LỜI NÓI ĐẦU

***

Trong một lễ hội tại Thiền Viện Phước Sơn, cô Tu nữ Diệu Từ có thỉnh cầu tôi viết "Luận Giải Kinh Chánh Tri Kiến".

Trùng hợp thay, sư huynh Thiện Phúc vừa Việt dịch xong bản Sớ giải kinh Chánh Tri kiến từ Thái ngữ. Sư huynh trao bản Sớ giải cho tôi với mỹ ý "tùy nghi sử dụng", tôi có gởi bản Sớ giải này đến anh Bình An Sơn, để đăng vào trang web của anh (www.buddhasasana.net)

Đó là nhân duyên ban đầu của soạn phẩm này.

Nhận thấy bản Sớ giải kinh Chánh Tri kiến do sư huynh Thiện Phúc Việt dịch rất súc tích nhưng cô đọng. Chúng tôi nương bản Siêu Lý cao học do Đức Tịnh Sự soạn dịch cùng bản Giáo Lý Duyên Khởi của Đức SaddhammaJotika Mahāthera, được Đại Đức Giác Nguyên Việt dịch.

Từ nền tảng này, chúng tôi tiến hành soạn phẩm "Luận Giải Kinh Chánh Tri kiến".

Trong quá trình soạn lập, chúng tôi nương vào Tạng Kinh được Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch từ Pāli ngữ sang Việt ngữ, nương vào Tạng Luật do Đại Đức Nguyệt Thiên, Đại Đức Giác Giới dịch, cùng những Sớ giải do chư huynh đệ dịch thuật nơi này, nơi nọ từ lâu, cùng một số tư liệu Phật học do các bậc cao giả dịch thuật.

Như vậy, soạn phẩm này là công trình tập thể, tôi chỉ đóng góp chút ít công sức "sưu tập và hệ thống lại", giúp đọc giả dễ nắm bắt ý chính của vấn đề đang luận bàn.

Kinh Chánh Tri Kiến là một trong những bài kinh quan trọng, được ghi vào Trung bộ.

Đức Sāriputta (XáLợiPhất) có nêu ra 16 tiêu đề để giảng dạy cho chư Tỳkhưu.

Trong 16 tiêu đề, có 12 tiêu đề giảng về Lý Duyên Sinh.

Có bốn cách giảng về Lý Duyên Sinh:

- Thuyết thuận: Là thuyết từ Vô minh đến Lão, Tử.

- Thuyết nghịch: Là thuyết từ Lão, Tử ngược đến Vô minh.

- Thuyết thuận ở giữa: Là thuyết từ Ái đến Lão, Tử.

- Thuyết nghịch ở giữa: Là thuyết từ Thọ đến Vô minh.

Thuyết thuận là đi từ nhân đến quả, thuyết nghịch là đi từ quả để truy tìm nhân.

Đức XáLợiPhất chọn phương án thuyết nghịch.

Trong 16 tiêu đề Kinh Chánh Tri Kiến.

- Tiêu đề thứ ba: Trí hiểu rõ về Tứ đế, phần này đã được Đức Piyadassī giải thích rõ qua tác phẩm "Pūrāṇa maggaṃ - Con đường cổ xưa".

- Tiêu đề thứ 16: Trí hiểu rõ về các lậu hoặc", Đức Buddha Rakkhita đã giải thích rõ qua tác phẩm "Mind- overcoming its cankers - Đoạn trừ lậu hoặc" , đó là bản luận giải bài kinh "Sabbāsava suttaṃ - Tất cả lậu hoặc", bài kinh số 2 trong Trung bộ I.

Hai tác phẩm trên đã được Đại Đức Pháp Thông Việt dịch từ Anh ngữ, do đó hai tiêu đề này chúng tôi xin phép độc giả được thông qua.

Trong soạn phẩm này, những danh từ Pāli được phiên âm, chúng tôi viết sát vào nhau, như Sāriputta âm là Xá Lợi Phất, Moggallāna âm là Mục Kiền Liên, Pasenadi âm là Batưnặc… để độc giả mới học Phật, phân biệt được từ nào là âm, từ nào là dịch.

Một điều giảm thú vị đối với những sinh - học viên Luận Atỳđàm là: "Chúng tôi không thể đề cập đến Duyên hệ đối với Lý Duyên Sinh, Duyên hệ bao gồm 24 duyên rất bác học chi li.

Trong khuôn khổ soạn phẩm này, nếu nêu ra mà không giải trình, e chư độc giả chưa tìm hiểu Luận Atỳđàm sẽ rối trí, còn nếu giải trình chi tiết thì không thuộc phạm vi của soạn phẩm. Âu cũng đành "lực bất tòng tâm", biết phải làm sao hơn, mong các bậc Trí minh mĩm cười độ lượng.

Tuy cố gắng sưu tập những bản Sớ giải có liên hệ đến 14 tiêu đề (trừ hai tiêu đề thứ 3 và thứ 16), nhưng chưa hẳn đầy đủ. Nếu trong soạn phẩm có đôi chỗ lý - nghĩa pháp không được rõ ràng minh bạch, hoặc còn sơ sót hoặc không chuẩn, đó là do khả năng hạn chế, trí năng hạn hẹp của tôi, mong các bậc Trí minh vui lòng chỉ điểm thêm để soạn phẩm được hoàn chỉnh.

Chúng tôi mong rằng soạn phẩm này, giúp ích phần nào trong tiến trình học Phật và hành pháp của chư phật tử, giúp ích phần nào cho những ai muốn tìm hiểu Giáo pháp căn bản của Đức Thế Tôn, cho những ai đang hành pháp của Đấng Như Lai chỉ dạy, để thoát ra khỏi sinh tử lộ.

Chúng tôi cũng không quên ghi nhận công hạnh của Phật tử Như Huệ, đã trợ giúp chúng tôi trong phần dịch thuật những ý nghĩa của từ ngữ Pāli qua quyển Pāli – English Dictionary.

Lành thay Giáo pháp cao minh

Lành thay hành pháp vượt dòng tử sinh.

Mong thay.

Tỳkhưu Chánh Minh cẩn bạch.

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

Theo mẫu tự Pāli

A. Aṅguttara Nikāya (Tăng Chi bộ).
It. Itivuttaka (kinh Phật thuyết như vậy).
Ud. Udāna (kinh Phật Tự thuyết).
Thera. Theragathā (Trưởng lão tăng kệ).
Therī. Therīgāthā (Trưởng lão ni kệ).
Dhp. Dhammapāda (kinh Pháp cú).
Dhs. Dhammasaṅgini (Pháp tụ).
DhpA. Dhammapāda – atthakathā (Chú giải kinh Pháp cú).
D. Dīgha Nikāya (Kinh Trường bộ).
DA. Dīgha Nikāya – atthakathā (Chú giải Trường bộ kinh).
Ps. Paṭisambhidāmagga (Vô ngại giải đạo).
Miln. Milindapañhā (Mi Tiên vấn đáp).
Vin. Vinaya Pitaka (Luật tạng).
Vsm. Visuddhimagga (Thanh tịnh đạo).
Sn. Sutta nipāta (kinh Tập).
S. Saṃyutta Nikāya (Kinh Tương ưng bộ).
M. Majjhima Nikāya (Kinh Trung bộ).
Ja. Jākata – atthakathā (Chú giải kinh Bổn sanh).

LUẬN GIẢI

KINH CHÁNH TRI KIẾN (Sammādiṭṭhi sutta).

o-o-o-o-o-o

Phần I.

Duyên khởi.

Chánh kinh:

"Như vầy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ở Sāvatthī (Xávệ), tại Jetavana (rừng Jeta), của ông Anāthapiṇḍika (Cấp cô độc). Lúc bấy giờ, Tôn giả Sāriputta (Xálợiphất) gọi các Tỳkhưu: "Này các Tỳkhưu".

"Thưa Hiền giả", các vị Tỳkhưu ấy vâng đáp Tôn giả Sāriputta.

Tôn giả Sāriputta nói như sau: "Chư Hiền, chánh tri kiến (sammādiṭṭhi), chánh tri kiến, được gọi là như vậy. Chư Hiền, phải như thế nào, một Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực (ujugatā'ssa diṭṭhi), có lòng tin pháp tuyệt đối (dhamme aveccappasādena), và thành tựu Diệu pháp này (āgato imaṃ saddhamman-ti) ? " [1].

Giải.

Đây là một trong những bài kinh quan trọng được ghi chép trong Trung bộ kinh.

Người thuyết giảng là vị đệ nhất Thượng thủ thinh văn: Sāriputta (Xálợiphất), địa điểm thuyết giảng là Jetavana (rừng Jeta), khu rừng nhỏ này có tên là Jeta vì đó là tài sản riêng của ông Hoàng Jeta (Kỳđà).

Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp cô độc) mua lại khu rừng này, bằng cách trải vàng trên mặt đất, với ý định kiến tạo một ngôi đại tự cúng dường đến chư Tăng có Đức Phật là tọa chủ, và ông đã thành tựu được ý nguyện. Ngôi đại tự này có tên là Jetavanavihāra.[2]

---

[1]- HT. Thích Minh Châu (dịch) (1973), *M.i, Kinh Chánh tri kiến (sammādiṭṭhisutta),* Sàigòn, Viện Đại Học Vạn Hạnh, tr. 46.

[2]- Jetavanavihāra thường được dịch là KỳViên tịnh xá. Có sách dịch là Bố Kim Tự, do lấy sự kiện "trải vàng lấy đất lập chùa".

Có năm cách hỏi:

- Hỏi để biết điều chưa biết (adiṭṭhajotanā pucchā).

- Hỏi để hiểu thêm điều đã biết (diṭṭhasaṃsandanā pucchā).

- Hỏi để dứt bỏ hoài nghi (vimaticchedanā pucchā).

- Hỏi để người trả lời xác nhận ý kiến của mình (anumati pucchā).

- Hỏi với ý nghĩ: "Nếu người được hỏi không biết, mình sẽ trả lời" (kathetukamyatā pucchā) .[1]

Đức Sāriputta hỏi chư Tỳkhưu từ xa đến, theo cách hỏi thứ năm.

Trong câu hỏi được Đức Sāriputta (Xálợiphất) nêu lên, có bốn tiêu đề: Chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin pháp tuyệt đối và thành tựu diệu pháp.

A- Chánh tri kiến (sammādiṭṭhi).

Sammādiṭṭhi theo nghĩa của từ ngữ là "*thấy đún*g", theo nghĩa mở rộng là *"hiểu đúng",* nên sammādiṭṭhi được dịch là ***chánh tri kiến***.

Nên lưu ý, chữ diṭṭhi khi đứng đơn độc thường hiểu là tà kiến (micchādiṭṭhi), nếu chỉ cho ***trí*** thì trước chữ diṭṭhi là chữ sammā (chánh).

Bản sớ giải kinh Chánh tri kiến [2] có giải thích chánh kiến là:

- Gọi là chánh tri kiến vì "*hiểu đúng*, *thấy đúng"***.**

- Gọi là chánh tri kiến vì là "*cái biết, cái thấy cao quý.*

Khi thành tựu được chánh kiến thì "diệt trừ được tà kiến", "diệt trừ được vô minh", trở thành bậc Thánh.

1- Chánh kiến là " hiểu đúng, thấy đúng".

Vì sao phải "hiểu đúng, thấy đúng"?.

Vì rằng: Có khi "thấy đúng mà không hiểu", có khi "hiểu đúng mà không thấy".

a- *Thấy đúng mà không hiểu.*

Như Trưởng giả Subha Todeyya có bạch hỏi Đức Phật:

"Dissanti hi, bho Gotama, manussā appāyukā, dissanti dīghāyukā; dissanti bavhābādhā, dissanti dubbaṇṇā; dissanti appesakkhā, dissanti mahesakkhā; dissanti appabhogā, dissanti mahābhogā; dissanti nicākulinā, dissanti uccākulinā; dissanti duppañña, dissanti paññavanto.

Ko nu kho, bho Gotama, hetu ko paccayo yena manussānaṃ yeva sataṃ manussabhūtānaṃ dissati hīnappaṇītatā 'ti?

"Thưa Tôn giả Gotama, chúng ta **thấy** *có người đoản thọ, có người trường thọ; chúng ta* ***thấy*** *có người nhiều bịnh, có người ít bịnh; có người xấu sắc, có người đẹp sắc; có người*

---

[1] – Đại Trưởng lão Bửu Chơn (dịch), (1961), *Kho tàng Pháp Bảo*, Sài Gòn, Nhà in Nguyên Ba, tr. 63.
[2]- Đại Đức Thiện Phúc (dịch) (kn), *Sớ giải kinh Chánh tri kiến.*

quyền thế nhỏ, có người quyền thế lớn; có người tài sản nhỏ, có người tài sản lớn; có người trí tuệ yếu kém, có người đầy đủ trí tuệ.

Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì, giữa loài người với nhau, khi chúng là loài người, lại có người hạ liệt, có người ưu thắng?" [1].

Lời bạch hỏi trên, minh chứng cho "***thấy đúng** nhưng **không hiểu"***. Điều này chưa hẳn là có lỗi, chỉ có lỗi khi hiểu sai.

Trong kinh Đại nghiệp phân biệt [2], Đức Phật có tuyên bố về *"sự thấy đúng, nhưng hiểu sai"* của các Samôn, Bàlamôn có thiên nhãn như sau:

- Có hạng Samôn, Bàlamôn có thiên nhãn thấy: "Người tạo ác nghiệp khi mệnh chung sanh vào khổ cảnh, người tạo thiện nghiệp khi mệnh chung sanh về nhàn cảnh".

Vị ấy đi đến kết luận: "*Chắc chắn **có** quả báo của thiện nghiệp và ác nghiệp*". Đức Phật chấp nhận. Đây là ***thấy đúng hiểu đúng*** (là chánh kiến – Ns).

Nhưng nếu vị ấy cho rằng: "Người tạo thiện nghiệp, sau khi mệnh chung ***chắc chắn*** sinh về nhàn cảnh, người tạo ác nghiệp, sau khi mệnh chung ***chắc chắn*** sinh vào khổ cảnh". Đức Phật không chấp nhận và Ngài cho đó là "*trí thuộc tà kiến"(sđd)*[3]. Tức là ***thấy đúng hiểu sai***.

- Có hạng Samôn, Bàlamôn có thiên nhãn thấy: "Người tạo ác nghiệp, sau khi mệnh chung sanh về nhàn cảnh, người tạo thiện nghiệp, sau khi mệnh chung sanh vào khổ cảnh".

Vị ấy đi đến kết luận: *"Chắc chắn không có quả báo của thiện hạnh, không có quả báo của ác hạnh"*. Đức Phật không chấp nhận và Ngài cho đó là "*trí thuộc tà kiến"*. Đây là ***thấy đúng hiểu sai****"*.

Và Đức Phật giải thích:

"Một thiện nghiệp đã làm, hay một chánh kiến được nắm giữ, *chúng hiện khởi vào lúc lâm chung*, sẽ đưa chúng sanh này tái sinh về nhàn cảnh, cho dù trước đó chúng sanh này tạo nhiều ác nghiệp.

Một ác nghiệp đã làm, hay một tà kiến được nắm giữ, *chúng hiện khởi vào lúc lâm chung*, sẽ đưa chúng sanh này tái sinh về khổ cảnh, cho dù trước đó chúng sinh này tạo nhiều thiện nghiệp."

b- Hiểu đúng nhưng không thấy.

Như hàng phật tử hiểu rõ lý vô thường, khổ, vô ngã, nhưng hiện tướng vô thường, hiện tướng khổ, hiện tướng vô ngã thì chưa thấy.

Khi người Phật tử thấy "vô thường", thì cái vô thường ấy đã diệt, thấy "khổ" thì cái tướng khổ ấy đã diệt.

---

[1]- HT. Thích Minh Châu (dịch) (1975), *M.iii – Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt ,* Sài Gòn, Viện Đại Học Vạn Hạnh. (Ai - 173, A.ii – 147).
[2]- M.iii - Mahākammavibhaṅgasutta.
[3] - Là trí có tà kiến làm cảnh – Ns.

Một số hành giả khi thực hành pháp đã nhầm lẫn "khổ thọ" và "tướng khổ". Tướng khổ không phải là khổ thọ, Đức Phật dạy:

"Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ va taṃ sukhaṃ vā'ti?

- Dukkhaṃ, bhante."

"Cái gì vô thường, cái ấy là khổ hay là lạc?

- Là khổ, bạch Thế Tôn".

Thọ lạc cũng vô thường, thọ lạc cũng khổ. Rõ ràng tướng khổ khác với thọ lạc, tương tự như vậy "tướng khổ khác với thọ khổ".

Hoặc tuy hiểu được trạng thái Nípbàn là "tịch lặng", nhưng chưa thấy được Nípbàn ..v.v.

Trong Sớ giải kinh Pháp cú có câu chuyện tóm lược như sau:

Hai vị Tỳkhưu bạn.

Tương truyền trong thành Sāvatthī (Xávệ), có hai thiện gia nam tử là bạn thân, cùng xuất gia trong Giáo pháp của Đức Phật.

Một vị chuyên về Pháp học và thông suốt pháp học, vị kia chuyên về Pháp hành chứng đạt quả vị Alahán cùng những pháp thần thông.

Có nhóm Tỳkhưu được Đức Phật chỉ dạy thiền định, các vị ấy đến trú xứ vị Pháp hành. Nhờ tinh tấn tu tập dưới sự chỉ dạy của Ngài, tất cả đều thành tựu quả vị Alahán.

Mãn mùa an cư, các vị ấy xin thầy trở về yết kiến Đức Thế Tôn, vị Trưởng lão nói:

- Hãy đi, này chư Hiền, hãy nhân danh tôi đảnh lễ Đức Đạo sư cùng 80 vị Đại đệ tử, hãy cho tôi gởi lời thăm hỏi đến vị Đại đức Pháp sư là bạn của tôi.

Vâng theo lời dạy, chư Thánh tăng ấy đã làm đúng theo lời vị Thánh Alahán (thầy của các Ngài). Khi các Ngài chuyển lời thăm hỏi của vị Pháp hành đến vị Pháp sư, vị ấy hỏi:

- Thưa chư Hiền, thầy của chư Hiền là ai?

- Thưa Ngài, đó là vị Đại Đức bạn cũ của Ngài.

- Chư Hiền có học được tập kinh nào không ?

- Thưa Ngài, không.

Vị Pháp sư lần lượt hỏi từ những bài kinh dài, kinh trung bình, những bài kinh ngắn, những vị Tỳkhưu đều trả lời "không biết".

Vị Pháp sư suy nghĩ: "Ông này không thuộc nỗi bài kệ 4 câu, mà dám dạy người khác hành pháp, để khi gặp lại ta sẽ chất vấn ông vài câu xem sao".

Thời gian sau vị trưởng lão Pháp hành trở về yết kiến Đức Thế Tôn và tìm đến thăm vị Trưởng lão Pháp sư.

Sau những lời thăm hỏi thân hữu, vị trưởng lão Pháp học toan vấn nạn vị Pháp hành.

Biết được ý của vị Trưởng lão Pháp học, Đức Thế Tôn suy nghĩ: "Nếu vị Tỳkhưu này xúc phạm đến con Như Lai, ông ấy phải rơi vào địa ngục".

Để tế độ vị Pháp học, Đức Phật như vô tình ngự đến nơi ấy, ngồi lên Pháp tọa được soạn sẵn (chư Tăng thời ấy có lệ: Trước khi luận pháp thường dọn sẵn ngôi Pháp tọa, phòng khi Đức Thế Tôn bất ngờ ngự đến, Đức Thế Tôn sẽ ngồi vào nơi được soạn sẵn).

Khi an tọa rồi, Đức Thế Tôn hỏi vị Trưởng lão Pháp học một câu hỏi về trạng thái Sơ thiền, vị Pháp sư không trả lời được, lần lượt Đức Phật hỏi về trạng thái Nhị thiền cho đến thiền Vô sắc, rồi đến các tầng Thánh Quả, vị Trưởng lão Pháp học đều im lặng.

Tiếp đến, Đức Thế Tôn hỏi vị trưởng lão Pháp hành về trạng thái các tầng thiền cùng Thánh quả. Vị Trưởng lão Pháp hành trả lời thông suốt.

Đức Thế Tôn tán thán vị Trưởng lão Pháp hành, rồi Đức Phật dạy:

-"Bahum pice sahitaṃ bhāsamāno. Na takkaro hoti naro pamatto.

Gopo'va gāvo gaṇayaṃ paresaṃ. Na bhāgavā sāmaññasssa hoti

"Nếu người nói nhiều kinh. Không hành trì, phóng dật.

Như kẻ chăn bò người. Không phần Samôn hạnh".[(1)]

Câu truyện trên cho thấy vị Pháp học tuy hiểu thông Giáo lý, nhưng không thực hành nên không chứng được những pháp thượng nhân, tức là "*hiểu đúng nhưng chưa thấy đúng"*.

Trong Trường bộ kinh, bài kinh Phạm Võng, Đức Phật giảng rộng "những tà kiến sinh lên" là do "*thấy đúng nhưng hiểu sai".* Thế là từ đó dẫn đến những chủ thuyết *tà kiến"* [(2)].

Như vậy được gọi là chánh tri kiến (sammādiṭṭhi) phải gồm đủ hai điều: ***Hiểu đúng và thấy đúng***, trong đó *hiểu đúng* là chủ yếu, nên chi pháp của chánh kiến là tâm sở trí (ñāṇacetasika).

Hiểu đúng nhưng không thực hành pháp để *thấy rõ điều đã hiểu*, cũng không có kết quả thù diệu nào đáng kể.

Xét về khía cạnh "giải thoát trong tương lai", thì hiểu đúng nhưng chưa thấy đúng vẫn tốt hơn so với "thấy đúng mà không hiểu". Vì sao? Vì trí là chủ yếu trong sự giải thoát, "thấy đúng mà không hiểu" là "vắng mặt trí". "Hiểu đúng mà chưa thấy" là "có trí, nhưng trí chưa có sức mạnh", khi trí được tu tập thành tựu được sức mạnh sẽ mang đến giải thoát, còn "không có trí" thì hoàn toàn thất bại trong việc "giải thoát khổ". Đức Phật có dạy : "Đệ tử Như Lai dù có dễ duôi vẫn hơn ngoại đạo tinh tấn." [3]

Nên ghi nhận *"sự thấy"* này, phải là *thấy trực tiếp*, không phải thấy qua ảnh phản chiếu, ví như người thấy rõ mặt trăng trên hư không, không phải thấy bóng trăng dưới đáy nước.

---

(1) – HT. Thích Minh Châu (dịch), (1982), *(Dhp, câu 19),* Tp Hồ Chí Minh, Viện Phật Học Vạn Hạnh, tr. 300 .
(2)- D.i, kinh Phạm Võng (brammajālasutta).
(3)- "Đệ tử Như Lai", ám chỉ bậc Thánh Hữu học - Ns.

Sự thấy này ám chỉ "*nhận thức của người đang (hay đã) thực hành pháp"* (là trí do tu tập phát sinh).

Thấy như thế nào, gọi là thấy đúng?

Gọi là thấy đúng là: *Thấy sự sinh lên, sự diễn tiến và sự hoại diệt* của pháp hữu vi.

Tīṇimāni, bhikkhave, saṅkhatassa saṅkhatalakkhaṇāni. Katamāni tīṇi?

Uppādo paññāyati, vayo paññāyati, ṭhitassa aññathattaṃ paññāyati..…

"Có ba tướng hữu vi này, này các Tỳkhưu cho các pháp hữu vi. Thế nào là ba?

Sinh được trình bày rõ (paññāyati), diệt được trình bày rõ, sự thay đổi khi đang trú (ṭhitassa aññathattaṃ) [1] được trình bày rõ. [2]

Nói rõ hơn ***"thấy đúng"*** là thấy được tam tướng: Vô thường tướng, khổ tướng và vô ngã tướng của các pháp hữu vi. Như Phật ngôn:

"Yo ca vassasataṃ jīve. Apassaṃ udayavyayaṃ

Ekāhaṃ jīvitaṃ seyyo. Passato udayavyayaṃ.

"Ai sống cả trăm năm. Không thấy pháp sinh diệt.

Tốt hơn sống một ngày. Thấy được pháp sinh diệt.[3]

Hiểu như thế nào, gọi là hiểu đúng?

Sự hiểu đúng này rất đa dạng, có thể tóm gọn vào mấy cách như sau::

**- Hiểu rõ về pháp lẫn nghĩa*.

Như:

"Yo dhammaṃ deseti so atthapaṭisaṃvedī ca hoti dhammappaṭisaṃvedī ca:

"Ai thuyết pháp cần phải liễu giải nghĩa và cần phải liễu giải pháp" (sđd – A. i, 151).

Sự hiểu rõ pháp là biết rõ "đây là thiện, đây là bất thiện", đây là pháp trắng, đây là pháp đen, pháp này có lỗi, pháp này không có lỗi …

**- Hiểu rõ nhân quả*.

Như: "Hành sinh lên do duyên vô minh, thức sinh lên do duyên hành….", hay đau khổ là quả của ác nghiệp, hạnh phúc là quả của thiện nghiệp…

Hiểu nhân quả, là hiểu "các pháp sinh lên do nhân", nhân ấy không phải là Thượng đế [4], cũng không phải ngẫu nhiên pháp ấy sinh lên (tức là không phải vô nhân sinh).

Đức Assaji có dạy đạo sĩ Upatissa (sau này là Đức Sāriputta).

---

[1] -Tập sớ giải thích là jarā –già

[2] – HT. Thích Minh Châu (dịch), (1987), Kinh bộ Tăng chi tập I (*A.i.152)*, Tp Hồ Chí Minh, Trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam, tr.169.

[3] – HT. TMC (d), (1982), *Tiểu bộ kinh (Dhp, câu 113),* Tp Hồ Chí Minh, Viện Phật Học Vạn Hạnh.

[4]- Tức không phải do nhất nhân sinh, mỗi pháp sinh lên do nhiều nhân hội lại, trong đó có một nhân là chủ yếu, nhân chủ yếu này được gọi là *nhân cần thiết* hay *nhân gần nhất* - padaṭṭhāna- và mỗi pháp có một nhân chủ yếu riêng – Ns.

"Ye dhammā hetuppabhavā. Ye saṃ hetuṃ Tathāgato…

"Các pháp sinh lên do nhân. Đức Như lai chỉ rõ nhân ấy…"[1]

*- *Hiểu chúng sinh có nghiệp riêng.*

*-*Hiểu rõ lý Tứ Diệu đế.*

Như:

"Samādhiṃ bhikkhave, bhāvetha. Samāhito, bhikkhave, bhikkhu yathābhūtaṃ pajānāti. Kiñca yathābhūtaṃ pajānāti?

Idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānāti,'ayaṃ dukkhasamudayo'ti yathābhūtaṃ pajānāti,'ayaṃ dukkhanirodho'ti yathābhūtaṃ pajānāti,'ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

"Này chư Tỳkhưu, hãy tu tập tập định. Này các Tỳkhưu, Tỳkhưu có định, như thật rõ biết (pajānāti). Và như thật rõ biết cái gì?

*Như thật rõ biết: "**Đây là khổ**", như thật rõ biết "**đây là khổ tập**", như thật rõ biết "**đây là khổ diệt**", như thật rõ biết **"đây là con đường đưa đến khổ diệt"**.*[2]

Ngoài ra, *hiểu đúng thấy đúng* là : "Hiểu đúng nghĩa, thấy đúng pháp" (xem bảng tâm lộ đắc đạo ở sau).

Hiểu đúng nghĩa.

Là hiểu đúng ý nghĩa của pháp chế định (sammutidhamma) lẫn ý nghĩa của pháp chân đế (paramatthadhamma).

Có lần Tôn giả Godatta hỏi gia chủ Citta [3] đang ngồi xuống một bên rằng:

"Yā cāyaṃ, gahapati, appamāṇā cetovimutti, yā ca ākiñcaññā cetovimutti, yā ca suññatā cetovimutti, yā ca animittā cetovimutti.

Ime dhammā nānatthā nānābyañjanā, udāhu ekatthā byañjanameva nānan'ti?

"Này cư sĩ *vô lượng tâm giải thoát* (appamāṇā cetovimutti), *vô sở hữu tâm giải thoát* (akiñcaññā cetovimutti), *không tâm giải thoát* (suññatā cetovimutti), *vô tướng tâm giải thoát* (animittā cetovimutti).

Những pháp này **khác nghĩa khác ngôn từ** (nānattha nānābyañjanā), hay **đồng nghĩa chỉ khác ngôn từ** (ekatthā byañjanameva)?.

Gia chủ Citta đáp rằng:

"Atthi, bhante, pariyāyo yaṃ pariyāyaṃ āgamma ime dhammā nānattha nānābyañjanā ca.

---

[1]- DhpA, câu 11 -12 .
[2]- HT. TMC (d), (1982), Tương ưng Bộ kinh (*S.v, 414),* Tp Hồ Chí Minh, Tu Thư Phật Học Vạn Hạnh, tr. 417.
[3] – Gia chủ Citta là bậc Anahàm, có tuệ phân tích – Ns.

Atthi pana, bhante pariyāyo yaṃ pariyāyaṃ āgamma ime dhammā ekattha byañjanameva nānan'ti.

"Thưa Tôn giả, các pháp này, có pháp môn *khác nghĩa, khác ngôn từ.*

Thưa Tôn giả, các pháp này, có pháp môn *đồng nghĩa, khác ngôn từ"*.

Tiếp theo gia chủ Citta giải thích, đại ý như sau:

- *Tâm vô lượng giải thoát (appamānā cetovimutti)*.

Tâm vô lượng là Từ, bi, hỷ, xả được biến mãn khắp 10 phương không phân biệt chúng sinh (sabb'atthatāya: Không phân biệt chúng sinh).

Giải thoát, là ra khỏi "*phân biệt tưởng*", không còn phân biệt chúng sinh này là người thân, chúng sinh này là người không thân, chúng sinh này là kẻ thù…

Tâm vô lượng giải thoát là: "Thành tựu thiền hữu sắc với một trong bốn đề mục: Từ, bi, hỷ và xả, đã thoát ra *phân biệt tưởng*".

- *Tâm vô sở hữu giải thoá*t (*akiñcaññā cetovimutti)*.

Tâm vô sở hữu là vị thành đạt thiền Vô sắc với đề mục Vô sở hữu xứ, gọi là *giải thoát* vì ra khỏi *"thức vô biên tưởng"*.

- *Không tâm giải thoát (suññatā cetovimutti).*

Vị Tỳkhưu đi đến khu rừng, đi đến cội cây, đi đến nơi trống nhà, ngồi quán tưởng "cái này là trống không tự ngã, cái này là trống không ngã sở" (*Không tâm* là tâm an trú vào trống không).

Gọi là *giải thoát* vì ra khỏi *ngã tưởng* và *ngã sở tưởng*.

Tức là vị Tỳkhưu an trú tâm trong tướng rỗng không, chứng và trú ***không tánh định*** (suññata samādhi).

- *Vô tướng tâm giải thoát (animittā cetovimutti).*

Vị Tỳkhưu không tác ý đến bất kỳ tướng nào cả, chứng và trú ***vô tướng định*** (animitta samādhi) (gọi là *tâm vô tướng*).

Gọi là *giải thoát* vì ra khỏi "*tưởng tướng"*.

Các pháp môn này, với ý nghĩa như vậy thì ***"khác nghĩa, khác ngôn từ"***.

- Nếu dùng tham luyến (rāga), sân (dosa) và ái (taṅhā) là những tiêu chỉ để so sánh thì:

*-Bốn đạo và 4 quả Siêu thế là *"vô lượng tâm giải thoát*", vì thoát ra tham, sân, si.

Bộ Pháp tụ (Dhammasaṅgani) có ghi:

Katame dhammā appamānā?

Ariyāpannā maggā ca, maggaphalāni ca, asaṅkhatā dhātu ca. Ime dhammā appamānāni (dhs.1028).

"Thế nào là các pháp vô lượng?

Các đạo Siêu thế, các quả của đạo và vô vi giới. Đây là các pháp vô lượng". [1]

Trong bốn tâm Thánh quả Siêu thế, tâm Thánh quả Alahán còn gọi là "*bất động tâm giải thoát* (akuppa = arahattaphala cetovimutti), vì vị Thánh Alahán đã đoạn tận tham, sân, ái, chúng không thể sinh khởi trong tương lai, tâm không còn rung động bởi chúng.

Vô vi giới (asaṅkhatā dhātu) là một tên gọi khác chỉ cho Nípbàn.

*- Nếu tham, sân, ái là một sở hữu của phiền não luân hồi, thì tâm Thánh quả Alahán là "*tâm vô sở hữu giải thoát*".

*- Nếu tham, sân, ái là một chướng ngại (palibodha), thì tâm Thánh quả Alahán là *vô chướng ngại* vì *"rỗng không"* tham, sân, ái.

Tâm Thánh quả Alahán là *"không tâm giải thoát"* vì không có tham, sân, si và thoát ra tham, sân, ái.

Nếu tham luyến, sân, ái tác thành tướng trạng riêng của chúng, thì tâm Thánh quả Alahán là *"tâm vô tướng giải thoát".*

Với ý nghĩa như thế, thì những pháp này là ***"đồng nghĩa, khác ngôn từ".*** [2]

Như vậy:

- Danh từ *tâm vô lượng giải thoát* có hai ý nghĩa: chỉ cho từ, bi, hỷ xả và chỉ cho tám tâm Siêu thế. Đây là *cùng danh từ khác ý nghĩa*.

- Danh từ *tâm vô sở hữu giải thoát* có 2 ý nghĩa:

*- Gọi là *vô sở hữu* vì thành tựu thiền Vô sắc với đề mục "Vô sở hữu xứ".

*- Gọi là *vô sở hữu* vì không có tham, sân, ái, (tham, sân, ái) là sở hữu của phiền não luân hồi".

Đây là *cùng danh từ khác ý nghĩa*

- Danh từ *không tâm giải thoát* có hai ý nghĩa:

*- An trú trong định không tánh.

*- Trống rỗng tham sân si (tức là tâm Thánh quả Alahán dù không an trú trong định không tánh vẫn trống rỗng tham, sân, si).

Đây là *cùng ngôn từ, khác ý nghĩa*

- Danh từ *vô tướng tâm giải thoát* có hai ý nghĩa:

*- An trú trong định vô tướng.

*- Không có tướng của tham sân si (tức là tâm Thánh quả Alahán dù không an trú trong định vô tướng, vẫn không có tướng của tham, sân, si).

Đây là *cùng ngôn từ khác ý nghĩa*.

---

[1]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d), (1990), Bộ Pháp tụ, Tp Hồ Chí Minh, Thành Hội Phật Giáo Tp Hồ Chí Minh. tr.271.

[2]- Xem S.iv 295 (Godattasuttaṃ)

Nếu cả bốn danh từ: Vô lượng tâm giải thoát, Vô sở hữu tâm giải thoát, Không tâm giải thoát, Vô tướng tâm giải thoát, đều mang ý nghĩa "chỉ cho tâm Thánh quả Alahán". Đây là *đồng nghĩa, khác danh từ.*

Một số pháp khác, *khác nghĩa, khác danh từ*, như: Tham, sân, si, thiện, bất thiện…

2- Chánh kiến là ***"cái biết, cái thấy cao quý."***

Có thể hiểu "cái biết, cái thấy cao quý" qua hai khía cạnh:

- Là *cái biết, cái thấy* của bậc Thánh nhân.

Trước khi Đức Chánh giác hiện khởi trong thế gian, các Samôn, Bàlamôn tuy tu tập đạt được thắng trí (abhiññāṇa), cũng không thể hiểu đúng để trở thành bậc Thánh nhân, như hai vị thầy của Bồtát Siddhattha hoặc đạo sĩ Atưđà. Tức là "cái biết, cái thấy" ấy còn nằm trong lãnh vực phàm nhân (dĩ nhiên là phàm nhân đặc biệt hơn các phàm nhân khác).

Ngoại trừ những bậc đại căn như Đức Chánh giác, Đức Độc giác tự mình giác ngộ, còn các bậc Thinh văn cho dù là Thượng thủ thinh văn, cũng phải "nhờ nghe pháp của bậc Chánh giác mới hiểu đúng".

Nhờ *hiểu đúng*, rồi thực hành pháp dẫn đến *thấy đúng* [(1)].

Và "hiểu đúng, thấy đúng" này, được phổ hóa đến nhân thiên chỉ có trong thời Đức Chánh giác xuất hiện trong thế gian, nên chánh kiến là "cái biết, cái thấy của bậc cao quý" (bậc cao quý ở đây ám chỉ Đức Phật, Đức Độc Giác và các Bậc Thánh Thinh văn đệ tử Phật).

- Là *"cái biết, cái thấy"* cao tột, từ đó trở thành bậc Thánh nhân.

Tức là, *cái biết*, *cái thấy* qua thực hành pháp, dẫn đến giải thoát, thành tựu địa vị Thánh nhân.

Nhưng *thấy cái gì, hiểu cái gì, để trở thành bậc Thanh nhân?* Thấy được Nípbàn và hiểu rõ ý nghĩa Nípbàn.

… Dhammassa hoti anudhammacāri

Rāgañ ca dosañ ca pahāya mohaṃ

Sammappajāno suvimuttacitto…

"… *Hành pháp và tùy pháp.*

Từ bỏ tham, sân, si.

Tỉnh giác, tâm giải thoát .." [(2)].

Nên ghi nhận: Chánh kiến không phải là loại trí phát sinh do nghe (suttā mayā ñāṇa) hay trí phát sinh do suy tư (cintā mayā ñāṇa). Vì rằng:

---

(1)- Chánh kiến được Đức Thế Tôn nêu lên trước tiên trong Thánh đạo tám chi, cũng là do ý nghĩa này.
(2)- HT. TMC (d), *Dhp, kệ ngôn số 20.*

- Trí do nghe còn *"nương tựa vào người khác"*, tức là chấp nhận một chủ thuyết hay một quan điểm nào đó do nương vào niềm tin.

- Trí do suy tư thì không (hay chưa) "thấy đúng sự thật".

"… Aññatreva, āvuso Savittha saddhāya aññatra anussavā aññatra ākāraparivitakkā aññatra diṭṭhinijjhānakkhantiyā ahametaṃ jānāmi ahametaṃ passāmi - "bhavanirodho nibbānan" 'ti.

"Này hiền giả Savittha, ngoài lòng tin, ngoài lòng ưa thích, ngoài truyền thuyết, ngoài thẩm lự các điều kiện, ngoài thẩm định và chấp nhận quan điểm, ***tôi biết*** *như sau,* ***tôi thấy*** *như sau: "Do hữu diệt là Níp bàn"* [1].

Đoạn kinh trên cho thấy "cái biết, cái thấy" của Ngài Musila là "biết, thấy qua sự chứng thực", không do nghe, không do suy tư.

Một đoạn kinh khác ghi nhận rằng:

Có lần Tôn giả Kaccānagotta, sau khi đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, ngồi xuống một bên bạch hỏi Đức Thế Tôn:

"Sammādiṭṭhi, sammādiṭṭhī'ti, bhante vuccati. Kittāvatā nukho, bhante, sammādiṭṭhi hotī'ti?

*"***Chánh kiến, chánh kiến***, bạch Đức Thế Tôn, được nói đến như vậy. Bạch Đức Thế Tôn, cho đến như thế nào là chánh kiến?".*

Đức Thế Tôn trả lời rằng:

"… Lokassasamudayaṃ kho, Kaccāna , yathābhūtaṃ sammappaññāya passato yā loke natthitā sā na hoti.

"… N*ày Kaccāyana, ai với chánh trí tuệ* ***thấy như chơn*** *thế giới tập khởi, vị ấy không chấp nhận thế giới là* ***không có****.*

Lokassanirodhanṃ kho, Kaccāna, yathābhūtaṃ sammappaññāya passato yā loke atthitā sā na hoti.

Này Kaccāyana, ai với chánh trí tuệ ***thấy như chơn*** *thế giới đoạn diệt, vị ấy không chấp nhận thế giới là* ***có."***

Và:

"… na kaṅkhati na vicikicchati aparapaccayā ñāṇamevassa ettha hoti. Ettavatā ko, Kaccāna, sammādiṭṭhi.

... Vị ấy ***không có nghi ngờ, không có phân vân, không duyên vào ai khác****, trí ở đây là của vị ấy. Cho đến như vậy, này Kaccāyana là* ***chánh tri kiến****".*[2]

---

[1]- HT, TMC (d), *S.ii, 115.*
[2] -HT. TMC (d), S.ii, 16 (Kaccānagottasuttam.).

Rõ ràng, chánh kiến chỉ cho *trí tu (bhavanā mayā paññā),* đồng thời "không rơi vào chấp thường hay chấp đoạn", công năng của chánh kiến là đối trị với tà kiến (thấy sai, hiểu sai).

"Vajjañ ca vajjato ñatvā. Avajjañ ca avijjato.

Sammādiṭṭhi samādānā. Sattā gacchanti suggatiṃ.

Có lỗi, biết có lỗi. Không lỗi, biết là không.

*Do chấp nhận **chánh kiến.** Chúng sinh sang cõi lành.* [1]

Và:

"Avajje vajjadassino. Vajje cāvajjadassino

Micchādiṭṭhi samādānā. Sattā gacchanti duggatiṃ

"Không lỗi, lại thấy lỗi. Có lỗi, lại thấy không.

Do chấp nhận tà kiến. Chúng sinh đi cõi khổ".[2]

Tóm lại: Những ý nghĩa của chánh kiến là:

- Do tu tập, trí thấy được tam tướng.

- Hiểu rõ nhân duyên của pháp hữu vi.

- Đối trị với tà kiến.

- Thấy và hiểu rõ Nípbàn (sự diệt khổ).

Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) có giải thích những khía cạnh thực tính của chánh kiến là:

- *Trạng thái*: Thấy đúng (sammādassanalakkhaṇā).

- *Phận sự:* Hiểu biết rõ ràng (tathappakāsanarasā).

- *Thành tựu:* Diệt trừ bóng tối vô minh (avijjandhakaaraviddhaṃ sana paccupaṭṭhānā). [3]

3- *Hai loại chánh kiến.*

Chánh kiến có hai loại là: Chánh kiến hiệp thế và chánh kiến siêu thế.

Có Phật ngôn như sau:

"Atthi, bhikkhave, sammādiṭṭhi sāsavā puññābhāgiyā upadhivepakkā.

Atthi bhikkhave, sammādiṭṭhi ariyā anāsavā lokuttarā maggaṅgā.

"Này các Tỳkhưu, có loại chánh kiến hữu lậu, thuộc phước báo, đưa đến quả chấp y (upadhivepakkā).

---

[1]- HT. TMC (d), Dhp , câu 319.
[2]- HT. TMC (d), Dhp, câu 318.
[3]- Vsm. Chương XVI, xiển minh Quyền - Đế.

Này các Tỳkhưu, có loại chánh kiến, thuộc bậc Thánh, vô lậu, siêu thế, thuộc đạo chi (maggaṅgā).”[1]

Chánh kiến hữu lậu là chánh kiến hiệp thế, chánh kiến vô lậu là chánh kiến Siêu thế, chánh kiến siêu thế là trí trong *tâm* ***Đạo*** (thuộc chi đạo).

a- ***Chánh kiến hiệp thế.***

Là sự thấy đúng, hiểu đúng trong phạm vi thế gian, gọi là trí hiệp thế.

Loại chánh kiến này tuy *hiểu đúng, thấy đúng*, nhưng chưa thoát khỏi nghiệp, trái lại còn hưởng được quả lành của nghiệp thiện nên gọi là trí hữu lậu (ñāṇasāsava), còn tạo ra danh sắc mới nên gọi là chấp y *(upadhivepakkā).*

Trí hiệp thế có hai loại:

- Thấy và hiểu “*chúng sinh có nghiệp (là tài sản) riêng* – kammassakatā”.

- Thành tựu trí thuận thứ đế (saccānulomikañāṇa) trở về trước.

**- Thế nào là trí hiểu về “chúng sinh có nghiệp riêng”.*

Trong thế gian, chúng sinh khác nhau về sinh loại, chư thiên tốt đẹp hơn nhân loại, Phạm thiên tốt đẹp hơn chư thiên, nhân loại tốt đẹp hơn súc sinh....

Ngay cả là người tuy có hình dáng giống nhau (là người nam hay người nữ) vẫn có sự khác biệt nhau, có người giàu, có người nghèo, có người cao sang, có người hạ liệt, có người đẹp, có người xấu... Tất cả là do *nghiệp tạo*, chúng sinh là kẻ tạo nghiệp để rồi nhận quả của nghiệp, nên nói “chúng sinh có nghiệp là tài sản riêng”.

Đức Phật có dạy thanh niên Subha Todeyya rằng:

“Kammassakā, māṇava, sattā kammadāyādā kammayoni kammabandhū kammapaṭisaraṇā.

Kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hīnappaṇītatāyāti.

“Này thanh niên, các loài hữu tình có nghiệp là chủ nhân, là thừa tự của nghiệp, có nghiệp là thai tạng, có nghiệp là quyến thuộc, có nghiệp là điểm tựa.

Nghiệp phân chia các loài hữu tình có liệt, có ưu” [2].

Lời dạy trên của Đức Phật cho thấy: Trong thế gian, sở dĩ chúng sanh sai biệt nhau chính là do nghiệp tạo, không do thượng đế tác thành, cũng không phải ngẫu nhiên mà có.

Chúng sinh là “*người thừa tự của nghiệp*”, nghiệp thiện sẽ tạo ra một chúng sinh tốt đẹp, nghiệp ác tạo ra một chúng sanh thô xấu.

Trong thế gian, có những trường hợp người tạo ác nghiệp nhưng vẫn an lạc (như người bán rượu, đánh bắt cá lại giàu, kẻ cường hào ác bá lại vinh thân phú gia..), đó là do nghiệp thiện của họ đã tạo trong quá khứ đang trong thời trả quả. Khi quả thiện nghiệp bị hoại thì ác

---

[1]- HT. TMC (d), *M.iii, kinh Đại thập tứ (mahācattārīsakasutta).*
[2]- HT. TMC (d), *M.iii. Kinh Tiểu nghiệp phân biệt.*

quả sinh lên, bấy giờ đau khổ đến cho họ, như : mang tù tội, tài sản bị tiêu hoại do nước, lửa hay bị vua quan tịch biên…

Có người làm thiện, nhưng vẫn chật vật, cơ khổ hay bị nhiều tai nạn, đây là do ác nghiệp đang thời trả quả, trong khi thiện nghiệp chưa thể trả quả. Khi ác quả muội lược thì thiện quả sinh lên, người này được nhiều sự an lạc.

Người làm thiện vẫn chật vật, khổ sở, ví như người nông dân trong thời nông vụ, họ phải cày, bừa, gieo lúa giống, gia công chăm bón phân, nước… thật khổ cực. Nhưng khi lúa trổ hạt trúng mùa thì họ thâu hoạch tài sản sung mãn.

Khi nhìn thấy "người làm ác có được an lạc, người làm thiện vẫn đau khổ", không suy xét thấu đáo vội kết luận "không có nhân quả - không có nghiệp báo", đó là tà kiến.

"Madhu'va maññatī bālo. Yāva pāpaṃ na paccati

Yadā ca paccatī pāpaṃ. Attha bālo dukkhaṃ nigacchati.

"Hành động xấu, ngọt ngào như mật. Kẻ điên cuồng nghĩ như vậy khi quả dữ chưa trổ. Nhưng lúc trổ quả, họ sẽ đau khổ."[(1)]

Và:

"Bhadro' pi passati pāpaṃ. Yāva bhadraṃ na paccati

Yadā ca paccati bhadraṃ. Attha bhadro bhadrāni passati.

"Người hành thiện có thể gặp dữ, ngày nào mà quả lành chưa trổ. Nhưng khi quả trổ, chừng ấy người hành thiện sẽ gặp quả phúc."(*sđd, Dhp câu 120, tr.128)*

**- Thế nào là trí thuận thứ đế ?.*[(2)]

Trí Thuận thứ (anulomañāṇa) là loại trí làm xuất khởi Thánh đạo, trí này chỉ có một sátna trong tâm lộ đắc đạo, nhưng vì chưa nhận được cảnh Nípbàn nên liệt vào phàm tuệ.

Gọi là *thuận thứ* vì trí này chìu theo 8 trí quán phía trước, lại thuận theo 37 pháp trợ đạo sinh lên phía sau.

Gọi là *đế* (sacca), vì thấy rõ như thật "đâu là hữu vi, đâu là vô vi".

Ngài Buddhaghosa có cho ví dụ:

Như Đức vua ngồi nghe 8 vị chánh án luận nghị một vụ án, tám vị tuần tự thuật lại diễn tiến của vụ án và đưa ra nhận định riêng. Sau khi nghe, Đức vua đồng ý với những nhận định ấy (ám chỉ thuận theo 8 trí quán ở trước).

Tám trí quán là:

Hành giả thực hành pháp Tứ Niệm Xứ, thật sự đi vào pháp Quán (vipassanādhamma) khi thành tựu được:

- Trí sinh diệt (udayabbayañāṇa): Là trí thấy các pháp hành sinh diệt nhanh chóng.

---

(1)- Phạm Kim Khánh (d), (1971), *Kinh Pháp Cú (Dhp, câu 69),* tr. 83.
(2)- Vấn đề này rất rộng, ở đây chỉ trình bày vắn tắt. Xin xem thêm sách Thanh tịnh đạo.

Từ giai đoạn này, hành giả tinh tấn làm cho trí quán tăng trưởng, lần lượt thành tựu 7 trí quán tiếp theo là:

- Hoại tuệ (bhaṅga ñāṇa): Là hành giả chỉ nhận biết "cái diệt" của cảnh hữu vi.

- Tuệ sợ (bhayatupaṭṭhāñāṇa): Là hành giả cảm thấy sợ sệt, nhưng chẳng biết sợ cái gì?.

- Tuệ thấy nguy hại (ādīnavañāṇa): Là hành giả thấy pháp hữu vi toàn là sự nguy hại.

-Tuệ chán nãn (nibbidāñāṇa): Là hành giả thấy chán nãn các pháp hữu vi, không còn ưa thích chúng.

- Tuệ muốn thoát ra (muñcitukamyatāñāṇa): Là hành giả muốn thoát ra khỏi các pháp hữu vi.

- Tuệ xem lại lần nữa (paṭisaṅkhāñāṇa): Là hành giả xem xét lại tam tướng của pháp hữu vi một lần nữa.

- Tuệ hành xả (saṅkhārupekkhāñāṇa): Là hành giả quân bình tâm trước các pháp hành.

Khi ngũ quyền đồng đẳng sung mãn, lộ đắc đạo hiện khởi, khi ấy trí thuận thứ xuất hiện.

Chúng ta dùng tâm lộ đắc Sơ Đạo để chỉ cho trí Thuận thứ.

Lộ tâm đắc thánh đạo Dự lưu như sau:[1]

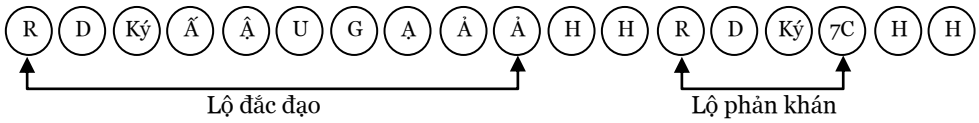

Ký hiệu:

Ký: Sátna Khai ý môn (manodvāravajjana - Hướng ý môn).

Ấ: sátna chuẩn bị (parikamma).

Ậ: sátna cận hành (upacāra).

U: sátna thuận thứ (anuloma).

G: sátna chuyển tánh (gotrabhū).

A: sátna Đạo (magga).

Ả: sátna Thánh quả (phala).

Từ sátna Thuận thứ trở về trước, được xem là chánh kiến hiệp thế, vì lấy một trong ba tướng hữu vi làm cảnh.

---

[1]- Những lộ đắc Đạo cao, xin xem Quy Trình Tâm Pháp (TK Chánh Minh biên soạn).

Trí Thuận thứ chìu theo 8 trí quán trước đó như đã giải, lại chìu theo trí Gotrabhū và trí Đạo sanh lên sau đó, nên trí này gọi là trí Thuận thứ.

Nói cách khác: "Trí Thuận thứ như chiếc cầu nối bờ này sang bờ kia, vừa phù hợp với hữu vi (một trong tam tướng) trước đó, vừa phù hợp với Vô vi (Nípbàn) sau đó".

b- ***Chánh kiến siêu thế.***

Là tuệ hòa hợp với Thánh đạo hay Thánh quả khi nhận Nípbàn làm cảnh.

Loại trí này có công năng diệt nghiệp, không tạo ra danh sắc mới [(1)].

Ví như bình lọc nước lược bỏ những cặn bẩn trong nước khiến nước trong hơn, theo nghĩa đen thì không có loại nước khác hình thành, chỉ là loại nước cũ được tinh khiết hóa.

Chánh kiến siêu thế khác với chánh kiến hiệp thế, chánh kiến hiệp thế có thể tạo ra hai danh sắc hoàn toàn khác nhau trong tương lai.

Nói cách khác, chánh kiến hiệp thế là trí nhận pháp hữu vi hay pháp chế định (paññattidhammā) làm cảnh, loại trí này có thể dẫn đến tái sinh trong tương lai (ngoại trừ trí trong tâm Duy tác của vị Thánh Alahán hay trí trong tâm quả hiệp thế).

Trong bảng tâm lộ ở trên, trí trong tâm Đạo (maggacitta) và trí trong tâm Thánh quả là chánh kiến Siêu thế.

Có câu hỏi rằng: Trí trong tâm Gotrabhū (Chuyển tánh) là chánh kiến hiệp thế hay Siêu thế?

Đáp: Nói gọn: Trí siêu thế là trí nhận Nípbàn làm cảnh ĐANG hay ĐÃ sát trừ phiền não, trí hiệp thế thì không nhận được cảnh Nípbàn.

Có ví dụ như sau: Một nông dân lên kinh thành với mục đích yết kiến Đức vua để tấu trình một sự việc nào đó.

Trên đường đi, anh gặp được Đức vua từ xa, nhưng chưa trình bày lên Đức vua điều anh muốn trình bày. Và khi có người hỏi: "Anh gặp được Đức vua chưa?", anh ta trả lời "chưa gặp".

Cũng vậy, trí trong tâm Gotrabhū (Chuyển tánh) tuy nhận được cảnh Nípbàn, nhưng chưa sát trừ phiền não nên không liệt vào trí siêu thế, nhưng vì không nhận cảnh hữu vi (cảnh tam tướng) nên trí trong tâm Gotrabhū cũng không liệt vào trí hiệp thế.

Trí trong tâm Gotrabhū ví như người đang lơ lững giữa bờ này và bờ kia, bờ này là hiệp thế, bờ kia là siêu thế, nên không thể gọi là hiệp hay siêu thế.

Lại có câu hỏi: Trí trong tâm phản khán Nípbàn (xem xét lại Nípbàn đã chứng ngộ) là trí siêu thế hay hiệp thế ?.

Đáp: Là trí hiệp thế, vì tuy xem xét lại Nípbàn, nhưng đối tượng (ārammaṇa - cảnh) của tâm ở thời điểm này không là thực thể, chỉ là "*ảnh*" do tưởng (saññā) "vẽ lại".

---

(1)- Chánh kiến Siêu thế là trí trong tâm Đạo hay tâm quả Siêu thế, hai loại tâm này không làm việc tục sinh, nên không tạo ra danh sắc mới trong kiếp sau – Ns.

Trong lộ tâm đắc đạo đã nêu rõ ý nghĩa:

- Thấy rõ một trong ba tướng, là chánh kiến hiệp thế (tức là từ sátna Khai ý môn cho đến sátna Thuận thứ).

- Thấy rõ Nípbàn (ĐANG hay ĐÃ sát trừ phiền não), là chánh kiến siêu thế (tức là sátna Đạo và hai sátna Quả Siêu thế).

- Sau sátna Thánh quả cuối cùng (trong tâm lộ), xem như vị ấy thành tựu chánh kiến, trở thành bậc Thánh nhân.

Lại nữa, thành đạt đạo - quả siêu thế và chứng đắc Nípbàn là ***pháp*** (dhamma).

Hiểu rõ "Đạo - quả siêu thế, cùng Nípbàn là ***nghĩa*** (attha)".

Nói cách khác: Lộ tâm đắc Thánh Đạo là *thấy đúng* ***pháp***, lộ tâm phản khán là *hiểu đúng* ***nghĩa***.

Tóm lại: " **Thấy đúng pháp, hiểu đúng nghĩa (của pháp), gọi là chánh kiến"**.

4- *Ba hạng người có chánh kiến.*

Có ba hạng người có chánh kiến là: Phàm phu, Thánh hữu học và Thánh vô học.

a- *Chánh kiến của phàm phu.* Có hai hạng phàm phu:

- *Phàm phu ngoài Phật giáo*.

Hạng phàm phu này vẫn là người có chánh kiến, nếu như hiểu: nhân quả, hiểu "chúng sinh có nghiệp là tài sản riêng" (hiểu nghiệp báo).

Phàm phu ngoài Phật giáo, tuy có thể nhận thức ý nghĩa vô thường, khổ nhưng không thể có quan niệm về vô ngã.

Lý vô ngã chỉ có trong giáo pháp của Đức Chánh giác và chỉ hiển lộ trong thời Giáo pháp của Đức Chánh giác rực chiếu.

Cho dù có nhận thức được ý nghĩa vô thường, khổ nhưng phàm phu ngoài Phật giáo không thể đạt đến Thuận thứ trí, vì không biết phương cách tu tập đúng theo pháp quán (vipassanā dhamma).

Bồtát chúng ta, trong thời không có giáo pháp Đức Chánh giác, Ngài cũng nhận thức được vô thường, khổ nhưng không thể thành tựu pháp quán, chỉ có trong thời Đức Chánh giác quá khứ, Ngài tu tập pháp quán nhưng cũng chỉ thành tựu đến Hành xả trí (saṅkhārupekkhā ñāṇa) mà thôi, vì Thuận thứ trí chỉ xuất hiện có một sátna rồi dẫn đến Thánh đạo ngay.

- *Phàm phu trong phật giáo*.

Tuy vẫn là phàm phu, nhưng nhờ nghe và hiểu được pháp của bậc Thánh, thực hành pháp của bậc Thánh nên ***thấy được hiện tướng*** của 3 pháp : Vô thường, khổ, vô ngã.

Trong Tăng chi kinh, chương pháp bốn chi, bài kinh Học hỏi ít (appassutasuttaṃ) [1], Đức Thế Tôn có nêu lên 4 hạng người:

- Nghe ít, điều đã được nghe không khởi lên (appassuto sutena anupapanno).

- Nghe ít, điều đã được nghe khởi lên (appassuto sutena upapanno).

- Nghe nhiều, điều đã được nghe không khởi lên (bahussuto sutena anupapanno).

- Nghe nhiều, điều đã được nghe khởi lên (bahussuto sutena upapanno).

Đức Thế Tôn dạy, đại ý như sau:

- Nghe ít, không biết nghĩa (na atthamaññāya), không biết pháp (na dhammamaññāya), không thực hành pháp, tùy pháp. Điều đã được nghe không khởi lên.

- Tuy nghe ít, nhưng biết nghĩa (atthamaññāya), biết pháp (dhammamaññāya), thực hành pháp, tùy pháp. Điều được nghe khởi lên.

- Nghe nhiều, không biết nghĩa, không biết pháp, không thực hành pháp, tùy pháp. Điều đã được nghe không khởi lên.

- Nghe nhiều, biết nghĩa, biết pháp, thực hành pháp tùy pháp. Điều được nghe khởi lên.

Chánh kiến của phàm phu trong phật giáo cao nhất là đạt đến trí Thuận thứ (anulomañāṇa) (đây là nói theo thời sátna, chứ thực ra, khi trí Thuận thứ sinh lên, tiếp theo vài sát na tâm thì vị ấy trở thành bậc Thánh nhân).

b- *Chánh kiến của bậc Thánh Hữu học (sekkhā)*.

Bậc này được gọi là thành tựu chánh kiến vì đã tỏ ngộ được tam tướng, đồng thời vượt ra khỏi tam tướng khi chứng đắc Nípbàn.

c- *Chánh kiến của bậc Thánh Vô học (asekkhā)*.

Là bậc đã thành tựu trọn vẹn chánh kiến, vì đã làm xong việc cần làm, đã "diệt trừ trọn vẹn vô minh".

Chánh kiến của bậc Thánh Hữu học ví như người thấy rõ đường đi trong đêm tối nhờ có ánh đèn (còn nương tựa vào pháp học lẫn Pháp hành).

Chánh kiến của bậc Vô học ví như người thấy rõ ràng mọi vật vào lúc ban ngày (không còn phải học pháp hay hành pháp nữa. Tuy vậy, các Ngài vẫn học pháp, hành pháp để làm gương cho hậu thế).

Chánh tri kiến được đề cập trong kinh này là: Chánh tri kiến của phàm phu trong Phật giáo lẫn Thánh Hữu học.

Do vậy, Đức Xá Lợi Phất dạy tiếp rằng: *"Có tri kiến chánh trực, có lòng tin pháp tuyệt đối và thành tựu Diệu pháp này"*.

B- Có tri kiến chánh trực.

---

[1]- HT. TMC (d), A.ii, 6.

Tri kiến chánh trực là một trong 10 ân đức của chư Thinh văn đệ tử Phật (ujupatipanno). Đó là sự hiểu rõ thấy rõ:

- Thân hành nầy là thiện, thân hành này là bất thiện, thân hành này là phạm tội, thân hành này không phạm tội.

- Ngữ hành này là thiện, ngữ hành này là bất thiện, ngữ hành này là phạm tội, ngữ hành này không phạm tội.

- Ý hành này là thiện, ý hành này là bất thiện, ý hành này phạm tội, ý hành này không phạm tội.

Với người không có tri kiến chánh trực, thân - ngữ - ý rơi vào bất thiện, y tìm cách biện hộ cho hành động tội lỗi, như: Giết một người cứu nhiều người là tốt, trộm của người giàu san sẽ cho người nghèo là tốt, nói dối làm lợi cho người là tốt (như vị lương y nói dối làm an tâm bịnh nhân) …

Nhưng nếu đặt y vào địa vị của nạn nhân, y sẽ nghĩ như thế nào? Y có từ chối "sự tốt" ấy không, có người giàu nào muốn mình bị cướp tài sản để san sẽ cho người nghèo không? Có bịnh nhân nào muốn vị lương y đánh lừa mình không?.

Với những cách luồn lách, biện minh như trên, Đức Phật gọi là *"ý quanh co* (samsappaniya - trườn bò mà đi, đi quanh co của loài bò sát)".

Người có thân nghiệp quanh co, ngữ nghiệp quanh co, ý nghiệp quanh co, có một trong hai sinh thú sau đây:

"Ye vā ekantadukkhā nirayā yā vā saṃsappajātikā tiracchānayoni…

"Các địa ngục nhất hướng đau khổ và các loài bàng sanh thuộc loại trườn bò: Loại rắn, bò cạp, rết…" [1].

Và Đức Phật có dạy:

"Yassa kassaci, bhikkhave, bhikhussa vā bhikkhuniyā vā kāyavaṅko pāhino kāyadoso kāyakasāvo.

Vacīvaṅko pāhino vacīdoso vacīkasāvo.

Manovaṅko pāhino manodoso manokasāvo.

Evaṃ patiṭṭhitā te, bhikkhave, imasmiṃ dhammavinaye….

"Đối với Tỳkhưu hay Tỳkhưu ni nào, thân cong được đoạn tận, thân hư hỏng, thân khuyết điểm (được đoạn tận).

Lời nói cong được đoạn tận, lời hư hỏng, lời khuyết điểm (được đoạn tận).

Ý cong được đoạn tận, ý hư hỏng, ý khuyết điểm (được đoạn tận).

Như vậy này các Tỳkhưu, vị ấy vững an trú trong Pháp Luật này …". [2]

---

[1] – HT. TMC (d), *A.v, 288.*
[2] - HT. TMC (d), *A. i,110.*

a- *Thế nào là tri kiến chánh trực thuộc về thân?.*

Vị có tri kiến chánh trực về thân sẽ hiểu rõ rằng: "Thân hành này tuy không rơi vào ba ác- bất thiện nghiệp: Sát sanh, lấy của không cho, làm sái quấy trong dục lạc.

Nhưng không dùng thân này tạo lợi ích cho mình lẫn người khác, như: Không đảnh lễ bậc đáng đảnh lễ, không cung kỉnh bậc đáng cung kỉnh, không giúp đở người đáng được giúp đở, không phục vụ người đáng phục vụ như cha mẹ … Đây là chỗ cong của thân.

Như người hủi Suppabuddha tuy chứng đạt quả vị Dự lưu sau khi nghe pháp của Đức Thế Tôn, nhưng Ngài là một người mang bịnh cùi, phải đi xin ăn.

Trong quá khứ Ngài là con một triệu phú, có lần gặp được Đức Phật Độc giác Tagarasikhi, vị triệu phú này nhổ nước bọt vào Đức Phật Độc giác rồi bỏ đi, do việc làm ấy nên bị cùi. (1) (dùng thân làm việc sái quấy, tuy không rơi vào 3 ác hạnh: Sát sinh, trộm cắp, tà hạnh trong dục, nhưng không cung kỉnh bậc đáng cung kỉnh).

Hoặc thân không rơi vào ba ác nghiệp, nhưng lại thực hành khổ hạnh, như hạnh con bò, hạnh con chó …(2) là chỗ khuyết của thân.

Chúng ta nhận thấy rằng: Đức Thế Tôn tuy là bậc Đạo Sư chí thượng, nhưng Ngài cũng tự tay tắm rửa cho Trưởng lão Pūtigatta Tissa, sau đó thuyết lên câu kệ ngôn để tế độ Trưởng lão đắc quả Alahán:

"Aciraṃ vat'ayaṃ kāyo. Pathaviṃ adhisessati

Chuddho apetaviññāṇo. Niratthaṃ'va kaḷingaraṃ".

"Không bao lâu thân này. Sẽ nằm dài mặt đất.

Bị vất bỏ vô thức. Như khúc cây vô dụng" (3).

Nghe xong kệ ngôn, Trưởng lão Pūtigatta Tissa phát triển tuệ quán, chứng quả Alahán rồi mệnh chung sau đó.

Trong Tương ưng kinh (Samyuttanikāya) có ghi nhận: Có nhiều vị Tỳkhưu bịnh nặng, Đức Thế Tôn đi đến ân cần thăm hỏi, sách tấn, khích lệ và giảng pháp đến vị Tỳkhưu bị bịnh.

Tiền thân Trưởng giả Ghosaka là một con chó, mỗi lần đến thỉnh Đức Độc Giác Phật thọ trai, con chó chạy phía trước sủa vào các bụi rậm để các độc vật bỏ chạy, giữ an toàn cho Đức Độc Giác, do quả lành này, khi mệnh chung con chó tái sinh về Thiên giới có tên là thiên tử Ghosaka (Lôi âm).

Đến thời Đức Phật hiện tại, thiên tử Ghosakatái sinh về nhân loại cũng có tên là Ghosaka.

Ghosaka thoát chết 7 lần, sau cùng trở thành vị đệ nhất trưởng giả trong thành Kosambi và chứng đạt quả Dự Lưu (4). Đây là quả lành của phước báo "phục vụ bậc đáng phục vụ".

---

(1) - *Ud. 48.*
(2) - *M.ii, Kinh Cẩu hành giả (kukkuravatikasuttaṃ).*
(3) - DhpA - kệ ngôn 41.

b- *Thế nào là tri kiến chánh trực về lời?.*

Tuy lánh xa bốn ngữ ác hạnh : Không nói dối, không nói đâm thọc, không nói ác, không nói nhăm nhí.

Nhưng bấy nhiêu chưa đủ, mà còn phải trung thực, không quanh co trong lời nói:

"Diṭṭhe diṭṭhavādī hoti, sutte suttavādī hoti, mutte muttavādī hoti, viññāte viññātavādī hoti.

Có thấy nói thấy, có nghe nói nghe, có cảm giác nói cảm giác, có thức tri nói thức tri.

"Adiṭṭhe adiṭṭhavādī hoti, asutte asutavādī hoti, amutte amutavādī hoti, aviññate aviññatavādī.

Không thấy nói không thấy, không nghe nói không nghe, không cảm giác nói không cảm giác, không thức tri nói không thức tri" [1].

Lại nữa, tuy không rơi vào bốn ngữ ác, nhưng đối với các vấn đề cần nói lên lại im lặng, đó là chỗ khuyết của lời nói, hoặc tránh né một vấn đề đúng pháp là chỗ cong của lời nói.

Tiền nghiệp của hai Dạ xoa.

Tương truyền rằng: Trong thời giáo pháp của Đức Phật Kassapa, có hai vị Trưởng lão tinh thông tam tạng.

Bấy giờ, trong tự viện có hai vị Tỳkhưu tranh luận nhau một vấn đề về Pháp luật, không ai chấp nhận ai.

Cả hai quyết định sẽ tìm đến hai vị Đại Trưởng lão để nhờ hai Ngài phân xử, nếu ai nói sai pháp luật phải lìa bỏ tự viện.

Một vị Tỳkhưu nhận thức được "mình là người nói sai pháp luật", nên tìm đến hai vị Trưởng lão trước, dâng lễ vật và thỉnh cầu hai Ngài là thầy nương nhờ (nissayācariya) của mình.

Sau đó, vị ấy trình bày lại cuộc tranh luận của mình cùng vị Tỳkhưu bạn, rồi bạch hỏi rằng:

- Bạch Ngài! Giữa con và vị Tỳkhưu ấy, ai là người nói đúng pháp luật trong Giáo pháp này ?.

- Này Tỳkhưu! Ngươi là người nói sai pháp - luật, vị Tỳkhưu kia nói đúng pháp - luật.

- Bạch hai Ngài! Nay con đã biết mình là người nói sai pháp luật. Bạch hai Ngài, xin hai Ngài ban cho con đặc ân là: Khi vị Tỳkhưu bạn của con đến hỏi "ai là người nói sai pháp luật?", xin hai Ngài hãy im lặng.

Hai vị Trưởng lão đã rơi vào pháp tư vị vì thương nên nhận lời. Khi vị Tỳkhưu bạn tìm đến yết kiến hai vị Trưởng lão, bạch hỏi:

---

[4]- DhpA, kệ ngôn số 21.
[1]- HT. TMC (d), *A.ii, 229 (vohārapathasuttam.)*.

- Bạch hai Ngài! Giữa con và vị Tỳkhưu này ai là người nói đúng pháp đúng luật?.

Cả ba lần, hai vị Trưởng lão đều im lặng. Và vị Tỳkhưu (nói sai Pháp - Luật) đã nói với vị Tỳkhưu bạn rằng:

"Này Hiền giả! Hai Ngài đã im lặng, vậy hiền giả nên hiểu biết câu trả lời là như thế nào đi?".

Vị Tỳkhưu (nói đúng Pháp - Luật) buồn tủi, bạch với hai vị Trưởng lão rằng:

- Bạch hai Ngài! Con ngỡ hai Ngài vì pháp quên người, không ngờ hai Ngài vì người quên pháp.

Rúng động trước câu nói của vị Tỳkhưu trẻ, hai vị Trưởng lão ray rứt vì sự im lặng của mình.

Tuy tu hành tốt đẹp cả 10 ngàn năm, khi mệnh chung hai vị tái sinh làm hai Dạ xoa đại thần lực là Sātāgiri và Hemavata [1].

Trong kinh Pháp cú, Đức Phật có dạy:

Na monena mayā hoti. Muḷharūpo aviddasu

Yo ca tulaṃ'va paggajha. Varaṃ ādāya paṇḍito

"Im lặng nhưng ngu si. Đâu được gọi ẩn sĩ

Như người cầm cán cân. Bậc trí chọn điều lành" [2].

Như vậy im lặng trước một vấn đề hợp pháp, không tỏ bày ý kiến do tư vị vì thương, tư vị vì ghét, tư vị vì sợ và tư vị vì si mê, là chỗ cong của lời nói.

Lại nữa, đối với một vấn đề đúng pháp lại tránh né, trả lời sang hướng khác cũng là chổ cong của lời nói.

Như Bàlamôn Saṅgārava đã tránh né câu hỏi đúng pháp của Trưởng lão Ānanda.

Bàlamôn Saṅgārava đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên trình bày với đại ý:

"*Con đường làm lể tế đàn là con đường đưa đến lợi ích cho nhiều người. Con đường xuất gia chỉ nhiếp phục được tự ngã của mình, chỉ làm cho tự ngã chứng được Nípbàn, như vậy sự xuất gia chỉ đưa đến công đức có một mình".*

Đức Thế Tôn dạy, đại ý:

"*Đức Như Lai tuyên thuyết chánh đạo tám ngành, nhờ thực hành con đường này, hàng trăm, hàng ngàn, hàng trăm ngàn chúng sinh chứng đạt và thoát khỏi sinh tử luân hồi".*

Và Ngài hỏi Bàlamôn Saṅgārava rằng:

"Taṃ kiṃ maññasi, brahmaṇa, iccāyaṃ evaṃ sante ekasārīrikā vā puññappaṭipadā hoti anekasārīrikā vā, yadidaṃ pabbajjādhikaraṇan'ti ?.

---

[1]- Sớ giải kinh Hemavata (Sn – 27).
[2]- HT. TMC, *Dhp – câu 268.*

"*Này Bàlamôn, ngươi nghĩ thế nào, sự việc là như vậy, thời con đường đưa đến công đức này, ảnh hưởng chỉ một người hay ảnh hưởng đến nhiều người, tức là kết quả của sự xuất gia?*

Bàlamôn Saṅgārava xác nhận:

"Iccāyampi, bho Gotama, evaṃ sante anekasārīrikā puññappaṭipadā hoti, yadidaṃ pabbajjādhikaraṇan'ti.

"-Thưa Tôn giả Gotama, sự việc là như vậy, con đường đưa đến công đức này là ảnh hưởng đến nhiều người, tức là kết quả của sự xuất gia.

Đức Ānanda được nghe Bàlamôn Saṅgārava xác nhận như vậy, Ngài hỏi:

"Imāsaṃ te, brahmaṇa, dvinnaṃ paṭipadānaṃ katamā paṭipadā khamati appatthatarā ca appasamārambhatarā ca mahapphalatarā ca mahānisaṃsatarā cā'ti?

"Này Bàlamôn, trong hai con đường này (làm lễ tế đàn và xuất gia), con đường nào, ngươi có thể kham nhẫn là giản dị hơn (appaṭṭhatarā), ít khó chịu hơn, kết quả lớn hơn và lợi ít hơn?".

Cả ba lần Bàlamôn Saṅgārava đã tránh né câu hỏi đúng pháp của Đức Ānanda, đáp rằng:

"Seyyathāpi bhavaṃ Gotamo bhavaṃ c'Ānando. Ete me pujjā, ete me pasaṃsā'ti.

"Như Tôn giả Gotama, Tôn giả Ānanda, cả hai đối với tôi là đáng kính lễ và đáng tán thán" [1].

Câu truyện trên minh họa cho "chỗ cong của lời nói".

Lại nữa, trong bài kinh "*ngựa chưa điều phục"*[2], có những đoạn kinh nói lên ý nghĩa "chỗ cong của lời nói", như sau:

"Idha bhikkhave, bhikkūu bhikkhuṃ āpattiyā codenti. So bhikkhu bhikkhūhi āpattiyā codiyamāno'na saramī'ti asatiyā nibbeṭheti.

"Ở đây, này các Tỳkhưu, các Tỳkhưu buộc tội một Tỳkhưu phạm tội. Tỳkhưu ấy bị các Tỳkhưu buộc tội, tránh né (nibbeṭheti) (vấn đề) như là không nhớ, nói rằng: "Tôi không nhớ, tôi không nhớ"....

Lại nữa, tuy không nói dối trước những điều được thấy, được nghe, được nhận biết, vị có tri kiến chánh trực về lời sẽ không nói lên những điều ấy, nếu xét thấy "điều này làm cho bất thiện tăng trưởng, thiện pháp bị tổn giảm". Nếu xét thấy " điều này làm cho bất thiện tổn giảm, thiện pháp tăng trưởng" vị ấy nói lên [3].

c-Thế nào là tri kiến chánh trực về ý?.

---

[1]- HT. TMC (d), *A.i, 168*.
[2]- HỊ TMC (d), *A.iv, 190 (phần 13, phần 16). (assakhaḷuṇkasuttaṃ).*
[3]- HT. TMC (d), *A.ii, 172*.

Là ý không rơi vào pháp điên đảo (vipallāsa dhammā), chính pháp điên đảo làm cho tâm nghiêng về một bên. Đó là: Pháp vô thường cho là thường, pháp khổ cho là lạc, pháp vô ngã cho là ngã, pháp không trong sạch cho là trong sạch.

"Anicce, bhikkhave, aniccanti saññāvipallāso cittavipallāso diṭṭhivipallāso.

Dukkhe, bhikkhave, sukhanti saññāvipallāso cittavipallāso diṭṭhivipallāso.

Anattani, bhikkhave, anattāti saññāvipallāso cittavipallāso diṭṭhivipallāso.

Asubhe, bhikkhave, subhanti saññāvipallāso cittavipallāso diṭṭhivipallāso.

- "Này các Tỳkhưu, trong vô thường nghĩ là thường, đó là tưởng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo.

Này các Tỳkhưu, trong khổ nghĩ là lạc, đó là tưởng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo.

Này các Tỳkhưu, trong vô ngã nghĩ là ngã, đó là tưởng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo.

Này các Tỳkhưu, trong không trong sạch nghĩ là trong sạch, đó là tưởng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo. [(1)].

Lại nữa, tri kiến chánh trực là xa lìa hai cực đoan *lợi dưỡng và khổ hạnh*.

Có hai loại lợi dưỡng: Lợi dưỡng thấp kém và lợi dưỡng thù thắng.

Có hai loại khổ hạnh: Khổ hạnh dẫn xuống khổ cảnh và khổ hạnh dẫn tái sinh về thiên giới.

1'- Lợi dưỡng thấp kém là bốn pháp: Được lợi (yabhā), được danh (yasa), được khen ngợi (pasaṃsā) và an lạc (sukha).

"Lābho ca alābho ca yasāyaso ca.

Nindā pasaṃsā ca sukhaṃ dukkhañ ca.

Ete aniccā manujesu dhammā.

Asassatā vipariṇāmadhammā.

"Ete ca ñatvā satimā sumedho,

Avekkhati vipariṇāmadhamme,

Iṭṭhassa dhammā na mathenti cittaṃ

Aniṭṭhato no paṭighātameti.

"Tassānurodhā atha vā virodhā.

Vidhūpitā atthaṅgatā na santi.

---

(1)- A.ii, 52.(vipallāsasuttaṃ).

Padañca ñatvā virajaṃ asokaṃ,

Sammappajānāti bhavassa pāragū'ti.

"Được lợi, không được lợi. Danh vọng, không danh vọng

Chỉ trích và tán thán. An lạc và đau khổ.

Những pháp (manayesa) này vô thường.

Không thường hằng, biến diệt

Biết chúng, giữ chánh niệm.

Bậc trí quán biến diệt

Pháp khả ái, không động (na mattahenti).

Không khả ái, không sân

Các pháp thuận (anurodhavirodhā) hay nghịch.

Được tiêu tan (vidhūpitā) không còn

Sau khi biết con đường, không trần cấu, không sầu

Chân chánh biết sanh hữu, đi đến bờ bên kia. [1]

Tám pháp này làm lay chuyển thế gian (anuparivattanti).

Với kẻ phàm phu không nghe pháp của bậc Thánh, của bậc Chân nhân, khi có lợi dưỡng, danh vọng, tán thán, an lạc khởi lên, kẻ ấy không suy nghĩ rằng: "Những pháp này là vô thường, khổ, biến hoại" nên tâm rơi vào đắm nhiễm, sanh khởi kiêu mạn.

Còn những pháp như: mất lợi, mất danh vọng, bị chỉ trích, đau khổ khởi lên, kẻ ấy rơi vào sầu khổ, tâm rơi vào phẫn uất.

Với vị Thánh đệ tử có nghe pháp của bậc Thánh, hiểu pháp bậc Thánh, khi một trong tám pháp ấy khởi lên, vị ấy suy nghĩ: "Các pháp này là vô thường, khổ, biến hoại", do vậy tâm không bị ái hay sân chi phối như kẻ phàm phu thường tình.

Như vậy, cho dù là hạnh phúc hay đau khổ, bậc có ý chánh trực không rơi vào một trong hai cực đoan ấy, *tâm hướng đến trung đạo* [2].

Các vị Luận sư có giải thích:

"***Phẫn uất*** nương sinh từ *sự mất lợi, mất danh tiếng, bị chỉ trích, đau khổ*", chúng được đoạn trừ bằng Thánh đạo Anahàm.

"***Tham ái*** nương sinh từ *sự được lợi, được danh tiếng, được tán thán, được an lạc*", chúng được đoạn trừ bằng Thánh đạo Alahán.

Một số Giáo thọ sư cho rằng:

---

[1]- HT.TMC (d), *A.iv, 156*.

[2]- Xem A.i, 295. Pháp ba chi, chương XVI, Paṭipāda suttaṃ (Kinh Đạo lộ).

"Tham ái nương sinh từ *được lợi, được an lạc*", chúng được đoạn trừ bằng Thánh đạo Anahàm.

"Tham ái nương sinh từ *được danh tiếng, được tán thán*", chúng được đoạn trừ bằng Thánh đạo Alahán.[1]

2'- Lợi dưỡng thù thắng là: Thành tựu thiền Sắc giới hay thiền Vô sắc giới.

Cho dù có thành tựu được như thế, bậc có ý chánh trực cũng không thích thú ái luyến các tầng thiền này.

Về hai loại khổ hạnh.

Có loại khổ hạnh đưa xuống khổ cảnh, có loại khổ hạnh dẫn tái sinh lên nhàn cảnh, như Đức Thế Tôn có dạy cho lõa thể Kassapa:

"Idhāhaṃ, Kassapa ekacca tapassiṃ lūkhājīviṃ passāmi, dibbena cakkhunā visuddhena atikkanta mānusakena… kāyassa bhedā paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppannaṃ.

"Này Kassapa, với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, ta thấy một số người tu ***khổ hạnh, sống khắc khổ****... Sau khi thân hoại mệnh chung, phải sinh vào* ***cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục****.*

Idhā panāhaṃ, Kassapa ekacca tapassiṃ lūkhājīviṃ passāmi, dibbena cakkhunā visuddhena atikkanta mānusakena… kāyassa bhedā paraṃ maraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ uppannaṃ.

Này Kassapa, với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, ta thấy một số người tu ***khổ hạnh, sống khắc khổ****... Sau khi thân hoại mệnh chung được sinh vào cõi lành,* ***thế giới chư thiên****"* [2].

Cho dù là "*khổ hạnh dẫn đến thiên giới"*, vị có tri kiến chánh trực cũng không dính mắc vào chúng.

"Sace vo bhikkhave, aññatitthiyā paribbājakā evaṃ puccheyyuṃ - devalokūpapattiyā, āvuso, samaṇe Gotame brahmacariyaṃ vussathā'ti.

Nanu tumhe, bhikkhave, evaṃ puṭṭhā aṭṭiyeyyātha harāyeyyātha jigiccheyyāthā'ti.

Evaṃ, bhante.

"Này các Tỳkhưu, nếu các du sĩ ngoại đạo hỏi các ngươi như sau: "Chư hiền, có phải Samôn Gotama sống phạm hạnh để được sinh lên cõi trời?"

Này các Tỳkhưu, được hỏi như vậy, các ngươi có bực phiền (aṭṭiyeyyātha), tủi nhục (harāyeyyātha), chán ngấy (jiguccheyyātha) hay không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.[3]

---

[1]- Đại Đức Khải Minh (dịch), *SaddhammaJotika - mẩu đề tam (Mahāṭīkā)* - .
[2]- D.ii, Kinh Kassapa (Kassapasīhamādasutta).
[3]- HT. TMC (d), A.i, 115. (Devalokasuttaṃ - Kinh Thiên giới).

Ví như người phải băng qua sa mạc hoang vu để đến vùng đất an toàn, người ấy phải có hành trang, có lương thực, phải nương vào con đường, cho dù đi trên con đường bằng phẳng tốt đẹp, đầy kỳ hoa dị thảo, nhưng nếu dừng chân trên con đường, người này sẽ không thể đến nơi cần đến, cần phải đi mút con đường.

Cũng vậy, hành giả là người tầm cầu sự giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, thiện nghiệp là việc cần phải làm (ví như hành trang, lương thực) nhưng không đắm nhiễm vào các quả an lạc hữu vi, cho dù những thiện nghiệp ấy cho tái sinh về Thiên giới, cho tái sinh về các tầng thiền Sắc hoặc Vô sắc.

Một khi đắm nhiễm, dính mắc vào những cảnh an lạc thù diệu này hành giả sẽ không thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Và con đường cần phải đi đó là Bát chánh đạo, con đường không nghiêng về hưởng thụ cũng không rơi vào khổ hạnh.

Ví như người bắn cung thiện xảo, chỉ nhắm vào mục tiêu để bắn tên, không ngắm nhìn chung quanh. Cũng vậy, tri kiến chánh trực là hướng tâm đến mục tiêu thoát khổ (là chứng đắc Nípbàn), không nghĩ đến các cảnh giới tái sinh, cho dù đó là những cảnh giới an lạc trong thế gian.

"Seyyathāpi, bhikkhave, sālisūkaṃ vā yavasūkaṃ vā sammāpaṇihitaṃ hatthena vā pādena vā akkantaṃ hatthaṃ vā pādaṃ vā bhindissati, lohitaṃ vā uppādessatīti - ṭhānametaṃ vijjati. Taṃ kissa hetu?

Sammāpaṇihitattā, bhikkhave sūkassa.

"Này các Tỳkhưu, ví như sợi râu của lúa mì hay sợi râu của lúa mạch được đặt đúng hướng, khi bị tay hay chân đè vào, có thể đâm thủng tay hay chân, hay có thể làm cho đổ máu, sự tình này có thể xảy ra. Vì cớ sao?

Này các Tỳkhưu, vì sợi râu được đặt đúng hướng.

"Evameva kho, bhikkhave, so vata bhikkhu sammāpaṇihitāya diṭṭhiyā sammāpaṇihitāya maggabhāvanāya avijjā bhindissati, vijjaṃ uppādessati, nibbānaṃ sacchikarissatīti - ṭhānametaṃ vijjati. Taṃ kissa hetu?

Sammāpaṇihitattā, bhikkhave , diṭṭhiyā.

Cũng vậy này các Tỳkhưu, ***kiến được đặt đúng hướng****, con đường tu tập được đặt đúng hướng có thể xuyên thủng vô minh, làm minh sanh khởi, có thể chứng đạt Nípbàn, sự tình này có xảy ra. Vì cớ sao?*

Này các Tỳkhưu, vì ***kiến được đặt đúng hướng"*** [(1)].

C- Có lòng tin pháp tuyệt đối*.*

Là thấy rõ, biết rõ các pháp hữu vi là vô thường, khổ, vô ngã nên có lòng tin pháp tuyệt đối.

---

(1)- HT. TMC (d), *S.v, 10 (sūkasuttaṃ)*. Trong A.i,8. Phẩm đặt hướng và trong sáng (paṇihita – acchavaggo) thì ghi là "tâm đặt đúng hướng (sammāpaṇihitattā cittassā'ti).

Có câu hỏi rằng: "Phàm nhân chưa chứng đạt Nípbàn, chưa thấy được tam tướng, phải đặt niềm tin vào những pháp nào để thực hành? Những pháp nào là của Đấng Đạo sư thuyết giảng?".

Đáp rằng: Bà di mẫu Gotamī có bạch hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này, Đức Phật dạy:

"*Này Gotamī, những pháp nào người biết rằng:*

*1- "Những pháp này đưa đến **ly tham**, không đưa đến tham dục*.

*2- Đưa đến **ly hệ phược**, không đưa đến hệ phược.*

*3- Đưa đến **không tích tập**, không đưa đến tích tập.*

*4- Đưa đến **ít dục**, không đưa đến nhiều dục.*

*5- Đưa đến **biết đủ**, không đưa đến không biết đủ.*

*6- Đưa đến **tịnh cư**, không đưa đến tụ hội.*

*7- Đưa đến **tinh tấn**, không đưa đến biếng nhác.*

*8- Đưa đến **dễ nuôi**, không đưa đến khó nuôi".*

Này Gotamī, hãy thọ trì nhất hướng rằng: "Đó là pháp, đó là luật, đó là lời dạy của bậc Đạo sư" [(1)].

Lại nữa, có lần Đức Anuruddha sống ở giữa dân chúng Ceti, tại Pācineramsadāya, trong khi độc cư thiền tịnh, khởi lên ý nghĩ như sau:

1- Pháp này để cho người ***ít dục,*** không phải để cho người nhiều dục.

2- Pháp này để cho người ***biết đủ,*** không phải để cho người không biết đủ.

3- Pháp này để cho người ***sống thanh vắng,*** không phải để cho người ưa hội chúng.

4- Pháp này để cho người ***tinh cần,*** không phải để cho người biếng nhác.

5- Pháp này để cho người ***trú niệm,*** không phải để cho người thất niệm.

6- Pháp này để cho người ***thiền định,*** không phải để cho người không thiền định.

7- Pháp này để cho người ***trí tuệ,*** không phải để cho người ác tuệ.

Và Đức Thế Tôn với tâm mình hiểu được tâm tư của Đức Anuruddha, Ngài xuất hiện trước mặt Đức Anuruddha, ngồi vào chỗ đã được soạn sẵn.

Rồi Đức Thế Tôn dạy thêm điều thứ tám là:

8- Pháp này để cho người ***không ưa hý luận*** *(nippapancārāma),* ***không thích hý luận***. Pháp này không phải để cho người ưa hý luận, thích hý luận [(2)].

Lời dạy của Đức Thế Tôn về điều thứ tám rất có ý nghĩa, đó là "pháp cần phải thấy hiểu qua thực chứng" chẳng phải hiểu do suy luận, sự suy luận có thể nảy sinh những vấn đề không có thực, chúng trở thành những vấn đề thuộc về ảo kiến (papañca)", để rồi bàn cải,

---

(1)- A.iv, 280.
(2)- A.iv, 228.

tranh luận về những vấn đề không có thực, chẳng khác nào người bàn luận về "lông rùa, sừng thỏ".

Với vị Thánh Hữu học, khi đã chứng đạt Nípbàn, có lòng tin pháp tuyệt đối, đó là điều dễ hiểu.

Riêng về phàm phu có chánh kiến, những tiêu đề trên là mẫu mực để đặt lòng tin vào, để tin chắc rằng: "***Đây là Pháp, là Luật của Đức Thế Tôn thuyết giảng"***.

Đồng thời những pháp như: ít ham muốn, biết đủ, sống nơi thanh vắng, tinh tấn, trú niệm, thiền định, là những pháp cơ bản cho trí thấy được tam tướng, giúp cho "lòng tin pháp tuyệt đối sinh lên và tăng trưởng".

D- Thành tựu diệu pháp này.

Chữ saddhamma = saṃ (tốt đẹp)+ dhamma, saddhamma được dịch là *diệu pháp*.

Diệu pháp chỉ cho:

- 37 pháp dẫn đến chứng đạt Nípbàn, đó là: Tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý, ngũ quyền, ngũ lực, thất giác chi và bát chánh đạo.

- Chỉ cho Tạng Thắng pháp (Abhidhammapiṭaka). Ngoài ra:

"Sattime bikkhabe, saddhammā. Katame satta?

Saddho hoti, hirimā hoti, ottappi hoti, bahussutto hoti, āraddhaviriyo hoti, satimā hoti, paññavā hoti. Ime ko bhikkhave, satta saddhammā'ti.

"Có bảy diệu pháp, này các Tỳkhưu. Thế nào là bảy

- Tín, xấu hổ, sợ hãi, nghe nhiều, tinh tấn, chánh niệm, có trí tuệ. Này các Tỳkhưu, có bảy diệu pháp này" [1].

Lại nữa, diệu pháp còn nói đến bảy lực (bala) như kinh văn sau:

"Imāni kho, bhikkhave, sattabalānīti.

Saddhābalaṃ viriyañca, hiri ottappapiyaṃ balaṃ

Satibalaṃ samādhi ca, paññā ve sattamaṃ balaṃ

Etehi balavā bhikkhu, sukhaṃ jīvati paṇḍito.

"Yoniso vicine dhammaṃ, paññāyatthaṃ vipassati;

Pajjotasseva nibbānaṃ, vimokkho hoti cetaso'ti.

"Này các Tỳkhưu, có bảy sức mạnh này:

Tín lực và tấn lực, tàm lực và quý lực

Niệm lực và định lực, tuệ lực là thứ bảy

Tỳkhưu với lực này, sống hiền trí an lạc

---

[1]- HT. TMC (d), *A.iv, 145*.

"Như lý suy tư pháp, quán rõ đích trí tuệ

Như ngọn lửa tàn diệt, với tâm được giải thoát". [1]

Thành tựu bảy sức mạnh này *tâm được giải thoát,* nên bảy sức mạnh này được xem là diệu pháp.

Lại nữa, thành tựu diệu pháp là thành tựu được 7 loại tài sản của bậc Thánh, là: "tín tài sản, giới tài sản, tàm (hổ thẹn tội lỗi) tài sản, quý (ghê sợ tội lỗi) tài sản, văn (nghe nhiều) tài sản, thí (dứt bỏ - cāga) tài sản và tuệ tài sản".

Dứt phần duyên khởi.

Tiếp theo Đức Sāriputta thuyết giảng 16 pháp môn, nhờ đó vị Thánh hữu học thành tựu diệu pháp này.

---

[1] – HT. TMC (d), *A.iv, 3 (Vitthatabalasuttaṃ - Các sức mạnh tóm tắt).*

Phần II.

Mười sáu tiêu đề.

0-0-0-0-0.

Tiêu đề 1. a- Trí biết rõ bất thiện và gốc rễ của bất thiện

b- trí biết rõ thiện và gốc rễ của thiện.

Chánh kinh.

"Chư Hiền, thế nào là bất thiện? Thế nào là gốc rễ bất thiện (katamaṃ akusalaṃ mūlaṃ). Thế nào là thiện? Thế nào là gốc rễ thiện?"

Chư Hiền, sát sanh là bất thiện (pāṇātipāto akusalaṃ), lấy của không cho là bất thiện (adinnādānaṃ akusalaṃ), làm sái quấy trong dục là bất thiện (kāmesu micchācāro akusalaṃ), nói dối là bất thiện (musāvādo akusalaṃ), nói hai lưỡi là bất thiện (pisuṇā vācā akusalaṃ), nói ác là bất thiện (pharusā vācā akusalaṃ), nói vô ích là bất thiện (samphappalāpo akusalaṃ), tham đắm là bất thiện (abhijjhā akusalaṃ), sân độc là bất thiện (byāpādo akusalaṃ), tà kiến là bất thiện (micchādiṭṭhi akusalaṃ).

Và chư Hiền, thế nào là căn bản (mūla) bất thiện? Tham (lobha) là căn bản bất thiện, sân (doso) là căn bản bất thiện, si (moho) là căn bản bất thiện. Chư Hiền, như vậy là căn bản bất thiện.

Và này chư Hiền, thế nào là thiện? Từ bỏ sát sanh là thiện (pāṇātipātā veramaṇī kusalaṃ), từ bỏ lấy của không cho là thiện (adinnādānā veramaṇī kusalaṃ), từ bỏ tà hạnh trong dục lạc là thiện (kāmesu micchācārā veramaṇī kusalaṃ), từ bỏ nói dối là thiện (musāvādā veramaṇī kusalaṃ), từ bỏ nói hai lưỡi là thiện (pisunāya vācāya veramaṇī kusalaṃ), từ bỏ nói ác là thiện (pharusāya vācāya veramaṇī kusalaṃ), từ bỏ nói vô ích là thiện (samphappalāpā veramaṇī kusalaṃ), không tham đắm là thiện (anabhijjhā kusalaṃ), không hiềm hận là thiện (abyāpādo kusalaṃ), có chánh kiến là thiện (sammādiṭṭhi kusalaṃ). Chư Hiền, như vậy gọi là thiện.

Chư Hiền, thế nào là căn bản của thiện:Vô tham (alobha) là căn bản thiện, vô sân (adosa) là căn bản thiện, vô si (amoha) là căn bản thiện.

Chư Hiền, khi nào vị Thánh đệ tử biết bất thiện như vậy, biết căn bản bất thiện như vậy, biết thiện như vậy, biết căn bản thiện như vậy, khi ấy, vị ấy đoạn trừ tất cả tham tùy miên (rāgānusayaṃ pahāya), tẩy sạch sân tùy miên (paṭighānusaya), nhổ tận gốc ngã- hữu, kiến - mạn tùy miên (paṭivinodetvā asmīti diṭṭhimānānusayaṃ samūhanitvā), đoạn trừ vô minh (avijjhā pahāya), khiến minh sinh khởi (vijjā uppādetvā), diệt tận khổ đau ngay trong hiện tại..."

Giải:

A- Trí hiểu rõ bất thiện và căn bản bất thiện.

Chữ bất thiện (akusala) ở đây, bao gồm cả ác giới lẫn ác nghiệp.

Kinh văn ghi rằng: "*Pāṇātipāto akusalaṃ: sát sanh là bất thiện. Adinnādānaṃ akusalaṃ: lấy của không cho là bất thiện ...*".

Rõ ràng, bất thiện ở đây chỉ cho ác giới lẫn ác nghiệp.

Một người dùng thân với ý sát hại chúng sinh khác, người này đã vi phạm vào giới sát lẫn ý nghiệp sát.

Nếu chúng sinh ấy chết, người này đứt giới sát sanh và tạo nghiệp sát sanh, nếu chúng sinh ấy chưa chết (hay không chết), giới sát sinh tuy chưa đứt (hay không đứt) nhưng nghiệp sát sinh đã có.

Đức Phật có dạy:

"Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi:

Này các Tỳkhưu, Ta nói sự cố ý (cetanā) là nghiệp".

Mặt khác, bất thiện khi được mở rộng ý nghĩa thì: Tuy không có ý sát hại nhưng hành hạ chúng sinh khác, hành động này là bất thiện, bất thiện tăng trưởng trở thành ác.

Trong Tạng Luật có ghi:

Trong cuộc tranh chấp của nhóm Tỳkhưu Lục Sư và nhóm Tỳkhưu Thập thất sư, nhóm Tỳkhưu Lục Sư đông hơn đã dùng gậy gộc đe dọa nhóm Tỳkhưu Thập thất sư, khiến các vị ấy kinh hoàng kêu khóc.

Nhân cớ ấy, Đức Phật chế định học giới: "Vị Tỳkhưu đánh vị khác phạm ưng đối trị (pacittiya)", rồi Ngài dạy kệ ngôn:

"Sabbe tasanti daṇḍassa. Sabbe bhāyanti maccuno

Attānaṃ upamaṃ katvā. Na haneyya na ghātaye.

"Ai cũng run sợ trước gậy gộc. Tất cả đều sợ chết. Hãy lấy ta suy ra người. Không nên giết cũng không xúi giết.[1]

Rõ ràng chư Tỳkhưu Lục sư không có ý sát hại bậc đồng phạm hạnh, chỉ đe dọa cho sợ thôi, nhưng đó cũng là bất thiện rồi.

A- Thân bất thiện có ba: Sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc.

1- Giải về sát sinh - Pāṇātipāta.

a- Theo từ ngữ.

Pāṇātipāta = pāṇa + atipāta.

Pāṇa là "đời sống, chúng sinh", atipāta xuất phát từ động từ atipāteti nghĩa là "sát hại, giết chết".

Chữ pāṇa theo nghĩa thường dùng là *"chúng sinh có mạng sống*".

Pāṇātipāta là "hủy diệt sự sống (của) chúng sinh khác".

Gọi là *"chúng sinh có mạng sống*" vì có sắc mạng quyền (jīvitarūpa) hay danh mạng quyền (jīvitanāma).

Ở cõi Vô sắc chỉ có danh mạng quyền, cõi Vô tưởng (asaññībhūmi) chỉ có sắc mạng quyền, cõi năm uẩn (cõi Dục giới và cõi Sắc giới hữu tâm) thì có đủ hai loại mạng quyền.

Do đó, người Vô tưởng, người Vô sắc cũng được gọi là chúng sinh.

Như vậy, theo chế định thì ***pāṇa*** chỉ cho chúng sinh, còn theo chơn đế (paramatthasacca) thì *pāṇa* chỉ cho danh - sắc mạng quyền.

Trong phạm vi kinh này, *pāṇa* chỉ cho cả hai loại mạng quyền hiện hữu từ cõi Tứ Đại vương trở xuống, từ cõi Tứ đại vương trở lên sự sát hại chúng sinh không hề có.

Những dạ xoa là đồ chúng của Tứ đại vương, tuy chúng sát hại những sinh vật khác nhưng đó là do chúng nương sống ở địa cầu, như dạ xoa Āḷāvaka chẳng hạn. Hoặc có những thiên nhân sát hại chúng sinh khác, đó cũng là những chư thiên địa cầu.

Một Tỳkhưu ở thành Āḷavī muốn cất một liêu thất cho mình, thấy một thân cây thích hợp, nên đốn cây ấy.

Cây này là nơi trú của một nữ thần cây (rukkhadevī), bà hiện ra năn nỉ vị Tỳkhưu đừng phá nơi ngụ của mình, vị Tỳkhưu cương quyết đốn cây.

Nữ thiên nhân suy nghĩ: "Nếu Ngài thấy con ta, chắc mở lòng thương xót, sẽ không đốn cây này".

Bà đặt đứa bé (là con bà) lên nhánh cây mà vị Tỳkhưu đang đốn, vị Tỳkhưu ngừng tay rìu không kịp, đã chặt đứt cánh tay đứa bé.

Nữ thiên nhân nỗi giận vươn đôi tay định vặn chết vị Tỳkhưu, nhưng bà chợt nghĩ: "Vị Tỳkhưu này là bậc hiền thiện, nếu ta giết vị ấy ta sẽ rơi xuống địa ngục, hơn nữa, các vị thần

---

[1]- Phạm Kim Khánh (d), *Dhp, câu 129*.

cây khác sẽ theo gương ta, giết các vị Samôn khi bị phá hoại trú xứ. Vị Tỳkhưu này có thầy, ta sẽ trình lên thầy của vị ấy".

Rồi vừa đi vừa khóc, bà đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, trình bạch lên Ngài câu truyện trên, Đức Phật khen ngợi nữ thiên nhân rằng:

- Lành thay, lành thay ! Ngươi đã hành xử rất tốt khi kềm hãm cơn giận, như người đánh xe thiện xảo kềm hãm được chiếc xe đang lao nhanh.

Rồi Ngài thuyết lên kệ ngôn:

Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ. Rathaṃ bhantaṃ'va dhāraye

Taṃ ahaṃ sārathiṃ brūmi. Rasmiggaho itaro jano.

"Ai chận được phẫn nộ. Như dừng xe đang lăn.

Ta gọi người đánh xe. Kẻ khác cầm cương hờ." [1]

Nghe xong kệ ngôn, nữ thiên nhân chứng quả Dự lưu, và Đức Phật ban cho bà chỗ ngụ là cây đại thọ ở trước cổng Jetavihāra (Kỳviên tinh xá).

Cũng do nhân việc này, Đức Đạo sư chế định học giới: "Vị Tỳkhưu không được đốn cây, vị nào đốn cây phạm vào ưng đối trị".

Thế thì cuộc chiến giữa Asura (Atula) và chư thiên cõi Ba mươi ba ra sao?. Có sự sát hại nhau không?.

Tuy giữa chư thiên cõi Ba mươi ba (Tāvatiṃsa) và Asura có những trận chiến diễn ra. Nhưng *"cuộc chiến ở cõi trời không có chết chóc và đau đớn thương vong, tương tự như hình nộm đấu với hình nộm.*

Nếu bên nào chống cự không lại vì ít quân hơn, liền bỏ chạy trở vào thành đóng cửa lại, bên chiến thắng đành phải rút về, vì không thể nào phá cửa thành vào được" [2].

Trong Tăng chi bộ kinh có ghi nhận cuộc chiến giữa chư thiên cõi Ba mươi ba và Asurā rằng:

"Có lúc chư thiên thua phải chạy vào thành phố chư thiên đóng cửa lại, thế là các Asurā phải kéo về.

Có lúc chư thiên thắng, các Asurā thua chạy về thành phố Asurā đóng cửa thành lại, chư thiên đành phải kéo về" [3].

Do đó, cả hai thành đều có tên là Ajujjhāpūranagata (thành Bất khả bại), nên nói rằng: "Cõi chư thiên không có sát sanh".

Bàn về mạng quyền *(jīvitindriya).*

Có hai loại mạng quyền là danh mạng quyền và sắc mạng quyền.

---

[1] – HT. TMC (d), *Dhp, câu 222.*
[2]-Đại Đức Thiện Phúc (d), *Paramatthajotika – Chú giải người và cõi, phần chư thiên chiến đấu với Asura.*
[3]- A.iv, 432.

Danh mạng quyền là tâm sở Mạng quyền (jīvitindriyacetasika). Sắc mạng quyền gồm hai loại:

- Loại sắc mạng quyền bảo tồn tuổi thọ của một chúng sanh.

- Loại sắc mạng quyền bảo tồn đời sống của một bộ phận do nghiệp tạo như: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân...

Theo luận Atỳđàm (abhidhamma), sắc do nghiệp tạo gồm chín đoàn:

Đoàn nhãn, đoàn nhĩ, đoàn tỷ, đoàn thiệt, đoàn thân, đoàn tâm (hadayavatthu), đoàn nữ tính, đoàn nam tính và đoàn mạng quyền.

Sắc mạng quyền theo nghĩa rộng chỉ cho hai loại sắc mạng quyền này, theo nghĩa hẹp chỉ cho đoàn mạng quyền (loại mạng quyền duy trì tuổi thọ của một chúng sanh).

Một người tàn hại mắt, tai, mũi, lưỡi, tay, chân... của người khác có thể liệt vào sát sanh không?

Có thể được nhưng bất định, vì rõ ràng đó là hành động của thân ác. Cụ thể là loại ác hay bất thiện nghiệp nào?

Hành động ác của thân theo cách này không thể gọi là "tà hạnh trong dục lạc", chỉ có thể là trộm cắp (vì làm mất lợi ích của người khác) hay sát sanh.

Nếu chúng sinh ấy chết do những vết thương ấy, thì phạm vào sát sanh. Nếu không chết thì phạm vào trộm cắp.

Đức Phật có dạy:

"Idha, maṇava, ekacco itthī vā puriso vā sattānaṃ viheṭhakajātiko hoti pāpiṇā vā leḍḍunā vā daṇḍena vā satthena vā.

So tena kammena evaṃ samattena evaṃ samādiṇṇena kāyassa bhedā paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppajjati.

No ce kāyassa bhedā paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ uppajjati; sace manussattaṃ āgacchati yattha yattha paccājāyati bavhābādho hoti.

"Ở đây, này thanh niên (thanh niên này là trưởng giả Subha Todeyya – Ns), *có người nữ hay người nam tánh hay não hại các loại hữu tình với tay hay cục đất, hay với gậy hay với cây đao.*

Do nghiệp ấy, thành đạt như vậy, thành tựu như vậy, sau khi thân hoại mệnh chung nó sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Nếu sau khi thân hoại mệnh chung, nó không sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; nếu nó đi đến loài người, chỗ nào nó sinh ra, nó phải chịu nhiều bịnh hoạn." [1]

Và:

Ahimsaka ye munayo. Niccaṃ kāyena saṃvutā...

---

[1]- HT. TMC (d), *M.iii, Kinh Tiểu Nghiệp Phân biệt*.

Bậc trí không hại ai. Thân thường được chế ngự...[1]

Tuy nhiên, có một tử tội bị dẫn đi hành hình, người tử tội van xin đao phủ thủ tha chết, động lòng trắc ẩn, người đao phủ chỉ chặt chân hay tay người tử tội rồi tha y.

Hành động ấy không kể là ác hay bất thiện, ngược lại là thiện vì cho mạng sống (jīvitadāna kusala), như Đức Nāgasena (Natiên) có thuyết:

"Na kiñci apuññaṃ āpajjeyya: Điều ấy không đi vào vô phúc."

Tuy vậy, hành động này không gọi "hoàn toàn thiện". Bồtát thuở xưa khởi lòng từ, ngăn cản con bò đang khát, không cho bò uống nước bẩn, đem bò về nhà cho uống nước trong mát, khiến con bò chịu khát thêm một thời gian.

Khi Bồtát thành Phật Chánh giác, vào lúc sắp viên tịch Ngài bị bịnh kiết lỵ rất khát nước.

Đức Ānanda đi tìm nước cho Ngài dùng, thấy có vũng nước đã bị 500 cổ xe đi qua làm vấy đục, Đức Ānanda cũng vì thương Đức Phật nên không múc nước về, Đức Phật dạy Đức Ānanda múc nước ấy cho Ngài dùng, nước đã trở nên trong sạch và Đức Phật phải chịu khát thêm một thời gian.[2]

Do đó hành động hủy hoại thân thể của người khác, gọi là bất định, ác -bất thiện hay thiện đều xuất phát từ cetanā.

Đừng nhầm lẫn "vị lương y thấy bịnh nhân quá đau khổ nên sát hại bịnh nhân, giúp cho người bịnh thoát khổ là thiện", vì rằng "*vị lương y đã có ý muốn giết*", khác với trường hợp người đao phủ tha chết cho tội nhân ở trên.

Pānātipāta là biết chúng sinh có thức tánh (mạng quyền, hay sự sống), có ý muốn giết, cố gắng để giết chúng sinh ấy bằng ***thân*** hay bằng ***lời nói***, nên *pāṇātipāta* gọi là sát sanh.

Sát hại chúng sinh khác bằng thân, điều này dễ hiểu.

Thế nào là sát sanh bằng lời?

Như Đức vua ra lịnh cho một vị quan phải tự sát, vị quan đã làm theo lịnh vua, đó là sát sinh bằng lời nói. Hay xúi bảo người khác sát sanh....

Trong luật tạng, bộ Đại Phân Tích (Mahāvibhaṅga) về giới Tỳkhưu, ở điều triệt khai (pārājika) thứ ba có ghi rằng:

Vào thuở nọ, có vị Tỳkhưu bị bịnh, các vị Tỳkhưu khác đã ca ngợi công hạnh sự chết bởi lòng bi mẫn, vị Tỳkhưu kia đã chết. Các vị ấy có sự áy náy rằng: "Phải chăng, chúng ta đã phạm tội triệt khai rồi?"

Chư Tỳkhưu ấy bạch trình lên Đức Thế Tôn vấn đề này, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các Tỳkhưu, các ngươi đã phạm tội triệt khai. [3]

---

[1]- HT. TMC (d), *Dhp, câu 225* .
[2]- Sớ giải kinh Đại viên tịch (mahāparinibbānasuttaṃ).
[3]- Đại Đức Giác Giới (dịch), *Luật tạng - Đại phân tích bộ - Điều triệt khai thứ ba*.

b- Năm chi phần của giới sát sanh là:

- Chúng sinh có mạng sống (pāṇo).

- Biết chúng sinh có mạng sống (pāṇāsaññitā).

- Có ý giết (vaddhakacittaṃ).

- Rán sức giết (upakkamo).

- Chúng sanh ấy chết do sự cố gắng ấy (tena maranaṃ).

Một thợ săn cố ý giết thú rừng, bắn trúng con mồi, con mồi chạy thoát. Khi con mồi không chết, người thợ săn chưa đứt giới sát sanh, nhưng đã phạm nghiệp sát sanh.

Nếu con mồi chết, người thợ săn vừa đứt giới sát sanh đồng thời phạm nghiệp sát sanh và quả của nghiệp sát sanh này nặng hơn quả của nghiệp sát sanh khi con vật không chết.

c- Quả của nghiệp sát sinh.

Sát sinh có quả là rơi vào khổ cảnh, nếu may mắn làm người sẽ là người có tuổi thọ ngắn.[1] Ngoài ra, khi so sánh tội nặng hay nhẹ phải xem xét các phương diện là:

Về sự cố ý (cetanā).

- Có sự cố ý mạnh thì tội nặng, cố ý không mạnh hay vô ý thì tội nhẹ.

Về đối tượng sát hại.

- Sát hại chúng sinh có tuổi thọ ngắn (như ruồi, muỗi...) tội nhẹ, so với sát hại chúng sinh có tuổi thọ dài (như chó mèo, rùa...), tội nặng.

-Sát hại chúng sinh có thân hình lớn như voi, bò, ngựa.. có tội nặng so với sát hại chúng sinh có thân hình nhỏ như gà, vịt...

Sở dĩ sát hại chúng sinh có thân hình lớn có tội nặng, vì phải đầu tư nhiều phương tiện sát hại hay phải cố gắng nhiều.

Nếu phương tiện sát hại giống nhau, sự cố ý mạnh sẽ có tội nặng, nếu cả hai như nhau thì sát hại chúnh sinh có thân lớn tội nặng hơn so với chúng sinh có thân nhỏ.

- Sát hại chúng sinh không có lợi ích có tội nhẹ, (so với) sát hại chúng sinh có nhiều lợi ích, như sát hại quạ, những loài chim ăn sâu bọ ... tuy chúng có thân hình nhỏ so với những con vật lớn khác như heo, gà, vịt... nhưng chúng có lợi ích hơn .

- Sát hại chúng sinh nhiều phước có tội nặng, (so với) sát hại chúng sinh ít phước có tội nhẹ.

Nếu chúng sinh có phước và thân thể lớn như nhau, sẽ có tội nặng nếu tâm sân mạnh.

d- Có sáu cách thức (payoga) giết.

1- Tự tay giết (sāhatthikapayoga).

2- Bảo người khác giết (āṇathikapayoga – không tự tay).

---

[1] - A.iv, 247.

3- Giết bằng cách phóng hoặc bắn vũ khí (nissaggiyapayoga).

4- Giết bằng cách đặt bẩy (thāvarapayoga).

5- Giết bằng chú thuật (vijjāmayapayoga).

6- Giết bằng thần lực (iddhimayapayoga).

- *Tự tay giết*: Là dùng tay xiết cổ hay đánh đập chúng sinh cho đến chết. Hoặc giả tay cầm vũ khí sát hại chúng sinh, nhưng không buông rời vũ khí.

- *Bảo người khác giết*: Như chủ nhân sai gia nhân giết những chúng sinh (gà, vịt, heo...) để làm tiệc... (đây cũng là cách sát hại bằng lời).

- *Giết bằng cách phóng hoặc bắn vũ khí* : Như bắn tên, phóng lao... ngoài ra sự đầu độc chúng sanh khác bằng độc dược cũng liệt kê vào phần này.

Có một phụ nữ nọ, chồng ở xa, có mang thai với gã tình nhân, nàng ấy đã bạch với vị Tỳkhưu năng lui tới gia đình như sau:

- Bạch Ngài, xin hãy cho biết thuốc phá thai.

- Tốt thôi, này cô!

Vị ấy đã cho thuốc phá thai đến nàng ấy. Thai nhi đã chết, vị ấy có sự áy náy rằng: "Phải chăng ta đã phạm tội triệt khai rồi?".

Bấy giờ, vị Tỳkhưu ấy đã bạch trình sự việc đến Đức Thế Tôn, Ngài dạy rằng: "Này Tỳkhưu, ngươi đã phạm tội triệt khai (sđd, số 215)".

- *Giết bằng cách đặt bẩy:* Như thợ săn đặt những bẩy rập bắt thú và con thú bị chết do rơi vào bẩy, hoặc đặt những cơ quan trong phòng, trong mộ... để sát hại kẻ gian xâm nhập vào trộm đồ....

- *Giết bằng chú thuật*: Là dùng những năng lực chú thuật (manta) để sát hại chúng sanh khác.

Có vị Tỳkhưu giỏi chú thuật, dùng chú thuật để đoạt mạng một con quỷ dạ xoa. Vị ấy có sự áy náy rằng: "Phải chăng ta đã phạm tội triệt khai rồi?".

Vị Tỳkhưu ấy đã bạch trình sự việc đến Đức Thế Tôn, Ngài dạy rằng: "Này Tỳkhưu, không phạm tội triệt khai (pārajikā apatti) nhưng phạm trọng tội (thullaccaya apatti). [1]

Nên ghi nhận: Về giới triệt khai thứ ba của Tỳkhưu là: "Vị Tỳkhưu giết người sẽ bị trục xuất khỏi Tăng đoàn", đối tượng giết chết ở đây là *"người*", còn dạ xoa là phi nhân, nên vị ấy không bị trục xuất khỏi Tăng đoàn, nhưng nghiệp sát sanh đã thành hình.

Kinh văn có ghi : "... *Dùng bùa chú để phá thai; dùng bùa chú làm cóng lưỡi; dùng bùa chú khiến quai hàm không cử động; dùng bùa chú khiến người khác phải bỏ tay xuống; dùng bùa chú khiến cho tai bị điếc ..." [2].*

---

[1]- Đại Đức Giác Giới (d), *Luật phân tích Tỳkhưu,* điều triệt khai thứ ba (số 218).
[2] - D.i, kinh Phạm võng (Brhamajālasutta) - đoạn số 26.

Dùng bùa chú để phá thai là sát sanh bằng chú thuật. Khi dùng bùa chú khiến người hay con vật bất động, rồi tiến hành sát hại, cũng gọi là "giết bằng chú thuật phối hợp với bằng tay hay phóng vũ khí...".

- *Giết bằng thần lực:* Có ba loại: Thần lực do phước, thần lực do sinh chủng và thần lực do tu tập.

*- *Giết bằng thần lực do phước*, như các thiên nhân địa cầu hủy diệt hai vương quốc.

Quốc độ của vua Daṇḍaki bị tiêu diệt.

Tương truyền rằng: Quốc độ của vua Daṇḍakī đã bị thần lực chư thiên tiêu diệt[1]. Tóm lược như sau:

Thuở xưa, ở xứ Bārāṇasī có vị vua tên Daṇḍakī ngự ở kinh thành Kubhavatī, Đức vua cùng thần dân đều là người tà kiến.

Có đạo sĩ Kisavaccha đạt được thiền chứng và thắng trí, đạo sĩ đi đến kinh thành Kubhavatī, trú trong vườn Thượng uyển của Đức vua.

Nàng ái phi của Đức vua tên là Sobheṇī, bị Đức vua thất sủng và cách chức .

Buồn khổ nàng đi vào vườn Thượng uyển dạo chơi, gặp được đạo sĩ Kisavaccha, nàng khởi lên ý nghĩ tà kiến rằng: "Đạo sĩ này là người đê tiện, những điều xui xẻo trong thân ta nếu có, ta hãy trút lên mình kẻ đê tiện này, ta sẽ được kiết tường trở lại".

Một số phong tục của người Ấn cổ cho rằng: "Gặp người trọc đầu là báo hiệu điều xui xẻo", đây là một dạng tà kiến, gọi là giới cấm thủ (sīlabbataparāmāsa).

Nàng Sobheṇī, xúc miệng nhổ nước dơ lên mình đạo sĩ, rồi trở về chỗ ở của mình, tắm rữa sạch sẽ. Không bao lâu, Đức vua lại nhớ đến nàng, cho triệu nàng vào cung như xưa.

Việc Đức vua Daṇḍakī nhớ đến nàng Sobheṇī, không liên quan gì đến việc làm nhục đạo sĩ Kisavaccha, đây chỉ là mãnh lực phiền não dục ái khởi lên cho Đức vua mà thôi, đó là việc thường tình.

Một vị cố vấn Đại thần cũng bị Đức vua cách chức, vị này suy nghĩ "nàng Sobhenī trước đây cũng bị thất sủng, nàng làm cách nào để được phục hồi trở lại? Ta hãy tìm đến nàng học hỏi". Vị Đại thần tìm đến nàng Sobheṇī hỏi:

- Trước đây nàng bị thất sủng, bị cách chức, làm thế nàng được phục hồi như cũ?

Nàng Sobheṇī thuật lại việc đã làm đối với đạo sĩ Kisavaccha.

Theo thể thức ấy, vị cố vấn Đại thần làm theo, chẳng bao lâu Đức vua lại triệu hồi phục chức cho vị ấy.

Điều này không phải do làm nhục đạo sĩ mà có được, đây là do ông kiên nhẫn chờ đợi, đồng thời do bản tính bất thường của Đức vua, khi phẫn nộ thì cách chức, khi nghĩ lại thì phục chức, có thế thôi.

---

[1]- Đại Đức Thiện Phúc (d), *Paramatthajotika – Chú giải người và cõi - Chuyện vua Daṇḍakī.*

Thế rồi, một lần nọ được tin biên thùy có giặc loạn, Đức vua quyết định thân chinh để dẹp giặc, bấy giờ vị cố vấn Tế tự tâu rằng:

- Tâu Đại Vương, hiện nay trong Thượng uyển có kẻ đê tiện đang ngụ, Đại vương hãy truyền lịnh tất cả thần dân đến tẩy uế lên thân kẻ đê tiện ấy. Như vậy, Đại vương sẽ nhanh chóng chiến thắng giặc loạn.

Với lời tấu trình đầy ác kiến như trên, Đức vua lại cho là đúng.

Thế là, tất cả người dân thành Kumbhavatī (trừ gia đình vị tướng quân hộ độ đạo sĩ Kisavaccha) cùng Đức vua đến tẩy uế trên người đạo sĩ, rồi trở về.

Vị tướng quân hộ độ hay tin, chạy đến để cản ngăn thì Đức vua và thần dân đã trở về. Vị tướng quân cùng gia đình dọn sạch sẽ nơi ngụ của đạo sĩ, mang nước đến cho đạo sĩ tắm rữa và an ủi đạo sĩ. Đạo sĩ nói với vị tướng quân rằng:

- Này tướng quân, ác hạnh mà Đức vua cùng dân chúng đã làm, đối với ta chẳng có chi là buồn phiền, nhưng chư thiên đang phẫn nộ.

Sau bảy ngày thành Kumbhavatī có chu vi rộng 60 do tuần sẽ bị hủy diệt, vậy tướng quân cùng gia quyến nên lập tức rời khỏi nơi này đi.

Vị tướng quân vào triều tâu lên Đức vua điều đạo sĩ thông báo, nhưng Đức vua cùng các Đại thần không tin.

Vị tướng quân cùng gia đình và những người có tâm tín thành đạo sĩ, bỏ thành sang xứ khác.

Bồtát Sarabhaṅga là thầy của Đạo sĩ Kisavaccha thấy được sự nguy hiểm ở kinh thành Kumbhavatī, đã nhờ hai đạo sĩ đệ tử có thần thông của Ngài, đến thành Kumbhavatī mang đạo sĩ Kisavaccha ra khỏi thành Kumbhavatī.

Vào ngày thứ bảy khi hợp thời, chư thiên khiến mưa rơi khắp kinh thành Kumbhavatī, ban đầu là mưa cát vàng, lần lượt đến mưa hoa, mưa bạc, mưa vàng, mưa vật trang điểm chư thiên.

Khi ấy tất cả mọi người trong kinh thành Kumbhavatī, thích thú chạy ra khỏi nhà để nhặt vật báu, chất đầy vào nhà. Kế đến phát sinh mưa vũ khí, mưa than hừng rất lớn từ không trung rơi xuống, chém và đốt cháy đại chúng cùng Đức vua, tất cả mọi người không có chỗ trú ẩn, vì trong nhà chất đầy những báu vật.

Trận mưa ấy tiêu diệt trọn vẹn kinh thành Kumbhavatī. [1]

Quốc độ của vua Bharu bị tiêu diệt

Câu chuyện thứ hai về sự sát hại do thần lực chư thiên, tóm lược như sau [2]:

Thuở xưa, tại quốc độ Bharu do Đức vua Bharu trị vì. Bấy giờ, Bồtát là vị tu tập nhiệt cần (tapa) đạt được năm thắng trí và tám thiền chứng.

---

[1] - Đại Đức Thiện Phúc (dịch), *Chú giải Người và cõi*.
[2]- Bà Trần Phương Lan (dịch), *JA, số 213 - chuyện vua Bharu*.

Ngài là vị sư trưởng của một hội chúng, cư trú tại núi Tuyết (Himalaya).

Một lần nọ, vì cần dấm - muối, Ngài cùng 500 vị đệ tử đến kinh thành Bharu. Tất cả đều cư ngụ phía Bắc cổng thành, dưới cội cây bàng đầy cành lá.

Nữa tháng sau, một vị sư trưởng khác cùng 500 đệ tử mình cũng đến kinh thành Bharu để tìm dấm - muối, cư ngụ ở phía Nam cổng thành, dưới cây bàng xinh tốt.

Thế rồi, hai nhóm đạo sĩ sau khi tìm được dấm - muối, đã trở về núi Tuyết. Khi hai nhóm đạo sĩ ra đi, chẳng bao lâu cây bàng ở hướng Nam khô héo.

Lần sau, nhóm đạo sĩ trú ở hướng Nam đến kinh thành Bharu trước, thấy cây bàng nơi đây bị chết khô, nên tìm đến trú ngụ dưới cội cây bàng ở hướng Bắc.

Nhóm đạo sĩ trú ở hướng Bắc đến sau, tìm đến chỗ trú ngụ của mình (năm trước), thấy có nhóm đạo sĩ đến trước chiếm ngự, nên nói rằng:

- Chỗ trú ngụ của các ông ở hướng Nam kinh thành, nơi này là chỗ trú ngụ của chúng tôi.

Nhóm đạo sĩ kia đáp: "Lần này chúng tôi đến trước, nên chỗ này không phải là chỗ của các ông, là chỗ của chúng tôi".

Vì cây bàng mà hai nhóm đạo sĩ đã tranh chấp nhau, họ đưa câu chuyện đến hoàng cung nhờ vua Bharu phân xử.

Đức vua phán quyết: Nhóm đạo sĩ đến hướng Bắc năm trước (nhóm của Bồ tát) là chủ.

Nhóm đạo sĩ cư ngụ ở hướng Nam năm trước, bàn nhau rằng:

- Chúng ta không thể thua các đạo sĩ ấy được.

Với thiên nhãn họ thấy một hòm báu vật, xứng đáng là sở hữu của vị vua, nên mang xe báu đến dâng Đức vua Bharu, thưa rằng:

- Thưa Đại vương, hãy làm cho chúng tôi thành người chủ cây bàng hướng Bắc đi.

Tham của hối lộ nên Đức vua nhận lời. Sau đó, hai hội chúng đạo sĩ đã suy nghĩ:

"Chúng ta là những người tu tập, mong đoạn tận các dục về sở hữu. Nay chỉ vì một gốc cây bàng mà sinh ra tranh đấu lẫn nhau, việc làm này thật không xứng đáng với chúng ta".

Cả hai nhóm sám hối lỗi với nhau, rồi vội vã trở về Tuyết sơn. Chư thiên đang trú trong xứ Bharu đã phẫn nộ với vua Bharu, vì đã nhận hối lộ, xử thiên lệch, làm hai nhóm đạo sĩ có giới hạnh trở nên bất hòa.

Chư thiên dâng nước lên tràn ngập xứ Bharu, tiêu diệt xứ Bharu rộng 300 dặm.

Hai mẫu truyện trên minh họa cho việc sát hại bằng thần lực do phước.

**- Giết bằng thần lực do sinh chủng.*

Như rồng chúa Nandopananda hay như Bồtát sinh làm Long vương Bhūridatta, với thần lực của Ngài, Ngài có thể sát hại gả bắt rắn Ālaṃbāyana nhưng Ngài không

làm [1]. Đây là sát hại bằng thần lực do sinh chủng, một số loài thú cũng có thần lực do sinh chủng.

*- *Sát hại bằng thần lực do tu tập.* Là những Samôn, Bàlamôn tu tập đạt được thần thông lực, như kinh văn có ghi như sau:

"Taṃ kiṃ maññasi gahapati: Idh' āgaccheyya samaṇo vā brāhmaṇo vā iddhimā cetovasippatto, so evaṃ vadeyya: Ahaṃ imaṃ Nāḷandaṃ ekena manopadosena bhasmaṃ karissāmīti.

Taṃ kiṃ maññasi gahapati: pahoti nu kho so samaṇo vā brahmaṇo vā iddhimā cetovasippatto imaṃ Nāḷandaṃ ekena manopadosena bhasmaṃ kātun – ti?...

"*Này gia chủ, ngươi nghĩ thế nào? Ở đây, có Samôn hay Bàlamôn có thần thông lực, có tâm tự tại. Người này nói như sau: "Ta sẽ làm cho Nālandā này trở thành tro tàn với một tâm sân hận".*

Này gia chủ, ngươi nghĩ thế nào? Vị Samôn hay vị Bàlamôn ấy, có thần thông lực, có tâm tự tại, có thể làm cho Nālandā trở thành tro tàn với một tâm sân không?.

"Dasa pi bhante Nāḷandā visatiṃ - pi Nāḷandā timsaṃ- pi Nāḷandā, cattārisaṃ - pi Nāḷandā, paññāsaṃ- pi Nāḷandā pahoti so samaṇo vā brāhmaṇo vā iddhimā cetovasippatto ekena manopadosena bhasmaṃ kātuṃ, kiṃ hi so bhati ekā chavā Nāḷandā ti.

- Bạch Thế Tôn! Cho đến 10 Nālandā, 20 Nālandā, 30 Nālandā, 40 Nālandā, 50 Nālandā, vị Samôn hay Bàlamôn có thần thông lực, có tâm tự tại, có thể làm cho các Nālandā ấy trở thành tro tàn với một tâm sân, huống hồ gì một Nāḷanda nhỏ bé này, sao có thể chói sáng được (khỏi bị trở thành tro tàn được)..." [2]

Hai loại thần lực: Thần lực do phước, thần lực do sinh chủng, gọi chung là thần lực sinh lên do nghiệp (kammiddhi).

Lại nữa, sự sát sanh có hai cách: Giết theo cách chỉ định (uddisa) và giết không chỉ định.

Giết chỉ định là nêu rõ đối tượng bị sát hại. Như Devadatta sai một cung thủ đi ám sát Đức Thế Tôn, hay là một thợ săn thấy con cò đậu trên sừng con trâu, y nhắm bắn chết con cò.

Giết không chỉ định là không nêu rõ đối tượng, như người thợ săn nhìn thấy đàn thú đang chạy, y bắn vào đàn thú trúng con nào cũng được. Hoặc trong thí dụ trên, người thợ săn nhắm bắn con cò, không trúng con cò, lại trúng nhằm con trâu, con trâu chết. Đây là giết không chỉ định.

2- *Giải về lấy của không cho (adinnādāna).*

a- *Theo từ ngữ*

---

[1]- Đại trưởng lão Hộ Tông (dịch), (1995), *Thập độ q.2 (Bồ tát hành giới độ),* Tp Hồ Chí Minh, Thành Hội Phật Giáo tp Hồ Chí Minh, tr.5.
[2]- HT. TMC (d), *M.ii, kinh Upali (upālisutta).*

Adinna + ādāna = adinnādāna.

Adinna là "không cho", ādāna là "lấy đi".

Adinnādāna được dịch là *"lấy của không cho"*.

Vì sao không cho?. Bản sớ giải có giải thích: *Adinnaṃ* bao gồm những vật quý giá lẫn những vật bình thường, hay những vật mà người chủ yêu thích lẫn những vật không yêu thích.

Với vật có giá trị cao hay những vật mà chủ nhân của nó yêu thích, dù có xin cũng không được cho.

Với những vật có giá trị kém hay không yêu thích, nhưng khi xin chủ nhân cũng không cho, do nhân sân hận hay bỏn xẻn ...

Lấy những vật chủ nhân không cho, gọi là "lấy của không cho".

Adinnādāna đối với vị Samôn ngoài ý nghĩa "lấy của không cho" còn hàm nghĩa: "Không xin vật có giá trị cao hay vật đáng yêu thích của người khác" và "với vật bình thường ít có giá trị, cũng không nên xin quá nhiều vì sẽ gây khó chịu cho người (bị xin)".

Trong Tạng Luật [1] có ghi câu truyện về những vị Tỳkhưu trú ở thành Āḷavī, khi xây cất am thất, đã xin quá nhiều những vật dụng để xây cất như: Xin cho dao, xin cho búa, xin cho cỏ ống, xin cho cỏ thường... đã khiến dân thành Āḷavī bất mãn.

Khi gặp các vị Tỳkhưu, dân thành Āḷavī có khi hăm he chư Tỳkhưu, có khi lẫn tránh, đôi khi thấy con bò vàng thấp thoáng từ xa, ngỡ là Tỳkhưu họ vội vàng đóng cửa nhà lại vì e ngại "vị Tỳkhưu" đến xin vật dụng.

Đức Phật đã khiển trách chư Tỳkhưu thành Āḷavī qua những mẫu truyện sau.

Vị Ẩn sĩ xin ngọc của Long vương.

Thuở xưa, có hai vị ẩn sĩ là anh em, cùng cư ngụ bên bờ sông Gaṅgā (sông Hằng) nhưng ở cách xa nhau.

Có Long Vương Maṇikaṇṭha vượt sông Hằng đến nơi ngụ của vị ẩn sĩ em, sau khi đến, Long vương dùng thân quấn quanh thân vị ẩn sĩ bảy vòng, đầu ngẩng lên, phùng mang lớn rồi đứng yên. Vị ẩn sĩ do sợ Long vương nên sinh bịnh, thân gầy guộc vỏ vàng.

Vị ẩn sĩ anh đến thăm em, thấy thế hỏi rằng: "Này em, vì sao em gầy ốm tiều tụy, sinh bịnh vỏ vàng?".

- Thưa anh, có con Long vương Maṇikaṇṭha đã vượt sông Hằng đến đây, sau khi đến nó dùng thân quấn quanh thân em bảy ngày, ngẩng đầu lên, phùng mang và đứng yên. Vì sợ con Long vương nên em sinh bịnh, thân thể vỏ vàng.

- Này em, em có muốn Long vương không đến nữa không?.

---

[1] - Đại Đức Giác Giới (dịch) (kn), *Đại phân tích Tỳkhưu giới- điều tăng tàn thứ 6*.

- Thưa anh, muốn chứ.

- Em có nhìn thấy vật gì của Long vương không?.

- Thưa anh, em thấy viên ngọc Maṇī là vật trang sức trên cổ của nó.

-Thế thì, em hãy xin Long vương viên ngọc Maṇī ấy đi.

Làm theo lời anh chỉ dạy, khi Long vương đến dùng thân quấn quanh thân vị ẩn sĩ bảy vòng, đầu ngẩng cao, phùng mang và trụ yên. Vị ẩn sĩ nói: "Này bạn, hãy cho tôi viên ngọc Maṇī, tôi cần ngọc Maṇī".

Long vương suy nghĩ: "Vị ẩn sĩ xin ngọc Maṇī, vị ẩn sĩ cần ngọc Maṇī", Long vương tháo thân mình trở về trú xứ của mình ngay.

Lần thứ hai, khi Long vương Maṇīkaṇṭha lội qua sông Gaṅgā thấy Long vương từ xa, vị ẩn sĩ nói: "Bạn ơi, hãy cho tôi ngọc Maṇī, tôi cần ngọc Maṇī". Long vương suy nghĩ: "Vị ẩn sĩ cần ngọc Maṇī", liền tháo lui trở về.

Lần thứ ba, khi thấy Long vương từ xa, vị ẩn sĩ cũng nói lên: "Bạn ơi, hãy cho tôi ngọc Maṇī, tôi cần ngọc Maṇī".

Bấy giờ, Long vương nói với vị ẩn sĩ bằng kệ ngôn rằng:

"Do nhân viên ngọc này.

Phát sanh đến cho tôi.

Thức ăn cùng thức uống

Dồi dào và quý hảo.

Tôi không cho Ngài ngọc.

Ngài kẻ xin thái quá.

Và tôi cũng chẳng đến.

Nơi am thất Ngài nữa.

Cũng như đứa trẻ con.

Tay rửa mảnh thủy tinh.

Khi Ngài xin đá ngọc.

Đã làm kinh sợ tôi.

Tôi không cho Ngài ngọc.

Ngài, kẻ xin thái quá.

Và tôi cũng chẳng đến.

Nơi am thất Ngài nữa".

Rồi Long vương bỏ đi không trở lại nữa, vị ẩn sĩ vì không thấy con rồng, thương nhớ Long vương nên sinh bịnh, gầy guộc.

Vị ẩn sĩ anh lại đến thăm em, thấy thế, hỏi rằng: "Vì sao em gầy guộc, thân sinh bịnh vỏ vàng vậy?".

- Thưa anh, vì không gặp được con rồng khả ái, nên em sinh bịnh.

Nghe vậy, vị ẩn sĩ anh đã nói lên kệ rằng:

"Không xin xỏ, ước muốn

Vật yêu quí của ai

Con người đáng ghét bỏ.

Vì xin xỏ thái quá

Long vương bị phạm chí

Xin viên ngọc Maṇī

Đã không còn đi đến

Nơi ấy cho thấy nữa. (sđd).

(Đây nói về ý nghĩa "không xin vật quý hay vật đáng hài lòng của người).

Đối với những vật có giá trị thông thường, bậc Samôn cũng không nên xin quá nhiều (atiyācanaka), vì sẽ không được gia chủ thích ý, kính trọng, noi gương để tu tập [(1)]. Câu chuyện sau đây là minh chứng.

Đàn chim bỏ đi.

Có vị Tỳkhưu trú nơi triền núi Hy mã lạp sơn, trong một khu rừng. Vị ấy bị đàn chim trú ngụ trong rừng khuấy rối, bởi chúng kêu gọi nhau ồn ào.

Vị Tỳkhưu ấy đi đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, bạch trình lên Đức Thế Tôn về sự kiện này, Đức Thế Tôn phán hỏi vị Tỳkhưu ấy rằng:

- Này Tỳkhưu, vậy ngươi có muốn đàn chim không trở lại khu rừng ấy chăng?.

- Bạch Thế Tôn, con muốn đàn chim không còn trở lại khu rừng ấy.

- Vậy thì, này Tỳkhưu ngươi hãy đi sâu vào khu rừng ấy, ban đêm vào canh đầu hãy lớn tiếng ba lần: "Chừng bao nhiêu chim đang trú ngụ trong khu rừng này, tôi đang cần lá cây, xin mỗi con hãy cho tôi một lá". Vào canh giữa và canh cuối cũng làm như thế.

Vị Tỳkhưu làm theo lời dạy của Đức Thế Tôn và bầy chim đi khỏi, không còn trở lại khu rừng ấy. (sđd).

(Đây nói về ý nghĩa "không xin quá nhiều vật không có giá trị cao).

Để khắc phục sự xin quá nhiều, Đức Thế Tôn có dạy chư Tỳkhưu pháp "biết đủ".

[(1)]- A.iii, 136

"Cattārome bhikkhave, ariyavaṃsā aggaññā rattaññā vaṃsaññā porāṇā asaṃkiṇṇā asaṃkiṇṇapubbā, na saṃkīyanti na saṃkīyissanti, appaṭikuṭṭhā samaṇehi viññūhi. Katame cattāro?

*"Này các Tỳkhưu, có **bốn truyền thống bậc Thánh** được biết là tối sơ (aggaññā), được biết là truyền thống kỳ cựu, không có tạp nhiễm, không bị các Samôn, Bàlamôn có trí quở trách (appaṭkuṭṭhā). Thế nào là bốn?.*

"Idha, bhikkhave, bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarena cīvarena...

*Ở đây, này các Tỳ khưu, vị Tỳkhưu biết đủ với bất cứ **loại y** nào...*

"Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarena piṇḍapātena..

*Lại nữa, này các Tỳ khưu, vị Tỳkhưu biết đủ với bất cứloại **vật thực khất thực** nào...*

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu santuṭṭho hoti itarītarena senāsanena...

Lại nữa, này các Tỳ khưu, vị Tỳkhưu biết đủ với bất cứ sàng tọa *nào...*

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu bhāvanārāmo hoti bhāvanārato, pahānārāmo hoti pahānarato...

Lại nữa, này các tỳ khưu, vị Tỳkhưu ưa thích tu tập (bhāvanā), vui thích tu tập, ưa thích đoạn tận (pahāna), vui thích đoạn tận...[1]

Hành động lấy vật xin không được cho hoặc lấy vật chưa xin, gọi là theyya (trộm cắp).

b- Năm chi của giới trộm cắp.

- Vật có chủ gìn giữ (paraparigghitaṃ).

- Biết vật có chủ gìn giữ (paraparigghitataññitā).

- Có ý lấy (theyya cittaṃ).

- Cố gắng lấy (cepakkamo).

-Lấy được do sự cố gắng ấy (jena haranaṃ).

Giải:

- "Vật có chủ".

Có hai loại: Vật của cá nhân, vật của tập thể.

Vật của cá nhân có hai:

- Vật của người tại gia (gihisantaka).

- Vật của bậc xuất gia (puggalasantaka).

Vật của cá nhân được phân tích rộng, có năm là:

- Vật của phàm nhân (puthujjanasantaka).

- Vật của bậc Dự lưu (sotāpannasantaka).

---

[1]- A.ii, 27.

- Vật của bậc Nhất lai (sakadāgāmisantaka).

- Vật của bậc Bất lai (anāgāmisantaka).

- Vật của bậc Alahán (arahatasantaka).

Vật của tập thể, trong lãnh vực Phật giáo có hai:

- Vật của nhóm tăng (gaṇasantaka): Là vật của từ 2 - 3 vị Tỳkhưu hoặc của từ 2 -đến 3 vị sadi.

- Vật của tăng, là vật của từ 4 vị Tỳkhưu hay 4 vị sadi trở lên.

- "Biết vật có chủ gìn giữ".

Là biết rõ chủ của vật ấy là ai, đồng thời hiểu rõ người chủ đang gìn giữ vật ấy.

Trong trường hợp một vật bị đánh rơi, dĩ nhiên vật ấy phải có chủ, người nhặt lấy vật ấy không rơi vào lấy của không cho, vì không biết người chủ là ai, và vật ấy không được chủ gìn giữ. Tuy nhiên, nếu biết rõ chủ nhân vật ấy, cố tình chiếm đoạt, xem như phạm vào trộm cắp.

- "Lấy được do sự cố gắng ấy".

Bao gồm hai trường hợp:

- Lấy mang đi.

- Làm xê dịch vị trí ban đầu.

Nghĩa là: Một người tính trộm cắp, đã lấy được vật ấy, nhưng suy nghĩ lại: "Điều này là bất thiện, không nên làm", người ấy trả lại vật đã lấy, người này vẫn phạm vào nghiệp trộm cắp.

Tuy nhiên, so với "lấy mang đi", thì "trả lại vật lấy" có tội nhẹ hơn, sau này tài sản của người ấy cũng bị người khác muốn chiếm đoạt, nhưng họ không thể chiếm đoạt được.

Trong Tạng Luật, điều triệt khai thứ hai về giới trộm cắp của chư Tỳkhưu, có giải thích:

- Rằng ***"lấy"*** *là cầm lấy, mang đi, lấy đem đi, thay đổi oai nghi, dời đổi vị trí, vượt qua chỗ qui định* (sđd - số 86).

Vào thuở ấy, một vị Tỳkhưu đã đi vào sân phơi của thợ nhuộm, khi trông thấy vải đắc giá, đã sinh tâm trộm cắp, *dời (tấm vải) khỏi vị trí*. Vị ấy có sự áy náy rằng: "Phải chăng ta đã phạm tội triệt khai rồi?".

Vị ấy trình bạch lên Đức Thế Tôn vấn đề này, Đức Thế Tôn dạy rằng: "Này Tỳkhưu, ngươi đã bị phạm tội triệt khai (bị trục xuất khỏi tăng đoàn) (sđd - số 128)".

c- Có sáu cách lấy vật.

1- Tự tay lấy (trộm) (sāhatthika).

2-Bảo kẻ khác lấy (āṇatthika).

3- Lấy (trộm) bằng cách phóng vật khác ra (nissaggiya).

4- Lấy (trộm) bằng cách đặt bẩy (thāvara).

5- Lấy (trộm) bằng bùa chú (vijjāmaya).

6- Lấy (trộm) bằng thần lực (iddhimaya).

<u>Giải</u>:

-*Tự tay lấy* và *bảo người khác lấy vật ấy cho mình.* Hai điều này cũng dễ hiểu.

-*Trộm bằng cách phóng vật khác ra*.

Với người có nghệ thuật điêu luyện, họ có thể quăng dây, tung vải lụa, cuốn chặt vật nào đó rồi thu hồi vật ấy về.

Hoặc huấn luyện những loài vật như chim, chó, mèo... đi trộm cắp cho họ.

Sự trộn thuốc gây mê vào vật thực, để bắt những con vật quý của người khác, cũng được liệt vào phần này.

Lại nữa, khi qua trạm thu thuế lén ném những vật phải nộp thuế vào chỗ khuất, sau đó đến nhặt lại, cũng gọi là lấy (trộm) bằng cách phóng ra (là trộm thuế).

-*Trộm cắp bằng cách đặt bẩy.*

Như đặt bẩy để bắt chó, mèo, ... của người khác. Ngoài ra, căn dặn đồng bọn "nếu có cơ hội hãy lấy vật này...vật này" (người đồng bọn xem như một bẩy rập), dù thời gian có dài bao lâu, khi người đồng bọn lấy được vật ấy, người dặn dò đã phạm vào nghiệp "lấy của không cho".

-*Lấy bằng bùa chú.*

Là dùng bùa chú để mê hoặc tâm người, sau đó lấy đi những món vật mà nếu tỉnh táo, chủ nhân (vật ấy) sẽ không cho.

-*Lấy bằng thần lực*. Là nương vào thần lực có được để lấy.

Cậu bé niệm Phật

Có một cậu bé là con của người thợ rừng, cậu bé thường vui chơi trước cổng Jetavanavihāra (Kỳ viên tinh xá) cùng với những đứa trẻ khác.

Mỗi khi chơi đùa, cậu thường niệm "Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa" và cậu thường thắng cuộc.

Một lần nọ, cậu theo cha vào rừng kiếm củi, vào buổi chiều, hai cha con dùng cơm nơi tha ma mộ địa, cha cậu tháo bò ra xe để bò đi ăn, bất ngờ con bò của họ đã theo đàn bò khác vào thành, người cha phải đi tìm bò.

Khi tìm được bò, trở ra thì cửa thành đã đóng, người cha đành nằm ngủ trong thành, còn cậu ngủ nơi xe củi của mình ở bải tha ma.

Vào nữa đêm, có hai dạ xoa đi vào mộ địa tìm thức ăn là những xác chết, thấy cậu nằm ngủ, một dạ xoa bảo: "Đứa bé này có đại thần lực, chúng ta chớ chạm vào nó".

Dạ xoa kia không tin, liền vồ lấy cậu bé, giật mình tỉnh giấc, theo thói quen cậu liền niệm "Namo tassa..." con dạ xoa tưởng chừng như có ai đánh chùy vào đầu, nó kinh hoàng buông đứa bé ra bỏ chạy.

Để chuộc lỗi một dạ xoa canh giữ cho em bé ngủ, còn con kia vào hoàng cung lấy vật thực đựng trong mâm vàng dưng đến đứa bé, sau đó chúng dùng thần lực ghi rõ câu chuyện trên đĩa vàng và chỉ có Đức vua đọc được.(1)

Hoặc câu chuyện nữ chư thiên ở nơi ngạch cửa nhà ông Cấpcôđộc, dùng thần lực của mình lấy 18 triệu đồng tiền vàng ở đáy biển mang vào kho cho ông trưởng giả để chuộc lỗi.(2)

Đây là lấy bằng thần lực.

Các Giáo thọ sư dạy rằng: "Lấy bằng thần lực do nghiệp sinh ra (kammiddhi), không vi phạm trộm cắp thuộc tội lỗi thế gian (lokavajja), vì không đem về làm của riêng", như trường hợp Đế Thích lấy Xálợi trên đầu ông Bàlamôn Dona, nữ thiên nhân lấy vàng ở đáy biển".

Có lần Ngài Pilindavaccha dùng thần thông giải thoát 2 đứa bé là con của một gia chủ hộ độ Ngài, Ngài dùng thần thông mang 2 đứa bé trở về cho cha mẹ chúng (đây là "lấy vật bằng thần lực", thần lực này do định).

Chư Tỳkhưu bàn về việc này, cho rằng "Ngài đã phạm vào giới trộm cắp, Đức Phật dạy: "Vô tội khi lấy bằng thần thông".(3)

Theo Luận Atỳđàm, khi sử dụng thần thông phải là tâm thiện (hoặc tâm duy tác) Ngũ thiền, nên không hề có tham hay sân, mà trộm cắp là do tham hay sân điều sử.

Được gọi là trộm cắp (avahāra) do tiến hành theo sáu cách lấy là:

1- *Lấy trộm* (theyyāvahāra). Là lấy vật khi chủ (của vật ấy) không có mặt.

2-*Lấy bằng cách hăm dọa* (pasajhāvahāra).

Chữ pasajha nghĩa là "bằng vũ lực, bằng uy lực".

Như kẻ cướp dùng vũ khí uy hiếp, lấy đi tài sản của người khác, hoặc bắt lấy người, hăm dọa đòi tiền chuộc.

Hay vua của một nước lớn, dùng uy lực của mình để chiếm đoạt những báu vật của nước khác...

3-Lấy bằng cách che dấu (paṭichannāvahāra).

---

(1)- DhpA, kệ ngôn 296 – 301.
(2) - DhpA, câu
(3) - Đại Đức Giác Giới (d), *Luật phân tích Tỳkhưu*, điều triệt khai thứ 2.

Như Bàlamôn Doṇa, vị quốc sư của vương quốc Malla, đứng ra hòa giải cuộc tranh chấp Xálợi Phật giữa vương quốc Malla cùng bảy nước:

- Vua xứ Licchavī, thành Vesālī.

-Dòng Thích ca xứ Sakka, thành Kapilavatthu.

- Vua xứ Thulliya thành Allakappa.

- Vua Koliya xứ Rāma.

- Vua xứ Malla, thành Pāvā.

(Xứ Malla có hai quốc vương trị vì, một vị ở thành Kusinārā nơi Đức Thế Tôn Nípbàn, một vị ở thành Pāvā. Và vị ở thành Pāvā đem quân đến thành Kusinārā sau cùng, vì nghĩ mình ở gần Kusinārā nên không vội vả).

- Mahābrahma (Đại Bàlamôn) xứ Vetthadipaka, (xứ này dòng Bàlamôn nắm quyền như vua).

- Vua Ajātasattu (Axàthế) xứ Magadha (Makiệtđà).

Với sự hòa giải của Bàlamôn Doṇa, tất cả đều đồng ý là "Xálợi Phật được chia làm tám phần bằng nhau cho tám vương quốc".

Khi chiêm bái Xálợi Phật, nhân lúc tám vị quốc vương buồn khổ Bàlamôn Doṇa nhanh tay dấu Xálợi răng nhọn hàm trên của Đức Phật vào búi tóc.

Nhưng ngôi Xálợi này, được vua trời Đế Thích thỉnh mang đi, tôn trí vào Bảo tháp Cūlamaṇī ở cung trời Đạo Lợi.

Hành động của Bàlamôn Doṇa hội đủ năm chi, được xem là *lấy bằng cách che dấu*. Và sự lấy của Thiên vương Đế thích xem như "lấy bằng thần lực".

4- *Lấy bằng cách xác định đồ vật hoặc thời gian (parikappāvahāra).*

Như trong Tạng Luật, bộ Đại phân tích, điều học triệt khai thứ hai (trộm cắp) có ghi:

Có vị Tỳkhưu nọ, lúc ban ngày thấy sản vật, làm dấu nghĩ rằng: "Ban đêm ta sẽ lấy trộm".

Vị ấy ghi nhớ vật đó và đã lấy trộm. Vị ấy có sự áy náy: "Phải chăng ta đã phạm tội triệt khai rồi". Vị ấy trình bày sự việc đến Đức Thế Tôn, Ngài rằng: "Này Tỳkhưu, người đã phạm tội triệt khai". [1]

5. *Lấy bằng cách đánh tráo.*

Như một người gửi đồ vật cho người, người kia có tâm trộm cắp đã đánh tráo đồ khác vào.

Hoặc như người bán hàng tráo hàng thật bằng hàng giả để giao cho khách hàng...

6- *Lấy bằng cách phá hoại (atthasādhaka).*L

---

[1]- Đại Đức Giác Giới (dịch) (kn), *Luật phân tích Tỳkhưu, điều triệt khai thứ 2, số 130*.

Là phá hoại tài sản người, để khổ chủ không có hay mất đi lợi ích. Như lấy vải bỏ vào thùng chứa dầu, để vải thấm khô dầu...

Trong Tạng luật, điều triệt khai thứ hai (giới trộm cắp) có ghi: Có vị Tỳkhưu, tháo nước ruộng của người này sang ruộng người khác. Vị ấy áy náy "phải chăng ta đã bị tội triệt khai?". Vị ấy trình bạch lên Đức Thế Tôn, Ngài rằng : "Này Tỳkhưu, ngươi đã phạm tội triệt khai".

d- Quả của trộm cắp.

Trộm cắp cho quả là tái sanh vào khổ cảnh (địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ), nếu may mắn làm người sẽ là người *bị hao tổn tài sản* (bhogavyasanasamvattanika).[1]

Tài sản của người này sẽ bị tổn hại do:

- Bị lửa thiêu hủy.

- Bị nước cuốn trôi.

- Bị trộm đạo.

- Bị vua, quan chiếm đoạt.

- Bị người thừa tự phá hủy.

Sự trộm cắp sẽ có tội nặng khi đồ vật có giá trị cao, có tội nhẹ khi đồ vật có giá trị thấp.

Nếu đồ vật có giá trị ngang nhau, lấy của người có đức lớn sẽ có tội nặng so với lấy của người có đức kém. Nghĩa là lấy vật của bậc Alahán tội nặng hơn lấy vật của bậc Anahàm....

Tiền thân Ngài Losaka là vị trụ trì, do ganh tỵ với vị Thánh Alahán, đổ bỏ vật thực của một cận sự nam dâng đến vị Thánh Tăng Alahán này, hành động đổ bỏ vật thực của vị trụ trì đã rơi vào nghiệp trộm cắp vì phạm đủ năm chi.

Trong thời Đức Phật, vị trụ trì tái sinh là Ngài Losaka, quả ác nghiệp còn dư sót, khiến Ngài luôn đói và chỉ no lòng vào ngày cuối cùng khi sắp viên tịch.

Trong Sớ giải kinh Pháp cú cũng có câu chuyện "ngạ quỷ trăn", đây là hậu thân của người đốt liêu thất của Đức Độc giác Phật.[2]

Trộm cắp có tội nặng nhất là trộm cắp đồ vật của Tăng chúng (là đồ vật của tập thể Tăng) .

3- *Giải về "tà hạnh trong dục lạc" (kāmesu micchācāra)*.

a- Giải từ.

Kāmesu là "trong dục", là trong sắc, thinh, hương, vị và xúc.

Micchācāra = micchā (sái quấy) + cāra (làm, hành động).

Kāmesu micchācāra là "thực hành sái quấy trong dục lạc".

---

[1] – A.iv, 247.
[2]- DhpA. kệ ngôn số 71.

Theo nghĩa thường dùng thì kāmesu micchācāra là "hành dâm dục sái quấy (tà dâm).

Ở đây ý nghĩa này không thích hợp lắm, vì đối tượng thuyết giảng kinh Chánh tri kiến là chư Tỳkhưu.

Chư Tỳkhưu không được quan hệ tình dục bất cứ hình thức nào, với bất cứ hữu tình nào, cho dù đó là người nam, thú cái, thú đực hay nữ ngạ quỷ (có loại ngạ quỷ gọi là vemānika, ban ngày khổ như ngạ quỷ, ban đêm xinh đẹp và an lạc như chư thiên hoặc ngược lại. Hay chúng có nửa tháng khổ như ngạ quỷ, nửa tháng thì an lạc như chư thiên) ...

Đời sống của Tỳkhưu thường được gọi là "đời sống phạm hạnh ", như chúng ta thường gặp trong kinh văn: "*Vị Tỳkhưu sống đời sống phạm hạnh (brahmacariya) trong giáo pháp này."*

b- Thế nào là phạm hạnh.

*-Brahmacariya theo nghĩa ngữ là "hạnh (của vị) phạm thiên", nên brahmacariya thường được dịch là *phạm hạnh* [(1)].

Vị Phạm thi1ên không có sắc nam tính hay sắc nữ tính nên không có quan hệ tình dục.

Và chữ *phạm hạnh,* thường được hiểu là "không hành dâm".

Nữ cư sĩ Migasāla có bạch hỏi Trưởng lão Ānanda rằng:

"Kathaṃ kathaṃ nāmāyaṃ, bhante Ānanda, Bhagavātā dhammo desito aññeyyo, yatra hināma brahmacārī ca abrahmacārī ca ubho samasamagatikā bhavissanti abhisamparāyaṃ.

"Như thế nào, thưa Tôn giả Ānanda, cần phải hiểu pháp này do Thế Tôn tuyên thuyết (nói rằng): "Cả hai sống phạm hạnh và không phạm hạnh đều đồng đẳng về sinh thái trong tương lai?

Pitā me , bhante, Purāṇo brahmacārī ahosi ārācārī virato medhunā gāmadhammā. So kālaṅkato Bhagavātā byākato sakadāgāmisatto, Tusitaṃ kāyaṃ upapannoti

*Purāṇa cha của con, thưa Tôn giả, sống **phạm hạnh**, sống biệt lập, tránh xa dâm dục hạ liệt khi mệnh chung được Đức Thế Tôn trả lời: "là bậc Dự lưu sanh với thân ở Tusita (Đẩusuất).*

Petteyyopi me, bhante, Isidatto abrahmacārī ahosi sadārassantuṭṭho. Sopi kālaṅkato Bhagavātā byākato sakadāgāmipatto Tusitaṃ kāyaṃ

*Còn Isidatta cậu của con, thưa Tôn giả sống **không phạm hạnh**, tự bằng lòng với vợ mình, sau khi mệnh chung, được Đức Thế Tôn trả lời: "là bậc Dự lưu sanh với thân ở Tusita"..[(2)]*

Đoạn kinh văn trên cho chúng ta hiểu ý nghĩa của phạm hạnh và không phạm hạnh.

[(1)]- Nên lưu ý, **Phạm** là từ âm của chữ brahma, chữ brahma được âm là *Phạm ma* hay *Phạm thiên*, **hạnh** là dịch từ chữ cariya.

[(2)]- HT. TMC (d), *A.iii, 347.* Pháp sáu chi, kinh Migasālā (Migasālāsuttaṃ).

Và Đức Phật đã mở rộng ý nghĩa "phạm hạnh", tức là ngoài ý nghĩa thông thường là "không hành dâm", Ngài còn định nghĩa: *"Đời sống phạm hạnh là sự tu tập bát chánh đạo"*.

"Katamañca, bhikkhave, brahmañña ? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ - Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā-ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi. Idam, vuccati, bhikkhave, brahmañña

Và này các Tỳkhưu, thế nào là phạm hạnh? Chính là Thánh đạo tám ngành này. Tức là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Này các Tỳkhưu, ***đây gọi là Phạm hạnh****...[1]*

Hay là:

"Pañcannaṃ bhikkhave, macchariyānaṃ pahānaya samucchedāya brahmacariyaṃ vuccati.

"Này các Tỳkhưu, do đoạn tận, cắt đứt năm pháp bỏn xẻn (macchāriyā), phạm hạnh được thực hiện" [2].

Năm bỏn xẻn là: Bỏn xẻn trú xứ, bỏn xẻn gia đình, bỏn xẻn lợi dưỡng, bỏn xẻn tán thán và bỏn xẻn pháp.

Như vậy, phạm hạnh bao hàm những ý nghĩa:

- Không quan hệ tình dục.

- Tu tập theo bát chánh đạo.

- Đoạn trừ 5 pháp bỏn xẻn.

c- *Tà hạnh (micchācārā).*

Tà hạnh là "làm sái quấy", chữ kāmesu micchācārā theo ngữ nghĩa là "làm sái quấy trong dục".

"Làm sai trong dục", đối với cư sĩ thường mang ý nghĩa "quan hệ tình dục sai quấy", nhưng đối với Tỳkhưu mang ý nghĩa rộng hơn, nhưng không ám chỉ "quan hệ tình dục".

Tuy đồng ngữ, nhưng tùy theo đối tượng mà nghĩa khác nhau. Như nói: "Học giới (sikkhāpadā)", nếu là cư sĩ, sẽ hiểu đó là năm giới hoặc tám giới; nếu là Sadi, sẽ hiểu là mười giới; nếu là Tỳkhưu, sẽ hiểu là hơn 150 điều học được Đức Thế Tôn chế định cho chư Tỳkhưu.

"Sādhikamidaṃ, bhikkhave, diyaḍḍhasikkhāpadasataṃ anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati...

"Này các Tỳkhưu, bản đọc tụng này, gồm hơn 150 giới cần phải đọc nửa tháng một lần.... [3]

---

[1]- HT. TMC (d), *S.v, 26.*
[2] – HT. TMC (d), *A.iii, 272 . Kinh Đoạn trừ bỏn xẻn (Macchariyappahānasuttaṃ).*
[3] – *A.i, 232*

(Học giới nếu theo nghĩa rộng, chung cho cả bậc xuất gia lẫn tại gia, thì đó là ba chi phần : Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng).

Lại nữa, Đức Phật có dạy:

"Pañcahi, bhikkhave, dhammehi samannāgato bhikkhu yathābhataṃ nikkhitto evaṃ niraye. Katamehi pañcahi?

Pāṇātipātī hoti, adinnādāyī hoti, **abrahmacārī** hoti, musāvādī hoti, surāmerayamajjapāmādatthāyi hoti.

"Này các Tỳkhưu, thành tựu năm pháp, Tỳkhưu như vậy tương xứng bị rơi vào địa ngục". Thế nào là năm?

*"Sát sanh, lấy của không cho, **sống không phạm hạnh**, nói láo, đắm say rượu men, rượu nấu"* [1].

Và:

"Pañcahi, bhikkhave, dhammehi samannāgato upāsako sārajjaṃ okkanto hoti. Katamehi pañcahi?

Pāṇātipātī hoti, adinnādāyī hoti, ***kāmesumicchācārī*** hoti, musāvādī hoti, surāmerayamajjapāmādatthāyi hoti.

"Này các Tỳkhưu, thành tựu năm pháp, nam cư sĩ tương xứng rơi vào địa ngục. Thế nào là năm?

*"Sát sanh, lấy của không cho, **tà hạnh trong các dục**, nói láo, đắm say rượu men, rượu nấu.* [2]

So sánh hai đoạn kinh văn trên, chúng ta thấy "Tỳkhưu chỉ quan hệ tình dục" đủ *tương xứng rơi vào địa ngục*, còn nam cư sĩ thì phải "quan hệ tình dục sái quấy" mới tương xứng rơi vào địa ngục.

Như vậy, "làm sái quấy trong dục lạc" đối với Tỳkhưu, không ám chỉ quan hệ tình dục, trái lại mang ý nghĩa rộng hơn.

**- Tà hạnh trong dục lạc đối với Tỳkhưu.*

Để hiểu rõ ý nghĩa này, chúng ta tìm thấy trong tạng Luật, Bộ Đại phân tích Tỳkhưu giới, một vài trường hợp điển hình cho "làm sái quấy trong dục lạc", như:

- "Vị Tỳkhưu cố ý di tinh, có tội Tăng tàn (saṅghadisesa) (sđd - điều Tăng tàn thứ nhất)".

- Vị Tỳkhưu bị chi phối với tâm quấy (là tâm bị ái dục chế ngự), cảm hưởng xúc thân với nữ nhân, là sự cầm tay, hoặc nắm vuốt tóc, tay rờ chạm bất cứ chi thể nào (của nữ nhân), thì có tội Tăng tàn (sđd: điều Tăng tàn thứ hai)...".

---

[1] – HT. TMC (d), *A.iii, 275. Pháp năm chi, kinh Tỳkhưu (bhikkhusuttaṃ)*
[2] – HT.TMC (d), *A.iii, 203.Pháp năm chi, kinh Sợ hãi (Sārajjasuttaṃ),*

Hàng động sái quấy trong dục lại ở đây là "thân đắm nhiễm trong dục lạc", hay "thân thụ hưởng dục lạc sái quấy".

Đối với Tỳkhưu *"làm sái quấy trong dục lạc*", mang ý nghĩa là "phạm hạnh bị khuyết điểm, bị bể vụn, bị ô nhiễm".

Bàlamôn Jānussoṇi có hỏi Đức Phật:

"Kiṃ pana bho Gotama, brahmacariyassa khaṇḍampi chiḍḍampi sabalampi kammāsampī'ti?

*- Thưa Tôn giả Gotama, như thế nào phạm hạnh bị **bể vụn, bị khuyết phạm, bị nhiễm ô, bị điểm chấm**?.*

Đức Phật trả lời:

"*- Ở đây, này Bàlamôn, có Sa môn hay Bàlamôn, tự xem mình sống phạm hạnh một cách chân chánh, tuy không có hành dâm với nữ nhân, nhưng hưởng thụ được nữ nhân thoa bóp, tắm sức dầu. Vị ấy thích thú, ước muốn, bị kích thích (vittiṇ apajjati) bởi nữ nhân. Này Bàlamôn, đây gọi là **phạm hạnh không thanh tịnh**, **bị liên hệ, bị hệ lụy với dâm dục**; không giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu bi, khổ, ưu não. Ta nói rằng không thoát khỏi khổ.*

Tiếp theo Đức Thế Tôn tuần tự nêu ra những trường hợp phạm hạnh bị bể vụn, bị khuyết phạm, bị nhiễm ô, bị điểm chấm như:

- Tuy không có hành dâm với nữ nhân, không có hưởng thụ được nữ nhân thoa bóp, tắm, sức dầu. *Nhưng cười giỡn (sañjagghati), chơi đùa, vui chơi với nữ nhân*... (Phạm hạnh bị khuyết điểm- Ns).

- Tuy không cười giỡn, chơi đùa, vui chơi với nữ nhân, *nhưng mắt nhìn mắt (upanijjhāyati), liếc mắt nhìn (theo) nữ nhân*... (Phạm hạnh bị lấm nhơ – Ns).

- Tuy không lấy mắt nhìn mắt, liếc mắt nhìn (theo) nữ nhân, *nhưng lắng nghe tiếng cười, tiếng hát, tiếng khóc (của nữ nhân) ngang qua vách, ngang qua hàng rào…*

- Tuy không lắng nghe tiếng cười, tiếng hát, tiếng khóc (của nữ nhân) ... *nhưng nhớ đến tiếng cười, tiếng nói, tiếng đùa giỡn trước kia đã có với nữ nhân…*

- Tuy không nhớ đến tiếng cười..., nhưng *xem gia chủ hay con gia chủ thọ hưởng, thưởng thức thích thú trong năm dục tăng trưởng (kāmaguṇa)…*

- Tuy không xem gia chủ hay con gia chủ thọ hưởng, thưởng thức, thích thú trong năm dục trưởng dưỡng. *Nhưng sống phạm hạnh với tâm nguyện hướng đến một thân chư thiên, nguyện rằng: "với giới này hay giới cấm này, ta sẽ thành một thiên nhân này hay một thiên nhân khác"*. (Phạm hạnh bị điểm chấm- Ns). [(1)]

Lại nữa, làm hư hoại đời sống phạm hạnh, phần lớn nữ nhân là đối tượng chính, nên kāmesu micchācāra (hành sái quấy trong dục lạc) có liên quan nhiều đến nữ nhân.

---

(1)- A.iv, 54. Pháp bảy chi, kinh Dâm dục (Methunasuttam.)

"Nāhaṃ bhikkhave, aññan, ekarūpampi yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yatthayidaṃ, bhikkhave itthirūpaṃ.

Itthirūpaṃ, bhikkhave, purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī 'ti....

"Này các Tỳkhưu, ta không thấy một sắc nào khác, xâm chiếm và ngự trị tâm (cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati) người nam nhưsắc người nữ.

Này các Tỳkhưu, sắc người nữ xâm chiếm và ngự trị tâm người nam".[1]

(Bài kinh trên bao gồm cả người tại gia lẫn bậc xuất gia).

Dĩ nhiên, nam nhân cũng là đối tượng làm hư hoại đời sống phạm hạnh của nữ nhân, quyến rũ nữ nhân rơi vào tà hạnh, nhưng kinh văn chỉ đề cập đến những hạng nữ nhân không nên quan hệ tình dục bất chánh, nhằm mục đích ngăn ngừa sự tai hại cho nữ nhân, đồng thời cảnh báo đối với nam nhân.

Mặt khác, trong lãnh vực này, nếu người nam không muốn quan hệ tình dục thì nữ nhân đành chịu, còn khi nữ nhân không muốn vẫn bị cưỡng bức, do ảnh hưởng sức mạnh từ thân.

Như Ngài Anuruddha bị các cô thiên nữ quấy nhiễu, Ngài vẫn an nhiên bất động, trái lại vị Thánh nữ Upālavaṇṇā lại bị thanh niên Nanda cưỡng bức.

Câu chuyện sau đây minh họa cho trường hợp nam nhân quyến rũ nữ nhân, làm hoại đời sống phạm hạnh của nữ nhân, tóm lược như sau:

Nữ khổ hạnh Saccatapāvī.[2]

Tương truyền, ngày xưa có một nữ tu khổ hạnh là Saccatapāvī, nàng ở trong một thảo am nơi nghĩa địa, gần thành Bāraṇasī (Balanại), mỗi ngày nàng dùng có một bữa trong số 5 bữa ăn.

Danh tiếng của nữ đạo sĩ lan rộng khắp kinh thành, đến nỗi khi vấp ngã hay hắt hơi, họ đều gọi "cầu phúc cho Saccatapāvī".

Vào một lễ hội, một người thợ kim hoàn say rượu, lúc nôn tháo đã kêu lên "cầu phúc cho Saccatapāvī". Một người thợ kim hoàn khác cho rằng:

- Anh thật mù quáng khi tôn trọng một nữ nhân có tính khí bất thường.

- Này anh, chớ nói như vậy, nói như vậy sẽ rơi vào địa ngục đấy.

Thế là, họ tranh cải nhau và người thợ kim hoàn khôn ngoan đánh cuộc ngàn đồng tiền vàng với người kia, "trong vòng 7 ngày y sẽ quyến rũ được nữ đạo sĩ Saccatapāvī".

Và y giả dạng một vị đạo sĩ khổ hạnh, đi đến nơi trú ngụ của nữ đạo sĩ Saccatapāvī, vào ngày thứ bảy y đã quyến rũ được nữ đạo sĩ hoàn tục, trở thành vợ của y.

---

[1]- HT. TMC (d), *A.i, 1.* Phẩm sắc(Rūpādivaggo)
[2]- Trần Phương Lan (dịch), *JA, chuyện số 536 - tiền thân Kunāla.*

*-*Tà hạnh trong dục lạc đối với cư sĩ.*

Với nam cư sĩ, kāmesu micchācāra được hiểu là "quan hệ tình dục bất chánh (là quan hệ tình dục với nữ nhân khác ngoài vợ nhà)".

Người nam không nên quan hệ bất chánh đến hai mươi hạng người nữ là:

Mười hạng nữ nhân (chưa có chồng).

1- Nữ nhân được mẹ gìn giữ (māturakkhitā).

2-Nữ nhân được cha gìn giữ (piturakkhitā).

3- Nữ nhân được mẹ, cha gìn giữ (mātāpiturakkhitā).

4- Nữ nhân được anh gìn giữ (bhāturakkhitā).

5- Nữ nhân được chị gìn giữ (bhaginīrakkhitā).

6- Nữ nhân được thân tộc gìn giữ (ñātirakkhitā).

7- Nữ nhân được dòng tộc gìn giữ (gottarakkhitā).

8-Nữ nhân được pháp bảo hộ (dhammarakkhitā).

9- Nữ nhân có hôn ước (sārakkhā).

10- Nữ nhân đang thụ án (đang bị tù tội) (saparidaṇḍā).

Như kinh văn có ghi nhận:

"Kāmesumicchācārī hoti. Yātā māturakkhitā piturakkhitā mātāpiturakkhitā bhāturakkhitā bhaginirakkhitā ñātirakkhitā gottarakkhitā dhammarakkhitā.

"*Này Cunda!... người ấy sống tà hạnh đối với các dục, tà hạnh với các hạng nữ nhân có mẹ che chở, có cha che chở, có mẹ cha che chở, có anh che chở, có chị gìn giữ, có bà con gìn giữ, có pháp gìn giữ (dhammarakkhita)"* [(1)].

Mười hạng vợ (của người khác), không nên quan hệ tình dục với họ là:

1- Vợ được mua bằng tiền (dhanakkitā).

2- Vợ được tác thành do thương yêu nhau (chandavāsinī).

3- Cho tài sản đến nữ nhân, rồi nữ nhân ấy thành vợ (bhogavāsinī).

4-Do cho y phục rồi nữ nhân ấy thành vợ (paṭavāsinī).

5- Vợ do rải nước (odapattagginī).

Đây là một trong những phong tục xưa của người Ấn cổ, phong tục này hiện còn ở Tích Lan.

Như khi Bồtát Vessantara hành pháp đại thí, vua trời Đế Thích giả dạng một Bàlamôn đến xin vợ Ngài là nàng Maddī, Ngài cho vợ đến người xin bằng cách rải nước vào tay hai người [(2)].

---

(1) – HT. TMC (d), *A.v, 263. Pháp 10 chi, kinh Cunda (người thợ rèn) - (Cundasuttam.)*

Trong bài kinh Bàlamôn Doṇa, Đức Phật cũng giảng cho Bàlamôn Doṇa sự đi tìm vợ đúng pháp của các Bàlamôn thuở xưa, đó là *"người vợ"* không phải do mua, không phải do bán*, chỉ với một nữ Bàlamôn đã được nước tưới lên*. [1]

Gia chủ Ugga có cho vợ mình đến người đàn ông mà vợ gia chủ Ugga mong muốn. Gia chủ Ugga cho mời người ấy lại*, "với tay trái tôi (gia chủ Ugga – Ns) cầm người vợ, với tay phải tôi cầm bình nước (bhiṅgāraṃ) rồi tôi rửa sạch người ấy...*[2].

6- Lấy khăn trùm đầu rồi tác thành vợ (obhatasumbattā).

Đây là một phong tục xưa, một nhà có nhiều cô gái độc thân, một người nam cầu hôn. Các cô trùm kín đầu để người nam không nhận diện mặt, sau đó, người nam ấy chọn cô nào, cô ấy sẽ là vợ của nam nhân đó.

7- Vợ là nữ nô tỳ (dāsībhariyā).

8- Vợ là người làm công (kammakārībhariyā).

9- Vợ là nữ tù binh bắt được (bhaṇāhatā).

10- Vợ tạm thời trong thời gian ngắn (muhuttikā).

Như những nàng kỹ nữ bằng lòng sống với người nam trong khoảng thời gian ngắn với sự thỏa thuận bằng một số tiền nào đó, đây cũng là loại vợ "được mua bằng tiền", nhưng khác chút ít là "có thời gian qui định", còn vợ mua bằng tiền thì vĩnh viễn.

Nàng Uttarā, con gái ông Trưởng giả Puṇṇa được cha cho mười lăm ngàn đồng tiền vàng, cô thuê nàng kỹ nữ Sirimā phục vụ cho chồng trong mười lăm ngày, để nàng rảnh rang cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng [3].

Đây là vợ mua bằng tiền trong thời gian ngắn.

Hoặc, một người vợ vô sinh, vì muốn chồng có người nối dõi, nên thuê một nữ nhân làm vợ cho chồng. Sau khi sinh được đứa con, nữ nhân kia phải giao con cho lại cho nhà chồng rồi ra đi. Đây cũng là *vợ tạm thời*.

Lại nữa, người nam không nên giao du thân mật với mười hai hạng người nữ là: Mười hạng vợ, nữ nhân có hôn ước và nữ nhân đang thụ nhục hình (nữ tù nhân).

Đối với 10 hạng vợ và nữ nhân có hôn ước, tuy không có quan hệ tình dục bất chính, nhưng những người chồng (hay hôn phu) sẽ nghi ngờ, ghen tương dẫn đến những tai hại cho nam nhân giao du thân mật với các đối tượng ấy.

Về nữ nhân đang thụ hình, không nên giao du thân mật, vì sẽ dẫn đến nghi ngờ là "đồng lõa trong một nghi án nào đó", hay bị kẻ đang có hiềm thù, cáo gian là "đồng lõa với tội phạm", thế là dẫn đến tai họa "bị bắt giữ, bị tra khảo...".

---

[2] -Đại trưởng lão Hộ Tông (soạn dịch), (1995), *Thập độ, tích Bồtát Vessantara*.
[1] – HT. TMC (d), *A.iii, 223*.
[2] -HT. TMC (d), A.iv, 208.
[3] -DhpA, câu 223.

Đối với 8 trong 10 hạng nữ nhân chưa có chồng (ngoại trừ nữ nhân có hôn ước, nữ nhân đang thụ hình), tức là thân họ chưa có chủ, họ có quyền đối với thân của họ, khi thích người nam nào sẽ giao thân cho người nam ấy, nếu người nam ấy cũng độc thân như họ, hành động này không sai phạm trong điều tà hạnh (riêng người nam thì rơi vào tà hạnh trong dục).

Đối với 12 hạng nữ nhân còn lại cho dù là vợ tạm thời (muhuttikā) cũng xem như có chồng, nếu họ giao thân cho người nam khác, xem như phạm giới tà hạnh trong dục.

Đức Phật có dạy trong kinh Pháp cú:

"Cattāri ṭhānāṇi naro pamatto. Āpajjati paradārūpasevī.

Apuññalābhaṃ na nikāmaseyyaṃ. Nindaṃ tatiyaṃ nirayaṃ catutthaṃ.

"Bốn điều bất hạnh đến với người bất cẩn, có hành động tà dâm: Gặt hái tội khổ, ngũ không yên giấc, ba là bị khiển trách và bốn là ở khổ cảnh.

"Apuññalābho ca gatī ca pāpikā. Bhītassa bhītāya ratī ca thokikā

Rājā ca daṇḍaṃ garukaṃ paṇeti. Tasmā naro paradāraṃ na seve.

"Có sự gặt hái tội khổ, cũng như có số phận bất hạnh. Hỷ lạc của người đàn ông và người đàn bà đang run sợ quả thật ngắn ngủi. Vua lại ban hành hình phạt nặng nề. Do đó không nên lân la với vợ người. [(1)]

Đối với nữ nhân có pháp luật gìn giữ, như Tỳkhưu ni, nữ đạo sĩ... không nên quan hệ tình dục, cho dù có sự đồng tình của nữ nhân.

Sadi khi hành dâm với một nữ nhân, bị trục xuất khỏi phẩm mạo sadi, sau đó có thể được xuất gia lại và thọ giới Tỳkhưu.

Nhưng nếu hành dâm với Tỳkhưu ni thì vĩnh viễn không được xuất gia trong Giáo pháp này (vì Tỳkhưu ni là nữ nhân được pháp luật bảo hộ).

Riêng Tỳkhưu, dù hành dâm với bất cứ đối tượng nào: nam, nữ, thú cái, nữ ngạ quỷ... đều bị tội triệt khai, không còn phẩm mạo Tỳkhưu, phải xuống phẩm mạo sadi hay hoàn tục. [(2)]

Trong điều tà hạnh trong dục lạc, xem ra chỉ đề cập nhiều đến nam nhân, còn nữ nhân ra sao?

Xét ra, nếu người nam không nên quan hệ tình dục bất chánh đến hạng nữ nhân nào, thì nữ nhân cũng không nên quan hệ tình dục đối với các hạng nam nhân ấy như thế.

Mặt khác, nữ cư sĩ khi ngoại tình, xem như phạm vào tà dâm (kāmesumicchācārā), đồng thời là một nhơ uế:

" mal ' itthiyā duccaritaṃ:

Tà hạnh uế nữ nhân"[(3)].

---

(1) - Phạm Kim Khánh (d), *Dhp, câu 309, 310.*
(2)- Đại Đức Giác Giới (d), *Luật tạng, bộ Đại phân tích, điều triệt khai 1.*

Xét ra, nữ nhân ngoại tình mang tính nghiêm trọng hơn nam nhân.

c- Việc tà dâm có bốn chi.

1- Người nên kiêng tránh (agamanīyaṭṭhānaṃ).

2- Có ý (muốn) dâm dục với người nên kiêng tránh (tasmiṃ sevanācittaṃ).

3- Rán sức tà dâm (upakkamo).

4- Đã tà dâm (maggena maggappaṭipādanaṃ).

Về sự vi phạm chỉ có một điều là "tự mình làm".

Ngoài những đối tượng là những nữ nhân kiêng tránh, có một số trường hợp đối với vợ nhà cũng phải kiêng tránh, nếu vi phạm xem như "làm sái quấy trong dục lạc", đó là:

- Tuy chính thức là vợ chồng, nhưng ở những nơi tôn nghiêm như: Nơi thờ tự, đền miếu, tháp, chùa... Quan hệ tình dục ở những nơi như thế, xem như tà dâm.

- Người vợ trong thời không thể giao hợp, như: Đang bịnh, đang có thai nhi (gần sinh nở), đang bị nguyệt kỳ... quan hệ tình dục xem như tà dâm.

Quan niệm cổ sơ của Bàlamôn giáo rất nghiêm túc về sự quan hệ tình dục.

- *Nghiêm túc* do quan niệm về "huyết thống thanh tịnh", huyết thống thanh tịnh là một trong những đặc điểm để được gọi là Bàlamôn thanh tịnh.

- *Nghiêm túc* vì giao hợp với mục đích duy trì nòi giống, không phải để vui thú trong dục lạc.

Đức Phật có giảng cho Bàlamôn Doṇa. [1]

- Các Bàlamôn thuở xưa không đi đến giao hợp (khi) người nữ có mang (nếu đi đến trong thời người nữ có mang, thời đứa bé trai hay gái được sinh ra bị ô uế (atimiḷhajo).

- Không đi đến giao hợp khi nữ nhân đang trong thời kỳ cho con bú (đứa bé trai hay gái sẽ bị ô uế, (vì sữa mẹ) không được tinh khiết).

- Nam Bàlamôn không đi đến với nữ Bàlamôn trong thời kỳ không thể thụ thai.

"Kasmā ca, Doṇa, brāhmaṇo na anutuniṃ gacchati?

Sace, Doṇa, brāhmaṇo anutuniṃ gacchati. Tassa sā hoti brāhmaṇī kāmatthā davatthā ratatthā pajatthāva brāhmaṇassa brāmaṇo hoti.

"Này, Doṇa, vì sao Bàlamôn không đến (với nữ Bàlamôn) trong thời không thụ thai?.

Này Doṇa, nếu vị Bàlamôn đến (nữ Bàlamôn) trong thời không thể thụ thai, thời nữBàlamôn ấy trở thành một phương tiện để thỏa lòng dục (kāmatthā), để vui đùa (devatthā), để thỏa thích(ratatthā)". (sđd).

d- Quả của tà hạnh trong dục.

---

(3)- HT. TMC (d), *Dhp, câu 242*.
(1) - A.iii, 223.

Nghiệp tà hạnh trong dục cho quả là tái sanh vào khổ cảnh. Nếu được sinh làm người, sẽ là người bị người khác oán thù.

Đức Phật có dạy:

"Kāmesumicchācāro, bhikkhave, asevito bhāvito bahulīkato nirayasaṃvattanikaṃ tiracchanayonisaṃvattaniko pettivisayasaṃvattaniko.

Yo sabbalahuso kāmesumicchācārassa vipāko, manussabhūtassa sapattavera saṃvattaniko hoti.

"Này các Tỳ khưu, tà hạnh trong các dục được thực hiện, được tiến hành (bhāvita), được làm cho sung mãn, đưa đến địa ngục, đưa đến loài bàng sanh, đưa đến cõi ngạ quỷ.

Quả dị thục hết sức nhẹ của tà hạnh trong các dục, là được làm người, với sự oán thù của kẻ địch (sappattavera saṃvattaniko)" (1).

B- Lời nói bất thiện có bốn điều: Nói dối, nói đâm thọc, nói thô ác, nói phù phiếm.

1- Về nói dối (musāvāda).

a- Giải từ.

Phân tích musāvāda được: musā + vāda

Chữ musā nghĩa là "chuyện không đúng, không thật". Đồng thời *musā* còn có nghĩa "làm mất lợi ích (đến người khác) bằng sự không đúng sự thật".

Vāda là "lời nói".

Với ý muốn cho người khác hiểu sai sự thật bằng lời nói (hay bằng thân) gọi là *musāvāda*.

Ngôn ngữ là điều không thể thiếu trong cuộc sống, là phương tiện giao tiếp, truyền đạt, thông tri ý nghĩa với nhau. Do đó, cẩn trọng trong lời nói là việc làm tốt đẹp và thiết yếu.

Dù là không có ý hại người, nhưng nói dối để vui đùa vẫn có tội tuy rằng nhẹ. Còn khi nói với ý muốn "khiến cho người hiểu lầm" và gây ra tác hại lớn, có tội nặng.

Nghĩa là: "Nói dối có tội nhẹ khi mang lại tác hại nhỏ, sẽ có tội nặng khi mang lại tác hại lớn".

Đức Phật có dạy:

"Tasmātiha te Rāhula: hassā pi na musā bhaṇissāmīti.

Evaṃ hi te Rāhula sikkhitabbaṃ.

"Do vậy này Rāhula, ta quyết không nói dối, dầu nói để mà chơi.

Như vậy, này Rāhula, ngươi phải học tập" (2).

---

(1)- HT. TMC (dịch), *A.iv, 247.* (Kinh Quả ác hạnh, duccaritavipākakasuttaṃ) (pháp tám chi).
(2)- HTTMC (d), *M.ii, Kinh Giáo giới Ra Hầu La (Rahulovādasuttaṃ).*

Người nói dối để vui đùa tuy không mang đến hậu quả xấu, nhưng cũng tập thành một thói quen xấu (phóng dật), đồng thời nói lên tính chất "không hổ thẹn tội lỗi (ahiri), không ghê sợ tội lỗi (anottappa)".

"Musāvādo, bhikkhave, asevito bhāvito bahulīkato nirayasaṃvattanikaṃ tiracchanayonisaṃvattaniko pettivisayasaṃvattaniko.

Yo sabbalahuso musāvādassa vipāko, manussabhūtassa abhūtabbhakkhānasaṃvattaniko hoti.

"Này các Tỳkhưu, nói dối được thực hành, được tiến hành, được làm cho sung mãn, đưa đến địa ngục, đưa đến bàng sanh, đưa đến cõi ngạ quỷ.

Quả dị thục rất là nhẹ của nói dối là được làm người bị vu cáo không đúng sự thật." [1].

Và

"Ekam dhammaṃ atītassa. Musāvādissa jantuno

Vitiṇṇaparalokassa. Natthi pāpaṃ akāriyam,

"Không có điều ác nào mà người vọng ngữ vi phạm định luật (chơn thật), và dững dưng trước thế giới bên kia, không làm được". [2]

Nói dối được thực hiện do vì mình hay do vì người, hay vì một vài lợi ích vật chất nhỏ, Đức Phật gọi *"lời nói như phân"* [3].

Trong các lời nói dối, nói vu khống cho người là tệ hại hơn cả, vì mang ác ý làm mất lợi ích, có hại đến người bị vu khống.

Vu khống người có giới hạnh kém thì tội ít, vu khống cho người có giới hạnh cao thì tội nặng.

Như nàng Ciñcā vu khống Đức Phật, nên nàng bị đất rút, bà Hoàng Mallikā tuy là một nữ cư sĩ tịnh tín nơi Tam bảo, nhưng ray rứt về lời nói dối của mình đối với vua Pasenadi (Batưnặc), sau khi mệnh chung rơi vào địa ngục bảy ngày [4].

Đức Phật dạy:

"Abhūtavādī nirayaṃ upoti. Yo c'āpi katvā na karotī'ti c'āha

Ubho'pi te pecca samā bhavanti. Nihina kammā mannujā parattha.

"*Người nói điều không thật (rơi) vào cảnh khổ. Và người đã làm một việc, rồi nói "tôi không có làm", cũng vậy. Sau khi chết cả hai đều như nhau, người có hành động ti tiện trong thế giới khác"* . [5]

Và:

---

[1]- HT. TMC (d), *A.iv, 247 (Kinh Quả ác hạnh, duccaritavipākakasuttaṃ) (pháp tám chi).*
[2] - Phạm Kim Khánh (d), *Dhp, câu 176.*
[3]- HT. TMC (d), *A.i, 127.*
[4]- DhpA, câu kệ số 151
[5]- Phạm Kim Khánh (d), *Dhp – 306.*

"Aṭṭhime bhikkhave, anariyavohārā. Katame aṭṭha?

Adiṭṭhe diṭṭhavāditā, asute sutavāditā, amute mutavāditā, aviññāte viññātavāditā.

Diṭṭhe adiṭṭhavāditā, sutte asuttavāditā, mutte amutāvāditā, viññate aviññatavāditā.

Ime kho, bikkhave, aṭṭha anariyavohārā'ti.

"Này các Tỳkhưu, có tám phi thánh ngôn (anariyavohāra). Thế nào là tám:

- Không thấy nói thấy, không nghe nói nghe, không nghĩ nói nghĩ, không biết nói biết.

- Thấy nói không thấy, nghe nói không nghe, nghĩ nói không nghĩ, biết nói không biết".

Này các Tỳ khưu, đây là tám phi thánh ngôn" [1].

b- Nói dối có bốn chi.

1- Điều không thật (atattaṃ vatthu).

2-Tính nói dối (visaṃvādanacittaṃ).

3-Rán sức nói dối (tajjo vāyāmo).

4- Đã làm cho người tin chắc lời nói dối ấy (parassa tadatthavijānanaṃ).

Sự nói dối được thực hiện bằng hai cách là thân và ngữ.

Dối trá có tính chất *"làm người khác hiểu sai sự thật"*, nếu lừa gạt người khác qua những cử chỉ về thân (của người muốn đánh lừa), gọi là "nói dối bằng thân", như viết thư cáo gian người khác.... Hoặc như câu truyện sau:

Tu sĩ giả hiệu.

Một vị tu khổ hạnh chứng đắc được 5 thắng trí, Ngài trú ngụ trong một chòi lá tại một khu rừng, gần một ngôi làng nơi biên địa, dân làng rất kính trọng Ngài.

Bấy giờ Bồtát sinh làm một con cắc kè chúa, sống trong gò mối cuối đường kinh hành của vị ấy, hằng ngày thường đến viếng thăm vị đạo sĩ khổ hạnh hai ba lần, nghe pháp từ vị này (khi vị ấy giảng pháp cho dân làng nghe), rồi đảnh lễ Ngài trở về nơi ở của mình.

Về sau, vị ấn sĩ thanh tịnh ra đi nơi khác, một vị tu khổ hạnh giả dối khác đến trú nơi am thất ấy. Bồtát nghĩ "đây là vị có giới hạnh", nên cũng đi đến đảnh lễ vị ấy như từng thực hành.

Một hôm dân làng dâng cho vị tu sĩ món thịt cắc kè rất ngon ngọt, vị ấy hỏi:

- Món thịt ngon ngọt này là thịt gì?.

- Bạch Ngài, là thịt cắc kè.

Vì tham đắm vị ngon vật thực, vị ấy sanh ác ý muốn giết cắc kè chúa (Bồtát), y cầm chày vồ, dùng tay áo che lại, rồi ngồi chờ Bốtát đến.

---

[1]- HT. TMC (d), *A.iv, 307.*

Vào buổi chiều, Bồtát đi đến đảnh lễ vị tu sĩ, khi đang đi đến, Bồtát thấy sắc diện của vị tu sĩ thay đổi, Ngài cảnh giác và vì đứng dưới gió Bồtát ngửi được mùi thịt cắc kè nên không đến gần vị tu sĩ giả hiệu.

Thấy thế, tu sĩ giả hiệu ném chày vồ vào Bồtát, nhưng chỉ trúng đuôi mà thôi.[1]

Đây là sự giả dối được thực hiện bằng thân, nên Đức Phật có dạy:

"Kiṃ te jaṭāhi dummedha. Kiṃ te ajinasāṭiyā.

Abbhantaraṃ te gahaṇaṃ. Bāhiraṃ parimajjasi.

"Kẻ ngu có ích gì. Bện tóc với da dê

Nội tâm toàn phiền não. Ngoài mặt đánh bóng suông." [2]

Lại nữa, sự im lặng để "đánh lừa tri kiến người khác, khiến người khác hiểu sai sự thật" cũng là "nói dối bằng thân".

Vì rằng, khi nghe người khác nói điều tốt đẹp về mình, sự im lặng là "mặc nhiên công nhận".

Có lần Tôn giả Savittha vấn pháp nơi Tôn giả Musila, sau đó Tôn giả Savittha đã tán thán Tôn giả Musila rằng:

"Như vậy, Tôn giả Musila là bậc Alahán, đã đoạn tận các lậu hoặc".

Khi nghe như vậy, Tôn giả Musila đã im lặng .

Nghe vậy, Tôn giả Narada nói với Tôn giã Sāvittha:

"Này hiền giả Savittha, lành thay nếu tôi được hỏi những câu này. Hãy hỏi tôi những câu này và tôi sẽ trả lời hiền giả những câu này.

Vả những câu hỏi được lập lại, sau đó Tôn giả Sāvittha tán thán tôn giả Narada:

Như vậy Tôn giả Narada là bậc Alahán, đã đoạn tận các lậu hoặc".

Và Tôn giả Narada đã nói:

"Này hiền giả, do "Hữu diệt là Nípbàn", tôi khéo thấy như chơn nhờ chánh trí tuệ. Nhưng tôi không phải là vị Alahán đã đoạn tận các lậu hoặc.

Ví như trên con đường hoang vắng có một giếng nước. Tại đấy không có giây, không có gàu nước. Rồi có một người đi đến, bị nóng bức bách, bị nóng áp đảo, mệt mỏi run rẩy, khát nước. Người ấy ngó xuống giếng và biết được: "Giếng này có nước", nhưng đứng chịu, thân thể không chạm nước...[3]

Trước những điều không đúng sự thật, im lặng để đánh lừa tri kiến người khác, xem như nói dối bằng thân.

Nói dối bằng lời, điều này cũng dễ hiểu, những lời ngụy biện cũng xem như nói dối.

---

[1] - Trần Phương Lan (d), *JA, truyện số 138, tiền thân Godha*.
[2] – HT. TMC (d), *Dhp, câu 394*.
[3]- S.ii, 115.

Cũng nên ghi nhận: bốn chi phần của nói dối, chi phần thứ tư (*đã làm cho người khác nghe tin chắc*) chỉ trong phạm trù giới. Tức là "khi người khác tin" thì đứt giới nói dối, đồng thời mang nghiệp nói dối.

Cả hai chi phần đầu:

- Lời không thật.

- Cố ý nói.

Đã kết thành nghiệp nói dối, chi phần thứ ba (rán sức nói) làm cho ác quả nói dối trở thành nặng do sự cố gắng ấy (càng cố gắng nhiều thì ác quả càng nặng).

c- *Có bốn cách thức (payoga) nói dối.*

- Tự mình nói dối (sahatthika).

- Khiến người khác nói dối (anatthika).

- Tạo cạm bẫy dối trá (nissaggiya), như viết thư phao vu rồi quăng bỏ cho người khác đọc, gây chia rẻ giữa hai người.

Hay ngụy tạo những chứng cứ không thật để đánh lừa người khác.

- Phổ biến (thāvara) dối trá: Như viết những điều hư ngụy in thành sách rồi cho loan truyền rộng rải để lừa mị người, hoặc phao tin nhăm nhí rộng rãi... .

Cũng nên ghi nhận: Bồtát cũng có nói dối, nhưng loại nói dối nào khiến người khác hiểu sai phát sinh sự hư hỏng Bồtát không nói. Loại nói dối nào người nghe hiểu sai nhưng không phát sinh hư hỏng, Bồ tát có nói loại nói dối này.

Trong Bổn sanh Hārita [1] có ghi:

"Bodhisattassa hi ekaccesu thānesu pāṇātipāto, adinnādānaṃ, kāmesu micchācāro, surāmerayamajjappāmampi hoti.

Yeva atthabheda kavisaṃ vādanaṃ purakkhitvā musāvādo nāma na hoti".

"*Một đôi khi vị Bồtát có thể sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc, uống rượu và chất say.*

Nhưng nói dối làm hư hoại lợi ích người nghe, điều này không hề có".

Nhưng dù sao cũng là nói dối, chính từ điểm này đã xác nhận "Bồtát tuy tốt đẹp hơn người thường, nhưng Ngài vẫn là phàm nhân".

Nguy hại nhất có lẽ là những luận thư đề cao những tà thuyết, vì nó đánh lạc tri kiến chân thật, khiến người đọc rơi vào tà kiến và sự giải thoát khỏi luân hồi trở thành thiên nan, vạn nan.

2- Lời đâm thọc - Pisuṇā vācā.

a- Giải từ.

---

[1]- JA, câu truyện 431.

Chữ pisuṇa theo nghĩa gốc là: *"nghiền nát, làm vỡ nát"*.

Pisuṇā vācā có hai tính chất:

- Lời nói nào khiến người nghe thương mình và ghét người khác.

- Lời nói nào gây chia rẽ, gây bất hòa, gây hiềm khích giữa hai người.

Có hai loại lời đâm thọc, là "lời nói dối" và "lời nói thật".

-Lời nói dối ngoài tính chất "đánh lừa tri kiến người nghe", nếu kèm theo một trong hai mục đích nêu trên, được xem là lời đâm thọc.

Nói cách khác "lời nói dối này thành tựu hai ác nghiệp: nói dối và nói đâm thọc", còn chỉ với mục đích "đánh lừa tri kiến người nghe" thì chỉ thành tựu ác nghiệp nói dối.

- Lời nói thật với một trong hai mục đích nêu trên, gọi là lời thật có tính đâm thọc.

Có câu hỏi rằng: "Lời nói thật là do có tâm thiện điều sử, vì sao lại là lời đâm thọc?"

Đáp: Nếu là tâm thiện, thì không có một trong hai mục đích nêu trên, khi có một trong hai mục đích trên, không thể gọi là tâm thiện, còn lời nói chỉ là phương tiện để thực hiện mục đích trên (tức là ngữ biểu tri – vacī viññatti).

Lời nói (vācā) có bốn loại :

- Saddavācā: Lời nói chỉ là âm thanh, như tiếng rên rỉ, tiếng kêu gào, tiếng than khóc kể lể....

- Virativācā: Lời nói có tính ngăn trừ ác, bất thiện.

- Cetanāvācā: Lời nói do có ý. Nghĩa là *có ý làm sanh khởi ngữ biểu tri*.

- Capanavācā: Lời nói có khả năng làm cho người khác hiểu được ý của mình.

Lời nói (tuy thật) chỉ là sắc cảnh thinh, khi có cetanā bất thiện lời nói ấy không thể gọi là thiện được.

Do đó, bậc trí thường cẩn trọng lời nói, có những lời thật phải tùy thời, tùy đối tượng để tỏ bày.

Như một Tỳkhưu biết vị Tỳkhưu khác phạm giới, nói lên điều vi phạm của vị ấy với mục đích làm mất lợi ích cho vị kia, thì rơi vào bất thiện, còn như tâm muốn vị ấy không rơi vào tội lỗi, thì đó là thiện.

Trưởng lão Sāriputta có dạy rằng:

"Này các hiền giả, khi vị Tỳkhưu muốn buộc tội người khác, hãy an trú năm pháp trong nội tâm rồi hãy buộc tội. Thế nào là năm?

- Tôi sẽ nói đúng thời, không nói phi thời.

- Tôi sẽ nói chơn thật, không nói hư ngụy.

- Tôi sẽ nói nhu hòa, không nói thô bạo.

- Tôi sẽ nói liên hệ đến lợi ích, không phải không liên hệ đến lợi ích.

-Tôi sẽ nói với từ tâm, không phải nói với sân tâm [1].

Và Đức Thế Tôn có dạy thêm là:

"*... Này Sāriputta, những thiện nam tử vì lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình sống không gia đình ... không câm ngọng; hãy nói chuyện với những người này. Hãy giáo giới các vị đồng phạm hạnh, hãy giảng dạy.*

Này Sāriputta, các vị đồng phạm hạnh nghĩ rằng: "Sau khi giúp (các vị đồng phạm hạnh) ra khỏi phi diệu pháp, tôi an trú các vị đồng phạm hạnh trong diệu pháp", này Sāriputta hãy như vậy học tập (sđd).

b- Lời nói dâm thọc có bốn chi:

- Người bị tổn hại (bị đâm thọc) (bhinditabbo paro)
- Có ý gây chia rẽ (bhedanla purekkhāratā).
- Rán sức với cố ý ấy (tajjo vāyāmo).
- Người khác hiểu được ý nghĩa đó (tassa tadatthavijjananaṃ).

Giải:

- Người bị tổn hại, chia rẽ.

Chữ bhindi là bất định từ (aorist) của động từ bhindati, nghĩa là: chia ra, làm bể.

Người bị tổn hại là:

1- Người bị người khác cách ly.

2- Bị người khác ghét

- Cố ý gây chia rẽ.

Mục đích gây chia rẽ này có hai:

- Muốn người khác quý mến mình và ghét người mình không ưa.

- Ly gián hai người đang thân thiết với nhau.

- Người khác hiểu được ý nghĩa ấy.

Tức là người nghe đã rơi vào một trong hai mục đích mà người nói lời đâm thọc đang hướng đến.

Tóm lại, người có tâm uế nhiễm dùng thân hay ngữ để làm ***hại người - lợi mình***, gọi là pisuṇā vācā - lời hai lưỡi.

c- Có hai cách thức nói chia rẽ.

- Bằng lời,

- Bằng thân, như viết thư gây ly gián.

d- Quả của nói đâm thọc.

---

[1]- A.iii, 196 và A.v, 79.

Quả của nói đâm thọc thường đưa xuống khổ cảnh, nếu may mắn làm người, sẽ là người cô độc, không có bạn.

"Pisuṇā, bhikkhave, vācā āsevitā bhāvitā bahulīkatā nirayasaṃvattanikā tiracchānayonisaṃvattaniko pettivisayasaṃvattanikā.

Yo sabbalahuso pisuṇāya vācāya vipāko, manussabhūtassa mittehi bhedasaṃvattaniko hoti.

"Này các Tỳkhưu, nói hai lưỡi được thực hiện, được tiến hành, được làm cho sung mãn, đưa đến địa ngục, đưa đến bàng sanh, đưa đến cõi ngạ quỷ.

Quả dị thục rất là nhẹ của nói dối là được làm người với bạn bè bị đổ vỡ." (sđd–A.iv. 247).

Đối tượng bị hại kém giới đức thì có tội nhẹ, đối tượng bị hại là bậc có giới đức thì có tội nặng.

Ly gián bằng thân. [1]

Tương truyền: Trong thời Đức Phật Kassapa (Ca Diếp), có hai Tỳkhưu rất thân với nhau.

Vào thời Giáo pháp của Đức Phật Kassapa, mỗi sáu tháng chư Tỳkhưu hành lễ Bốtát (uposatha) với nhau. Bấy giờ, hai vị Tỳkhưu ấy cùng nhau đi đến nơi hội của chư Tăng để hành lễ Bốtát.

Một vị chư thiên cõi trời Tam thập tam thấy hai vị Tỳkhưu thân mến nhau như anh em ruột, khởi lên ý nghĩ "có thể nào chia rẽ được hai vị Tỳkhưu này không?"

Nhân lúc một vị tách ra đi vệ sinh, vị chư thiên hóa ra một phụ nữ từ bụi cây, nơi vị Tỳkhưu đang vệ sinh đi ra, nữ nhân này y phục xốc xếch, một tay vuốt tóc, một tay sửa lại y phục. Vị chư thiên dùng thần lực không cho vị đang làm vệ sinh thấy, chỉ cho vị bên ngoài thấy mà thôi.

Thấy nữ nhân trong hiện cảnh như thế, vị Tỳkhưu đứng đợi cho rằng vị Tỳkhưu đi vệ sinh đã phạm giới, khi thấy vị Tỳkhưu kia đi ra, liền nói rằng:

- Này Hiền giả! Hiền giả đã phạm giới.

- Thưa Hiền giả! Tôi không có vi phạm giới.

- Chính tôi trông thấy một nữ nhân từ bụi cây đi ra, với y phục xốc xếch, một tay vuốt tóc, một tay sửa lại y phục.

Rồi mặc cho vị kia phân trần, vị Tỳkhưu ấy rẽ sang lối khác, cương quyết không đi chung với "người phạm giới".

Về đến Giảng đường khi hành lễ Bốtát (uposatha), vị Tỳkhưu ấy cương quyết không hành Bốtát với vị "phạm giới".

---

[1]- Đại trưởng lão Pháp Minh (d), *DhpA, câu 133 – 134.*

Vị chư thiên suy nghĩ: "Ta đã làm một ác trọng nghiệp, đã chia rẽ hai vị Tỳkhưu này".

Vị chư thiên hiện ra, tỏ bày câu chuyện và xin sám hối hai vị Tỳkhưu. Hai vị Tỳkhưu tuy hành Bốtát chung, nhưng từ đó không còn thân thiện như xưa nữa.

Mệnh chung, hai vị Tỳkhưu sanh về thiên giới, còn vị chư thiên rơi vào địa ngục, chịu khổ suốt một thời gian giữa hai vị phật (từ thời Đức Phật Kassapa đến đời Phật hiện tại).

Vào thời Đức Phật hiện tại, vị chư thiên tái sinh trong thành Sāvatthī, nhờ nghe pháp, vị nam tử này xin xuất gia, có tên là Kuṇḍadhāna.

Từ khi Ngài Kuṇḍadhāna thọ giới Tỳkhưu, Ngài đi bất cứ nơi đâu cũng có bóng nữ nhân đi theo phía sau, Ngài không thấy nhưng mọi người thấy.

Về sau, nhờ vua Pasenadi (Batưnặc) xác minh "đó là ảo ảnh", và cung thỉnh Ngài đến Hoàng cung thọ thực.

Trước đây, Ngài Kuṇḍadhāna luôn im lặng trước lời chế nhạo "kẻ đê tiện" của chư Tỳkhưu. Từ khi được Đức vua Pasenadi xác minh "nữ nhân theo sau là ảo ảnh", khi bị chư Tỳkhưu gọi là "kẻ đê tiện", Ngài trả đủa lại chư Tỳkhưu rằng "chính các ngươi mới là đồ đê tiện".

Chư Tỳkhưu trình lên Đức Thế Tôn, Ngài dạy rằng:

- Này Tỳkhưu, chư Tỳkhưu thấy nữ nhân theo sau lưng ngươi nên họ gọi ngươi là "kẻ đê tiện". Còn ngươi, ngươi có thấy các Tỳkhưu đê tiện không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Này Tỳkhưu, đây là một nghiệp đê tiện của ngươi đã làm trong quá khứ. Vì sao, nay ngươi lại có thái độ sai lầm nữa?.

Theo lời thỉnh cầu của chư Tỳkhưu, Đức Phật thuật lại tiền nghiệp của Trưởng lão Kuṇḍadhāna, rồi Ngài dạy kệ ngôn:

M' āvoca pharusaṃ kañci. Vuttā paṭivadeyya taṃ

Dukkhā hi sāranabha kathā. Paṭidaṇḍā phusseyya taṃ.

"Không nên dùng lời cộc cằn thô lỗ. Người bị nói cộc sẽ trả lời thô. Những lời gây thù trả oán quả thật là đau đớn. Lời qua tiếng lại sẽ làm tổn hại như gây thương tích."

Sace uresu attānaṃ. Kaṃso upahato yathā

Esa patto'si nibhānaṃ. Sārambho te na vijjati.

"Nếu giữ được im lặng như cái mỏ bể, con đã đắc Nípbàn. Con không có tâm báo oán. [1]

Nghe xong kệ ngôn Ngài Kuṇḍadhāna chứng quả Alahán, từ đó nữ nhân ảo ảnh không còn. Và Ngài được Đức Phật ban cho địa vị "vị nhận phiếu thực đầu tiên".

3- *Lời thô ngữ (pharusa vācā).*

---

[1]- Phạm Kim Khánh (d), *Dhp – 133-134.*

a- Giải từ.

Pharusa là thô lỗ, cộc cằn, không êm tai.

Lời nào không êm tai, thô lỗ, tục tằn, khiến người nghe khó chịu, gọi là pharusa vācā (lời thô ác).

Có những lời nói khi thoáng nghe, ngỡ là ác ngữ, nhưng thật ra không phải, vì lời nói ấy không xuất phát từ sự nóng giận hay ác ý, đó là sự nói theo thói quen, như cha mẹ mắng (yêu) con, thầy mắng (thương yêu) trò, bạn thân mắng (đùa) nhau...

Trưởng lão Pilindavaccha là bậc Alahán, Ngài thường gọi các bậc đồng phạm hạnh là "đồ bần tiện". Chư Tỳkhưu trình lên Đức Phật, sau khi quán xét, Đức Phật dạy:

- Này chư Tỳkhưu, Tỳkhưu Pilindavaccha gọi theo thói quen, không phải do ý ác. Vì trong tiền kiếp Tỳkhưu Pilindavaccha đã từng 500 kiếp sanh vào dòng Bàlamôn cao quý, nên thường gọi người khác là "đồ bần tiện".[1]

Hay có câu chuyện sau đây:

Có đứa con thường hay cải lời mẹ, trốn vào rừng chơi, bà mẹ cản không được, bực tức rủa: "vái cho trâu rừng rượt mầy".

Đứa bé vào rừng chơi, bị trâu rừng rượt thật. Trong lúc hốt hoảng, cậu ta khấn rằng: "Nếu mẹ tôi có ý hại tôi thì trâu rừng hãy húc tôi, còn như mẹ tôi không có ý hại tôi, xin hãy thành tựu như ý bà". Bấy giờ, con trâu dừng lại ngay, giống như bị cột lại.

b- Thô ngữ có ba chi:

- Đối tượng bị mắng chưỡi (akkosi tabboparo).

- Tâm nóng giận, bực tức (kappitacittaṃ).

- Đã mắng chưỡi (akkosanā).

Thực hiện thô ngữ do thân cũng có, do lời cũng có.

Thực hiện thô ngữ do thân: Là làm những điệu bộ, cử chỉ để mắng chưỡi người hay viết thư mắng người. Hoặc "cười mỉa mai", "cười khinh bỉ" cũng là ác ngữ từ thân.

Thô ngữ bằng lời, điều này dễ hiểu.

c- Quả của thô ngữ.

Thô ngữ làm thường xuyên sẽ dẫn xuống khổ cảnh, may mắn được làm người sẽ là người nghe những điều không đáng hài lòng.

"Pharusā, bhikkhave, vācā āsevitā bhāvitā bahulīkatā nirayasaṃvattanikā tiracchānayonisaṃvattaniko pettivisayasaṃvattanikā.

Yo sabbalahuso pisuṇāya vācāya vipāko, manussabhūtassa amanāpasaddasaṃvattaniko hoti.

---

[1] - DhpA – câu số 408.

"Này các Tỳkhưu, nói ác khẩu, được thực hiện, được tiến hành, được làm cho sung mãn, đưa đến địa ngục, đưa đến bàng sanh, đưa đến cõi ngạ quỷ.

Quả dị thục rất là nhẹ của nói ác khẩu là được làm người, và được nghe những tiếng không khả ý." (sđd- A.iv, 247).

Ác ngữ có tội nhẹ nếu đối tượng là người kém giới đức, sẽ có tội nặng khi đối tượng là bậc có giới đức cao.

Bà Ampapālī trong tiền kiếp mắng chưởi vị Tỳkhưu ni Alahán "là kỹ nữ", nên kiếp này bà phải làm kỹ nữ, từ khi nghe Pháp của Đức Thế Tôn, bà chứng quả Dự lưu, không còn hành nghề kỹ nữ.

Về sau bà xuất gia Tỳkhưu ni, khi nghe Trưởng lão Vimalakoṇḍaññā (con của bà) thuyết pháp, bà triển khai thiền quán chứng quả Alahán Tam minh [(1)].

Bồtát trong quá khứ nói thô ngữ đối với Đức Phật Độc giác: "Ông Sa môn này chỉ xứng đáng ăn gạo sālī đỏ dành cho ngựa".

Vào hạ thứ 12, Đức Phật an cư mùa mưa tại xứ Verañja, Ngài phải ăn gạo đỏ sālī dành cho ngựa.[(2)]

Một cung nữ trong quá khứ giả dạng gù lưng để chế nhạo thân của vị Phật Độc Giác với mục đích vui đùa, trong kiếp hiện tại nàng là Khujjuttarā gù lưng.[(3).]

4- Lời vô ích – samphapalāpa.

a- Giải từ.

Phân tích từ samphapalāpa gồm sampha + palāpa.

Sampha là "hủy diệt lợi ích, hủy diệt an lạc", *palāpa* là "lời nói".

Những lời phù phiếm, những câu chuyện linh tinh, những lời tán gẫu không có mục đích được xem là lời vô ích.

Lại nữa, lời vô ích là lời không có căn cứ, là lời bàn tán, suy luận một việc không hề xẩy ra, như bàn luận rằng: "Nếu như mọi người đều xuất gia thì có còn loài người không?..."

Sự kiện mọi người đều xuất gia không hề xẩy ra, vì rằng: "Thế gian phần lớn rơi vào dục tham, thích thọ dụng năm dục hơn là có khuynh hướng từ bỏ năm dục".

Phần đông đều cho rằng: "Những câu chuyện vui đùa, không làm hại ai thì không có ác quả".

Thật ra, khi đàm luận những câu chuyện không có mục đích, không mang đến lợi ích, đồng nghĩa tạo điều kiện cho phóng dật (uddhacca) sinh khởi, một khi có phóng dật thì bất thiện tâm sinh khởi. Ví như khu vườn không có cây lợi ích thì cỏ dại sẽ mọc lên.

Do đó, Đức Phật có dạy:

---

(1)- Therī, phẩm 20 kệ, bà Ambapālī.
(2) – Luật Phân tích Tỳkhưu giới.
(3) – DhpA, câu kệ số 21, 22, 23.

"Dvinnaṃ vo bhikkhave sannipatitānaṃ dvayaṃ karaṇīyaṃ dhammī vā kathā tuṇhībhāvo vā"

"*Này các Tỳkhưu, khi hai vị Tỳkhưu hội hợp với nhau, có hai việc là: bàn luận pháp hoặc im lặng bậc thánh (*là an trú trong đề mục thiền tịnh- *Ns)"*.

Và:

"Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yena anupannā vā akusalādhammā uppajjhanti uppannā vā kusālādhammā parihāyanti yathayidaṃ, bhikkhave, pamādo.

"Này các Tỳkhưu, ta không thấy một pháp nào khác, do pháp ấy, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh được đoạn tận, này các Tỳkhưu như phóng dật" [1].

Ngoài ra, lời vô ích còn hàm ý "bàn luận những vấn đề không có thực", những vấn đề do tưởng tượng tạo ra, rồi tìm hiểu những ảo tưởng, ảo kiến ấy.

Ngài Mahā Koṭṭhita có thưa với Đức Sāriputta (Xálợiphất):

"Channaṃ, āvuso, phassāyatanānaṃ, asesavirāganirodhā atthaññaṃ kiñcī'ti?

- Māhevaṃ, āvuso.

"*Thưa hiền giả, sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ (channaṃ passāyatanaṃ) không có dư tàn, có còn một cái gì khác nữa?*

- Chớ có nói như vậy, thưa hiền giả.

"Channaṃ, āvuso, phassāyatanānaṃ asesavirāganirodhā natthaññaṃ kiñcī'ti?

- Māhevaṃ, āvuso.

"Thưa hiền giả, sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không có dư tàn, không còn một cái gì khác nữa.

- Chớ có nói như vậy, thưa hiền giả.

"Channaṃ, āvuso, phassāyatanānaṃ asesavirāganirodhā nevatthi no natthaññaṃ kiñcī'ti?

- Māhevaṃ, āvuso.

"Thưa hiền giả, sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không có dư tàn, còn có và không còn có một cái gì khác nữa.

- Chớ có nói như vậy, thưa hiền giả.

Và Đức Mahā Koṭṭhita có hỏi Đức Xálợiphất, cần phải hiểu ý nghĩa lời nói này như thế nào? Đức Xálợiphất đáp:

---

[1]- HT. TMC (d), *A.i, 10*.

"Channaṃ, āvuso, phassāyatanānaṃ, asesavirāganirodhā atthaññaṃ kiñcī'ti, hi vadaṃ appapañcaṃ papañceti.

- Thưa hiền giả, "sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không còn dư tàn, ***còn có một cái gì khác nữa****", nói như vậy là khiến trở thành hý luận một vấn đề không phải hý luận (vadaṃ appañcaṃ pāpañceti).*

"Channaṃ, āvuso, phassāyatanānaṃ, asesavirāganirodhā natthaññaṃ kiñcī'ti, hi vadaṃ appapañcaṃ papañceti.

"Sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không còn dư tàn, ***không còn cái gì khác nữa",*** *nói như vậy là khiến trở thành hý luận một vấn đề không phải hý luận.*

"Channaṃ, āvuso, phassāyatanānaṃ, asesavirāganirodhā nevatthi no natthaññaṃ kiñcī'ti, hi vadaṃ appapañcaṃ papañceti.

"Thưa hiền giả, sau khi đoạn diệt, ly tham sáu xúc xứ không có dư tàn, ***còn có và không còn có một cái gì khác nữa,*** *nói như vậy là khiến trở thành hý luận một vấn đề không phải hý luận [1].*

Thuật ngữ *papañca* có rất nhiều nghĩa như: Khái niệm, ảo thuyết, không tưởng".

Hai Ngài vấn đáp nhau để chư Tỳkhưu học tập, Ngài Mahā Kotthita nêu ra câu hỏi thuộc dạng "suy luận, tưởng tượng ra" một vấn đề không nên suy tưởng và bàn luận.

Vì rằng: Sáu xứ là thế gian (loka), mà thế gian thì không thể bàn luận cho hết (loka acinteyya), sáu xứ cần phải hiểu rõ theo thực tại, không phải hiểu qua suy luận.

Sáu xúc xứ là quả của danh sắc, bao giờ còn danh sắc thì còn sáu xúc xứ.

Sáu xúc xứ do duyên sinh, khi không có nhân duyên sinh khởi thì chúng không hiện khởi, khi nhân duyên diệt thì chúng diệt.

Khi vị Thánh Alahán viên tịch (parinibbāna), vì không còn nhân duyên nên danh sắc mới không sinh lên, danh sắc cũ đã hết nhân duyên nên diệt. Ví như ánh sáng ngọn đèn đang cháy, khi hết nhiên liệu thì ngọn lửa tắt, ngọn lửa tắt thì ánh sáng cũng tắt, không thể nói ánh sáng tắt còn "một cái gì" hay "ánh sáng mất".

Nếu cho ánh sáng **còn**, thì nó đi về đâu? Hướng Đông, hướng Tây, hướng Nam, hướng Bắc, hướng trên hay hướng dưới? Không thể biết được, đã không biết ánh sáng đi về hướng nào, thì vì sao biết là "còn"?.

Nếu cho ánh sáng ***mất***, khi nhiên liệu tái khởi (ví như có nhân duyên mới) ngọn lửa khởi lên, ánh sáng không thể hiện ra (vì đã mất), điều này vô lý.

Câu thứ ba: "Nói còn có và không còn có", nghĩa là "có phần tồn tại, có phần không tồn tại". Vậy cái gì tồn tại, cái gì không tồn tại? Không biết được. Đã không biết được cái gì tồn tại, cái gì không tồn tại, thì "nói có phần tồn tại, có phần không tồn tại, có hợp lý không?".

---

(1) - HT. TMC (d), A.ii, 161.

Chính xác phải nói: Khi hết nhân duyên thì danh sắc không sinh, danh sắc không sinh thì sáu xứ không hiện khởi.

Do đó, vị Thánh Alahán viên tịch, cho rằng *"còn một cái gì khác"* xem như rơi vào thường kiến, cho rằng "*không còn cái gì khác*" là rơi vào đoạn kiến (vì cho rằng "trước đó *có một cái gì đó*, nay "cái đó" diệt mất).

b- Lời vô ích có hai chi:

- Hướng tâm nói lời vô ích (niratthakathāpurakkhāro).

- Đã nói lời vô ích (tathārūpīkathākathanaṃ).

c- Quả của vô ích ngữ.

"Samphappalāpo, bhikkhave, āsevitā bhāvitā bahulīkatā nirayasaṃvattanikā tiracchānayonisaṃvattaniko pettivisayasaṃvattanikā.

Yo sabbalahuso pisuṇāya vācāya vipāko, manussabhūtassa anādeyyavācāsaṃvattaniko hoti.

"Này các Tỳkhưu, nói phù phiếm, *được thực hiện*, *được tiến hành*, *được làm cho sung mãn, đưa đến địa ngục, đưa đến bàng sanh, đưa đến cõi ngạ quỷ.*

Quả dị thục rất là nhẹ của nói phù phiếm là được làm người, và được nghe những lời khó chấp nhận".(sđd – A.iv, 247)

Tóm lại, quả của 7 bất thiện nghiệp.

Cả bảy điều trên (ba ác nghiệp về thân, bốn ác nghiệp về ngữ) nếu thường thực hiện, làm cho sung mãn, thường cho tái sinh về bốn khổ cảnh. Quả rất nhẹ là may mắn được sanh làm người thì:

- Sát sanh, sẽ cho làm người có tuổi thọ ngắn.

- Lấy của không cho, sẽ cho làm người với sự tổn hại tài sản (bhogayasana samvattanika).

Tài sản bị tổn hại do nước, do lửa, do trộm cắp, do bị vua quan chiếm đoạt và do kẻ thừa tự phá hoại.

- Tà dâm, sẽ cho làm người bị người khác oán thù.

- Nói dối, sẽ cho làm người bị vu cáo không đúng sự thật.

- Nói đâm thọc, sẽ cho làm người không có bạn bè.

- Nói ác, sẽ cho làm người, được nghe những tiếng không khả ý.

- Nói vô ích, sẽ cho làm người, được nghe những lời khó chấp nhận.

C- Ý bất thiện.

Tham đắm (abhijjhā), hiềm hận (byāpāda) và tà kiến (micchādiṭṭhi) là ý bất thiện.

1- Tham đắm – abhijjhā.

a- Giải từ.

Chữ abhijjhā = abhi (cao tột) + căn jhe . Căn jhe có nghĩa là: "nhìn bằng tâm".

Theo nghĩa gốc abhijjhā là "nhìn bằng tâm cao tột", nên *abhijjhā* được hiểu là tham đắm, đắm nhiễm.

Chăm chú vào tài sản của người khác và muốn nó thuộc về mình, gọi là tham đắm.

b- Tham đắm có hai chi:

- Vật của người (parabhaṇḍaṃ).

- Muốn nó thuộc về mình (attanopariṇāmanaṃ).

Tội ít hay tội nhiều của ý tham đắm cũng giống như trộm cắp, tức là tham vật có giá trị cao thì tội nặng, có giá trị ít thì tội nhẹ.

Tham đắm tài sản của người có giới đức kém, có tội nhẹ, của người có giới hạnh cao, có tội nặng.

Giữa tham và tham đắm có điểm giống nhau là: "muốn chiếm hữu tài sản", điểm khác biệt là: "mãnh lực tham nhẹ hơn tham đắm".

Tham đắm dẫn đến hành động trộm cắp, còn tham thì không, một người có thể có tham nhưng không rơi vào trộm cắp.

Một thợ rừng vào rừng tìm gỗ quý để đốn, chỉ có thể gọi y có tâm tham, không thể gọi y trộm cắp.

Một nông dân trồng lúa, y ước muốn trúng mùa, chỉ có thể gọi y có tâm tham không thể gọi y làm việc tội lỗi.

Tham (lobha) có hai loại:

- Tham theo pháp (dhammiyalobha).

- Tham không theo pháp (adhammiyalobha).

Tham theo pháp hay tham không theo pháp là nói theo lãnh vực thế gian (tức là lấy thế gian làm chủ), khi lấy pháp làm chủ thì cả hai đều không tốt, vì tham là căn bản của bất thiện pháp.

Tham nhưng không hành động tội lỗi, như người phật tử muốn sinh về thiên giới nên trì giới, bố thí... là tham theo pháp.

Tham thực hành theo ác pháp như: trộm cắp, tà hạnh trong dục... là tham không theo pháp. Abhijjhā là tham không theo pháp.

Làm duyên cho tham sinh khởi đó là "tướng tốt đẹp (subhanimittaṃ)" và "không như lý tác ý (ayoni so manasikāra)".

"Ko panāvuso, hetu ko paccayo yena anuppanno vā rāgo uppajjati uppanno vā rāgo bhiyyobhāvāya vepullāya saṃvattatī 'ti?.

Subhanimittantissa vacanīyaṃ ca ayoniso manasikāra ca.

"Do nhân gì, do duyên gì, này chư Hiền, tham chưa sinh được sinh khởi và tham sinh rồi đưa đến tăng trưởng lớn mạnh?

- Cần phải trả lời là ***"tướng tốt đẹp"*** và *"không như lý tác ý".*[1]

2-Thù oán (hay hiềm hận) – byāpāda

Gọi thù oán là ý nghĩa "muốn hủy hoại lợi ích, muốn hủy hoại an lạc của người khác".

Sân (dosa) khác với thù oán.

Sân là trạng thái khó chịu, phẫn nộ nhưng không có ý làm tổn hại đến người khác, bậc thánh Dự lưu hay Nhất lai, tuy còn tâm sân nhưng không có sân ác vì các Ngài không có ý hại hay hủy hoại lợi ích của người.

Tội ít hay nhiều của sân ác giống như ác ngữ, tức là khởi ý hủy hoại lợi ích bậc có giới đức lớn thì tội nặng, hủy hoại lợi ích bậc kém giới đức thì tội ít.

Trong sớ giải kinh Pháp cú, có mẩu truyện:

Trong thời Đức Phật Kassapa, có một tên trộm chỉ vì có tâm hiềm hận với Trưởng giả Sumaṅgala, đã lén đốt ruộng của Trưởng giả bảy lần, chặt chân bò trong chuồng bảy lần, và lén đốt nhà Trường giả bảy lần.

Sau cùng, muốn làm cho Trưởng giả đau khổ, y đã đốt hương thất do Trưởng giả xây dựng cúng dường đến Đức Phật Kassapa. Mệnh chung, y bị rơi vào địa ngục Atỳ, quả dư sót phải tái sanh làm ngạ quỷ trăn [2].

Đức Phật có dạy:

Na paro paraṃ nikubbetha. Ñātimaññetha ketthacinaṃ kiñci

Byārosanā paṭighasaññā. Ñāññamaññassa dukkhamiccheyya.

"Chúng sanh chẳng nên dọa hẩm làm hại chúng sanh khác, chẳng nên khinh bỉ (dù) chút ít kẻ khác bất cứ nơi đâu, chẳng nên muốn làm khổ lẫn nhau vì sự nóng giận hoặc bất bình là sự bực tức trong tâm.[3]

Thù oán có hai chi:

- Chúng sanh khác (parasatto).

- Có tâm hủy diệt (tassa taṃ vināsacintā).

Duyên khiến sân sinh khởi là "chướng ngại tướng (paṭighanimittaṃ)" và "không như lý tác ý (ayoni so manasikāra)."

"Ko panāvuso, hetu ko paccayo yena anuppanno vā doso uppajjati uppanno vā doso bhiyyobhāvāya vepullāya saṃvattatī ' ti?.

Paṭighanimittaṃ tissa vacanīyaṃ ca ayoniso manasikaara ca.

---

[1]- HT. TMC (d), *A.i,199*. Pháp ba chi, chương VII, Kinh Du sĩ ngoại đạo (Aññatitthiyasuttaṃ)
[2]- Đại trưởng lão Pháp Minh (d), *DhpA, câu số 126*.
[3]- Đại trưởng lão Hộ Tông (d), *Sn, 25 – Kinh Từ bi*.

"Do nhân gì, do duyên gì, này chư Hiền, sân chưa sinh được sinh khởi, sân đã sinh được tăng trưởng lớn mạnh?

Cần phải trả lời là ***chướng ngại tướng*** *và "không như lý tác ý".* (sđd, A.i, 199).

3-Tà kiến (micchādiṭṭhi)

Là sự thấy sai, hiểu sai. Tà kiến là thấy, hiểu không đúng theo chân lý.

Tội nặng hay nhẹ của tà kiến giống như lời nói phù phiếm. Lại nữa, tà kiến ít có tội nhẹ, tà kiến nhiều có tội nặng (xem kinh Phạm võng - Trường bộ I).

Tà kiến có hai chi là:

- Nắm giữ điều sai với chân lý (atthaviparitatā) .

- Thấy là thật trong điều không thật (tatthābhāvupaṭṭhānaṃ).

Có hai duyên khiến tà kiến sinh khởi, đó là: Tiếng nói người khác và không như lý tác ý.

"Dveme, bhikkhave, micchādiṭṭhiyā uppādāya. Katame dve? Parato ca ghoso ayoniso ca manasikāro...

"Có hai duyên, này các Tỳkhưu, khiến tà kiến sinh khởi. Thế nào là hai? Tiếng nói người khác và không như lý tác ý.."[(1)]

Phân tích mười bất thiện nghiệp.

Mười bất thiện nghiệp được phân tích theo năm khía cạnh.

1. Phân tích theo pháp (dhammato).

Bảy bất thiện nghiệp (ba thân nghiệp, bốn ngữ nghiệp) thuộc về thân - ngữ, do tâm sở Tư (cetanācetasika) điều sử.

Ba bất thiện nghiệp còn lại thuộc về ý, là những tâm sở Bất thiện đi chung với tâm sở Tư.

2. Phân tích theo nhóm (koṭṭhāsato).

Bảy bất thiện nghiệp đầu và ý tà kiến là bất thiện, nhưng không phải là căn (mūla: gốc rễ) bất thiện.

Ý tham đắm, ý hiềm hận là pháp bất thiện lẫn căn bất thiện, ý tham đắm là căn tham, ý hiềm hận là căn sân.

"Tiṇimāni bhikkhave, akusalamūlāni. Katamānitiṇi?

Lobho akusalamūlaṃ, doso akusalamūlaṃ, moho akusamūlaṃ.

"Này các Tỳkhưu, có ba căn bản bất thiện này. Thế nào là ba?

Tham là căn bản bất thiện, sân là căn bản bất thiện, si là căn bản bất thiện"[(2)].

---

(1) – HT. TMC (d), *A.i, 86. Pháp 2 chi, phẩm Āsāduppajahavaggo, (126).*

3. Phân tích theo đối tượng (arammaṇato).

- Sát sanh *có đối tượng* ***là chúng sinh,*** tức là lấy danh - sắc mạng quyền (jīvitindriya) làm đối tượng.

Một chúng sinh gọi là chết khi danh mạng quyền (tức tâm sở mạng quyền – jīvitindriyacetasika) bị hoại, như chúng sinh cõi Vô sắc, hoặc sắc mạng quyền (jīvitindriyarūpa) bị hoại, như chúng sinh cõi vô tưởng (asaññībhūmi), hoặc cả hai loại danh - sắc Mạng quyền đều bị hủy hoại, như chúng sinh cõi ngũ uẩn (cõi dục giới – cõi sắc giới có tâm thức).

Gọi là sát sinh khi hủy diệt hai loại mạng quyền này, và sự kiện này chỉ xảy ra từ cõi Tứ Đại vương trở xuống.

- Trộm cắp *có đối tượng* là ***chúng sinh và vật không phải là chúng sinh***.

Như trộm cắp những con vật quý của người hay bắt cóc người thân của ai đó, rồi đòi tiền chuộc (lấy bằng cách hăm dọa), hoặc trộm cắp vàng, ngọc...

- Làm sai trong dục lạc *có đối tượng là* ***chúng sinh*** và do mảnh lực của xúc (phassa) làm duyên.

Một số Giáo thọ sư cho rằng: "Làm sai trong dục lạc" có đối tượng là chúng sinh lẫn phi chúng sinh, như hành dâm với tử thi ...

- Nói dối, nói hai lưỡi, nói thô ác *có đối tượng là* ***chúng sinh,*** do xúc làm duyên.

- Đối tượng của nói phù phiếm cũng là chúng sinh, nhưng có sự khác biệt với ba loại bất thiện ngữ ở trên là: Nói phù phiếm do tưởng làm duyên, nhớ lại sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp đã nhận biết.

- Tham đắm *có đối tượng* là ***chúng sinh lẫn vật phi chúng sinh***, tương tự như trộm cắp.

- Hiềm hận *có đối tượng* là ***chúng sinh***.

- Tà kiến *có đối tượng* là ***"pháp hành*** - saṅkhāradhamma", là mãnh lực diễn tiến của các pháp hữu vi trong tam giới.

4- Phân tích theo cảm thọ (vedanāto).

Ở đây chỉ trình bày theo ba thọ: Lạc, khổ và xả, vì trong lạc thọ ngầm có hỷ thọ, trong khổ thọ ngầm có ưu thọ.

- Sát sanh chỉ có một loại thọ: Thọ khổ.

- Trộm cắp có đủ ba thọ: lạc, khổ, xả.

Có những trường hợp trộm cắp không do tham mà do sân hận, như "trộm cho bỏ ghét"...

---

(2)- HT. TMC (d), *A.i, 201. Pháp ba chi, chương VII, phẩm lớn (mahāvaggo), kinh Căn bản bất thiện (akusalamūlasuttaṃ).*

Hoặc có những trường hợp "trộm cắp với tâm thản nhiên" như trường hợp người con thản nhiên lấy tiền bạc của cha mẹ mà không xin (xét về năm chi phần trộm cắp thì đủ cả năm).

- Làm sai trong dục lạc có hai thọ: lạc và xả.

- Nói dối có ba thọ: lạc, khổ, xả.

Nói dối có thọ lạc, như thích thú khi lừa gạt người và thấy người khác tin lời mình.

Nói dối có thọ khổ, như trường hợp sợ hãi nên nói dối.

Nói dối có thọ xả, như nói dối theo thói quen.

- Nói đâm thọc cũng có ba loại: khổ, lạc, xả.

Do hiềm hận nên nói lời đâm thọc để ly gián (là thọ khổ khi nói lời đâm thọc).

Thích thú được người khác thương, nên nói đâm thọc (là thọ lạc).

Thản nhiên với lời đâm thọc là thọ xả.

-Nói thô ác chỉ có một thọ là thọ khổ.

- Nói phù phiếm có ba thọ.

- Tham đắm và tà kiến có hai thọ: Lạc - xả.

- Hiềm hận có một thọ là thọ khổ.

5. *Phân tích theo căn (mūlato)*.

Do mãnh lực dính mắc trong cảnh, gọi là căn tham.

Do mãnh lực khó chịu, nghịch ý, gọi là căn sân.

Do mãnh lực mê muội trong cảnh, gọi là căn si.

- Sát sanh do tâm sân điều khiển nên có hai căn là sân – si.

- Trộm cắp do tâm tham điều sử, có hai căn là tham – si.

Trộm cắp do tâm sân điều sử, có hai căn là sân – si.

- Tà dâm chỉ do tâm tham điều sử, nên có hai căn là tham – si.

- Nói dối do tâm tham điều sử, có hai căn là tham – si.

Nói dối do tâm sân điều sử, có hai căn là sân – si.

- Nói đâm thọc, nói phù phiếm tương tự như nói dối.

- Nói thô ác chỉ do tâm sân điều sử nên có hai căn là sân, si.

- Tham đắm chỉ có một căn là căn si, vì tham chính nó là căn bất thiện, nó không thể đi chung với chính nó.

Trong tâm tham có hai căn là tham và si, nên tham đắm có một căn là căn si.

- Tương tự như thế với hiềm hận, vì hiềm hận chính là căn sân, nên hiềm hận có một căn là căn si.

- Tà kiến chỉ có ở trong tâm tham, nên tà kiến có hai căn là tham, si.

B- Trí hiểu rõ về Thiện và căn bản của thiện.

Từ bỏ sát sanh là thiện (pāṇātipātā veramaṇī kusalaṃ).

Chữ *veramaṇī*, chữ v*era* có nghĩa là: *sự thù nghịch*, *sự chống lại, veramaṇī* nghĩa đen của từ ngữ là "có ý chống lại", nghĩa mở rộng là "kiêng cữ, tránh ra, từ bỏ", đồng nghĩa với veramaṇī là *virati*. .

Các Giáo thọ sư có giải thích veramaṇī là "cố ý (cetanā) làm hư hoại tội lỗi, cố ý xua đuổi xấu xa", như:

Veraṃ manati = viramaṇī: (cố ý) xua đuổi tội lỗi, gọi là viramaṇī.

Hay : "Làm cho không còn tội lỗi, gọi là viramaṇī"..

Theo văn phạm Pāli thuộc ngôn ngữ xứ Magadha, thì viramaṇī biến đổi thành veramaṇī, có lẽ đây là một hình thức đọc trại âm thường thấy.

Vì thế có người tụng cả hai, tức là veramaṇī sikkhāpadaṃ hay viramaṇī sikkhāpadaṃ (nghĩa là: Theo điều học là cố ý lánh xa).

Tóm lại, veramaṇī (hay viramaṇī) là một từ khác chỉ chi cetanā.

Cetanā này được đặt tên trên nền tảng tác ý (manasikāra), nếu tác ý đúng (yoni so manasikāra) thì cetanā này sẽ lánh xa ác xấu, từ bỏ ác xấu, tiêu diệt ác xấu. Nếu tác ý không đúng (ayoni so manasikāra) thì cetanā sẽ tạo ra ác xấu, tội lỗi.

Tác ý đúng sinh khởi cetanā tốt, *tác ý sai* sinh khởi cetanā xấu, tác ý đúng hay sai này nằm trong tâm Hướng ý môn (manodvāravajjanacitta).

Chính tâm Hướng ý môn làm duyên cho loại tâm đổng lực (javanacitta) thiện hoặc tâm đổng lực bất thiện sinh lên [(1)] (ở đây không đề cập đến những đổng lực duy tác của bậc Alahán).

Lại nữa, "cố ý tránh xa tội lỗi, ác xấu" hàm ý dựa vào hai tâm sở "hổ thẹn tội lỗi (hiri) và ghê sợ tội lỗi (ottappa)". Chính hai pháp này giúp cho cetanā (cố ý) có nhiều sức mạnh, không tạo ra bất thiện nghiệp, hay ác nghiệp.

Ba loại kiêng tránh (virati).

Bất cứ một loại kiêng tránh nào, cũng phải đối điện với ác xấu, tội lỗi, ví như Thánh đạo phải có Nípbàn làm đối tượng (cảnh) mới diệt trừ phiền não.

Đối diện với tội lỗi, tâm không rơi vào tội lỗi mới gọi là kiêng tránh, còn không gặp tội lỗi nên tâm không rơi vào ác xấu đó là lẽ đương nhiên.

[(1)]- Xem Quy Trình Tâm Pháp. (TK Chánh Minh biên soạn).

Như "không gặp vật quí nên không có tâm lấy trộm đó là lẽ đương nhiên, gặp vật quí của người nhưng không có ý lấy trộm, đó là kiêng tránh".

Không có cơ hội gặp người khác, thì không thể rơi vào 4 ngữ ác là việc thường tình, khi gặp người mà không nói nhãm, không nói dối... Đó là sự kiêng tránh.

Và từ điểm này chúng ta mới thấy *"lợi ích của sự sống nơi thanh vắng*", như lời Bậc Đạo sư thường dạy.

a. Kiêng tránh do thói quen (sampattavirati).

Chữ sampatta là quá khứ phân từ của động từ sampāpuṇāti (saṃ + pa + ap + uṇā).

Động từ sampāpuṇāti nghĩa là "đến nơi, gặp được", nên sampatta nghĩa là "đã đến nơi, đã gặp được".

Từ ý nghĩa của sampatta, có thể hiểu sự kiêng tránh này đã từng làm, đã từng thực hiện và đã trở thành thói quen..

Một người có thói quen không làm điều ác - bất thiện, khi đối diện với ác - bất thiện sẽ không vi phạm vào ác - bất thiện.

Như Trưởng lão MahāKassapa khi còn là thanh niên có tên Pippali không muốn lập gia đình, vì trong tiền kiếp nhiều lần tu tập thiền tịnh, nên tâm thường hướng về ly dục, nhưng cha mẹ ép nài chàng phải cưới vợ.

Để làm vui lòng cha mẹ, chàng làm một tượng thiếu nữ rất xinh đẹp, cho tượng mặc áo đỏ và đeo những vật trang sức, nói với cha mẹ rằng: "Nếu tìm được thiếu nữ nào như vầy, con sẽ lấy nàng làm vợ".

Mẹ chàng cho các Bàlamôn mang pho tượng đi khắp nơi để tìm người giống như thế.

Ở Sāgala có nàng Bhaddā giống hệt pho tượng mà thanh niên Pippali làm ra, các Bàlamôn đã tìm thấy nàng Bhaddā.

Cũng như thanh niên Pippali, nàng Bhaddā không muốn có chồng, cả hai viết thư cho nhau nói rõ ý niệm của mình.

Hai người đưa thư, gặp nhau giữa đường, đưa thư cho nhau coi, rồi đồng tình tráo thư với nội dung ngược lại.

Do vậy, đám cưới được cử hành, nhưng đêm tân hôn, hai người nằm cách nhau một vòng hoa. Khi cha mẹ mệnh chung, hai người quyết định xuất gia.

Sở dĩ có hiện tượng trên là vì hai vị đã từng sống đời phạm hạnh bên nhau rất nhiều kiếp, nên nay tuy phải làm đám cưới, nhưng hai vị vẫn giữ được sự trong sạch phạm hạnh.[1]

(Một ô nhiễm trong dục lạc như vầy còn không có, thì nói gì đến sự vi phạm giới tà dâm nhỉ?) .

Bản Sớ giải kinh Chánh tri kiến[2] có nêu câu chuyện khác, tóm lược như sau:

---

[1]- Thera, 94 – Ngài MahāKassapa.

Bồtát Cakkana.

Bồtát khi còn lăn trôi trong luân hồi, có một kiếp Ngài có tên là Cakkana, mẹ của Ngài bịnh nặng, thầy thuốc bảo phải tìm con thỏ còn sống, giết thỏ lấy máu hòa với thuốc mới khỏi bịnh, anh của Cakkana bảo:

- Này Cakkana, em hãy đi ra rẩy, tìm bắt thỏ mang về.

Vâng lời anh, Cakkana đi ra rẩy, Cakkana bắt được con thỏ, nhìn thấy vẽ sợ hãi và van lơn của thỏ. Bồtát suy nghĩ: "Thật không thích hợp cho ta khi phải giết một sinh mạng để đổi lấy sự sống cho mẹ ta". Và chàng đã thả con thỏ đi.

Khi trở về, người anh hỏi: "Này Cakkana, em có tìm được thỏ không?"

Cakkana thuật lại câu chuyện, người anh la mắng Cakkana, Cakkana đi vào nơi mẹ nằm, phát nguyện rằng: "Từ khi tôi sinh ra đến giờ, tôi không từng giết hại một con vật nào, do lời chân thật này xin cho mẹ tôi hết bịnh".

Liền khi ấy, bịnh của mẹ cậu thuyên giảm rồi dứt hẳn.

Lời phát nguyện trên cho thấy "thói quen" của Cakkana là "không từng giết hại sinh vật nào", nên thấy thỏ run sợ chàng xúc động buông tha.

Cakkana là tiền thân Bồtát, Ngài thường có tâm từ bi với mọi chúng sinh, do thói quen này nên Cakkana không từng sát hại sinh vật từ khi mới sinh ra cho đến lớn.

Lại nữa, một người khi đối diện với điều ác xấu, do nghĩ đến danh dự cao quý của mình, hay danh dự tốt đẹp của gia tộc nên không rơi vào ác, bất thiện.

Hoặc là, nghĩ đến những hình phạt của vua quan, những quả báo đau khổ của ác, bất thiện nên khi đối diện với ác, bất thiện sẽ tránh xa ác, bất thiện ấy.

Đây gọi là kiêng tránh do thói quen.

b. Kiêng tránh do thọ trì (samādāna virati).

Là sự kiêng tránh do chấp nhận quy luật của một sinh hoạt tín ngưỡng, tương tự như sự chấp nhận nội quy trường học của một học sinh hay sự chấp nhận quân luật của người binh sĩ...

Sự chấp nhận (samādāna) thọ trì học giới xuất phát từ tinh thần tự giác, đi chung với đức tin.

Trong Phật giáo có bốn học giới như sau:

- Học giới dành cho Tỳkhưu, gồm 227 điều. [1]

- Học giới dành cho Tỳkhưu ni, gồm 311 điều. [2]

- Học giới dành cho Sadi – Sadi ni gồm mười giới và 75 Ưng học pháp.

---

[2]- Đại Đức Thiện Phúc (d), *Sớ giải kinh Chánh tri kiến.*
[1]- Xem Luật phân tích Tỳkhưu.
[2]- Xem Luật phân tích Tỳkhưu ni - Đại Đức Giác Giới dịch.

Riêng học nữ (sikkhāmānā) là Sadi ni muốn thọ giới Tỳkhưu ni, phải gìn giữ sáu giới (năm giới đầu của Sadi và giới không ăn phi thời) trọn vẹn hai năm, không bị đứt đoạn.

Tức là ngoài Sadi ni giới ra, sáu giới này không được vi phạm, giả như được một năm Sadi ni này ăn phi thời, dĩ nhiên phải sám hối, nhưng một năm trôi qua kể như bỏ, phải hành lại từ đầu.

- Học giới dành cho cận sự nam - cận sự nữ, gồm 5 giới, 8 giới hay 10 giới.

Học giới trong Phật giáo không chỉ đơn thuần là giới mà còn bao gồm cả định và tuệ.

"Sādhikamidaṃ, bhikkhave, diyaḍḍhasikkhāpadasataṃ anvaddhamāsaṃ uddesaṃ āgacchati, yattha attakāmā kulaputtā sikkhanti.

Tisso imā, bhikkhave, sikkhā yatthetaṃ sabbaṃ samodhānaṃ gacchati. Katamā tisso?

Adhisīlasikkhā adhicittasikkhā adhipaññāsikkhā. Imā kho, bhikkhave, tisso sikkhā, yatthetaṃ sabbaṃ samodhānaṃ gacchati.

"Này các Tỳkhưu, bản đọc tụng này, gồm hơn 150 học giới, cần phải đọc tụng nửa tháng một lần. Ở đây, các thiện nam tử muốn được lợi ích, học tập bản đọc tụng ấy.

Này các Tỳkhưu, tất cả được thâu nhiếp làm thành ba học giới. Thế nào là ba?

- Tăng thượng giới học, tăng thượng tâm học, tăng thượng tuệ học. Chính ba học pháp này, này các Tỳkhưu thâu nhiếp tất cả [(1)].

Và Đức Phật có dạy:

Yampi, Pahārāda, mayā sāvakānaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ taṃ mama sāvakā jīvitahetupi nātikkamanti.

"- Này Pahārāda (Atula vương – Ns), khi các học pháp được Như lai chế định cho các đệ tử, dù cho vì nhân mạng sống, cũng không vượt qua" [(2)].

Sách Thanh tịnh đạo có nêu ra 2 mẫu truyện như sau:

Trong rừng Mahāvattani, có vị Trưởng lão bị bọn cướp bắt trói bằng dây leo màu đen rồi chúng bỏ đi.

Sợi dây trói không chắc lắm, nhưng vị Trưởng lão nằm đó trọn bảy ngày vì e ngại phạm vào giới "làm hại thảo mộc" phạm vào Ưng đối trị (pācittiya là "làm hư hoại thiện pháp"). Trong thời gian ấy, Ngài phát triển tuệ quán chứng quả Anahàm, mệnh chung sinh về Phạm thiên giới.[(3)]

Bản sớ giải kinh Chánh tri kiến có nêu ra câu truyện như sau:

Có một cận sự nam thọ trì giới nơi Trưởng lão Piṅgala Buddharakkhita tại Tịnh xá Ambariya xong rồi, ông ra đồng làm việc, đến trưa, ông tháo bò cho nó đi ăn và nghĩ trưa.

---

(1)- HT. TMC (d), *A.i, 232 , Pathamasikkhāsuttaṃ (Kinh Bản đọc tụng thứ nhất).*
(2) –HT. TMC (d), *A.iv, 197. Pháp tám chi, Pahārādasuttaṃ (Kinh Atula Pahārāda).*
(3) – Vsm, 99.

Khi thức giấc, ông phát giác con bò của mình đã đi lạc, ông đi tìm bò. Do bất cẩn, ông bị con trăn quấn quanh người, trên tay ông có cầm con dao bén, ông toan chém vào con trăn nhưng chợt nhớ lại giới mình thọ trì, ông suy nghĩ "nếu ta cầm con dao bén, khi bị trăn xiết mạnh, vì sợ chết ta có thể hạ sát con trăn", rồi ông suy nghĩ tiếp " nếu ta ném con dao ở gần, có thể ta sẽ nhặt lại để sát hại con trăn".

Ông liền ném con dao ra xa, rồi tưởng niệm đến giới mà mình đã thọ trì. Do sức mạnh của giới, khiến con trăn tháo mình ra và ông được an lành.

c. Kiêng tránh do đoạn trừ(samuccheda virati).

Là tuyệt đối không còn vi phạm, do đã chứng đạt Nípbàn, nhổ lên tận gốc rễ (setughāta – phá bỏ cây cầu), không có sự liên lạc với ác, bất thiện.

Như bậc Dự lưu tuyệt đối không phạm vào ngũ giới, một tư tưởng sát hại chúng sinh, lấy của không cho ... không hề khởi lên cho vị thánh Dự lưu.

Bậc Thánh Anahàm, một tư tưởng hành dâm cũng không khởi lên, bậc Alhán một tư tưởng bất thiện không hề có.

Trong ba loại kiêng tránh, kiêng tránh do chấp nhận điều học (tức là giới tu tập) là quan trọng nhất vì hiểu rõ lợi ích của giới.

Kiêng tránh do đoạn trừ là giới thành tựu, giới thành tựu là kết quả của giới tu tập, vị ấy không cần phí sức nhiều như giới tu tập.

Còn kiêng tránh do thói quen có thể là loại tâm thiện không có trí, là bản năng tự nhiên, như người xứ Bắc cưu lô châu (Uttarakurudīpa) gìn giữ giới một cách tự nhiên, nhưng những người ở châu này không chứng đạo quả.

Chỉ có giới do thọ trì, đưa bậc trí đến giải thoát khổ, vì hiểu rõ ***giới*** cùng ***lợi ích của giới***.

"Dussīlassa bhikkhave, sīlavipannassa hatūpaniso hoti sammāsamādhi.

Sammāsamādhimhi asati sammāsamādhivipannassa hatūpanisaṃ hoti yathābhūtañāṇadassanaṃ...

"Này các Tỳkhưu, với người ác giới, với người phá giới (sīlavipannassa), chánh định nhân vậy bị phá hoại (hatūpaniso).

Khi chánh định không có mặt, với người chánh định bị phá hoại, như thật tri kiến nhân vậy bị phá hoại"...[1]

Lại nữa, sự thọ trì giới được nghiêm túc là do nương vào đức tin, đức tin sung mãn thì giới sẽ không hề bị vi phạm, trái lại đức tin yếu kém hay hạn hẹp, người này sẽ vi phạm vào giới.

"...Saddhaṃ kulaputtaṃ nissāya antojano pañcahi vaḍḍhīhi vaḍḍhati. Katamāhi pañcahi?

---

(1)- HT. TMC (d), *A.iii, 19. Pháp năm chi, Dussīlasuttaṃ (Kinh Ác giới).*

Saddhāya vaḍḍhati, sīlena vaḍḍhati, sutena vaḍḍhati, cāgena vaḍḍhati, paññāya vaḍḍhati.

"...Dựa trên thiện nam tử có lòng tin, các người trong gia đình lớn lên về 5 phương diện. Thế nào là năm?

Lớn lên về lòng tin, lớn lên về giới, lớn lên về học hỏi, lớn lên về dứt bỏ, lớn lên về trí tuệ."[3].

Đoạn kinh trên cho thấy Đức Phật nêu lên lòng tin trước, khi lòng tin tăng trưởng thì giới tăng trưởng.

Lại nữa, một trong 5 tâm cứng rắn (cetokhila) là: "Nghi ngờ Học giới (sikkhāya kaṅkhati)", vị Tỳkhưu có tâm nghi ngờ Học giới sẽ không sẽ không trưởng thành, hưng thịnh trong giáo pháp này [1].

Do đó, các Giáo Thọ sư dạy rằng : *"Sự thọ trì học giới do nương vào đức tin"*.

2-Phân tích thiện nghiệp.

- Phân tích theo pháp (dhammato).

Ba thân thiện nghiệp (không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong dục lạc) thuộc về thân, do tâm sở Tư điều sử dựa trên tác ý đúng.

Bốn ngữ thiện nghiệp (không nói dối, không nói đâm thọc, không nói thô ác, không nói nhãm nhí) là ngữ, do tâm sở Tư điều sử dựa trên tác ý đúng.

Ba ý thiện nghiệp (không đắm nhiễm, không sân và trí) thuộc về ý, do tâm sở Tư điều sử các tâm sở phối hợp với nó, dựa trên tác ý đúng.

- Phân tích theo nhóm (koṭṭhāsato).

Bảy thiện nghiệp thuộc thân và ngữ là thiện, không phải là căn (mūla) thiện.

Ba ý thiện nghiệp là pháp thiện lẫn căn thiện, ý không tham là căn vô tham (alobhamūlaṃ), ý không sân là căn vô sân (adosamūlaṃ), chánh kiến là căn vô si (amohamūlaṃ).

- Phân tích theo đối tượng (ārammaṇa).

Đối tượng của thiện nghiệp tương tự như bất thiện nghiệp, chỉ khác là "không tạo ra ác, bất thiện.

- Phân tích theo thọ (vedanāto).

Các thiện nghiệp này chỉ có hai thọ là: lạc và xả, vì thiện nghiệp không có khổ thọ.

- Phân tích theo căn (mūlato).

Bảy thiện nghiệp đầu: Nếu được làm bởi tâm thiện ly trí thì có hai căn là vô tham và vô sân.

---

[3]- HT. TMC (d), A.iii, 44. *Pháp năm chi, Mahāsālaputtasuttaṃ (Kinh cây Sāla lớn).*
[1]- M.i, kinh số 16 – Cetokhilasuttaṃ (kinh Tâm hoang vu).

Nếu làm với tâm thiện có trí thì đủ ba căn là: Vô tham, vô sân và vô si.

Ý không tham trong tâm thiện ly trí chỉ có một căn là căn vô sân, trong tâm thiện có trí thì có hai căn là: vô sân và vô si.

Vì "vô tham" nó chính là căn, nó không thể đi chung với chính nó.

Ý không sân trong tâm thiện ly trí, có một căn là vô tham, trong tâm thiện có trí có hai căn: Vô tham và vô si.

Chánh kiến có hai căn là: Vô tham – vô sân.

Ngoài ra, **nếu phân tích theo Tứ đế** thì:

a- Bất thiện nghiệp.

Bảy bất thiện nghiệp đầu là khổ đế trực tiếp.

Ý tham đắm (abhijjhā) là tập đế trực tiếp.

Ý hiềm hận (byāpāda), ý tà kiến vừa là khổ đế vừa là tập đế gián tiếp.

b-Thiện nghiệp.

Bảy thiện nghiệp đầu là khổ đế gián tiếp.

Ý vô tham, ý vô sân vừa là khổ đế gián tiếp vừa là tập đế gián tiếp.

Chánh kiến trong tâm đạo là đạo đế, trong tâm hiệp thế vừa là khổ đế gián tiếp vừa là tập đế gián tiếp.

Chánh kiến trong tâm quả siêu thế là ngoại đế.

Diệt trừ ác, bất thiện nghiệp là diệt đế (tạm thời).

Dứt phần trí biết rõ về bất thiện và thiện.

Tiêu đề 2. Trí biết rõ về bốn loại vật thực.

Chánh kinh.

"Chư Hiền, thế nào là thức ăn, thế nào là tập khởi của thức ăn, thế nào là đoạn diệt của thức ăn, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thức ăn?

Chư Hiền, có bốn loại thức ăn này, khiến các loài hữu tình đã sanh được an trú (bhūtānaṃ vā sattānaṃ ṭhitiyā), hay các loài hữu tình sẽ sanh được phò trợ (sambhavesinaṃ vā anuggahāya). Thế nào là bốn?

Đoàn thực thô hay tế (ālāra oḷāriko và sukhumo), xúc thực là thứ hai (phasso dutiyo), tư niệm thực là thứ ba (manosañcetana tatiyo), thức thực là thứ tư (viññanaṃ catuttho).

Từ tập khởi của Ái có tập khởi của thức ăn (taṅhā samudayā āhārasamudayo). Từ đoạn diệt ái có đoạn diệt thức ăn (taṅhānirodha āhāranirodho). Thánh đạo tám ngành (ariyo aṭṭhanigiko maggo) là con đường đưa đến đoạn diệt của thức ăn, tức là: Chánh kiến (sammādiṭṭhi), chánh tư duy (sammāsaṅkappo), chánh ngữ (sammāvācā), chánh nghiệp (sammākammanto), chánh mạng (sammā-ājīvo), chánh tinh tấn (sammāvāyāmo), chánhniệm (sammāsati), chánh định (sammāsamādhi)".

Giải:

Đoạn kinh văn trên nêu lên bốn loại vật thực là: Đoàn thực, xúc thực, tư niệm thực và thức thực.

Và ái là nguyên nhân có thức ăn này, trừ diệt ái là đoạn diệt thức ăn.

Đức Phật có tuyên bố:

"*Sabbe sattā āhāraṭṭhika:*

Tất cả hữu tình tồn tại do vật thực"[1].

Có câu hỏi: Bốn loại thức ăn này cần phải hiểu, hay cần phải tu tập? Câu trả lời là: "Cần phải hiểu rõ một cách rộng rãi (pariññeyya).

---

[1]- A.v, 49.

Đức Sāriputta có dạy:

"Katame cattāro dhammā pariññeyyā?

Cattāro āhārā, kabaliṅkāro āhāro oḷāriko vā sukhumo vā, phasso dutiyo, manosañcetanā tatiyā, viññāṇaṃ catutthaṃ.

Ime kho cattāro dhammā pariññeyyā.

"Thế nào là bốn pháp cần phải biến tri (pariññeyyā)?

Bốn thực (cattāro āhārā): Đoàn thực thô hay tế, xúc thực là thứ hai, tư niệm thực là thứ ba, thức thực là thứ tư.

Đó là bốn pháp cần phải biến tri [1].

Chữ pariññeyya = Pari (trọn vẹn, đầy đủ) + ñeyya (điều nên hiểu biết).

Pariññeyya là điều nên hiểu biết trọn vẹn, hiểu biết đầy đủ không dư sót.

Chữ āhāra = ā + ngữ căn har.

Căn har là "mang lại, đem lại, dẫn đến".

Tập Sớ giải thích āhāra là duyên (paccayā) vì tự mang kết quả đến, tức làm duyên cho pháp khác sinh lên.

Có câu giải tự về vật thực (āhāra) như sau:

Āhāriyatīti = āhāro: *Những chất bổ dưỡng, làm cho tiến hóa (tăng trưởng), gọi là āhāra.*

Attano udayānaṃtaraṃ rūpaṃ janatīti = ojā:

Giúp các pháp liên hệ được sinh ra, gọi là chất bổ dưỡng (ojā). [2]

Như vậy, gọi là vật thực (āhāra) vì có dưỡng tố (ojā), dưỡng tố là phần tinh túy của vật thực, chính dưỡng tố duy trì và làm tăng trưởng sắc pháp.

Hỏi: Vật thực làm duyên cho pháp khác sinh lên, là như thế nào?

Đáp: Vật thực (āhāra) mang ý nghĩa là duyên (paccaya) đã được Đức Thế Tôn thuyết giảng như sau:

"Ko ca, bhikkhave, āhāro anupannassa vā kāmacchandassa uppādāya, upannassa vā kāmacchadassa bhuyyobhāvāya vepullāya?.

Atthi, bhikkhave, subhanimittaṃ.

Tattha ayonisomanasikārabahulīkāro-ayamāhāro anuppannassa vā kammacchandassa uppādāya, uppannassa vā kāmacchandassa bhuyyobhāvāya vepullāya...

"Này các Tỳkhưu, cái gì là món ăn khiến cho dục tham (kāmacchanda) chưa sinh, được sinh khởi, hay dục tham đã sinh, được tăng trưởng quảng đại?

---

[1]- HT. TMC (d), *D.iv, Kinh Thập thượng (Dasuttarasutta).*
[2]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (soạn dịch) (kn), *Siêu lý Sơ học.*

Này các Tỳkhưu, có tịnh tướng.

*Ở đây, nếu phi như lý tác ý, làm cho sung mãn, chính cái này là **món ăn** khiến cho dục tham chưa sinh được sinh khởi, hay dục tham đã sinh được tăng trưởng quảng đại..."* [1]

Và:

"Dveme, bhikkhave, paccayā rāgassa uppādāyā. Katame dve?

Subhanimittañca ayoniso ca manasikāro. Ime kho, bhikkhave, dve paccayā rāgassa uppādāyā'ti".

"*Có hai duyên này, này các Tỳkhưu, khiến tham (rāga) sinh khởi? Thế nào là hai?*

- Tịnh tướng và không như lý tác ý. Những pháp này, này các Tỳ khưu là hai duyên khiến tham sinh khởi.[2]

Hay:

...uṭṭhānaṃ anālasyaṃ bhogānaṃ āhāro.

Maṇḍanā vibhūsanā vaṇṇassa āhāro.

Sappāyakiriyā ārogyassa āhāro...

*... Hăng hái, không thụ động là **món ăn** cho các tài sản.*

*Trang sức, tô điểm là **món ăn** cho dung sắc.*

*Hành động thích ứng là **món ăn** cho không bịnh..."* [3].

Những đoạn kinh trên cho thấy āhāra (vật thực) được dùng với ý nghĩa là "paccaya – duyên".

- Đoàn thực làm duyên cho sắc bất ly (avinibbhogarūpa).

Chữ avinibbhoga nghĩa là "không thể tách rời".

Có tám loại sắc không thể tách rời, hễ sinh lên phải có đủ tám, gọi là ***sắc bất ly.*** Đó là: đất, nước, lửa, gió, sắc cảnh sắc, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị và sắc vật thực (đây là đơn vị cơ bản của một đơn vị sắc pháp).

Pāli có giải thích:

Avinibbhogo'ti = avinibbhogo:

Không thể tách rời, gọi là bất ly.[4]

Theo Luận Atỳđàm, những đoàn sắc pháp (kalāparūpa) sau khi bình số là 51 bọn, cứ mỗi sátna tiểu của tâm có một bọn diệt đi, một bọn khác sinh lên (mỗi sátna tâm có ba sátna tiểu là : Sinh, trụ, diệt).

Do đó, các đoàn sắc pháp luôn bình số là 51 bọn.

---

[1]- HT. TMC (d), *S.v, 102.*
[2]- HT. TMC (d), *A.i, 86.*
[3]- HT. TMC (d), *A.v, 135.*
[4]-Đại trưởng lão Tịnh Sự (soạn dịch) (kn), *Siêu lý sơ học.*

Ví như ngọn lửa luôn tồn tại là nhờ có nhiên liệu, cũng vậy, tuy sắc pháp sinh diệt liên tục nhưng vẫn tròn đủ là do có sắc vật thực (đoàn thực) làm duyên trợ sinh.

Khi sắc vật thực cũ diệt đi, sắc vật thực mới sinh lên, thế là bảy sắc còn lại cũng sinh theo. Do đó nói rằng: *"Sắc vật thực làm duyên cho sắc bất ly sinh lên"*.

- Xúc thực làm duyên cho thọ sinh lên.

Như kinh văn: *"Phassa paccayā vedanā: xúc duyên thọ"*.

Người có thần kinh nhãn (cakkhu pasāda) tốt, gặp cảnh sắc (rūpārammaṇa) rõ, có sự nhận thức cảnh (là nhãn thức), ba pháp này hội lại, thế là nhãn xúc sanh lên, khi nhãn xúc sinh lên sẽ làm duyên cho những cảm thọ lạc, khổ hay xả phát sinh (trong lộ đồng lực), nên nói *"xúc thực làm duyên cho thọ sinh ra"*.

- Tư niệm thực làm duyên cho thức tái sinh (paṭisandhiviññāṇa).

Như nghiệp tương ưng với Dục giới sẽ làm duyên cho thức tái sinh trong cõi Dục giới. Nghiệp tương ưng với Sắc giới sẽ làm duyên cho thức tái sinh trong cõi Sắc giới. Nghiệp tương ưng với Vô sắc giới sẽ làm duyên cho thức tái sinh trong cõi Vô sắc giới.

Như vậy, tư niệm thực làm duyên cho tái sinh vào ba cõi.

-Thức thực làm duyên cho danh - sắc sinh lên bằng đồng sanh duyên (sahājātapaccayo).

Khi thức tục sinh hiện khởi, bấy giờ danh (nāma) cũng sinh lên, danh ở đây là ba uẩn: thọ, tưởng và hành uẩn.

Đồng thời với thức tục sinh, những đoàn sắc nghiệp cũng sinh lên, loại sắc nghiệp này gọi là sắc tục sinh (đây là nói cõi ngũ uẩn, cõi vô sắc chỉ có danh, ở cõi Vô tưởng chỉ có sắc Mạng quyền làm việc tục sinh).

Trong thời bình nhật, khi tâm sinh lên lập tức các tâm sở cũng hiện khởi, các tâm sở ấy là danh.

Đồng thời tâm cũng tạo ra một loại sắc để hành động hay nói, gọi là sắc tâm tạo (cittajarūpa), ngoại trừ ngũ song thức và các tâm quả Vô sắc không tạo sắc tâm, những tâm còn lại đều tạo sắc tâm.

Có Phật ngôn:

"*Viññāṇa paccayā nāmarūpaṃ: Thức duyên cho danh - sắc"*.

Thức trong lý duyên khởi chỉ cho những tâm quả, một số tâm quả đảm nhiệm việc tục sinh, số khác thì không như nhãn thức, nhĩ thức chẳng hạn. Còn thức thực chỉ cho tất cả các tâm.

Có thể có người nghi ngờ câu Phật ngôn: *"Sabbe sattā āhāraṭṭhitikā: chúng sanh tồn tại do vật thực"* còn thiếu sót.

Vì rằng: Có chúng sanh là phạm thiên Vô tưởng (asaññī) không có đoàn thực, không có xúc thực, không có tư niệm thực, không có thức thực nhưng vị ấy vẫn tồn tại.

Đáp rằng: Chữ sattā (hữu tình hay chúng sanh) là ám chỉ cho uẩn (khandha).

Như có Pāli rằng:

"Katame dhammā sappaccayā? Pañcakkhandhā:

Thế nào là pháp hữu duyên? Năm uẩn (*là pháp hữu duyên)*.

Khi các uẩn hội lại, gọi là sattā (chúng sinh) .

Như vậy, khi nói đến chúng sinh tức là nói đến uẩn, Phạm thiên Vô tưởng tuy chỉ có sắc uẩn, nhưng đó là loại sắc uẩn có mạng quyền, sắc Mạng quyền là loại sắc thành tựu do nghiệp lực.

"Sattā kammadāyadā: *Chúng sinh là thừa tự của nghiệp" [(1)]*.

Và tuy chỉ có sắc uẩn nhưng Phạm thiên Vô tưởng vẫn được gọi là chúng sinh, vì *thừa tự của nghiệp.*

Ví như có nhiều nhà hội lại, gọi là làng, lửa cháy một nhà trong làng, người ta cũng gọi là cháy làng.

Tức là: "Nói đến làng ngầm nói đến nhà, nói đến chúng sinh ngầm nói đến uẩn. Nói đến nhiều nhà ngầm nói đến làng, nói đến uẩn ngầm nói đến chúng sinh.

Có làng có nhiều loại nhà, có làng chỉ có một loại nhà. Cũng vậy, có hạng chúng sinh nhiều uẩn (5 uẩn, hoặc bốn uẩn) ví như làng có nhiều loại nhà; có hạng chúng sinh một uẩn, ví như làng có một loại nhà.

Do đó, Phạm thiên Vô tưởng tuy chỉ có một uẩn vẫn được gọi là chúng sinh".

Vị Thánh nữ Alahán Vajirā có dạy như sau:

… Yathā hi aṅgasambhātā, hoti saddo ratho iti;

Evaṃ khandhesu santesu, hoti sattohi sammuti…

"...Như bộ phận quy tụ, tên xe được nói lên,

Cũng vậy uẩn quy tụ, thông tục gọi chúng sinh..."[(2)].

*a- **Đoàn thực (kalaḷīkāra āhāra)**.*

Đoàn thực là những miếng ăn, hay là dưỡng tố có trong miếng ăn.

Có câu giải tự:

Kalaḷīkāro āhāro āhārarūpaṃ nāma:

Gọi là đoàn thực là sắc vật thực (tức là chất bổ dưỡng trong miếng ăn).

Thành phần cơ bản của sắc vật thực là "đất, nước, lửa, gió", chính "dưỡng tố (ojā)" mới là quan trọng.

---

[1] - HT TMC(d), *M. Kinh Tiểu nghiệp phân biệt*.

[2]- S.i, 135. Vajirasuttaṃ (Phẩm Tương ưng Tỳkhưu ni). HT. TMC dịch.

Một cọng rau hay miếng thịt chỉ là "cách gọi tên (chế định)" chứ bản chất thực của chúng đều là đất, nước, lửa, gió, chúng chỉ khác nhau về dưỡng tố.

Theo thực tính pháp (sabhāvadhamma), sắc vật thực là tinh chất của tứ đại, nói cách khác nương từ tứ đại, sắc vật thực hình thành.

Có hai loại sắc vật thực là:

- *Sắc vật thực bên ngoài (bahidhāhāra)*: Là những chất bổ dưỡng từ bên ngoài đưa vào thân thể.

- *Sắc vật thực bên trong (ajjhattāhāra):*Là chất bổ dưỡng của mỗi bọn sắc trong thân thể chúng sinh, đây là loại sắc thành tựu do nghiệp thủ (kammupādāna).

Kinh văn ghi *"đoàn thực thô hay tế"* là chỉ cho loại sắc vật thực bên ngoài, *thô hay tế* mang tính tương đối:

- *Đoàn thực thô, tế.*

*- Vật thực cứng gọi là thô (oḷāriko), vật thực mềm gọi là tế (sukhumo).

Cứng hay mềm chỉ là cách so sánh tương đối, gân mềm so với xương nhưng cứng so với thịt, thịt mềm so với gân nhưng cứng so với mở...

*- Vật thực có nhiều dưỡng tố là vật thực tế, ít dưỡng tố là vật thực thô.

Một người dùng chén cháo trắng đầy, không bao lâu lại cảm thấy đói, trái lại người dùng chén canh có nhiều dưỡng tố có thể no cả ngày.

Vật thực và dưỡng tố liên quan mật thiết với nhau, vật thực làm tan biến sự đói khát, nhưng không bảo dưỡng được sinh mạng chúng sinh, dưỡng tố bảo dưỡng duy trì được sinh mạng chúng sinh, nhưng không diệt trừ được đói khát.

Vật thực và dưỡng tố kết hợp nhau vừa dứt trừ sự đói vừa bảo dưỡng được sinh mạng chúng sinh.

Sau đây là một số nét tương đối của hai loại vật thực thô - tế.

- Vật thực của dân thành phố là tế so với vật thực của người dân thôn quê.

- Vật thực của vua quan là tế so với vật thực của dân thành phố.

- Vật thực của vua Chuyển Pháp Luân là tế so với vật thực của nhân loại.

- Vật thực của Chư thiên địa cầu là tế so với vật thực của vua Chuyển luân.

- Vật thực của Tứ Đại Vương vi tế hơn vật thực của Chư thiên địa cầu....

Có câu hỏi rằng: Vật thực bảo dưỡng cho các pháp khác được tồn tại và tăng trưởng? Vậy pháp nào bảo dưỡng cho vật thực?

Đáp: Chính vật thực tự bảo dưỡng cho mình. Ví như người mẹ bảo dưỡng hài nhi, giúp hài nhi lớn mạnh, chính người mẹ cũng tự bảo dưỡng mình.

Chúng sinh năm uẩn đang và sẽ hiện hữu với bốn loại thức ăn.

Chúng sinh bốn uẩn đang và sẽ hiện hữu với ba loại thức ăn: xúc thực, tư niệm thực và thức thực.

Chúng sinh Vô tưởng đang hiện hữu (ṭhīti) với sắc mạng quyền do nghiệp tạo, sắc mạng quyền là thành quả của tư niệm thực, tuy hiện tại không có tư niệm thực nhưng thành quả còn đó xem như có tư niệm thực, ví như di chúc của người quá cố.

Khi chúng sinh cõi Vô tưởng mệnh chung, thức tái sinh hiện khởi do duyên tư niệm thực.

b. *Xúc thực (phassāhāra)*.

Là sự tiếp chạm giữa căn (indriya), cảnh (ārammaṇa) và thức (viññāṇa).

Khi các quyền (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) tiếp chạm với cảnh (sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp) và thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức), bấy giờ phát sinh xúc tương ứng (nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc).

Vì sao cần phải có thức?

Vì không có sự hướng tâm đến cảnh sẽ không nhận thức cảnh, người có mắt, có cảnh sắc nhưng không chú ý đến cảnh sắc sẽ không nhận thức được.

Hay tuy có tai, có âm thanh nhưng không chú ý sẽ không nghe chi cả, dĩ nhiên trừ trường hợp cảnh quá lớn như cảnh kinh hoàng đột nhiên ập đến, tiếng sấm nổ, mùi nồng nặc...

Do đó, nói rằng: *"Không có thức sinh lên thì xúc cũng không sinh"*.

Đồng thời, chính vì căn, cảnh và thức sai biệt nên có xúc sai biệt.

"Dhātunānattaṃ, bhikkhave, paṭicca uppajjati phassanānattaṃ.

"Này các Tỳkhưu, do duyên giới sai biệt nên xúc sai biệt khởi lên" [1].

Giới (dhātu) ở đây, chỉ cho 18 giới, là sáu căn, sáu cảnh và sáu thức. Căn, cảnh, thức phối hợp tương thích với nhau, không hề lẫn lộn.

- Nhãn căn (thần kinh nhãn) + cảnh sắc + nhãn thức → nhãn xúc.

- Nhĩ căn (thần kinh nhĩ) + cảnh thinh + nhĩ thức → nhĩ xúc.

- Tỷ căn (thần kinh tỷ) + cảnh mùi + tỷ thức → tỷ xúc.

- Thiệt căn (thần kinh thiệt) + cảnh vị + thiệt thức → thiệt xúc.

- Thân căn (thần kinh thân) + cảnh xúc + thân thức → thân xúc.

- Ý thức + cảnh pháp → ý xúc.

Như vậy, có sáu xúc: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc. Sáu xúc này sai biệt nhau.

c. Tư niệm thực (manosañcetanā).

---

[1]- HT. TMC (d), *S.ii, 140*.

Sự cố ý (cetanā) Ngài gọi là Tư niệm thực, cetanā luôn là duyên (vật thực) để sinh khởi thức (tâm quả).

Nhưng ***manosañcetanā*** [1] là " ý hướng đến", tức là sự suy nghĩ khắn khít để sinh khởi thức tái sinh trong tương lai.

"Yañca, bhikkhave, ceteti yañca pakappeti yañca anuseti, ārammaṇametaṃ hoti viññāṇassa ṭhitiyā, ārammaṇe sati patiṭṭhā viññāṇassa hoti.

Tasmiṃ patiṭṭhite viññāṇe viruḷhe nati hoti. Natiyā sati āgatigati hoti…

"Này các Tỳkhưu, cái gì chúng ta ***tư niệm*** (ceteti)*, cái gì chúng ta tư lường, cái gì chúng ta có thầm ý (anuseti)* [2]*, cái ấy trở thành cảnh* [3] *cho thức an trú, khi nào có cảnh thời có thức an trú.*

Do thức ấy an trú và tăng trưởng nên có hướng về (nati). Do có hướng về nên có đi đến tái sinh..." [4].

Hay:

"Này các Tỳkhưu, có tám thọ sanh do bố thí (dānupāpattiyo)...

Ở đây, này các Tỳkhưu, có hạng người căn bản làm phước bố thí cho các Sa môn, Bàlamôn với đồ ăn, đồ uống... ***người ấy bố thí và mong hưởng quả*** *(paccāsimsatiṇ). Người ấy thấy các Sát đế lỵ đại phú, hay các Bàlamôn đại phú, hay các gia chủ đại phú, sung túc đầy đủ, thọ hưởng năm dục tăng trưởng. Người ấy suy nghĩ sau: "mong rằng, sau khi thân hoại mệnh chung, được sanh cộng trú với Sát đế lỵ đại phú..."* [5].

Ý nghĩa bài kinh này cho thấy: "Người tạo phước mong mỏi sinh hữu trong tương lai", chính sự mong mỏi sinh hữu trong tương lai, được gọi là sañcetanā (tư niệm thực).

Như vậy, sañcetanā là: *"Hướng đến tái sinh trong tương lai"*, sự hướng đến tái sinh này do ái làm duyên, nên Đức Xálợiphất có dạy: "*Từ tập khởi của ái, có tập khởi cũa thức ăn"* (là thức thực – Ns).

Lại nữa, sự hướng đến tái sinh trong tương lai có hai cách:

- *Có khuynh hướng thiên về.*

Là khi tạo phước lúc nào cũng mong mỏi được tái sanh về cành an vui như được làm người cao sang, quyền quý hay được là vị thiên nhân.

Câu truyện nàng Patipūjikā là minh chứng.

Nàng Patipūjikā [6].

---

[1]- Theo Chánh kinh.
[2]- Anuseti là một danh từ khác chỉ cho ái ngủ ngầm.
[3] – Ārammaṇa (cảnh), cảnh là đối tượng bị tâm biết.
[4]- HT. TMC (d), *S.ii, 66. Tương ưng Nhân duyên , Tatiyacetanāsuttaṃ (Kinh Tư tâm sở 3).*
[5]- HT. TMC (d), *A.iv, 239.*
[6] DhpA, kệ ngôn số 48

Ở cõi trời Ba mươi ba (Tāvatiṃsa) có vị thiên tử tên là Mālabhārī (người mang vòng hoa), có ngàn thiên nữ tùy tùng.

Một lần nọ, thiên tử cùng ngàn thiên nữ đi vào vườn Nandavana (Hỷ lạc lâm) để vui chơi, một nửa thiên nữ leo lên cây để hái hoa ném xuống, một nửa kết hoa làm vòng hoa cho thiên tử Mālabhārī.

Bất ngờ một thiên nữ đang ngồi trên cành cây mệnh chung , tái sinh về nhân loại, trong một gia đình trưởng giả trong thành Sāvatthī (Xávệ), (chư thiên mệnh chung ví như ngọn đèn chợt tắt, không lưu lại thi hài, vì sắc chư thiên là sắc tế).

Khi được 16 tuổi, nàng được cha mẹ gả cho một công tử thuộc gia đình có môn đăng hộ đối.

Do phước duyên còn dư sót, nàng nhớ lại kiếp trước của mình, nàng ước ao sinh về cõi chư thiên, là vợ của thiên tử Mālabhārī như kiếp trước.

Vào những ngày Uposatha (Bốtát), nàng thường cúng dường vật thực, nước và phục vụ chư tăng chu đáo, nàng ước nguyện "được trở về với chồng", nên nàng có tên Patipūjikā (người nữ cúng dường để được gần chồng).

Thời gian ở nhân loại của nàng là 32 năm, nàng có được 4 người con.

Một hôm, sau khi cúng dường đến chư Tăng, thọ trì giới Bát quan, nàng ngồi nghe pháp. Đến tối, đột nhiên nàng lâm bịnh và qua đời, tái sinh trở lại nơi thiên giới trong vườn Nandavana, nơi nàng mệnh chung khi trước.

Chợt thấy cô, thiên tử Mālabhārī hỏi:

- Từ sáng đến giờ nàng đi đâu? (một ngày đêm cõi Ba mươi ba bằng trăm năm cõi nhân loại, nên 32 năm cõi nhân loại chỉ hơn nửa ngày ở cõi chư thiên).

Nàng Patipūjikā thuật lại mọi việc cho thiên tử nghe, vị Thiên tử than rằng:

"Đời sống nhân loại ngắn ngủi như thế, sao họ không lo tạo việc lành nhỉ?".

Hôm sau, chư Tỳkhưu biết nàng Patipūjikā mệnh chung, bạch hỏi Đức Thế Tôn về cảnh giới tái sinh của nàng, Đức Thế Tôn giải đáp thắc mắc cho chư Tỳkhưu xong, nhân đó Ngài thuyết lên kệ ngôn:

"Pupphāni h'eva pacinantaṃ. Byā sattamanasaṃ naraṃ

Atittaṃ yeva kāmesu. Antako kurute vasaṃ

"Người nhặt các loại hoa. Ý đắm say, tham nhiễm

Các dục chưa thỏa mãn. Đã bị chết chinh phục"(HT. TMC dịch).

- Không có khuynh hướng thiên về.

Tuy không có khuynh hướng thiên về, nhưng những gì được tạo ra bởi tâm sở Tư (cetanā cetasika), tâm sở Tư sẽ khắn khít với cảnh giới phù hợp với tâm quả (*làm việc tục sinh*) sau này.

Như tâm sở Tư trong ác, bất thiện nghiệp sẽ khắn khít với bốn khổ cảnh (rõ ràng chẳng một chúng sinh nào thích thú hướng tâm đến 4 khổ cảnh cả, nhưng kẻ làm ác vẫn phải sinh về một trong 4 cõi này).

Tâm sở Tư thiện sẽ khắn khít với nhàn cảnh (cho dù người tạo thiện nghiệp không mong cầu, khi mệnh chung, tâm sở Tư vẫn tạo tâm quả tục sinh cho sinh vào nhàn cảnh).

Ngoài ra, *tư niệm thực* còn mang ý nghĩa là: Tạo ra tâm quả thiện hay tâm quả bất thiện trong thời bình nhật.

d. Thức thực.

Mỗi sátna tâm đều làm duyên cho các tâm sở sinh lên, đồng thời các sắc pháp (sắc tâm) được hình thành, nên mỗi tâm được gọi là thức thực.

Luận Atỳđàm có ghi "Nhân cận (padaṭṭhānaṃ) của tâm sở là *"phải có tâm sanh (cittuppāda)"* [1].

Hiểm họa của bốn vật thực.

a- Hiểm họa của đoàn thực là ái luyến sắc thân.

Vật thực nuôi dưỡng thân, thân được xinh tốt là do vật thực có nhiều dưỡng tố, đồng thời chính vị chất của dưỡng tố làm tâm đắm nhiễm.

Vật thực là một nhu cầu không thể thiếu được của chúng sinh trong cõi Dục.

Chính vì nhu cầu này nên chúng sanh phải đi tìm kiếm (ngoại trừ những chúng sanh có nhiều quả lành như Chư thiên).

Sự tìm kiếm vật thực không phải dễ dàng, loài người phải làm việc vất vả mới có được.

Chính vì vật thực mà người ta có thể tạo ra những ác bất thiện pháp như sát sanh, trộm cắp, lừa dối, giết hại lẫn nhau…

Ngay cả loài thú cũng vì miếng ăn, đôi khi chúng phải đổ máu, mang thương tật hay bị thiệt mạng.

Nhiều tai nạn, bất trắc, ác bất thiện pháp nảy sinh từ miếng ăn, đây là hiểm họa của vật thực.

Đói khát là sự sợ hãi lớn, hằng đè nặng tâm của chúng sinh, đói khát là một chứng bịnh trầm kha không bao giờ dứt.

Thông thường, khi đau ốm người ta dùng những dược chất thích hợp để trị, bịnh sẽ thuyên giảm rồi dứt hẳn, nhưng bịnh đói thì bất trị, hễ ăn no rồi sau đó lại đói.

"Jighachā paramā rogā: *Đói là chứng bịnh tối trọng".* [2]

Trong Trung bộ kinh II, bài kinh Catuma, có nêu lên:

---

[1]- Đại Trưởng lão Tịnh Sự (soạn dịch) (kn), *Siêu Lý Sơ Học.*
[2]- Dhp, câu 203.

"Ví như người lội xuống nước có bốn điều sợ hãi chờ đợi là: Sợ hãi về sóng, sợ hãi về cá sấu, sợ hãi về nước xoáy, sợ hãi về cá dữ. Cũng vậy, bậc xuất gia cũng có bốn điều sợ hãi chờ đợi là: Sợ hãi về sóng, *sợ hãi về cá sấu*, sợ hãi về nước xoáy và sợ hãi về cá dữ.

Sợ hãi về cá sấu là sợ đói, không kham nhẫn trong vật thực vị Tỳkhưu có thể vì đói khát mà hoàn tục, hoặc do đắm nhiễm trong vị ngon của vật thực phải trở về với đời sống thế gia. Câu truyện sau đây là minh chứng.

Tôn giả Cūlapiṇḍapatika Tissa.

Thanh niên Tissa là con độc nhất của một gia đình giàu có trong thành Vương xá.

Một hôm được nghe pháp từ Đức Thế Tôn, vị ấy suy nghĩ: "Theo lời dạy của Đức Thế Tôn thì đời sống tại gia, giới hạnh không được bóng sáng như vỏ ốc xa cừ được đánh bóng. Vậy ta hãy xuất gia".

Thế rồi, Tissa về nhà xin với cha mẹ cho phép chàng xuất gia, cha mẹ chàng không đồng ý, Tissa bỏ ăn 7 ngày như công tử Ratthapāla (Kinh Trung bộ, số 83) và chàng được xuất gia.

Sau khi xuất gia, Tôn giả Tissa đi đến thành Sāvatthī (Xávệ) trú ngụ nơi Jetavanavihāra (Tinh xá Kỳviên), thực hành hạnh đầu đà "đi khất thực ăn", nên Ngài được gọi là Cullapiṇḍapatika Tissa.

Tại thành Vương xá (Rājagaha), nhân một ngày lễ hội, cha mẹ của Tissa lấy đồ trang sức của Tissa thường dùng bỏ vào trong hộp bạc, cầm hộp bạc đặt trên ngực mình than khóc:

- Trong những ngày lễ hội, con ta thường mang những trang sức này. Sa môn Gotama mang đứa con yêu quý nhất của chúng ta đến thành Xávệ. Nay con chúng ta ngồi ở đâu? Đứng ở đâu?

Một kỹ nữ xinh đẹp đi ngang qua, thấy bà trưởng giả than khóc, liền hỏi vì sao bà than khóc. Bà trưởng giả kể lại câu chuyện, nàng kỹ nữ hỏi thăm:

- Thưa bà, con trai bà ưa thích gì?

- Nó ưa thích thứ này, thứ này…

- Nếu bà cho con chủ quyền hoàn toàn trong gia đình này. Con sẽ đem con trai bà về.

Bà trưởng giả đồng ý lời đề nghị của nàng kỹ nữ, cho tiền phí tổn đến nàng bảo rằng:

-Hãy đi và dùng sức mạnh của nữ nhân đem con trai ta về.

Nàng kỹ nữ đi đến thành Sāvatthī (Xávệ), thuê căn nhà có 7 tầng lầu trên đường Ngài Cullapiṇḍapatika Tissa đi khất thực.

Khi Tôn giả đi khất thực ngang qua nhà nàng, nàng cúng dường vật thực loại thượng vị vào bát Tôn giả.

Vài ngày sau nàng cho tiền bọn trẻ, bảo bọn trẻ tung bụi lên khi nàng cúng dường vật thực cho Tôn giả Cullapiṇḍapatika Tissa. Bọn trẻ làm theo lời dặn, nàng bạch với Tôn giả:

- Thưa Ngài, bọn trẻ quấy rối quá, xin Ngài hãy ngự vào trong nhà.

Tôn giả đi vào trong nhà nhận vật thực, vài ngày sau nàng lại cho tiền bọn trẻ, bảo chúng hãy ném gạch đá vào nhà, rồi nàng thỉnh Tôn giả ngự lên lầu một.

Theo cách thức ấy, nàng đưa Tôn giả đến lầu bảy.

Tôn giả Cullapiṇḍapatika Tissa vì tham vị chất ngon ngọt, đã rơi vào bẩy của nàng kỹ nữ. Khi lên đến lầu bảy nàng khêu gợi dục tình của Tôn giả Cullapiṇḍapatika Tissa và Tôn giả đã phá hoại giới cấm, từ bỏ đời sống xuất gia trở về đời sống thế tục. (1)

Trong chú giải kinh Pháp cú cũng có mẫu truyện tương tự, chỉ khác là Tôn giả Sundarasamudda (Mỹ Hải), thoát ra cạm bẩy của nàng kỹ nữ nhờ sự trợ giúp của Đức Thế Tôn, Ngài phóng quang ảnh đến trước mặt Tôn giả Sundarasamudda, nói lên kệ ngôn:

Yo'dha kāme pahatvāna. Anāgāro paribbaje.

Kāmabhava parikkhīṇaṃ. Taṃ ahaṃ brūmi brāhmanaṃ.

Ai ở đời, đoạn dục. Bỏ nhà sống xuất gia

Dục hữu được đoạn tận. Ta gọi Bàlamôn.(2)

Nghe được kệ ngôn, Tôn giả Sundarasamudda đình chỉ dục vọng, đưa tâm quán xét chứng quả Alahán, Ngài dùng thần thông xuyên qua nóc nhà cô kỹ nữ về đến Jetavanavihāra (Tinh xá Kỳviên), đảnh lễ Đức Thế Tôn.

Lại nữa, một người dùng vật thực nhiều dưỡng tố và đầy đủ, xác thân sẽ tươi nhuận xinh đẹp, trái lại do thiếu vật thực, thân xác gầy guộc, xấu xí…

Do thân thể xinh đẹp, người này có thể rơi vào ái luyến thân của mình, từ đó dẫn đến tham đắm các mỹ phẩm sắc, hương, cùng các vật trang điểm khác để tô điểm thân xác này thêm xinh đẹp.

Thế là tâm đắm chìm trong dục (kāma) dẫn đến luân hồi trong cõi dục, đây là một trong những hiểm họa của đoàn thực.

Điển hình là nàng Abhirūpanandā (em gái Ngài Nanda, con của bà Pajāpati Gotamī) thuộc giòng Thích ca, được xuất gia trong Pháp luật này, chỉ vì ái luyến thân xinh đẹp của mình nên không chịu đi nghe Pháp từ Đức Thế Tôn.

Tuy nhiên, khi duyên lành hội tụ, Tỳkhưu ni Abhirūpananda đến nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, Đức Phật dùng thần thông hóa ra một nữ nhân xinh đẹp đứng quạt hầu Ngài.

Nữ nhân này nhan sắc rất diễm lệ, sắc đẹp của nàng Abhirūpananda so với sắc đẹp của nàng chẳng khác nào con quạ đen so với con công.

Khi tâm trí nàng Abhirūpanandā chỉ còn biết lặng ngắm nữ nhân xinh đẹp, Đức Thế Tôn khiến thiếu nữ phát triển từ từ, có một con, 2 con … rồi già, bịnh, chết.

---

(1) – Trần Phương Lan (dịch), *JA, truyện số 14 (Vātamigajātaka)*.
(2) –HT. TMC (dịch), *Dhp- số 415*.

Tấm thân xinh đẹp trước đây, khi ấy chỉ còn là một khối sình thối, rữa nát... Nàng chợt tỉnh ngộ, tiếp theo Đức Phật dạy kệ ngôn:

Aṭṭhinaṃ nagaraṃ kataṃ. Maṃsalohitalepanaṃ.

Yattha jarā ca macu ca. Māno makkho ca ohito.

"Thành trì (này) dựng lên bằng xương, đắp thịt và máu bên ngoài, trong đó tích trữ bịnh tật, chết chóc, ngã mạn và phỉ báng. [1]

Nghe xong bà chứng quả Alahán trở thành vị nữ Thánh nữ Alahán

Câu truyện của bà Hoàng Khemā cũng tương tự như vậy (kệ ngôn tiếp dẫn của của Đức Đạo sư có khác) và bà trở thành vị Thánh nữ Alahán đệ nhất trí tuệ của Đức Thế Tôn…

Đức Phật có dạy:

"Upādāniyesu, bhikkhave, dhammesu assādānupassino viharato taṅhā pavaḍḍhati.

"Này các Tỳkhưu, ai sống thấy vị ngọt trong các pháp được chấp thủ (upādāniya dhammā), ái được tăng trưởng" [2].

Hay : *"Saṃyojaniyesu dhammesu assādānupassitā:*

Thấy vị ngọt trong các pháp, có thể khởi lên giây trói buộc". [3]

Trong Tương ưng kinh, Đức Phật có dạy:

"Cattārome, bhikkhave, āhārā bhūtānaṃ vā sattānaṃ ṭhitiyā sambhavesīnaṃ vā anuggahāya

"Này các Tỳkhưu, bốn loại đồ ăn này đưa đến sự tồn tại hay sự chấp thủ tái sinh cho các hữu tình hay các loài chúng sinh" [4].

Và Đức Thế Tôn dạy chư Tỳkhưu nên quán xét đoàn thực ví như người phải ăn thịt chính con của mình.

Đoạn kinh văn miêu tả như sau: Ví như hai vợ chồng cùng với đứa con khả ái, thương mến, họ mang theo một ít lương thực, đi qua một quảng đường hoang vu.

Thế rồi, lương thực hết quảng đường còn dài, khi đứa con chết hai vợ chồng đành dùng thịt con mình làm lương thực, để vượt qua vùng hoang dã.

"Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, api nu te davāya vā āhāraṃ āhāreyyuṃ, madāya vā āhāraṃ āhāreyyuṃ, maṇḍanāya vā āhāraṃ āhāreyyuṃ, vibhūsanāya vā āhāraṃ āhāreyyun'ti?

– No hetaṃ, bhante.

---

[1] - Phạm Kim Khánh (d), *Dhp, câu 150.*
[2]- HT. TMC (d), *S.ii, 84.*
[3] – HT. TMC (d), *A.i, 47 (saṃ yo janasuttaṃ)*
[4]- S.ii, 97.

"Này các Tỳkhưu, các ngươi nghĩ thế nào? Chúng ăn món ăn có phải để vui chơi? Hay chúng ăn món ăn để tham đắm? Hay chúng ăn món ăn để trang điểm (thân)? Hay chúng ăn để được béo tốt? "

- Thưa không phải vậy, bạch Thế Tôn.

- Nanu te, bhikkhave, yāvadeva kantārassa nittharaṇatthāyaāhāraṃ āhāreyyun'ti?

- Evaṃ, bhante.

- Có phải chúng ăn món ăn chỉ với mục đích vượt qua vùng hoang vu.

- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

- Evameva khvāhaṃ, bhikkhave, kabaḷīkāro āhārodaṭṭhappo'ti vadāmi.

Kabaḷīkāre, bhikkhave, āhāre pariññāte pañcakāmaguṇiko rāgo pariññāto hoti.

Pañcakāmaguṇike rāge pariññāte natthi taṃ saṃyojanaṃyena; saṃyojanena saṃyutto ariyasāvako puna imaṃ lokaṃ āgaccheyya.

- Cũng vậy, này các Tỳkhưu, Ta nói, đoàn thực cần phải nhận xét như vậy.

Này các Tỳkhưu, ***khi đoàn thực được hiểu biết****, thời lòng tham đối với năm dục trưởng dưỡng được hiểu biết.*

Khi lòng tham đối với năm dục trưởng dưỡng được hiểu biết, thời không còn kiết sử[1]*, do kiết sử này một vị Thánh đệ tử bị trói buộc để phải sanh lại đời này*" (sđd).

Sách Thanh Tịnh Đạo có giải thích [2].

- Không phải để vui chơi.

Là dùng vật thực không phải với mục đích để vui đùa như những thanh niên nam nữ.

*Không phải để vui chơ*i "ám chỉ từ bỏ si, làm cho si không tăng trưởng".

- Không phải để tham đắm.

Là dùng vật thực không phải với mục đích say mê, như võ sĩ say mê với sức mạnh.

Lẽ thường, những võ sĩ tìm những loại thức ăn thích hợp để tăng cường sức mạnh. Cũng vậy, vị Tỳkhưu không đi tìm những loại thức ăn hợp khẩu vị theo mong muốn, vị Tỳkhưu không đòi hỏi "thức ăn này phải như vầy... như vầy...", để tăng cường sức lực cho thân.

Đức Phật có dạy: "Vị xuất gia cần phải nên quán sát: Sự sống của ta tùy thuộc vào người khác nên bậc xuất gia phải là người dễ nuôi dưỡng [3]", không đòi hỏi những loại vật thực thích hợp với khẩu vị.

Câu *"không phải tham đắm"* là từ bỏ sân, không làm cho sân tăng trưởng.

---

[1] - Saṃyojana : giây trói buộc.
[2]- Vsm, 90-91.
[3]- A.v, 87.

Vì sao? Vì khi nhận những loại vật thực không theo ý sẽ làm sân sinh khởi, nhận nhiều lần loại vật thực không ưng ý khiến sân tăng trưởng.

- *Không phải để trang sức.*

Là dùng vật thực không phải với mục đích làm cho thân thể có vóc dáng xinh đẹp như những vũ nữ của Đức vua, những kỹ nữ... những người này dùng vật thực với mục đích "làm cho thân thể trở nên hấp dẫn người khác".

Vị Tỳkhưu dùng vật thực không phải với mục đích "có được thân thể xinh đẹp, tươi tốt".

- *Không phải để béo tốt.*

Là không dùng vật thực với mục đích làm cho thân thể được tăng trưởng nhiều thịt, nhiều mở.

"*Không phải để trang sức*" và "*không phải để béo tốt*" là từ bỏ tham, không làm tham tăng trưởng.

Bản sớ giải kinh Chánh tri kiến [1] có nêu lên chín thứ thịt đáng nhờm gớm là:

1- Thịt của bản thân mình.

2- Thịt của quyến thuộc.

3- Thịt của con mình.

4- Thịt của người yêu quý.

5- Thịt của trẻ nhỏ.

6- Thịt sống.

7- Thịt không phải để ăn.

8- Thịt phải ăn khi không muốn ăn.

9- Thịt không được nướng chín.

Do đó, khi dùng vật thực nên quán tưởng "loại vật thực đang dùng là một trong 9 thứ thịt đã nêu".

Lại nữa, *"quán tưởng thức ăn"* là một trong mười đề mục tùy niệm (anussati).

Sách Thanh Tịnh đạo có mô tả "vị Tỳkhưu quán xét sự không trong sạch của vật thực"[2].

Tóm lược vài nét như sau:

- Vật thực tìm được dù có vẻ tốt đẹp bên ngoài, nhưng khi đưa từng miếng vào miệng, bị răng nghiền nát, vẻ đẹp ban đầu không còn, rồi bị nước bọt tẩm ướt, nước bọt ấy hòa lẫn chất bẩn nơi chân răng chỗ tăm không xỉa đến được và vật thực ấy trở nên dơ bẩn.

---

[1] - Đại Đức Thiện Phúc (dịch) (kn), *Sớ giải kinh Chánh tri kiến*.
[2]- Vsm, Chương XI, từ đoạn 11 – 26.

- Khi nuốt vào bao tử, đối với phàm nhân có bốn thứ rỉ ra, thấm vào thức ăn là: mật, đàm, mủ, máu (Độc Giác Phật và Chuyển Luân Vương chỉ có một trong bốn chất trên rỉ ra, thấm vào vật thực, không thấy sách Thanh Tịnh đạo đề cập đến Đức Chánh Đẳng Giác và bậc Alahán, không rõ vì sao? Có lẽ hai bậc này cũng tương tự, nhất là vị Alahán. Tức là từ khi trở thành bậc Alahán, các Ngài chỉ có 1 trong bốn thứ rỉ ra, còn bậc Chánh giác chất rỉ ra giống như vua Chuyển Luân).

Khi thức ăn được mật rỉ ra nhiều thấm vào, nó có mùi buồn nôn, khi được đàm tiết ra nhiều thấm vào, nó có mùi tanh tưởi của đàm, khi được mủ tiết ra nhiều thấm vào, nó có mùi hôi thối như sữa chua thối rữa, khi được máu rỉ ra nhiều thấm vào, nó như được nhuộm hoàn toàn với màu máu đáng ghê tởm ...

Do quán tưởng vật thực bất tịnh như thế, tâm hành giả không còn tham đắm trong vị chất của vật thực. Và quán thấy đoàn thực như thịt đứa con mình, sẽ chế ngự được sự ham muốn khi thọ dụng vật thực thô hay tế.

"Kabaḷīkāre ce, bhikkhave, āhāre atthi rāgo atthi nandī atthi taṅhā, patiṭṭhitaṃ tattha viññāṇaṃ viruḷhaṃ.

"Này các Tỳkhưu, nếu đối với đoàn thực, có tham, có hỷ, có ái, chỗ ấy ***thức được an trú, tăng trưởng****.*

Yattha patiṭṭhitaṃ viññāṇaṃ viruḷhaṃ, atthi tattha nāmarūpassa avakkanti.

Chỗ nào thức được an trú, tăng trưởng, chỗ ấy có ***danh sắc sanh.***

Yattha atthi nāmarūpassa avakkanti, atthi tattha saṅkhārānaṃ vuddhi.

Chỗ nào có danh sắc sanh, chỗ ấy có ***các hành tăng trưởng****.*

Yattha atthi saṅkhārānaṃ vuddhi atthi tattha āyatiṃ punabbhavābhinibbatti.

Chỗ nào có các hành tăng trưởng, chỗ ấy ***hữu được tái sinh trong tương lai.***

Yattha atthi āyatiṃ punabbhavābhinibbatti, atthi tattha āyatiṃ jātijarāmaranaṃ.

Chỗ nào hữu được tái sinh trong tương lai, chỗ ấy có ***sanh, già, chết trong tương lai.***

Yattha atthi āyatiṃ jātijarāmaranaṃ, sasokaṃ taṃ, bhikkhave sadaraṃ sa upāyāsanti

Chỗ nào có sanh, già, chết trong tương lai, này các Tỳ khưu, Ta nói chỗ ấy có sầu, có não."[1]

Đoạn kinh trên cho thấy: "Đoàn thực mang đến sự tồn tại chúng sinh trong tương lai". Và đó là hiểm họa cao nhất của đoàn thực.

b- Hiểm họa của Xúc thực là dính mắc.

Xúc làm duyên cho thọ sinh lên. Thọ có ba là: Khổ thọ, lạc thọ và xả thọ.

Khổ thọ dẫn đến dính mắc với sân, lạc thọ dẫn đến dính mắc với tham, xả thọ dẫn đến dính mắc với si.

---

[1] - HT, TMC(d), *S.ii, 101.*

Lẽ thường chúng sinh không hài lòng với khổ thọ hay xả thọ, chỉ thích thú đối với lạc thọ. Và lạc thọ chỉ khởi lên do có xúc.

Người uống rượu thích thú khi thấy rượu (nhãn xúc), người đam mê âm nhạc sẽ hài lòng khi nghe bản nhạc y tâm đắc (nhĩ xúc), người thích thụ hưởng cảm thấy an lạc khi nằm trên giường nệm êm ái (thân xúc) ….

Một khi có sự tiếp xúc với cảnh nghịch ý (cảnh xấu) thì có cảm giác khó chịu, bấy giờ tâm đã dính mắc với sân. Người nghiện rượu không hài lòng khi nghe ai khuyên họ bỏ rượu (nhĩ xúc), người đam mê âm nhạc sẽ khó chịu khi nghe bản nhạc tồi tệ, nằm trên đất, trên cỏ là sự khó chịu đối với người thích thụ hưởng nệm êm chăn ấm..…

Khi dính mắc với lạc thọ qua xúc chạm với cảnh khả ý, cảnh đáng hài lòng, một khi đối tượng ấy mất, chúng sinh này cảm thấy đau khổ, cố tìm lại đối tượng đã mất.

Thế là, chúng sinh ấy có thể rơi vào những ác bất thiện pháp, bị tù tội, bị hành phạt ngay trong hiện tại, đời sau cũng đau khổ do nhân ác ấy. Như một người mất số tiền họ cố tìm lại số tiền ấy, bằng cách lừa gạt người khác, trộm cắp của người …

Do vậy, sự dính mắc trong xúc chạm đáng hài lòng được xem là một hiểm họa.

Để ngăn trừ sự dính mắc trong xúc thực, Đức Phật dạy *xúc thực cần phải nhận xét như con bò cái bị lột da.*

Lớp da bao bên ngoài thịt đã bị lột ra, khi ấy chạm bất cứ nơi nào trên thân đều đau nhức, rát buốt. Cũng vậy, xúc thực đối với bất kỳ đối tượng (cảnh) nào cũng chỉ mang lại đau khổ.

"Seyyathāpi, bhikkhave, gāvī niccammā kuṭṭaṃ ce nissāya tiṭṭheyya, ye kuṭṭa nissitā pāṇā te naṃ khādeyyuṃ.

Rukkhaṃ ce nissāya tiṭṭheyya, ye rukkhanissitā pāṇā te naṃ khādeyyuṃ.

Udakaṃ ce nissāya tiṭṭheyya, ye udakanissitā pāṇā te naṃ khādeyyuṃ.

Ākāsaṃ ce nissāya tiṭṭheyya, ye ākāsanissitā pāṇā te naṃ khādeyyuṃ.

Yaṃ yadeva hisā, bhikkhave, gāvī niccammā nissāya tiṭṭheyya, ye tanniṭṭhitā pāṇā te naṃ khādeyyuṃ.

"*Ví như này các Tỳkhưu, một con bò cái bị lột da, nếu nó đứng dựa vào tường thì các sinh vật sống ở tường cắn nó.*

Nếu nó dựa vào cây, thời các sinh vật sống ở cây cắn nó.

Nếu nó đứng ở trong nước, thời các sinh vật sống ở trong nước cắn nó.

Nếu nó đứng giữa hư không, thời các sinh vật sống giữa hư không cắn nó.

Này các Tỳkhưu, con bò cái ấy đứng dựa chỗ nào, thời các sinh vật trong chỗ ấy cắn nó…"[1]

---

[1] – HT. TMC (d), *S.ii, 97*

Vị Tỳkhưu quán thấy xúc thực này giống như con bò bị lột da, đụng chạm vào bất cứ cảnh nào: xấu, tốt, không xấu không tốt cũng đều mang lại đau khổ, nhờ vậy sẽ chế ngự ham muốn trong xúc chạm với đối tượng (cảnh) đáng hài lòng, chế ngự phẩn nộ, khó chịu khi xúc chạm cảnh không hài lòng.

Vì sao? Vì xúc duyên cho thọ, thọ duyên cho ái.

"Phasse, bhikkhave āhāre pariññāte tisso vedanā pariññātā honti.

Tisu vedanāsu pariññātāsu ariyasāvakassa natthi kiñci uttarikaraṇīyanti.

"*Này các Tỳkhưu, khi xúc thực được hiểu biết, thời* **ba cảm thọ** *(1) được hiểu biết.*

Khi ba cảm thọ được hiểu biết thời Ta nói rằng vị Thánh đệ tử không có gì cần phải làm thêm nữa" (sđd).

Và:

"Phassa ce, bhikkhave, āhāre atthi rāgo atthi nandī atthi taṅhā, patiṭṭhitaṃ tattha viññāṇaṃ viruḷhaṃ.

Yattha patiṭṭhitaṃ viññāṇaṃ viruḷhaṃ, atthi tattha nāmarūpassa avakkanti.

Yattha atthi nāmarūpassa avakkanti, atthi tattha saṅkhārānaṃ vuddhi.

Yattha atthi saṅkhārānaṃ vuddhi atthi tattha āyatiṃ punabbhavābhinibbatti.

Yattha atthi āyatiṃ punabbhavābhinibbatti, atthi tattha jātijarāmaranaṃ.

Yattha atthi āyatiṃ jātijarāmaranaṃ, sasokaṃ taṃ, bhikkhave sadaraṃ sa upāyāsanti

"Này các Tỳkhưu, nếu đối với xúc thực có tham, có hỷ, có ái, chỗ ấy ***thức được an trú, tăng trưởng.***

Chỗ nào thức được an trú, tăng trưởng, chỗ ấy có ***danh sắc sanh.***

Chỗ nào có danh sắc sanh, chỗ ấy có ***các hành tăng trưởng****.*

Chỗ nào có các hành tăng trưởng, chỗ ấy ***hữu được tái sinh trong tương lai.***

Chỗ nào hữu được tái sinh trong tương lai, chỗ ấy có ***sanh, già, chết trong tương lai.***

Chỗ nào có sanh, già, chết trong tương lai, Ta nói chỗ ấy có sầu, có não."(2)

Xúc thực làm sinh khởi thọ, thọ dẫn đến ái. Ái dẫn đến sinh tử luân hồi, đây là hiểm họa cao nhất của xúc thực.

c- Hiểm họa của Tư niệm thực là huân tập.

Khi chúng sinh tạo ra những nghiệp bất thiện hay những nghiệp thiện hữu lậu, những nghiệp này dẫn chúng sinh trôi lăn trong ba cõi.

---

(1) - Lạc thọ, khổ thọ và xả thọ.
(2) – HT. TMC (dịch), *S.ii, 101*.

Có một số người không tin luân hồi, không tin nghiệp báo, hạng người này không từ chối bất kỳ ác nghiệp nào, họ thực hiện các ác nghiệp để phục vụ cho sự an lạc nhất thời của mình, đó là huân tập ác nghiệp. Truyện đồ tể Cunda là điển hình.

Đồ tể Cunda

Tương truyền rằng, đồ tể Cunda sống bằng nghề giết mổ heo suốt cả 55 năm.

Khi muốn giết heo, ông trói heo thật chặt và0 cây cộc rồi dùng chày vồ đánh lên khắp mình con heo cho sưng lên để thịt được mềm. Sau đó ông chống hai hàm heo bằng cây nêm nhỏ, đổ nước sôi vào trong họng heo, nước nóng thấm vào dạ dày heo làm lỏng phẩn trôi ra hậu môn, bao giờ còn phẩn thì nước còn đục, khi nước chảy ra trong vắt thì heo hết phẩn (dĩ nhiên con heo đau khổ, kêu la inh ỏi cho đến lúc chết).

Rồi ông cạo lông, đốt những lông cứng bằng cây đuốc, sau đó ông quay heo, dùng máu heo thoa lên lớp da đang quay. Ông cùng gia đình dùng thịt heo ấy, phần còn lại đem bán.

Ông sinh sống bằng cách như thế trong 55 năm, nhà ông tuy ở gần Tinh xá Trúc Lâm (Veḷuvanavihāra), nhưng Cunda không hề cúng dường đến Đức Thế Tôn hay chư Tăng dù chỉ một nắm hoa hay một muổng cơm, không hề làm một công đức chi cả.

Một hôm ông lâm bịnh, ác nghiệp giết heo trả quả, ông bò như heo khắp nhà, miệng kêu như heo đang bị hành hạ. Sau 7 ngày ông mệnh chung, tái sinh vào địa ngục Atỳ (avīciniraya).

Nhân câu truyện này Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Idha socati pecca socati. Pāpakārī ubhayattha socati.

So socati so vihaññati. Disvā kammakiliṭṭham attano.

Nay sầu, đời sau sầu. Kẻ ác hai đời sầu.

Nó sầu, nó ưu não. Thấy nghiệp uế mình làm.[1]

Một số người tuy có trí, có niềm tin vào luân hồi, nghiệp báo, nhưng tham đắm vào sự an lạc, họ tránh xa ác, bất thiện pháp, cố gắng tạo mọi thiện pháp để mai hậu hưởng quả an lành, điển hình là nàng Patipūjikā (cúng dường vì chồng).

Với nghiệp bất thiện chúng sinh bị đọa vào bốn khổ cảnh, chịu nhiều đau khổ.

Với nghiệp thiện tuy sinh vào nhàn cảnh, ít đau khổ hơn nhưng vẫn bị già, bịnh, chết dày vò, còn bị bức bách bởi định luật sinh diệt liên tục của pháp hữu vi.

Vì thế, sự tạo nghiệp đồng nghĩa với khổ và sự huân tập trong nghiệp xem như là một hiểm họa sinh tử luân hồi.

Để chế ngự sự ham muốn trong tư niệm thực, Đức Phật dạy cần phải nhận xét tư niệm thực như hầm lửa đỏ.

---

[1] - DhpA, câu số 15.

"Seyyathāpi bhikkhave, aṅgārakāsu sāthikaporisā puṇṇā aṅgārānaṃ vītacchikānaṃ vītadhūmānaṃ.

Atha puriso āgaccheyya jīvitukāmo amaritukāmo sukhakāmo dukkhappaṭikūlo.

Tamenaṃ dve balavanto purisā nānābāhāsu gahetvā taṃ aṅgārakāsuṃ upakaḍḍheyyuṃ.

Atha kho, bhikkhave, tassa purisassa ārakāvassa cetanā ārakā patthāna ārakā paṇidhi.

"Này các Tỳkhưu, ví như một hố than hừng, sâu hơn một thân người, chứa đầy than cháy đỏ rực, hừng cháy không có khói.

Rồi một người đi đến, muốn sống không muốn chết, muốn lạc chán ghét khổ.

Có hai người lực sĩ đến, nắm chặt lấy hai cánh tay nó, kéo nó đến hố than hừng ấy.

Này các Tỳkhưu, người ấy quyết chí muốn lánh xa, tinh cần muốn lánh xa, phát nguyện muốn lánh xa (hố than hừng ấy)". [1]

Hố than hừng ví như tam giới, còn rơi vào tam giới là còn khổ, còn bị những than hừng già, bịnh, chết thiêu đốt.

Người có trí khi tạo thiện nghiệp không mong cầu hưởng an lạc trong tam giới, chỉ muốn *lánh xa* tam giới, tức là chỉ muốn thoát ra khỏi sinh tử luân hồi, như vậy được gọi là "không huân tập trong tư niệm thực".

Khi còn sinh tử luân hồi là do còn ái, khi hiểu rõ và chấm dứt ba ái thì sự luân chuyển trong tam giới không còn.

"Manosañcetanāya, bhikkhave, āhāre pariññāte tisso taṅhā pariññātā honti.

Tisu taṅhāsu pariññātāsu ariyasāvakassa natthi kiñci uttarikaraṇīyanti.

"Này các Tỳkhưu, khi tư niệm thực được hiểu biết, thời **ba ái** [2] *được hiểu biết.*

Khi ba ái được hiểu biết, Ta nói rằng vị Thánh đệ tử không có làm gì thêm nữa." (sđd).

Và:

"Manosañcetanāya ce, bhikkhave, āhāre atthi rāgo atthi nandī atthi taṅhā, patiṭṭhitaṃ tattha viññāṇaṃ viruḷhaṃ.

Yattha patiṭṭhitaṃ viññāṇaṃ viruḷhaṃ, atthi tattha nāmarūpassa avakkanti.

Yattha atthi nāmarūpassa avakkanti, atthi tattha saṅkhārānaṃ vuddhi.

Yattha atthi saṅkhārānaṃ vuddhi atthi tattha āyatiṃ punabbhavābhinibbatti.

Yattha atthi āyatiṃ punabbhavābhinibbatti, atthi tattha āyatiṃ jātijarāmaranaṃ.

Yattha atthi āyatiṃ jātijarāmaranaṃ, sasokaṃ taṃ, bhikkhave sadaraṃ sa upāyāsanti.

"Này các Tỳkhưu, nếu đối với tư niệm thực có tham, có hỷ, có ái, chỗ ấy ***thức được an trú, tăng trưởng****.*

---

[1] – HT.TMC (d), *S.ii, 97.*

[2] - Dục ái, sắc ái, vô sắc ái. Hay dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

*Chỗ nào thức được an trú, tăng trưởng, chỗ ấy có **danh sắc sanh.***

*Chỗ nào có danh sắc sanh, chỗ ấy có **các hành tăng trưởng**.*

*Chỗ nào có các hành tăng trưởng, chỗ ấy **hữu được tái sinh trong tương lai.***

*Chỗ nào hữu được tái sinh trong tương lai, chỗ ấy có **sanh, già, chết trong tương lai.***

Chỗ nào có sanh, già, chết trong tương lai, Ta nói chỗ ấy có sầu, có não."[1]

d- Hiểm họa của Thức thực là sự tái sinh.

Thức thực làm duyên cho danh sắc trong thời điểm tục sinh (paṭisandhi), điều này đồng nghĩa xuất hiện một chúng sinh mới, tiếp theo là già, bịnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não và toàn bộ sự khổ sinh lên cho chúng sinh ấy. Từ sự sinh lên này, những nỗi thống khổ từ đó sinh lên.

Do đó hiểm họa của thức thực là danh sắc trong thời điểm tục sinh, nói cách khác hiểm họa của thức thực là sự tái sinh.

Lẽ thường chúng sinh trong thế gian thường mong cầu "được thông minh, có trí tuệ", "là người giàu sang, có danh tiếng, có quyền uy…" hay mong mỏi "có sắc đẹp, có sức mạnh, tai thính, mắt tinh". Họ cố gắng tạo những việc lành phù hợp với những mong cầu này.

Khi mệnh chung, thiện nghiệp ấy cho quả là tâm tục sinh, chính tâm tục sinh này tạo ra danh sắc phù hợp với ước nguyện trước đó, nhưng rồi kết quả này cũng bị vô thường chi phối, lại trở về với khổ (nếu còn tái sinh, còn danh sắc).

Chẳng khác nào người cần cù làm việc trong một thời gian dài, tích lũy nhiều tài sản, rồi lại phung phí hưởng thụ, sau cùng lại trở nên bần khổ như xưa.

Trái lại, người tạo ác nghiệp, nghiệp này cho quả là thức tái sinh (thức thực), thức tái sinh ấy cũng tạo ra danh sắc thích ứng với cảnh giới tái sinh. Như một chúng sinh bị đọa vào địa ngục, thức thực tạo ra danh sắc thích ứng với lửa địa ngục, không bị lửa này làm tiêu hoại.

Vua Milinda có hỏi Đức Nāgasena (Natiên) về "lửa địa ngục rất nóng, một tảng đá lớn như cái nhà, rơi vào địa ngục sẽ tiêu hoại trong giây lát. Vì sao chúng sinh có thể sống trong đó thời gian cả ngàn năm hay lâu hơn để chịu khổ được?".

Đức Nāgasena trả lời: "Đó là do sức mạnh của ác quả gìn giữ mạng sống chúng sinh ấy."

Ngài Nāgasena có cho ví dụ: Những vật thực đi vào bụng người nữ bị tiêu hoại bởi sức nóng của lửa, nhưng thai bào nằm trong bụng mẹ thì vô sự. [2]

---

[1] - S.ii, 101.

[2] - Xem Milindapañhā, cuốn 1, phẩm iv, câu hỏi số 6 (pakati aggito nerayaggīmaṃ uṇhākarā) - Đại trưởng lão Giới Nghiêm dịch.

Chính thức tục sinh tạo ra danh sắc phù hợp với môi trường hiện khởi của chúng sinh và thức tục sinh này nâng đở, gìn giữ chúng sinh được tồn tại nhờ sức mạnh của ác quả ấy". Như Phật ngôn:

"So na ca tāva kālaṃ kareyya yāva na taṃ pāpakammaṃ byantī hoti:

Nếu không có thời gian dài trôi chảy, ác quả (của) nghiệp ấy không tiêu hoại."

Để ngăn trừ dính mắc trong thức thực (tức là dính mắc trong danh sắc tốt đẹp), Đức Phật cho ví dụ 300 ngọn giáo.

Kinh văn nêu ví dụ: Đức vua bắt được tên trộm, Đức vua ra lịnh hành phạt tội nhân, vào buổi sáng đâm vào người tội nhân 100 ngọn giáo (satti), nhưng không cho tội nhân chết, vào buổi trưa đâm vào người tội nhân 100 ngọn giáo, vào buổi chiều đâm vào người tội nhân 100 ngọn giáo.

"Taṃ kiṃ maññattha bhikkhave, api nu so puriso divasaṃ tīhi sattisatehi haññamāno tato nidānaṃ dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvediyethā'ti?

"Này các Tỳkhưu, các ngươi nghĩ thế nào? Người ấy trong một ngày bị đâm 300 ngọn giáo, do nhân duyên ấy có cảm thọ khổ ưu chăng?

Ekissāpi bhante, sattiyā haññamāno tato nidānaṃ dukkaṃ domanassaṃ paṭisaṃvediyetha; ko pana vādo tīhi sattisattehi haññamāno'ti.

- Bạch Thế Tôn, chỉ một ngọn giáo, do nhân duyên ấy có cảm thọ khổ ưu, còn nói gì bị đâm 300 ngọn giáo.

Evameva khvāhaṃ bhikkhave, viññāṇāhāro daṭṭhabboti vadāmi.

- Như vậy, này các Tỳkhưu, Ta nói thức thực cần phải nhận xét.

Viññāṇe, bhikkhave, āhāre pariññāte nāmarūpaṃ pariññātaṃ hoti.

Nāmarūpe pariññāte ariyasāvakassa natthi kiñci uttarikaraṇīyanti vadāmi.

-Này các Tỳkhưu, khi thức thực được hiểu rõ, thời **danh sắc** *được hiểu rõ.*

Khi danh sắc được hiểu rõ thời Ta nói rằng vị Thánh đệ tử không làm gì thêm nữa."[1]

Với chỉ một vết thương cũng đau khổ, nhức nhối khôn tả rồi, huống hồ là 300 vết thương do ngọn giáo đâm vào chỉ trong một ngày, thì sự đau đớn khốc liệt vô cùng.

Sự tái sinh ví như bị ngọn giáo đâm vào, danh sắc hiện khởi ví như vết thương, những đau khổ khác biệt nhau sinh khởi từ vết thương ví như sự khổ khác biệt của danh sắc. Vết thương nối tiếp vết thương chỉ trong một ngày thì nỗi thống khổ của danh sắc này đủ để ngán ngẫm.

Khi có danh sắc thì có ba sự khổ phát sinh, đó là:

- *Khổ khổ* (dukkha dukkhatā).

Là sự khổ thân và khổ tâm. Thân nhận lãnh thọ khổ, tâm nhận lãnh thọ ưu.

---

[1] - S.ii.97.

- *Hữu vi khổ* (saṅkhāra dukkhatā).

Là sự khổ khi còn pháp hữu vi, pháp hữu vi luôn sinh diệt, còn sinh diệt thì còn dẫn đến khổ.

Lại nữa, còn pháp hữu vi (danh sắc) thì còn phải nhận lãnh những ác quả lẫn thiện quả do nghiệp đã tạo trong quá khứ hay trong hiện tại.

Chí đến Đức Chánh giác, khi chưa Vô dư Nípbàn, còn thân năm uẩn Ngài vẫn phải nhận những ác quả do ác - bất thiện nghiệp đã gieo trong quá khứ.

- *Hoại khổ* (viparinṇāma dukkhatā).

Là sự khổ sinh lên khi bị biến hoại, nói cách khác là do vô thường chuyển đổi. Như sự an lạc thân tâm mất đi, chúng sinh còn tham ái, cảm thấy khổ sở vô hạn.

Vị Thánh Anahàm Visākha có hỏi Thánh nữ Alahán Dhammadinnā:

"Sukha pan' ayye vedanā kiṃ sukhā kiṃ dukkhā?

- Thưa Ni cô, đối với lạc thọ, cái gì lạc, cái gì khổ?"

Vị Thánh nữ Alahán đáp rằng:

"Sukhā kho āvuso Visākha, vedanā ṭhitisukhā vipariṇāmadukkhā.

- Này hiền giả Visākha, đối với lạc thọ, cái gì trú là lạc, cái gì biến hoại là khổ.[1]

Đức Phật dạy:

"Viññāṇa, bhikkhave, āhāre atthi rāgo atthi nandī atthi taṅhā, patiṭṭhitaṃ tattha viññāṇaṃ viruḷhaṃ.

Yattha patiṭṭhitaṃ viññāṇaṃ viruḷhaṃ, atthi tattha nāmarūpassa avakkanti.

Yattha atthi nāmarūpassa avakkanti, atthi tattha saṅkhārānaṃ vuddhi.

Yattha atthi saṅkhārānaṃ vuddhi atthi tattha āyatiṃ punabbhavābhinibbatti.

Yattha atthi āyatiṃ punabbhavābhinibbatti, atthi tattha āyatiṃ jātijarāmaranaṃ.

Yattha atthi āyatiṃ jātijarāmaranaṃ, sasokaṃ taṃ, bhikkhave sadaraṃ sa upāyāsanti

"Này các Tỳkhưu, nếu đối với thức thực có tham, có hỷ, có ái, chỗ ấy ***thức được an trú, tăng trưởng****.*

Chỗ nào thức được an trú, tăng trưởng, chỗ ấy có ***danh sắc sanh.***

Chỗ nào có danh sắc sanh, chỗ ấy có ***các hành tăng trưởng****.*

Chỗ nào có các hành tăng trưởng, chỗ ấy **hữu được tái sinh trong tương lai.**

Chỗ nào có sanh, già, chết trong tương lai, Ta nói chỗ ấy có sầu, có não (sđd).

Đối với chúng sinh là thai sinh, khi tục sinh có ba đoàn sắc là: Đoàn ý vật, đoàn tính (nam hay nữ), đoàn thân, sở dĩ ba đoàn này có mặt trước tiên vì:

---

[1]- M.i, kinh Tiểu Phương quảng (Cūlavedallasuttaṃ).

- Đoàn thần kinh thân có nhiều nơi thân do đó đoàn thân sinh trước.

- Đoàn tính sinh lên để xác định nam hay nữ sau này.

-Đoàn ý vật sinh lên để làm nơi nương cho tâm tục sinh và những tâm hữu phần (bhavaṅga) sinh kế tiếp.

Đối với chúng sinh hóa sinh trong cõi có sắc, khi tâm tục sinh vừa hiện khởi thì những đoàn sắc do nghiệp tạo đồng sinh theo (cõi Phạm thiên Sắc giới có 4 đoàn : Đoàn nhãn, đoàn nhĩ, đoàn ý vật, đoàn mạng quyền. Chư thiên Dục giới, ngạ quỷ, chúng sinh địa ngục có đủ các đoàn sắc nghiệp tương ứng, Phạm thiên Vô tưởng thì tục sinh bởi đoàn mạng quyền).

Trong các đoàn sắc nghiệp có sắc vật thực bất ly (sắc vật thực trong đoàn bất ly), sắc vật thực bất ly là sắc do nghiệp thủ (kammupādāna) tạo thành, nghiệp thủ có là do ái tập khởi. Do đó, ái là tập khởi của đoàn thực.

Nên Đức Sāriputta dạy: *"Từ tập khởi của ái, vật thực tập khởi"*.

Nghĩa là khi còn ái thì còn tái sinh, còn luân hồi sinh tử. Duy trì sự tồn tại của chúng sinh là vật thực, nên nói "ái là tập khởi của vật thực", rồi vật thực duyên ngược lại cho ái bằng Hổ tương duyên (nương qua nương lại, ví như hai cây nương vào nhau đứng vững trên đất).

Xúc thực duyên cho thọ, tư niệm thực duyên cho thức tái sinh, thức thực duyên cho danh sắc. Tất cả đều hiện khởi trong thời điểm tục sinh, do ái làm duyên.

Nên ghi nhận trong phần trí hiểu rõ về vật thực, Đức Sāriputta (XálợiPhất) trình bày hai loại vật thực:

Vật thực thành tựu do nghiệp thủ, vật thực thành tựu không do nghiệp thủ.

Nói cách khác: Có loại vật thực là nhân (vật thực thành tựu không do nghiệp thủ), có loại vật thực là quả (vật thực thành tựu do nghiệp thủ).

Vật thực thành tựu do nghiệp thủ.

Là ba thực (xúc, tư niệm và thức thực) trong tâm quả hiệp thế, và sắc vật thực trong sắc nghiệp.

Vật thực thành tựu không do nghiệp thủ.

- Là *sắc do thời tiết tạo* (utujarūpa), *sắc do vật thực tạo*, những loại sắc ấy đều có sắc vật thực trong đoàn bất ly.

Riêng sắc do tâm tạo (cittajarūpa), có loại thành tựu do nghiệp thủ (là sắc do tâm quả hiệp thế tạo ra), có loại thành tựu không do nghiệp thủ (là những sắc do những tâm ngoài tâm quả hiệp thế tạo ra).

- Tâm bất thiện, tâm thiện, tâm duy tác là *thức thực*, đều có xúc thực, tư niệm thực, đây là những vật thực thành tựu không do nghiệp thủ.

Đức Sāriputta (Xálợiphất) dạy: *"Vật thực diệt do ái diệt"*.

Tức là khi không còn ái thì vật thực thành tựu do nghiệp thủ hay thành tựu không do nghiệp thủ trong tương lai sẽ không tồn tại, riêng trong hiện tại, bao giờ còn 5 uẫn, vị Thánh Alahán vẫn còn vật thực.

Nên câu nói *"vật thực diệt do ái diệt",* ám chỉ sau thời điểm viên tịch của vị Thánh Alahán, tức là không còn tái sinh.

Dứt phần giải về vật thực.

Tiêu đề 3. Trí hiểu rõ Tứ đế.

(Xin xem phần giải về Vô minh trong tập sách này, đồng thời xin tham khảo "Con đường cổ xưa" (Pūrāṇa maggaṃ), do Đại trưởng lão Piyadassī biên soạn, việt dịch Đại Đức Pháp Thông).

Tiêu đề 4. Trí hiểu rõ về già - chết.

Chánh kinh.

"Chư Hiền, thế nào là già chết, thế nào là tập khởi của già chết, thế nào là đoạn diệt của già chết, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của già chết?.

Chư Hiền, khi nào vị Thánh đệ tử biết già chết (jarā maraṇañca pajānāti), biết căn nguyên già chết (jarāmaraṇa samudayañca pajānāti). Biết sự đoạn diệt của già chết, biết con đường đưa đến đoạn diệt của già chết... và thành tựu diệu pháp này.

Thế nào là già? *Sự già cả (jarā), suy lão (jīraṇatā), rụng răng (khaṇdhicaṃ), tóc bạc (paliccaṃ), da nhăn (valittacatā), tuổi thọ ngày một hao mòn, sự lão hóa các căn (indriyānaṃ paripāko). Chư Hiền, như vậy gọi là già.*

Thế nào là chết? *Chết (cuti), chuyển đổi (cavanatā), hư hoại (bhedo), biến mất (antaradhānaṃ), chết rồi chết (maccumaranaṃ), thời các uẩn hư hoại (kālakiriyā khandhaṃbhedo), tử biệt (kaḷebarassa nikkhepo). Chư Hiền, như vậy gọi là chết.*

Từ sự tập khởi (samudaya) của ***sinh (jāti)****, là sự tập khởi của già chết. Từ sự đoạn diệt của sinh (jātinirodhā) là sự đoạn diệt của già chết (jarāmaraṇanirodho). Thánh đạo tám ngành (ariyo aṭṭhanigiko maggo) là con đường đưa đến đoạn diệt già chết, tức là: Chánh kiến (sammādiṭṭhi), chánh tư duy (sammāsaṅkappo), chánh ngữ (sammāvācā), chánh nghiệp (sammākammanto), chánh mạng (sammā-ājīvo), chánh tinh tấn (sammāvāyāmo), chánhniệm (sammāsati), chánh định (sammāsamādhi)".*

Giải:

Già và chết là hai trong những đặc điểm của khổ, chúng là nơi trú của khổ. Nơi nào có già, chết, nơi ấy có khổ.

Đức Sāriputta hướng tâm chư Tỳkhưu quán xét cái khổ của năm uẩn, khởi đầu là già - chết.

A-Về sự già (jarā)

1- Ý nghĩa các từ.

- Già (jarā).

Già được định nghĩa là "*sự cằn cỗi", "sự suy thoái của các pháp hữu vi"*.

Chữ jarā trong kinh văn ám chỉ thực tính pháp của già, tức là sự biến đổi của các pháp hữu vi, để dẫn đến cằn cỗi rồi hư hoại (bhaṅga).

- Suy lão (jīraṇatā).

Chữ jīraṇatā xuất phát từ ngữ căn jīr là "lớn lên, già lên" [(1)].

Jīraṇatā là nói đến hiện tượng già cỗi, như mắt mờ, tai điếc, lưng còng... Tức là nói đến già theo phương diện chế định. Jīraṇatā có thể dịch là "già tăng trưởng".

Bất cứ danh sắc hữu vi nào, khi sinh lên sẽ có một giai đoạn tồn tại, cho dù thời gian ấy cực ngắn chỉ một sátna tiểu, sátna ấy được gọi là sátna trụ (khaṇaṭṭhiti). Chính sátna trụ gọi là già.

- Răng lung lay (khaṇḍicaṃ.

[(1)]- Đại Đức Giác Giới (soạn) (kn) - *Tầm nguyên ngữ căn.*

Từ trạng thái vững chắc đã trở thành suy nhược, không thể nghiền nát những vật thực cứng như thuở xưa.

- Tóc bạc (paliccaṃ).

Là sự biến dạng màu sắc, từ trạng thái đen nhánh của tuổi trẻ hiền thiện đầy sức sống, chuyển sang lốm đốm bạc (muối tiêu) rồi bạc trắng, báo hiệu *"tuổi trẻ buổi thanh xuân, tiếp tục bỏ chúng ta"* (vayoguṇā anupubbaṃ jahanti) [1].

- Da nhăn (valittacatā).

Là sự biến đổi từ làn da mịn màng trơn láng chuyển sang nhăn nheo.

- Sự lão hóa các căn (indriyānaṃ paripāko).

Paripāka nghĩa là "chín trọn vẹn", tức là các căn quyền như mắt, tai, mũi, lưỡi và thân đã không còn "sức sống", nó như trái cây chín muồi chỉ chờ giờ rơi rụng.

Đoạn kinh văn trên, Đức Xálợiphất nêu lên *sự già*, tiếp theo Ngài đề cập đến *trạng thái già* (jīraṇatā), rồi Ngài trình bày già theo chế định (răng lung lay, tóc bạc, da nhăn), sau cùng Ngài nói đến "già theo chân đế (sự lão hóa các căn)".

2- Phân tích.

Có hai loại già: Già hiện bày (jākaṭajarā) và già bị che khuất (paṭicchanejarā).

a- *Già hiện bày* là "*già của sắc pháp"* hiển lộ sự biến dạng, sự thay đổi của thân như tóc bạc, da nhăn, các căn (indriya) bị hư hoại...

b- *Già bị che khuất* là sự già của pháp vô sắc (thọ, tưởng, hành, thức).

Sự già của pháp vô sắc bị che lấp là do pháp vô sắc sinh diệt quá nhanh, ví như một đóm lửa di động rất nhanh sẽ tạo thành một vệt lửa, khoảng trống giữa hai ngọn lửa đã bị che lấp.

"Evañhetaṃ Ānanda, hoti – jarādhammo yobbaññe, byādhidhammo ārogye, maraṇadhammo jīvite.

" Sự thể là vậy, này Ānanda, tánh già nằm trong tuổi trẻ, tánh bịnh ở trong sức khỏe, tánh chết ở trong sự sống [2].

Phật ngôn trên nói lên ý nghĩa "già bị che khuất".

Lại nữa, *"già của sắc pháp"* cũng có 2 loại: Già không thấy (avīcijarā) và già nhận thấy (savīcijarā).

a- Già không thấy (avīcijarā).

Chữ avīci nghĩa là "không khoảng cách, không gián đoạn".

Na (không có) + vīci (khoảng cách) = avīci.

---

[1] – HT. TMC (d) - *S.i, 3*.
[2] - HT. TMC (d) - *S.v, 216*.

Đây là sự già của vàng, ngọc, đất, đá, mặt trời, mặt trăng ... tuy chúng vẫn có thay đổi nhưng rất khó nhận biết sự biến đổi của chúng trong khoảng thời gian ngắn, nhận thức được sự biến đổi của chúng phải có thời gian dài

Một đứa trẻ sơ sinh thay đổi hình hài từng giờ, từng ngày, nhưng bà mẹ không thể thấy sự thay đổi của hài tử, một tuần sau, một tháng sau mới nhận thấy.

Hoặc cây, lá, hoa, quả... đều biến đổi theo từng thời điểm, nhưng khó nhận thấy.

Hoặc như cõi Ba mươi ba (Tāvatiṃsa), các thiên nhân không có hiện bày sự già, tóc bạc răng long, mắt mờ, tai lãng, da nhăn, bịnh hoạn, nam chư thiên có sắc thân như thanh niên 20 tuổi cho đến trọn kiếp, nữ chư thiên thì có thân sắc như cô gái 16 tuổi cho đến trọn kiếp [(1)], tuy nhiên sự già của sắc pháp vẫn có, vì sắc pháp của thiên nhân vẫn sinh diệt.

Trong Tương Ưng kinh, phẩm Tương Ưng chư thiên có ghi nhận: "Một vị chư thiên đi đến yết kiến Đức Thế Tôn bạch kệ rằng:

"Upanīyati jīvitamappamāyu.

Jarūpanītassa na sati tāṇa…

"Mạng sống bị dẫn dắt, tuổi thọ chẳng là bao.

Bị dẫn đến già nua, không có nơi dừng bước …"[(2)].

Bài kinh trên, chứng tỏ chư thiên vẫn có sự già, nhưng là "già không thấy".

Có câu hỏi rằng: vị Chư thiên hay phạm thiên già như thế nào?.

Đáp rằng: Chư thiên và Phạm thiên chỉ có già theo chân đế, họ không có hiện tượng già như răng long, tóc bạc ...

Vì sao thân những vị ấy không có hiện tượng già?

Vì rằng: Thân Phạm thiên và Chư thiên lấy sắc nghiệp làm cơ bản, trong khi thân nhân loại, súc sanh ... có cả sắc thời tiết (utujarūpa), sắc vật thực thô, hai loại sắc này choán chỗ nhiều so với sắc nghiệp, do đó chúng hiện bày rõ hiện tướng già.

Tuy Chư thiên cũng dùng vật thực nhưng là loại tịnh thực, tan biến hòa lẫn khắp cơ thể không để lại chất cặn bã như nhân loại, mặt khác loại lửa trong thân Chư thiên rất cao nên tịnh thực đi vào cơ thể của các thiên nhân ví như giọt bơ rơi vào chảo nóng, tan biến không còn dấu vết.[(3)]

b- Già nhận thấy (savīcijarā).

Savīci = sa (có) + vīci (khoảng cách).

Là do có thời gian vừa đủ để chúng hiển lộ ra dấu hiệu cũ kỷ, già lão, thay đổi. Như hoa lá có sự thay đổi màu sắc rõ rệt, cây non tăng trưởng thành già cỗi, núi đá hao mòn, vàng ngọc biến đổi …

---

(1) – Đại Đức Thiện Phúc (d) (kn), *Chú giải Người và cõi, - nói về cõi Đao lợi.*
(2)- HT TMC (d), *S.i, 2.*
(3)- Đại Đức Giác Nguyên (d), (kn), *Giáo lý duyên khởi.*

Già có hai loại khác nữa:

a- Già theo phương diện thế tục (paññatti), như người già, đồ vật cũ kỹ …

Bộ phân tích (vibhaṅga) của Tạng Thắng Pháp (abhidhamma piṭaka) có định nghĩa như sau:

"Tattha katamā jarā?

Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko ayaṃ vuccati "jarā".

Ở đây, già là thế nào?

Đối với mỗi chúng sinh, có sự kiện cũ kỹ, già nua, răng long, tóc bạc, da nhăn, giảm tuổi thọ, chín mùi các căn trong thân hữu tình ấy. Đây gọi là già.[1]

b- Già theo thực tính pháp (sabhāvadhamma).

Là già theo từng sátna, là sátna trụ của pháp hữu vi.

Đại Trưởng lão Luận sư Saddhamma Jotika có trình bày trong Giáo lý duyên khởi (bằng Thái ngữ, Đại Đức Giác Nguyên Việt dịch), có nêu ra chín trường hợp già, bao gồm cả chân đế lẫn chế định, như sau:[2]

1'- Già theo chế định, có sáu loại:

a'. *Già do tuổi đời chồng chất* (vayovuddhijarā, chữ vuddhi nghĩa là "phát triển").

Thông thường đời người có ba giai đoạn: giai đoạn thanh xuân (pathamavayā) là thời kỳ trẻ tuổi, giai đoạn trung niên là khoảng giữa cuộc đời và giai đoạn lão niên, là thời kỳ suy thoái của tuổi thọ và trạng thái già (jīraṇatā) đã hiển lộ rõ.

Theo Chánh giác tông (Buddhavaṃsa) "vào thời Đức Phật, tuổi thọ bình quân của nhân loại là 100 tuổi, cứ 100 năm giảm đi một tuổi, đến nay tuổi thọ bình quân của nhân loại là 75". Sở dĩ tuổi thọ ngày càng giảm, là do nhân loại suy giảm thiện pháp, sống theo ác pháp nhiều, ác pháp tăng thì tuổi thọ giảm.

Nếu tính đời người là 75 tuổi thì giai đoạn thanh xuân từ 1 – 25 tuổi, giai đoạn trung niên từ 25 – 5o tuổi (đây là thời rực rỡ nhất của tuổi thọ), giai đoạn lão niên, từ 50 – 75 tuổi.

Nếu tính tuổi thọ đời người là 100 tuổi thì:

*- Giai đoạn thanh xuân: Từ 1 – 30 tuổi, chia ra ba chặng:

Giai đoạn tuổi dại khờ (mandasakavaya) từ 1 – 10 tuổi, đây là giai đoạn non trẻ nhất của đời người.

Giai đoạn vui chơi (khiddādasakavaya), từ 10 – 20 tuổi.

Giai đoạn dung sắc (vaṇṇadasakavaya), từ 20 – 30 tuổi, đây là giai đoạn hoàn chỉnh nhất của ngoại hình.

---

[1]- Đại Trưởng lão Tịnh Sự (d), *Vibh, q.1 (267) – Duyên khởi phân tích (236).*
[2]- Sđd, tr. 142.

*- Giai đoạn trung niên: Từ 30 – 60 tuổi, giai đoạn này cũng có ba chặng:

Chặng bản lãnh (baladasakavaya) từ 30 – 40 tuổi, giai đoạn này khẳng định thể lực, đồng thời có nhiều năng lực hoạt động về thân.

Chặng mẫn tiệp (paññadasakavaya) từ 40 – 50 tuổi, đây là giai đoạn phát triển trí sung mãn nhất.

Chặng thối thất (hanidasakavaya) từ 50 – 60 tuổi, đây là chặng có dấu hiệu xuống dốc về mọi mặt (đối với thân và tâm).

*- Giai đoạn lão niên: Từ 60 – 100 tuổi, giai đoạn này có bốn chặng:

Chặng suy yếu (pabbharadasakavaya) từ 60 – 70, đây là chặng cơ thể trở nên suy yếu dần.

Chặng hư hoại dung sắc (vankadasakavaya) từ 70 – 80, đây là chặng lưng còng, tai lãng, mắt kém...

Chặng lú lẫn (momūhadasakavaya) từ 80 – 90, đây là chặng lãng trí của người già, khi nhớ khi quên...

Chặng thường nằm (sayanadasakavaya): từ 90 – 100, đây là chặng người già nằm một chỗ nhiều hơn là hoạt động qua các oai nghi đi, đứng, ngồi.

Trong *"già do tuổi thọ chồng chất",* các Giáo thọ sư bảo rằng:

- Từ bé đến 40 tuổi (baladasakavaya) là già làm cho tăng trưởng (abhikkamajarā), gọi là *"giai đoạn phát triển".*

- Còn từ 40 tuổi trở về sau là già làm cho thoái hóa (patikkamajarā), ở giai đoạn này hiện bày cơ thể suy thoái, gọi là *"giai đoạn suy thoái".*

Như vậy, cả hai giai đoạn (phát triển hay suy thoái) đều là già.

b'. Già kéo dài (santatijarā).

Là sự già liên tiếp nhau, sự già này diệt đi sự già khác sinh lên, ví như trên sông, từng lượn sóng đuổi nhau nối tiếp. Cái già này liên tục theo đuổi chúng sinh cho đến tận cùng tuổi thọ, như Phật ngôn :

Yathā daṇḍena gopāta, gāvo pāceti gocaraṃ

Evaṃ jarā ca maccū ca, āyaṃ pācenti pāninaṃ

Với gậy, người lùa bò, lùa bò ra bãi cỏ

Cũng vậy, già và chết, lùa người đến mạng chung [(1)].

c'. Già tự nhiên (pakaṭajarā).

Là già do có biến tướng của da, tóc, răng … Loại già này tương tự già do tuổi thọ chồng chất.

---

(1)-HT.TMC (d), *Dhp, câu 135.*

d'. Già bị che lấp (avīcijarā).

e'. Già hiển lộ (savīcijarā).

f'. *Già theo chế định (pannattijarā).*

Là bao gồm 5 loại già trên, ngoài ra còn có những cách nói như "trí già dặn, kinh nghiệm già dặn …".

2'- Già theo chân đế (paramatthajarā)**, **có ba loại:

a'- *Già theo từng sát na (khaṇikajarā).*

Ám chỉ sátna Trụ của danh sắc hữu vi.

Tức là giai đoạn tồn tại của danh sắc, danh pháp hữu vi chỉ tồn tại sát na tiểu, còn sắc pháp tồn tại 49 sát na tiểu (kānadha).

b'-*Sự già cỗi của danh pháp (paṭicchannajarā)*.

Tương tự như già do tuổi thọ chồng chất, chỉ khác về phương diện danh pháp.

Sự già cỗi của danh pháp có hai phương diện:

*-**Khi bất thiện được sung mãn** thì pháp thiện đi đến già cỗi rồi hoại tiêu.

Bậc trí không khinh thường ác nhỏ, một khi ác nhỏ được "chồng chất" sẽ làm hư hoại thiện pháp. Nghĩa là thiện pháp trở nên cằn cỗi.

" Māvamaññetha pāpassa, na maṃ taṃ āgamissati.

Udabindunipātena, udakumbho' pi pūrāti

Pūrati bālo pāpassa, thokathokam' pi ācinaṃ.[1]

"*Không nên khinh thường điều ác, nói rằng "Nó không đến gần ta". Từng giọt nhỏ rơi xuống, lâu ngày cũng làm đầy bình.*

Dường thế ấy, người cuồng dạy góp nhặt mỗi lần chút ít điều ác, (ngày kia) ***sẽ bị cái ác thấm nhuần trọn vẹn***."

- **Khi thiện pháp được tu tập** (pháp thiện càng sung mãn) thì bất thiện pháp dần dần bị hao mòn (già).

Nghĩa là ác pháp già lão không còn sức mạnh, trái lại thiện pháp không già, nên bậc trí không khinh thường thiện nhỏ, khi thiện nhỏ được "chồng chất" sẽ làm hư hoại ác, bất thiện pháp.[2]

Seyyathāpi, bhikkhave, sāmuddhikāya nāvāya vettabandhanabandhāya cha māsāni udake pariyādāya hemantikena thalaṃ ukkhittāya vātātapaparetāni bandhanāni tāni pāvussakena meghena abhippavuṭṭhāni appakasireneva paṭippassambhanti, pūtikāni bhavanti.

---

[1]- Phạm Kim Khánh (d), *Dhp, câu 121*.
[2]- Dhp, câu 122.

"Này các Tỳkhưu, ví như chiếc thuyền đi biển, đầy đủ cột buồm và bị mắc cạn trên bờ, trong sáu tháng bị nước làm cho hao mòn (pariyāyena), trong mùa khô, các dây buồm bị gió và mặt trời làm cho hư hoại, rồi trong mùa mưa lại thấm ướt (abhippavutthāni) bởi cơn giông rất dễ bị yếu hư và mục nát.

Evameva kho, bhikkhave, bhikkhuno ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bhāvayato ariyaṃ aṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ bahulīkaroto appakasireneva saṃyojanāni paṭippassambhanti pūtikāni bhavanti.

Cũng vậy, này các Tỳkhưu, một Tỳkhưu tu tập Thánh đạo tám ngành, làm cho sung mãn Thánh đạo tám ngành, rất dễ làm cho các kiết sử (saṃyojana – dây trói buộc) yếu mòn và mục nát [(1)].

Và:

Jīrantive rājarathā sucitta. Atho sarīraṃ pi jaraṃ upeti

Sataṃ ca dhammo na jaraṃ upeti. Santo have sabbhi pavedayanti.

Xe vua đẹp cũng già. Thân này rồi sẽ già

Pháp bậc thiện không già. Như vậy bậc chí thiện

Nói lên cho bậc thiện[(2)].

Một thiên nhân có bạch hỏi Đức Thế Tôn:

"Kiṃsu ajarasā sādhu. Kiṃsu sādhu adhiṭṭhitaṃ…

"Vật gì tốt không già?" Vật gì tốt trường tồn?...

Đức Thế Tôn đáp rằng:

"Sīlaṃ ajarasā sādhu. Saddhā sādhu adhiṭṭhitaṃ…

"Giới tốt không già. Tín tốt trường tồn…." [(3)].

c'-Già chân đế (paramatthajarā).

Tương tự như già theo từng sátna, chỉ khác chút ít về phần sắc pháp.

Tức là sátna trụ của sắc pháp bao gồm 49 sátna tiểu[(4)], từ sátna thứ 2 đến sátna thứ 25 gọi là *tiến triển*, sátna thứ 26 là sátna *quyền (indriya),* từ sátna thứ 27 đến sátna thứ 50 gọi là *già lão.*

3- *Bốn khía cạnh thực tính của già.*

- *Trạng thái*: Là sự cằn cỗi của năm uẩn trong hiện tại (khandhaparipāka lakkhaṇa).

- *Phận sự*: Đưa đến gần với tử vong (maraṇāpanāyama rasā).

[(1)]- HT. TMC (d), *S.v, 51.*
[(2)]- HT. TMH (d), *Dhp, câu 151.*
[(3)] –HT. TMC (d), *S.i, 36.*
[(4)]- Đời sống 1 sắc pháp có tuổi thọ là 51 sátna tiểu, sátna tiểu thứ 1 là sátna sinh, sátna tiểu thứ 51 là sátna diệt, 49 sátna còn lại là sátnatrụ - Ns.

- *Thành tựu:* Phá hoại giai đoạn tươi tốt (yobbanavināsapaccupaṭṭānā).

- *Nhân cần thiết:* Có sắc pháp đang cằn cỗi (paripāccamanurūpapadaṭṭhānā).

Trạng thái của già ám chỉ cả 5 uẩn, phận sự, thành tựu và nhân gần của già là nói về sắc pháp, vì chúng hiển lộ rõ sự già hơn danh pháp.

Trong bản kinh, chữ *suy lão* là **trạng thái của già**, *răng lung lay* (khaṇḍicaṃ), *tóc bạc* (paliccaṃ), *da nhăn* (valittacatā) là **phận sự của già**, vì liên quan đến sắc pháp nơi nhân loại hoặc súc sinh, là sự già hiển lộ khi năm tháng đi qua.

Nói cách khác, năm tháng là con đường giúp *sự già* vững mạnh, nhận thức được sự già qua năm tháng, chỉ là nhận thức "vết tích của chúng", còn sự diễn tiến của chúng khó thấy được.

Ví như nước lũ đi qua, cây cỏ đổ rạp xuống, nhìn thấy cây cỏ rạp xuống, người ta hiểu rằng: "nước lũ **đã** đi qua". Hay "lửa đi qua, cây cỏ cháy rụi", nhìn vết tích người ta hiểu rằng "lửa **đã** đi qua".

Riêng sự *già theo chân đế*, *sự già từng sátna, sự già cỗi của danh pháp* phải nhận thức bằng trí.

Ngài Buddhaghosa trong sách Thanh Tịnh Đạo có dạy:

"Già là căn bản của khổ về thể xác lẫn tinh thần".

Về thể xác thì tứ chi nặng nề, các căn quyền suy yếu hay hư hoại.

Về tinh thần thì tuổi trẻ biến mất, sức lực hoại tiêu, trí nhớ không trọn vẹn, trí tuệ không minh mẫn." (1)

B - Chết.

1- Ý nghĩa từ ngữ.

- ***Chết (cuti)***.

Bộ Phân tích (Vibhaṅga) trong tạng Thắng pháp có định nghĩa về *"chết (cuti)"* như sau:

Tattha katamaṃ maranaṃ?

Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maranaṃ kālakiriyā khandhānaṃ bhedo kaḷevarassa nikkhepo jīvitindriyassupacchedo. Idaṃ vuccati "maranaṃ".

Ở đây, ***chết*** *là thế nào?*

"Đối với mỗi mỗi chúng sinh, từ thân hữu tình ấy có sự chuyển biến, đổi dời hư hoại, tiêu mất, chết, tán vong, quá vãng, tan rã ngũ uẩn, bỏ xác, dứt mạng quyền. Đây gọi là ***chết"*** (2).

---

1 -Sư cô Thích nữ Trí Hải (d), Thanh tịnh đạo (Vsm, chương XVI, mô tả về Đế, số 45.
(2)- Đại Trưởng lão Tịnh Sự (d), *Bộ phân tích q.1 (267), Duyên khởi phân tích (236).*

- ***Chuyển đổi (cavanatā).***

Một chúng sinh thay đổi từ thể trạng này sang thể trạng khác, xem như chúng sinh ấy đã chết, một chúng sinh khác sinh lên.

Thật ra, hai chúng sinh ấy không phải một cũng không phải hai, nương sự chết của chúng sinh trước, chúng sinh sau hình thành.

Đức Nāgasena (Na tiên) có giải đáp cho vua Milinda như sau:

Ví như sữa tươi biến thành sữa chua, sữa chua biến thành sữa đặc. Tất cả gọi là sữa, nhưng sữa tươi không phải là sữa chua, sữa chua không phải là sữa đặc [1].

Chính ý nghĩa này được Đức Thế Tôn nói đến, khi Ngài dạy Trưởng lão Aṅgulimāla kệ ngôn như sau:

"Yatohaṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto nābhijānāmi sañcicca pānaṃ jīnitā vosopetā. Tena saccana sotthite hotu sotthi gabbhassa".

"Hỡi này hiền tỷ, từ khi ta sinh vào dòng thánh rồi, ta không hề cố ý sát hại sinh mạng ai nữa. Do nhờ chân ngôn này, mong hiền tỷ được an lành và thai nhi cũng được an lành". [2]

Rõ ràng tướng cướp Aṅgulimāla đã chết, vị Thánh Aṅgulimāla sinh ra.

Mọi chúng sinh đều có *sự chuyển đổi* từ thể trạng này sang thể trạng khác, cho dù đó là sắc vi tế của những vị chư thiên hay Phạm thiên, sắc vi tế cũng sinh diệt, diệt sinh diễn ra liên tục.

Công tử Soreyya từ thân nam tử chuyển thảnh nữ giới. Sau khi sám hối Ngài Mahā Kaccāyana, thì từ thân nữ giới chuyển thành nam [3].

Đây cũng là hình thức sự chết theo ý nghĩa *"chuyển đổi"*.

Sự chuyển đổi xảy ra rõ ràng nhất sau khi chết, người có thể chuyển thành thú, ngạ quỷ, chư thiên hay Phạm thiên hoặc thành người khác... Phạm thiên có thể chuyển thành người, chư thiên hay vị Phạm thiên Sắc giới khác.

Chư Phạm thiên không hề rơi trực tiếp xuống 4 khổ cảnh, trái lại chư thiên Dục giới có thể rơi thẳng xuống địa ngục, như ác ma Dūsī, trong kinh Hàng ma ở Trung bộ Kinh I, bài kinh số 50.

- ***Biến mất (antaradhānaṃ).***

Ám chỉ các uẩn biến mất ở cảnh giới hiện hữu, để rồi tái hiện khởi ở cảnh giới (bhava) mới.

- ***Chết rồi chết (maccumaraṇa)***.

Cả hai từ maccu và maraṇa đều có ý nghĩa là "chết", nên maccumaraṇa có thể hiểu "chết dẫn theo chết", nghĩa là: *"chết, sinh lên rồi lại chết"*.

---

[1]- Đại Trưởng lão Giới Nghiêm (d), (1962), *Mi Tiên vấn đáp, q1 - phẩm thứ hai, câu thứ nhất*.
[2] – HT. TMC (d), *M.ii, Aṅgulimālasuttaṃ (kinh Aṅgulimāla)*.
[3] – DhpA, câu kệ số 43.

Bản Sớ giải có giải thích: "Đức Xálợiphất dùng từ maccumaraṇa, là ám chỉ *chết còn tái sinh*", tức là Ngài không đề cập đến "cái chết dứt tuyệt (samucchedamaraṇa)" của bậc Alahán.

- ***Thời các uẫn hoại diệt (kālakiriyā khandhānaṃ bhedo).***

Kālakiriyā là thời thực hiện, Ngài Xálợiphất dùng từ này ám chỉ cái chết nhân loại và súc sanh, vì còn để lại thi hài (sắc uẩn).

Còn *khandhānaṃ bhedo* (các uẩn hoại diệt) ám chỉ cái chết của chúng sinh địa ngục, ngạ quỷ (peta), Atula (asurā), Chư thiên, Phạm thiên hữu sắc, Phạm thiên Vô tưởng và Phạm thiên Vô sắc, vì không lưu lại sắc uẩn.

Lại nữa, *kālakiriyā* ám chỉ cái chết theo nghĩa chế định, vì còn nhận ra sự chết đã hiện bày, còn *khandhānaṃ bhedo* là nói đến cái chết theo ý nghĩa chân đế.

Theo chân đế, khi các uẩn đang diệt xem như đang chết, nhưng các uẩn **đang** diệt khó nhận biết, chỉ nhận biết khi các uẩn **đã** diệt, nên không thể định được *thời tử*.

Có câu hỏi rằng: Vì sao người và súc sanh khi chết còn lưu lại sắc uẩn, các chúng sinh khác thì không?

Đáp rằng: Vì rằng cõi nhân loại hay súc sinh có thân là sắc thô, những chúng sinh địa ngục, ngạ quỷ, Atula (asura), Chư thiên, Phạm thiên hữu sắc có thân là sắc tế (sukhumarūpa), nên khi mệnh chung thì sắc uẩn không còn.

Sắc thô là loại sắc có sức nóng của lửa kém hơn lửa sắc tế, nên không thể hủy sắc pháp nhanh chóng như lửa sắc tế.

Trong Sớ giải Trường bộ, bài kinh Phạm võng có ghi: "Thiên nhân bỏ ăn một bữa sẽ chết, vì sức lửa đốt cháy thân xác".

Đoạn kinh văn trên, Đức XálợiPhất nêu lên tuần tự như sau: Chết (cuti), diễn tiến của chết *(chuyển đổi, biến mất*), chết còn tục sinh (maccumaraṇa), rồi Ngài nêu lên "***chết theo chế định*** (kālakiriyā)", ***chết theo thực tính pháp*** (khandhānaṃ bhedo).

2- Phân tích.

Sự chết có hai loại:

a- *Chết theo chế định* (sammuttimaraṇā).

Là chết theo thông thường như tắt thở, lìa trần, hay sự tiêu hoại vật chất thế gian.

b- *Chết theo chân đế* (khaṇikamaraṇā – sátna tử).

Là sự diệt của danh sắc trong từng sátna, ám chỉ sátna diệt của danh sắc.

3- *Bốn khía cạnh của chết là*:

- *Trạng thái*: Chuyển đổi (cutilakkhaṇa).

- *Phận sự*: Ngăn cách, chia lìa những gì trong hiện tại (viyogarasa).

- *Thành tựu*: Vắng mặt ở cảnh giới cũ (gativippavāsapaccupaṭṭhānaṃ).

- *Nhân cần thiết*: Danh sắc đang biến hoại (paribhijjamānanānarūpa padaṭṭhānaṃ).

Trong kinh văn, Đức XálợiPhất chỉ ***trạng thái chết***, Ngài dùng từ *"sự chuyển đổi"* (cavanatā)**.**

Chỉ cho ***thành tựu của chết***, Ngài dùng các từ: *Rời ra* (bhedo, xuất phát từ ngữ căn bhid là *phá hủy*)[1], *hư hoại (*antaradhānaṃ*), "chết rồi chết"* (maccumaraṇa).

4- *Thời tử*.

Về thời tử theo chế định có hai loại là: Chết phi thời (akāla maraṇa) và chết hợp thời (kālamaraṇa).

a- *Chết không hợp thời.*

Là chưa hết tuổi thọ, nhưng do một nguyên nhân phát sinh, khiến người này mệnh chung.

Đức Nāgasena (Na Tiên) có nêu ra 7 nguyên nhân chết không hợp thời như sau:

- Người chưa hết tuổi thọ, nhưng bị đói mà chết.

- Người chưa hết tuổi thọ, nhưng bị khát mà chết.

- Người chưa hết tuổi thọ, nhưng bị rắn độc cắn mà chết.

- Người chưa hết tuổi thọ, nhưng bị thuốc độc mà chết (tự sát hay bị bức bách).

- Người chưa hết tuổi thọ, nhưng bị lửa đốt mà chết.

- Người chưa hết tuổi thọ, nhưng bị rớt xuống nước mà chết.

- Người chưa hết tuổi thọ, nhưng bị khí giới đâm (chém) mà chết.[2]

- *Chết hợp thời*.

Là chết do bịnh, bịnh phát sinh do 8 nguyên nhân:

- Do mật, do đàm, do gió, do thời tiết, do hoạt động không thích ứng (hành động không thích ứng là chướng ngại của những bịnh)[3], do vật thực, do nghiệp, do phi nhân nhập.

Lại nữa, chết xuất hiện do một trong bốn nguyên nhân (hetu maraṇa).

1. *Chết do hết tuổi thọ* (āyukkhayamaraṇa).

Như những vị thiên nhân có tuổi thọ nhất định, khi hết tuổi thọ dù còn phước cũng phải mệnh chung.

2. *Chết do hết nghiệp* (kammakkhayamaraṇa).

Nghiệp ở đây chỉ cho nghiệp tục sinh, là loại nghiệp tạo ra tâm quả làm phận sự tục sinh khởi đầu kiếp sống mới, khi nghiệp này chấm dứt thì chúng sinh ấy mệnh chung.

3. *Chết do hết tuổi thọ đồng thời cũng hết nghiệp* (ubhayamaraṇa).

---

[1]- Đại Đức Giác Giới (bd), (kn), *Tâm Nguyên Ngữ căn*.
[2]- Đai trưởng lão Giới Nghiêm (d), *Mi tiên vấn đáp, q.3, phẩm* 9, (câu hỏi số 1).
[3]- HT. TMC (d), *A.v, 135*.

4- *Chết do nguyên nhân bất kỳ khác.* (upakkamaraṇa).

Bốn nguyên nhân phát sinh sự chết được ví như sự tắt của cây đèn dầu, cây đèn dầu tắt là do:

- Hết tim đèn (ví như hết tuổi thọ).

- Hết dầu (ví như hết nghiệp).

- Hết cả tim lẫn dầu.

- Tắt do gió mạnh, do mưa hay do một nguyên nhân nào khác.

Chết do hết tuổi thọ, do hết nghiệp được gọi là chết hợp thời, ngoài ra là chết không hợp thời.

Chết không hợp thời là do nghiệp đoạn tận sinh khởi (upaghātakakamma), cắt đứt mạng sống.

Ví như mũi tên được bắn ra, thông thường phải đi đến tận cùng của lực bắn, tuy nhiên có một lực mạnh hơn chận đứng sự lao vút của mũi tên và làm cho mũi tên rớt xuống.

Lực bắn mũi tên ví như sức mạnh của nghiệp tái sinh, thời gian mũi tên lao đi ví như tuổi thọ chúng sinh, sức mạnh chận đứng mũi tên ví như lực của nghiệp đoạn tận, mũi tên rớt xuống ví như tuổi thọ chấm dứt (không hợp thời).

Cái chết bất ngờ, là cái chết do bị bức bách, ví như trái cây chưa đến thời chín, nhưng vì một nguyên nhân nào đó khiến trái cây lìa cành. Cũng vậy, do bị bức bách nên "*cái chết"* phải hiện bày sớm hơn, các Ngài gọi là upakkamamaraṇa (chữ upakkama nghĩa là "tấn công, bức bách").

Chết do bức bách xuất hiện do nhiều nguyên nhân như:

- Tự tử vì chán nãn cuộc sống, như các Tỳkhưu tự sát vì hiểu lầm lời dạy của Đức Thế Tôn[1] hay như Ngài Godhika không chịu đựng nỗi cơn bịnh.

- Do kẻ khác gây ra.

- Do tạo oan trái trong quá khứ, như trường hợp nữ Dạ xoa hóa thành con bò húc chết Ngài Bāhiya, Ngài Pukkusati…

- Do một ác nghiệp trổ quả đoạn tuyệt mạng sống như trường hợp cận sự nam Mahā Kāla, trong quá khứ vu oan cho người khác trộm ngọc để chiếm đoạt vợ người ấy, kiếp này tuy sống đạo đức nhưng bị dân chúng ngờ oan là kẻ trộm và đánh chết.

- Do tai nạn bất ngờ…

Có hai loại chết nữa là:

a- *Chết không còn tái sin*h (samucchedamaraṇa).

Đây là sự viên tịch (parinibbāna) của vị Thánh Alahán.

---

[1] - Đại Đức Giác Giới (d), *Luật phân tích Tỳkhưu*, điều triệt khai thứ tư.

b- Chết còn tái sinh (jātikkhayamaraṇa).

Là cái chết từ bậc Anahàm trở xuống.

Ngoài ra, theo cái nhìn thực tính về sự chết, thì danh sắc sinh rồi diệt, diệt rồi sinh liên tục, các Ngài gọi là "chết không gián đoạn (santatimaraṇa)".

Trưởng lão Ghosaka.

Trưởng lão Ghosaka là một danh tướng của vua Pasenadi, Ngài xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Khi trú ngụ ở Hắc Thạch trên đỉnh núi Isigili, Ngài tinh tấn hành thiền, chứng Sơ thiền. Chứng nội thương trong thời trẻ chinh chiến của Ngài khởi lên, khi Ngài ngừng tinh tấn thì chứng bịnh dứt, cả sáu lần Ngài chứng thiền rồi hoại thiền cũng vì chứng nội thương ấy.

Ngài suy nghĩ "nếu sống mà rỗng không, thà chết mà có được pháp thượng nhân", lần thứ bảy Ngài chứng thiền và chứng nội thương lại khởi lên. Ngài quyết định tự tử, quyết không cho mất pháp thiền định mà Ngài đã chứng đắc, Ngài dùng dao cạo cắt cổ mình, trong giây phút cận kề sự chết, Ngài đưa tâm quán xét và chứng đắc quả Alahán, sau đó Ngài viên tịch.

Nhân câu truyện này, Đức thế Tôn dạy kệ ngôn:

"Tesaṃ sampanna sīlānaṃ. Appamādavihārinaṃ

Sammadaññāvimuttānaṃ. Māro maggaṃ na vindati.

"Giữa ai có giới hạnh. An trú không phóng dật.

Chánh trí, chân giải thoát. Ác ma không thấy đường.[1]

Cận sự nam Mahākāla [2].

Tương truyền, trong thành Sāvatthī (Xávệ), có cận sự nam Mahākāla (Đại Thời), nhiệt tâm tín thành Tam bảo, mỗi tháng đều thọ trì giới bát quan trai giới vào những ngày Uposattha (Bốtát) và vào chùa nghe pháp trọn đêm

Vào một ngày Bốtát, cận sự nam Mahākāla sau khi thọ giới Bát quan xong, vào chùa nghe pháp.

Trong đêm ấy, có bọn trộm đánh cắp tài sản của một gia tộc ở gần Tinh xá Kỳviên, chúng bị gia chủ phát hiện và rượt đuổi, chúng chạy tán loạn khắp nơi, một tên chạy vào khuôn viên chùa Kỳviên

Khi đêm gần mãn, cận sự nam Mahākāla (Đại thời) ra bờ hồ súc miệng rửa mặt, tên trộm chạy đến, quăng bỏ túi đồ trộm được của gia chủ trước mặt cận sự nam rồi bỏ chạy mất.

---

[1]- HT. TMC (d), *Dhp, kệ ngôn số 57.*
[2] - DhpA, kệ ngôn số 161.

Gia nhân của gia tộc bị trộm đuổi theo, thấy cận sự nam có túi đồ trước mặt, ngỡ là tên trộm, họ túm lấy ông và đánh đến chết.

Sáng ra, chư Tỳkhưu phát giác xác cận sự nam Mahākāla, bảo nhau:

- Cận sự nam này chết thật oan uổng.

Vào buổi chiều, tại Giảng đường các Ngài lại bàn luận về cái chết oan uổng của cận sự nam Mahākāla, Đức Phật ngự đến Giảng đường, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, tiếp theo chư Tỳkhưu trình lên Đức thế Tôn về vấn đề đang bàn luận. Đức Thế Tôn dạy:

- Này chư Tỳkhưu, cận sự nam Mahākāla chết bất xứng trong hiện tại, nhưng tương xứng với nghiệp đã tạo trong quá khứ.

Theo lời thỉnh cầu của chư Tỳkhưu, Đức Thế Tôn giải tiền nghiệp của cận sự nam Mahākāla.

Tiền nghiệp của cận sự nam Mahākāla.

Thời quá khứ, vùng biên địa của vương quốc Bāraṇasī, có một bọn cướp trú trong khu rừng thường chận cướp khách bộ hành băng qua rừng. Đức vua xứ Bāraṇasī đặt một vị quan canh giữ khu rừng, có nhiệm vụ đưa người từ bìa rừng này sang bìa rừng kia, tiền thân cận sự nam Mahākāla là vị quan giữ khu rừng ấy.

Một hôm có chàng thanh niên cùng cô vợ xinh đẹp đi đến khu rừng vào buổi chiều, chàng ngỏ ý vượt rừng, nhìn thấy cô vợ của khách, quan giữ rừng khởi lên tà tâm, nên bảo.

- Bây giờ sắp tối, để sáng mai tôi sẽ đưa ông bà sang rừng.

Tuy không muốn nhưng không biết phải làm sao, chàng thanh niên đành chịu. Đêm hôm ấy, quan giữ rừng cho người lén bỏ vào trong xe chàng thanh niên viên ngọc quí, rạng đông ông tri hô "mất ngọc", cho khám xét và tìm được viên ngọc trong xe.

Quan giữ rừng vu oan cho chàng thanh niên trộm ngọc, sai người đánh chết chàng thanh niên và ông đã chiếm vợ chàng trai ấy.

Mệnh chung, quan giữ rừng rơi vào địa ngục Atỳ (avīciniraya) với thời gian không thể đếm năm, nay tái sinh làm người, tuy thực hành pháp tốt đẹp nhưng nghiệp còn dư sót đến hồi trả quả, nên bị ngờ oan là kẻ trộm và bị đánh chết như thế.

Ngài Saddhamma Jotika [1] nêu ra chín trường hợp của sự chết là:

1- Chết theo nghĩa thông thường (sammuttimaraṇa)

2- Chết trong từng giai đoạn kiếp sống (santatimaraṇa), đó là sự thay đổi tâm lý hoặc cơ thể trong thân.

3- Chết theo sátna diệt của danh sắc (khaṇikamaraṇa).

4- Chết không còn tái sinh (samucchedamaraṇa).

5- Chết còn tái sinh (jātikkhayamaraṇa).

---

[1] – Tác giả bộ Giáo lý duyên khởi bằng Thái ngữ - Đại Đức Giác Nguyên, Việt dịch.

6- Chết do sự bức bách (upakkamamaraṇa).

7- Chết do hết nghiệp lẫn thọ mạng (sarasamaraṇa).

8- Chết do hết tuổi thọ (āyukkhayamaraṇa), cho dù không có nghiệp đoạn tận khởi lên.

9- Chết do hết phước (puññakkhayamaraṇa), dù chưa hết tuổi thọ.

Như một số thiên nhân chết do tham dục quá độ hay do sân hận.

Trí hiểu rõ sự chết giúp hành giả nhận thức được rằng: "Sự chết không có gì đáng sợ hãi, trong từng giây phút sự chết đều diễn ra, đó là định luật tự nhiên (pakatiniyāma)".

Tưởng niện *"sự chết"* là một pháp hành tốt đẹp, giúp hành giả có thể chứng đạt Nípbàn.

"Navayimā, bhikkhave, saññā bhāvitā bahulīkatā mahapphalā hoti mahānisaṃsā amatogadhā amatapariyo sanā. Katamā nava?

Này các Tỳkhưu, có chín tưởng này, được tu tập, được làm cho sung mãn, có quả lớn, có lợi ích lớn, đạt được bất tử, lấy bất tử làm cứu cánh. Thế nào là chín?

Asubhasaññā, maraṇasaññā, āhāre paṭikūlasaññā, sabbaloke anabhiratasaññā, aniccasaññā, aniccedukkhasaññā, dukkhe anattasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā…

*Tưởng bất tịnh, **tưởng chết,** tưởng ghê tỡm trong vật thực, tưởng không ưa thích tất cả thế giới, tưởng vô thường, tưởng khổ trên vô thường, tưởng vô ngã trên khổ, tưởng đoạn tận, tưởng ly tham.*[1]

Đoạn kinh văn trên cho thấy: ***"Tưởng chết**, được tu tập, được làm cho sung mãn, có quả lớn, có lợi ích lớn, đạt được bất tử, lấy bất tử làm cứu cánh"* .

Tôn giả Nārada có dạy vua Muṇḍa rằng:

"Jarādhammaṃ mā jiri'ti alabbhaniyaṃ ṭhānaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmiṃ.

"Bị già và muốn không già, là một sự kiện không thể có được bởi một Samôn hay Bàlamôn, bởi Ma vương hay Phạm thiên, hay một ai ở đời.

Byādhidhammaṃ mā byādhiyi'ti ….. maraṇadhammaṃ mā miyi'ti….. khayadhammaṃ mā khiyi'ti.…

*Bị bịnh và muốn không bịnh ... **Bị chết và muốn không chết** ... Bị hoại diệt và muốn không hoại diệt ...*

Nassanadhammaṃ mā nassi'ti alabbhaniyaṃ ṭhānaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmiṃ.

Bị tiêu diệt và muốn không bị tiêu diệt, là một sự kiện không thể có được bởi một Samôn hay Bàlamôn, bởi Ma vương hay Phạm thiên, hay một ai ở đời." [2].

---

[1]- HT. TMC (d), *A. iv, 387.*
[2]- HT. TMC (d), *A.iii, 57. Pháp năm chi , Nāradasuttaṃ (Kinh Nārada).*

Như vậy, dù có sợ chết cũng không tránh khỏi cái chết, sợ chết chỉ làm tăng trưởng bấn loạn trong tâm khi lâm chung mà thôi.

Một bài kinh khác có ghi nhận các vị Tỳkhưu niệm sự chết như sau:

- Mong rằng, ta sống ngày và đêm tác ý đến lời dạy của Đức Thế Tôn.

- Mong rằng, ta sống trọn ngày tác ý đến lời dạy của Đức Thế Tôn.

- Mong rằng, ta sống nửa ngày tác ý đến lời dạy của Đức Thế Tôn.

- Mong rằng, cho đến khi nào ta còn ăn một phần đồ ăn khất thực, cho đến khi ấy ta tác ý đến lời dạy của Đức Thế Tôn.

-Mong rằng, cho đến khi nào ta còn ăn và nuốt bốn miếng đồ ăn, cho đến khi ấy ta tác ý đến lời dạy của Đức Thế Tôn.

- Mong rằng, cho đến khi nào ta còn ăn và nuốt một miếng đồ ăn, cho đến khi ấy ta tác ý đến lời dạy của Đức Thế Tôn.

- Cho đến khi nào, sau khi thở và0, ta thở ra, hay sau khi thở ra, cho đến khi ấy ta tác ý đến lời dạy của Đức Thế Tôn .

Và Đức Thế Tôn đã khen ngợi các vị ấy khéo tu tập về **"niệm sự chết"**.*(1)*

Cô thợ dệt thành Aḷāvī.

Một cô thợ dệt người thành Āḷavī, nhân nghe Đức Phật dạy: "Hãy quán niệm sự chết, các người hãy tự nhủ rằng: Đời sống của ta mong manh, cái chết của ta hẳn phải có. Chắc chắn ta phải chết". Nàng thợ dệt tu tập "niệm sự chết" liên tục 3 năm.

Vào một buổi sáng, Đức Thế Tôn thấy được duyên lành đạo quả của nàng thợ dệt và thấy nàng sẽ mệnh chung trong ngày hôm ấy.

Ngài ngự đến thành Āḷavī, dân chúng cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn, rồi ngồi lại nghe pháp. Đức Thế Tôn im lặng chờ nàng thợ dệt đến, khi nàng đến, Đức Thế Tôn hỏi:

- Con từ đâu đến đây?

- Bạch Thế Tôn, con không biết.

- Con sẽ đi về đâu?

- Bạch Thế Tôn, con không biết?

- Con biết hay không biết?

- Bạch Thế Tôn, con biết?

- Con thật biết ư?

-Bạch Thế Tôn, con không biết.

---

(1)- HT. TMC (d), *A.iv, 320*.

Sau bốn câu trả lời của nàng thợ dệt, đại chúng cho rằng nàng nói như cợt đùa với Đức Thế Tôn, nên rầy mắng cô. Đức Thế Tôn bảo đại chúng im lặng, Ngài hỏi nàng thợ dệt:

- Vì sao, Như Lai hỏi "con từ đâu đến", con đáp "con không biết"?

- Bạch Thế Tôn, Ngài biết con từ nhà đến đây, nhưng ý Đức Thế Tôn hỏi: Con từ cảnh giới nào sinh lại cảnh giới này, nhưng con không biết mình từ đâu sinh lại cõi này, nên con đáp là "con không biết".

- Lành thay, lành thay, con đã trả lời đúng ý nghĩa của Như Lai hỏi. Này con, khi Như Lai hỏi "con đi về đâu", vì sao con đáp là "con không biết"?

-Bạch Thế Tôn, Ngài biết là: Sau khi nghe pháp con trở về nhà, nhưng ý Đức Thế Tôn muốn hỏi "sau khi chết, con tái sinh vào cảnh giới nào?", con không biết mình sẽ tái sinh về đâu, nên con đáp "con không biết".

- Lành thay, lành thay, con đã trả lời đúng ý nghĩa Như Lai hỏi. Này con, khi Như Lai hỏi "con biết hay không biết?", vì sao con trả lời "con biết"?.

- Bạch Thế Tôn, vì con biết chắc chắn "mình sẽ chết" nên con đáp là "con biết".

- Lành thay, lành thay, con đã trả lời đúng ý nghĩa câu hỏi của Như Lai. Này con, vì sao Như Lai hỏi "con thật biết ư?", con trả lời là không biết?

- Bạch Thế Tôn, con biết chắc chắn con sẽ chết, nhưng chết vào lúc nào: ban ngày hay ban đêm, chết ở trên rừng, dưới sông hay ở đồng ruộng ... chết cách nào? Chết vì bịnh, chết do rắc độc cắn, chết do tai nạn, chết do bị thuốc chết ... con không biết được, nên con đáp là "con không biết".

Đức Thế Tôn khen ngợi nàng lần thứ tư, rồi Ngài dạy kệ ngôn:

"Andhabhūto ayaṃ loko. Tanuk'ettha vipassati.

Sakunto jālamutto'va. Appo saggāya gacchati.

" Thế gian này mù quáng. Người thấy rõ thật hiếm hoi như số chim thoát khỏi lưới, ít người đi đến nhàn cảnh".

Cuối thời pháp thoại, nàng thợ dệt chứng quả Dự Lưu. [1]

Già, chết là hai pháp đáng kinh sợ cho kiếp nhân sinh, phần lớn không ai thích thú già, chết nhưng không một ai tránh khỏi, chí đến Đức Phật cũng phải viên tịch.

Quán niệm về sự chết của: phàm phu, Thánh Hữu học, Thánh Alahán và Đức Phật, hành giả sẽ nhận ra bản chất mong manh của danh sắc, để rồi có tâm nhàm chán danh sắc và cố gắng tìm cách thoát ra danh sắc.

Chính già, bịnh, chết là nỗi ám ảnh lớn nhất của Bồtát Siddhattha (Sĩđạtta), trong 6 năm xuất gia tìm đạo, Ngài không từ chối một phương thức nào, thậm chí khổ hạnh không ai bằng, mục đích duy nhất là thoát ra già chết.

---

[1] - DhpA, câu số 174. Ông Phạm Kinh Khánh dịch kệ ngôn.

Chính tại trong khu rừng Uruvela, Ngài khổ hạnh đến mức kiệt sức phải ngã quỵ, một thiên tử Ác ma đã hiện xuống nói với Ngài rằng:

- *Ngài sẽ chết mất thôi, hãy trở về hưởng lạc thú, hãy làm các công đức để hưởng chơn an lạc.*

Bồ tát đã trả lời:

"Anumatto pi puññena. Attho mayhaṃ na vijjati

Yesañca attho puññena. Te māro vattumarahati.

" Hân hoan với công đức. Điều này không làm ta thích thú.

Ai mong điều công đức, Hỡi Ác ma, ngươi hãy mang đến cho họ".

Bồtát xuất gia chỉ mong cầu giải thoát khỏi già chết, không phải mong cầu công đức, nên Ngài trả lời Ác ma như thế.

Và căn nguyên (samudaya) của già chết là do có sanh (jāti).

Dứt giải về già chết.

Tiêu đề 5- Trí hiểu rõ về sanh (jāti).

Chánh kinh.

"Chư Hiền, thế nào là sanh, thế nào là tập khởi của sanh, thế nào là sự đoạn diệt của sanh, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của sanh?

Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào, trong từng mỗi loại hữu tình, sự sanh (jāti), sanh khởi (sañjāti), xuất hiện (okkanti), hiện diện (abhinibbatti), hiện hành các uẩn (khandhānaṃ pātubhavo), thành tựu các xứ (āyatanānaṃ), chư Hiền, như vậy gọi là sanh.

Từ sự tập khởi của hữu (bhava), có sự tập khởi của sanh, từ sự đoạn diệt của hữu có sự đoạn diệt của sanh và Thánh đạo tám ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của sanh, tức là: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định."

Giải.

*1- **Ý nghĩa các từ**.*

a- ***Jāti** (sinh).*

Jāti xuất phát từ ngữ căn *Jan*, nghĩa là "sản xuất, phát sinh" [1], *jāti* có nghĩa là "sự sinh ra, sự xuất hiện".

Pāli có giải chữ jāti (sanh) như sau:

Janannaṃ = jāti: *xuất hiện, gọi là sinh*.

Jāyanti patubhavanti dhammā etāyāti = jāti: *Pháp hữu vi có được do nương pháp chi, pháp ấy gọi là sinh* [2].

Chữ jāti (sinh ra) có hai nghĩa: Gián tiếp sinh lên, trực tiếp sinh lên.

- *Gián tiếp sinh lên,* như: "*Vị ấy nhớ lại một đời, hai đời…*" [3], ám chỉ hữu quá khứ khởi hiện nhờ Túc mạng trí.

---

[1] - Đại Đức Giác Giới (s), *Tầm nguyên ngữ căn*.
[2]- Đại trưởng lão Tịnh Sự, *Siêu Lý Cao Học – Y Tương Sinh*.
[3]- D.i,81. Brhamajālasuttaṃ (kinh Phạm võng).

Hay *"do nghe pháp Thánh trí sinh khởi"*, nghĩa là "nghe pháp rồi thực hành pháp nên Thánh trí sinh khởi, Thánh trí trực tiếp sinh lên do hành pháp, gián tiếp là do nghe pháp".

Hoặc như Ngài Aṅgulimāla nói: "Yatohaṃ bhagini ariyāya jātiyā jāto…*Này hiền tỷ, từ khi Ta sinh vào dòng Thánh rồi*…"

Những dẫn chứng trên, nêu lên ý nghĩa "sự sinh lên gián tiếp".

- *Trực tiếp sinh lên*, như: "*Bồtát sinh vào thai bào*", *"do dục tầm, dục tưởng các ác, bất thiện pháp sinh lên"…*

Lại nữa, sinh lên (jāti) có 2:

- Sinh theo ý nghĩa chế định (paññatti) như: *"Câu chuyện khởi lên, câu hỏi khởi lên…"*

- Sinh theo ý nghĩa chân đế (paramattha) như: *"Pháp nhãn khởi lên", các ác bất thiện pháp khởi lên", "các uẩn khởi lên…"* .

Jāti ở đây, Đức Sāriputta ám chỉ *"uẩn đang khởi lên, nhưng chưa hình thành"*, ví như khói ngún là dấu hiệu (nimitta) có lửa, nhưng chưa hiện bày ánh lửa.

Bản Sớ giải kinh Chánh Tri kiến có giải thích:

Jāti do ý nghĩa (mới) sinh ra, chưa đủ các xứ, tức là chưa có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Như chúng sinh noãn sinh, thai sinh chẳng hạn.

b- ***Sañjāti (sanh khởi).***

Chữ sañjāti = saṃ (trọn vẹn) +jāti [(1)], sañjāti là "sinh ra đầy đủ", ngoài ra sañjāti còn có nghĩa là *"kết quả"*, tức là "*hoàn tất sự sinh ra* ".

Bản Sớ giải kinh Chánh tri kiến có giải thích sañjāti là *"sinh ra đầy đủ"*, tức là đã có đủ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Các Giáo Thọ sư giải thích rằng: Chúng sinh khi nhập thai bào (trong bụng mẹ), bảy ngày đầu chỉ là một tinh chất trong ngần, ví như giọt dầu mè dính lông con thú, lại rảy sợi lông ấy bảy lần chỉ còn chút ít dính lại, đó là nguyên chất ban đầu tạo nên thân chúng sinh về sau.

Nguyên chất ban đầu gọi là kalalarūpa (chất thụ thai đầu tiên trong bụng mẹ), *gọi là jāti (sinh) (*dĩ nhiên khi ấy có thức tục sinh rồi).

- Bảy ngày sau, chất kalala biến thành chất nước màu dợt dợt, gọi là abbadarūpa.

- Bảy ngày kế tiếp, chất abbada trở thành miếng thịt mềm mại, gọi là pesirūpa.

- Bảy ngày kế tiếp, chất pesi trở thành cục thịt bằng trứng gà.

- Bảy ngày nữa, cục thịt ấy chia thành năm nhánh để phát triển thành đầu, hai tay và hai chân, rồi từ đó phát triển mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Tức là sau 35 ngày, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân đã hình thành, *khi ấy gọi là sañjāti (sinh khởi)*.[(2)]

[(1)]- Pāli – English Dictionary, ghi là *"outcom"*, Đại trưởng lão Bửu Chơn dịch là *"kết thúc"*.

Đối với chúng sinh là hóa sinh, ngay sátna tâm tục sinh gọi là jāti (sinh), từ sátna tâm thứ hai sinh lên (tâm hữu phần đầu tiên trong kiếp sống mới), khi ấy năm quyền (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) xuất hiện, gọi là sañjāti (sinh khởi).

c- Okkanti (xuất hiện).

Okkanti từ động từ okkamati, okkamati = ava + căn kam + a, là "đi vào, rơi vào".

Okkanti ám chỉ sự nhập vào thai bào, tức là nói đến noãn sinh (aṇḍajayoni) và thai sinh (jalābujayoni). Như kinh văn.

"Okkantā sukkamūlā te,

jātimaraṇā gāmino…

Chúng đi vào thai bào, Dựa trên gốc tinh dịch (sukkamūlā)

Chúng đi đến sinh tử (jātimaraṇa)" [(1)].

d- Abhinibbatti (hiện diện).

Chữ abhinibbatti= abhi + nibbatti: là sự sinh lên cao nhất, ám chỉ hóa sinh.

Bản Sớ giải giải thích abhinibbatti là chỉ cho hóa sinh và thấp - hóa sinh (hóa sinh nơi ẩm thấp) [(2)].

Chữ abhinibbatti có thể hiểu: "*đột nhiên hiện khởi, đột nhiên sinh ra*".

Một thời Đức Sāriputta trú ở giữa dân chúng Magadha, tại làng Nālākā [(3)]. Rồi du sĩ Sāmandakāni đi đến Tôn giả Sāriputta, sau khi chào hỏi thân hữu, ngồi xuống một bên, du sĩ Sāmandakāni hỏi:

"Kiṃ nu kho āvuso sāriputta sukhaṃ, kiṃ dukkhan'ti?

- Thưa hiền giả Sāriputta, thế nào là lạc, thế nào là khổ?.

Abhinibbatti kho avūso dukkhā, anabhinibbatti sukhā…

Này hiền giả, khởi lên (sinh) là khổ, không khởi lên (không sinh) là lạc" [(4)].

e-*Khandhānaṃ pātubhavo (hiện hành các uẩn).*

Là các uẫn hiện bày rõ ràng như cõi Dục, cõi Sắc giới hữu tưởng thì 5 uẩn hiện bày rõ ràng, trong cõi Vô tưởng thì sắc uẩn hiện bày, trong cõi Vô sắc thì bốn danh uẩn (thọ, tưởng, hành, thức uẩn) hiện bày.

f-Āyatanānaṃ paṭilābho (thành tựu các xứ).

---

(2) - Là có 5 quyền khởi lên.
(1)- HT. TMC (d), *It, Phẩm 2, số 42*.
(2)- Thấp sinh có hai loại: Thấp sinh bình thường như con muỗi, con ếch... và hóa sinh nơi ẩm thấp (gọi là thấp – hóa sinh), như nàng Ambapālī thấp - hóa sinh ở cội xoài, nàng Ciñcā thấp -hóa sinh ở gốc cây me...
Sự khác nhau giữa hóa sinh và thấp -hóa sinh là: Hóa sinh thì sau sátna tục sinh là sátna tâm hữu phần, chúng sinh ấy trưởng thành ngay tức khắc, còn thấp - hóa sinh phải tuần tự phát triển như trẻ sơ sinh phát triển.
(3)- Đức Sāriputta sinh ra ở làng này, đồng thời cũng viên tịch ở làng này.
(4)- HT. TMC (d), *A.v, 121*.

Chữ paṭi nghĩa là "thu được", āyatana (xứ) ở đây ám chỉ 6 nội xứ (nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ) [1]

Đoạn kinh văn trên, trước tiên Đức Xálợiphất trình bày tổng quát về **sinh** (jāti), diễn tiến của sinh (sañjānāti).

Tiếp theo Ngài trình bày "*sinh theo chế định*" (okkanti, abhinibbati), rồi Ngài trình bày "*sinh theo chân đế*" là "**hiện hành các uẩn**", "**thành tựu các xứ**".

Có câu hỏi rằng: Đức Sāriputta (XálợiPhất) nêu lên *"sự hiện hành các uẩn"* là đủ rồi, vì sao Ngài còn dạy tiếp *"thành tựu các xứ"*?

Đáp rằng: Với người có trí nhanh lẹ, khi nói đến uẩn cũng đủ phát sinh trí để quán xét 5 uẩn, với người trí có sự chần chừ, cần phải nói rộng hơn tức là nói đến xứ (āyatana), với người có trí chậm chạp càng phải nói rộng hơn nữa, tức là nói đến giới (dhātu).

Ở đây, Đức XálợiPhất nhắm đến hai hạng người, trí tuệ nhậm lẹ (hiện hành các uẩn) và trí tuệ chần chừ (thành tựu các xứ).

Sinh nói theo thời điểm. Có ba cách [2]:

a. *Sinh nối liền (paṭisandhijāti)*.

Là khi dứt thọ mạng cũ, một thức mới sinh khởi (thức này) do nghiệp tục sinh (janakakamma) tạo ra, nối liền hai kiếp sống cũ và mới. Thức này có tên gọi là *thức tục sinh* hay *thức nối liền* (paṭisandhiviññāṇa).

b- *Sinh liên tiếp (santatijāti).*

Là danh - sắc hữu vi liên tục sinh diệt, diệt sinh không hề gián đoạn suốt cả kiếp sống của chúng sinh ấy.

b- Sinh (theo) sátna (khaṇikajāti).

Chỉ cho sátna sinh (khaṇuppāda) của danh sắc hữu vi.

Theo luận Atỳđàm, đời sống của tâm chỉ kéo dài một sátna (khaṇa), trong sátna này chia làm ba giai đoạn bằng nhau là sinh, trụ, diệt.

Sátna sinh ở đây chỉ cho tiểu sátna sinh.

Sắc pháp có đời sống dài hơn đời sống tâm pháp 17 lần, nên đời sống của sắc pháp = 51 sát na tiểu.

Sátna sinh của sắc pháp là chỉ cho sátna tiểu thứ nhất, sátna tử chỉ cho sátna thứ 51, 49 sát na giữa chỉ cho sự trụ hay già.

Thật ra, sinh, già, chết chỉ là một, chúng chỉ khác nhau về thời điểm vận hành của pháp hữu vi, cùng với phận sự.

---

[1] – Nhãn xứ là thần kinh nhãn, nhĩ xứ là thần kinh nhĩ, tỷ xứ là thần kinh tỷ, thiệt xứ là thần kinh thiệt, thân xứ là thần kinh thân và ý xứ là tất cả tâm.

[2]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (sd), *Siêu Lý Cao Học – Y Tương Sinh.*

Ví như sợi dây có điểm đầu, điểm cuối cùng những điểm ở khoảng giữa, tất cả những điểm (của sợi dây) đều giống nhau về bản chất, chỉ khác nhau từng (thời) điểm cùng công dụng.

Sợi dây ám chỉ tuổi thọ của danh pháp hay sắc pháp, điểm đầu tiên ví như sátna sinh (jāti), điểm cuối cùng ám chỉ sátna tử (maraṇa), những điểm giữa gọi là sátna trụ (ṭhiti).

Trong Sammohavinodanī, phần Saccavibhaṅgatthakathā (giải về phân tích sự thật), Ngài Buddhaghosa có nêu ra một hình ảnh ví dụ về sanh, già, chết như sau [1].

Có ba gả thanh niên muốn thanh toán một chàng trai thù nghịch nên phân công nhau: Gả thứ nhất tìm cách dụ dỗ chàng trai vào rừng, gả thứ hai có nhiệm vụ hành hạ, tra tấn chàng trai cho kiệt sức và gả thứ ba có bổn phận chặt đầu chàng trai. Gả thứ nhất ám chỉ *sinh*, gả thứ hai ám chỉ *già* và gả thứ ba ám chỉ *chết*.

Chúng ta có thể hiểu 3 gả thanh niên chỉ là một, giai đoạn đầu y lừa chàng trai vào rừng, giai đoạn hai y hành hạ chàng trai và giai đoạn ba y sát hại chàng trai.

Theo Tạng Atỳđàm (abhidhammapiṭaka) thì **sinh** chỉ cho tâm tục sinh, **chết** chỉ cho tâm tử (cuticitta).

2-***Sinh nói theo uẩn.***

Nói theo sự khởi hiện của uẩn (khandha) thì jāti (sanh) có ba là:

- *Ngũ uẩn sanh* (pañcakkhandhajāti).

Là những chúng sinh hiện khởi trong cõi Dục giới hay các Phạm thiên Sắc giới hữu tưởng.

- *Tứ uẩn sanh* (cadukkhandhajāti).

Là những chúng sinh cõi Vô sắc.

- *Nhất uẩn sanh (ekakkhandhajāti.*

Là chúng sinh cõi Vô tưởng.

4- Sinh nói theo địa vức (bhūmi).

Nói theo cảnh giới sinh lên thì có bốn là:

- Sinh vào khổ cảnh (apāyabhūmi).

- Sinh vào nhàn cảnh dục giới (kāmasuggati bhūmi).

- Sinh vào Sắc giới (rūpabhūmi).

- Sinh vào Vô sắc giới (arūpabhūmi).

5- Bốn khía cạnhthực tính của sinh.

- *Trạng thái:* Khởi đầu trong các sinh hữu (tattha tattha bhave pathamābhinibbattilakkhaṇā).

---

[1]- Saddhammajotikathera – Giáo Lý Duyên Khởi - Đại Đức Giác Nguyên Việt dịch.

- *Phận sự:* Chuyển giao lại (niyyātana rasā).

- *Thành tựu:* Mất cái cũ, xuất hiện cái mới (atītabhavato idha ummujjanā paccupaṭṭhāna).

- *Nhân cần thiết: Có danh sắc đầu tiên trong kiếp sống (*upacittanāmarūpapadaṭṭhāna)

Giải:

"***Khởi đầu trong các sinh hữu"***.

Có hai loại sinh hữu: sinh hữu trong hiện tại và sinh hữu trong tương lai.

Trong hiện tại, bất kỳ pháp nào khởi lên đó là trạng thái của sinh.

Trong tương lai, danh sắc nào xuất hiện đầu tiên cho một kiếp sống (trong cảnh giới nào đó), là trạng thái của sanh và xem như *"khởi đầu trong các sinh hữu"*.

Trong cõi ngũ uẩn, thì danh sắc ở sátna tục sinh, gọi là trạng thái sinh của ***danh sắc***. Có 15 tâm xuất hiện ở giai đoạn khởi điểm này là: 2 tâm quan sát xả thọ, 8 tâm quả Dục giới hữu nhân và 5 tâm quả Sắc giới.

Trong cõi Vô tưởng, sắc Mạng quyền ở sát na đầu tiên gọi là trạng thái sinh của ***sắc***.

Trong cõi Vô sắc, tâm tục sinh đầu tiên (một trong bốn tâm quả thiền vô sắc), gọi là trạng thái sinh của ***danh***.

*"**Bỏ cái cũ, xuất hiện cái mới"***.

Là "cái cũ mất đi, tiếp theo là cái mới xuất hiện".

Cái mới có thể khác cái cũ, như người tạo ác nghiệp, khi bỏ thân nhân loại, tái sinh vào khổ cảnh, người tạo thiện nghiệp khi bỏ thân người sanh về nhàn cảnh.

Hay: *"Pháp bất thiện mất đi nhường cho pháp thiện sinh lên"*.

Cái mới có thể giống như cái cũ, như tâm hữu phần (bhavaṅgacitta) trước diệt đi, tâm hữu phần sau sinh lên, tuy hoàn toàn giống nhau nhưng không phải một …

Lại nữa, "bỏ cái cũ, xuất hiện cái mới" còn hàm ý *"khổ cũ đã diệt, khổ mới xuất hiện,* mà sinh là bước đầu".

Nói cách khác "thành tựu của sinh là khởi đầu cho khổ".

Sinh lên rồi diệt đi là định luật tự nhiên của pháp hữu vi, cái mới sinh lên che lấp cái khổ, khiến chúng sinh có ảo tưởng là lạc, nên nói "sinh trang điểm cho khổ ". Sự trang điểm che lấp những nét xấu, cũng vậy sinh trang điểm cho khổ, khiến chúng sinh không thấy được cái khổ trong sinh.

Đức Sāriputta có trả lời cho du sĩ Sāmandakāmi:

"Abhinibbattiyā āvuso sati idam dukkhaṃ pāṭikaṇkhaṃ:

Này hiền giả, khi có sanh (nên) ghi nhận (sati) khổ chờ đợi. [1].

"Có danh sắc đầu tiên trong kiếp sống".

Chính danh sắc đầu tiên trong kiếp sống là điểm tựa cho sinh tiếp diễn.

Thật ra, danh sắc đầu tiên cũng được gọi là sinh, nhưng danh sắc này có nhân gần là nghiệp hay tâm sở Tư (cetanā cetasika) trong quá khứ, còn sinh ở đây muốn nói đến **sañjāti** (sự sinh hoàn tất).

Sañjāti muốn diễn tiến phải có điểm tựa, điểm tựa ấy là danh sắc đầu tiên của một kiếp sống. Nên nói nhân gần cần thiết cho sinh là *danh sắc đầu tiên*.

Có sinh tất có diệt, có sinh diệt tất có khổ, trí quán xét được sự khổ xuất phát từ sinh, tâm hành giả không còn bám víu vào sinh.

"Yaṃ kho idaṃ anekavidhaṃ nānappakārakaṃ dukkhaṃ loke uppajjati jarāmaraṇaṃ.

"Sự khổ nhiều loại và đa dạng này khởi lên trên đời, như già và chết.

Idaṃ kho dukkhaṃ jātinidānaṃ jātisamudayaṃ jātijātikaṃ jātippabhavaṃ.

*Sự khổ này lấy **sinh** làm nhân, lấy sinh làm tập khởi, lấy sinh làm tác sinh, lấy sinh làmhiện hữu.*

Jātiyā sati jarāmaraṇaṃ hoti, jātiyā asati jarāmaraṇaṃ na hotī'ti.

Do sinh có mặt, già chết có mặt; do sinh không có mặt, già chết không có mặt."[2]

Lại nữa, thấy được sự thay đổi liên tục của các uẩn qua sự sinh, hành giả không có "quan niệm một tự ngã thường hằng bất biến", từ đó xa lìa thân kiến (kāyadiṭṭhi), là sợi dây trói buộc ban đầu, là một chướng ngại cần phải phá hủy trước tiên trên chặng đường đi đến giải thoát hoàn toàn sinh tử.

Có câu hỏi rằng: Đức phật có dạy "sinh là khổ - jāti pi dukkhā". Tâm đạo sinh lên, vậy tâm Đạo (cittamagga) có dẫn đến khổ không?".

Đáp: Đức Sāriputta có dạy: "Do có nghiệp hữu (kammabhava) nên có sinh". Tâm Đạo (maggacitta) có công năng cắt đứt nghiệp hữu (nghiệp dẫn đi tái sinh), do đó tâm Đạo không dẫn đến khổ.

*"*Anabhinibbattiyā āvuso sati idam sukhaṃ pāṭi kaṇkhaṃ:

Này hiền giả [3]*, khi không có tái sinh nên ghi nhận lạc chờ đợi"*[4].

Với cái nhìn theo chân pháp thì tâm Đạo là pháp hữu vi, đã là pháp hữu vi (saṅkhāradhamm), có sinh tất phải có diệt là lẽ thường tình, cho nên tâm Đạo vẫn có khổ, đó là cái khổ do diệt mất, gọi là ***hoại khổ*** (vipariṇāmadukkha), hay cái *khổ của pháp hành (saṅkhāradukkha).*

---

[1]- HT. TMC (d), *A.v, 102. Kinh Lạc (số 1), (pathamasukhasukhaṃ).*
[2]- HT. TMC (d), *S.ii, 80. Kinh Tư lường (parivīmaṃsanasuttaṃ).*
[3]- Là du sĩ *Sāmandakāni - Ns*
[4]- HT. TMC (d), *A.v, 102.*

Và cũng vì thấy rõ như thế, nên các bậc Alahán không hề nắm giữ bất cứ cái gì, cho dù đó là Thánh đạo hay Thánh quả Siêu thế trước khi viên tịch.

Đức Sāriputta có hỏi Đức Punna Mantāniputta:

"Kimatthañ – carah' āvuso bhagavati brahmacariyam vussatīti:

Này Hiền giả, với mục đích gì, sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn?".

Đức Punna trả lời:

"Anupādā parinibhānatthaṃ kho āvuso bhagavati brahmariyaṃ vussatīti:

Này Hiền giả! Với mục đích không nắm giữ khi viên tịch, nên sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn. [1]

Chính câu trả lời của Đức Punna mantāniputta cho thấy bậc Alahán chẳng những biết rõ "cái ngã (atta) vốn không có" mà "các pháp (dhammā) cũng rỗng không (saññatā)", nên các bậc Alahán không nắm giữ (anupāda) khi viên tịch (parinibbāna).

Nguyên nhân có sinh là do có hữu (bhava). Khi hữu diệt thì sinh diệt, không có sinh là Nípbàn nên ***"hữu diệt là Nípbàn"***.

Dứt phần giải về sanh.

6-Trí biết rõ về hữu (bhava).

Chánh kinh.

"Chư Hiền, thế nào là hữu, thế nào là tập khởi của hữu, thế nào là sự đoạn diệt của hữu, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của hữu?

"Này chư Hiền, có ba hữu: Dục hữu (kāmabhavo), sắc hữu (rūpabhavo), vô sắc hữu (arūpabhavo).

---

[1]- HT. TMC (d), *M.i – Kinh Trạm xe (Ratthavivūtasutta).*

Từ tập khởi của thủ (upādānasamudayā), có tập khởi của hữu, từ đoạn diệt của thủ, có đoạn diệt của hữu và Thánh đạo tám ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của hữu, tức là: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh định".

Giải.

1- Ý nghĩa bhava (hữu).

Bhava (hữu), xuất phát động từ bhavati (trợ giúp, trở thành), động từ bhavati xuất phát từ ngữ căn ***bhū***, nghĩa là "*trở thành*" [(1)].

Do đó bhava ở đây mang ý nghĩa "cảnh giới sinh tồn, cảnh giới hiện hữu".

Pāli có giải thích: "Bhavatīti = Bhavo: *trở thành, gọi là hữu* [(2)].

Hay: Bhavati etasmāti = Bhavo: *Nương nhờ để hình thành, gọi là hữu*.

Ở đây *hữu* (bhava) bao gồm cả nghiệp hữu (kammabhavo) và sinh hữu (upattibhavo).

a- Nghiệp hữu.

Các Ngài có giải thích:

"Kammameva bhavo kammabhavo:

Hành động nào có tác năng tạo ra quả, gọi là nghiệp hữu".

Như vậy, tất cả những hành động thiện ác của chúng sanh đã tạo từ thân - ngữ - ý, đang hay đã cho kết quả, đặc biệt là "***đã*** dẫn chúng sinh ấy đi vào cảnh giới mới sau khi mệnh chung", gọi là nghiệp hữu.

Nghiệp hữu có hai loại: Cho quả tái sinh vào cảnh giới mới, cho quả trong cảnh giới đang sống.

Nói cách khác, nghiệp cho hai loại quả: dẫn đến tái sinh, không dẫn đến tái sinh. Và khi đã cho quả thì gọi là nghiệp hữu.

Theo Luận Atỳđàm, nghiệp cho hai loại quả (đã nói ở trên) là những nghiệp thuộc lãnh vực dục giới (những tâm thiện hay bất thiện Dục giới).

Nghiệp chỉ cho quả tái sinh là những tâm thiện thiền Sắc giới hay Vô sắc giới.

Ngài Buddhaghosa có dạy:

Tulyopi bahichetumhi, yamakānaṃ payatulyatā.

Na cañño kammato tasmā, neyyo so jāti paccayo.

"Dầu có tương đồng với nhau đến mấy đi nữa, các chúng sinh vẫn mỗi người mỗi vẻ.

*Điều đó không do chi khác ngoài **ảnh hưởng của nghiệp**, bậc trí nên hiểu rằng chính nghiệp là tác nhân của mọi sinh hoạt hữu tình"* [(3)].

---

(1) - Đại Đức Giác Giới (sd), *Tâm Nguyên Ngữ Căn*.
(2) - Đại trưởng lão (sd), *Siêu lý Cao Học*.
(3) - Đại Đức Giác Nguyên (d), *Giáo Lý Duyên Khởi*.

Và Đức Phật có dạy:

"Kammaṃ satte vibhajeti yadidaṃ hīna paṇītattāya.

Nghiệp phân định chúng sinh, trở thành có ưu có liệt.[1]

Nên lưu ý rằng: "Bậc Alahán chỉ đoạn trừ được *nghiệp dẫn đến tái sinh* qua mãnh lực của Thánh đạo tám ngành, còn các loại nghiệp khác thì không".

Điển hình như: Đức Phật vẫn bịnh kiết lị, Đức MụcKiềnLiên (Moggallāna) bị đánh tan xác, sau đó Ngài vô dư Nipbàn, Ngài Upasena (em của Đức XáLợiPhất) bị rắn cắn rồi viên tịch [2]…

Nói rõ hơn, bậc Alahán chỉ diệt trừ loại quả (của nghiệp) dẫn đến tái sinh.

"Katamañca, bhikkhave, kammaṃ akaṇha asukkaṃ, akaṇha asukkavipākaṃ kammakkhayāya saṃvattati? Sammādiṭṭhi…. sammāsamādhi.

"Và này các Tỳkhưu, thế nào là nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng, ***đưa đến diệt nghiệp*** **?** *Chánh kiến…. chánh định.*

Idaṃ vuccati, bhikkhave, kammaṃ akaṇha asukkaṃ, akaṇha asukkavipākaṃ kammakkhayāya saṃvattati.

Này các Tỳkhưu, đây gọi là nghiệp không đen trắng, quả không đen trắng, nghiệp đưa đến diệt nghiệp [3].

Rõ ràng bát Thánh đạo là nghiệp dẫn đến diệt nghiệp, thuốc diệt bịnh sau khi diệt bịnh thì thuốc ấy cũng tiêu tan, không còn dư tàn. Do vậy, Bát Thánh Đạo trong tâm đạo không là nghiệp dẫn đến tái sinh.

Nghiệp bị diệt ở đây là nghiệp tái sinh (janakakamma), là nghiệp dẫn vào sinh hữu mới.

Như bậc Dự lưu diệt nghiệp tái sinh vào bốn khổ cảnh, bậc Bất lai diệt nghiệp tái sinh vào dục giới, bậc Alahán diệt nghiệp tái sinh vào tam giới.

Vì sao Thánh đạo tám ngành đưa đến diệt nghiệp (tái sinh)?

Vì Thánh đạo sinh lên diệt trừ vô minh và ái (taṅhā), bao giờ còn vô minh và ái thì còn tái sinh.

Vị Thánh Alahán trừ tuyệt vô minh và ái, do đó các Ngài diệt tuyệt nghiệp tái sinh.

Đức Phật có dạy:

- Vjjūpamā dhammā: *Các pháp ví như điển chớp* (vijju + upama).

Là trí của Thánh hữu học (là trí trong 15 tâm Siêu thế Hữu học).

- Vajirūpama dhammā: *Các pháp ví như sét đánh* (vajira + upama).[4]

---

[1]- HT. TMC (d), *M.iii, kinh Tiểu nghiệp phân biệt (Cūḷakammavibhaṅgasuttaṃ).*
[2] - HT. TMC (d), *S.iv, 40.*
[3] - HT. TMC (d), *A.ii, 235. Pháp bốn chi, Chương XXIV. Phẩm nghiệp, Ariyamaggasuttaṃ (Kinh Thánh đạo).*

Là trí Thánh đạo Alahán.

Pháp như điển chớp.

Ngài Buddhaghosa có giải thích: "Ví như người đi trong đêm tối, chợt ánh chớp khởi lên, người này thấy rõ con đường đi (ví như Thánh đạo Dự lưu), không còn hoài nghi chi nữa.

Ánh chớp lại lóe sáng lần hai (ví như Thánh đạo Nhất Lai), người này thấy rõ thêm con đường.

Ánh chớp lóe sáng lần ba (ví như Thánh đạo Anahàm), con đường càng rõ ràng. Đó là những pháp ví như "điển chớp".

Pháp như sét đánh.

Lẽ thường, khi sét đánh xuống cây, sẽ phá hủy tận gốc rễ, khiến cây không còn sinh khởi trong tương lai.

Cũng vậy, khi Thánh đạo Alahán sinh lên, phá hủy tận gốc rễ tham si, khiến tham si không còn sinh khởi trong tương lai, Đức Phật ví Thánh đạo Alahán là pháp "như sét đánh".

Vì sao các Ngài không trừ diệt tất cả nghiệp?.

Danh sắc này sinh lên do nghiệp, danh sắc hiện khởi trong kiếp sau là do: Có nhựa ái nuôi dưỡng, có rễ lớn (vô minh) cùng các rễ con (kiết sử).

Diệt trừ rễ cái, rễ con và nhựa sống, cây "danh sắc" không thể sanh khởi trong kiếp sau, nên không cần phải làm hoại sự sống của danh sắc hiện có.

Đức Phật có dạy *"làm cỏ rừng chứ không làm hại cây rừng"*, nghĩa là diệt trừ phiền não chứ không làm hại danh sắc đang hiện hữu (danh là tâm hữu phần, sắc là sắc do nghiệp tạo).

"Yathā pi bhamaro pupphaṃ, vaṇṇagandhaṃ aheṭhayaṃ…

"Như loài ong chỉ hút mật hoa rồi bay đi, không làm tổn hại hương và sắc hoa…" [(1)]

Các vị Thánh Alahán có thể viên tịch ngay sau khi chứng quả Alahán, có thể không đợi hết tuổi thọ, như trường hợp bà Gotamī cùng 500 vị Thánh nữ Alahán đồng thời viên tịch [(2)].

Hay như Ngài Rahula sau khi chứng quả Alahán, Ngài lên cõi chư thiên Ba mươi ba viên tịch trước Đức Thế Tôn.

Sở dĩ các Ngài duy trì danh sắc, không phải do ái luyến danh sắc, mà vì lợi ích đến cho chúng sinh, chỉ cung kỉnh, cúng dường các Ngài thôi cũng có phước lớn, có quả báo lớn.

Như kệ ngôn:

[(4)]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (d), *Dhs, phần mẫu đề theo kinh (suttantamātikā), số 837.*
[(1)]- Phạm Kim Khánh (d), *Dhp, kệ ngôn 49.*
[(2)]- Bà Thánh nữ Alahán Gotamī sống đến 120 tuổi, nên sự viên tịch của bà không có chi là lạ, riêng 500 vị Thánh nữ Alahán dòng ThíchCa đồng viên tịch, đó là điểm lưu ý. Vì trong số các vị Thánh nữ ấy, có thể có vị chưa hết tuổi thọ - Ns.

"Yaṃ kiñci iṭṭhaṃ va hataṃ va loke. Saṃvaccharaṃ yajetha puññapekho

Sabbaṃ pi taṃ na catubhāgameti. Abhivādanā ujjugatesu seyyo.

"Suốt năm cúng tế vật. Để cầu phước ở đời.

Không bằng một phần tư. Kính lễ bậc chánh trực."[1]

Ý kệ ngôn này là: "Cung kính bậc Thánh, nhất là bậc Alahán còn cao quí hơn cúng dường đến phàm nhân", dĩ nhiên cúng dường đến Thánh nhân Alahán thì không còn gì phải bàn nữa.

Lại nữa, nghiệp tái sinh do vô minh và ái làm duyên mới tạo ra tâm quả tái sinh, những nghiệp khác không cần phải có vô minh và ái làm duyên, có thể do pháp khác làm duyên để trổ sinh quả.

Như Đức Phật bị bịnh nhức đầu khi ngăn cản vua Vidūdabha tru diệt dòng ThíchCa, thọ khổ này do thời tiết làm duyên, do nghiệp quá khứ là nhân, rõ ràng Đức phật đã diệt trừ tận gốc vô minh và ái rồi.

Ngài Cakkhupāla bị mù do tinh tấn làm duyên[2], bảy vị Tỳkhưu bị nhốt trong hang là nghiệp trổ quả do thời tiết làm duyên [3], nghiệp đoạn tận mạng sống vua Vidūdabha cùng đoàn quân là do nước lũ dâng tràn làm duyên [4] …

Đức Nāgasena có giải thích:

"Thọ khổ sinh lên do tám duyên: Do gió, do mật, do đàm, do hội tụ (sannipatika), do thời tiết thay đổi (utuparināma), do hành động không thích ứng (visamaparihāra), do bị đánh đập (opakkamika), do quả của nghiệp chín muồi (kammavipākayā)."[5]

Thọ khổ sinh lên do một trong 7 duyên đầu cũng dễ hiểu, còn do duyên quả của nghiệp chín muồi thì như thế nào? Ví như người bị tên bắn trúng (quả của nghiệp), rồi vết thương bị nung mủ, đau nhức….

Nên ghi nhận: "Theo Luận Atỳđàm, *thân thọ khổ* là thọ (vedanā) trong tâm ***quả*** bất thiện (tức là do nghiệp bất thiện tạo ra, chính xác là tâm thân thức thọ khổ), *tâm thọ khổ* (thọ ưu) là thọ trong tâm *bất thiện* sân."

Vị Giáo Thọ sư là tác giả bộ sách Mūlaṭīka cho rằng: "Cả nghiệp hữu và sinh hữu đều có vai trò tác năng cho sanh (jāti) [6]. Tức là, quả của nghiệp sinh khởi được phải có nghiệp hữu lẫn sinh hữu.

Ý kiến của Giáo Thọ sư tác giả Mūlaṭīka chuẩn xác trong thời bình nhật (là sau khi sinh ra rồi cho đến lúc sắp mệnh chung (nói theo thời sátna thì kể từ sátna tâm hữu phần đầu tiên sau sátna tâm tục sinh cho đến sátna tâm hữu phần cuối cùng trước tâm Tử).

---

[1]- HT. TMC (d), *Dhp, kệ ngôn 108*.
[2]- DhpA, kệ ngôn số 1.
[3] - DhpA, kệ ngôn số 127.
[4]– DhpA, kệ ngôn số 47.
[5] – Đại trưởng lão Giới Nghiêm (d), *Milindapañhā, q.2, phẩm 1, câu hỏi thứ 8*.
[6] - Đại Đức Giác Nguyên (d), *Giáo Lý Duyên Khởi*..

Riêng trong thời tục sinh thì:

- Chuẩn xác với chúng sinh còn vô minh và ái, tức là nghiệp hữu là ***nhân***, *sinh hữu, ái, vô minh* là ***duyên***.

Ví như hạt giống (nghiệp) gieo vào ruộng (sinh hữu) có nước (ái), có phân (vô minh) hạt giống sẽ nảy mầm (thức tái sanh) rồi tăng trưởng (tạo thành danh sắc).

- Không chuẩn xác với vị Alahán.

Rõ ràng các cảnh giới tái sinh vẫn có, nghiệp quá khứ của các Ngài vẫn còn, nhưng vô minh và ái đã tận trừ, tâm quả làm việc tái sanh không có. Ví như hạt giống gieo vào ruộng, không có nước hay độ ẩm (ái) thì không thể nảy mầm (tái sinh).

Nếu phân tích chi tiết thì:

- Bậc Dự lưu đã diệt tận vô minh và ái dẫn tái sinh vào 4 cảnh khổ.

- Bậc Anahàm đã diệt tận vô minh và ái dẫn tái sinh vào Dục giới.

- Bậc Alahán đã diệt tận vô minh và ái dẫn tái sinh vào tam giới.

Đã diệt tận vô minh và ái, cho dù còn nghiệp dẫn đi tái sinh, nhưng nghiệp này không thể cho quả tái sinh được.

Như bậc Dự Lưu chẳng hạn, trước khi trở thành bậc Dự lưu hẳn vị ấy có những nghiệp dẫn vào khổ cảnh, nhưng từ khi diệt tận vô minh và ái dẫn tái sinh vào khổ cảnh, nghiệp ấy không thể cho quả tục sinh, chỉ có thể cho quả trong thời bình nhật, điển hình như Ngài Aṅgulimāla, nghiệp giết 999 người trước khi đắc quả Dự lưu chỉ trả quả khi Ngài đi bát, bị dân chúng ném đá vào Ngài, khiến Ngài bị thương nơi đầu. Hay người đao phủ giết người suốt 55 năm, nhờ nghe pháp từ nơi Trưởng lão Sārīputta. Dự lưu, sau đó bị bò húc chết, Ngài cũng không rơi vào khổ cảnh.

Hay như bậc Anahàm, tuy còn nghiệp dục giới, nhưng không hề tục sinh vào cõi Dục,

Luận sư Anuruddha dạy: "Sau khi tâm Tử diệt, một *thức nối liền* (paṭisandhi viññāṇa - còn gọi là thức tái sinh) sinh lên, tiếp theo là 16 sátna tâm hữu phần (bhavaṅga citta). Tiếp đến là Ý môn hướng tâm (manodvārāvajjana citta), rồi 7 đổng lực (javana) "*ưa thích với đời sống mới"* (bha – nikanti-javana)[1], tiếp theo là luồng hữu phần.

Các vị Luận sư Atỳđàm dạy : "Cho dù là Bồtát kiếp chót, luồng đổng lực cũng là loại đổng lực tham (nikantijavana)". Vì "bao giờ còn tái sinh là còn vô minh tùy miên và ái tùy miên", Pāli có ghi:

"… Tasmiṃ niruddhāvasāne tass' ānantaraṃ eva tathā gahitaṃ ālambanam ārabbha savatthukaṃ avatthukaṃ eva vā yathārahaṃ ***avijjānusaya*** parikkhittena ***taṅhānusayamūlakena*** saṅkhārena jāniyamāhaṃ sampayutteti …

---

[1]- HT.Thích Minh Châu (d)- *Thắng Pháp tập yếu luận,* tập 1, (1966), Sài Gòn: Viện Đại Học Vạn Hạnh, tr.138. (nguyên tác: Anuruddha – *Abhidhammatthasaṅgaha*).

"Tức khắc sau khi chập tử tâm chấm dứt, chập thức tái sinh khởi lên, thiết lập kiếp sống kế tiếp, (thức tái sinh) nhận lấy cảnh trước đó, có vật (nương) hay không có vật (vatthu) nương tùy trường hợp.

Thức tái sinh này bị thúc đẩy bởi vô minh tùy miên và nương vào ái tùy miên, sinh ra bởi nghiệp (saṅkhāra) cùng các tâm sở tương ưng..."[1]

Như vậy, sự xuất hiện trong cảnh giới mới dù bất cứ phương cách nào cũng không ngoài một trong bốn cách: Noãn, thai, thấp, hóa và đều gọi là tái sinh.

Còn tái sinh đồng nghĩa còn vô minh và ái dục.

Bồtát sau khi chứng đạt quả Vô thượng Chánh giác, Ngài đã nói lên kệ hoan hỷ (udāna):

"Anekajāti saṅsāraṃ. Sandhāvisaṃ anibbisaṃ

Gahakārakaṃ gavesanto. Dukkhā jāti punappunaṃ.

Lang thang bao kiếp sống. Ta tìm nhưng chẳng gặp

Người xây dựng nhà này. Khổ thay phải tái sinh.

"Gahakārakaṃ diṭṭho'si. Puna gehaṃ na kāhasi

Sabbā te phāsukā bhaggā. Gahakūṭaṃ visaṅkhitaṃ

Visaṅkhāragataṃ cittaṃ. Taṅhānaṃ khayaṃ ajjhagā.

*Hỡi **người làm nhà kia**. Nay ta đã thấy ngươi.*

*Ngươi không làm nhà nữa. **Đòn dông** ngươi bị gãy*

***Kèo cột** ngươi bị tan. Tâm ta đạt tịch diệt*

Tham ái thảy tiêu tan.[2]

Bản Sớ giải hai kệ ngôn này có giải thích:

Nhà chỉ cho danh sắc. *Người thợ làm nhà* là ái. *Cây đòn dông* (gahakūṭa) là vô minh. *Kèo cột* là 10 loại phiền não (kilesa): tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, nghi, phóng dật, hôn trầm, vô tàm, vô quý.

Kệ ngôn trên cho thấy "vô minh diệt thì ái diệt" (*nay ta đã thấy ngươi)*, chính ái làm duyên cho danh sắc sinh khởi.

Đối với vị Alahán, tâm tử được gọi là viên tịch (parinibbāna), không còn tái sinh.

Sau đây là bốn khía cạnh của nghiệp hữu:

- *Trạng thái*: (có) nghiệp (kammalakkhaṇo).

- *Phận sự*: Tạo tác (bhāvanaraso).

---

[1] – Phạm Kim Khánh (d)- *Vi Diệu Pháp toát yếu.*
[2] – HT. TMC (d), *Dhp, kệ ngôn số 153 – 154.*

- *Thành tựu*: Thiện hay bất thiện (kusalākusalapaccupaṭṭhāno).

- *Nhân cần thiết*: Có (pháp) Thủ (upādānapadaṭṭhāno).

b- Sinh hữu.

Còn sinh hữu ra sao? Các Ngài có giải thích:

- Upajjatīti = upatti: *Sinh lên kiếp sống mới, gọi là tái sinh*.

- Upatti ca sa bhavocati = upattibhavo:

Tái sinh ở kiếp sống mới, gọi là **sinh hữu**.

Như vậy, sinh hữu là cảnh giới tái sinh trong tương lai, cho dù cảnh giới kế tiếp giống như cảnh giới cũ, như người chết sinh lại làm người, nhưng rõ ràng hai người (cũ và mới) không hoàn giống nhau, họ vẫn khác nhau về nhiều phương diện cả thân xác lẫn tinh thần.

Người hiểu biết sinh hữu là khổ, sẽ không còn mong mỏi một sinh hữu nào nữa cho dù đó là cảnh giới an lạc cõi chư thiên, Phạm thiên. Đức Phật có dạy:

"Seyyathāpi bhikkhave, appamattakopi gūtho duggandho hoti.

Evamevaṃ kho ahaṃ, bhikkhave, appamattakampi bhavaṃ na vaṇṇemi, antamaso accharāsaṅghātamattampi".

"Ví như, này các tỳkhưu, một ít phẩn có mùi hôi thúi.

Cũng vậy, này các Tỳkhưu, Ta không tán thán về hữu (bhava), dầu cho có ít thôi, cho đến chỉ trong thời gian búng ngón tay".[(1)]

Và:

"…Sa ve bhūtapariññho, so vītataṅho bhavābhave;

bhūtassa vibhavā bhikkhu, nāgacchati punabbhavan'ti".

"... nếu vị ấy liễu tri

Sinh hữu (là sinh hữu)

Vị ấy ly tham ái

Đối hữu và phi hữu

Tỳkhưu quyết phi hữu

Đối với chúng sanh hữu

Sẽ không còn đi đến.

Sanh đi rồi sanh lại" [(2).]

Bốn khía cạnh của sinh hữu là:

- *Trạng thái:* Có quả (của) nghiệp (kammaphalalakkhaṇo)

---

(1) – HT. TMC (d), *A.i, 33* (A.i; 320 – Ekadhammapāli – Tatiyavaggo - Phẩm 3).
(2) – HT. TMC (d), *It. 43* (It. 49. Dukkanipāto – Chương 2 pháp; Diṭṭhigatasuttaṃ).

- *Phận sự*: Hiện hữu (bhavanaraso)

- *Thành tựu:* Là pháp vô ký (abyāketapaccupaṭṭhāno).

- *Nhân cần thiết:* Có (pháp) Thủ (upādānapadaṭṭhāno).

So sánh giữa nghiệp hữu và sinh hữu thì *phận sụ và nhân cần thiết* giống nhau, riêng trạng thái thì:

Trạng thái của sinh hữu là quả của nghiệp hữu. Như vậy, ở khía cạnh nào đó cho chúng ta ý niệm "nghiệp là nhân, sinh hữu là quả".

Về thành tựu của nghiệp hữu và sinh hữu thì khác biệt rõ: Thành tựu của nghiệp hữu là thiện hay bất thiện, còn thành tựu của sinh hữu thì không thiện cũng không bất thiện.

Đức Sāriputta (Xálợiphất) có giải thích "hữu có ba là: Dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu".

2- Dục hữu (kāmabhava).

Chữ *kāma* ở đây ám chỉ cho năm trần cảnh: sắc, thinh, hương, vị và xúc.

Dục hữu là cảnh giới thọ lãnh đầy đủ năm trần cảnh.

Cõi Sắc giới tuy cũng là sắc pháp, nhưng chư Phạm thiên không thọ lãnh hương, vị và xúc vì ba loại thần kinh (tỷ, thiệt, thân) để tiếp nhận ba cảnh này, các Ngài không có.

Mặt khác, tuy các Ngài có mắt và tai nhưng không phải với mục đích "hưởng thụ cảnh sắc hay cảnh thinh", vì:

- Mãnh lực ly dục của tâm quả thiền.

- Các Ngài muốn có mắt và tai để thấy được Đức Phật Chánh giác và nghe Giáo pháp của Ngài. Ước muốn này là "pháp dục (dhammacchanda)" thoát ra dục dục (kāmacchanda).

Đức Ānanda có bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

"Bhavo, bhavoti, bhante, vuccati. Kittā vatā nu kho, bhante, bhavo hoti?

"Hữu, hữu, bạch Thế Tôn, được nói đến như vậy. Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn được xem là có hữu!

Đức Thế Tôn đáp:

"Kāmadhātuvepakkhañca, Ānanda, kammaṃ nābhavissa, api nu kho kāmabhavo paññāyetha'ti?

No hetaṃ, bhante.

- Này Ānanda, nếu không có hành động (nghiệp) và sự chín muồi của Dục giới (kāmadhātuvepakkaṃ) thời dục hữu có thể trình bày được không?

- Thưa không bạch Thế Tôn.

Iti kho, Ānanda, kammaṃ khettaṃ, viññāṇaṃ bījaṃ, taṅhā sneho. Avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṅhāsaṃyojanānaṃ majjhimāya dhātuyā viññāṇaṃ hīnāya dhātuyā viññāṇaṃ patiṭṭhitaṃ evaṃ āyatiṃ punabbhavābhinibbatti hoti, Evaṃ kho, Ānanda, bhavo hotī'ti.

-Như vậy, này Ānanda, nghiệp là thửa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuộm ướt (sneha). Chúng sinh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, nên thức được an lập trong giới thấp kém. Như vậy trong tương lai có sự tái sinh sanh khởi. Như vậy, này Ānanda, gọi là hữu "[1].

Bài kinh trên cho thấy, Đức Phật dạy ***"hữu"*** bao gồm: *Nghiệp, thức* (tâm quả, chủ yếu là thức tục sinh), *(cảnh) giới, ái và vô minh*. Đây là ý nghĩa mở rộng của *hữu.*

Như vậy, gọi là dục hữu bao gồm: nghiệp cho quả trong dục giới, tâm quả dục giới, cõi Dục, vô minh và ái dẫn tái sinh vào cõi dục.

Dục giới có hai cảnh giới: khổ cảnh và nhàn cảnh.

Nghiệp hữu cho quả tái sinh về khổ cảnh gồm 10 ác bất thiện nghiệp (như đã giải).

Nghiệp hữu cho quả tái sinh lên nhàn cảnh (từ cõi người đến cõi Tha hóa tự tại) bao gồm 20 thiện nghiệp: 10 thiện nghiệp như đã trình bày ở trên và 10 thiện nghiệp khác là: Bố thí, trì giới, tu tiến (bhāvanā) (thực hành thiền chỉ (samādhijhāna, nhưng chưa đắc định, thực hành thiền quán – vipassanājhāna, nhưng chưa đắc đạo quả), cung kỉnh, phục vụ, hoan hỷ phước, hồi hướng phước, nghe pháp, thuyết pháp và chấn chỉnh tri kiến cho đúng với chân lý.

Nên lưu ý: *Dục hữu là chỉ cho thành quả của nghiệp* (không phải nghiệp) *trong cõi dục*.

Theo Luận Atỳ đàm thì dục hữu bao gồm 23 tâm quả Dục giới (15 tâm quả Vô nhân + 8 tâm quả Dục giới hữu nhân) cùng các tâm sở phối hợp và 20 sắc nghiệp.

Một ý nghĩa khác của dục hữu là: "*Chỉ rõ chúng sinh trong cõi dục*".

Nên ghi nhận: "Một số nghiệp được tạo trong dục giới, không cho quả trong cảnh giới khác ngoài dục giới". Như quả của ác nghiệp .... không thể cho quả ở cõi Phạm thiên Sắc giới hay Vô sắc giới.

Mặt khác, chính những nghiệp được tạo trong Dục giới cũng không thể trổ quả trong cõi Dục do không tương thích. Như nghiệp bố thí không thể cho quả ở cảnh giới ngạ quỷ (ngoại trừ loại ngạ quỷ Vemānika), những thiện nghiệp không thể cho quả ở cảnh giới địa ngục, chúng sinh địa ngục khi khởi lên tâm thiện, lập tức thoát ra cõi địa ngục ấy.[2]

Một số nghiệp được tạo trong cõi dục, cho quả vượt ra Dục giới, đó là những tâm thiện thiền Sắc hay Vô sắc.

3- Sắc hữu (rūpabhava).

Chữ rūpa (sắc) ở đây chỉ cho vị tu tập thiền chỉ tịnh thành tựu được những tầng thiền hữu sắc (Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền).

---

[1] – HT. TMC (d), *A.i, 223*.Pháp ba chi, chương VIII, phẩm Ānanda, Bhavasuttaṃ (Kinh Hữu) .
[2] - Sớ giải kinh Thiên Sứ (Trung bộ, bài kinh số 130.), Sớ giải Người và cõi, Đại Đức Thiện Phúc dịch.

Đức Phật có dạy Đức Ānanda:

"Ruupadhātuvepakkhañca, Ānanda, kammaṃ nābhavissa, api nu kho ruupabhavo paññāyetha' ti?

No hetaṃ, bhante.

"Này Ānanda, nếu không có hành động và sự chín muồi của sắc giới thời sắc hữu có trình bày được không?

- Thưa không bạch Thế Tôn.

Iti kho, Ānanda, kammaṃ khettaṃ, viññāṇaṃ bījaṃ, taṅhā sneho. Avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṅhāsaṃyojanānaṃ majjhimāya dhātuyā viññāṇaṃ hīnāya dhātuyā viññāṇaṃ patiṭṭhitaṃ evaṃ āyatiṃ punabbhavābhinibbatti hoti, Evaṃ kho, Ānanda, bhavo hotī'ti.

- Như vậy, này Ānanda, nghiệp là thửa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuận ướt. Chúnh sinh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, nên thức được an lập trong giới bậc trung. Như vậy, trong tương lai có sự tái sinh sanh khởi. Như vậy này Ānanda, hữu có mặt. (sđd).

Như vậy, sắc hữu là: Nghiệp dẫn về cõi Sắc, tâm quả Sắc giới, cõi Sắc, vô minh và ái dẫn tái sinh về cõi Sắc.

Nói theo Luận Atỳđàm thì sắc hữu bao gồm: 5 tâm quả Sắc giới, hai tâm Nhãn thức, hai tâm Nhĩ thức, hai tâm Tiếp thâu (sampaṭicchana citta), ba tâm Quan sát (santīrana citta) cùng các tâm sở hợp và 15 sắc nghiệp (8 sắc bất ly + sắc thần kinh nhãn, sắc thần kinh nhĩ, sắc mạng quyền, sắc ý vật và ba sắc đặc biệt: khinh, nhu, thích nghiệp).

Vị Phạm thiên chỉ có mắt và tai, không có sắc thần kinh lưỡi, sắc thần kinh mũi, sắc thần kinh thân, sắc nam tính và sắc nữ tính.

Lại nữa, nói đến sắc hữu là *"chỉ rõ chúng sinh cõi Sắc"*.

5- Vô sắc hữu (arūpabhava).

Chữ *ārupa* là "không có sắc pháp".

Sau thành tựu các tầng thiền Sắc giới, hành giả tiếp tục tu tập thiền chỉ tịnh với đề mục vô sắc như: Đề mục Không vô biên xứ, đề mục Thức vô biên xứ, đề mục Vô sở hữu xứ, đề mục Phi tưởng phi phi tưởng xứ và thành tựu theo tuần tự (không thể đi tắt).

Đức Phật có dạy Ngài Ānanda:

"Arūpadhātuvepakkhañca, Ānanda, kammaṃ nābhavissa, api nu kho arūpabhavo paññāyetha' ti?

No hetaṃ, bhante.

"*Này Ānanda, nếu không có hành động (nghiệp) và sự chín mùi của Vô sắc giới, thời Vô sắc hữu có thể trình bày được không?*

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

Iti kho, Ānanda, kammaṃ khettaṃ, viññāṇaṃ bījaṃ, taṅhā sneho. Avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṅhāsaṃyojanānaṃ majjhimāya dhātuyā viññāṇaṃ hīnāya dhātuyā viññāṇaṃ patiṭṭhitaṃ evaṃ āyatiṃ punabbhavābhinibbatti hoti, Evaṃ kho, Ānanda, bhavo hotī'ti.

- *Như vậy, này Ānanda, nghiệp là thửa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuận ướt. Chúnh sinh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, nên thức được an lập trong giới thù thắng. Như vậy, trong tương lai có sự tái sinh sanh khởi. Như vậy này Ānanda, hữu có mặt"*.(sđd)

Như vậy, Vô sắc hữu bao gồm: Nghiệp dẫn về cõi Vô sắc, tâm quả Vô sắc, cõi Vô sắc, vô minh và ái dẫn tái sinh về cõi Vô sắc.

Theo Luận Atỳđàm thì Vô sắc hữu chỉ cho: Bốn tâm quả Vô sắc giới cùng các tâm sở hợp (30 tâm sở).

Lại nữa, Vô sắc hữu chỉ cho chúng sinh trong cõi Vô sắc.

Đức Sāriputta trình bày ba hữu: Dục, Sắc và Vô sắc hữu, Ngài ám chỉ nghiệp tái sinh vào Dục giới, Sắc giới hay Vô sắc giới.

Hữu nếu phân tích rộng có đến chín hữu, như Phật ngôn:

Katame navasu? Navasu sattāvāsesu.

Thế nào là chín Pháp ? Chín hữu tình cư (navasattāvāsā).[1]

Nói chín hữu là do phân theo ba phương diện: Cõi, tâm thức và uẩn.

Phân theo cõi thì có: Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu như đã giải.

Phân theo tâm thức thì có ba là:

- Tưởng hữu (saññībhava): Chỉ cho 31 tâm hiệp thế (15 tâm quả vô nhân + 16 tâm quả hiệp thế hữu nhân (trừ tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ) + 35 tâm sở hợp (13 tâm sở tợ tha + 22 tâm sở tịnh hảo (trừ ba tâm sở giới phần).

- Vô tưởng hữu (asaññībhava): Chỉ cho bọn sắc mạng quyền (hīvitinnavakalapa) trong cõi Vô tưởng.

-Phi tưởng phi phi tưởng hữu (nevasaññībhava): Chỉ cho tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ + 30 tâm sở hợp (10 tâm sở tợ tha + 20 tâm sở tịnh hảo (trừ ba giới phần, 2 vô lượng phần).

Phân theo uẩn có ba là:

- Nhất uẩn hữu (ekavokārabhava): Chỉ cho bọn sắc Mạng quyền trong cõi Vô tưởng hay Phạm thiên cõi Vô tưởng.

- Tứ uẩn hữu (catuvokārabhava): Chỉ cho bốn tâm quả Vô sắc giới cùng tâm sở hợp (20 tâm sở), hay chỉ cho Phạm thiên cõi Vô sắc giới.

---

[1]- HT. TMC (d), *A.v, 54.* Pháp 10 chi, kinh Những câu hỏi lớn số 1 (Pathamamahāpañhāsuttaṃ).

- Ngũ uẩn hữu (pañcavokārabhava): chỉ cho 23 tâm quả dục giới, năm tâm quả sắc giới + 35 tâm sở hợp và 20 sắc nghiệp, hay chỉ cho chúng sanh cõi Dục giới và Phạm thiên hữu sắc.

6- Có gì khác biệt giữa ba hữu và chín hữu?

Nói đến chín hữu là phân tích rộng từ ba hữu (dục, sắc, vô sắc hữu).

a- Chúng sanh tuy sống trong dục hữu vẫn có thể thành tựu cảnh giới Phạm thiên hữu sắc hay vô sắc.

Đức Thế Tôn có dạy các gia chủ Bàlamôn ở làng Venāgapura như sau:

"Tiṇi kho imāni, brahmaṇa, uccāsayanamahāsayanāni, yesāhaṃ etarahi nikāmalābhi akicchalābhi akasiralābhi. Katamāni tīṇi?

"Này các Bàlamôn, có ba loại giường cao và giường lớn, ta được chúng không khó khăn, được chúng không mệt nhọc, được chúng không phí sức. Thế nào là ba?

Dibbaṃ uccāsayanamahāsayanā, brahmaṃ uccāsayanamahāsayanā, ariyaṃ uccāsayanamahāsayanā.

Giường cao, giường lớn chư thiên, giường cao, giường lớn Phạm thiên, giường cao, giường lớn bậc Thánh" [(1)].

Tiếp theo Đức Thế Tôn giảng: "*Vị đã chứng đạt* ***bốn thiền Sắc giới***, thì nơi đang kinh hành, nơi đứng, nơi ngồi, nơi nằm là giường cao, giường lớn của Chư thiên".

"*Vị an trú trong* ***Tứ vô lượng tâm***: Từ, bi, hỷ, xả, làm biến mãn khắp mọi phương với tâm đi chung với từ, với bi, với hỷ, với xả. Nơi vị ấy đi kinh hành, nơi ngồi, nơi đứng, nơi nằm là giường cao, giường lớn Phạm thiên".

"*Vị diệt trừ mọi lậu hoặc*. Nơi vị ấy đi kinh hành, nơi ngồi, nơi đứng, nơi nằm là giường cao, giường lớn bậc Thánh".

Trong bài kinh khác, Đức Phật dạy:

"Ở đây, này các Tỳkhưu, có người hoàn toàn vượt qua sắc tưởng, chấm dứt các đối ngại tưởng, không tác ý đến các tưởng sai lệch, xem "cái không là vô biên", đạt đến và an trú Không vô biên xứ. Vị ấy ***thưởng thức*** *(assādeti) cảnh giới ấy...*[(2)].

Hay:

"Santi bhikkhave, bhikkhū imasmiṃ bhikkhusaṅghe devappattā viharanti.

"Có những Tỳkhưu, này các Tỳkhưu, trong Chúng Tỳkhưu này, sống đạt được địa vị Chư thiên.

Santi, bhikkhave, bhikkhū imasmiṃ bhikkhusaṅghe brahmappattā viharanti.

---

(1)- HT. TMC (d), *A.i, 180*. Pháp ba chi, Kinh xứ Venāga (Venāgapurasuttaṃ).
(2)- HT. TMC (d), *A.i, 267*.

Có những Tỳkhưu, này các Tỳkhưu, trong Chúng Tỳkhưu này, sống đạt được địa vị Phạm thiên.

Santi, bhikkhave, bhikkhū imasmiṃ bhikkhusaṅghe āneñjappattā viharanti.

Có những Tỳkhưu, này các Tỳkhưu, trong Chúng Tỳkhưu này, sống đạt được địa vị bất động[1].

Santi, bhikkhave, bhikkhū imasmiṃ bhikkhusaṅghe ariyappattā viharanti.

Có những Tỳkhưu, này các Tỳkhưu, trong Chúng Tỳkhưu này, sống đạt được địa vị bậc Thánh.[2].

Những đoạn kinh trên cho thấy người Dục giới vẫn có thể đạt được cảnh giới Sắc hay Vô sắc trong hiện tại.

Lại nữa, tuy là Phạm thiên hữu sắc hay Phạm thiên vô sắc, khi khởi lên tham hay si, *xem như rơi vào dục hữu*.

Vị Thánh có rơi vào trạng thái Vô tưởng hữu không?

Với vị Thánh Anahàm hay Alahán cõi Dục hay cõi Sắc an trú trong trạng thái Diệt thọ tưởng định, khi ấy chỉ còn bọn sắc Mạng quyền tồn tại, hình thức tương tự như vị Phạm thiên Vô tưởng, dĩ nhiên có nhiều điểm khác biệt nhau.

Ở khía cạnh nào đó, có thể nói "vị Thánh rơi vào trạng thái Vô tưởng", hoặc "vị thánh Vô dư y Nípbàn tạm thời".

b- Tuy cùng một địa vức (bhūmi), có những địa vức chúng sinh sai khác nhau hoặc về thân hoặc về thức tái sinh hoặc cả hai. Có những địa vức không khác nhau về thân lẫn thức tái sinh.

Theo cách này thì chín nơi trú của chúng sinh được phân tích như sau:

Trước tiên cần nắm rõ tâm tục sinh đưa về các cảnh giới, tâm tục sinh giống nhau, gọi là *tưởng đồng*, tâm tục sinh khác nhau, gọi là *tưởng dị*. Thân là sắc tướng.

*- Cõi chúng sinh có **thân dị, tưởng dị** (nānattakāyā nānattasaññibhūmi):*

Là nhóm chúng sinh có thân khác nhau, tâm tục sinh cũng khác nhau, như người, chư thiên, ngạ quỷ (peta) (ám chỉ loại ngạ quỷ Vemānika).

"Santi, bhikkhave, sattā nānattakāyā nānattasaññino, seyyathāpi manussā, ekacce ca devā, ekacce ca vinipātikā.

"Có các loài hữu tình, này các Tỳkhưu, thân khác, tưởng khác. Ví như người, một số thiên nhân, một số các loài ở đọa xứ"[3].

Về thân khác nhau (tưởng dị), tập Sớ giải thích: Tuy là anh em sinh đôi (người) nhưng vẫn khác nhau về tiếng nói, điệu bộ đi đứng...

---

[1]- Vị Tỳkhưu thành tựu được một (hay cả bốn) thiền Vô sắc giới, gọi là sống đạt được địa vị bất động - Ns
[2]- *A.ii, 183*. Pháp 4 chi, kinh Ngày trai giới (Uposathasuttaṃ)..
[3]-HT. TMC (d), *A.iv, 39*. Pháp bảy chi, chương V, sattaviññāṇaṭṭhitisuttaṃ (Kinh 7 thức trú).

Một số thiên nhân ở dục giới có thân xanh (như Đa văn Thiên vương – Vessavana), có thân vàng (như Tăng trưởng thiên vương - Viruḷhaka), có thân đỏ (như Quãng mục Thiên vương – Virūpakkha), có thân trắng (như Trì quốc Thiên vương – Dhatarattha)...

Chúng sinh ở đọa xứ (peta - ngạ quỷ), thân lớn nhỏ khác nhau, có màu sắc khác nhau, tâm chúng giống như tâm người (đây là nói đến nhóm ngạ quỷ Vemānika).

Về tưởng khác nhau (tưởng dị)**.** Là nói đến tâm tục sinh khác nhau.

- Tâm Quan sát xả thọ quả thiện cho tái sinh vào cõi người hay cõi Tứ đại vương.

- Tám tâm quả Dục giới hữu nhân cho tái sinh về cõi người lẫn 6 cõi trời Dục giới.

Rõ ràng, tuy là người, hay là chư thiên nhưng có tâm tục sinh khác nhau. Do đó, gọi là *"tưởng khác nhau*".

2. *Cõi chúng sinh có **thân dị, tưởng đồng** (nāvuttakāyā ekattasaññībhūmi):*

Là những chúng sinh có thân khác nhau, nhưng có tâm tục sinh giống nhau, như Phạm thiên cõi sơ thiền.

"Santi, bhikkhave, sattā nānattakāyā ekattasaññino seyyathāpi devā brahmakāyikā paṭhamābhinibbattā.

"Có các loài hữu tình, này các Tỳkhưu, thân khác, tưởng là một, như Phạm chúng thiên được sanh nhờ chứng sơ thiền"(sđd, A. iv, 39).

Tập sớ giải thích: Chúng sinh ở Phạm chúng thiên có thân lớn nhỏ khác nhau tùy thuộc trình độ chứng đạt Sơ thiền.

Gọi là *tưởng đồng*, vì vị Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên hay Đại phạm thiên đều tái sinh bằng tâm quả Sơ thiền.

Theo Luận Atỳđàm, cả ba người khổ (địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ (ngoại trừ nhóm ngạ quỷ vemānīka) đều tục sinh bằng tâm quan sát thọ xả quả bất thiện. Như vậy, nhóm chúng sinh này cũng liệt vào *"thân dị, tưởng đồng"*.

Atula (asura) liệt vào hạng người nào?.

Có hai loại Atula:

- Loại khổ như ngạ quỷ, loại này được liệt vào nhóm Atula ngạ quỷ (kāḷakanjaka asura), loại này tục sinh bằng tâm Quan sát thọ xả quả bất thiện.

- Loại có quyền lực như chư thiên, được liệt vào hạng Atula chư thiên (Vepacitti asura)[(1)], loại này tục sinh bằng một trong tám tâm Đại quả. Như nàng thiên hậu Sujātā vợ vua trời Đế Thích (sakka) chẳng hạn.

3. *Cõi chúng sinh có **thân đồng, tưởng dị** (ekattakāyā nānattasaññībhūmi):*

Là những chúng sinh có thân như nhau, nhưng có tâm tục sinh khác nhau. Đó là những chúng sinh ở cõi Nhị thiền.

---

(1)- Tâm An – Minh Tuệ (d), *Luận điểm (Kathāvatthu)*, chương VIII, luận điểm 1.

"Santi, bhikkhave, sattā ekattakāyā nānattasaññino seyyathāpi devā ābhassarā.

"Có các loài hữu tình, này các Tỳkhưu, thân là một, tưởng khác, ví như chư Quang âm thiên"(sđd).

Tập sớ giải thích: Chúng sinh cõi Nhị thiền thân to lớn, phát hào quang như chớp.

Cõi nhị thiền tuy chia làm ba cõi: Thiểu quang thiên (parittābhā), Vô lượng quang thiên (appamāṇābhā) và Quang âm thiên (ābhassarā) là nương theo hào quang phát ra nhiều hay ít mà định danh, không phải do nương vào thân để định danh.

Gọi là ***tưởng dị*** vì tục sinh vào cõi nhị thiền do tâm quả Nhị thiền và tâm quả Tam thiền đảm nhận (thiền năm bậc).

Nên ghi nhận: Theo Kinh tạng, thiền được phân tích theo bốn bậc: Sơ, Nhị, Tam, Tứ thiền, đó là phân tích theo cõi, còn luận Atỳđàm phân tích thiền có năm bậc: Sơ, Nhị, Tam, Tứ và Ngũ thiền, đó là phân tích theo chi thiền.

Nhị thiền trong Kinh tạng thì mất cả 2 chi thiền Tầm và Tứ, còn Nhị thiền theo Luận tạng thì mất chi Tầm, Tam thiền thì mất chi Tứ.

Như vậy Nhị và Tam thiền của Luận tạng = Nhị thiền của Kinh tạng.

4. *Cõi chúng sinh có **thân đồng, tưởng đồng** (ekattakāyā ekattasaññībhūmi)*:

Là những chúng sinh có thân hình giống nhau, có tâm tục sinh cũng giống nhau. Đó là những vị Phạm thiên ở cõi Biến tịnh thiên (subhakiṇhā).

"Santi, bhikkhave, sattā ekattakāyā ekattasaññino, seyyathāpi devā subhakiṇhā.

"Có các loài hữu tình, này các Tỳkhưu, thân là một, tưởng là một ví như chư thiên Biến tịnh (subhakiṇhā)" (sđd).

Gọi *tưởng đồng* vì tục sinh về cõi Tam thiền do tâm quả Tứ thiền đảm nhận (theo thiền năm bậc).

5. *Không vô biên xứ (ākāsāsañcāyatanūpagā - chữ upaga là "đi đến")*: Là những chúng sinh thành tựu thiền Vô sắc với án xứ "cái không vô cùng tận", sau khi mệnh chung sinh về cõi này.

"Santi, bhikkhave, sattā sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamānānattasaññānaṃ amanasikārā'ananto akāso'ti ākāsānañcāyatanūpagā.

"Có các loài hữu tình, này các Tỳkhưu, vượt hoàn toàn sắc tưởng, chấm dứt các chướng ngại tưởng, không tác ý sai biệt tưởng, đạt đến không vô biên xứ"[1]*. Biết rằng "(cái) không vô cùng tận"*. (sđd).

6. *Thức vô biên xứ trú (viññānañcāyatanūpagā)*: Là những chúng sinh thành tựu thiền vô sắc với án xứ "Thức vô cùng tận".

---

[1]- Ākāsānañca: dịch là "hư không vô cùng tận", e nhầm lẫn với sắc hư không. Hư không là một đề mục của thiền hữu sắc nên ākāsānañca nên dịch là "(cái) không vô cùng tận", vì đó chỉ là ý tưởng, nên gọi là vô sắc.

"Santi, bhikkhave, sattā sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma 'anantaṃ viññāṇan'ti. Viññāṇañcāyatanūpagā.

"Có các loài hữu tình, này các Tỳkhưu, vượt hoàn toàn "không vô biên xứ", đạt đến Thức vô biên xứ", biết rằng: "Thức là vô biên". (sđd)

Sách Thanh tịnh đạo có giải thích: Vị hành giả sau khi chứng đạt thiền Không vô biên xứ, vị ấy suy tư "cái không này còn bị thức biết, như vậy thức mới vô cùng tận". Vị ấy lấy tâm *Không vô biên xứ* làm đề mục, niệm tưởng "cái thức vô cùng tận".

7. *Vô sở hữu xứ trú (ākiñcaññāyatanūpaga)*. Là chúng sinh thành tựu thiền Vô sắc với đề mục "vô sở hữu".

8. Cõi Vô tưởng (asaññībhūmi): Là chúng sinh tái sinh về cõi Vô tưởng do bọn sắc mạng quyền làm nhiệm vụ tục sinh.

9. *Cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ (nevasaññāsaññāyatanabhūmi)*: Là cõi của những chúng sinh thành tựu được tầng thiền Vô sắc cao nhất.

Đức Sāriputta dạy "nguyên nhân có hữu (nghiệp hữu và sinh hữu) là do có *thủ*, khi thủ diệt thì hữu diệt", ***hữu diệt là Nípbàn***.

Dứt phần giải về hữu.

Tiêu đề 7- Trí hiểu rõ về Thủ (upādāna).

Chánh kinh.

"Chư Hiền, thế nào là thủ, thế nào là tập khởi của thủ, thế nào là sự đoạn diệt của thủ, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thủ?.

Chư Hiền, có bốn thủ (cattāro' me āvuso upādāna): Dục thủ (kāmupādānaṃ), Kiến thủ (diṭṭhūpādānaṃ), Giới cấm thủ (sīlabbatupādānaṃ), Ngã luận thủ (attavādupādāna).

Từ tập khởi của ái có tập khởi của thủ, từ đoạn diệt của ái, có đoạn diệt của thủ, và Thánh đạo tám ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của thủ".

Giải.

1- ***Ý nghĩa từ upādāna (thủ).***

Upādāna = upa (vững chắc, rất mạnh) + ādāna.

Ādāna = ā + căn dā (cho): *ādāna* là bám níu lấy, nắm giữ vững chắc. *Nắm giữ chắc chắn, gọi là thủ.*

Thủ là hình ảnh của ái (taṅhā) rất cường mạnh.

Luận sư Anuruddha có ví dụ như sau: "Ái như tên trộm rình mò trong bóng tối để trộm vật, còn Thủ là hành động lấy vật ấy" [(1)].

Thủ là sự chấp cứng không chịu buông bỏ, ví như con trăn xiết chặt con mồi hay ví như dây leo māluvā bám chặt vào thân cây [(2)].

Các Ngài có giải thích upādāna (thủ) như sau:

"Bhusaṃ ādiyanti amuñcagātaṃ gayhaṃtīti upādānāni:

Bám chắc không buông bỏ, gọi là thủ".

Hay: "Upādiyantīti = upadānāni: *bám cứng gọi là thủ*".

Đức Phật có dạy :

"Tattha chandarāgo taṃ tattha upādānan'ti.

"Chỗ nào có tham và dục (chanda), chỗ ấy có chấp thủ."[(3)]

Trước tiên cần phân biệt: "Pháp nắm giữ" và "pháp bị nắm giữ".

Pháp nắm giữ là **dục** (chanda) và **tham** (lobha). *Pháp bị nắm giữ* là năm uẩn.

Katame ca, bhikkhave, upādāniyā dhammā. Katamaṃ upādānaṃ?

Này các Tỳkhưu, thế nào là ***pháp bị nắm giữ****? Thế nào là* ***nắm giữ****?.*

Rūpaṃ, bhikkhave upādāniyo dhammo, yo tattha chandarāgo, taṃ tattha upādānaṃ.

Vedanā .... saññā... saṅkhārā...

Viññāṇaṃ upādāniyo dhammo, yo tattha chandarāgo, taṃ tattha upādānaṃ.

- Sắc, này các Tỳkhưu, là pháp bị nắm giữ. Dục và tham đối với sắc, là nắm giữ sắc.

Thọ... tưởng... hành....

---

(1)- HT TMC (d), *Thắng pháp tập yếu luận (*Abhidhammatthasaṅgaha. Chương VII, giải về bốnThủ -upādāna)
(2)- Dhp, 162.
(3)- HT. TMC (d), *S.iii, 100.*

Thức, này các Tỳkhưu là pháp bị nắm giữ. Dục và tham đối với thức là sự nắm giữ thức.[1]

Chính vì "nắm giữ năm uẩn" nên có sự khổ luân hồi.

Theo thực tính pháp thì Thủ có bốn khía cạnh:

-*Trạng thái*: Chấp cứng (bám cứng) (gahaṇalakkhanaṃ).

- *Phận sự:* Không buông ra (amuñcanarasaṃ).

- *Thành tựu:* (làm cho) ái (với) tà kiến trở nên cường mạnh (taṇhāpedaḷhattadiṭṭhi paccupaṭṭhānaṃ).

- *Nhân cần thiết*: Có ái (taṇhāpedaṭṭhānaṃ).

Thủ có bốn là: Dục thủ, Kiến thủ, Giới cấm thủ và Ngã luận thủ.

2-Dục thủ (kāmupādāna).

Dục thủ là "nắm giữ vững chắc sáu trần cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp trần". Chi pháp của dục thủ là tâm sở tham (lobha cetasika), đối tượng nắm giữ là sáu trần cảnh.

a. Sắc dục thủ (rūpakāmupādāna).

Sắc ở đây chỉ cho hình tướng, đường nét, màu sắc ... của những gì lọt vào vùng cai quản của thần kinh nhãn. Sắc dục thủ là nhiễm đắm trong các màu sắc, hình tướng hay các đường nét ấy.

Có một số người thích thú sâu nặng một màu sắc nào đó, một hình tướng khả ái nào đó, hoặc chỉ muốn riêng mình có những hình tướng khả ái, thích ý nào đó... Đây là sắc dục thủ.

Sắc khả ái này rất đa dạng, có thể tìm thấy khắp nơi, có trong người nữ, người nam hay trong các vật dụng.

*"*Nāhaṃ bhikkhave, aññaṃ ekarūpampi samanupassāmi yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yathayidaṃ itthirūpaṃ.

"Này chư Tỳkhưu, ta không thấy một sắc nào khác xâm chiếm và ngự trị tâm (cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati) người nam, như sắc người nữ..."

*"*Nāhaṃ bhikkhave, aññaṃ ekarūpampi samanupassāmi yaṃ evaṃ itthiyā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati yathayidaṃ purisarūpaṃ.

"Này chư Tỳkhưu, ta không thấy một sắc nào khác xâm chiếm và ngự trị tâm người nữ, như sắc người nam[2].

Có một số người chỉ thích dùng một loại vật dụng, không phải vì có nhiều công dụng hơn vật khác, mà chỉ vì nó có màu sắc hợp với ý của y.

---

[1] – HT. TMC (d), *S.iii, 167.*
[2]- HT. TMC (d), *A.i, 1.* Rūpāvaggo (Phẩm sắc),

Nên ghi nhận rằng: "Một khi đã nắm giữ vững chắc màu sắc hay hình tướng của vật nào đó, xem như nắm giữ cả khối có màu sắc hay có hình tướng ấy và không muốn lìa bỏ vật ấy".

Như một người nam chỉ đắm nhiễm trong sắc khả ái nào đó của người nữ (như mắt, mũi, răng...), thế là y muốn nắm giữ cả (khối) nữ nhân ấy.

b. Thinh dục thủ (saddakāmupādāna).

Là nhiễm đắm chấp cứng theo các loại âm thanh. Âm thanh khiến tâm rơi vào đắm nhiễm có thể là tiếng chim, tiếng người, tiếng sáo, tiếng đàn...

Có một số người thích nghe chim hót và xem như một nhu cầu trong cuộc sống không thể thiếu được.

Một số người khác lại đắm nhiễm trong tiếng đàn, tiếng hát, tiếng sáo... đối với họ những âm thanh này là một nhu cầu trong cuộc sống, thiếu vắng nó đời sống của họ trở nên vô vị, trống vắng. Và đối với những âm thanh làm cho tâm đắm nhiễm nhiều nhất là tiếng ca, ngâm vịnh, nên Đức Phật có dạy:

"Ruṇṇamidaṃ bhikkhave, ariyassa vinaye yadidaṃ gītaṃ.

"Này các Tỳkhưu, ca vịnh (gītaṃ) được xem là khóc than (ruṇṇaṃ) trong giới luật bậc Thánh "[1].

Tương tự như sắc dục thủ, khi có thinh dục thủ thì không phải chỉ riêng âm thanh ấy đáng quyến rũ, mà là toàn thể khối phát ra âm thanh ấy đều đáng ưa thích (đối với người ấy).

Và chúng ta thấy rõ: "Một người yêu tiếng hát một nam hay nữ ca sĩ, họ yêu toàn thể vật dụng của người ấy dùng, luôn cả điệu bộ lẫn con người ấy".

c- *Hương dục thủ (gaṇthakāmupāda).*

Là nhiễm đắm, dính cứng trong các mùi.

Mùi cũng là một chi phần dẫn đến dục thủ, ở đây chỉ cho tất cả hương thơm.

d. Vị dục thủ (rasakāmupāda).

Là dính mắc khắn khít trong các vị chất.

Thông thường những vị chất ngon ngọt, làm tâm đắm nhiễm, tuy nhiên điều này chỉ có tính tương đối, một số người thích vị cay (như ăn cơm phải có ớt), vị đắng (như người uống café không đường) ...

Ngài Mahasī Sayadaw cho rằng: Dục thủ sinh từ vị ngon có vẻ hình thức hơn là thực chất, thích thú trong ẩm thực không phải do vị chất là chính yếu, mà do cách bày biện, sữa soạn chế biến của người thực hiện.

---

[1]- HT. TMC (d), *A.i, 261*. Pháp ba chi, chương XI, ruṇṇasuttaṃ (Kinh khóc than).

Một số người chồng thích ăn những món do vợ nấu, dù tài làm bếp của nàng chẳng có chi đáng kể, thậm chí thua xa người khác [1].

e- Xúc dục thủ (phoṭṭhabbakāmupāda).

Là nhiễm đắm khắn khít vào sự đụng chạm, vuốt ve...

f- *Pháp dục thủ (dhammakāmupāda).*

Là nhiễm đắm, không muốn buông bỏ những pháp khả ái, an lạc, có liên hệ đến dục (kāma) hoặc liên hệ đến thế gian (loka), như những pháp an lạc trong thiền chẳng hạn.

"No cedaṃ, bhikkhave, loke assādo abhavissa, nayidaṃ sattā loke sārajjeyyuṃ.

"Này các Tỳkhưu, nếu không có vị ngọt ở đời, thời các loài hữu tình không có tham nhiễm đối với đời (sārajjeyyuṃ)"[2].

Cái gì là vị ngọt?

"Yaṃ kho pathavīdhātuṃ paṭicca upajjati sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ pathavīdhātuyā assādo.

"Lạc hỷ gì khởi lên do duyên địa giới, đó là vị ngọt của địa giới"[3].

Địa giới ở đây ám chỉ ấn tướng đề mục đất.

Như vậy, nắm giữ không buông bỏ những hỷ lạc trong pháp (nào đó), gọi là pháp dục thủ.

Có câu hỏi: Tái sinh về Phạm thiên giới do thủ (upādāna) nào? Do pháp dục thủ.

Vị hành giả chứng đắc Sơ thiền, không còn dính mắc trong năm trần cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc nhưng pháp dục thủ vẫn còn.

Dục thủ (kāmupādāna) duyên cho hữu.

Với kẻ phàm phu không nghe được pháp bậc Thánh, không thực hành theo pháp bậc Thánh, nên không có sự suy xét các pháp theo lý nhân quả.

Tâm của kẻ phàm phu này chạy theo dục lạc, chính vì say đắm trong dục lạc nên họ hăng hái dấn thân vào ác bất thiện pháp như sát sanh, trộm cắp, ... để phục vụ cho mục tiêu hưởng lạc, khi mệnh chung phải sinh vào bốn khổ cảnh.

Đây là trường hợp dục thủ làm duyên cho nghiệp hữu và sinh hữu ở bốn khổ cảnh.

Một số chúng sinh khác muốn thụ hưởng dục lạc một cách chân chánh, nên tạo việc phước rồi ước nguyện thụ hưởng dục lạc thế gian.

Đa số hàng Phật tử đều rơi vào loại dục thủ này, khi tạo thiện nghiệp như bố thí, trì giới ... luôn mong ước được thụ hưởng dục lạc trong thế gian.

---

[1]- Đại Đức Minh Huệ (d), *Pháp duyên khởi* (nguyên tác bằng Anh ngữ của Ngài Mahasī Sayadaw).
[2]- HT. TMC (d), *A.i, 260*. Pháp ba chi, chương XI, Dutiya – assādasuttaṃ (Kinh Vị ngọt thứ ha).
[3]- HT. TMC (d), *S.ii, 169*. Chương III – Tương ưng Giới (Dhātusaṃyuttaṃ), phẩm catutthavaggo, Pubbesambodhasuttaṃ (Kinh Trước khi giác ngộ).

Trong Luật Đại phẩm (Mahāvagga) có ghi mẫu chuyện tiền thân của trưởng giả Mendaka, tóm lược như vầy:

Tiền nghiệp của Trưởng giả Mendaka.

Trong quá khứ, có vị trưởng giả được một chiêm tinh gia cho biết sẽ có hạn hán, ông tích trữ lương thực để phòng đói.

Khi hạn hán khởi lên, ông đem thóc lúa tích trữ ra cứu đói, nhưng hạn hán kéo dài đến ba năm, nên số lương thực tích trữ dần dần cạn kiệt, ông cho giải tán gia nhân chỉ giữ lại người cày ruộng Puṇṇa. Gia đình ông bấy giờ chỉ còn năm người: ông, vợ ông, con trai, dâu và người cày ruộng Puṇṇa.

Thế rồi, gia đình ông chỉ còn một nhúm thóc cuối cùng đủ nấu nồi cháo nhỏ, mỗi người chỉ được một chén.

Vị trưởng giả chợt thấy vị Samôn (Đức Phật Độc Giác) đang đứng trước cửa nhà khất thực, trưởng giả suy nghĩ:

"Do kiếp trước ta thiếu bố thí, nên nay phải gặp nạn đói, ta hãy tạo phước, nhờ phước này ta sẽ không còn sợ đói trong tương lai".

Ông cúng dường phần cháo của mình đến Đức Độc Giác, rồi nguyện rằng: "Xin cho tôi có được lúa gạo sung mãn theo như ý và được sống chung cùng những người nhà như trong hiện tại vào những kiếp sau sau".

Người vợ suy nghĩ: "Chồng ta cúng dường phần cháo của mình rồi, chẳng lẽ ta dùng cháo trong khi chồng ta nhịn đói, thôi thì ta hãy cúng dường phần cháo của mình đến vị Samôn luôn thể".

Và bà cúng dường phần cháo của mình đến Đức Độc Gác, rồi phát nguyện: "Xin cho tôi khi múc vật thực, vật thực không bao giờ cạn, và được đoàn tự gia đình như hiện tại trong những kiếp sau sau".

Cậu con trai suy nghĩ: "Chẳng lẽ ta dùng cháo, trong khi cha mẹ ta đang đói, ta hãy cúng dường phần của ta đến vị Samôn luôn thể". Rồi cậu cúng dường phần cháo của mình, ước nguyện: "Xin cho túi tiền vàng của tôi không bao giờ cạn, cho dù tôi có cho đến bao nhiêu người, túi tiền vàng vẫn như cũ. Và tôi được đoàn tụ với những người trong thân tộc như hiện nay trong những kiếp lai sinh".

Người con dâu, cũng làm theo như chồng và ước nguyện như chồng.

Người hầu Puṇṇa, cũng suy nghĩ: "Chẳng lẽ ta dùng cháo, trong khi những người chủ của ta lại nhịn đói".

Ông cũng cúng dường phần cháo của mình, rồi ước nguyện: "Xin cho tôi cày một đường (cày) thành bảy đường và được làm gia nhân cho gia đình này như trong hiện tại".

Những ước nguyện trên cho chúng ta hiểu ý nghĩa của dục thủ, *nhất là nguyện được đoàn tụ trong những kiếp lai sinh* xuất phát từ **"nắm giữ cái của tôi"** quá mạnh, thậm chí người hầu Punna chẳng ước nguyện chi khác ngoài "cày một đường thành 7 đường cày" và

"*được làm nô lệ cho gia đình người*", lời nguyện này hẳn phải có vô minh trợ giúp. Và ái càng mạnh thì vô minh càng dày.

Có thể người hầu Punna không tin "lời ước thành sự thật", nên ông ước cho vui lòng chủ.

Nên lưu ý: Khi tạo phước mà "không tin có quả báo" thì đúng là vô minh dày, đồng thời sẽ dẫn đến tà kiến "không tin có nhân quả, không tin có nghiệp báo".

Mong muốn hưởng dục lạc luôn xuất phát từ tham ái, một khi tham ái tăng thịnh thì sự hưởng thụ dục lạc không hề biết đủ, nó như kẻ khát lại uống nhầm nước mặn, càng uống nước càng thấy khát.

Đức vua Mandhātu hưởng dục lạc nhân loại trong một thời gian dài chưa cảm thấy thỏa mãn, đến cõi Tứ đại vương hưởng dục lạc trong một thời gian dài, vẫn chưa thỏa mãn, lại đến cõi Đạo Lợi, được vua trời Đế Thích chia cho nửa cõi trời Đạo Lợi (Tāvatiṃsa).

Đức vua hưởng thiên lạc suốt cả 36 đời vua trời Đế Thích (mỗi đời vua trời Đế Thích là 36 triệu năm tính theo nhân loại) vẫn chưa hài lòng, lại khởi tâm muốn giết chết vua trời thứ 37 để chiếm đoạt trọn vẹn cung trời Đạo Lợi. Đến đây, phước của vua Mandhātu đã cạn, phải trở về nhân loại, xuất gia rồi mệnh chung sau 7 ngày.

"Na kahapaṇa vassena. Titti kāmesu vijjati...

"Dầu mưa bằng tiền vàng. Các dục khó thỏa mãn..." (1)

Nên ghi nhận rằng: "Ước nguyện giải thoát khỏi sinh tử luân hồi" không phải là dục thủ, vì cảnh giới Nípbàn không có sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp để thụ hưởng.

Không nên hiểu lầm kệ ngôn:

"Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ: Nípbàn là lạc tối thượng"(2), cho rằng Nípbàn có thọ uẩn để thụ hưởng an lạc.

Đức XáLợiPhất có giải thích: *"Tái sanh là khổ, không tái sanh là lạc"*(3).

Không có tái sinh thì không có uẩn, không có uẩn nghĩa là không có thọ (vedanā), không có thọ thì không có thụ hưởng.

Chính vì không có uẩn (hữu vi pháp) nên không có "sinh diệt", không có sinh diệt là "lạc tối thượng". Không có uẩn nên không có tính thụ hưởng, nên ước nguyện Nípbàn không là dục thủ.

Dục thủ khiến chúng sinh "tình nguyện làm nô lệ cho dục ái". Như lời Ngài Ratthapāla:

"Ūno loko atitto taṅhādāso ti'kho*:*

Thế gian thiếu thốn, khao khát, là nô lệ cho tham ái." (4)

---

(1) – HT. TMC (d), *Dhp, kệ ngôn 186.*
(2)- Dhp – kệ ngôn số 204.
(3)- HT. TMC (d), *A.v, 102.*
(4)-HT. TMC (d), *M.ii, kinh Ratthapāla*, (bài kinh số 82)

Chính nhờ những nghiệp thiện như bố thí, trì giới, tu thiền, cung kỉnh, phục vụ ... Sau khi mệnh chung, được tái sinh về cảnh giới người hay chư thiên.

Đây là dục thủ làm duyên cho dục hữu tốt.

Một số chúng sinh khác muốn thụ hưởng thiền lạc (jhānasaddhaṃ) hay muốn được sanh về cõi Phạm thiên, cố gắng tu tập chứng đạt thiền Sắc giới hay Vô sắc giới, mệnh chung được sanh về cõi thiền đã chứng đắc.

Đây là dục hữu làm duyên cho Sắc hữu hay Vô sắc hữu.

3- Kiến thủ (diṭṭhupādāna).

Cả ba loại thủ còn lại, đều có chi pháp là tâm sở tà kiến, nhưng có những điểm khác biệt nhau, ví như cội cây có ba nhánh.

Kiến thủ lấy "***thế gian (loka)"*** làm đối tượng.

Ngã luận thủ là lấy ***"cái ta (atta)"*** làm đối tượng.

Giới cấm thủ lấy ***"những cách thực hành sái quấy"*** làm đối tượng, đồng thời giới cấm thủ còn hàm ý *"bám vào những điều mê tín, dị đoan*".

Nói cách khác, kiến thủ *bám lấy thế gian*, ngã luận thủ *bám lấy cái ta*, giới cấm thủ *bám lấy nghi thức cúng tế sái quấy*.

a- *Thế nào là kiến thủ?*

Trước tiên là kiến (diṭṭhi), sách Paṭisambhidā magga (Vô ngại giải đạo) có giải thích:

"Tà kiến là gì? Là thấy sai, hiểu sai "[1]

Chữ diṭṭhi từ ngữ căn **dis** nghĩa là *thấy*, diṭṭhi thường được hiểu là "quan điểm, ý kiến, chủ thuyết".

Diṭthi khi đi kèm với tỉnh từ *sammā* (sammādiṭṭhi) là "hiểu biết đúng, quan điểm đúng", khi đi kèm với tỉnh tử *micchā* (micchādiṭṭhi) hay đơn độc (diṭṭhi) là: "hiểu biết sai, quan điểm sai".

Kiến thủ là bám chắc vào một lý thuyết sai, hoặc nắm giữ một quan điểm sai.

Kiến thủ nói gọn là: bám chắc vào quan điểm "thường hằng (sassata)" hay bám chắc vào quan điểm "đoạn diệt (uccheda)".

"Dvīhi, bhikkhave, diṭṭhigatehi pariyuṭṭhitā devamanussā olīyanti eke, atidhāvanti eke...

"Này các Tỳkhưu, chư thiên và loài người bị xâm chiếm (pariyuṭṭhitā) bởi hai tà kiến", một số chấp chặt (olīyanti), một số đi quá trớn (atidhāvanti).... [2].

Và Đức Thế Tôn có giải thích: "Người chấp chặt là *chấp có* (thường kiến)", "người đi quá trớn là *chấp không* (đoạn kiến)".

---

[1]- Nguyễn Hoàng Hải (d),*Vô ngại giải đạo* (Ps – Luận đề kiến (diṭṭhikathā)..
[2]- HT. TMC (d), *It – 43*.

Thường kiến (sassatadiṭṭhi) là cho rằng: "Có một tự ngã thường hằng bất biến, không bao giờ bị hoại diệt".

Đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi) là cho rằng: "Có một tự ngã sau khi chết thì diệt mất".

Cho là "thường hằng" hay "diệt mất" đều là tà kiến, vì sao?.

Vì đó là "*quan niệm có một thực thể*", thực thể này không hề bị tiêu hoại, nên gọi là thường kiến, hoặc thực thể đó bị tiêu hoại không còn dư sót, nên gọi là đoạn kiến".

Thực ra chẳng có một thực thể nào cả, những gì đang hiện bày chỉ là kết quả của nhân duyên, khi nhân duyên hội hợp pháp ấy hình thành, nên gọi là hữu vi (saṅkhāra), ví như dùi trống chạm vào mặt trống, tiếng trống phát sinh lên, tiếng trống không hề có sẵn trong dùi trống hay trong mặt trống.

Đức Nāgasena (Na Tiên) có giải đáp cho vua Milinda rằng:

"Tâu Đại vương! Pháp hữu vi đã có rồi sanh trưởng kế tiếp, có ý nghĩa như vầy: Trong khi nhãn quan (con mắt) và sắc trần gặp gỡ, phối hợp nhau là nhân phát sinh nhãn thức, khi nhãn thức có thì nhãn xúc sinh lên, có xúc thì thọ sinh lên, có thọ thì ái sinh lên, có ái thì thủ sinh lên..."[(1)].

Lời dạy trên của Ngài Nāgasena "nhãn thức" không có sẵn, nhãn thức sinh lên do có nhân có duyên. Tương tự như thế với xúc, thọ, ái, thủ.

Và: *"Tâu Đại vương! Các pháp hữu vi không từng có, sẽ phát sinh lên"*[(2)].

Những thành tựu của khoa học ngày nay đã chứng minh lời dạy này chuẩn xác. Một số thành tựu khoa học trước đây không có, nay có.

Mở rộng quan điểm đoạn kiến thì: Có ba loại tà kiến cố định (niyatadiṭṭhi) về đoạn diệt, đó là: *Vô hữu kiến* (natthikadiṭṭhi), *vô nhân kiến* (ahetudiṭṭhi) và *vô hành kiến* (akiriyadiṭṭhi). Ba loại định kiến đoạn diệt này, là nguy hiểm nhất.

- *Gọi là vô hữu kiến* vì cho rằng *"tội hay phước đều không có"*.

Mẫu truyện trên đây minh họa cho loại tà kiến này .

Nguyên soái Alata.

Thuở xưa, tại kinh thành Mithilā xứ Videha do đức vua Aṅgati trị vì, vị nguyên soái của Đức vua là Alata.

Một hôm Alata đưa đức vua đến gặp thầy mình là du sĩ lỏa thể Guna kassapa, Đức vua hỏi du sĩ Guna kassapa: "Làm thế nào để được sinh về thiên giới?".

Du sĩ Guna kassapa trả lời rằng: "Cần gì phải bận tâm đến điều đó, bởi tất cả những gì người ta gọi là thiện hay ác, chẳng qua là hư ngữ, dù làm lành hay ác cũng chẳng có quả dị thục (đây là vô hành kiến, lẫn vô hữu kiến – Ns).

---

(1)- Đại trưởng lão Giới Nghiên (d), *Mi Tiên vấn đáp* (Milindapañha , Quyển 1, phẩm 3, câu số 4 (saṅkhārānaṃjāyana).
(2)- Sđd, câu số 5 (bhavantānaṃsaṅkhārānaṃjāyana).

Bất luận là kẻ ngu hay người trí, sau 84 đại kiếp sinh tử luân hồi rồi tự nhiên mọi người sẽ được thanh tịnh và Nípbàn như nhau cả (đây là vô nhân kiến – Ns).

Nghe đến đây, nguyên soái Alata đồng ý, vì ông nhớ lại được kiếp trước "mình là đồ tể giết trâu bò, có tên là Pingala [(1)]. Gả đồ tể này phạm biết bao tội lỗi, giết hại biết bao trâu bò", nay sanh làm nguyên soái Alata.

Bấy giờ có người nô lệ tên là Bījaka cũng đến nghe du sĩ Guna giảng pháp, nghe vậy ông bật khóc nức nở, khi Đức vua hỏi vì sao ông khóc? Ông trả lời: "Ông cũng nhớ lại được kiếp trước, kiếp trước ông là phú thương trong thành Sāketa, tạo nhiều phước lành. Nhưng nay phải làm người nô lệ".

Thật ra, cả nguyên soái Alata và nô lệ Bījaka chỉ nhớ được 1 kiếp quá khứ.

Nếu nguyên soái Alata nhớ nhiều hơn ông sẽ thấy: "Trong một kiếp (trước kiếp ông làm đồ tể), ông sinh vào thời có giáo pháp Đức Phật Kassapa (Cadiếp), ông cúng dường, đảnh lễ Bảo tháp thờ Xálợi của Phật Kassapa, kiếp kế tiếp ông là gã đồ tể. Phước trong kiếp cúng dường, đảnh lễ bảo tháp Xálợi trả quả, nên nay được làm nguyên soái, còn nghiệp làm đồ tể chưa kịp trả quả".

Nếu nô lệ Bījaka nhớ được nhiều hơn, ông sẽ nhớ là: " Cũng trong thời có giáo pháp Đức Phật Kassapa, ông là người chăn bò. Một hôm, đàn bò của y đi lạc, y vào rừng tìm bò.

Có vị Tỳkhưu bị lạc trong rừng, hỏi thăm đường ra khỏi rừng, y bực mình gắt gỏng: "Người gì ngay cả đường xá cũng không biết, thế này thì chỉ có nước làm đày tớ cho người mà thôi". Kiếp sau đó , ông là người phú thương.

Do quả của nghiệp mắng vị Tỳkhưu đang trả quả, nên ông phải làm nô lệ, còn nghiệp thiện khi làm phú thương thì chưa kịp trả.[(2)]

Nguyên nhân có loại tà kiến này là:

"Có một số Sa môn, Bàlamôn có thắng trí thấy chúng sinh làm ác, khi mệnh chung được sanh về thiên giới, có những chúng sinh làm thiện, khi mệnh chung phải sinh về bốn khổ cảnh"[(3)]. Nên đi đến kết luận **vô hữu** hoặc **vô hành**

Trong thời Đức Phật, giáo chủ Makkhali Gosāla chủ trương thuyết vô hữu kiến này, và Đức Thế Tôn nghiêm khắc bác bỏ.[(4)]

- Gọi là vô nhân kiến.

Là cho rằng *"chúng sinh tự nhiên sinh lên không do nguyên nhân nào cả, hay sự việc khởi lên chỉ là ngẫu nhiên".*

Thật ra, mọi sự xẩy ra đều có nhân duyên không phải ngẫu nhiên mà có.

[(1)] – Có hạng chúng sinh nhờ có nhiều phước nên có thể nhớ lại được kiến trước (chỉ một kiếp thôi), trong Phật giáo gọi là jātissarañāṇa.
[(2)]- Đại Đức Giác Nguyên (d), *Giáo lý duyên khởi ;* JA, truyện số 544.
[(3)] - M.i, kinh Đại Nghiệp Phân Biệt.
[(4)] – A.i, 286.

Sở dĩ có quan niệm này là do *"các Samôn, Bàlamôn có thắng trí túc mạng minh, nhớ lại được những kiếp sống quá khứ. Nhưng khi nhớ đến kiếp làm người Vô tưởng thì không nhớ được nữa, thấy rằng "trước đó không có, rồi xuất hiện mình", nên cho rằng "chúng sinh ngẫu nhiên sinh ra*" [1].

- *Gọi là vô hành kiến.*

Là cho rằng "*những hành động ác hay thiện đều không phải ác hay là thiện chi cả"*.

Theo kinh Samôn quả (sāmaññaphala sutta) trong Trường Bộ, đây là chủ thuyết của Pūraṇa Kassapa trong thời Đức Phật.

Ba loại tà kiến này sở dĩ nguy hiểm vì "bác bỏ nhân quả và nghiệp báo".

Trong kinh Trung Bộ, Đức Phật có dạy:

"Iti kho so Vaccha ekanavuto kappo yaṃ ahaṃ anussarāmi, nābhijānāmi kañci ājīvakaṃ saggūpagaṃ aññatra ekena, so p'āsi kammavādī kiriyavādī ti".

"Này Vaccha, dầu cho ta có nhớ đến 91 kiếp, Ta không biết một tà mạng ngoại đạo nào đã sanh Thiên, trừ một vị, và vị này thuyết về nghiệp và thuyết về tác dụng của nghiệp."*[(2)]*

Hai loại tà kiến: thường - đoạn, phối hợp với nhau tạo thành 62 loại tà kiến, chia thành hai nhánh lớn, 18 tà kiến thuộc về quá khứ, 44 tà kiến thuộc về vị lai [3].

Tà kiến thuộc về quá khứ (pubbantakappikaditthi).

Là nhớ về quá khứ, tà kiến này xuất phát từ sự:

- Nhớ lại các tiền kiếp rồi hiểu sai.

- Dùng hư ngữ để né tránh một vấn đề cần phải làm sáng tỏ, gọi là ngụy biện kiến.

Có năm phần là:

a. *Thường kiến.*

Là bám chấp vào "sự thường hằng", quan điểm này có là do:

- Do nhớ lại nhiều đời sống quá khứ (dưới 10 kiếp trái đất).

- Do nhớ lại nhiều đời sống quá khứ (từ 10 đến 20 kiếp trái đất).

- Do nhớ lại nhiều đời sống quá khứ (từ 20 đến 30 kiếp trái đất).

- Do nhớ lại nhiều đời sống quá khứ (từ 30 đến 40 kiếp trái đất).

- Do kinh nghiệm.

Bàn về túc mạng minh.

Có hai hạng người đắc túc mạng minh, nhớ được những kiếp quá khứ là: Phàm nhân đắc Túc mạng minh và bậc Thánh đắc Túc mạng minh.

---

[1] – D.i, kinh Phạm Võng.
[2] – M.ii, số 71. kinh Vacchagotta về Tam Minh - *Tevijjavacchagotta sutta.*
[3]- Xem kinh Phạm võng.

Bản Sớ giải Sumaṅgalavilāsinī (Sớ giải Trường Bộ kinh), bài kinh Phạm võng, có giải thích: Phàm nhân nhớ lại kiếp quá khứ như sau:

- Ngoại đạo, chỉ nhớ được dưới một kiếp trái đất.

- Bồtát Thinh văn thường có thể nhớ từ 1 đến 10 kiếp trái đất.

- Bồtát Thinh văn đại đệ tử có thể nhớ từ 10 đến 20 kiếp trái đất.

- Bồtát Thượng thủ Thinh văn hay Bồtát Độc giác có thể nhớ từ 20 đến 30 kiếp trái đất.

- Bồtát Chánh đẳng giác có thể nhớ đến tối đa là 40 kiếp trái đất.

Theo Sớ giải Tăng chi kinh (bộ Manoratthadīpanī) thì:

"Thánh Thinh văn Đại đệ tử như Ngài Mahā Kassapa, Ngài Ānanda, Ngài Mahā Kotthita ... đắc Túc Mạng minh có thể nhớ được một ngàn kiếp trái đất.

Đức Thượng thủ Thinh văn nhớ lại được 1 Atăngkỳ kiếp trái đất.

Đức Độc Giác nhớ được 2 Atăngkỳ kiếp trái đất.

Đức Chánh giác nhớ vô số.

Đức Chánh Đẳng giác Gotama chỉ có 4 vị Thánh đệ tử Alahán có Túc mạng minh nhớ lại tiền kiếp nhiều nhất là: Hai vị Thượng thủ Thinh văn, Ngài Bakkula và bà Yasodharā (Daduđàla), bốn vị này có thể nhớ đến 1 Atăngkỳ (asaṅkheyya) trái đất.[1]

b- Chấp vào quan điểm: "Một phần thường, một phần bị hoại diệt", là do:

- Nhận thấy vị đại Phạm thiên (sinh trước tiên) còn hoài, những Phạm thiên sinh sau (vị ấy cho là "mình do vị Đại Phạm thiên sinh trước tiên tạo ra) phải chết.

- Nhận thấy những thiên nhân đắm nhiễm dục lạc mệnh chung, những thiên nhân không đắm nhiễm dục lạc vẫn sống.

- Nhận thấy những thiên nhân sân hận thì mệnh chung, những thiên nhân không sân thì sống mãi.

- Nhận thấy nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân bị hoại, tâm vẫn còn hoài.

Giải.

Khi thế gian này được tạo thành, cõi Sơ thiền vẫn trống vắng. Một vị Phạm thiên ở Quang âm thiên mệnh chung tái sinh về cõi Sơ thiền, Phạm cung xuất hiện do phước vị ấy.

Vị ấy sống thời gian dài nơi Phạm cung ấy cảm thấy cô đơn, vị ấy khởi lên ước muốn "có chúng sinh khác về đây cư ngụ", vừa khi ấy có vị Phạm thiên mệnh chung từ Quang âm thiên tái sinh về cõi Sơ thiền.

Vị Phạm thiên trước suy nghĩ "chúng sinh này xuất hiện nơi đây là do ý muốn của ta, vậy ta là Sáng tạo chủ". Vị Phạm thiên sinh sau cũng nghĩ như thế.

---

[1]- Không thấy bản Sớ giải đề cập đến số lượng kiếp nhớ lại của Thánh Hữu Học.

Do phước kém hơn vị Phạm thiên sinh trước, vị Phạm thiên sinh sau mệnh chung, tái sinh về cõi nhân loại.

Về sau nhờ tu tập thiền định, đạt Túc mạng trí, vị ấy nhớ về quá khứ, thấy mình là vị Phạm thiên sinh ra theo ý muốn của vị Sáng tạo chủ, mình mệnh chung còn vị sáng tạo chủ vẫn tồn tại.

Vị ấy cho rằng: " Vị Sáng tạo chủ thường hằng, chúng sinh khác không thường hằng." (một phần thường hằng, một phần không thường hằng).

- Lại nữa, có những Samôn, Bàlamôn chứng được thắng trí Túc mạng, nhớ lại tiền kiếp, thấy mình là vị thiên nhân đắm nhiễm trong dục lạc nên mệnh chung, còn những thiên nhân không đắm nhiễm trong dục lạc vẫn tồn tại, nên đi đến kết luận: "Thiên nhân nào không đắm nhiễm trong dục lạc thì thường hằng, thiên nhân nào đắm nhiễm trong dục lạc thì bị hoại" (một phần thường, một phần không thường).

- Tương tự như vậy, có những Samôn, Bàlamôn có Túc mạng trí, khi nhớ lại tiền kiếp, thấy mình là vị chư thiên sân hận nên mệnh chung, chư thiên không sân hận thì tồn tại.

c. Chấp vào quan điểm: "Biên vô biên kiến (antanantadiṭṭhi)". Là cho rằng:

- Thế giới là hữu biên (có đường vòng bao quanh).

- Thế giới là vô biên (không có đường vòng bao quanh).

- Thế giới vừa hữu biên vừa vô biên.

Là thế giới có đường vòng bao quanh ở trên, ở dưới. Không có đường vòng bao quanh ở bề ngang.

- Do suy luận (cho rằng thế giới này không phải vô biên cũng không phải hữu biên).

Giải.

- Với những vị tu tập thiền tịnh, mở rộng ấn tướng thiền (nimittajhāna) đến vòng đai thế gian (cakkavāla), nhưng không thể xuyên qua vòng đai này, nên cho rằng "thế giới là hữu biên".

- Với vị tu tập thiền tịnh, không mở rộng được ấn tướng thiền (nimitta jhāna) đến vòng đai bao quanh thế gian, nên cho rằng "thế gian là vô biên".

- Với vị tu tập thiền tịnh, mở rộng được ấn tướng thiền theo chiều dọc đến tận vòng đai thế giới, không mở rộng được ấn tướng theo chiều ngang, nên kết luận "thế giới vừa hữu biên vừa vô biên".

d. Do ngụy biện, có bốn trường hợp.

- Do không nhận biết như thật *"đây là thiện, đây là bất thiện"*, sợ sai lầm nên nói: "Tôi không nói là như vậy, tôi không nói là như kia, tôi không nói là khác, tôi không nói là không phải như thế, tôi không nói là không không phải như thế".

Tức là e nói sai sự thật nên nói không rõ ràng.

- Do không nhận biết như thật *"đây là thiện, đây là bất thiện",* e ngại bị chấp thủ nên nói không rõ ràng.

- Do không nhận biết *"đây là thiện, đây là bất thiện",* sợ bị vặn hỏi, vấn nạn nên nói không rõ ràng.

- Do không nhận biết "*đây là thiện, đây là bất thiện",* e bị "vô minh" nên nói không rõ ràng.

(Dù có e ngại bị "vô minh" thì cũng bị vô minh xâm chiếm ngự trị rồi, không nhận biết được "đây là thiện, đây là bất thiện", chính là vô minh).

e. Chấp vào quan điểm vô nhân sinh.

- Do nhớ lại kiếp trước là người Vô tưởng.

Vị Phạm thiên Vô tưởng có đời sống dài 500 kiếp trái đất, một số Samôn, Bàlamôn có thắng trí nhớ lại các tiền kiếp, nhưng không thể nhớ hơn 500 kiếp trái đất, nên khi nhớ lại tiền kiếp thấy rằng: "Đột nhiên có mình xuất hiện, tìm về quá khứ phía trước thì không thấy", nên kết luận "ta sinh ra không có nhân chi cả, tự nhiên có".

- Do suy luận.

Là do quan sát thấy có một số chúng sinh tự nhiên sinh ra nơi ẩm thấp.

Tà kiến về quá khứ có 18 trường hợp như đã trình bày.

Tà kiến về vị lai (aparantakappikadiṭṭhi).

Là trường hợp hiểu sai về hậu thân, phần này gồm năm phần:

a. ***Hữu tưởng luận***.

Là quan điểm cho rằng: "Có bản ngã, bản ngã này có tưởng, tưởng này không hề thay đổi sau khi chết" (uddhamāghātanikasaññīvādadiṭṭhi). Có 16 chi tiết:

1. *Bản ngã có sắc,* ***vô bịnh***,[1] sau khi chết có tưởng.

Đây là những vị tu thiền với đề mục sắc pháp, như: Đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng... cho rằng bản ngã có sắc.

2. *Bản ngã không có sắc,* vô bịnh, sau khi chết có tưởng.

Đây là những vị tu thiền với đề mục vô sắc, như Từ - Bi - Hỷ - Xả.

3. *Bản ngã có sắc và không có sắc,* vô bịnh, sau khi chết có tưởng.

Đây là những vị chứng thiền Vô sắc sau khi vượt qua các tầng thiền hữu sắc.

4. Bản ngã dường như có sắc, dường như không có sắc (phi hữu sắc, phi vô sắc), vô bịnh, sau khi chết có tưởng.

Đây là những vị chứng thiền phi tưởng phi phi tưởng.

5. *Bản ngã là hữu biên*, sau khi chết có tưởng.

---

[1]- Bản sớ giải kinh Năm –ba (Pañcattayasuttaṃ) (M.iii), giải thích "aroga – vô bịnh", là chấp thường.

Đây là những vị mở rộng án xứ đến vòng Cakkavāla (vòng đai 31 cõi) và đồng hóa bản ngã là ấn tướng của án xứ thiền.

6. *Bản ngã là vô biên*, sau khi chết có tưởng.

Đây là những vị chưa mở rộng án xứ đến vòng đai bọc 31 cõi và đồng hóa bản ngã là ấn tướng thiền.

7. *Bản ngã vừa hữu biên vừa vô biên*, sau khi chết có tưởng.

Đây là những vị mở rộng án xứ đến vòng đai ở phía trên và phía dưới, nhưng chưa mở rộng án xứ ở bề ngang.

8. *Bản ngã phi hữu biên, phi vô biên*, vô bịnh, sau khi chết có tưởng.

9. *Bản ngã nhất tưởng,* vô bịnh, sau khi chết có tưởng.

Là những vị chứng thiền Vô sắc.

10. *Bản ngã dị tưởng*, vô bịnh, sau khi chết có tưởng.

Là những vị chỉ chứng được thiền hữu sắc.

11. *Bản ngã ít tưởng*, vô bịnh sau khi chết có tưởng.

12. *Bản ngã nhiều tưởng*, vô bịnh sau khi chết có tưởng.

13. *Bản ngã thuần lạc*, vô bịnh sau khi chết có tưởng.

Là những vị chứng thiền, hưởng được thiền lạc.

14. *Bản ngã thuần khổ*, vô bịnh sau khi chết có tưởng.

Là những vị không chứng thiền.

15. *Bản ngã là khổ - lạc*.

16. *Bản ngã là không khổ, không lạc.*

b. Vô tưởng luận.

Là cho rằng **"***có một bản ngã, bản ngã này sau khi chết không có tưởng (uddhamāghātanikā asaññīvādadiṭṭhi)*". Gồm tám chi tiết:

1' - *Bản ngã có sắc*, vô bịnh, sau khi chết không có tưởng.

2'- *Bản ngã không có sắc*, vô bịnh, sau khi chết không có tưởng.

3' - Bản ngã có sắc cũng không có sắc, sau khi chết không có tưởng.

4' - Bản ngã dường như có sắc, dường như không có sắc, vô bịnh sau khi chết không có tưởng.

5' - Bản ngã là hữu biên, vô bịnh, sau khi chết không có tưởng.

6' -Bản ngã là vô biên, vô bịnh, sau khi chết không có tưởng.

7' - Bản ngã vừa hữu biên vừa vô biên, vô bịnh, sau khi chết không có tưởng.

8' - Bản ngã không phải hữu biên cũng không phải vô biên, vô bịnh, sau khi chết không có tưởng.

c. Phi tưởng phi phi tưởng luận.

Là cho rằng : "Có bản ngã, sau khi chết dường như có tưởng dường như không có tưởng (uddhamāghātanika nevasaññīnāsaññīvādadiṭṭhi)". Có tám chi tiết:

1' - *Bản ngã có sắc*, vô bịnh, sau khi chết, dường như có tưởng dường như không có tưởng.

2' - *Bản ngã không có sắc*, vô bịnh, sau khi chết dường như có tưởng dường như không có tưởng .

3' - Bản ngã có sắc cũng không có sắc, sau khi chết dường như có tưởng dường như không có tưởng.

4' - Bản ngã dường như có sắc, dường như không có sắc, vô bịnh, sau khi chết dường như có tưởng dường như không có tưởng.

5' - Bản ngã là hữu biên, vô bịnh, sau khi chết dường như có tưởng dường như không có tưởng.

6' -Bản ngã là vô biên, vô bịnh, sau khi chết dường như có tưởng dường như không có tưởng.

7' - Bản ngã vừa hữu biên vừa vô biên, vô bịnh, sau khi chết dường như có tưởng dường như không có tưởng.

8' - Bản ngã không phải hữu biên cũng không phải vô biên, vô bịnh, sau khi chết dường như có tưởng dường như không có tưởng.

Ba phần này xem như ***thường kiến***, vì chấp "có một bản ngã thường hằng", chỉ sai khác chút ít về tưởng (saññā): Có tưởng, không có tưởng, dường như có tưởng dường như không.

d- Sau khi chết hoại diệt.

Đây thuộc về *đoạn kiến*, là cho rằng "có một bản ngã", nhưng bản ngã này tiêu hoại sau khi chết.

Đoạn kiến được hình thành do "không thấy được sự tái sinh của các hữu tình", có 7 trường hợp là:

1' - Nhận thấy loài thai sanh, sau khi thân hoại mệnh chung thì hoại diệt.

Như Kinh văn: *"Bản ngã này có sắc, do tứ đại hợp thành, do cha mẹ sinh ra, sau khi chết không còn gì nữa"* [(1)]. Đây là sự nhận định thường tình của phàm nhân không có thắng trí.

2' - *Nhận thấy chư thiên Dục giới,* sau khi thân hoại mệnh chung thì hoại diệt.

---

(1) – D.i, kinh Phạm võng,(brahmajālasutta, 10).

3' - *Nhận thấy các Phạm thiên Sắc giới,* sau khi thân hoại mệnh chung thì hoại diệt.

Hai trường hợp trên, ám chỉ các Samôn, Bàlamôn tu tập thiền định, thành tựu thiên nhãn trí, thấy được chư thiên và Phạm thiên Sắc giới, thấy được các vị ấy mạng chung, nhưng không thấy được sự tái sinh, nên đi đến kết luận trên.

Và đây là "chấp bản ngã có sắc".

4' - Nhận thấy bậc thành tựu Không vô biên xứ thiền, sau khi thân hoại mệnh chung thì hoại diệt.

5' - *Nhận thấy bậc thành tựu Thức vô biên xứ thiền,* sau khi thân hoại mệnh chung thì hoại diệt.

6' - *Nhận thấy bậc thành tựu Vô sở hữu xứ thiền*, sau khi thân hoại mệnh chung thì hoại diệt.

7- *Nhận thấy bậc thành tựu Phi tưởng phi phi tưởng thiền*, sau khi thân hoại mệnh chung thì hoại diệt.

Bốn trường hợp trên, ám chỉ các Samôn, Bàlamôn thành tựu Tha tâm thông, biết được tâm những vị thành tựu thiền Vô sắc.

Khi các vị chứng đạt thiền Vô sắc mạng chung, không thấy được sự tái sinh của những bậc ấy, nên các Samôn, Bàlamôn đi đến kết luận trên.

Đây là "chấp bản ngã vô sắc".

d-*Nípbàn hiện tại kiến.*

Là cho rằng "thọ lạc là thoát ra khổ". Có 5 trường hợp:

1' - Cho rằng "thọ dụng dục lạc" là Nípbàn.

2'- Cho rằng "lạc Sơ thiền" là Nípbàn.

3' - Cho rằng "lạc Nhị thiền là Nípbàn".

4' - Cho rằng "Lạc Tam thiền là Nípbàn".

5' - Cho rằng " trạng thái phi khổ phi lạc của Tứ thiền là Nípbàn".

Đây là 44 quan điểm về tương lai.

Từ hai quan điểm *thường* và *đoạn*, do suy luận nảy sinh 10 biên chấp kiến (antaggāhikadiṭṭhi).

Chữ antaggāhikaditthi = anta (tận cùng) + gāha (níu lấy) + ika + diṭṭhi.

Biên chấp kiến là bám lấy, níu lấy ở tận cùng một bên [(1)].

Thập biên chấp kiến.

1'. *Cho rằng "thế gian là thường tồn (sassatoloko)".*

[(1)]- 10 biên chấp kiến này được ghi nhận trong A.ii, 41.

Quan điểm này cho rằng: "Thế gian có thay đổi như thế nào chăng nữa, cuối cùng vẫn tồn tại".

Tức là "vẫn có một thực thể hằng hữu", như nói: "Tất cả pháp hữu vi là vô thường, chính cái vô thường đó là thường".

Nếu chấp nhận luận điểm: "Tất cả pháp hữu vi là vô thường, chính cái vô thường đó là thường" thì phải chấp nhận một số luận điểm sau đây:

"Tất cả pháp hữu vi là khổ, chính cái khổ là lạc".

"Tất cả pháp là vô ngã, chính cái vô ngã là ngã".

"Tất cả pháp hữu vi là không trong sạch (asubha), chính cái không trong sạch đó là trong sạch"... Điều này rõ ràng phi lý.

Lại nữa, vô thường là đặc tính của pháp hữu vi, nó tùy thuộc vào pháp hữu vi, như "tướng đi tùy thuộc vào sự đi", ***sự đi*** thì vô thường, còn ***tướng đi*** là thường, điều này không hợp lý.

Không có pháp hữu vi thì làm gì có đặc tính vô thường, pháp hữu vi thì không bền vững, ngược lại "đặc tính vô thường thì bền vững", rõ ràng là vô lý.

Về Vô ngã thì: Một ý nghĩa của vô ngã là "suññata: (rỗng) không hay chân không", nhà lý luận giải thích: *"Tất cả đều không"*, nghĩa là "không phải là *không có*, mà là ***có cái không***", rất hợp lý.

Và theo cách lý luận trên thì "các pháp là vô ngã, thì chỉ có "cái vô ngã", không thể bảo là "*có cái ngã*".

Mặt khác, "đã là (*rỗng) không tuyệt đối*, thì bất cứ vật gì đi vào vùng (rỗng) không ấy, đều không tồn tại, nếu tồn tại thì *vùng (rỗng) không* không còn là *rỗng không,* đã trở thành "không *rỗng không*".

Do đó, Nípbàn có trạng thái *chân không* (cái không tuyệt đối), vì Nípbàn là pháp vô vi, Nípbàn không có uẩn (pháp hữu vi), còn có uẩn thì không gọi là "cái ***không*** tuyệt đối".

Pháp hữu vi cũng có trạng thái (rỗng) không, nhưng không tuyệt đối so với Nípbàn, tức là cái rỗng không này còn bị vô thường, trái lại Nípbàn là "***thường*** (rỗng) không", nên Đức Phật dạy:

Sabbe saṅkhārā aniccā'ti *: Các pháp hữu vi là vô thường.*

Có thể suy ra "Nípbàn (pháp vô vi) là ***thường".***

Sabbe dhammā anattā'ti. *Các pháp là vô ngã.*

Kết hợp hai câu Phật ngôn này, thấy rõ Nípbàn là pháp *thường rỗng không*, hay ***rỗng không tuyệt đối.***

Nípbàn là "thường, lạc, tịnh" nhưng là vô ngã. Và *"Nípbàn có thật, không phải do tưởng tượng ra"*, vì "*có cái* **không** *tuyệt đối".*

Đại diện cho quan điểm "pháp hữu vi là thường hằng" là luận điểm của Giáo chủ Pakudha Kaccāyana.

Ông Pakudha Kaccāyana cho rằng: "Có bảy thực thể không bị hoại, đó là: đất, nước, lửa, gió, khổ, lạc và sự sống (jīva)" [(1)]. Và Đức Phật đã bác bỏ quan điểm này.

2'- *Cho rằng "thế gian không thường tồn (asassatoloko)".*

Là cho rằng: "Thế gian cuối cùng đi đến hoại diệt".

Tức là: "có một thực thể, về sau bị hoại diệt". Thật ra, "thực thể có trước đó", không hề có.

3' - *Cho rằng "thế gian có chỗ tận cùng* (antavāloko)".

Thế gian ở đây chỉ cho *vũ trụ*, chỗ tận cùng của thế gian là một chỗ (cõi) không có sinh, không có già, không có chết, không có diệt, không có khổ.

Quan điểm này do các Samôn, Bàlamôn tu tập thiền tịnh, khi mở rộng án xứ đến được vành đai bao bọc thế gian (cakkavāla), nhưng không vượt qua được vòng đai. Nên suy luận "bên kia vòng đai là một thế giới không có sinh, không có già, không có chết, không có diệt, không có khổ".

Thiên tử Rohitassa có bạch hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này như sau:

"Yattha nu kho bhante, na jāyati najīyati na mīyati na cavati na uppajjati.

Sakkā nu kho so, bhante, gamanena lokassa anto nā tuṃ vā daṭṭhuṃ vā pāpuṇituṃ vā'ti? .

- Bạch Thế Tôn, tại chỗ nào không có sinh, không có già, không có chết, không có diệt, không có khổ?.

Làm sao, bạch Thế Tôn, với bộ hành (gamanena) có thể biết được, hay thấy được, hay đạt được sự tận cùng của thế giới?.

Đức Thế Tôn đáp:

"Yattha kho, āvuso, na jāyati najīyati na mīyati na cavati na uppajjati.

Nāhaṃ taṃ gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ daṭṭheyyaṃ pattheyyan vadāmī'ti.

- Này hiền giả, tại chỗ nào không có sinh, không có già, không có chết, không có diệt, không có khổ?

Ta nói rằng (tại chỗ ấy), không có thể với bộ hành (gamanena) biết được hay thấy được hay đạt được sự tận cùng của thế giới? [(2)].

4' - *Cho rằng "thế gian không có chỗ tận cùng (anantavākoko)*".

Chủ thuyết này có được là do các Samôn, Bàlamôn không mở rộng được ấn tướng đến vòng đai thế gian.

[(1)]- D.i, Kinh Phạm võng.
[(2)]- HT. TMC (d), *S.i, 61.*

Nên ghi nhận, thế giới trong bốn chủ thuyết này là ám chỉ vũ trụ (thế gian bên ngoài ta).

Cho rằng "thế gian thường tồn hay thế gian không thường tồn" là ám chỉ có "khởi nguyên thế giới".

Đức Phật có dạy: *"Lokacintā acinteyya: không nên suy nghĩ về vũ trụ (loka)",* là không nên tìm hiểu nguyên nhân đầu tiên hình thành vũ trụ (khởi nguyên thế giới), vì nguyên nhân đầu tiên ấy không hề có.

Vũ trụ hình thành do có nhân, có duyên, nhân duyên không phải là một thực thể đầu tiên để nói "thường tồn hay không thường tồn".

Nhân này chính là quả của pháp kia, như *hữu là nhân của sinh, là quả của thủ ...* Và nhân đầu tiên không hề có, Đức Phật dạy:

"Anamatagga : *Sự khởi đầu không thể nghĩ đến* (ana là không, mata là nghĩ đến, agga là sự khởi đầu)" [1]

Ngay cả *thế gian ám chỉ cho ngũ uẩn*, cũng không hề có nguyên nhân đầu tiên, danh sắc có do duyên thức (viññāṇa), thức có do duyên hành (saṅkhāra), hành có do duyên vô minh (avijjā), vô minh có do duyên pháp lậu (āsava), trong đó có tà kiến (kiến lậu). Rõ ràng nguyên nhân đầu tiên không có.

"Anamataggoyaṃ bhikkhave, saṃsāro. Pubbā koṭi na paññāyati avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṅhāsaṃyojanānaṃ sandhāvataṃ saṃsarataṃ.

" Này các Tỳkhưu, vô thỉ là luân hồi. Khởi điểm không thể nêu rõ đối với lưu chuyển luân hồi của các chúng sinh, bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc." (sđd)

Trước thời Đức Phật, có 4 quan niệm về khởi nguyên danh sắc (thế giới) theo truyền thuyết là:

- Do Phạm thiên sáng tạo.

- Do nhiễm dục lạc.

- Do sân hận.

- Do vô nhân sanh.

Và Đức Thế Tôn giải thích:

"*Do nhân nào có những truyền thuyết này"?.*

Tất cả chỉ do nhớ lại kiếp trước, nhưng trước kiếp nhớ lại được đó là gì? Chúng sinh này không nhớ ra.[2]

Đối với thế gian dù là vũ trụ hay năm uẩn, đều là pháp hữu vi, đã là pháp hữu vi tất nhiên dẫn đến khổ.

---

[1] – HT. TMC (d), *S.ii, 178.*
[2] – Xem D.iv, kinh Pātika (kinh Balê).

Và Đức Phật dạy: "Đây là khổ, đây là nhân sinh khổ, đây là sự diệt khổ và đây là con đường diệt khổ".

Ngài dạy thiên tử Rohitassa rằng:

"Na kho panāhaṃ, āvuso, appatvā lokassa antaṃ dukkhassa antakiriyaṃ vadāmi.

Api ca khvāhaṃ, āvuso, imasmiṃyeva byāmamatte kaḷevare sasaññimhi samanake lokañca paññapemi lokasamudayañca lokanirodhañca lokanirodhagāminiñca paṭipadanti.

"Này hiền giả, nhưng ta cũng ***không nói rằng, "****không thể đạt được sự tận cùng thế giới, chấm dứt khổ đau".*

Này hiền giả, chính trong thân dài một tầm [(1)], có tưởng, có ý này Ta tuyên bố thế giới, nguyên nhân của thế giới, sự đoạn diệt thế giới và con đường dẫn đến sự đoạn diệt thế giới."[(2)].

Khi diệt trọn vẹn khổ, xem như dến tận cùng thế giới.

"... Nếu không, không đạt được

Chỗ tận cùng thế giới

Thời không có giải thoát

Ra khỏi ngoài khổ đau

Do vậy, bậc có trí

Hiểu biết rõ thế giới

Đi tận cùng thế giới

Với phạm hạnh thành tựu

Bậc đạt được an tịnh (samitāvī)

Biết tận cùng thế giới

Không mong cầu đời này

Không mong cầu đời sau [(3)].

5' - Cho rằng sinh mạng (jīva) và thể xác chỉ là một (taṃ jīvaṃ taṃ sarīraṃ).

6' - *Cho rằng sinh mạng và thể xác là khác (aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ).*

7' - Cho rằng chúng sinh sau khi chết sẽ tiếp tục hiện hữu (hoti tathā gato paraṃ maraṇā).

8' - Cho rằng chúng sinh sau khi chết sẽ không còn hiện hữu (na hoti tathāgato paraṃ maraṇā).

---

(1) – Byāma, chỉ cho độ dài "dang rộng 2 tay".
(2) – HT. TMC (d), *S.i, 61.*
(3)- HT. TMC (d), *A.ii, 47.*

9'- Cho rằng chúng sinh sau khi chết một phần còn tồn tại, một phần không tồn tại (hoti ca na hoti tathāgato paraṃ maraṇā).

10'- Cho rằng chúng sinh sau khi chết dường như tồn tại, dường như không tồn tại.

Kiến thủ làm duyên cho hữu.

- Kiến thủ làm duyên cho ác nghiệp hữu và khổ sinh hữu (cõi khổ).

Với người chấp đoạn (cho rằng chết là hết), họ lăn xả vào sự hưởng thụ lạc thú, tạo ra những ác nghiệp, để rồi kiếp sau dẫn đến những sinh hữu thấp kém là bốn khổ cảnh.

"...Vītiṇṇa pāralokassa, natthi pāpaṃ akāriyaṃ.

"... Ai bác bỏ đời sau, không ác nào không làm."[1]

Tương tự, với người chấp thường, cho rằng chết vẫn sanh trở lại là người, họ cũng lăn xả vào tội lỗi để hưởng thụ dục lạc.

Đây là kiến thủ làm duyên cho ác nghiệp hữu, khổ sinh hữu.

- Kiến thủ trợ sinh cho thiện nghiệp hữu và lạc sinh hữu(cõi vui).

Có người cho rằng: "Có một cõi thường lạc bất biến", nên cố gắng tạo phước thiện để được sinh về cõi này, nên khi mệnh chung được sinh về nhàn cảnh.

Hay : Tuy chấp nhận có một tự ngã, muốn cho tự ngã này được hưởng nhiều an lạc trong những kiếp lai sinh, người này tạo những thiện nghiệp như bố thí, trì giới, cung kỉnh...

Đây là kiến thủ làm duyên cho thiện nghiệp hữu, lạc sinh hữu.

4- Giới cấm thủ (sīlabbatupādāna).

Chữ sīlabbatupādāna = sīlabbata + upādāna.

Sīlabbata = sīla + bata: sự giữ theo lệ cúng tế, lễ bái.

Như vậy, theo nghĩa đen: Sīlabbatupādāna (giới cấm thủ) là "nắm giữ theo những nghi thức cúng tế".

Đa phần người trong thế gian có khuynh hướng nghiêng về tha lực, mỗi khi gặp điều hạnh phúc thì cho rằng "do ơn trên ban thưởng", khi gặp tai họa thì cho rằng "do bề trên trừng phạt". Họ thường cúng tế "để tạ ơn trên" hoặc van vái, tế lễ để được ơn trên phù hộ được tai qua nạn khỏi...".

Trong khi cúng tế, họ thường nghĩ ra những nghi thức kỳ quái, như các giáo sĩ Bàlamôn thì giết sinh vật để tế lễ chư Phạm thiên, các vị thần. Một số nghi thức cúng tế khác thì: rải gạo, muối, đốt vàng mả..

Đây là hạng chúng sinh không nương vào nhân quả, nghiệp báo, họ chỉ mong cầu tha lực trợ giúp.

---

[1] – HT. TMC (d), *Dhp, câu số 177.*

Sở dĩ gọi là tà kiến vì "không tin vào lý nghiệp báo mà tin vào tha lực", "không tạo thiện nghiệp, chỉ thích thú trong cầu xin, cúng bái".

Đức Phật đã dạy: "Chánh kiến là thấy được khổ, thấy được nhân sinh khổ (là do ái - taṅhā), thấy được sự diệt khổ và thấy được con đường đưa đến diệt khổ".

Trái lại, tà kiến cho rằng "họa phúc là do thượng đế an bài", hoặc có một pháp hành nào đó (ngoài Bát chánh đạo) đưa đến sự giải thoát.

Tattha katamaṃ sīlabbatupādānaṃ? Ito bahiddhā samaṇabrāhmaṇaṃ sīlena suddhi, vatena suddhi, sīlabbatena suddhīti yā evarūpā diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanaṃ diṭṭhikantāro diṭṭhivisūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisaṃyojanaṃ gāho patiṭṭhāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanaṃ vipariyāsaggāho. Idaṃ vuccati sīlabbatupādānaṃ. (Dhs. 1222)

"Đối với các Sa môn, Bàlamôn ngoài Giáo pháp này, cho rằng thanh tịnh nhờ hạnh giới, thanh tịnh nhờ hạnh tu, thanh tịnh nhờ hạnh giới cấm; tri kiến nào như vậy là thiên kiến, kiến chấp, kiến trú lâm, kiến hý luận, kiến tranh chấp, kiến triền, chấp trước, cố chấp, thiên chấp, khinh thị, sái đường, tà đạo, tà tánh, ngoại đạo xứ, nghịch chấp. Đây là giới cấm thủ"[(1)]

Trước và trong thời Đức Phật, các đạo sĩ tóc bện có nghi thức hành trì để được thanh tịnh là:

"Giữa những ngày mùng 8, trong thời tuyết rơi họ lặn trầm mình trong nước, sau đó nỗi lên, tưới nước rồi tế lửa, họ nghĩ rằng " như vậy sẽ được thanh tịnh". Đức Phật nói lời cảm hứng rằng:

Na udakena sucī hotī, bahvettha nhāyatī jano,

Yamhi saccañca dhammoca,

So sucī so ca brāhmaṇo'ti. *(Ud. 9, jāṭilasuttaṃ)*.

"Thanh tịnh không có (trong) nước, ở đây nhiều người tắm.

Trong ai có chân thật, lại thêm có chánh pháp,

Người ấy là thanh tịnh, người ấy là Phạm chí." [(2)].

Tuy Đức Phật không bài bác tất cả mọi tế đàn, nhưng tế đàn không phải là phương pháp đưa đến giải thoát khổ.

Vua Pasenadi (Batưnặc).

Có lần vua Pasenadi (BaTưNặc) khó ngủ trong đêm, trong trạng thái chập chờn của giấc ngủ muộn, ông nghe được bốn tiếng Du, Sa, Na, So.

---

(1) – Đại trưởng lão Tịnh Sự (d), *Dhs* (Nhị đề, phần tụ thủ, 783).
(2) – HT. THM (d), *Ud. 6.*

Ông rất lo sợ, sáng hôm sau cho gọi vị quan tế tự đến hỏi đó là điềm gì? Quan tế tự không biết gì về ý nghĩa bốn chữ này, nhưng sợ lộ ra sự ngu dốt của mình thì mất cả danh lẫn lợi, nên đáp càn.

- Tâu Đại Vương, đây là điềm báo Đại vương sẽ chết.

Hoảng sợ, vua Pasenadi hỏi:

- Có cách gì ngăn lại không?

- Tâu Đại vương, xin Đại vương đừng sợ. Trong ba bộ Veda (Phệ đà) chỉ ra rằng: "Phải tế lễ nhiều sinh vật thì có thể cứu mạng Đại vương".

- Này khanh, tế lễ cần những gì?

- Tâu Đại vương, tế lễ gồm voi, ngựa, bò đực, bò cái, dê, lừa, gà, heo mỗi thứ 100, đồng thời có thêm 100 đồng nam, 100 đồng nữ...[1].

Sở dĩ ông đòi nhiều thứ như vậy vì e rằng: chỉ nói tên thú sẽ mang tiếng là muốn ăn thịt, nên kèm theo người lẫn voi ngựa vào.

Nên ghi nhận rằng: "người Ấn cổ xem voi, ngựa là biểu tượng uy quyền của Đức vua".

Muốn thoát nạn (một tai họa vốn không có), Đức vua liền ưng thuận. Những sinh vật đứng trước sự chết đã khóc la làm vang động kinh thành Sāvatthī (Xávệ), dân chúng cũng kêu khóc khi con cháu mình bị bắt đi làm vật tế lễ.

Nghe tiếng khóc than vang trời, Hoàng hậu Mallikā (Mạtlợika) hỏi Đức vua, Đức vua thuật lại câu chuyện. Hoàng hậu Mallikā tâu rằng:

- Tâu Đại vương, có bao giờ Đức vua nghe rằng phải hy sinh mạng sống người khác để cứu sống mình không? Vị Bàlamôn mê muội kia đã nói xằng, Đại vương lại nghe theo, đẩy sinh chúng đi vào chỗ chết.

Đức Đạo sư là bậc thầy của chư thiên và nhân loại đang ở Jetavanavihāra (Tịnh xá KỳViên) gần đây. Vì sao Đại vương không đến thỉnh cầu Ngài chỉ giáo.

Rồi Đức vua cùng Hoàng hậu Mallikā đến Tịnh xá KỳViên bạch hỏi Đức Thế Tôn về giấc mơ của mình, Đức Thế Tôn giải tỏa mọi nghi hoặc cho Đức vua rồi kết hợp với sự kiện: "một người đi đường xa than mỏi mệt", Đức Thế Tôn nói lên câu kệ ngôn:

"Dīghā jāgarato ratti. Dīghaṃ santassa yojanaṃ

Dīgho hālānaṃ saṃsāro. Saddhammaṃ avijānataṃ

Đêm dài cho kẻ thức. Đường dài cho kẻ mệt

Luân hồi dài, kẻ ngu. Không biết chơn diệu pháp"[2].

Một mẫu truyện khác cho thấy ý nghĩa *"giới cấm thủ"* như sau:

Cháu của Đức Sāriputta.

---

[1]- S.i, 75, nói con số là 500.
[2]- DhA, câu 60.

Cháu của Đức Sāriputta (Xálợiphất) sùng bái thần lửa, mỗi tháng anh giết một con thú lấy máu tế thần lửa, vì tin rằng nhờ vậy, sau khi chết anh sẽ được sinh về Phạm thiên giới theo như lời dạy của thầy anh.

Đức Sāriputta đưa anh đến yết kiến Đức Phật, Ngài dạy:

Yo ce vassasataṃ jantu. Aggiṃ paricare vane.

Ekañ ca bhāvitattānaṃ. Muhuttaṃ api pūjaye.

Sā y'eav pūjanā seyyo. Yañ ce vassasataṃ hutaṃ

"Dầu trải một trăm năm. Thờ lửa tại rừng sâu

Chẳng bằng trong giây lát. Cúng dường bậc tự tu

Cúng dường vậy tốt hơn. Hơn trăm năm tế tự." [1]

Có lần một Bàlamôn làng Gamini có bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, theo phong tục của Bàlamôn làng này, khi có người chết họ đứng chung quanh người chết, cùng cầu nguyện cho người này được sinh thiên. Bạch Thế Tôn, sự cầu nguyện ấy có được lợi ích chăng?

Đức Thế Tôn trả lời Bàlamôn ấy bằng cách nêu ra 2 hình ảnh: viên đá và dầu.

Đá có bản chất chìm xuống nước, dù có cầu nguyện cho nổi lên mặt nước cũng không được, dầu có bản chất nỗi trên mặt nước, dù cho đại chúng có nguyền rủa nó cho chìm xuống nước, nó vẫn cứ nổi trên mặt nước.

Cũng vậy, khi tạo ác nghiệp rồi cầu nguyện được sinh thiên cũng vô ích, khi tạo thiện nghiệp không cầu nguyện, quả thiện nghiệp vẫn đưa về nhàn cảnh.

Thế thì nghi thức cầu siêu không có lợi ích gì sao?

- Trước tiên, cầu siêu là tên gọi khác của "hồi hướng phước", đây là loại tế đàn không có sát sinh.

Đức Phật dạy:

"Tế đàn nào có sát sanh, bậc Thánh không đi, tế đàn nào không sát sanh là tế đàn bậc Thánh sẽ đi [2]". Và người làm lễ tế đàn này có được phước báu.

Vấn đề là: "Người được hồi hướng phước, người ấy có nhận được phước không?".

- Khi hồi hướng phước, có hạng chúng sinh nhận được, có hạng chúng sinh không nhận được.

Đức Nāgasena (NaTiên) có trả lời vua Milinda là: "Chúng sinh địa ngục, chúng sinh súc sinh (tiracchāna) và chư thiên, ba nhóm chúng sinh này không nhận được phước hồi hướng.

---

[1], DhpA, kệ ngôn số 107.
[2]- Xem S.i, 75.

Về chúng sinh ngạ quỷ (peta) cũng có ba loại không nhận được phước hồi hướng là: Atula ngạ quỷ (Kālakañcikapeta), hạng ngạ quỷ luôn đói khát (Khuppipāsikāpeta), hạng ngạ quỷ thường xuyên bị lửa đốt (Nijjhāmataṅhikāpeta).

Chỉ có loại ngạ quỷ sống bằng thực phẩm người khác (Paradattupajīkapeta) mới nhận được phước hồi hướng".[1].

Về hạng chúng sinh nhận được phước hồi hướng thì:

- Theo luật nghiệp quả (kammavipākaniyāma) "ai tạo người ấy hưởng, không ai chia cho ai cả".

Chúng sinh được phước hồi hướng là do có phước riêng tích trử, nhưng do nguyên nhân nào đó, phước này không thể cho quả. Hồi hướng phước là tạo điều kiện (duyên) cho phước (của chúng sinh ấy) trổ quả.

Ví như, người A có cây đèn (có dầu, có tim) nhưng không có ngọn lửa, nên y sống trong bóng tối, anh B mang đèn có lửa đến cho y mồi, ngọn lửa từ cây đèn của B đang cháy giúp cây đèn của A cháy lên, nhưng rõ ràng ngọn lữa của B không mất. Nếu như A không có sẵn cây đèn có dầu, có tim thì đành chịu.

- Lại nữa, tuy hàng ngạ quỷ *"sống bằng vật thực người khác (paradattupajīkapeta)"* có thể nhận được phước hồi hướng, nhưng chỉ khi nào chúng hay biết có người hồi hướng phước đến chúng, nếu không biết thì không nhận được. Vì muốn nhận được phước, phải tùy hỷ phước (anumodāna), nếu không biết có người hồi hướng thì làm sao tùy hỷ được.[2].

Từ đây chúng ta có thể hiểu "tuy biết có người hồi hướng phước, nhưng chúng sinh ấy không tùy hỷ phước thì cũng không nhận được phước", ví như không chịu mồi ngọn lửa sang, đèn của người ấy vẫn không có ánh sáng.

Như vậy, vấn đề hồi hướng xem như bất định, có điều quan trọng là: "Thân bằng quyến thuộc đã quá vảng trong hiện kiếp có thể không nhận được phước hồi hướng, nhưng thân bằng quyến thuộc từ quá khứ xa xưa của người làm phước rồi hồi hướng, có thể nhận được, nếu như người làm phước có tác ý hồi hướng đến những người này.

Câu chuyện vua BìnhSa (Bimbisāra) hồi hướng đến thân bằng quyến thuộc thuở quá khứ xa xưa là điển hình.

Nên ghi nhận: Trong Phật giáo cũng có nghi thức hồi hướng phước đến chư thiên, thật ra khi chư thiên tùy hỷ phước với người tạo phước, đó là nhân sinh phước của vị thiên nhân, không phải nhận trực tiếp phước hồi hướng.

Lại nữa, theo nghĩa rộng thì "***giới cấm thủ*** *là chấp nhận một đường lối hành trì sai lầm".*

---

[1] – Đại trưởng lão Giới Nghiêm (d), *Mi Tiên vấn đáp q.3*. (Milindapañhā, phẩm thứ 8, câu thứ 8 (petānaṃ uddissaphala).
[2] – Đại Đức Thiện Phúc (d), *Chú giải Người và Cõi.*

Sự chấp nhận này phát xuất từ ý muốn được sinh vào cảnh giới tốt đẹp, nhưng lại không hiểu biết phương pháp, như hành trì theo đạo chó, đạo bò [1], đạo lỏa thể hoặc bất cứ hình thức tu tập mù quáng nằm ngoài Giáo pháp của Chư Phật.

Ngay cả những tín đồ Phật giáo cũng rơi vào Giới cấm thủ nếu thiên về lợi dưỡng hay khổ hạnh (ép xác quá đáng), hoặc chấp vào một nghi thức không mang lại lợi ích, hoặc tin khắn khít vào điềm mộng, bói toán...

Theo bộ Sớ giải Thanh tịnh đạo: *"Sự bám chấp vào giới hạnh hay các tầng thiền hiệp thế, cho rằng đó là sự giải thoát, cũng được gọi là giới cấm thủ"*[2].

Điển hình là đạo sĩ Ālāra và Uddaka hai vị thầy của Bồtát.

Tuy nhiên, không phải giới cấm nào cũng dẫn xuống khổ cảnh, giới cấm có thể dẫn sinh về nhàn cảnh, có điều là không đưa đến giải thoát mà thôi.

Có lần Ngài Ānanda đã bạch với Đức Phật rằng:

"Yañca khvāssa, bhante, sīlabbataṃ jīvitaṃ brahmacariyaṃ upaṭṭhānasāraṃ sevato akusalā dhammā pariyāhanti, kusalā dhammā abhivaḍḍhanti, evarūpaṃ sīlabbataṃ jīvitaṃ brahmacariyaṃ upaṭṭhānasāraṃ saphalanti.

- "*Bạch Thế Tôn, phàm giới cấm (sīlabbataṃ), sinh sống (jīvitamṇ) phạm hạnh, sự hầu hạ căn bản (upaṭṭhānāsāraṃ) nào được áp dụng, khiến pháp bất thiện đoạn tận, pháp thiện được tăng trưởng, thời giới cấm, sinh sống phạm hạnh. sự hầu hạ căn bản có kết quả"* (là quả an lạc của pháp thiện – Ns).[3]

Giới cấm thủ có rất nhiều hình thức đa dạng và phức tạp, có loại bất thiện, có loại thiện. Có thể tóm tắt giới cấm thủ bất thiện qua hai ý nghĩa như sau:

- Là những phương thức cúng bái tế lễ, mang tính mê tín dị đoan hay cuồng tín.

- Là những phương pháp hành trì sai với lý nghiệp báo, sai với chân lý.

Mê tín là giới cấm thủ.

Mê tín là tin những điều vô căn cứ, không nương vào lý nghiệp báo (như tục lệ đốt vàng mả của người Á đông nói chung và người Việt Nam nói riêng - Ns), tin điềm báo hên xui.... Chính những niềm tin sai lầm dẫn đến tạo ác nghiệp.

Thợ săn Koka.

Thợ săn Koka đi vào rừng săn bắn với đàn chó săn, bất ngờ trông thấy vị Tỳkhưu đang đi vào làng khất thực, y bực bội cho rằng gặp vận rủi. Ngẫu nhiên, ngày hôm ấy y chẳng săn được con thú nào cả.

Trên đưởng trở về, y gặp lại vị Trưởng lão đang trên đường về tịnh xá, y càng bục tức liền xua chó săn cắn Trưởng lão, mặc cho Ngài van xin.

---

[1] – M.ii, Kukkravatikasutta (kinhHạnh con chó).
[2] – Đại Đức Minh Huệ (d), *Pháp duyên khởi*.(nguyên tác của Ngài Mahāsi sayadaw).
[3] – HT. TMC (d), *A.i, 225*. Pháp ba chi, sīlabbatasuttaṃ (Kinh Giới cấm).

Bị bức bách bởi đàn chó, vị Trưởng lão trèo lên cây để tránh nạn, gã thợ săn dùng lao đâm vào người Ngài cho té xuống, Ngài luống cuống né tránh ngọn lao khiến chiếc y không còn bám vào người tề chỉnh và chiếc y rớt xuống trùm vào đầu gã thợ săn. Đàn chó ngỡ vị Trưởng lão rớt xuống, xông đến cắn chết thợ săn Koka.

Vị trưởng lão áy náy: "Chẳng biết ta có phạm điều triệt khai (pārājika)không? Vì lở làm chết thợ săn", Ngài trở về Tịnh xá bạch lên Đức Thế Tôn câu chuyện trên, và hỏi rằng:

- Như vậy, bạch Thế Tôn con có phạm vào giới triệt khai chăng?.

- Này Tỳkhưu, thầy vô tội.

Nhân đó, Đức thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

"Yo appadaṭṭhassa narassa dussati

Suddhassa posassa anaṅganassa.

Taṃ eva bālaṃ pacceti pāpaṃ.

Sukhumo rajo paṭivātaṃ' vakhitto.

"Kẻ nào xâm phạm người ôn hòa, trong sạch và vô tội. Quả dữ sẽ dội lại kẻ cuồng dại ấy, như tung cát bụi ngược chìu gió, cát bụi sẽ bay trở vào mắt".[1]

Cuồng tín là giới cấm thủ.

Tin nhiệt thành vào điều sai lầm là cuồng tín. Từ cuồng tín dẫn đến ác bất thiện nghiệp là điều hiển nhiên.

Giới cấm thủ làm duyên cho hữu.

Do chấp giữ giáo điều hay một quan điểm, một giới cấm nào đó, phát sinh kiêu mạn tự khen mình chê người, hoặc tạo ra những ác nghiệp, một số chúng sinh rơi vào khổ cảnh. Đây là *giới cấm thủ trợ duyên cho khổ sinh hữu*.

Có người tuy chấp trì giới cấm, giới cấm này tuy không đưa đến giải thoát, nhưng dẫn đến cảnh an vui, đây là *giới cấm thủ trợ duyên cho lạc sinh hữu*.

Như người phật tử tổ chức những lễ thí, tuy những lễ thí này không đưa đến giải thoát (diệt trừ dứt phiền não), nhưng những lễ thí này dẫn về cảnh giới an vui.

Tôn giả Upavāna có hỏi Tôn giả Sāriputta rằng:

Kiṃ nu kho, āvuso Sāriputta, vijjāyantakaro hotī'ti?

- No hidaṃ, āvuso.

- Thưa Tôn giả Sāriputta, có thể có người chấp dứt đau khổ nhờ minh (vijjā) hay không?

- Thưa không, này hiền giả.

Kiṃ panāvuso Sāriputta, caraṇenantakaro hotī'ti?

---

[1]- DhpA, kệ ngôn số 125.

- No hidaṃ, āvuso.

- Thưa Tôn giả Sāriputta, có thể có người chấp dứt đau khổ nhờ hạnh hay không?

- Thưa không, này hiền giả.

Kiṃ panāvuso Sāriputta, vijjācaraṇenantakaro hotī'ti?

- No hidaṃ, āvuso.

- Thưa Tôn giả Sāriputta, có thể có người chấp dứt đau khổ nhờ minh và hạnh hay không?

- Thưa không, này hiền giả.

Kiṃ panāvuso Sāriputta, aññatra vijjācaraṇenantakaro hotī'ti?

- No hidaṃ, āvuso.

-Thưa Tôn giả Sāriputta, có thể có người chấp dứt đau khổ không nhờ minh và hạnh hay không?

- Thưa không, này hiền giả.

Rồi Ngài Sāriputta giải thích rằng:

"Nếu có người chấp dứt (đau khổ) nhờ minh, thời người ấy chấm dứt (đau khổ) với ***chấp thủ*** (sa-upādāno).

Nếu có người chấp dứt (đau khổ) nhờ hạnh, thời người ấy chấm dứt (đau khổ) với ***chấp thủ***.

Nếu có người chấm dứt (đau khổ) nhờ minh và hạnh thời người ấy chấm dứt (đau khổ) ***với chấp thủ***.

Nếu có người chấm dứt đau khổ không nhờ minh và hạnh, thì *phàm phu cũng chấm dứt đau khổ*. [1].

Ý nghĩa bài kinh trên cho thấy: Với quan niệm chấm dứt khổ nhờ minh, hay nhờ hạnh hay nhở cả minh lẫn hạnh, đều rơi vào thủ (upādāna).

Tuy nhiên, không hẳn là hoàn toàn sai, chấm dứt khổ là do chấm dứt vô minh với ái, và rõ ràng phải nhờ minh đồng thời thực hành pháp (hạnh).

Nhưng là Minh nào, Hạnh nào? Thiên nhãn minh, Túc mạng minh, ngoài ra *minh* (vijjā) còn ám chỉ những loại chú thuật (mantra), những loại minh này không thể diệt trừ ái.

Tà hạnh là những hình thức khổ ngoài Phật giáo [2], chí đến hạnh Đầuđà (dhutaṅga) như "ngăn oai nghi nằm, ăn một bữa, mặc y cũ rách ..." cũng không thể chấm dứt vô minh và ái. Đây là minh và hạnh mà Đức Sāriputta nói đến trong bài kinh trên.

Trong kinh Chuyển Pháp Luân, Đức Phật có dạy: "Hãy từ bỏ hai cực đoan là lợi dưỡng và khổ hạnh. Thực hành Bát chánh đạo là con đường duy nhất dẫn đến diệt khổ".

---

[1]- A.ii, 163.

[2] – Xem M.i, Mahāsīhanādasutta (Đại kinh Sư tử hống).

Như vậy Minh đưa đến giải thoát là Lậu tận minh hay Quán minh (vipassanā ñāṇa), Hạnh (phương pháp thực hành) đưa đến giải thoát là thực hành Giới, định, tuệ.

"Ariyassa bhikkhave, sīlassa ananubodhā appaṭivedhā evaṃ idaṃ dīghaṃ addhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañ c'eva tumhākañ ca

"Này chư Tỳkhưu, chỉ vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh giới mà Ta và các thầy lâu đời phải trôi lăn trong biển sinh tử.

"Ariyassa bhikkhave, samādhissa ananubodhā appaṭivedhā evaṃ idaṃ dīghaṃ addhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañ c'eva tumhākañ ca

"Này chư Tỳkhưu, chỉ vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh định mà Ta và các thầy lâu đời phải trôi lăn trong biển sinh tử.

"Ariyassa bhikkhave, paññāya ananubodhā appaṭivedhā evaṃ idaṃ dīghaṃ addhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañ c'eva tumhākañ ca

"Này chư Tỳkhưu, chỉ vì không giác ngộ, không chứng đạt Thánh tuệ mà Ta và các thầy lâu đời phải trôi lăn trong biển sinh tử." [1]

Hay :

"Sīle patiṭṭhāya naro sappañño, cittaṃ paññañca bhāvayaṃ

Ātāpi nipako bhikkhu, so imaṃ vijaṭaye jataṃ...

"Người có trí trú giới, tu tập tâm và tuệ.

Nhiệt tâm và thận trọng, vị Tỳkhưu ly triền"...[2]

Nên ghi nhận, giải thoát phải nhờ cả minh lẫn hạnh. Minh và hạnh hòa hợp vào nhau như nước hòa với sữa, khi phân biệt "đây minh, đây là hạnh là còn chấp thủ".

Trong nước có sữa, trong sữa có nước, cũng vậy trong minh có hạnh, trong hạnh có minh.

"Sīla paridhotā hi brāhmaṇa paññā, paññā paridhotaṃ sīlaṃ.

"Thật vậy, này Bàlamôn, trí tuệ được giới hạnh làm cho thanh tịnh, giới hạnh được trí tuệ làm cho thanh tịnh.

Yattha sīlaṃ tattha paññā, yattha paññā tattha sīlaṃ, sīlavato paññā paññāvato sīlaṃ.

Chỗ nào có giới hạnh chỗ ấy có trí tuệ, chỗ nào có trí tuệ chỗ ấy có giới hạnh.Người có giới hạnh nhất định có trí tuệ, người có trí tuệ nhất định có giới hạnh."[3]

2- Ngã luận thủ (attavādupādāna).

Ngã luận thủ có hai loại:

---

[1] – HT. TMC (d), *D.iii, Mahā parinibbānasutta* (Kinh Đại viên tịch).
[2] – HT. TMC (d), *S.i, 13*. Tương ưng chư thiên (Devatāsaṃyuttaṃ), phẩm Kiếm (satti vaggo), Jaṭāsuttaṃ (Kinh triền phược).
[3] – HT. TMC (d), *D.ii, Sonadaṇḍasutta* (Kinh Chủng Đức).

- Chấp vào một cực ngã (parama atta).

Là cho rằng có một đấng tối cao (Thượng đế, Sáng tạo chủ, Phạm thiên...) tạo ra thế gian, đấng ấy là người toàn năng, là chủ thế gian, đấng tối cao ấy trường tồn mãi mãi.

- Chấp vào mạng ngã (jīva atta).

Là cho rằng mỗi con người "ai cũng có bản ngã", cái bản ngã ấy làm chủ mọi sinh hoạt, mọi nhận thức.

Cái bản ngã ấy không hề bị hoại diệt, đồng thời cái bản ngã ấy có khả năng tạo ra đời sống mới, một thân xác mới ...

Mạng ngã có năm loại:

a. Tự hành mạng ngã (kāraka jīva atta). Là cho rằng mọi hành động đều do bản ngã làm ra, như tôi đi, tôi đứng...

b. Tự thọ mạng ngã (vedaka jīva atta). Là cho rằng mọi cảm giác vui, buồn, khổ... là chính bản ngã lãnh thọ.

c. *Chủ quyền mạng ngã* (sāmi jīva atta). Là cho rằng bản ngã này có quyền điều hành mọi sinh hoạt.

e. Trường tồn mạng ngã (ni vāsī jīva atta). Là cho rằng bản ngã luôn vững bền, khi mệnh chung thì bản ngã (linh hồn) tạo ra một thân xác mới.

Ví như người chủ bỏ căn nhà cũ (thân xác cũ) đi sang ngôi nhà mới (thân xác mới). Hoặc là cho rằng: "bản ngã sẽ trở về với cực ngã".

f. Tự chế mạng ngã (sayaṃ vasi). Là cho rằng: bản ngã này cai quản mọi sinh hoạt, đồng thời tất cả đều phải làm theo ý muốn của bản ngã. Như nói rằng: "Tôi làm theo ý muốn của tâm...".

Trường tồn mạng ngã và tự chế mạng ngã gom lại gọi chung là "*đặc quyền mạng ngã (vasavattana)".*[1]

Ngoài ra còn cho rằng: "Cây cối, sỏi đá cũng có linh hồn, cũng có những cảm giác vui buồn...".

Pāli có ghi nhận về mạng ngã (jīva atta) như sau:

Sattiyā yassa jīvassa, loko vattahi maññito

Karako vedako sāmī, nivāsī so sayaṃvasī.

"*Phàm phu thường nhận thấy: chúng sanh trong đời có thân hành động, có thọ (hưởng cảnh), có quyền điều hành mọi sinh hoạt, có những thành viên (của bản ngã) và làm theo ý muốn của bản ngã, đó là mạng ngã (sđd)*.

---

[1]- Đại trưởng lão Tịnh Sự, *Siêu lý cao học – Y tương sinh*.

Trong mạng ngã (jīva atta) có năm thành phần là: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Cho rằng một trong năm thành phần trên là bản ngã, gọi là thân kiến (sakkāya diṭṭhi) hay ngã kiến (atta diṭṭhi) hoặc còn gọi là "nắm giữ năm uẩn – pañcupādānakkhandha).

Mỗi uẩn có bốn cách nhận định sai, nên thân kiến có 20 như sau:

Về sắc uẩn có bốn cách nhận định sai là:

Rūpaṃ attato samanupassati, rūpavantaṃ vā attānaṃ, attani vā rūpaṃ, rūpasmiṃ vā attānaṃ.

Người ấy quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc . "[1].

- Nhìn thấy sắc là bản ngã (rūpaṃ attano samanupassati).

Hành giả hành thiền với đề mục đất, khi phát sinh ấn tướng, hành giả này suy tư rằng: "*Đề mục đất là gì? Đó là ta. Ta là gì? Đó là đề mục đất.*

Và hành giả nhìn thấy đề mục đất với ta là một. Ví như người nhìn thấy màu sắc của ngọn lửa, cho rằng ngọn lửa với màu sắc của ngọn lửa chỉ là một. Cũng vậy hành giả nhìn thấy đề mục đất và "cái ta" chỉ là một [2].

Sự sai lầm ở đây ra sao? Đề mục đất chỉ là một danh từ, còn ấn tướng hiện khởi là do *tưởng, tầm, tứ* tạo ra.

Ấn tướng là khác, đề mục là khác. Đề mục "đất" không phải là *tưởng, tầm, tứ. Tưởng, tầm, tứ* không phải là đề mục đất.

Tương tự như thế đối với đề mục nước, gió, lửa, xanh, vàng, đỏ, trắng, hư không, ánh sáng. (Hành giả hành thiền với đề mục hư không, dẫn đến luận điểm cho rằng "bản ngã vô sắc có tưởng...")

Tất cả những đề mục ấy đều nương vào sắc pháp, nên nói ***"nhìn thấy sắc cho là ta***".

- Nhận thấy bản ngã có sắc (rūpaṃ vantaṃ vā attānaṃ).

Là người này cho rằng: thọ, tưởng, hành, thức uẩn, một trong bốn thành phần trên là bản ngã, và bản ngã này có thân xác (sắc). Ví như cây có bóng mát, cây ví như bản ngã, có bóng mát ví như *có sắc* [3].

- Nhận thấy sắc có trong bản ngã (attani vāsī rūpaṃ).

Là cho rằng một trong bốn uẩn: thọ, tưởng, hành, thức là bản ngã và sắc ở trong bản ngã ấy.

Ví như hoa có mùi thơm, một người sẽ nói hoa là khác, mùi hương của hoa là khác, mùi hương nằm trong hoa (hoa ví như bản ngã, mùi hương của hoa ví như sắc).[4].

---

[1] – HT. TMC 9d), *S.iii, 15.* Tương Ưng Uẩn (Khandha saṃyuttaṃ), Kinh Chấp thủ và ưu não (Upādāparitassanāsuttaṃ).
[2]-Nguyễn Hoàng Hải (d), *Vô ngại giải đạo* (Pts.i, 140. Luận đề kiến -diṭṭhi kathā).
[3]- Pts.i, 144.
[4]- Sđd. Pts.i, 145.

- Nhận thấy ngã trong sắc (rūpasmiṇ vā attānaṃ).

Là cho rằng một trong bốn uẩn: thọ, tưởng, hành, thức uẩn là bản ngã, ngã ở trong sắc (là thân xác). Ví như viên ngọc quý được để trong hộp nhỏ [1].

Tương tự như thế đối với bốn danh uẩn còn lại, như:

Về thọ uẩn có bốn cách nhận định sai:

- Nhận thấy thọ là bản ngã (vedanaṃ attano samanupassati).

- Nhận thấy bản ngã có thọ (vedanā vantaṃ vā attānaṃ).

- Nhận thấy thọ có trong bản ngã (attānivā vedanaṃ).

- Nhận thấy bản ngã có trong thọ (vedanāya vā attānaṃ).

Về tưởng uẩn có bốn cách nhận định sai:

- Nhận thấy tưởng là bản ngã (saññaṃ attano samanupassati).

- Nhận thấy bản ngã có tưởng (saññaṃ vantaṃ vāattānaṃ).

- Nhận thấy tưởng có trong bản ngã (attānivā saññaṃ).

- Nhận thấy bản ngã có trong tưởng (saññāy vā attānaṃ).

Về hành uẩn có bốn cách nhận định sai

- Nhận thấy hành là bản ngã (saṅkhāra attano samanupassati).

- Nhận thấy bản ngã có hành (saṅkhāra vantaṃ vā attānaṃ).

- Nhận thấy hành có trong bản ngã (attānivā saṅkhārā).

- Nhận thấy bản ngã có trong hành (saṅkhārasu vā attānaṃ

Về thức uẩn có bốn cách nhận định sai:

- Nhận thấy thức là bản ngã (viññāṇaṃ attano samanupassati).

- Nhận thấy bản ngã có thức (viññāṇaṃ vantaṃ vāattānaṃ).

- Nhận thấy thức có trong bản ngã (attānivā viññāṇaṃ).

- Nhận thấy bản ngã có trong thức (viññāṇasmiṃ vā attānaṃ).

Có câu hỏi rằng: "Chấp thủ năm uẩn có từ đâu?

Đáp: Đức Thế Tôn có dạy:

"Tattha chandarāgo taṃ tattha upādānantī'ti.

" Nơi nào có tham dục, nơi ấy có chấp thủ năm uẩn".[2]

Ngã luận thủ hay thân kiến (sakkāyadiṭṭhi) nói gọn thì có 20 loại như đã trình giải, nếu tính rộng thì thân kiến có đến 256 loại, cách tính như sau:

---

[1]- . Pts.i, 145.

[2] –HT. TMC (d), *S.iii,100*. Tương ưng Uẩn (Khandhā saṃyuttaṃ), kinh Trăng rằm (Puṇṇamasuttaṃ).

- Về *sắc uẩn* có 112 loại là : Lấy 4 cách nắm giữ x 28 sắc pháp = 112.

- Về *thọ uẩn* có 72 loại là : Lấy 4 cách nắm giữ x 3 thọ (lạc, khổ, xả) x 6 cảnh trần (cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh mùi, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp) = 72.

Vì sao thọ tính có ba, không tính năm: thọ hỷ, thọ lạc, thọ ưu, thọ khổ và thọ xả?

Đáp: Thọ hỷ gom vào thọ lạc, thọ ưu gom vào thọ khổ.

- Tính năm thọ là phân tích theo tâm, tính ba thọ là phân tích cả thân lẫn tâm hay phân tích theo lý duyên sinh.

- Đức Phật dạy thọ có 2 loại: Loại liên hệ bất thiện, loại không liên hệ với bất thiện [1].

Mỗi loại có 18 là: 3 thọ x 6 cảnh trần = 18 thọ, tổng cộng có 36 thọ, lấy 36 thọ này nhân cho ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) thành 108 thọ.

Do đó ở đây chỉ lấy ba thọ, không lấy năm thọ.

- Về *tưởng uẩn* có 24 loại là: Lấy 4 cách nắm giữ x 6 cảnh trần = 24.

- Về *hành uẩn* có 24 loại là: Lấy 4 cách nắm giữ x 6 cảnh trần = 24.

- Về *thức uẩn* có 24 loại là: Lấy 4 cách nắm giữ x 6 cảnh trần = 24.

Tổng cộng : 112 + 72 + 24 + 24+ 24 = 256 loại thân kiến.

Du sĩ Saccaka.[2]

Đại diện cho quan điểm "ngã luận thủ" là du sĩ Saccaka.

Du sĩ Saccaka nỗi tiếng là đệ nhất biện thuyết, cả sáu vị Giáo chủ ngoại giáo đương thời là Purāṇa Kasssapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Belaṭṭhaputta và Nigantha Nātaputta, khi bị Saccaka chất vấn, liền né tránh vấn đề chuyển sang vấn đề khác và tỏ lộ tức tối.

Du sĩ Saccaka cùng đại chúng tùy tùng đi đến yết kiến Đức Phật, sau khi nghe Đức Phật tuyên thuyết "năm uẩn là vô ngã", du sĩ phản đối với luận thuyết "năm uẩn là tự ngã".

Du sĩ Saccaka đưa ra 2 ví dụ để bảo vệ luận điểm *có bản ngã* như sau:

- Ví như những hạt giống, cây cối không thể mọc lên nếu không nương tựa vào đất.

- Ví như người lao động tay chân, nếu không nương tựa vào thân, y không thể hoàn thành công việc.

Cũng vậy, chính nương vào tự ngã (là sắc, hoặc là thọ, hoặc là tưởng, hoặc là hành hay thức), chúng sinh tạo phước hay tạo tội.

Hai ví dụ của du sĩ Saccaka đáng được lưu ý vì hợp lý và vững chắc, chính sự suy diễn sai lệch từ điều hợp lý dẫn đến tà kiến.

---

[1] – Xem D.iii, Sakkapañhāsutta (Đế thích hỏi đạo)
[2] – Xem M.i, Saccaka tiểu kinh và Saccaka đại kinh.

Và Đức Phật buộc Saccaka xác định quan điểm của mình trước, sau đó Ngài mới bác bỏ quan điểm tà kiến này.

"Nanu tvaṃ Aggivessana evaṃ vadesi: Rūpaṃ me attā, vedanā me attā, saññā me attā, viññāṇaṃ me attā ti?

"Này Aggivessana, như vậy có phải ngươi nói: "Sắc là tự ngã của ta, thọ là tự ngã của ta, tưởng là tự ngã của ta, hành là tự ngã của ta, thức là tự ngã của ta?".

Khi ấy, du sĩ Saccaka chợt nhận ra rằng : "Samôn Gotama đã đặt ta vào tình huống khó khăn, ta buộc phải công nhận "ngã thuyết" của mình trước đại chúng, nếu xảy ra bất lợi, ta sẽ không có đại chúng ủng hộ". Và Saccaka đã đáp:

"Ahaṃ hi bho Gotama evaṃ vadāmi: Rūpaṃ me attā, vedanā me attā, saññā me attā, viññāṇaṃ me attā ti, ayañ-ca mahatī janatā ti.

" Thật vậy, thưa Tôn giả Gotama, tôi nói: "*Sắc là tự ngã của ta, thọ là tự ngã của ta, tưởng là tự ngã của ta, hành là tự ngã của ta, thức là tự ngã của ta.* ***Và đại chúng này cũng vậy***. (Du sĩ Saccaka lôi kéo đại chúng ủng hộ y – Ns).

Đức Thế Tôn không để đại chúng chịu chung số phận với du sĩ Saccaka, một lần nữa Ngài buộc du sĩ Saccaka phải xác nhận chủ thuyết "có tự ngã" là quan điểm riêng của chính mình, không liên quan gì đến đại chúng. Ngài hỏi:

"Kiṃ hi te Aggivessana mahatī janatā karissati, iṅgha tvaṃ Aggivessana sakaṃ yeva vādaṃ nibbeṭhehiti.

- *"Này Aggivessana, đại chúng này có quan hệ gì với ngươi. Này Aggivessana, hãy giải thích lời nói của ngươi".*

(Ý Đức Thế Tôn như vầy: "Không phải tất cả những người này đều muốn bác bỏ quan điểm của Như Lai, họ đến đây là theo lời mời của ngươi, đến để chứng kiến một cuộc biện thuyết, mà ngươi là người chủ trương. Chỉ có ngươi muốn luận chiến với Như Lai, ngươi đừng lôi kéo họ chịu chung số phận như ngươi").

Du sĩ Saccaka đành phải xác nhận: "Đó là quan điểm của mình".

Đức Thế Tôn hỏi du sĩ Saccaka: Đức vua Pasenadi, Đức vua Ajātasattu... có toàn quyền trong lãnh thổ mình hay không? Du sĩ Saccaka xác nhận là có.

Và Đức Thế Tôn đưa Saccaka đến tuyệt lộ, đánh đổ hoàn toàn "ngã luận thủ" bằng câu hỏi:

"Taṃ kiṃ maññasi Aggivessana: Yaṃ tvaṃ evaṃ vadesi: Rūpaṃ me attā ti, vattati te tasmiṃ rūpe vaso; evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosīti?.

"Này Aggivessana, như ngươi nói: "Sắc là tự ngã của ta", ngươi có quyền hành gì đối với sắc ấy không? Sắc của tôi phải như thế này, sắc của tôi không như thế này?".

Vì rằng: "Nếu sắc là của ta thì ta có toàn quyền đối với sắc, như Đức vua Pasenadi có toàn quyền những gì thuộc sở hữu của mình. Tương tự như thế với bốn uẩn còn lại, như nếu

thọ là tự ngã của ta, ta bảo thọ phải luôn luôn là lạc đừng có khổ, nhưng điều này không thể xảy ra.

Nếu tưởng là tự ngã của ta, ta bảo tưởng phải nhớ lại tất cả những đều trước đây, nhưng không được.

Nếu hành là tự ngã của ta, ta bảo hành phải luôn luôn là thiện dù ta nói hay làm bất cứ điều gì, nhưng điều này không thực hiện được.

Nếu thức là tự ngã của ta, ta bảo thức phải luôn luôn biết cảnh tốt, nhưng điều này không xảy ra.".

Bản Sớ giải kinh Saccaka Tiểu kinh có ghi : "Du sĩ Saccaka như kẻ mài dao bén để rồi tự kết liễu mình". Câu hỏi của Đức Thế Tôn đưa Saccaka vào tình cảnh tiến thối lưỡng nan.

Nếu trả lời ***có***, lập tức nhóm Licchavī sẽ cười nhạo: "Vậy tại sao ông không khiến sắc của ông xinh đẹp như Đức Thế Tôn, hay xinh đẹp như những hoàng tử dòng Licchavī đi. Ông có quyền với sắc, vì sao sắc diện ông kém cỏi thế?".

Nếu trả lời ***không***, rõ ràng tự hủy diệt chủ thuyết của mình. Và du sĩ Saccaka đã im lặng.

Tuy Saccaka không chứng đạo quả trong thời Đức Thế Tôn hiện tiền, cũng không quy y Tam bảo vì có khuynh hướng ngã mạn, tuy khâm phục Đức Phật, nhưng ông không muốn tỏ ra mình kém cõi.

Lời tán thán Đức Phật của ông đã nói lên điểm này. Ông tán thán Đức Phật mở đầu như sau:

"Mayaṃ - eva bho Gotama dhaṃsī, mayaṃ pagabbhā, ye mayaṃ bhavantaṃ Gotama vā dena vādaṃ āsādetabbaṃ amññimha. Siyāhi bho Gotama hatthippabhinnaṃ āsajja purisassa sotthibhāvo...

"Tôn giả Gotama, ***chúng tôi*** thật là lỗ mãng, ***chúng tôi*** thật khinh suất. ***Chúng tôi*** dám nghĩ, dùng lời nói để luận chiến với Tôn giả Gotama. Này Tôn giả Gotama, rất có có sự an toàn cho một người chiến đấu con voi điên, nhưng không có sự an toàn cho ***một người*** chiến đấu chống Tôn giả Gotama...

Ý ông muốn nói "không phải chỉ có tôi thua trận trước Tôn giả Gotama, mà là "tất cả", người nào tự cho mình có thể thắng được Tôn giả Gotama không? Do ngã mạng nên ông thiếu cận y duyên (upanissayapaccaya) với Đạo quả ngay trong thời Đức Phật. Về sau Đức Thế Tôn thuyết kinh Saccaka đại kinh để gieo hạt giống giải thoát cho du sĩ Saccaka.

Vào thời vua Asoka (Adục), du sĩ Sacccaka tái sinh vào một gia tộc Đại thần của vua Adục, và trở thành vị trưởng lão Alahán danh tiếng trong Phật giáo, đó là Đại trưởng lão Kāḷa Buddha Rakkhita.

Ngã luận thủ làm duyên cho hữu.

Ngã kiến hay thân kiến cũng là một dạng thường kiến (hoặc đoạn kiến), nhưng có sự khác biệt là "kiến thủ là chấp ngã bên ngoài (tha ngã) lẫn bên trong, còn thân kiến là chấp ngã bên trong (tự ngã)".

Người bám chấp vào tự ngã, cho rằng: "Sau khi chết tự ngã này hoại diệt, hoặc cho là tự ngã này thường hằng, đến một lúc nào đó sẽ tự giải thoát như thuyết *luân hồi tịnh hóa* của Makkhali Gosala [(1)].

Thế là họ không từ chối bất kỳ bất thiện pháp nào để tự ngã hưởng lạc thú, khi mệnh chung rơi vào khổ cảnh. Đây là ngã kiến thủ làm duyên cho sinh hữu khổ[(2)].

Người tuy bám chấp vào tự ngã, nhưng nghĩ đến đời sau, muốn tự ngã được an lạc, hạnh phúc nên gia công tạo thiện duyên như bố thí, trì giới, tu thiền... Khi mệnh chung được sinh về nhàn cảnh. Đây là ngã kiến thủ làm duyên cho sinh hữu vui[(3)].

Nên ghi nhận rằng: Tà kiến là tâm sở bất thiện, một khi cho quả tái sinh chỉ có hai cảnh giới: Địa ngục và cảnh thú [(4)].

Còn sinh về nhàn cảnh phải là thiện pháp, khi nói kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ làm duyên sinh về nhàn cảnh, nghĩa là từ hai loại này làm duyên tạo phước lành.

Phước lành là khác, tà kiến là khác, ví như người dùng que sắt hái hoa thơm, que sắt là khác, hoa thơm là khác. Nhờ có que sắt nên có được hoa thơm nên nói "que sắt làm duyên có được hoa thơm".

Paṭisambhidāmagga (Vô ngại giải đạo) cỏ giải thích. Ví như hạt giống để trong bùn, hạt giống bị ô nhiễm sẽ có vị đắng, vị gắt, cho quả không vừa lòng. Cũng vậy, tà kiến khi cho quả tục sinh chỉ có hai cảnh giới không đáng hài lòng là: Địa ngục và súc sinh [(5)].

Thứ tự của bốn pháp thủ.

Sách Thanh tịnh đạo có nêu lên thứ tự của bốn pháp thủ qua ba khía cạnh: Thứ tự phát sinh, thứ tự đoạn trừ và thứ tự giảng thuyết [(6)].

- *Thứ tự sinh khởi.*

Phiền não sinh khởi đầu tiên trong luân hồi không hề có, ở đây chỉ nêu lên thứ tự theo ý nghĩa tương đối.

Theo ý nghĩa này thì trước tiên là *ngã luận thủ.*

Thông thường chúng sinh bám chấp vào "cái tôi" trước tiên, họ có thể không tin Thượng đế, Sáng tạo chủ ... nhưng vẫn tin "có cái tôi đang hiện hữu"[(7)], tiếp theo do suy luận đưa đến kiến thủ, cho rằng "cái tôi đoạn diệt hoặc cái tôi thường hằng". Đây là *ngã thủ* duyên cho *kiến thủ*.

---

(1) – D.i, Samanaphalasutta (kinh Samôn quả)
(2)- Dhp. 167.
(3)- Dhp. 160.
(4)- Pts - Luận đề kiến.i, 11.
(5)- Pts.i, 12.
(6) – Sư cô Thích Nữ Trí Hải (d), *Thanh tịnh đạo, q,2*. (Vsm, chương XVII, số 244).
(7)- Như câu nói nổi tiếng của triết gia Descartes: "Jepensé donc je suis : Tôi suy tưởng, vậy tôi tồn tại".

Hay là: Với người chấp đoạn diệt (vô nhân kiến) thì không có gì để nói, với người chấp *thường* lại tiếp tục suy luận, "có cái tôi, vậy cái tôi này do ai tạo ra?", thế là nảy sinh ra ý tưởng "có Thượng Đế, chính Đấng Tạo hóa sinh ra vạn vật", thế là từ *ngã thủ* làm duyên, *kiến thủ* hình thành.

Để tỏ lòng tri ân Đấng Sáng tạo thế gian những nghi thức tế lễ được khởi lên, thế là *giới cấm thủ* phát sinh. Đây là *kiến thủ* duyên cho *giới cấm thủ*.

Với người ***chấp đoạn***, cho rằng sau khi chết chẳng còn gì để hưởng thụ, nên bám vào dục lạc để hưởng thụ.

Với người ***chấp thường*** thì mong mỏi tự ngã luôn hưởng an lạc sung mãn từ sắc, thinh, mùi, vị và xúc. Thế là từ *kiến thủ*, *Dục thủ* sinh lên.

Tóm lại, trước tiên là tư tưởng ***"có cái tôi"***, từ đó nảy sinh kiến thủ, từ kiến thủ sinh khởi giới cấm thủ và dục thủ.

- *Thứ tự về đoạn trừ.*

Dục thủ được trí Alahán đạo sát trừ.

Kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ được trí Sơ đạo sát trừ.

Nên ghi nhận: "Kiến thủ, giới cấm thủ có, là do có ngã luận thủ, khi diệt trừ được "ngã luận thủ" thì kiến thủ lẫn giới cấm thủ không có điều kiện sinh lên". Do đó mọi tà kiến bị diệt tuyệt.

-*Thứ tự về thuyết giảng.*

Dục thủ được nêu lên trước tiên vì dục thủ dễ nhận thấy, đồng thời có phạm vi hoạt động rộng rãi. Dục thủ có trong 8 tâm tham, ba loại thủ kia chỉ có trong 4 tâm tham tương ưng kiến (diṭṭhigata sampayuttaṃ).

Ba loại thủ thuộc về tà kiến thì: Kiến thủ dễ nhận biết hơn giới cấm thủ, giới cấm thủ dễ nhận biết hơn ngã luận thủ.

Đức Phật có dạy:

- Có hạng Samôn, Bàlamôn hiểu rõ về dục thủ, nhưng không hiểu rõ 3 thủ còn lại.

- Có hạng Samôn, Bàlamôn hiểu rõ dục thủ và kiến thủ, nhưng không hiểu rõ hai thủ còn lại.

- Có hạng Samôn, Bàlamôn hiểu rõ dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ nhưng không hiểu rõ về ngã luận thủ.[1]

Dứt giải về thủ.

---

[1] - Xem M.i, Cūlasīhanādasuttaṃ (Tiểu kinh Sư tử hống).

Tiêu đề 8- TRÍ HIỂU RÕ VỀ ÁI.

Chánh kinh.

"Chư Hiền, thế nào là ái (taṅhā), thế nào là tập khởi của ái, thế nào là đoạn diệt của ái, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của ái?

Chư Hiền, có sáu loại ái này: sắc ái, thinh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Từ tập khởi của thọ, có tập khởi của ái, từ đoạn diệt của thọ có đoạn diệt của ái và Thánh đạo tám ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt ái"

Giải.

1- Ý nghĩa của ái.

Taṅhā là ham muốn, yêu thương, tham luyến, vui thích, khao khát.

Pāli có giải thích:

Vatthu kāmaṃ paritassa tīti = taṅhā

"Thích thú với vật dục gọi là ái."

Hay là:

Vatthukāmaṃ tassanti paritassati sattā etāyāti = taṅhā:

"Điều nào khiến chúng sinh ham thích, mê đắm trong vật dục, điều đó gọi là ái".

Bốn khía cạnh thực tính của ái.

- *Trạng thái*: Là nhân (sinh khổ) (hetulakkhaṇa).

- *Phận sự*: Thỏa thích cao độ trong sáu cảnh (abhinandanarasā).

- *Thành tựu*: Khao khát hơn thực trạng (atittabhāva paccupaṭṭhānā).

- *Nhân cần thiết*: Có thọ (vedanāpabbaṭṭhānā).

Chữ atittabhāva = ati (quá, hơn nhiều, vượt qua)+ ta (điều đó) + bhāva.

Atittabhāva là "muốn có được hơn điều đang có".

Chính sự "mong mỏi hơn thực trạng đang có", nên (ái) còn được hiểu *"sự khao khát"*, sự khao khát này không hề thỏa mãn, ví như người khát nước lại uống phải nước mặn, sự khát càng tăng thêm.

Lại nữa, chính vì sự thành tựu của ái là "khao khát" nên các Luận sư bảo rằng: "Chi pháp của ái là tâm sở tham hợp trong tám tâm tham".

"Tisso imā bhikkhave, taṅhā. Katamā tisso?

Kāmataṅhā, bhavataṅhā, vibhavataṅhā.

"Này các Tỳkhưu, có ba khát ái (taṅhā) này. Thế nào là ba?

Dục khát ái, hữu khát ái, phi hữu khát ái" [1]. (tasinā đồng nghĩa với taṅhā).

Nên hiểu rằng: Khát ái chỉ cho ái tăng thịnh quá mức trở thành gốc rễ tham (lobhamūlaṃ) dẫn đến khổ cảnh, vì quả của tâm tham khi làm việc tái sinh sẽ dẫn chúng sinh rơi vào khổ cảnh, trái lại ái có thể làm duyên cho sinh về thiên giới. Như một người ưa thích các cảnh trời, nên tạo phước lành, khi mệnh chung được sinh về cõi trời.

Tuy nhiên, xét cho cùng, khi còn thích thú bất cứ cảnh giới tái sinh nào thì còn "dính mắc khổ" (cái khổ sinh tử), cho nên chi pháp của ái liệt kê vào thành phần ***tham (***nhân tham – lobhahetu), nói rõ hơn: Chính là *dục tham* (chandarāga), vì "*các pháp lấy dục (chanda) làm căn bản*" [2].

"Yo, bhikkhave, rūpasmiṃ chandarāgo taṃ pajahatha.

Evaṃ taṃ rūpaṃ pahinaṃ bhavissati ucchinnamūlaṃ tālāvatthukataṃ anabhāvaṃkataṃ āyatiṃ anuppādadhammaṃ

"Này các Tỳkhưu, hãy từ bỏ dục tham (chandarāga) đối với sắc.

---

[1]- HT. TMC (d), *S.v, 57*. Kinh Ái (Taṅhāsuttaṃ).
[2] – HT. TMC (d), *A.v, 106*.

Như vậy sắc ấy sẽ được đoạn trừ, nhổ tận gốc rễ, làm cho như thân cây Tālā, làm cho không thể tái sinh, không thể sinh khởi trong tương lai".

Yo vedanāya chandarāgo taṃ pajahattha ....

Yo saññāya chandarāgo taṃ pajahattha ....

Yo saṅkhāresu chandarāgo taṃ pajahattha ....

Yo viññāṇasmiṃ chandarāgo taṃ pajahattha.

Evaṃ taṃ viññāṇaṃ pahinaṃ bhavissati ucchinnamūlaṃ tālāvatthukataṃ anabhāvaṃkataṃ āyatiṃ anuppādadhammaṃ

Này các Tỳkhưu, hãy từ bỏ dục tham đối với thọ.... đối với tưởng... đối với hành... [1]

Này các Tỳkhưu, hãy từ bỏ dục tham đối với thức.

Như vậy thức ấy sẽ được đoạn trừ, nhổ tận gốc rễ, làm cho như thân cây Tālā, làm cho không thể tái sinh, không thể sinh khởi trong tương lai".

Một thiên nhân bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

"Kenassu nīyati loko, kenassu parikassati.

Kissassu ekadhammassa, sabbeva vasamanvagū'ti.

"Vật gì dẫn dắt đời, vật gì tự não hại.

Và có một pháp nào, mọi vật đều tùy thuộc?".

Đức Thế Tôn đáp rằng:

"Taṇhāya nīyati loko, taṇhāya parikassati.

Taṇhāya ekadhammassa, sabbeva vasamanvagū'ti.

"Chính ái dẫn dắt đời, chính ái tự não hại.

Chính ái là một pháp, ***mọi vật đều tùy thuộc.*** *"* [2]

Một khi ái sinh lên rồi thì điều chưa có muốn có, có rồi lại muốn có thêm, vì những cảnh dục là đối tượng hấp dẫn của ái, nên sự khao khát không hề thỏa mãn, khao khát nối tiếp khao khát.

Một người chưa có lợi lộc muốn có lợi lộc, có lợi lộc rồi lại muốn có danh, có danh lại muốn có quyền lực, muốn có chức vị cao sang trong xã hội ... Đó là bản chất của *khát ái*.

Và hai hình ảnh: người nghèo ước muốn cái chưa có (ví như ái), người giàu muốn điều đang có được tăng thịnh (ví như khát ái). Xét ra khát ái tệ hại hơn ái.

Luận sư Buddhaghosa ví "ái như người sờ soạng trong bóng tối để tìm vật, khát ái là tìm được vật, nắm giữ chặt là thủ".

Nên dục thủ và ái đều có chi pháp là tâm sở tham (lobha cetasika)

---

[1] – HT. TMC (d), *S.iii, 27.* Tương ưng Uẩn (Khandha saṃyuttaṃ), Kinh Dục tham (Chandarāgasuttaṃ)
[2] – HT. TMC (d), *S.i, 39*. Tương ưng Chư thiên, kinh Khát ái (Taṅhāsuttaṃ).

Bà Thánh nữ Sumedhā khi chưa xuất gia Tỳkhưu ni, còn công chúa con vua Konca, ở thành Mantāvati. khi vua Anikaratta muốn cưới nàng làm vợ, nàng từ chối vì có chí nguyện xuất gia. Đức vua Anikaratta ngỏ ý "nếu nàng bằng lòng sẽ giao nàng trọn vẹn tài sản cả vương quốc để nàng làm phước sự và thọ dụng dục lạc tuổi thanh xuân", nhưng nàng trả lời rằng:

Cātuddīpo rājā Mandhātā, āsi kāmabhogina maggo,

Atitto kālaṅkato, na cassa paripūritā icchā. (Therī, 488).

"Mandhātu là vua,

Chúa bốn châu hưởng dục,

Dục lạc ấy tối thượng.

Tuy vậy, khi vua chết.

Cũng chưa được thỏa mãn.

Satta ratanāni vasseyya, vuṭṭhimā dasadisā samantena,

Na catthi titti kāmānaṃ, atittāva maranti narā. (Therī, 489).

Ước vọng chưa đầy đủ.

Dầu có mưa bảy báu.

Khắp mười phương tràn đầy.

Không có dục thỏa mãn.

Người chết chưa thỏa mãn" [(1)].

Một đoạn kinh khác cho thấy hình ảnh của khát ái là:

"Mahaddhanā mahābhogā, raṭṭhāvantopi khattiyā.

Aññamaññābhigijjhanti, kāmesu analaṅkatā.

"Sát Đế lỵ giàu lớn, tài sản quốc độ lớn.

Luôn luôn còn tham muốn (abhigijjhanti), hưởng dục không biết ngán (analaṅkatā)"[(2)].

Tương truyền có vị Tỳkhưu, vì bắt chước Bậc Đạo Sư khổ hạnh, tinh tấn tu tập quá mức nên chết thình lình khi đứng dựa vào cây cột.

Vị ấy tái sinh lên cõi Ba mươi ba thấy các thiên nữ ca múa chào đón, ngỡ mình còn Tỳkhưu, vị ấy không hoan hỷ với sự chào đón của các thiên nữ, tiếng hát của các thiên nữ vị ấy có cảm giác là tiếng than khóc của ngạ quỷ.

Sau khi biết mình mệnh chung, sinh về cõi này, nên cùng các thiên nữ viếng vườn Nandavana, nhưng tâm tư vị Thiên tử cảm thấy nhàm chán khu rừng kỳ diệu cùng các thiên nữ, vị ấy đi đến Đức Thế Tôn, chỉ trích các thú vui chư thiên với bài kệ:

---

(1)-HT. TMC (d), *Therī, 167* – Sumedhā, kệ ngôn số 486 - 487.

(2)- HT. TMC (d), *S.i, 15*. Tương ưng Chư thiên (Devatāsaṃyuttaṃ), Kinh Giàu lớn (Mahaddhanasuttaṃ).

"Accharāgaṅasaṅ ghuṭṭhaṃ, pisācagaṅasevitaṃ,

Vanantaṃ mohanaṃ nāma, kathaṃ yātrā bhavissatī'ti.

"Thiên nữ đoàn tụ hội, ngạ quỷ chúng tới lui

Rừng ấy danh rừng si, làm sao có lối thoát"[1].

Đại trưởng lão Mahāsi Sayadaw có lời bình [2].

"Ngạ quỷ thiếu thốn vì đói khát, chư thiên chìm đắm trong dục lạc lại thiếu thốn như ngạ quỷ". Điều này nghe thật thú vị.

Tức là, cho dù thọ dụng dục lạc, chư thiên vẫn thấy đói khát. Ý muốn nói mãnh lực của ái là như thế.

Một khi ái cường thịnh, chúng sinh ấy sẵn sàng hành động để chiếm cho được vật "đang khao khát", bất chấp hậu quả sau đó. Hình ảnh con thiêu thân sẵn sàng lao vào ngọn lữa khi đam mê ánh lửa, có thể là ví dụ cho loại ái cường thịnh này.

Đức Raṭṭhapāla có trả lời cho vua Koravya:

"Ūno loko atitto taṅhādāso ti'kho:

Thế gian là thiếu thốn, khao khát, nô lệ cho tham ái" [3].

Một khi ái sinh lên rất khó trừ diệt, Đức Phật ví ái như con nhện chăng lưới bắt mồi, nhưng chính nó nằm trong chiếc lưới mà nó đã tạo ra [4].

Hành giả thực hành pháp niệm thân hay niệm thọ để ngăn chận ái.

Bản Sớ giải kinh Tứ niệm xứ có dạy:

-Quán thân trên thân để diệt trừ ái thô thiển (là dục ái).

- Quán thọ trên thọ để trừ diệt ái vi tế (là pháp ái) .

- Quán tâm trên tâm để diệt trừ tà kiến thô (tức là chấp thường hay chấp đoạn).

- Quán pháp trên pháp để diệt trừ tà kiến vi tế (là chấp ngã) ".

Có câu hỏi : Ái khác với Thủ ra sao?.

Đáp rằng: Về bản thể pháp thì giống nhau, tức là xuất phát từ nhân tham (lobhahetu), nhưng có điểm khác biệt là: Ái là nhân sinh khổ, còn Thủ thì nắm giữ cái khổ.

Nói cách khác: Ái là đi *tìm cái khổ* (pariyesamadukkha), như phải vất vả để tìm kiếm dục lạc, còn Thủ thì *gìn giữ cái khổ* (arakkhadukkha), như phải lo âu sợ mất vật quí đang có, khi mất thì sầu bi, ưu não ... Hoặc phải đánh đổi nhiều thứ khác để gìn giữ cái "yêu thích đang có", hoặc phải tìm nhiều cách để bảo vệ "cái yêu thích đang có".

2- Các loại ái.

---

[1]- HT. TMC (d), *S.i, 33*. Tương ưng Chư thiên, Kinh Thiên nữ (Accharāsuttaṃ).
[2]- Xem Pháp duyên khởi, Đại Đức Minh Huệ dịch.
[3] – M.ii, Raṭṭhapālasuttaṃ (kinh Ratthapāla).
[4]- Dhp, kệ ngôn số 347.

Ái được phân tích theo nhiều khía cạnh, như: Ái năm uẩn, ái bốn món vật dụng, ái sáu cảnh trần ...

"Katamo ca, bhikkhave, bhāro? Pañcupādānakkhandhā tissa vacanīyaṃ.

" Này các Tỳkhưu, thế nào là gánh nặng (bhāra)?[1] *Năm thủ uẩn là câu trả lời.*

"Katamañca bhikkhave, bhārādānaṃ?.

Yāyaṃ taṅhā ponobhavikā, nandīrāgasahagatā, tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ-kāmataṅhā, bhavataṅhā, vibhavataṅhā.

Này các Tỳkhưu, thế nào là ***cầm gánh nặng lên****?*

Chính là tham ái đưa đến tái sinh, câu hữu với hỷ và tham, đi tìm hỷ lạc chỗ này, chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

"Katamañca bhikkhave, bhāranikkhepanaṃ?

Yo tassāyeva taṅhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

Này các Tỳkhưu, thế nào là ***đặt gánh nặng xuống****?*

Chính là sự đoạn diệt, ly tham khát ái ấy một cách hoàn toàn, sự từ bỏ, sự xả ly, sự giải thoát, sự không chấp thủ." [2].

Hay:

"Cīvare piṇḍapāte ca, paccaye sayanāsane,

Etesu taṅhaṃ mākāsi, mālokam, punarāgami

" Y áo, đồ khất thực, Vật dụng và sàng tọa.

Chớ có tham ái chúng, chớ trở lui đời này."[3]

Trong bản kinh, Đức Sāriputta (Xálợiphất) nêu ra ba ái là: Dục ái (kāmataṅhā), hữu ái (bhavataṅhā), phi hữu ái (vibhavataṅhā), Đức Phật đã tuyên thuyết ba ái này trong kinh Chuyển pháp Luân.

a. Dục ái (kāmataṅhā)*.*

Là sự thích thú hưởng thụ (hay ao ước hưởng thụ) sáu cảnh dục lạc, đây chỉ là sự hưởng thụ thuần túy sáu cảnh có liên quan đến dục (sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp) không liên quan gì đến thường kiến hay đoạn kiến.

Các Ngài giáo thọ sư có giải thích:

"Kāmetīti kāmo: (*Sáu) cảnh trần gọi là dục."*

"Kāmo ca so taṅhācāti = kāmataṅhā:

Thích thú trong các cảnh trần, gọi là dục ái".

---

[1] – Có ba gánh nặng là : ngũ uẩn (khandha bhāra), phiền não (kilesa bhāra) và pháp hành (thiện - ác) (abhisaṅkhāra bhāra).
[2] – HT. TMC (d), *S.iii, 25*. Tương ưng Uẩn, kinh Ganh nặng (bhārasuttaṃ)
[3] – HT. TMC (d), *Sn, 58* – kinh Rāhula, kệ ngôn số 339.

Sau đây là ái sáu cảnh trần.

*- *Ái (cảnh) sắc (rūpataṅhā).*

Là thích thú trong các hình thể, màu sắc ... Tức là thích thú đối với những cảnh do mắt nhận biết.

Các Ngài có giải thích:

"Rūpe taṅhā = rūpataṅhā : *Thích thú trong sắc, gọi là ái sắc."*

Thông thường chúng sinh thích thú trước những hình ảnh, màu sắc xinh đẹp, ... tuy nhiên không hoàn toàn là như vậy.

Ái cảnh sắc phụ thuộc vào mãnh lực "ngũ ngầm (anusaya)" có nơi chúng sinh ấy.

Có người thích cảnh "chiều tà", người lại thích "buổi bình minh tươi sáng", có người thích cảnh "núi non hùng vĩ", kẻ lại thích cảnh "điêu tàn, hoang phế"...

Không hẳn phải là cảnh tốt đẹp mới quyến rũ tâm rơi vào tham ái, đôi khi chính những cảnh thô xấu, quyến rũ tâm rơi vào tham ái. Như có người thích nhìn cảnh "đánh đấm ", cảnh "chiến tranh", cảnh "tai nạn rùng rợn", cảnh "ma quái" ...

*- *Ái (cảnh) thinh (saddataṅhā).*

Là thích thú trong các loại âm thanh mà tai nhận biết.

Các Ngài có giải thích:

"Sadde taṅhā = saddataṅhā:

Thích thú trong âm thanh, gọi là thinh ái."

Lẽ thường, những âm thanh du dương dễ làm say đắm lòng người, nhưng không hẳn là vậy, có người lại *thích dùng* những âm thanh thô xấu, cộc cằn (để mắng người khác), có người *thích thú* trước những âm thanh mắng chưởi của người khác (dĩ nhiên không phải mắng chưởi y mà mắng chưởi người y ghét), đó là do ái ngủ ngầm có trong tâm người ấy.

Trong một cuộc tranh tài giữa thiên chủ Sakka và chúa Atula Vepacitt về khéo nói thì:

"Bhāsitā kho Vepacittinā asurindena gāthāyo. Tā ca kho sadaṇḍāvacarā sasatthāvacarā, iti bhaṇḍanaṃ iti viggaho iti kalaho.

" Những bài kệ của chúa Atula Vepacitti nói lên. Đó là những lời bạo lực, những lời đao kiếm, đưa đến đấu tranh, đưa đến bất hòa, đưa đến gây hấn.

""Bhāsitā kho Sakkena devānamindena gāthāyo. Tā ca kho adaṇḍāvacarā asatthāvacarā, iti abhaṇḍanaṃ iti aviggaho iti akalaho.

"Những bài kệ của thiên chủ Sakka nói lên. Đó là những lời không bạo lực, không đao kiếm, không đưa đến đấu tranh, không đưa đến bất hòa, không đưa đến gấy hấn. [(1)]

---

(1) – HT. TMC (d), *S.i, 222*. Tương ưng Sakka (Sakkasaṃyuttaṃ), kinh Thắng lợi nhờ thiện ngữ (Subhāsitajayasuttaṃ).

Đoạn kinh mô tả, khi chúa Atula nói kệ ngôn thì các Atula tán thán, các thiên chúng im lặng. Khi vua trời Sakka nói kệ ngôn thì thiên chúng tán thán, các Atula im lặng. Và trong cuộc thi này, vua Sakka đã chiến thắng vì khéo nói.

Rõ ràng ái ngủ ngầm như thế nào thì thích cảnh thinh như thế ấy.

Có một Dạ xoa xấu xí, thấp lùn, bụng to (okotimako) ngồi lên chỗ ngồi của thiên chủ Đếthích (Sakka), khi chư thiên phẫn uất, bực tức, chán ghét thì nó càng xinh đẹp. Vua Trời Đếthích đảnh lễ dạ xoa, nói lời dịu ngọt thì nó trở nên thô xấu.[1] Rõ ràng, dạ xoa thích lời thô xấu.

*- *Ái (cảnh) mùi (gandhataṅhā).*

Là thích thú trong các mùi do mũi nhận biết.

Các Ngài giải thích:

"Gandha taṅhā = gandhataṅhā:

Thích thú trong các mùi (thơm), gọi là hương ái."

Những hương thơm từ hoa, từ quả, từ thân cây, từ lõi cây, từ lá cây ... cũng là vật quyến rũ tâm rơi vào dục nhiễm.

Ái hương cũng có sự khác biệt nhau, có người thích hương nồng, có người thích hương thoang thoảng nhẹ nhàng... Phần lớn chúng sinh đắm nhiễm trong hương thơm và dùng hương thơm để che lấp mùi xú uế.

So sánh với sắc ái, có lẽ hương ái chiếm địa vị cao hơn, như một cánh hoa xinh đẹp không có hương hoặc có mùi hôi thối sẽ không hấp dẫn so với cánh hoa không đẹp nhưng có hương thơm.

Nhưng về khía cạnh nổi bật thì sắc ái chiếm vị trí khá rõ vì sắc ái thường được nhận thức trước tiên, do đó ái sắc được nêu lên trước tiên.

*- *Ái (cảnh) vị* (rasataṅhā).

Là thích thú trong các vị chất do lưỡi nhận biết. Có người thích vị ngọt, kẻ thích vị đắng (café đen không đường), vị cay (men rượu), vị chua...

Các Ngài có giải thích như sau:

"Rasa taṅhā = rasataṅhā:

Thích thú trong vị, gọi là ái vị".

*- *Ái (cảnh) xúc (phoṭṭhappataṅhā).*

Là thích thú trong sự đụng chạm êm ái do thân nhận biết. Như đứa bé thích được mẹ bồng ẩm, vuốt ve...

Các Ngài có giải thích như sau:

---

[1] – S.i,*237.*

"Phoṭṭhappa taṅhā = phoṭṭhappataṅhā:

Thích thú trong pháp, gọi là ái pháp".

*- *Ái (cảnh) pháp* (*dhammataṅhā).*

Là thích thú trong pháp khả lạc, khả hỷ do tâm nhận biết.

Các Ngài có giải thích như sau:

"Dhamma taṅhā = dhammataṅhā:

Thích thú trong pháp, gọi là ái pháp".

Nên ghi nhận: Đối với 5 cảnh trần thuộc về sắc pháp, như cảnh sắc chẳng hạn, khi cảnh sắc thâm nhập vào nhãn môn phát sinh lộ nhãn môn, từ sátna tâm Hướng ngũ môn đến tâm Đoán định, ái vẫn chưa sinh khởi, bao giờ tâm đổng lực (javanacitta) sinh lên, bấy giờ ái sinh mới sinh khởi và sẽ hoàn chỉnh sau những lộ ý nối lộ ngũ.[1]

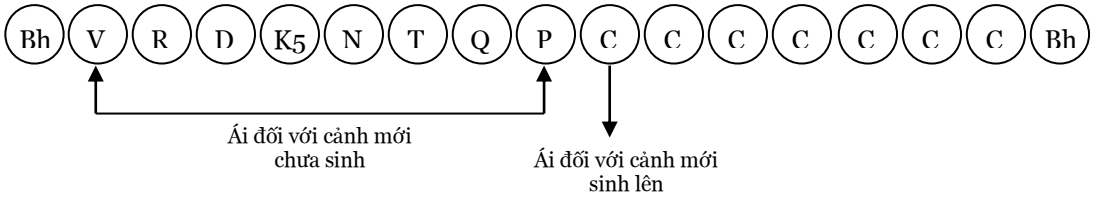

Ký hiệu:

Bh: Hữu phần (Bhavaṅga)

V : Hữu phần Vừa qua (ātītabhavaṅga).

R : Hữu phần Rúng động (bhavaṅgacalana).

D : Hữu phần Dứt dòng (bhavaṅgupaccheda).

K 5 : Tâm Hướng ngũ môn (pañcadvāravajjana citta).

N : Nhãn thức (cakkhuviññāṇa).

T : Tâm Tiếp thâu (sampaṭicchana citta).

Q : Tâm Quan sát (santīraṇa citta).

P : Tâm Phán đoán (voṭṭhapana citta).

C : Tâm Đổng lực (javana citta).

Tương tự như thế đối với thinh ái, vị ái, hương ái và xúc ái.

Pháp ái chỉ xuất hiện trong lộ ý thuần túy, tuy cũng có liên hệ đến sắc, thinh, hương, vị xúc, nhưng những cảnh (ārammaṇa) đó là do tầm (vitakka) hay tưởng (saññā) tạo ra, gọi là dục tầm (kāmavitakka), dục tưởng (kāmasaññā), tâm dính mắc vào những cảnh ấy gọi là pháp ái.

---

[1] – Xem Quy trình tâm pháp, phần Lộ ý nối với lộ ngũ (TK Chánh Minh soạn).

Lại nữa, sự tự hào về trí thông minh, trí nhớ, giới, định mà mình đã thực hành cũng là pháp ái.

Hoặc thích thú với mắt tinh tường, tai thính, da nhạy cảm ... của mình, cũng là pháp ái.

Hoặc khi nghĩ về những pháp thiện như bố thí, trì giới, thiền định (như thiền Chỉ hay thiền Quán) đã thực hành, có tâm dính mắc thích thú, cũng là pháp ái.

Trong Sớ giải kinh Trung bộ (majjhimānikāyatthakathā), có ghi:

"Dhammarāgena dhammanandiyāti padavayehi samathavipassanāsu chandarāgo vutto:

Tham luyến, hỷ ái với hai pháp căn bản lả Chỉ và Quán, gọi là dục tham".

Bàlamôn Vedabbha.

Thuở xưa, khi vua Brahmadatta trị vì xứ Bāraṇasī (Balanại), có Bàlamôn Vedabbha ở trong ngôi làng nhỏ.

Bàlamôn Vedabha có môn chú thuật cao cấp là "khi có sự giao hội của các vì sao, nếu nhìn lên trời, đọc chú thuật ấy lên thì mưa bảy báu (gồm vàng, bạc, san hô, hổ phách, ngọc đỏ và kim cương) sẽ rơi xuống. Bồtát theo học nghệ thuật này của Bàlamôn Vedabbha.

Một hôm Bàlamôn Vedabbha phải sang nước Ceti vì một vài việc cần thiết, Bồtát cùng đi với ông.

Đến một khu rừng, hai thầy trò bị năm trăm tên cướp trú trong rừng bắt giữ. Năm trăm tên cướp này khi bắt được người, chúng cử sứ giả đến nhà nạn nhân để đòi tiền chuộc, nên bọn chúng có tên gọi là "bọn cướp sứ giả".

Nếu chúng bắt được cha con, chúng cử người cha đi, đem tiền đến chuộc người con về.

Nếu chúng bắt được mẹ con, chúng cử người mẹ đi, bắt được anh em, chúng cử người anh đi, bắt được thầy trò, chúng cử trò đi.

Khi bắt được thầy trò Bồtát, chúng cử Bồtát đi. Bồtát đảnh lễ thầy, thưa rằng:

- Con sẽ trở lại trong vài ngày, thầy chớ sợ. Nhưng thầy hãy nghe con, hôm nay là ngày sao hội, thầy chớ vì chịu đựng cực khổ không nỗi mà đọc chú thuật, khiến mưa bảy báu rơi xuống. Khi ấy cả thầy lẫn bọn cướp sẽ diệt vong.

Rồi Bồtát lên đường trở về mang tiền đến chuộc thầy ra. Hôm ấy là ngày trăng rằm, nhìn các chòm sao, Bàlamôn Vedabbha biết có giờ khắc sao hội, ông suy nghĩ: "Vì sao ta phải chịu khổ như thế này? Ta hãy làm mưa bảy báu rơi xuống, sau khi nhặt được tài sản, bọn cướp sẽ đối xử tốt với ta". Ông hỏi bọn cướp:

- Vì sao các ông bắt thầy trò chúng tôi?

- Vì muốn có tài sản.

- Nếu vậy, các ông hãy thả trói tôi, cho tôi mặc áo mới, thoa xức hương thơm, rồi để tôi ở một mình, các ông sẽ có tài sản.

Bọn cướp làm theo lời Bàlamôn Vedabbha. Khi đến giờ sao hội, ông nhìn trời đọc lên chú thuật, từ trên trời mưa bảy báu rơi xuống trước mặt ông.

Bọn cướp nhặt tài sản gói lại, rồi tha Bàlamôn Vedabbha, chúng đi ra khỏi rừng. Vì không biết đường đi, nên Bàlamôn đi theo sau bọn chúng.

Trong khu rừng lớn ấy có bọn cướp thứ hai gồm 500 tên, bọn cướp thứ nhất bị bọn thứ hai chặn bắt, vì bất ngờ nên bọn cướp thứ nhất đành đầu hàng.

Nhìn thấy Bàlamôn cũng bị bắt, bọn chúng suy nghĩ "vị cứu tinh của chúng ta kia rồi". Chúng hỏi bọn cướp thứ hai:

- Vì sao các người lại bắt chúng tôi?

- Vì muốn có tài sản.

- Ông Bàlamôn này là người biết làm mưa bảy báu rơi xuống, tài sản này là của ông đã cho chúng tôi. Hãy bảo ông Bàlamôn này cho các anh tài sản như ông đã cho chúng tôi, hãy thả chúng tôi ra đi.

Bọn thứ hai thả bọn thứ nhất ra, rồi bảo Bàlamôn Vedabbha: "Hãy cho chúng tài sản như ông đã cho bọn cướp thứ nhất". Bàlamôn nói:

- Tôi không thể làm được, vì giờ khắc sao hội đã qua rồi. Nếu các anh muốn, hãy chờ đợi khi nào có sao hội.

- Thời gian bao lâu ?

- Phải đợi đến năm sau.

Bọn cướp tức giận nói:

- Bàlamôn này thật xảo quyệt, hẳn là đồng bọn của bọn cướp, chúng muốn kéo dài thời gian để đánh lừa chúng ta.

Chúng chém chết Bàlamôn Vedabbha, rồi rượt theo nhóm cướp trước, giao chiến cùng nhau và diệt hết 500 tên cướp.

Những tên cướp còn lại, mở những gói hàng ra, thấy toàn là châu báu, lòng tham đã làm mờ lý trí, chúng lại tranh chấp cùng nhau, rồi quay ra thanh toán lẫn nhau, đến khi chỉ còn lại hai tên. Chúng thỏa thuận với nhau sẽ chia đôi tài sản này.

Qua trận kịch chiến cả hai đều mệt mỏi, sau khi chôn dấu tài sản, chúng phân công nhau: "Một người ở lại canh chừng kho báu, một người vào làng tìm vật thực".

"Lòng tham là gốc rễ của diệt vong". Tên canh giữ suy nghĩ: "Tài sản này sao phải chia đôi? Ta hãy giết tên kia để hưởng trọn".

Tên đi tìm vật thực cũng suy nghĩ như thế, sau khi tìm được vật thực, dùng xong rồi, nó mang vật thực có tẩm thuốc độc về cho tên canh giữ.

Tên canh giữ ẩn vào bụi gần nơi chôn dấu tài sản, khi tên tìm vật thực về lên tiếng gọi, tên ẩn núp im lặng, ngỡ tên kia đã đào lấy tài sản mang đi, tên tìm vật thực đào bới nơi chôn

dấu tài sản. Từ bụi rậm tên cướp xông ra, chém chết tên đang đào, sau đó y dùng vật thực do tên kia mang về và cũng mệnh chung.

Vài ngày sau, Bồtát mang tiền chuộc đến, thấy những châu báu còn vương vãi đây đó, Ngài suy nghĩ: "Thầy không nghe ta, e sự diệt vong đã đến".

Theo dấu chân, Ngài đi tìm và thấy thi hài của Thầy bị chặt đứt nằm trên đường, Bồtát đành tìm củi thiêu xác thầy, rồi Ngài lần theo con đường thấy xác chết của hai bọn cướp.

Cảm thán, Ngài nói lên kệ ngôn:

"Anupāyena yo atthaṃ, icchati so vihaññati.

Cetā haniṃsu Vedabbhaṃ, sabbe te byasanamajjhagū'ti.

"Dùng phương tiện bất xứng, muốn lợi thì bị hại.

Cướp giết Vedabbha, rồi tất cả diệt vong." [1]

Câu truyện trên nói lên "tai hại của dục ái".

b- Hữu ái (bhavataṅhā).

Hữu ái là thích thú trong các cảnh trần tương tự như dục ái, nhưng có điểm khác biệt là "có cái ***tôi*** (ngã – atta) thường hằng trong 6 cảnh".

Nói cách khác, hữu ái là tham đi chung với thường kiến.

Các Ngài có giải tự bhavataṅhā như sau:

- Bhavatīti = bhavo : Gọi là hữu vì cho là *"thường có*" .

Hữu ở đây đồng nghĩa "thường kiến".

- Bhavo ca so taṅhā cāti bhavataṅhā:

Hữu đi chung với ái, gọi là hữu ái.

-Bhave taṅhā = bhavataṅhā:

Thích thú với "cái có", gọi là hữu ái.

Theo Suttantamahāvaggatthakathā thì hữu ái có 5: [2].

1- Thích thú trong dục hữu (kāmabhava). Là muốn được làm người hay chư thiên Dục giới.

2- Thích thú trong Sắc hữu (rūpabhava). Là muốn được sinh làm Phạm thiên Sắc giới.

3- Thích thú trong Vô sắc hữu (arūpabhava). Là muốn được sinh làm Phạm thiên Vô sắc giới.

4- Thích thú trong thiền định (jhānasampatti). Là muốn chứng đắc các tầng thiền Sắc hay Vô sắc giới.

---

[1] – Trần Phương Lan (d), *JA*. Câu truyện số 48. (Vedabbhajātaka)
[2] – Đại Đức Giác Nguyên (d), *Giáo lý duyên khởi*.

5- Thích thú với quan điểm *thường hằng* (sassatadiṭṭhi).

Là cho rằng : " Có một cái ngã (atta) thường hằng trong mỗi chúng sinh, tuy chúng sinh có chết đi nhưng cái ngã vẫn tồn tại luân chuyển sang thân khác và vẫn là như vậy.

Tức là nếu kiếp này là người thì thân sau cũng là người, nếu kiếp này là thú thì mãi mãi là thú ....

Pāli có ghi nhận 5 khía cạnh của hữu ái như sau:

Bhavapatthanāvasena uppannassa sassatadiṭṭhisahagatassa rūpārūpabhavarāgassa ca jhānanikantiyā cetaṃ addhivacanam;

" (Nói rộng) Hữu ái là chỉ cho: Ước muốn sinh hữu, đi chung với thường kiến, tham luyến trong cõi Sắc hay Vô sắc hữu, nhiễm đắm trong các tầng thiền".

Có câu hỏi rằng: Các cõi Dục, cõi Sơ thiền , cõi Nhị thiền, cõi Tam thiền bị hoại do lửa, do nước, do gió nên các cõi ấy vô thường, điều này đã rõ ràng.

Các cõi Tứ thiền Sắc và Vô sắc không bị hoại do ba điều trên, vì sao cũng vô thường?

Đáp rằng: Trước tiên, tam giới (Dục, Sắc và Vô sắc giới) là pháp hữu vi, đã là pháp hữu vi thì bị định luật vô thường chi phối, như Phật ngôn:

"Sabbe saṅkhārā aniccā'ti : *Các pháp hữu vi là vô thường."*

Gọi là ***cõi*** (gati), đó là nơi chúng sinh đến nương trú, như Pāli có giải thích từ gati như sau:

"Gatigati : *Cõi là nơi tái sinh của chúng sinh*".

Dukkhena gantabbati = **Duggati**:

Nơi phát sinh khổ của chúng sinh, gọi là **cõi khổ**.

Sudarāgati = **Sugati** :

Nơi tốt đẹp, gọi là **cõi vui**.

Kāmasahacaritā sugati = **Kāmasugati**:

Cõi vui (có) đời sống đi chung với dục, gọi là **cõi vui dục giới**.[1]

Như vậy, khi không có chúng sinh nương trú thì không gọi là cõi. Ví như không có vua quan thì không gọi là triều đình.

Tuy tầng Tứ thiền Sắc giới hay Vô sắc giới không bị hủy hoại do gió (tầng Sơ thiền bị hủy hoại do lửa, tầng Nhị thiền bị hủy hoại do nước, tầng Tam thiền bị hủy hoại do gió), nhưng chúng vẫn vô thường khi không có chúng sinh nương trú.

Các vị Luận Sư dạy rằng: "Các cõi Phạm thiên Sắc giới bị vô thường khi các vị Phạm thiên mệnh chung, khi ấy các Phạm cung biến mất.

---

[1] - Đại Đức Thiện Phúc (d), *Chú giải Người và cõi, (*phần giải về khổ cảnh và nhàn cảnh).

Lại nữa, cõi Tịnh cư (suddhavāsa) của các bậc Thánh Anahàm sẽ trở nên rỗng không khi các Ngài thành đạt quả vị Alahán, sau đó viên tịch".

Tương tự như thế với cõi Vô sắc, khi các vị Phạm thiên Vô sắc mệnh chung thì cõi Vô sắc trở thành rỗng không.

Mặt khác, chúng sinh thành đạt các tầng thiền Vô sắc rất hiếm so với phần đông không thành tựu thiền Vô sắc.

Cho năm uẩn "bền vững" hẳn nhiên là tà kiến, điều này không cần phải bàn cải, nhưng cho rằng *"có cõi thường hằng"* cũng xem như rơi vào tà kiến, do đó hữu ái là "ái đi chung với thường kiến".

c- Vô hữu ái (vibhavataṅhā).

Các Ngài giải thích từ vibhavataṅhā như sau :

- Na bhavatīti = vibhava:

Không tồn tại *gọi là vô hữu*.

Chữ vibhava ở đây ám chỉ cho quan điểm "đoạn diệt" (đoạn kiến).

Vibhavo ca so taṅhā = vibhavataṅhā:

Thích thú với (quan điểm) ***không tồn tại****, gọi là vô hữu ái.*

Vô hữu ái là ái đi chung với đoạn kiến.

Thật ra, đó cũng là ái trong 6 cảnh và cũng cho rằng có một *cái ngã* trong 6 cảnh, nhưng cái ngã ấy sau khi chết thì hoại diệt.

Hoặc cho rằng "trên đời này chẳng có gì cả, tất cả đều tiêu hoại hoàn toàn, không có tái sinh, không có luân hồi".

Chấp nhận quan điểm như thế, gọi là vô hữu ái.

Như vậy, hữu ái và vô hữu ái có điểm chung là *"chấp nhận có một bản ngả"*, điểm khác biệt là: Hữu ái thì cho "bản ngã thường hằng, tồn tại", vô hữu ái thì cho "bản ngã bị hoại diệt".

Ngay cả người Phật tử, nếu cho rằng : "*Níp bàn là một cõi thường hằng*" là hữu ái, hay "*có một* ***cái ngã*** *thể nhập vào Níp bàn*" cũng là thường kiến. Hoặc là, cho rằng "*ngã này diệt mất*" là vô hữu ái.

Níp bàn không là cõi trú của chúng sinh, Níp bàn chỉ là trạng thái (là cảnh - ārammaṇa) được tâm Siêu thế nhận biết mà thôi.

Trạng thái ấy là gì? Là diệt trừ tham, sân si.

Tóm lại: Ái đi chung với tham đắm trong 5 trần cảnh là dục ái.

Ái đi chung với thường kiến là hữu ái.

Ái đi chung với đoạn kiến là phi hữu ái.

Hay:

Dính mắc vào dục giới, gọi là dục ái. Dính mắc vào cõi Sắc giới, gọi là sắc ái. Dính mắc vào cõi Vô sắc gọi, gọi là Vô sắc ái.

Ái nói gọn có ba như đã trình bày, nếu phân tích rộng thì có 108.

Cách tính như sau: Lấy 6 cảnh bên ngoài (gọi là cảnh ngoại phần) + 6 cảnh bên trong (gọi là cảnh nội phần) thành 12 cảnh.

Lấy 12 cảnh x 3 ái thành 36 ái. Lấy 36 ái x ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) thành 108 ái.

Đối với người còn ái ngủ ngầm (taṅhānusaya), thì ái sinh lên do có thọ, nên Đức Sāriputta (Xálợiphất) dạy: *"Từ tập khởi của thọ, có tập khởi của ái"*, khi thọ tuyệt sinh thì ái cũng tuyệt sinh: *"Từ đoạn diệt của thọ, có đoạn diệt của ái*".

Hành giả có niệm mạnh về quán thọ, hiểu biết rõ thọ đang sinh khởi, ái không có cơ hội sinh lên, ví như chiếc chảo nóng đỏ, giọt nước rơi vào sẽ không tồn tại, chỉ khi nào niệm yếu hoặc không có niệm, phóng dật có cơ hội sinh lên, thế là ái sinh khởi.

Đối với bậc Alahán, tuy các Ngài còn có thọ nhưng không còn ái, vì trí tuệ của các Ngài đã viên mãn, diệt trừ tận gốc rễ Vô minh, ái sinh lên phải có vô minh là nền tảng, không có vô minh, ái không thể sinh lên.

Trong năm thượng phần kiết sử (5 sợi giây trói buộc bậc cao) là: Ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh.

Một khi vô minh diệt thì 4 pháp kia cũng không có, nên bậc Anahàm vẫn còn 5 kiết sử này, trái lại bậc Alahán thì diệt tận 5 kiết sử ấy chỉ trong một sátna tâm Đạo Alahán.

Ái trợ cho thủ.

a- Dục ái và dục thủ.

Có câu hỏi: Dục ái khác với dục thủ ra sao?

Đáp rằng: Cả dục ái và dục thủ đều là tâm sở tham (lobhacetasika), dục ái ví như mầm non tham vừa nhú ra khỏi hạt, còn dục thủ ví như mầm non đã trở thành rễ.

Có thể nói: Dục ái trợ duyên cho dục ái = dục thù.

Hay dục thủ = dục ái x dục ái.

Lại nữa, dục ái là pháp đối nghịch với pháp *"**ít ham muốn** trong dục* (apicchatāguṇā)*"*, còn dục thủ là pháp đối nghịch với pháp *"**không biết đủ** trong dục (santosaguṇā) "*.

Thông thường, dục ái là tầm cầu những dục lạc đang thiếu thốn, như tiền thân của Khemaka cháu của trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), ông cúng dường đến Bảo Tháp thờ Xá Lợi Phật Kassapa hai lá cờ, phát nguyện: "Ngoại trừ những nữ nhân trong thân tọc, các nữ nhân khác, khi nhìn thấy tôi đều say mê tôi". (1)

---

(1)- DhpA - kệ ngôn số 309, 310.

Hoặc người làm công có tên Annabhāra (tiền thân của Ngài Anuruddha), cúng dường đến vị Độc giác Phật Upaniṭṭha buổi ăn trưa rồi ước nguyện: "Xin cho tôi đừng biết tiếng không có".[1].

Còn dục thủ là "không muốn mất cái đang có", như bà Kisāgotamī không muốn mất đứa con độc nhất của mình, bà đã đau khổ khi hài tử chết. Hay như bà Patācārā điên loạn khi cha, mẹ, chồng, con đều chết... Những hình ảnh trên nói lên ý nghĩa dục thủ.

Ở khía cạnh khác thì: Dục ái là mất điều ***chưa*** có, còn dục thủ là mất điều ***đang*** có.

Tuy nhiên, khi mất điều *chưa có*, nhưng tâm rơi vào sầu khổ, đó cũng là một trong những mô thức của dục thủ.

Câu chuyện Hoàng hậu Mudulakkhaṇā minh họa vấn đề này, tóm lược như sau.

Hoàng hậu Mudulakkhaṇā

Tương truyền, thuở quá khứ khi vua Brahmadatta trị vì xứ Bārāṇasī (Balanại), Bồtát là vị ẩn sĩ ở Tuyết Sơn, nhờ tinh cần tu tập Ngài thành tựu 8 thiền chứng cùng 5 pháp thần thông.

Có lần Ngài đến kinh thành Bārāṇasī để tìm dấm muối, khi Ngài đi khất thực, vua Brahmadatta thấy oai nghi an tịnh của Bồtát, phát sinh tâm cảm phục, cung thỉnh Ngài an trú nơi hoa viên để Đức vua cúng dường.

Bồtát nhận lời và Ngài thường đến hoàng cung để thọ thực.

Ngài ngự nơi hoa viên ấy suốt 16 năm trời, thuyền xuyên dạy đạo cho hoàng tộc.

Lần nọ, khi biên cương có giặc, Đức vua thân chinh đi dẹp loạn, Hoàng hậu Mudulakkhaṇā thay vua dâng vật thực đến Bồtát.

Một hôm, sau khi chuẩn bị vật thực xong, Bồtát đến muộn nên Hoàng hậu đi tắm, rồi nằm phơi nắng, trên người chỉ khoác hờ chiếc y choàng.

Bồtát phi hành trên hư không đến hoàng cung thọ thực, nghe tiếng y vỏ cây của Bồtát, theo thói quen Hoàng hậu đứng dậy chào đón và mãnh áo choàng rơi tuột xuống.

Chợt thấy Hoàng hậu trong tình trạng như thế, lửa dục tùy miên phát khởi khiến Ngài hoại thiền cùng 5 pháp thần thông.

Sau khi thọ thực xong Ngài đi bộ về thảo lư của mình, nằm trên giường gỗ suốt 7 ngày không ăn uống chi cả, tâm tư cứ nghĩ tưởng đến bóng hình kiều diễm của Hoàng hậu.

Vào ngày thứ 7, Đức vua trở về sau khi dẹp yên giặc ở biên cương, tìm đến viếng thăm Bồtát, thấy tình cảnh Bồtát như thế, Ngài hỏi thăm, Bồtát thú thật tâm bịnh của mình, nghe xong Đức vua phán:

- Vậy kể từ nay, Hoàng hậu Mudulakkhaṇā thuộc về Ngài. Trẫm dâng đến Ngài Hoàng hậu Mudulakkhaṇā.

---

[1]- DhpA – 382.

Nghe xong, Bồtát dứt bịnh, về sau nhờ Hoàng hậu cảnh tỉnh, Bồtát tỉnh ngộ mang Hoàng hậu trả lại Đức vua, rồi Ngài tịnh tâm chứng đắc lại thiền lực, theo đường hư không trở về núi Tuyết và không trở lại kinh thành Bārāṇasī nữa.[1]

Ở đây, chúng ta có thể hiểu: "Khi nhìn thấy thân hình kiều diễm của Hoàng hậu, tâm của Bồtát bị dục ái xâm chiếm. Dục ái tăng trưởng trở thành dục thủ khiến tâm tư Bồtát sầu khổ suốt 7 ngày. Khi được Đức vua ban cho Hoàng hậu, Ngài hết bịnh sầu khổ".

Lại nữa, không được Hoàng hậu là "mất cái chưa có", nhưng Bồtát vẫn sầu khổ đó là dục thủ.

Đức Phật dạy:

"Dunniggahassa lahuno. Yattha kāmanipātino.

Cittassa damatho sādhu. Cittaṃ dantaṃ sukhāvahaṃ.

"Khó nắm giữ, khinh động. Theo các dục quay cuồng.

Lành thay, điều phục tâm. Tâm điều, an lạc đến" [2].

b- Ái trợ cho kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ.

Ba loại kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ đều có điểm chung là: Xuất phát từ "cái ngã", nhưng cái ngã vốn không có, nó do tưởng tượng mà hình thành, tức là do "bám víu vào năm uẩn" rồi nảy sinh ra quan điểm này.

Nói cách khác : "Do ái năm uẩn quá sâu đậm, nên cho rằng có *cái ta* trong 5 uẩn".

Điểm khác biệt giữa kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ là:

- Kiến thủ cho rằng ngoài tự ngã, còn có tha ngã, cả tự ngã hay tha ngã hoặc thường còn hoặc đoạn diệt.

- Giới cấm thủ là: "Ái luyến tự ngã quá sâu đậm nên có những nghi thức thực hành, những cách thức cúng tế sai lệch, nhằm mục đích giúp tự ngã hưởng lạc thú sau này." Phân tích kỹ hơn, sẽ thấy giới cấm thủ cũng là thường kiến.

- Ngã luận thủ chỉ đơn thuần là "bám víu vào cái ngã, một cái ngã do tưởng tượng nảy sinh".

Sau đây là câu chuyện minh họa cho "từ dục ái dẫn đến giới cấm thủ".

Bồtát Canda

Thành Bārāṇasī khi xưa có tên là Pupphavatī, Bồtát khi ấy sinh làm con của vua Ekarāja (Nhất Vương), Ngài có tên là Candakumāra.

Một đêm nọ, vào lúc gần sáng Đức vua Ekarāja nằm mộng, thấy cảnh trời Ba mươi Ba với vườn Nandavana (Hỷ lạc lâm) thù diệu. Khi tỉnh giấc, Đức vua muốn được sinh về cõi trời Ba mươi Ba.

---

[1] – Trần Phương Lan (d), *JA*, truyện số 66.
[2] –HT. TMC (d), *Dhp*, câu số 35.

Sáng ra, Đức vua thuật lại điềm mộng và hỏi vị Tế tự sư Khandahāla: "Làm cách nào được tái sinh về thiên cung?".

Để trả tư thù với Bồtát, Tế tự sư đáp rằng:

"Để sinh về thiên giới, Đại vương phải tế thần lửa. Lễ vật để tế thần là: Bốn hoàng hậu, 4 Hoàng tử, 4 công chúa, bốn trâu, 4 dê... mỗi sinh vật đều bốn."

Đức vua vì ham thích hưởng thụ cảnh giới thiên cung, nên đã làm theo lời chỉ dạy đầy tà kiến của Tế lễ sư Khandahāla, và vua trời Đế Thích xuống giúp họ thoát ra khỏi tai nạn này. [1].

Đức Phật có dạy: Duyên sinh khởi tà kiến là "tiếng nói người khác và không có tác ý đúng".

Dứt trí hiểu rõ về ái.

[1] – Trần Phương Lan (d), *JA,* truyện số 542 - Tế lễ sư Khadahāla.

Tiêu đề 9- Trí hiểu rõ về thọ.

Chánh kinh.

"*Chư Hiền, thế nào là thọ (vedanā), thế nào là tập khởi của thọ, thế nào là đoạn diệt của thọ, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thọ?.*

Chư Hiền, có sáu loại thọ này: Thọ sinh từ nhãn xúc (cakkhusamphassajā vedanā), thọ sinh từ nhĩ xúc (sotasamphassajā vedanā), thọ sinh từ tỷ xúc (ghānasamphassajā vedanā), thọ sinh từ thiệt xúc (jīvhāsamphassajā vedanā), thọ sinh từ thân xúc (kāyasamphassajā vedanā), thọ sinh từ ý xúc (manosamphassajā vedanā).

Từ tập khởi của xúc, có tập khởi của thọ, từ đoạn diệt của xúc, có đoạn diệt của thọ và Thánh đạo tám ngành là này là con đường đưa đến đoạn diệt của xúc."

Giải.

1- ***Ý nghĩa thọ*** **(vedanā).**

Vedanā từ động từ vedeti. Vedeti = căn VID + E.

Căn VID nghĩa là *"nhận lấy"*, "hiểu biết". Từ căn VID có chữ *veda* nghĩa là "*sự hiểu biết*", *"sự cảm giác"*, và vedagū : người hiểu biết.

Động từ vedeti nghĩa là *thọ hưởng*.

Nên vedanā được dịch là *"cảm thọ*" hay *"nhận lãnh có hiểu biết"*, một số sách dịch vedanā là "cảm giác", xem ra không được thích nghi lắm. Vì:

"Vedayatīti kho bhikkhave, tasmā vedanā'ti vuccati?.

"Này các Tỳkhưu, thế nào gọi là thọ? Được cảm thọ, này các Tỳkhưu, nên gọi là thọ.

Kiñca vedayati? Sukhampi vedayati, dukkhampi vedayati, adukkhamasukhampi vedayati.

Vedayatīti kho bhikkhave, tasmā vedanā'ti vuccati.

Cảm thọ gì? Cảm thọ lạc, cảm thọ khổ, cảm thọ không khổ không lạc.

Được cảm thọ, này các Tỳkhưu, nên gọi là thọ" [1].

Và khổ hay lạc của thân hiện bày rõ ràng, không hề "có cảm giác", cảm giác chỉ có thể nói về tâm, không thể áp dụng cho thân.

Có một số trường hợp chúng ta có cảm giác "hạnh phúc hay nguy hại sẽ xẩy đến" nhưng rõ ràng chưa nhận lãnh (thọ) "hạnh phúc hay nguy hại" ấy.

Lại nữa, bốn ý nghĩa của thực tính thọ là:

- *Trạng thái*: Thường hưởng cảnh (anubhavanalakkhaṇā).

-*Phận sự:* Thọ dụng cảnh (visayarasasambhogarasā).

---

[1] – HT. TMC (d), *S.iii, 86.*

- *Thành tựu:* Lạc, khổ (sukhadukkhapaccupaṭṭhānā).

-*Nhân cần thiết:* Có xúc (phassapadaṭṭhānā). [1].

Chữ sambhoga nghĩa đen là "ăn", visayarasa là "vị chất của cảnh".

Nên phận sự của thọ, có thể dịch là "hưởng (vị) cảnh". Do đó thọ không thể là "cảm giác suông" mà phải có sự hưởng dụng .

Thành tựu của thọ là lạc hay khổ, vì lạc hay khổ hiện bày rõ rệt, còn xả thọ thì khó thấy.

Các vị Luận sư cho rằng " Thọ xả hoặc là lạc vi tế hoặc là khổ vi tế. Khi nhận cảnh tốt với sự thản nhiên, đó là lạc vi tế, khi nhận cảnh xấu với sự thản nhiên, đó là khổ vi tế".

Bà Thánh nữ Alahán Dhammadinnā có trả lời Ngài Anahàm Visākha rằng:

" Adukkhamasukkā vedanā kho āvuso Visākha, ñāṇa sukkā aññāṇadukkhā'ti.

" Trong xả thọ, này Hiền giả Visākha, có trí là lạc, không có trí là khổ.[2]

Câu trả lời của bà Thánh nữ Dhammadinnā là ám chỉ trí quán về thọ niệm xứ. Nếu mở rộng vấn đề thì : Xả thọ trong thiện hay vô ký là lạc, trong bất thiện là khổ.

Ngài Buddhaghosa có cho ví dụ "dấu chân nai trên tảng đá là thọ xả, dấu chân bên này tảng đá là thọ lạc, dấu chân bên kia tảng đá là thọ khổ". Dấu chân nai hai bên tảng đá dễ thấy, dấu chân trên đá khó thấy, nhưng rõ ràng "trên đá có dấu chân nai, hoặc là lạc hoặc là khổ (lạc vi tế hay khổ vi tế)"

2- Các loại thọ.

a- Thọ phân tích theo cách hưởng cảnh, có ba là:

* - **Thọ lạc** *(sukhavedanā).*

Là tâm vui thích, thân an lạc khi nhận cảnh.

"Iddha bhikkhave bhikkhu vivicceva kāmeti... paṭṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati.

So imameva kāyaṃ vivekajena pītisukhena abhisandeti parisandeti paripūreti paribbharati ..

"Ở đây, này các Tỳkhưu, vị Tỳkhưu ly dục... chứng và trú Sơ thiền.

Vị ấy thân tẩm ướt, thấm nhuần, làm cho sung mãn, tràn đầy ***thân mình với hỷ lạc (pītisukha)****.." [3].*

***- Thọ khổ** (dukkhavedanā).

Là tâm khó chịu, sầu não, phẩn uất, hiềm hận (paṭigha). Thân đau đớn, mệt mõi .... Như kinh văn:

---

[1]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (sd), *Siêu lý cao học*.
[2]- HT. TMC (d), *M.i*, kinh Tiểu Phương quảng (Cūḷavedallasuttaṃ).
[3].- HT.TMC (d), *A.iii, 25*.

"…. vedanānaṃ dukkhānaṃ tibbānaṃ kharānaṃ kaṭukānaṃāsātānaṃ amanāpānaṃ pāṇaharānaṃ anadhivāsakajātiko hoti...

- "*... đối với các khổ thọ về thân khởi lên khốc liệt (tibbānaṃ), cường liệt (kharānaṃ), mãnh liệt (khatukānaṃ), không thích ý (apanāpānaṃ), đoạt mạng (*pāṇaharānaṃ), *khó lòng nhẫn thọ* (anadhivāsakajātiko)..." [(1)].

Và: "*Có 5 trừ khử **hiểm hận** này..." [(2)].* Hiềm hận là khổ tâm.

*- **Thọ xả** (upekhā vedanā).

Là thọ nhận cảnh với trạng thái thản nhiên, dù đó là cảnh tốt hay cảnh xấu. Như người Phật tử đảnh lễ kim thân Phật một cách thản nhiên hoặc người đạo tỳ thản nhiên liệm tử thi.

b- Thọ phân tích theo thân – tâm, có 5 là:

- Thọ hỷ (somanassa): Là nhận lãnh hân hoan, hài lòng nơi tâm.

- Thọ ưu (domanassa): Là nhận lãnh khó chịu, sầu khổ, uất ức, phẫn nộ nơi tâm.

- Thọ lạc (sukha): Là nhận lãnh sự sảng khoái, an lạc của thân.

- Thọ khổ (dukkha): Là nhận lãnh sự mệt mõi, đau đớn, không an lạc của thân.

- Thọ xả (upekkhā vedanā).

Sở dĩ phân tích như vậy, vì có trường hợp thân thọ khổ nhưng tâm hân hoan. Như người vừa hoàn tất việc làm cần thiết nào đó, thân mệt mõi nhưng tâm thấy hân hoan vì làm xong việc cần làm.

Hoặc có khi thân an lạc, nhưng tâm sầu muộn. Như Đức vua nghe tin quân nghịch thắng trận.

Đức Sāriputta (Xálợiphất) có dạy: *"Khi nào vị Thánh đệ tử đạt đến an trú hỷ do viễn ly sinh, trong thời gian ấy 5 sự việc này không xảy ra:*

*- **Khổ và ưu** liên hệ đến dục (kāma), trong thời gian ấy không khởi lên cho người ấy.*

*- **Lạc và hỷ** liên hệ đến dục (kāma), trong thời gian ấy không khởi lên cho người ấy.*

- Khổ và ưu liên hệ đến bất thiện, trong thời gian ấy không khởi lên cho người ấy.

- Lạc và hỷ liên hệ đến bất thiện, trong thời gian ấy không khởi lên cho người ấy.

- Khổ và ưu liên hệ đến thiện, trong thời gian ấy không khởi lên cho người ấy." [(3)].

Đoạn kinh văn trên nêu lên 4 thọ: Lạc, khổ, hỷ, ưu. Tính thêm xả thọ là có 5 thọ.

c-Thọ phân tích theo môn (dvāra: cửa) hay cách phát sinh, có 6 là:

- **Nhãn xúc thọ**: Là thọ sinh lên từ nhãn xúc.

[(1)]- HT. TMC (d), *A.iii, 143*.
[(2)]- A.iii, 185.
[(3)] – A. iii, 107.

Khi thần kinh nhãn (cakkhupasāda) chạm vào cảnh sắc (rūpārammaṇa), phát sinh nhãn thức. Sự hội hợp ba pháp: Nhãn thức, thần kinh nhãn và cảnh sắc là *nhãn xúc*, từ đó sinh ra thọ, gọi là "Thọ sinh từ nhãn xúc".

Như Pāli có giải thích:

Cakkhu samphassato jātā vedanā'ti = cakkhusamphassajātavedanā

"Thọ sinh ra từ nhãn xúc, gọi là nhãn xúc thọ".

- **Nhĩ xúc thọ:** Là thọ sinh lên từ nhĩ xúc.

Khi thần kinh nhĩ (sotapasāda) chạm với cảnh thinh (saddārammaṇa), phát sinh nhĩ thức (sotaviññāṇa). Ba pháp: thần kinh nhĩ, cảnh thinh và nhĩ thức hội lại, gọi là nhĩ xúc, từ đó sinh ra thọ, gọi là "thọ sinh từ nhĩ xúc".

Như Pāli có giải thích:

"Sota samphassato jātā vedanā'ti = sotasamphassajāta vedanā.

Thọ sinh ra từ nhĩ xúc, gọi là nhĩ xúc thọ".

- **Tỷ xúc thọ:** Là thọ sinh lên từ tỷ xúc.

Khi thần kinh tỷ (ghānapasāda) chạm với cảnh mùi (gandhārammaṇa), phát sinh tỷ thức (ghānaviññāṇa). Ba pháp: Thần kinh tỷ, cảnh mùi và tỷ thức hội lại, gọi là tỷ xúc, từ đó sinh ra thọ, gọi là thọ sinh từ tỷ xúc.

Pāli có giải thích:

Ghāna samphassato jātā vedanā'ti = ghānasamphassajāta vedanā.

"Thọ sinh ra từ tỷ xúc, gọi là tỷ xúc thọ."

- **Thiệt xúc thọ:** Là thọ sinh lên từ thiệt xúc.

Khi thần kinh lưỡi (jīvhāpasāda) chạm với cảnh vị (rasārammaṇa), phát sinh thiệt thức (jīvhāviññāṇa). Ba pháp ấy hội lại, gọi là thiệt xúc, từ đó sinh ra thọ, gọi là thọ sinh từ thiệt xúc.

Pāli có giải thích:

"Jīvhā samphassato jātā vedanā'ti = jīvhāsamphassajāta vedanā.

Thọ sinh từ thiệt xúc, gọi là thiệt xúc thọ."

- Thân xúc thọ: Là thọ sinh lên từ thân xúc.

Khi thần kinh thân (kāyapasāda) chạm với cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇa), phát sinh thân thức (kāyaviññāṇa). Ba pháp này hội lại, gọi là thân xúc, từ đó phát sinh thọ, gọi là thân xúc thọ.

Pāli có giải thích:

"Kāya samphassato jātā vedanā'ti = kāyasamphassajaatā vedanā.

"Thọ sinh từ thân xúc, gọi là thân xúc thọ".

- Ý xúc thọ: Là thọ sinh lên từ ý xúc.

Khi những tâm (ngoại trừ năm đôi thức: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân thức) chạm với cảnh pháp (dhammārammaṇa), phát sinh ý thức. Hội hợp giữa ý thức và cảnh pháp, gọi là ý xúc. Thọ phát sinh từ ý xúc gọi là ý xúc thọ. Pāli có giải thích:

"Mano samphassato jātā vedanā'ti = manosamphassajātā vedanā.

"Thọ sinh từ ý xúc, gọi là ý xúc thọ."

Nên ghi nhận: Ngoại trừ năm đôi thức (dvepañcaviññāṇa), những tâm còn lại gọi là ý thức, nhưng ý xúc sanh khởi thọ, chỉ có trong 22 tâm quả hiệp thế (đó là: 2 tâm tiếp thâu (sampaṭicchana citta), 3 tâm quan sát (santīraṇa citta), 8 tâm quả Dục giới hữu nhân, 5 tâm quả thiền Sắc giới và 4 tâm quả thiền Vô sắc giới).

Gọi là: Nhãn xúc thọ, nhĩ xúc thọ,... là gọi tên theo nhân sinh khởi, như gọi tên con theo tên mẹ: Sāriputta (con của bà Sārī), Punna Mantāniputta (Punna con của Mantāni) ....

3- ***Ái có thọ là tập khởi.***

a- Phân tích tổng quát.

Phần lớn chúng sinh khi chưa đoạn trừ hết các lậu hoặc, khi gặp những trần cảnh rất dễ khởi lên ái.

Riêng bậc Anahàm chỉ có pháp ái, vì sự thích thú, say mê với năm trần cảnh: sắc, thinh, hương, vị, xúc đã không còn (vị Anahàm đã sát trừ dục ái).

Luận Atỳđàm (abhidhamma) có giải thích: Khi giác quan (indriya: căn, quyền) tiếp xúc với cảnh trần, phát sinh thọ.

Người còn tham ái thì ngay khi thọ có mặt, ái có mặt để thích thú, say mê cảnh và thích thú ngay cả thọ, ví như đứa bé thích thú với đồ chơi của nó đồng thời không muốn lìa mẹ (đứa bé ví như ái, đồ chơi ví như cảnh, mẹ ví như thọ).

Thông thường, thọ lạc trực tiếp sinh khởi ái, còn thọ khổ thì gián tiếp.

Như người đang đói khát, y muốn thoát ra đói khát, người đang bị tra tấn về thân, y chỉ có ý nghĩ duy nhất "thoát ra khỏi sự tra tấn này", hay một người bịnh nặng, thân oằn oại đau nhức, y chỉ có ý nghĩ duy nhất "được khỏi bịnh" và như thế rõ ràng "thọ khổ duyên cho ái ".

Đối với thọ xả tuy không có khổ hay lạc hiện bày rõ ràng, nhưng tâm lý chúng sinh không muốn mất trạng thái "không khổ" này.

Mặt khác, thọ xả bao gồm : Hoặc là lạc vi tế, hoặc là xả vi tế. Đã có lạc hay khổ là có ái sinh khởi, dù đó là ái vi tế.

b- Phân tích chi tiết.

Khi phân tích chi tiết thì: Khi cảnh tiếp chạm vào môn (dvāra : cửa), làm sanh khởi tâm lộ (cittavithī), chúng ta hãy xem xét lộ tâm nhãn môn để minh họa.

Diễn tiến tâm lộ nhãn môn như sau:

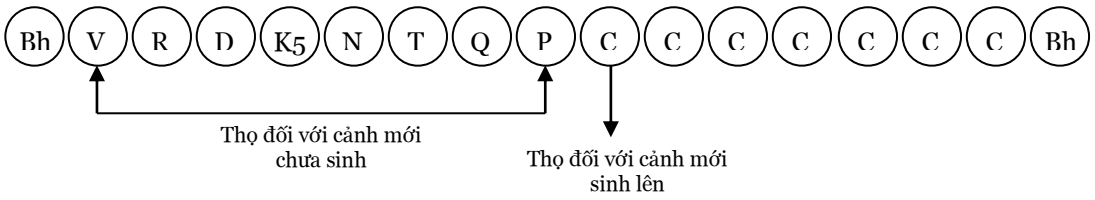

Từ sátna Phán đoán trở về trước, thọ đối với cảnh sắc chưa sinh khởi (vì những sátna này chỉ là tâm quả hay tâm duy tác vô nhân, chúng không có chức năng "xử lý cảnh"), khi những sátna Đổng lực sinh lên, bấy giờ thọ sinh lên (ngay lúc ấy ái cũng sinh lên, nếu không có tác ý đúng), tiếp theo lộ ý môn nối tiếp lộ ngũ sinh lên thì thọ hoàn chỉnh, bấy giờ ái cũng hoàn chỉnh.

Có 4 lộ ý nối với lộ nhãn môn, diễn tiến như sau:

1- Lộ nối tiếp lộ trước (atītagahanavīthi).

2- Lộ vén khéo hay lộ gom gọn (samūhaggahaṇavīthi)

Hai lộ này vẫn còn bắt cảnh sắc theo thực tính pháp.

3- Lộ định nghĩa (atthaggahaṇavīthi).

4- Lộ định danh (nāmaggahaṇavīthi).[1]

Hai lộ này nhận cảnh chế định, chính giai đoạn này thọ hoàn chỉnh vì nhận cảnh chế định đồng thời ái cũng hoàn chỉnh.

Với hành giả có niệm mạnh, chỉ ghi nhận "cảnh sắc", *không nắm giữ tướng chung hay tướng riêng* (tức là cảnh chế định), làm cho *"cảm thọ cũ chấm dứt, không cho cảm thọ mới (là cảm thọ đối với cảnh chế định) sinh lên*".

Nói cách khác, hành giả có niệm (sati) mạnh khiến cho 2 lộ: Định nghĩa và Định danh không sinh lên, hoặc có sinh lên nhưng không tác động đến tâm, thế là ái không có cơ hội sinh lên.

Như vậy, đối với bậc Lậu tận hay bậc có niệm mạnh, chỉ có thọ sinh lên chứ ái không thể sinh khởi.

Câu Phật ngôn sau:

"Cakkhuñ ca paṭicca rūpe ca upajjhati cakkhuviññāṇaṃ.

Tiṇṇaṃ saṅgati phasso, phassapaccayā vedanā, vedanā paccayā taṅhā:

Do duyên mắt và (cảnh) sắc, nhãn thức sinh khởi.

Hội hợp cả ba là Xúc, xúc duyên cho thọ, thọ duyên cho ái".[2]

---

[1] – Xem Quy trình tâm pháp, phần Lộ ý nối lộ ngũ.
[2] – M.iii. kinh Sáu sáu (Chacakkasuttaṃ).

Câu Phật ngôn này, Đức Thế Tôn nói đến phần đông, không phải nói chung cho tất cả chúng sinh.

Và một khi thọ cũ chấm dứt, thọ mới không sinh lên thì ái không có mặt.

Do đó Đức Sāriputta giảng: *" Từ tập khởi của thọ, có tập khởi của ái, từ đoạn diệt của thọ có đoạn diệt của ái"* (Chánh kinh phần trí hiểu rõ về ái).

Ở khía cạnh khác, cho thấy thọ cũng làm duyên cho bất thiện nghiệp hay thiện nghiệp.

Thông thường thọ ưu hay thọ khổ dẫn đến tâm sân, một khi tâm sân sinh lên rất khó đoạn trừ [(1)], để rồi dẫn đến hiềm hận (paṭigha), tạo ác nghiệp về thân hay ngữ.

Người có trí khi nhận lãnh thọ khổ , quán xét nghiệp báo, nhân quả rồi tạo thiện nghiệp để thoát ra "cái khổ".

"Yo hi koci, bhikkhave, bhikkhu vā bhikkhunī vā sahāpi dukkhena sahāpi domanassena assumukho rudamāno paripuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ carati, tassa diṭṭheva dhamme pañca sahadhammikā pāsaṃsā ṭhānā āgacchanti. Katame pañca?

"Này các Tỳkhưu, Tỳkhưu hay Tỳkhưu ni nào, dầu với đau khổ, với ưu tư, với mặt tràn đầy nước mắt, than khóc, vẫn sống đời sống phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh, năm vấn đề hợp pháp để tự tán thán này đến với vị ấy ngay trong hiện tại. Thế nào là năm:

Saddhāpi nāma te ahosi kusalesu dhammesu.

- Có đức tin với thiện pháp.

Hirīpi nāma te ahosi kusalesu dhammesu.

- Có hổ thẹn tội lỗi nơi thiện pháp.

Ottappamhi te ahosi kusalesu dhammesu.

- Có ghê sợ tội lỗi nơi thiện pháp.

Vīriyampi te ahosi kusalesu dhammesu.

- Có tinh tấn với thiện pháp

Paññapi te ahosi kusalesu dhammesu.

- Có trí tuệ với thiện pháp."[(2)]

Khi thọ lạc sinh khởi, người ta dễ dàng rơi vào tự mãn, đắm nhiễm. Hoặc tầm cầu thọ lạc phi pháp, thế là tạo ác bất thiện nghiệp.

"Yebhuyyena, bhikkhave, sattā kāmesu laḷitā.

" Này các Tỳkhưu, phần lớn các loại hữu tình tìm được lạc thú trong các dục (kāmesu laḷitā)" [(3)].

[(1)]- A.iii, 184. .
[(2)]-HT. TMC (d), *A.iii. 4*. Pháp năm chi, kinh Học pháp (Sikkhāsuttaṃ).
[(3)] – HT. TMC (d), *A.iii, 5*. Pháp năm chi, kinh Dục vọng (Kāmasuttaṃ).

Có chúng sinh nương thọ lạc, phát triển thiện pháp chứng đắc pháp thượng nhân, hoặc nương từ sự an lạc thân tâm, tạo thiện sự bố thí, trì giới... Như Ngài Bakkula nương thân lạc, tinh tấn hành đạo chứng quả Alahán sau 7 ngày xuất gia[1]...

- Thọ nếu phân tích rộng, có đến 108 là:

*- Thọ lạc liên hệ đến vật chất. Như người vui thích khi nhận được quà tặng vật chất có giá trị cao.

*- Thọ lạc không liên hệ đến vật chất. Như *"vị Tỳkhưu chứng trú Sơ thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh".*

*- Thọ khổ liên hệ đến vật chất. Như người sầu khổ khi mất vật hài lòng, ưa thích.

*- Thọ khổ không liên hệ đến vật chất. Như người nhàm chán các pháp hữu vi, nhàm chán sinh tử luân hồi.

*- Thọ xả liên hệ đến vật chất. Như Đức vua thản nhiên nhận cống phẩm của các chư hầu.

*- Thọ xả không liên hệ đến vật chất. Như trường hợp vị chứng đạt Tứ thiền (thiền bốn bậc).

"Katama ca, bhikkhave, vedanānaṃ vedamattā?

"Này các Tỳkhưu, thế nào là các cảm thọ sai biệt?.

Atthi, bhikkhave, sāmisā sukhā vedanā, atthi nirāmisā sukhā vedanā.

Này các Tỳkhưu, có các lạc thọ liên hệ đến vật chất, có các lạc thọ không liên hệ đến vật chất.

Atthi sāmisā dukkhā vedanā, atthi nirāmisā dukhā vedanā.

Có các khổ thọ liên hệ đến vật chất, có các khổ thọ không liên hệ đến vật chất.

Atthi sāmisā adukkhamasukhā vedanā, atthi nirāmisā adukkhamasukhāvedanā

Có các xả thọ liên hệ đến vật chất, có các xả thọ không liên hệ đến vật chất"[2].

Sáu thọ này nhân cho sáu cảnh (sắc, thinh, mùi, vị, xúc và pháp), thành 36 thọ. Lại nhân cho ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) thành ra 108 thọ.

- Thọ nếu thu gọn thì chỉ có một là "khổ thọ".

*- Năm thọ (hỷ, ưu, lạc, khổ, xả), gom lại thành 3 là: Thọ hỷ gom vào thọ lạc, thọ ưu gom vào thọ khổ. Thành ra: Lạc thọ, khổ thọ và xả thọ.

*- Ba thọ gom lại thành 2 thọ là: thân thọ và tâm thọ (một cách khác là: lạc thọ và khổ thọ, hay thọ bên trong (nội thọ) và thọ bên ngoài (ngoại thọ)).

---

[1] – M.iii, kinh Bạccâula (Bakkula sutta).
[2]- HT. TMC (d), *A. iii. 410*. Pháp sáu chi, kinh Một pháp môn quyết trạch (Nibbedhikasuttaṃ). HT. TMC dịch

*- Hai thọ, gom lại thành "khổ thọ". Vì thân - tâm là pháp hữu vi, cái gì thuộc hữu vi là ***khổ.*** [1]

- Thọ nếu phân tích rộng thì có đến 108 thọ.

Cách tính như sau: Sáu cảnh nội phần (ajjhattārammaṇā) + sáu cảnh ngoại phần (bahiddhārammaṇā) x ba thọ (lạc, khổ, xả) = 36 thọ.

Lấy 36 thọ x ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai) = 108 thọ.

"Dve pi Ānanda, vedanā vuttā mayā pariyāyena.

"Này Ānanda, hai thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

Tisso pi vedanā vuttā mayā pariyāyena.

Ba thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

Pañca pi vedanā vuttā mayā pariyāyena.

Năm thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

Cha pi vedanā vuttā mayā pariyāyena.

Sáu thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

Aṭṭhadasa pi vedanā vuttā mayā pariyāyena.

Mười tám thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

Chattiṃsā pi vedanā vuttā mayā pariyāyena.

Ba mươi sáu thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn.

Aṭṭhasataṃ vedanā vuttā mayā pariyāyena.

Một trăm lẻ tám thọ được ta nói đến tùy theo một pháp môn."[2].

Bản Sớ giải bài kinh "nhiều thọ" này, có giải thích: "Hai thọ là thân thọ và tâm thọ" (MA. iii, 144).

Dứt trí hiểu rõ về thọ.

---

[1] – Xem Vi diệu pháp toát yếu, phần thọ gom lại (vedanā saṅgaha), tr .183. Đại trưởng lão Nārada soạn, ông Phạm Kim Khánh dịch.

[2]- M.ii, kinh nhiều thọ (Bahuvedaniya suttaṃ).

Tiêu đề 10- Trí hiểu rõ về Xúc.

Chánh kinh.

"Chư Hiền, thế nào là xúc (phassa), thế nào là tập khởi của xúc, thế nào là đoạn diệt của xúc, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của xúc?

*Chư Hiền, có sáu loại xúc này: Nhãn xúc (cakkhusamphassa), nhĩ xúc (sotasamphassa), tỷ xúc (ghānasamphassa), thiệt xúc (jiivhāsamphassa), thân xúc (kāyasamphassa), ý xúc (manosamphasssa). Từ tập khởi của **sáu xứ**, có tập khởi của **xúc** (saḷāyatanasamudayā phassasamudayo). Từ đoạn diệt của **sáu xứ**, có đoạn diệt của **xúc** (saḷāyatananirodhā phassanirodho) và Thánh đạo tám ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của xúc.*

Giải.

1- Ý nghĩa từ phassa (xúc).

Phassa xuất phát từ ngữ căn *PHAS*, nghĩa là chạm vào, tiếp xúc [1].

Nên ghi nhận "xúc là một danh pháp, nên sự đụng chạm giữa các sắc pháp với sắc pháp, như lá cây rơi xuống chạm đất, hay viên đá chạm vào vách núi ... không phải là xúc", sự "chạm vào" ở đây là "tâm chạm vào cảnh".

---

[1]– Phạm Kim Khánh (d), *Vi Diệu Pháp toát yếu*.

Pāli có giải thích như sau [1].

- "Ārambhaṃ phusatī'ti = phasso (hay phusanaṃ = phasso). *Chạm với cảnh, gọi là xúc."*

-"Phusanti sampayuttadhammā etenāti = phasso.

Các pháp hòa hợp nhau, cùng chạm cảnh, gọi là xúc".

Các Giáo Thọ Sư lưu ý đến ngữ cách: *"Từ tập khởi của 6 xứ, có tập khởi của xúc"*, 6 xứ được dùng với số nhiều (saḷāyatanasamudayā), trong khi xúc được dùng với số ít (phassasamudayo).

Nên có câu hỏi rằng: "Một xúc không sinh lên từ **tất cả xứ**, tất cả xúc không phải sinh lên từ một xứ. Vì sao Đức Phật thuyết "do sáu xứ, (một) xúc sinh lên (saḷāyatana paccayā phasso)?".

Nghĩa là "một xúc không phải được tất cả xứ sinh lên, ngược lại một xứ cũng không sinh lên tất cả xúc, bao nhiêu xứ thì có bấy nhiêu xúc. Vì sao: Sáu xứ là số nhiều trong khi xúc ở số ít?".

Ngài Buddhaghosa có giải thích [2]: "Câu hỏi được nêu lên rất đúng, một xúc tuy không được sinh lên từ ***tất cả*** *xứ*, nhưng được sinh lên từ ***nhiều*** xứ, như nhãn xúc (cakkhusamphassa) sinh lên do có: nhãn xứ (thần kinh nhãn), sắc xứ (cảnh sắc), ý xứ (tức nhãn thức) và pháp xứ (là các tâm sở đồng sinh với xúc). Do vậy, tuy là *một xúc*, nhưng đã bao gồm nhiều xứ theo cách thích hợp. Các xúc còn lại cũng thê"[3].

Chúng ta có thể hiểu như sau: "Gọi là *một cái nhà*, là đã bao gồm: rui, mè, kèo, cột, vách, trần...Tức là nhiều cột, nhiều rui, nhiều kèo... hợp lại thành *một cái nhà*. Và chỉ nói "một cái nhà là đủ nghĩa".

"Tasmā eva hi.

Eko panekāyatanapphavo iti dīpito.

Phassoyaṃ ekavacananiddesa nīdha tādinā.

Ekavacananiddesenāti saḷāyatana paccayā phasso'ti.

"Chính vì thế.

Một xúc được (Đức Phật) dạy cho mỗi trường hợp.

*Xúc tuy chỉ có một, lại xuất phát từ nhiều căn nguyên (*tức là xứ - Ns*).*

(Do đó) Xúc là số ít trong câu nói "sáu xứ duyên cho xúc".

---

[1] - Đại trưởng lão Tịnh Sự (sd) - Siêu lý cao học.
[2] – Vsm, chương XVII. Xiển minh nền tảng của Tuệ (paññābhūminiddesa), số 642.
[3]- Tức là:
- Nhĩ xứ + thinh xứ + pháp xứ +ý xứ → nhĩ xúc.
- Tỷ xứ + khí xứ + pháp xứ + ý xứ --> tỷ xúc.
- Thiệt xứ + vị xứ + pháp xứ + ý xứ → thiệt xúc.
-Thân xứ + xúc xứ + pháp xứ + ý xứ → thân xúc; pháp xứ + ý xứ → ý xúc. (Ns).

2- Phân tích.

Câu nói*:"Tất cả xúc không phải sinh lên từ một xứ".*

Có 12 xứ gồm sáu nội xứ là: mắt, tai, mũi, lưỡi thân và ý xứ. Sáu ngoại xứ là: Sắc, thinh, mùi, vị, xúc và pháp xứ.

Chính xác hơn, pháp xứ (dhammāyatana) bao gồm cả nội xứ lẫn ngoại xứ.

Vì theo Luận Atỳđàm thì chi pháp của pháp xứ là : Sắc vi tế (16 sắc) + tất cả tâm sở + Nípbàn.

Ở đây chỉ nêu lên 6 nội xứ, nhưng bao hàm cả ngoại xứ. Và từ xứ, xúc sinh khởi, xứ sai biệt nên xúc cũng sai biệt.

"Dhātunānattaṃ, bhikkhave, paṭicca upajjati phussanānattaṃ.

"Này các Tỳkhưu, do giới sai biệt nên xúc sai biệt sinh khởi." [(1)].

Giới (dhātu), là xứ được phân tích rộng, chi pháp như nhau, chỉ khác tên gọi và khía cạnh. Như nhãn giới chi pháp là thần kinh nhãn (giống như nhãn xứ); sắc giới chi pháp là sắc cảnh sắc (giống như sắc xứ), nhãn thức giới chi pháp là 2 tâm nhãn thức (giống như nhãn thức).... Chỉ khác là ý giới chi pháp là tâm khán ngũ môn và 2 tâm tiếp thâu. Ý thức giới chi pháp là "những tâm còn lại".

"Kathañca, bhikkhave, dhātunānattaṃ?.

"Này các Tỳkhưu, thế nào là giới sai biệt?

Cakkhudhātu rūpadhātu cakkhuviññāṇadhātu.

Nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới.

Sotadhātu saddadhātu sotaviññāṇadhātu.

Nhĩ giới, thinh giới, nhĩ thức giới.

Ghānadhātu gandhadhātu, ghānaviññāṇadhātu.

Tỷ giới, hương giới, tỷ thức giới.

Jīvhādhātu rasadhātu jīvhāviññāṇadhātu.

Thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới.

Kāyadhātu phoṭṭhappadhātu kāyaviññāṇadhātu.

Thân giới, xúc giới, thân thức giới.

Manodhātu dhammadhātu manoviññāṇdhātu.

Ý giới, pháp giới, ý thức giới.

Idaṃ vuccati, bhikkhave dhātunānattaṃ.

Này các Tỳkhưu, đây gọi là giới sai biệt."(sđd).

[(1)]- HT. THC (d), *S.ii, 140*.Tương ưng Giới(dhātusaṃyuttaṃ)

Sở dĩ, thọ sai biệt như : Nhãn xúc thọ, nhĩ xúc thọ... là do xúc sai biệt này:

"Dhātunānattaṃ, bhikkhave, paṭicca upajjati phussanānattaṃ.

*"Này các Tỳkhưu, do duyên **xúc sai biệt**, thọ sai biệt sinh khởi.*

No phussanānattaṃ, paṭicca upajjati dhātunānattaṃ.

*Không phải do duyên **thọ sai biệt**, xúc sai biệt sinh khởi".*[(1)]

Kinh văn trên xác định "xúc sai biệt là do xứ sai biệt, không phải do thọ sai biệt".

Lại có câu hỏi tiếp: Vì sao có xúc sai biệt này ? Vì có dục (chanda) sai biệt.

"Aññho, bhikkhave, kāmo rūpesu, aññho kāmo saddesu, aññho kāmo gandhesu, aññho kāmo rasesu, aññho kāmo phoṭṭhabbesu.

Ayam, vuccati, bhikkhave, kāmānaṃ vemattatā.

"Này các Tỳkhưu, dục trên các sắc là khác, dục trên các tiếng là khác, dục trên các mùi là khác, dục trên các vị là khác, dục trên các xúc là khác.

Này các Tỳkhưu, đây gọi là các dục sai biệt" [(2)].

Bốn khía cạnh thực tính của xúc là:

- *Trạng thái:* Va chạm cảnh (phussanalakkhaṇo).

- *Phận sự:* Làm cho tâm gặp cảnh (saṅghattanaraso).

- *Thành tựu:* Hội hợp giữa Vật, cảnh và thức (saṅgatipaccupaṭṭhāno).

- *Nhân cần thiết:* Có 6 xứ (saḷāyatanapadaṭṭhāno).

3- Sáu xúc.

- **Nhãn xúc** : Là xúc sinh từ nhãn thức. Như có Pāli sau:

"Cakkhuviññāṇena sampayutto samphasso'ti = cakkhusamphasso.

Sự chạm (cảnh) của nhãn thức và các pháp hòa hợp (với nhãn thức), gọi là nhãn xúc".

- **Nhĩ xúc**: Là xúc sinh từ nhĩ thức. Như có Pāli sau:

"Sotaviññāṇena sampayutto samphasso'ti = sotasamphasso.

Sự chạm (cảnh) của nhĩ thức và các pháp hòa hợp (với nhĩ thức), gọi là nhĩ xúc".

- **Tỷ xúc**: Là xúc sinh từ tỷ thức. Như có Pāli sau:

"Ghānaviññāṇena sampayutto samphasso'ti = ghānasamphasso.

Sự chạm (cảnh) của tỷ thức và các pháp hòa hợp (với tỷ thức), gọi là tỷ xúc".

- **Thiệt xúc:**Là xúc sinh từ thiệt thức. Như có Pāli sau:

"Jīvhāviññāṇena sampayutto samphassoti = jīvhāsamphasso.

---

(1).- HT. TMC (d), *S.ii, 142.*
(2) – HT. TMC (d), *A.iii, 410.*

Sự chạm (cảnh) của thiệt thức và các pháp hòa hợp (với thiệt thức), gọi là thiệt xúc".

- **Thân xúc**:Là xúc sinh từ thân thức. Như có Pāli sau:

"Kāyaviññāṇena sampayutto samphassoti = kāyasamphasso.

"Sự chạm (cảnh) của thân thức và các pháp hòa hợp (với thân thức), gọi là thân xúc".

- **Ý xúc:** Là xúc sinh từ ý thức. Như có Pāli sau:

"Manoviññāṇena sampayutto samphassoti = manosamphasso.

"Sự chạm (cảnh) của ý thức và các pháp hòa hợp (với ý thức), gọi là ý xúc.

Năm xúc: Nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, là xúc sanh khởi trong 5 đôi thức, là xúc *nội ngoại phần.*

Ý xúc ở đây là ***nội xúc***, là xúc có trong 22 tâm quả hiệp thế (2 tâm Tiếp thâu, 3 tâm Quan sát, 8 tâm quả Dục giới hữu nhân, 5 tâm quả thiền Sắc giới và 4 tâm quả thiền Vô sắc giới).

Những xúc này không tác động nhiều đến tâm, chỉ có loại xúc trong tâm đổng lực (javanacitta) làm duyên cho thọ sinh khởi tác động mạnh đến tâm.

Tâm đổng lực thường nhận biết hai loại cảnh: Cảnh ngoại phần (sắc , thinh, mùi, vị, xúc) và cảnh nội phần (cảnh pháp), như vậy cũng có hai loại xúc: Xúc nội phần và xúc ngoại phần, hai loại xúc này làm duyên cho thọ sinh lên.

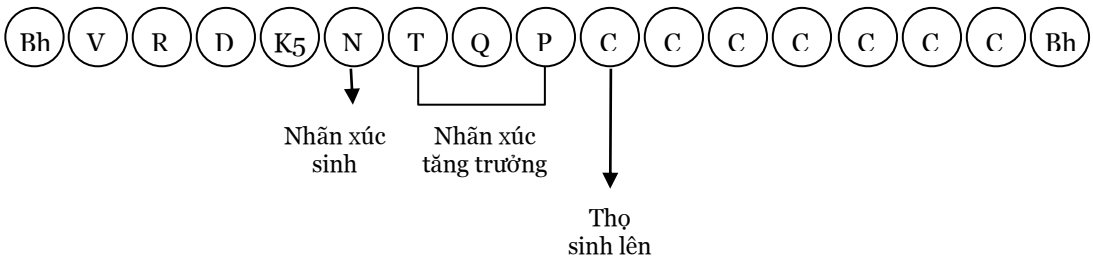

Như bảng tâm lộ nhãn môn ở trên, khi tâm nhãn thức sinh lên rồi, thì xúc sinh từ nhãn thức sinh khởi, đến tâm Phán đoán thì xúc hoàn chỉnh, khi tâm đổng lực (1) sinh khởi thì Xúc làm duyên cho thọ sinh lên, từ những tâm đổng lực (2) cho đến tâm đổng lực (7), thì thọ tăng trưởng, khi lộ ý nối lộ ngũ xuất hiện thì thọ tăng trưởng hoàn chỉnh.

Đức Thế Tôn có dạy:

"Cakkhuñ ca paticca rūpaṃ ca upajjhati cakkhuviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso:

*"Do duyên mắt và duyên các sắc, sinh khởi **nhãn thức**, ba pháp này hội hợp là **xúc"***[1].

Mắt ở đây ám chỉ cho thần kinh nhãn (cakkhupasāda), không phải là mắt thịt bên ngoài thường hiểu.

---

[1] – M.iii, kinh Sáu sáu (Chacakka suttaṃ).

Người đã chết, tuy còn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nhưng các sắc thần kinh cùng tâm thức không còn, hoặc giả người mù tuy có con mắt nhưng không có thần kinh nhãn, người này không có tâm nhãn thức. Tương tự với người điếc...

Do đó, nói đến xúc do xứ (āyatana) làm duyên để sinh lên, phải hội đủ ba pháp như lời dạy của Đức Thế Tôn.

Tương tự:

- ***Đối với nhĩ xúc*** thì: "Sotañ ca paticca sadde ca upajjhati sotaviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso:

*"Do duyên tai và do duyên các tiếng, sinh khởi **nhĩ thức**, ba pháp này hội hợp là **xúc"*** (sđd)**.**

- ***Đối với tỷ xúc*** thì: "Ghānañ ca paticca gandhe ca upajjhati ghānaviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso:

*Do duyên mũi và do duyên các mùi, sinh khởi **tỷ thức**, ba pháp này hội hợp là **xúc"*** (sđd)**.**

- ***Đối với thiệt xúc*** thì: "Jīvhañ ca paticca rase ca upajjhati jīvhāviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso:

*"Do duyên lưỡi và do duyên các vị, sinh khởi **thiệt thức**, ba pháp này hội hợp là **xúc"***(sđd) **.**

- ***Đối với thân xúc*** thì: "Kāyañ ca paticca phoṭṭhabbe ca upajjhati kāyaviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso:

*"Do duyên thân và do duyên cácxúc chạm, sinh khởi **thân thức**, ba pháp này hội hợp là **xúc"***(sđd)**.**

- ***Đối với ý xúc*** thì: "Manañ ca paticca dhamme ca upajjhati manoviññāṇaṃ tiṇṇaṃ saṅgati phasso:

*Do duyên ý [1] và do duyên các pháp, sinh khởi **ý thức**, ba pháp này hội hợp là **xúc."***(sđd).

Ý ở đây là ý môn, chỉ cho 19 tâm hữu phần (2 tâm quan sát xả thọ, 8 tâm quả Dục giới hữu nhân, 5 tâm quả thiền Sắc giới và 4 tâm quả thiền Vô sắc giới), không phải là sắc ý vật (hadayavatthu).

Điều này rất rõ ràng khi chúng ta hiểu biết rằng : "Vị Phạm thiên Vô sắc không có sắc ý vật, nhưng vẫn có ý xúc."

Dùng bảng lộ tâm nhãn môn để minh họa, như sau:

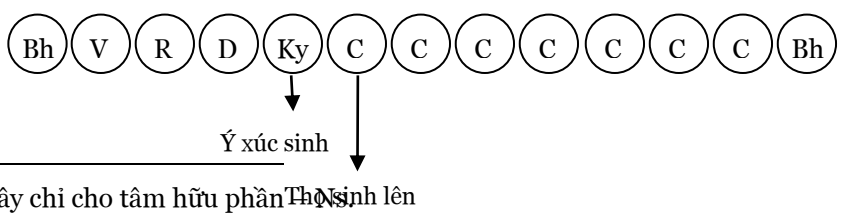

[1]- Ý ở đây chỉ cho tâm hữu phần.

Trong 6 xúc thì:

- Cõi Dục giới có đủ 6 xúc (trừ trường hợp hư hoại sắc thần kinh).

- Cõi Sắc giới hữu tưởng có 3 xúc: Nhãn xúc, nhĩ xúc và ý xúc.

- Cõi Sắc giới Vô tưởng : Không có xúc nào cả.

- Cõi Vô sắc giới có 1 xúc: Ý xúc.

4- Luận giải.

Xúc là một pháp rất quan trọng đối với các pháp khác, Đức Phật có dạy:

"Sabbe dhannā phassasamudayā: *"Các pháp lấy xúc làm tập khởi"*. [(1).]

Vì thế, các vị Luận sư dạy rằng: *"Thọ, tưởng, tư (cetanā) sanh khởi lên, cũng do xúc làm duyên"*.

Xúc là một danh pháp tùy thuộc tâm (Xúc là một trong 50 tâm sở thuộc hành uẩn), không thể nhận thức bằng các giác quan.

Nhưng xúc tự hiện rõ khi cảnh chạm vào tâm, như chúng ta cảm thấy bất bình khi thấy (hoặc nghe) một người con bất hiếu với cha mẹ, hay giữ mãi ấn tượng tốt (hoặc xấu) với một người nào đó trong một thời gian dài.

Một người có thể ngất xỉu khi nhận được một hạnh phúc bất ngờ xảy đến (như đột nhiên được hưởng một tài sản lớn), hoặc có thể "chết khiếp" khi một cảnh tượng kinh hoàng xuất hiện.

Giả như có dự kiến trước về những tình huống ấy (cảnh), có thể không rơi vào bất tỉnh.

Một cảm xúc mạnh bất ngờ trước hiện cảnh, thường lưu lại ấn tượng hoặc thích thú hoặc khó chịu, để rồi khi gặp lại cảnh cũ lại phát sinh thích thú hay khó chịu, và ấn tượng này khó phai trong thời gian dài, thậm chí trọn cả kiếp sống, để rồi chúng trở thành "pháp ngũ ngầm – anusaya" trong tâm thức.

Biết bao người sống mãi với "kỷ niệm buồn", hay luôn bất mãn với một người, chỉ vì giây phút tiếp xúc ban đầu, kẻ ấy đã làm họ có cảm giác không ưa thích ...

Thế là tâm bị trói buộc trong "ám ảnh" ấy, biện pháp giải thoát tâm ra khỏi trói buộc này là: *"Quá khứ không truy tầm"* [(2)], một khi ấn tượng trạng lại hãy chấm dứt nó bằng ***niệm*** (sati) với đề mục khác và niệm này nên đi kèm với trí quán (ñāṇa vipassanā).

Để ngăn chận "bất thiện pháp" sinh lên từ xúc, hãy "*không nắm giữ tướng chung, không nắm giữ tướng riêng*" và *"quân bình tâm trước những cảnh trần"*.

a- Xúc tạo ra những bất thiện pháp.

---

(1)- A.iv, 338. Kinh Cội rễ của sự vật (Mūlakasuttaṃ). HT. TMC dịch.
(2) – M.iii, kinh Nhất dạ hiền giả (Bhaddekarattasuttaṃ).

Đơn thuần chỉ là "tâm chạm cảnh" thôi, thế mà biết bao hệ quả tai hại nảy sinh từ "tâm chạm cảnh" ấy.

Chính xúc lôi kéo tâm chúng sinh rơi vào ác, bất thiện nghiệp, trong Sớ giải kinh Bổn sanh chúng ta tìm thấy rất nhiều trường hợp "do xúc dẫn đến ác, bất thiện nghiệp".

Có thể hiểu "ái *trực tiếp* sinh ra khổ, còn xúc là *gián tiếp* sinh ra khổ".

Đức Phật dạy rõ về "sự nguy hại của xúc" trong bài kinh ***"người chiến sĩ"*** [1], tóm lược như sau:

- Có hạng Tỳkhưu ví như người chiến sĩ khi vừa thấy bụi mù dấy lên, liền chùn chân (saṃsīdati), rủn chí (visīdeti), không còn can đảm (na santhambhati), không thể tham gia chiến trận.

Là vị Tỳkhưu *được nghe*: "Tại làng hay thị trấn kia, có nữ nhân xinh đẹp, khả ái", vị ấy từ bỏ đời sống Phạm hạnh, trở về với đời sống thế tục. (Do nhĩ xúc làm duyên - Ns).

Có thể hiểu gia tộc vị Tỳkhưu này, không muốn vị ấy sống đời sống Phạm hạnh, nên dụ dỗ vị ấy hoàn tục bằng cách hứa hẹn "một cô gái xinh đẹp, hiền thục, đoan trang sẽ là vợ vị ấy, nếu vị ấy chịu hoàn tục".

- Có hạng Tỳkhưu ví như người chiến sĩ chịu đựng được bụi mù dấy lên, nhưng khi thấy cờ xí dựng lên, liền chùn chân, rủn chí, không còn can đảm, không thể tham gia chiến trận.

Là vị Tỳkhưu khi thấy nữ nhân xinh đẹp, khả ái. Vị ấy trở về với đời sống thế tục. (Do nhãn xúc làm duyên - Ns).

- Có hạng Tỳkhưu ví như người chiến sĩ chịu đựng được bụi mù dấy lên, chịu đựng được cờ xí, nhưng khi nghe tiếng la hét, liền chùn chân, rủn chí, không còn can đảm, không thể tham gia chiến trận.

Là vị Tỳkhưu bị nữ nhân cười nhạo, nói mơn trớn, cợt nhả. Vị ấy trở về với đời sống thế tục.

- Có hạng Tỳkhưu ví như người chiến sĩ chịu đựng được bụi mù dấy lên, chịu đựng được cờ xí, chịu đựng được tiếng la hét, nhưng bị thương trong khi xáp chiến lâm trận, liền thất kinh thất đảm.

Là vị Tỳkhưu bị nữ nhân ngồi sát một bên, nằm sát một bên, được vuốt ve mơn trớn, rơi vào hành dâm cùng nữ nhân ấy. (Do thân xúc làm duyên – Ns).

Sau đây là vài mẫu chuyện minh họa về tai hại của xúc.

Nhãn xúc dẫn đến bất thiện pháp.

Có vị Tỳkhưu trú trong thành Sāvatthī (Xávệ), một hôm đi khất thực, chợt trông thấy một nữ nhân tuyệt sắc, với xiêm y diễm lệ, vị ấy sinh lòng mê mẫn nàng.

Khi về đến tịnh xá, vị ấy không còn tinh tấn hành pháp, không còn tìm thấy an lạc trong bất cứ oai nghi nào.

---

[1]- A.iii,89.

Nhân đó, Đức Phật thuyết lên Bổn sự, nói về Đức vua Sivi chỉ nhìn thấy nhan sắc nàng Ummadantī, tâm tư rơi vào đắm nhiễm, tương tư nàng Ummadantī. [1]

b- Nhĩ xúc dẫn đến bất thiện pháp.

Có một Phạm thiên hết phước, tái sinh vào một gia tộc trưởng giả. Hài tử khi sinh ra, không chịu được mùi nữ nhân, nếu có nhũ mẫu nào bồng ẳm, hài tử khóc thét lên, do đó hài tử được đạt tên là Anitthigandha (không có mùi nữ nhân), nhũ mẫu muốn cho hài tử bú, phải kê gối trước ngực mình.

Khi đến tuổi trưởng thành, cha mẹ bảo chàng cưới vợ, chàng tạo ra pho tượng thiếu nữ rất xinh đẹp bằng vàng. Nói với song thân rằng:

- Nếu cha mẹ tìm được một cô gái xinh đẹp như pho tượng này, con sẽ cưới cô ấy làm vợ.

Song thân chàng thuê các Bàlamôn đi tìm cô gái như pho tượng, về sau các vị ấy đã tìm được, và báo tin cho ông bà trưởng giả biết.

Công tử Anitthigandha nghe "có cô gái xinh đẹp hơn pho tượng", chàng nỗi lên lòng khao khát, mong mau chóng gặp cô gái. Bất ngờ, cô gái bị bịnh chết dọc đường, nghe tin này chàng phát sinh sầu khổ.

Đức Thế Tôn quán xét thế gian, thấy được duyên lành của Anitthigandha, Ngài ngự đi khất thực nơi nhà của chàng.

Và vào lúc hợp thời, Ngài thuyết giảng pháp thoại đến Anitthigandha, tiếp theo Ngài thuyết lên kệ ngôn:

"Kāmato jāyati soko. Kāyato jāyati bhayaṃ.

Kāmato vippamutassa. Natthi soko kuto bhayaṃ.

"Dục ái sinh sầu ưu. Dục ái sinh sợ hãi.

Ai vượt thoái dục ái. Không sầu, đâu sợ hãi".[2]

- Tỷ xúc dẫn đến bất thiện pháp.

Khi mũi chạm vào những hương thơm, quyến rũ tâm chúng sinh rơi vào tham ái, hoặc chạm vào những mùi xú uế, tanh tưởi, tâm rơi vào khó chịu, là tâm sân.

Trong Bổn sanh có ghi câu truyện:

Bồtát có thời tái sanh làm quạ chúa. Khi về già Ngài giao đàn quạ lại cho con Ngài cai quản, Bồtát dặn quạ con rằng:

- Này con, con có dẫn đàn đi tìm thức ăn nơi nào cũng được, nhưng đừng nên ra hòn đảo, vì sẽ có tai hại đến đàn quạ và cả con nữa.

---

[1] – Trần Phương Lan (d), *JA,* truyện số 527, tiền thân nàng Ummadantī.
[2]- DhpA, kệ ngôn số 215.

Quạ con vâng theo lời dạy của Bồtát, khi mùa xoài đến. Mùi hương thơm của xoài theo gió đi đến đàn quạ. Quạ con tuy nhớ lời cha dặn, nhưng mùi thơm của xoài đã quyến rũ, y cùng cả đàn quạ ra hòn đảo để ăn xoài.

Khi dùng xoài thỏa thích, đàn quạ trở về tổ. Vì ăn quá nhiều xoài nên bầy quạ phát sinh buồn ngủ khi vượt biển, một số lớn rơi xuống biển trong đó có quạ con.

Câu truyện trên cho thấy, vị xoài trực tiếp dẫn đến tham đắm gây ra tai họa cho đàn quạ, còn mùi thơm của xoài là gián tiếp.

- *Thiệt xúc dẫn đến bất thiện pháp.*

Có vị Hoàng tử trẻ tính tình hung bạo, Đức vua suy nghĩ : "Con ta còn trẻ mà tính tình thô bạo, khi lên ngôi vua trị vì sẽ khổ cho dân chúng. Ta hãy tìm cách giáo hóa tính tình Hoàng tử".

Đức vua nhờ vị ẩn sĩ (là Bồtát) giáo hóa Hoàng tử, vị ẩn sĩ nhận lời.

Một hôm Hoàng tử đến nơi ngụ của ẩn sĩ, thấy cây nimba còn non, rất xinh đẹp. Hoàng tử hái lá nimba ăn, lá rất đắng, Hoàng tử nỗi giận nhổ cây nimba còn non, vò nát trong tay. Thấy vậy, vị ẩn sĩ nói rằng:

- Cây Nimba là thảo mộc vô tri, Hoàng tử còn thô bạo như vậy. Khi Hoàng tử trị vì thiên hạ, ai nói nghịch ý Hoàng tử thì sẽ khổ như thế nào. Chả trách dân chúng ta thán về tính tình hung bạo của Thái tử.

Hoàng tử chợt tỉnh ngộ, thay đổi tính tình trở nên hiền thiện.

- *Thân xúc dẫn đến bất thiện pháp.*

Trong thời Đức Phật, có vị Tỳkhưu xuất gia trong giáo pháp này, trước khi xuất gia vị ấy đã có vợ.

Khi xuất gia, tâm tư vị ấy nghĩ đến người vợ cũ, không còn tha thiết đến đời sống Phạm hạnh. Chư Tỳkhưu trình bạch lên Đức Thế Tôn về việc này, Ngài cho gọi vị Tỳkhưu ấy đến, hỏi rằng:

- Có thật chăng, này Tỳkhưu, nghe nói ngươi bị ái nhiễm?

- Bạch Thế Tôn, có thật vậy.

- Này Tỳkhưu, ngươi bị ái nhiễm bởi ai?

- Bạch Thế Tôn, người vợ trước của con rất êm dịu khi xúc chạm. Con không thể bỏ nàng được.

- Này Tỳkhưu, chính nữ nhân ấy tạo ra bất hạnh cho ông trong quá khứ. Nhờ có Ta, ngươi mới thoát chết.

Theo lời thỉnh cầu của chư Tỳkhưu, Đức Thế Tôn thuật lại Bổn sanh. Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự thật (Tứ diệu đế). Dứt thời pháp vị Tỳkhưu bị ái nhiễm, chứng quả Dự lưu. [1]

Nên ghi nhận: "Năm xúc trên dẫn đến bất thiện là do có ý xúc (là xúc trong những tâm đồng lực), ý xúc này đi chung với dục tầm (kāmavitakko), dục tưởng (kāmasaññā)".

- Ý xúc dẫn đến bất thiện pháp.

Như bà Patacārā bị điên loạn chỉ vì tiếp chạm liên tục những cảnh não lòng: Chồng chết, con chết, cha mẹ chết.

Đức Phật có dạy:

"Dhātunānattaṃ, bhikkhave, paṭicca uppajjati saññānānattaṃ, saññānānattaṃ paṭicca uppajjati saṅkappanānattaṃ, saṅkappanānattaṃ paṭicca uppajjati phassanānattaṃ.

" *Này các Tỳkhưu, do duyên giới sai biệt, tưởng sai biệt sinh khởi. Do duyên tưởng sai biệt, tư duy (saṅkapppa - tầm) sai biệt sinh khởi. Do duyên tư duy sai biệt, xúc sai biệt sinh khởi..."* [2].

Đình chỉ được dục tầm, dục tưởng thì bất thiện pháp không thể sinh lên, thay vào đó là thiện pháp.

Mặt khác, chỉ vì các căn quyền không phòng hộ, nên các xúc do duyên trần cảnh cùng căn quyền sinh lên là xúc bất thiện.

"Aguttaṃ cakkhusotasmiṃ, indriyesu asaṃvutaṃ.

Makkhikānupatissanti saṅkappā rāganissitā.

"Tai, mắt không gìn giữ, các căn không phòng hộ,

Ruồi lằng sẽ bu đến, các tư duy tham ái...."[3].

b- Xúc dẫn đến thiện pháp.

Hình ảnh vị sa môn mặc y cũ rách, làm xúc động tâm của cô gái làm công ba năm mới có được 2 bộ y mới, nàng dâng đến vị sa môn (vị Thánh Alahán) chiếc y thứ nhất, Ngài mặc vào, nàng thấy Ngài trở nên xinh đẹp, tâm vô cùng hoan hỷ, nàng lại dâng tiếp bộ y thứ hai.

Hậu thân của cô gái là nàng Ummadantī, và chính là tiền thân của bà Uppalavaṇṇā, đệ nhị Thánh Nữ của Đức Thế Tôn trong hàng Tỳkhưu ni.

Đây là nhãn xúc làm khởi sinh tâm thiện.

Rất nhiều trường hợp Kinh điển đề cập đến: "Vị thánh Thinh văn, khi nghe pháp (nhĩ xúc), từ đó phát triển Minh quán chứng đạt đạo quả".

Như Ngài Sāriputta nghe bốn câu kệ từ Đức Assaji, Ngài Bāhiya nghe kệ ngôn nói về lý vô ngã từ Đức Thế Tôn...

---

[1] – JA, câu truyện số 34 (Maccajātaka).
[2] – HT. TMC)d), *S.ii, 147.* (Bāhiraphassanaanattaṃ)
[3]- HT. TMC (d), *A.i, 279.*

Đây là nhĩ xúc dẫn đến thiện, sau cùng là "chứng đạt Thánh quả".

Hay câu truyện về 500 vị Tỳkhưu tu tập thiền quán, nhưng chưa thành đạt Thánh tuệ. Các Ngài trở về Tinh xá Kỳviên (Jetavanavihāra) để yết kiến Đức Thế Tôn.

Khi về đến tự viện, trời đổ mưa, các ngài đứng trú mưa, nhìn thấy những bọt nước nổi bập bềnh rồi vở tan nhanh chóng. Các Ngài khởi lên tư tưởng: "Tự ngã này cũng như bọt nước, chúng có rồi không, không rồi có", các Ngài tập trung vào trí quán ấy. Đức Thê Tôn phóng hào quang đến trước các Ngài, thuyết lên kệ ngôn:

"Yathā bubbulakaṃ passe. Yathā passe marīcikaṃ

Evaṃ lokaṃ avekkhantam. Maccurājā na passati.

"Hãy nhìn như bọt nước. Hãy nhìn như cảnh huyễn.

Quán nhìn đời như vậy. Thần chết không bắt gặp".[1]

Về thân xúc dẫn đến thiện hay Thánh quả, như Ngài Pūtigatta Tissa, Ngài Godhika, Ngài Channa...

Hành giả tu tập thiền chỉ tịnh hay thiền Minh quán, phải nương vào xúc, từ xúc phát triển niệm (sati) hay tuệ quán để thành tựu những pháp thượng nhân là: Thiền định, thắng trí và đạo quả Siêu thế.

5- ***Xúc duyên cho thọ.***

- Khi mắt tiếp xúc với với cảnh sắc tốt hay xấu sẽ làm sanh khởi 3 thọ: Lạc, khổ và xả.

Theo thực tính thì một trong ba thọ sẽ hiện khởi nơi tâm đồng lực như đã giải ở trên. Tương tự như thế, đối với nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc và thân xúc.

Về ý xúc thì: "Đôi khi nhớ lại điều gì thích thú thì nở nụ cười", đây là ý xúc duyên cho thọ hỷ. Hoặc cảm thấy buồn khi nghĩ đến những bất hạnh đã qua của mình, đây là ý xúc duyên cho khổ thọ. Hay thản nhiên suy gẫm một điều nào đó, dây là ý xúc duyên cho xả thọ.

Chấm dứt trí hiểu rõ Xúc.

---

[1] – DhpA, câu số 170.

Tiêu đề 11- Trí hiểu rõ về sáu xứ (saḷāyatana).

Chánh kinh.

"Chư Hiền, khi nào vị Thánh biết sáu xứ (saḷāyatanañ – ca pajānāti), biết tập khởi của sáu xứ, biết đoạn diệt của sáu xứ, biết con đường đưa đến đoạn diệt của sáu xứ, khi ấy vị Thánh đệ tử có chánh tri kiến – và thành tựu diệu pháp này.

Chư Hiền, thế nào là sáu xứ, thế nào là tập khởi của sáu xứ, thế nào là đoạn diệt của sáu xứ, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của sáu xứ?.

Chư hiền, có sáu xứ này: Nhãn xứ (cakkhāyatanaṃ), nhĩ xứ (sotāyatanaṃ), tỷ xứ (ghānāyatanaṃ), thiệt xứ (jīvhāyatanaṃ), thân xứ (kāyāyatanaṃ) và ý xứ (manāyatanaṃ).

Từ tập khởi của danh sắc (nāmarūpasamudayā) có tập khởi của sáu xứ, từ đoạn diệt của danh sắc có đoạn diệt của sáu xứ, và Thánh đạo tám ngành là con đường đưa đến đoạn diệt sáu xứ, tức là Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh thấn, chánh niệm, chánh định.

Giải.

1- ***Ý nghĩa từ āyatana(xứ)***.

Phân tích từ āyatana (danh từ trung tính) được : Ā + yata.

Yata là quá khứ phân từ của yameti nghĩa là : Xem xét, kiểm soát.

Yameti xuất phát từ ngữ căn YAM nghĩa là "gìn giữ", "bảo vệ," hoặc "có đôi", "sự canh phòng", như yamaka (một đôi, một cặp)...[1].

Ngài Đại Luận sư Buddhaghosa có nêu lên 5 ý nghĩa của āyatana, như sau:

"Apica nivāsaṭṭhānaṭṭhena ākaraṭṭhena samosaraṇaṭṭhānaṭṭhena sañjātidesaṭṭhena kāraṇaṭṭhena ca āyatanaṃ veditabbaṃ:

*Lại nữa, nên hiểu **Xứ** nghĩa là: Chỗ trú ngụ (nivāsaṭṭhāna), chỗ chứa (ākara), chỗ gặp gỡ (samosaraṇa), nơi sinh sản (sañjatidesa) và nguyên nhân (kāraṇa)."*[2].

Xứ mang ý nghĩa là *chỗ trú ngụ*, như: "Nơi cư ngụ của vị lãnh chúa (issarāyatanaṃ), nơi cư ngụ của thần Vāsu (Vāsudevāyatanaṃ)...".

Xứ mang ý nghĩa là *chỗ chứa*, như "mỏ vàng (suvaṇṇāyatana), mỏ ngọc (rajatāyatana)..".

Xứ mang ý nghĩa là *chỗ gặp gỡ,* như : " Trong đoạn kinh: "Và như vậy, ở trong lạc xứ, những vị chư thiên trong hư không đến đảnh lễ vị ấy" (sāsane pana "manoramme āyatane sevanti naṃ vihaṅgamā") (A. 2.5.38).

Xứ mang ý nghĩa là *nơi sinh sản,* như : "Đất phương Nam là nơi (của) ác thú (dakkhiṇāpatho gunnaṃ āyatanaṃ)".

Xứ mang ý nghĩa là *nguyên nhân*, như : "Vị ấy có khả năng chứng được điều ấy khi có nơi thích hợp (tatra tatreva sakkhibhabbataṃ pāpuṇāti sati sati āyatane) (A.i.3.102).

Chữ saḷāyatana (sáu xứ), thông thường chỉ cho nội xứ (ajhattāyatana), đó là: nhãn xứ (cakkhāyatanaṃ), nhĩ xứ (sotāyatanaṃ), tỷ xứ (ghānāyatanaṃ), thiệt xứ (jīvhāyatanaṃ), thân xứ (kāyāyatanaṃ) và ý xứ(manāyatanaṃ).

Như Kinh văn: "Katamañca bhikkhave, saḷāyatanaṃ?

Cakkhāyatanaṃ, sotāyatanaṃ, ghānāyatanaṃ, jīvhāyatanaṃ, kāyāyatanaṃ, viññāṇāyatanaṃ

"Này các Tỳkhưu, thế nào là sáu xứ?

Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ"[3].

Các Giáo thọ sư giải thích từ saḷāyatana như sau:

- "Āyataṃ samsāravaṭṭaṃ nayatīti = Āyatanaṃ.

(Pháp nào) dẫn đến luân hồi, pháp ấy gọi là xứ".

Sở dĩ các Ngài giải thích ***" Xứ là pháp dẫn đến luân hồi***", là nương vào lời giảng rộng của Đức Ānanda về lời dạy vắn tắt của Đức Thế Tôn.

Có lần Đức Thế Tôn thuyết vắn tắt cho chư Tỳkhưu rằng:

---

[1] - Đại Đức Giác Giới (s), *Tâm nguyên ngữ căn Pāli*.
[2] - Vsm, 511 – 512.
[3] –HT. TMC (d), *A.i, 173 ; S.ii, 3*. Kinh Phân biệt (vibhaṅgasuttaṃ).

"Nāhaṃ bhikkhave, gamanena lokassa antaṃ ñāteyyaṃ, daṭṭheyyaṃ patteyyanti vadāmi. Na ca nāhaṃ bhikkhave, appatvā lokassa antaṃ dukkhassa antakiriyaṃ vadāmī'ti.

"Này các Tỳkhưu, Ta tuyên bố rằng sự tận cùng thế giới không thể biết, không thể thấy, không thể đạt được bằng cách đi đến tận cùng thế giới. Ta cũng không tuyên bố rằng, này các Tỳkhưu, sự chấm dứt đau khổ có thể làm được bằng cách không đạt đến tận cùng ***thế giới****".*

Đức Ānanda giải thích rộng :

"Cakkhunā kho, āvuso, lokasmiṃ lokasaññī hoti lokamāni.

Sotena kho, āvuso.... ghānena kho, āvuso.... jīvhāya kho, āvuso.... kāyena kho, āvuso...

Manena kho, āvuso lokasmiṃ lokasaññī hoti lokamāni.

Yena kho, āvuso, lokasmiṃ lokasaññī hoti lokamāni, ayaṃ vuccati ariyassa vinaye loko.

"*Do mắt, này chư hiền, người ta* ***tưởng đến thế giới (lokasaññī), người ta kiêu mạn về thế giới*** *(lokamānī).*

Do tai... Do mũi...Do lưỡi.. Do thân....

Do ý, này chư hiền, người ta tưởng đến thế giới, người ta kiêu mạn về thế giới.

Này chư Hiền, đây là nghĩ tưởng đến thế giới, kiêu mạn về thế giới, đây gọi là thế giới trong Luật bậc Thánh"[1].

Thế giới ở đây chỉ cho 5 uẩn hay danh sắc.

Hay là: *"Này các Tỳkhưu, trong sáu pháp này, Tỳkhưu chân chánh nhàm chán, chân chánh ly tham, chân chánh giải thoát, chân chánh thấy được cứu cánh. Sau khi chân chánh thắng tri ý nghĩa, ngay trong hiện tại là người chấm dứt khổ đau. Thế nào là sáu? Là sáu nội xứ".* [2]

- "Cha āyatanāni = saḷāyatana.

Sáu chỗ quy tụ (của pháp), gọi là sáu xứ".

Như thần kinh nhãn là nơi gặp gỡ của: cảnh sắc, nhãn thức, nhãn xúc, nhãn thọ.... Nói cách khác, chính thần kinh nhãn là chỗ hội tụ 5 uẩn: Sắc, thọ, tưởng, hành và thức uẩn, riêng ý xứ có khi hội 5 uẩn, có khi hội bốn uẩn (trừ sắc uẩn).

Khi hội đủ năm uẩn là ý xứ nương sắc ý vật (hadayavatthu) chỉ cho cõi năm uẩn, chỉ có bốn uẩn khi ở cõi Vô sắc.

- "Saḷāyatanañ ca chatthāyatanañ ca = saḷāyatana.

Sáu (nội) xứ và xứ thứ sáu, gọi chung là sáu xứ."

---

[1] –HT. TMC (d), *S.iv, 93* .Tương ưng xứ (saḷāyatanasaṃyuttaṃ), kinh thế giới công đức (Lokantagamanasuttaṃ).
[2]- HT. TMC (d), *A.v, 49*.

Nếu nói đầy đủ phải là "nāmarūpa paccayā saḷāyatana chatthāyatanaṃ: *Danh sắc duyên cho sáu xứ và xứ thứ sáu"*, nhưng chatthāyatana được lược bớt, nhưng vẫn không mất nghĩa là vì:

- Xứ thứ sáu chính là ý xứ[1], cũng thuộc về sáu xứ.

- Sở dĩ các Ngài tách rời sáu xứ và xứ thứ sáu, do nhấn mạnh đến cõi. Tức là nói đến *sáu xứ* là nói đến cõi năm uẫn, còn nói đến *xứ thứ sáu* chỉ riêng cho cõi Vô sắc giới.[(2).]

Nếu phân tích chi tiết thì: Xứ thứ sáu chỉ cho những tâm xuất hiện ở cõi Vô sắc.

Từ ý nghĩa "có đôi" của ngữ căn YAM, nên các Giáo thọ Sư phân tích saḷāyatana (sáu xứ) thành hai loại: sáu xứ trong thân (nội xứ - ajjhattāyatana) và sáu xứ ngoài thân (ngoại xứ - bahiddhāyatana).

Thật ra, phần chính của sáu xứ là nội xứ, vì chúng thành tựu từ pháp thủ (upādānadhamma), như kinh văn:

"Upādinnupādāniyā dhammā : *Các pháp thành tựu do (pháp) thủ.*"[(3)]. Chi pháp của câu này là: 32 tâm quả hiệp thế, 35 tâm sở hợp và 20 sắc nghiệp.

Chính trong 20 sắc do nghiệp tạo, năm sắc thần kinh: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân, là 5 xứ (là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ).

Còn ý xứ chính là tâm hữu phần (bhaṅvangacitta), là loại tâm quả có phận sự duy trì đời sống của danh pháp, gồm có: 2 tâm quan sát, 8 đại quả, tâm quả thiền Sắc giới và 4 tâm quả thiền Vô sắc giới.

Xứ thứ sáu chính là 4 tâm quả thiền Vô sắc. Như vậy, xứ thứ sáu nằm trong ý xứ. Sáu xứ này là những thành phần có tính nhất định.

Khi mở rộng thì ý xứ bao gồm tất cả tâm, nhưng thành phần cố định vẫn là tâm hữu phần.

Còn sắc, thanh, mùi, vị, xúc và pháp xứ, là bất định. Khi chúng "đi vào" vùng cai quản của nội xứ, chúng được gọi là "okkanta –rơi vào, đi vào" (các Ngài dịch là NHẬP).

Đoạn kinh sau minh chứng cho hai loại sáu xứ nội và sáu xứ ngoại.

*"Này các Tỳkhưu, dục tham đối với **mắt** là tùy phiền não của tâm. Dục tham đối với **tai** ... Dục tham đối với mũi ... Dục tham đối với **lưỡi** ... Dục tham đối với **thân**... Dục tham đối với **ý** là tùy phiền não của tâm.*

*Này các Tỳkhưu, khi nào đối với **sáu xứ này**, đoạn tận được tùy phiền não, thời tâm vị ấy hướng về ly dục. Do biến mãn với ly dục, tâm vị ấy được xem là kham nhẫn, chứng tri đối với các pháp cần phải giác ngộ"* .

[(1)]- Ý xứ , chi pháp là "tất cả tâm" (Ns).
[(2)]- Đại Đức Giác Nguyên (d), *Giáo lý duyên khởi*.
[(3)] – Dhs. mẫu đề tam (tikamātikā).

*"Này các Tỳkhưu, dục tham đối với **sắc** là tùy phiền não của tâm. Dục tham đối với **thinh** ... Dục tham đối với **hương** ... Dục tham đối với **vị** ... Dục tham đối với **xúc**... Dục tham đối với **pháp** là tùy phiền não của tâm.*

*Này các Tỳkhưu, khi nào đối với **sáu xứ này**, đoạn tận được tùy phiền não, thời tâm vị ấy hướng về ly dục. Do biến mãn với ly dục, tâm vị ấy được xem là kham nhẫn, chứng tri đối với các pháp cần phải giác ngộ".* [(1)]

2- Phân tích.

a- Nhãn xứ (cakkhāyatana).

- **Mắt** (cakkhu): "Cakkhatīti = cakkhu: *Thấy được, gọi là mắt*." [(2)].

Nghĩa là "tâm biết rõ cảnh qua sự thấy".

Pāli có giải thích:

"Cakkhuviññāṇadiṭṭhitaṃ hutvā samavisamaṃ cakkhati ācikkhataṃ viya hotīti = cakkhu:

Là chỗ nương đồng thời giúp nhãn thức nhận biết tốt, xấu, sai khác nhau qua "sự thấy", gọi là mắt." [(3)] .

Chi pháp của nhãn xứ là *thần kinh nhãn* (cakkhupasāda).

Thần kinh nhãn đơn thuần chỉ là sắc pháp, ở trạng thái bình thường chúng không phải là xứ, như người ngủ say họ vẫn có thần kinh nhãn, nhưng khi ấy không nhận thức được cảnh sắc.

Bao giờ cảnh sắc đi vào vùng cai quản của mắt làm nảy sinh tâm nhãn thức, bấy giờ chúng mới trở thành xứ (āyatana).

Làm cho "nhãn thức sinh khởi", chủ yếu là tâm sở ***tác ý*** (manasikāracetasika) trong tâm Hướng ngũ môn (pañcadvāravajjanacitta).

Nhãn thức sinh lên do bốn nhân:

- Có thần kinh nhãn.

- Có cảnh sắc.

- Có ánh sáng.

- Có tác ý đến cảnh sắc.[(4)]

Tuy cảnh sắc đi vào khu vực của mắt, nhưng tâm chưa nhận biết cảnh sắc, thần kinh nhãn chưa trở thành nhãn xứ.

Bao giờ nhận thức được cảnh sắc, khi ấy thần kinh nhãn mới trở thành nhãn xứ.

---

(1) – S.iii, 232.
(2) Vsm, chương XV - Xiển minh về Xứ - Giới (āyatanadhātu niddesa).
(3) – Đại trưởng lão Tịnh Sự (sd), *Siêu lý Sơ học.*
(4)- TK Chánh Minh (soạn),*Tâm vấn đáp* (2003), Tp. Hồ Chí Minh, Nxb Tôn Giáo.

Như vậy, gọi là nhãn xứ là chỉ cho ba pháp hội lại: Thần kinh nhãn, cảnh sắc và nhãn thức.

- **Sắc** (rūpa). Chữ rūpa có rất nhiều nghĩa, ở đây rūpa chỉ cho "***những gì mắt thấy được"***.

"Rūpayatīti = rūpaṃ: Vật bị thấy, gọi là (cảnh) sắc".

Nghĩa là "tâm nhận thức được hình tướng, màu sắc ... của sắc pháp nào qua con mắt, sắc pháp ấy gọi là cảnh sắc".

Pāli có giải thích: "Rūpayato hadayaṅgatabhayaṃ pakāsetīti =rūpaṃ:

Sắc nào nương vật, hiển lộ rõ qua mắt, gọi là (cảnh) sắc.

Cảnh sắc chẳng phải chỉ đơn thuần là màu sắc, mà bao gồm tất cả những gì (hình tướng, đường nét, trạng thái xê dịch ....) lọt vào thần kinh nhãn.

Tương tự như mắt, sắc chỉ đơn thuần là sắc pháp, bao giờ chúng bị tâm nhận biết qua con mắt, bấy giờ chúng mới trở thành cảnh sắc và trở thành sắc xứ.

Chi pháp sắc xứ là *sắc cảnh sắc* (rūpārammaṇa).

Có thể hiểu như sau: Vào đêm thanh của ngày 14 hay 15, ánh trăng rạng rỡ. Dù người biết hay không, ánh trăng vẫn là sắc pháp.

Khi người thấy ánh trăng, nhận biết ánh trăng như thế này... như thế này... bấy giờ "ánh trăng trở thành sắc xứ", khi ấy "ánh trăng là sắc pháp, cũng là sắc xứ ".

Nên Đức Phật dạy : *"Này các Tỳkhưu, dục tham đối với sắc là tùy phiền não của tâm."(sđd).* Tức là "sắc đã trở thành cảnh cho tâm".

Bốn sắc xứ còn lại là: Nhĩ xứ, Tỷ xứ, Thiệt xứ và Thân xứ cũng mang ý nghĩa tương tự, chỉ thay đổi chi tiết cho phù hợp.

Nhãn xứ là nơi hội của ba pháp: Thần kinh nhãn, cảnh sắc và nhãn thức.

Chi pháp của nhãn xứ là *thần kinh nhãn*, chi pháp của sắc xứ là *sắc cảnh sắc.*

b- *Nhĩ xứ (sotāyatana).*

- **Tai** (sota): "Suṇātīti = sotaṃ: *Nghe được, gọi là tai"*.

Pāli có giải thích: "Saddaṃ sunanti etenāti = sotaṃ:

"*Sắc nào nghe được tiếng, sắc ấy gọi là tai"*. Chi pháp là *thần kinh nhĩ* (sotapasāda).

- **Tiếng** (sadda): "Sappatīti = saddo: (Cái được) truyền đi (sappati), gọi là tiếng (âm thanh). Nghĩa là có đặc tính "phát ra".

"Sappati sotaviññeyyabhāvaṃ gacchatīti = sadda:

"(pháp nào) đi đến để nhĩ thức biết, gọi là "tiếng".

Nhĩ xứ là nơi hội của ba pháp : Thần kinh nhĩ, cảnh thinh và nhĩ thức.

Chi pháp của nhĩ xứ là *thần kinh nhĩ*, chi pháp của thinh xứ là *sắc cảnh thinh.*

c-Tỷ xứ (ghānāyatana).

- **Mũi** (ghāna): "Ghāyatīti =ghānaṃ: Ngữi, hít được, gọi là mũi".

Pāli có giải thích: " Ghāyanti etenāti = ghānaṃ :

"Ngửi được (các mùi), gọi là mũi". Chi pháp là *thần kinh tỷ* (ghānapasāda).

- Mùi (gandha): "Gandhayatīti = gandha: (Cái) lan tỏa (gandhayati), gọi là mùi.

Pāli có giải thích : "Gandhayati attano vatthuṃ sucetīti = gandho:

"Cái gì tự chỉ điểm chỗ trú của mình, bằng cách lan tỏa, gọi là mùi". Chi pháp là *sắc cảnh mùi.*

Ở đây chúng ta thấy có sự khác biệt giữa "tiếng và mùi", chúng có điểm giống nhau là: "lan đi, truyền đi", nhưng khác nhau là: Âm thanh không nêu bày chỗ đứng rõ rệt, còn mùi thì trái lại.

Khi phát hiện mùi thì phát hiện nơi xuất phát *mùi* và mùi vẫn còn đó, trái lại *âm thanh* có thể biết nơi xuất phát, nhưng âm thanh thì không còn. Nên mùi "tự chỉ điểm".

Tỷ xứ là nơi hội của ba pháp: Thần kinh tỷ, cảnh mùi và tỳ thức.

Chi pháp của tỷ xứ là *thần kinh tỷ*, chi pháp của khí xứ là *sắc cảnh mùi.*

d- *Thiệt xứ* (jīvhāyatana):

- **Lưỡi** (jīvhā) :"Jīvitamavhayatīti = jīvhā: *Kêu gọi (avhayati) sự sống (jīvita)*, gọi là lưỡi.

Pāli có giải thích: "Sāyanatathena = jīvhā:

Nếm được, gọi là lưỡi". Chi pháp là *thần kinh thiệt* (Jīvhāpasāda).

- **Vị** (rasa): "Rasanti taṃ sattāti raso rasādentīti:

(Cái) chúng sinh thưởng thức được (rasanti), gọi là vị. Nghĩa là nêu lên đặc tính "nếm", cái được nếm gọi là **vị**.

"Rasīyati assādīyatīti = raso: *Cái được nhận thức bằng lưỡi, gọi là vị"*. Chi pháp của vị xứ là sắc cảnh vị (rasārammaṇa).

Thiệt xứ là nơi hội của ba pháp: Thần kinh thiệt, cảnh mùi và thiệt thức.

Chi pháp của thiệt xứ là *thần kinh thiệt*, chi pháp của vị xứ là *sắc cảnh vị.*

e- Thân xứ (kāyātana).

- **Thân (kāya)**: "Kucchitānaṃ sāvasadhammānaṃ āyoti = kāyo: *Nơi sanh khởi (āya) các pháp ngâm tẩm (āsava) và xấu xa (kucchita), gọi là thân."*

Lời giải thích này thật thú vị, đối với 4 giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi, tuy chúng cũng dẫn đến những pháp xấu xa, ngâm tẩm, nhưng chúng lại gắn liền với thân. Do vậy, thân là nơi chất chứa "xấu xa".

Đức Phật có dạy:

"Aṭṭhinaṃ nagaraṃ kataṃ. Maṅsalohitalepanaṃ

Yattha jarā ca maccu ca, māno makkho ca ohito.

"Thành trì này dựng lên bằng xương, đắp thịt và máu bên ngoài, trong đó tích trữ bịnh tật, chết chóc, ngã mạn và phỉ báng." [1].

Lại nữa, mất mắt, tai, mũi, lưỡi có thể còn sống, nhưng mất thân thì chết, và trong 5 loại sắc thần kinh, ngay giai đoạn tái sinh, sắc thần kinh thân sinh khởi trước tiên.

Pāli có giải thích: "Kucchitānaṃ āyoti = kāyo : *Chứa đựng xấu xa, gọi là thân".*

Thân ở đây là nói theo nghĩa thông thường, riêng thân được đề cập trong thân xứ là sắc thần kinh thân (kāyapasāda) và sắc thần kinh thân có trong **thịt.**

- **Xúc** (phoṭṭhabba): "Phusiyatīti = phoṭṭhabbaṃ : Đụng chạm, gọi là xúc".

Cảnh xúc (phoṭṭhabbārammaṇa) bao gồm đất, lửa, gió. Cảnh xúc là đối tượng bị thân thức (kāyaviññāya) biết.

Thân xứ là nơi hội của ba pháp: Thần kinh thân, cảnh xúc và thân thức.

Chi pháp của thân xứ là *thần kinh thân*, chi pháp của xúc xứ là *cảnh xúc.*

f- *Ý xứ* (manāyatana).

- **Ý** (mano): "Munātīti = mano : *"Hiểu biết (cảnh), gọi là ý".*

Lời giải thích trên của Ngài Buddhaghosa rất hàm súc. *Ý là sự hiểu biết*, nhưng "sự hiểu biết chẳng phải chỉ có ý", có rất nhiều pháp có sự "hiểu biết" như trí, tưởng, thọ ...

Ý xứ là chỉ cho ***"cái hiểu biết của tâm"***, cái hiểu biết của các tâm sở không phải là ý xứ.

Mặt khác, các pháp khác có sự hiểu biết (cảnh), đều nương vào ý, như Phật ngôn:

" Mano pubbaṅgamā dhammā : *Ý dẫn đầu các pháp".* [2]

Như vậy: "Ý xứ là sự hiểu biết dẫn đầu (các hiểu biết khác)"

Ý xứ là nơi hội của ba pháp: Sắc ý vật, cảnh pháp và ý thức.

Xứ thứ sáu là nơi hội của hai pháp: cảnh pháp và ý thức

Chi pháp của ý xứ bao gồm *tất cả tâm*.

- **Pháp** (dhamma): "Attano lakkhaṇaṃ dhārayantīti = dhamma: Gìn giữ đặc tính riêng của mình, gọi là pháp".

Pháp khi chưa bị tâm biết, chỉ đơn thuần là pháp. Khi bị tâm biết thì nó vừa là pháp (vì "gìn giữ đặc tính riêng"), vừa là "cảnh pháp" (vì bị tâm biết).

Như các pháp hữu vi đều có ba đặc tính: Vô thường, khổ, vô ngã, khi không bị tâm biết các đặc tính này vẫn có.

---

[1] – Phạm Kim Khánh (d), *Dhp, câu 150.*
[2]- Dhp, câu 1 – 2.

Khi tâm biết đặc tính vô thường, thì "cái vô thường ấy" vừa là pháp vô thường, vừa là cảnh vô thường.

Chi pháp của pháp xứ là 16 sắc tế, 52 tâm sở và Nípbàn.

3- Giải về sáu xứ.

Có câu hỏi: Năm sắc thần kinh là nơi nương cho tâm, là nơi gặp gỡ của các pháp, chúng trở thành xứ, sắc ý vật (hadayavatthu) cũng là nơi nương cho tâm, cũng là nơi gặp gỡ của các pháp, vì sao không trở thành xứ (là ý xứ)?.

Đáp: Tuy sắc ý vật có 2 đặc tính như năm sắc thần kinh, nhưng chúng không phải là ý xứ là vì:

- Nơi ở của chúng bất định, Đức Thế Tôn có dạy: "Yaṃ rūpaṃ nissayaṃ... Tâm nương nơi nào, đó là sắc ý vật".(1)

Và trong kinh văn chúng ta tìm thấy lời dạy của Đức Phật:

"...nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ... *(Vị Tỳkhưu) ngồi kiết già, lưng thẳng đặt niệm* ***trước mặt***..."(2).

Niệm ở đâu thì tâm ở đó, tâm trú nơi nào thì nơi ấy là sắc ý vật và niệm có thể đặt nhiều nơi trong thân. Trái lại, năm sắc thần kinh có chỗ ở nhất định.

Lại nữa, nếu sắc ý vật là ý xứ thì chúng sinh cõi Vô sắc không có xứ nào cả.

"Xứ là pháp dẫn đến luân hồi", không có xứ xem như không còn pháp dẫn đến luân hồi. Thế là *thành tựu thiền Vô sắc xem như giải thoát khỏi sinh tử* luân hồi (quan niệm này là của Ālāra kālāma và Uddaka Rāmaputta, 2 vị thầy của Bồtát Siddhattha)(3).

Điều này rõ ràng vô lý, vì tuy thành tựu thiền Vô sắc vẫn phải tái sinh về cõi Vô sắc (tương ứng với tầng thiền chứng được).

Còn tái sinh là còn tham - si, còn tham - si mà giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, quan điểm này không thể chấp nhận được.

Do đó, chúng sinh cõi Vô sắc vẫn còn luân hồi, còn luân hồi là còn có xứ.

Cụ thể là xứ nào? Chúng sinh cõi Vô sắc không thể có sắc xứ, chỉ có danh xứ. Vậy ý xứ chính là danh pháp.

Do đó sắc ý vật không trở thành ý xứ như năm sắc thần kinh.

Mặt khác, 5 sắc xứ (năm sắc thần kinh) là nói đến Dục giới, cõi Sắc giới hữu tưởng chỉ có 2 sắc xứ là: Nhãn xứ và nhĩ xứ (các Phạm thiên không có thần kinh tỷ, thần kinh thiệt và thần kinh thân). Tức là, 5 sắc xứ này là số lượng nhiều nhất mà chúng sinh có được.

a- Có sự khác nhau giữa ý xứ và xứ thứ sáu không?

---

(1) - Luận tạng, bộ Mahā Patthāna (Đại xứ).
(2) - M.i, Rừng Sừng bò đại kinh (Mahāgosiṅga suttaṃ)
(3)- M.i, kinh Thánh cầu (ariyapariyesanasuttaṃ) có ghi nhận: Alāra kālāma chứng đạt Vô sở hữu xứ thiền, còn Uddaka Rāmaputta chứng đạt Phi tưởng phi phi tưởng thiền.

- Có, ý xứ là nói trên bình diện rộng, xứ thứ sáu là nói trên bình diện thu hẹp. Nói cách khác, ý xứ bao trùm xứ thứ sáu.

Ý xứ là tất cả tâm, xứ thứ sáu là những tâm thuộc lãnh vực Vô sắc giới. Có những tâm thuộc về ý xứ nhưng không thuộc về xứ thứ sáu như những tâm quả Dục giới, tâm thiền Sắc giới ...

Ở cõi Vô sắc chỉ có một số tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm Hướng ý môn, 8 tâm thiện Dục giới, 8 tâm duy tác Dục giới, 12 tâm thiền Vô sắc giới, 7 tâm Siêu thế (trừ tâm Sơ đạo) (đây là nói tổng quát, nếu tính chi tiết theo từng cõi thì số lượng tâm sẽ giảm dần, như cõi Không vô biên xứ không có 3 tâm quả thiền Vô sắc tầng trên ...).

Trong khi cõi ngũ uẩn Dục giới có đầy đủ (ngoại trừ tâm quả Thiền Sắc giới và tâm quả Thiền Vô sắc giới).

Lại nữa, ở cõi Vô sắc tâm sinh khởi không cần phải nương vật, trong khi cõi năm uẩn phải nương vật để sinh lên.

Thế thì, nương vào đâu tâm sinh lên trong cõi Vô sắc? Tâm sinh lên trong cõi Vô sắc do nương vào tâm quả thiền Vô sắc, tâm quả thiền Vô sắc vừa là ý xứ vừa là xứ thứ sáu, nên Đức Buddhaghosa dạy : ***"Xứ là nơi sinh sản***".

b- Về chi pháp của pháp xứ.

Chi pháp của pháp xứ gồm danh và sắc.

Về danh pháp (tâm sở và Nípbàn) không thể nhận biết bằng các giác quan, nhận thức được danh pháp chỉ có thể bằng tâm, điều này đã rõ ràng.

Riêng về sắc pháp thì: Sắc pháp có 2 loại.

- Loại sắc pháp được nhận thức qua 5 giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, gọi là sắc thô (oḷārikarūpa), bao gồm 12 sắc: 5 sắc thần kinh, 4 sắc cảnh (sắc, tiếng, mùi, vị) và đất, lửa gió (cảnh xúc).

Một người tuy không thể thấy *thần kinh nhãn* của chính mình, nhưng có thể gián tiếp đụng vào, thần kinh nhãn được che chở bởi lớp tứ đại bên ngoài thông thường chúng ta gọi là "con mắt - sasambhāracakkhu", khi chạm vào con mắt sẽ tác động đến thần kinh mắt, ví như vật chứa trong bình, va chạm vào bình, vật ở bên trong bị lay động.

Tương tự với 4 sắc thần kinh còn lại (riêng thần kinh tỷ, thiệt, thân có thể đụng chạm trực tiếp).

- Loại sắc không thể nhận thức qua năm giác quan, chỉ nhận thức qua tâm, được gọi là sắc vi tế (sukhumarūpa).

Như sắc nam tính, hay nữ tính chẳng hạn, khi thấy một người nam hay người nũ, không phải thấy sắc nam tính hoặc sắc nữ tính, mà đó là sắc cảnh sắc (bất kỳ cái gì bị mắt nhận biết là sắc cảnh sắc). Loại sắc pháp vi tế này có 16 thứ [(1)].

---

(1) – Phạm Kim Khánh (d), *Vi diệu pháp toát yếu*.

Loại sắc pháp được tâm nhận biết không thông qua 5 giác quan được gọi là cảnh pháp. Do đó 16 sắc tế được liệt vào pháp xứ.

Mặt khác, pháp xứ có 52 tâm sở, tức là bao gồm: Thọ uẩn, tưởng uẩn, và hành uẩn. Còn 5 sắc xứ thuộc về sắc uẩn, ý xứ là thức uẩn

b- *Về thứ tự thuyết giảng.*

Nhãn xứ được nêu lên trước tiên trong nội xứ vì con mắt là rõ ràng, đồng thời nó là cơ quan thâu bắt cảnh sắc, cảnh sắc là pháp thấy được và có sự đối chiếu với thần kinh nhãn, (sanidassanasappaṭighā dhammā) [1], bốn sắc xứ còn lại có đối tượng là "không thấy được nhưng có sự đối chiếu với sắc thần kinh tương ứng" (anidassanasappaṭighā dhammā) (sđd), đó là: 11 sắc thô còn lại khi thành cảnh cho tâm.

Tiếp theo nhãn xứ là nhĩ xứ, vì hai xứ này có khả năng mang lại nhiều lợi ích cao thượng là : "***thấy vô thượng*** – dassana anuttarikaṃ", "***nghe vô thượng*** – suta anuttarikaṃ".

Thông thường, trước tiên phải gặp được bậc trí, bậc chân nhân (sappurisa), sau đó mới nghe được pháp từ vị ấy, và từ đó dẫn đến Thánh đạo, Thánh quả.

Ba xứ: Tỷ, thiệt và thân không có được lợi ích này, cho dù có quán tưởng về tỷ, thiệt, thân cũng xuất phát từ "nghe trước đó".

"Chayimāni bhikkhave, anuttariyāni. Katamāni cha?

Dassanānuttariyaṃ, savanānuttariyaṃ, lābhānuttariyaṃ, sikkhānuttariyaṃ, pāricariyānuttariyaṃ, anussatānuttariyaṃ.

Imāni kho, bhikkhave, cha anuttariyānī'ti.

"Này các Tỳkhưu, có sáu vô thượng (anuttariyāni) này. Thế nào là sáu?

Thấy *vô thượng,* ***nghe*** *vô thượng, lợi đắc vô thượng, học vô thượng, hành vô thượng, tùy niệm vô thượng.*

Này các Tỳkhưu, có sáu vô thượng này." [2].

Ý xứ được đề cập sau cùng, vì những nhận thức sanh khởi từ 5 xứ trên đều dẫn về ý xứ. Chính ý xứ mới làm sanh khởi Thánh đạo, Thánh quả và chứng đắc Nípbàn.

e- *Bốn khía cạnh thực tính của Xứ.*

- *Trạng thái:* Đối chiếu hay kéo dài luân hồi (āyatanalakkhanaṃ).

- *Phận sự:* (Nói chung) là *nhận cảnh* (dassanādirasaṃ).

- *Thành tựu:* Làm thành vật nương cho tâm và là cửa vào cho cảnh để tâm nhận biết cảnh (vatthudvārabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).

- *Nhân cần thiết:* Có danh - sắc (nāmarūpapadaṭṭhānaṃ).

Giải.

---

[1]- Dhs, Mẫu đề Tam (Tikamātikā).
[2] – HT. TMC (d), *A.iii, 284.*

"Gọi là đối chiếu".

Như khi nhìn thấy núi, núi không thể đi vào thần kinh mắt, hình ảnh núi chỉ chiếu vào thần kinh mắt mà thôi, đây là nói về cảnh sắc.

Riêng cảnh thinh, khí, vị và xúc có thể tiếp chạm trực tiếp với sắc thần kinh tương ứng, nên gọi là ***"đối xúc"***, khi cảnh thinh chạm vào thần kinh tai cũng có nghĩa là "thần kinh tai chạm vào cảnh thinh"...

"Nhận cảnh".

Sự nhận cảnh này tùy thuộc vào cấu trúc của sắc thần kinh, mỗi sắc thần kinh có cách nhận cảnh khác nhau.

Thần kinh mắt thì *thấy*, thần kinh tai thì *nghe,* thần kinh mũi thì *ngữi*, thần kinh lưỡi thì *nếm*, thần kinh thân thì *tiếp chạm.*

Và ở đây chỉ nói đến sự nhận cảnh của năm sắc thần kinh vì rõ ràng hơn sự nhận cảnh của ý xứ.

"Làm thành vật và cửa".

Tâm sinh lên phải có chỗ nương trú, chỗ nương trú ấy là vật (vatthu).

Chính 5 sắc thần kinh là chỗ nương cho 5 đôi thức tương ứng, đồng thời khi chúng tiếp nhận cảnh chúng trở thành cửa ngõ để cảnh đi vào, làm sanh khởi tâm lộ, gọi là môn (dvāra).

Sắc ý vật chỉ là vật, không phải là môn vì cảnh pháp không đi vào ý vật, khi nhớ lại một điều gì, điều ấy khởi lên trong tâm, rõ ràng nó không đi vào ý vật, do đó sắc ý vật là vật không là xứ.

Chi pháp của ý môn là gì? Chính là 19 tâm hữu phần.

Ngoại trừ 5 đôi thức có chỗ trú nhất định (là 5 sắc thấn kinh), những tâm ngoài ra có chỗ trú bất định.

Tâm ví như người đi lang thang, bất kỳ nơi nào nó đến ngụ, nơi đó là ý vật, nên "làm thành vật" của ý xứ khó thấy rõ.

"Có danh - sắc".

Danh ở đây chỉ cho các tâm sở, sắc là sắc sinh lên từ nghiệp.

4- Xứ dẫn đến luân hồi.

Sách Thanh Tịnh Đạo có ghi rằng:

"Khandhānañca paṭipāṭi, dhātu āyatanañ ca

abbochinnaṃ vaṭṭamānā, saṃsāroti pavuccatī 'ti .

Liên tiếp của các uẩn, các giới và các xứ

Diễn tiến không gián đoạn, được gọi là luân hồi."[1]

Dòng luân hồi chỉ là sự diễn tiến không gián đoạn của danh sắc hoặc của uẩn (khandha), xứ (āyatana) hay giới (dhātu) mà thôi.

Sáu xứ là sự triển khai chi tiết từ 5 uẩn.

Với chúng sinh có trí nhạy bén Đức Phật chỉ nói đến 5 uẩn, vị ấy nhận thức được trọn vẹn, đưa tâm quán pháp chứng đạt Thánh quả.

Với chúng sinh trí không nhạy bén lắm, Đức Phật triển khai 5 uẩn theo sáu nội xứ liên hệ với sáu ngoại xứ, giúp trí chúng sinh ấy tăng trưởng để chứng đạt Thánh quả.

Với người có trí chậm lụt nhưng vẫn đủ khả năng chứng đạt Thánh quả, Đức Phật triển khai rộng về chi tiết của danh- sắc thành 18 giới và vị ấy đưa tâm quán xét chứng đạt Thánh quả.

Như vậy, ngũ uẩn dẫn đến luân hồi thì 12 xứ, 18 giới cũng dẫn đến luân hồi, chỉ khác khía cạnh "nắm giữ cái gì" mà thôi. Tức là, "nắm giữ năm uẩn dẫn đến luân hồi" thì "nắm giữ 12 xứ" hay "nắm giữ 18 giới" cũng thế.

"Nắm giữ sắc uẩn" là nắm giữ tổng quát những gì liên quan đến sắc, cho là *sắc là ta, ta có sắc* [2] (vị hành giả hành đề mục thể trược khi chứng được ấn tướng, cho rằng ấn tướng *là ta*, ấn tường ấy liên quan đến tóc chẳng hạn, sẽ cho *tóc là ta*. Thông thường thì cho: Tóc của ta, răng của ta, móng của ta...).

Còn *"nắm giữ 5 sắc xứ"* là nắm giữ thành phần riêng biệt của sắc uẩn, như nói "tôi thấy hoặc mắt của tôi, tôi nghe hoặc tai của tôi...", thật ra, không có "cái *tôi thấy*, cái *tôi nghe.."*, cái thấy chỉ là sự gặp gỡ của "nhãn xứ, cảnh sắc và nhãn thức", hội đủ ba pháp này gọi là *sự thấy.*

Giả như "thật sự có cái **tôi** *thấy*" thì: Một người trước đây có thần kinh mắt nên thấy được các vật, sau đó bị hư hoại thần kinh mắt, thế là "cái **tôi** *thấy"* không còn. Trước *cái tôi thấy* có, sau *cái tôi thấy* không có, nếu không khéo có thể rơi vào đoạn kiến (sđd).

"Cakkhu, bhikkhave, na tumhākaṃ, taṃ pajahattha. Taṃ vo pahīnaṃ hitāya sukhāya bhavissati.

"Này các Tỳkhưu, mắt không phải của các ngươi, hãy từ bỏ mắt. Từ bỏ mắt sẽ đem lại an lạc, hạnh phúc cho các ngươi".

Rūpa na tumhākaṃ te pajahattha. Te vo pahīnā hitāya sukhāya bhavissanti.

Sắc không phải của các ngươi, hãy từ bỏ sắc. Từ bỏ sắc sẽ đem lại an lạc, hạnh phúc cho các ngươi".

Cakkhuviññāṇaṃna tumhākaṃ taṃ pajahattha. Taṃ vo pahīnaṃ hitāya sukhāya bhavissati

---

[1]- Vsm, chương XVII, Hiện hữu duyên (atthi paccaya).
[2] -S.iii, 204.

Nhãn thức không phải của các ngươi, hãy từ bỏ nhãn thức. Từ bỏ nhãn thức sẽ đem lại an lạc, hạnh phúc cho các ngươi".[1].

Tương tự như thế với tai - tiếng – nhĩ thức; mũi –mùi - tỷ thức; lưỡi - vị - thiệt thức; thân – xúc – thân thức và ý- pháp – ý thức.

Và: *"Hãy từ bỏ mắt"* nghĩa là không cho rằng "mắt là tôi, mắt là của tôi".

Chính vì ái luyến mắt, tai, mũi, lưỡi, thân nên chúng sinh rơi vào luân hồi, đã bỏ biết bao công sức lẫn thời gian để tô điểm cho "cái vô thường", nơi chứa đầy "bịnh hoạn, già chết".

"Yo kho bhikkhave, cakkhussa uppādo ṭhiti abhinibbati pātubhāvo, dukkhasseso uppādo, rogānaṃ ṭhiti, jarāmaraṇassa pātubhāvo.

"*Này các Tỳkhưu, sự sinh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của* ***mắt****, là sự sanh của khổ, sự trú của bịnh hoạn, sự xuất hiện của già chết.*

Yo sotassa uppādo ṭhiti .... yo ghānassa uppādo ṭhiti ... yo jīvhāya uppādo ṭhiti ... yo kāyassa uppādo ṭhiti ...

Sự sinh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của ***tai****... của* ***mũi*** *... của* ***lưỡi*** *... của* ***thân*** *...*

Yo manassa uppādo ṭhiti abhinibbati pātubhāvo, dukkhasseso uppādo, rogānaṃ ṭhiti, jarāmaraṇassa pātubhāvo.

Sự sinh, sự trú, sự thành, sự xuất hiện của ***ý****, là sự sanh của khổ, sự trú của bịnh hoạn, sự xuất hiện của già chết.*[2]

Tương tự như thế đối với sắc, thinh, khí, vị, xúc và pháp.

Đức Phật có ví sáu nội xứ như *ngôi làng trống không*, sáu ngoại xứ là *sáu tên cướp phá làng"*[3].

Người bám giữ ngôi làng vốn đã trống không (tướng của vô ngã –Ns), lại cho là "làng của ta", bọn cướp xâm nhập vào làng, người ấy sẽ phẫn nộ hay thích thú khi cộng trú với chúng.

Thế là người này không chóng thì chầy sẽ rơi vào hiểm nạn, vì bản chất của bọn cướp là "cướp giựt".

Cũng vậy, sắc, thinh, mùi, vị, xúc và pháp liên hệ với dục (kāma) sẽ cướp đi những pháp tốt đẹp là thiền định và đạo quả Siêu thế của người ấy.

Một đoạn kinh khác nói lên "tính dẫn đến luân hồi của xứ" là:

"Cha kho, āvuso, ajjhattikāni āyatanāni eko anto, cha bāhirāni āyatanāni dutiyo anto, viññāṇaṃ majjhe, taṅhā sibbinī.

Taṅhā hi naṃ sibbati tassa tasseva bhavassa abhinibbattiyā.

---

[1]- HT. TMC (d), *S.iv. 81*.
[2]- HT. TMC (d), *S.iii, 228*. Tương ưng Sanh (Uppādasaṃyuttaṃ)
[3]- S.iv. 172.

"Thưa chư Hiền, sáu nội xứ là một cực đoan, sáu ngoại xứ là cực đoan thứ hai, thức là chặng giữa, ái là người dệt vải.

Do ái dệt khiến cho vị ấy phải sinh ở sinh hữu này." [1]

Sáu nội xứ và sáu ngoại xứ dẫn đến luân hồi, chỉ vì chúng tạo ra ***vị ngọt*** (là lạc hỷ)**.** Đắm nhiễm trong vị ngọt ấy**,** chúng sinh bị luân chuyển trong luân hồi.

"Yaṃ kho cakkhuṃ paṭicca upajjati sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ cakkhussa assādo.

"Do duyên mắt, khởi lên lạc hỷ gì, đó là vị ngọt của mắt.

Tiếp theo Đức Thế Tôn lần lượt dạy

Do duyên tai.... Do duyên mũi... Do duyên lưỡi... Do duyên thân... Do duyên ý, khởi lên hỷ lạc gì, đó là vị ngọt của ý.

Do duyên sắc khởi lên lạc hỷ gì, đó là vị ngọt của sắc. Do duyên thinh... Do duyên hương...Do duyên vị ... Do duyên xúc... Do duyên pháp, khởi lên lạc hỷ gì, đó là vị ngọt của pháp." [2].

Tuy sáu xứ nội và sáu xứ ngoại dẫn đến luân hồi là như thế, nhưng xuất khỏi luân hồi cũng từ sáu nội- ngoại xứ này.

Trong Kinh tạng chúng ta tìm thấy rất nhiều lời dạy về cách phòng hộ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý cùng với các pháp quán về 6 xứ.

Xin trích dẫn vài bài kinh tiêu biểu:

"Idha, bhikkhave, bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti nānubyancanaggāhī.

"Ở đây, này các Tỳkhưu, Tỳkhưu khi mắt thấy sắc không ***nắm giữ*** *tướng chung, không nắm giữ tướng riêng.*

Yatvā dhikaraṇamenaṃ, cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakhundriye saṃvaraṃ āpajjati.

Do nhân nào, nhãn căn được phòng hộ, vị Tỳkhưu gìn giữ nhân ấy. Phòng hộ nhãn căn, thực hành phòng hộ nhãn căn, vì nhãn căn không được phòng hộ, khiến tham ưu, các ác bất thiện pháp khởi lên.

Tương tự :

Khi tai nghe tiếng... khi mũi ngửi mùi... khi lưỡi nếm vị... khi thân cảm xúc ... Khi ý nhận thức các pháp ...." [3].

---

[1]- HT. TMC (d), *A.iii, 399*. Pháp sáu chi, kinh Con đường giữa (Majjhesuttaṃ)
[2]- HT. TMC (d), *S.iv, 6 và S.iv, 8*. Tương ưng sáu xứ (Saḷāyatanasaṃyuttaṃ) Kinh Chánh giác (Sambodhasuttaṃ)
[3]-HT. TMC (d), *A.i, 113*. Pháp ba chi, kinh Con đường không lỗi lầm (Apaṇṇakasuttaṃ).

Điểm quan trọng trong bài kinh này là "***không nắm giữ",*** tức là "*biết*" nhưng không nắm giữ.

"Idha, bhikkhave, bhikkhu cakkhunā rūpaṃ disvā neva sumano hoti na dummano, upekkhako viharati sato sampajāno.

- "*Ở đây, này các Tỳkhưu, Tỳkhưu khi mắt thấy sắc không có hân hoan, không có thất vọng, trú xả, chánh niệm tỉnh giác.*[1]

Tương tự như thế:

Khi tai nghe tiếng, khi mũi ngửi hương, khi lưỡi nếm vị, khi thân cảm xúc, khi ý biết pháp.

Điểm quan trọng trong bài kinh này là "quân bình tâm trong các cảnh" và "chánh niệm tỉnh giác".

Trong Kinh tập của Tiểu Bộ kinh, bài kinh Chánh du hành (Sammā paribbājanīyasuttaṃ), chúng ta tìm thấy lời dạy của Đức Thế Tôn như sau:

"Aṅtesu anāgatesu cāpi, kappātīto aticcasuddhipaññō,

Sabbāyatanehi vippamutto, sammā so loko paribbajeyya.

"Trong những thời quá khứ, trong những thời vị lai.

Vượt qua các chủ thuyết, trí tuệ thật thanh tịnh

Với tất cả mọi xứ, được hoàn toàn giải thoát.

Tỳkhưu ấy chân chánh, du hành ở trên đời."[2].

Dứt giải về sáu xứ.

Tiêu đề 12- Trí hiểu rõ về danh sắc (nāmarūpa).

Chánh kinh.

Chư Hiền, thế nào là ***danh sắc*** *(nāmarūpaṃ), thế nào là tập khởi của danh sắc, thế nào là đoạn diệt của danh sắc, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của danh sắc?.*

Thọ (vedanā), tưởng (saññā), tư (cetanā), xúc (phasso), tác ý (manasikāra), chư Hiền như vậy gọi là danh.

Bốn đại chủng (cattāri ca mahābhūtāni) và bốn đại tạo sắc thủ (catunnañ ca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ), chư hiền, như vậy gọi là sắc (rūpaṃ).

Như vậy đây là danh, đây là sắc, chư Hiền như vậy gọi là danh sắc.

---

[1]- HT. TMC (d), *A.v, 30*. Pháp 10 chi, kinh Thánh cư (Ariyāvāsasuttaṃ).
[2] –HT. TMC (d), *Sn. 63, số 375* .

Từ tập khởi của Thức (viññāṇa), có tập khởi của danh sắc. Từ đoạn diệt của thức, có đoạn diệt của danh sắc. Và Thánh đạo tám ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của danh sắc, tức là : Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định".

Giải.

Pāli có giải thích danh sắc (nāmarūpa) như vầy:

Nāmañca rūpañca nāmarūpañca = nāmarūpaṃ:

Danh và sắc, gom chung danh sắc lại, gọi là đanh sắc.

Với câu giải tự này, nếu trình bày theo cách: Thức duyên cho danh sắc, thì phải dùng Pāli như vầy:

"Viññāṇa paccayā nāmarūpa nāmarūpaṃ", nhưng bỏ bớt một từ nāmarūpa, còn lại là: ***Vññāṇa paccayā nāmarūpaṃ*** (Thức duyên danh sắc), là trình bày theo cách tóm gọn.[1]

Danh - sắc là thành phần cơ bản phải có cho chúng sinh cõi 5 uẩn, cõi Vô tưởng có sắc không danh, cõi Vô sắc có danh không sắc.

Do đó, khi nói nāmarūpa (danh sắc) là ngầm nói đến cõi 5 uẩn.

Trong cõi năm uẩn, tuy danh sắc không hòa lẫn vào nhau (vippayoga), nhưng lại tùy thuộc vào nhau để sinh khởi.

Pāli có dẫn như sau:

"Aññamañūpanissitā ete dhammā: *Đó là pháp tùy thuộc lẫn nhau"*[2].

Trong cõi năm uẩn, một trong những nhân sinh tâm là: "Có sắc ý vật" (làm chỗ nương trú cho tâm), đây là danh tùy thuộc sắc.

Đồng thời có một loại sắc do tâm tạo, gọi là sắc tâm (cittajarūpa) và chính tâm điều hành những hoạt động của thân theo ý. Đây là sắc tùy thuộc danh.

Một từ ngữ đồng nghĩa với *nāmarūpa* là ***nāmakāya*** (danh thân), như có Pāli sau:

"Evaṃ mini nāmakāyā vimutto: Cũng vậy, ẩn sĩ giải thoát *danh thân*" [3].

A- Danh (nāma).

Có hai loại nāma (danh).

a- Là tên gọi của người hay vật theo thế gian định đặt, như Ngài Sāriputta, Moggallāna...

Vua Milinda có hỏi Ngài Nāgasena: Kiṃ nāmosi: Bạch Ngài, Ngài tên chi?

Nāgasena nāma: (Tâu đại vương), tên bần tăng những bị thầy Bàlamôn hằng gọi là Nāgasena...[4]

---

[1]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (sd), *Siêu lý cao học.*
[2] – Miln, 49.
[3] - HT. TMC (d), *Sn, 205.* 1074.

Hay: "Konāmo āyasmā kathañ ca.. Tôn giả tên là gì?.

Puṇṇo ti kho me āvuso nāmaṃ... Thưa hiền giả, tên tôi là Puṇṇa...[(1)..]

"Atthi, Visākhe, nigaṇṭhā **nāma** samaṇajātikā *: Ở đây, này Visākhā, có nhóm Samôn sinh lên,* ***gọi là*** *Niganṭha"*[(2)]

Pāli có một số từ chỉ ra nāma chỉ là tên gọi như : nāmakaraṇa[(3)] (lễ đặt tên, sự đặt tên); nāmagahaṇa (nhận tên, được đặt tên)[(4)], nāmagotta (dòng dõi tên là) [(5)] ...

b- Là một thuật ngữ chỉ cho những thực tại vô sắc (arūpino) của một chúng sinh, bao gồm thọ uẩn (vedanākhandhā), tưởng uẩn (saññākhandhā), hành uẩn (saṅkhārakhandhā) và thức uẩn (viññāṇakhandhā).

Danh trong tiêu đề này là loại danh mang ý nghĩa này.

Gọi là *danh* vì hướng đến cảnh, như Pāli có giải:

"Ārammaṇe namatī'ti = nāma.

Hướng vào cảnh, là danh." [(6)].

Danh trong tiêu đề danh sắc này, chỉ cho thọ uẩn, tưởng uẩn, và hành uẩn, không đề cập đến thức uẩn. Vì Ngài Sāriputta (Xálợiphất) có thuyết giảng: *"Từ tập khởi của thức, có tập khởi của danh sắc".*

Ngoại trừ thọ, tưởng, Đức Sāriputta chỉ ra Tư (cetanā), Xúc (phassa), Tác ý (manasikāra) ba tâm sở này thuộc hành uẩn.

Trong luận Atỳđàm, hành uẩn có đến 50 tâm sở, vì sao Đức Sāriputta chỉ nêu ra có ba tâm sở?.

Vì rằng: Hành uẩn là nhóm tâm sở có chức năng tạo tác, tuy có đến 50 tâm sở, nhưng đứng đầu là tâm sở Tư (cetanācetasika), ví như kỹ sư trưởng trong nhóm thi công xây dựng một công trình, nên chỉ đề cập đến vị kỹ sư trưởng là đủ, như nói "công trình này do kỹ sư A đảm nhận".

Tuy có 50 tâm sở hoạt động phối hợp với nhau, nhưng thành phần cơ bản cần thiết chính là tâm sở tác ý (manasikāracetasika) và tâm sở xúc (phassacetasik).

Đức Phật có dạy:

"Chandamūlakā sabbe dhammā, manasikārasambhavā sabbe dhammā, phassasamudayā sabbe dhammā...

[(4)] – Đại trưởng lão Giới Nghiêm (d), *Miln q.1* - Câu hỏi thứ nhất (nāma).
[(1)]- M.i, kinh Trạm xe (rathavivuutasutta)
[(2)]- A.i, 205.
[(3)]- Dhs, 1306.
[(4)]- J.I, 262.
[(5)]- S.i, 43. Sn.648.
[(6)]. Vsm. Chương XVII, 587.

Các pháp lấy dục làm gốc rễ, các pháp lấy tác ý làm sinh khởi, các pháp lấy xúc làm tập khởi ..." [1]

Tuy dục (chanda: ý muốn làm) là gốc rễ, nhưng dục sinh khởi lên cũng do có tác ý và xúc, nên dục là một tâm sở bất định, có khi hợp trong hành uẩn, có khi không. Và Đức Sāriputta chỉ nêu ***tác ý*** và ***xúc*** là hai tâm sở cần thiết cho các pháp sinh lên.

Bốn ý nghĩa thực tính của danh:

- *Trạng thái:* Hướng vào cảnh (nāmanalakkhaṇaṃ).

- *Phận sự:* Phối hợp với tâm (sampayogarasaṃ)

- *Thành tựu:* Không xa lìa tâm (avinibbhogapaccupaṭṭhānaṃ)

- *Nhân cần thiết:* Có thức (viññāṇapadaṭṭhānaṃ)

1- **Thọ** (vedanā). Xem phần giải về thọ.

2- **Tưởng** (saññā).

Saññā được phân tích thành: Ngữ căn saṃ (mất, suy nghĩ) + ñā (biết) = saññā.

Tưởng là "biết cái đã mất" hay "biết do nghĩ đến". Đức Sāriputta có dạy:

"Sañjānāti sañjānāti āvuso tasmā saññāti saññātī'ti:

Này hiền giả, nhớ biết, nhớ hiểu, gọi là tưởng."

Nghĩa đơn giản nhất của tưởng là: "Nhận thức những gì từng biết qua 5 giác quan". Ví như người thợ mộc nhận biết loại gỗ trong hiện tại, do đã từng biết loại gỗ này trước đây.

Có ba loại tưởng: Tưởng bất thiện là: dục tưởng, sân tưởng và hại tưởng [2], đó là những loại tưởng có trong tâm tham tâm sân và tâm si.

- Tưởng thiện là tưởng ly dục, tưởng ly sân, tưởng ly hại [3].

- Tưởng vô ký là tưởng trong tâm quả và tâm duy tác. Loại tưởng này không mang tính thiện hay bất thiện.

Ngoài ra, tưởng có hai loại là:

- *Tà tưởng*. Là tưởng sái quấy, chính là tưởng bất thiện.

- *Tưởng đúng.* Chính là tưởng trong tâm thiện.

Lại nữa, phần lớn tưởng nhận cảnh quá khứ theo cách chế định, có một vài trường hợp nhận cảnh quá khứ chân đế, như hành giả đang tiến tu đề mục "thức vô biên xứ" (nhận tâm không vô biên xứ đã diệt làm đề mục) hay đề mục "phi tưởng phi phi tưởng xứ" (nhận các hành còn sót của tâm vô sở hữu xứ làm đề mục).

---

[1]- HT. TMC (d), *A.iv, 337*, Pháp 8 chi, chương Niệm, kinh cội rễ (mūlakasuttaṃ).
[2]- A.iii, 446.
[3]. M.i, kinh Song tưởng (dvedhāvitakkasutta).

Cùng là định danh, có loại định danh nương theo thực tính pháp, như hồng danh Đức Phật, đất, nước, lửa, gió... gọi là danh chơn chế định, nhờ tưởng niệm đến các đề mục này, hành giả chứng đạt cận định hoặc Sơ, nhị, tam, tứ thiền. Đây là *tưởng đúng*.

Có một số tên gọi không đúng thực tính pháp hay không có thực tính pháp, gọi là phi danh chơn chế định. Niệm tưởng những tên gọi này là tưởng niệm sai, *là tà tưởng*.

Vì sao? Vì đi chung với si. Có thể ví von, "tưởng là nhà họa sĩ vẽ lại những gì đã từng biết", niệm tưởng những danh từ chỉ cho những gì không có thực tính pháp thì chẳng khác nào nhà họa sĩ này vẽ "sừng thỏ, lông rùa".

Tâm sở Tưởng là một thành phần rất quan trọng trong sự tu tập, trong lãnh vực thiền chỉ (samathajhāna), nó có thể giúp hành giả thành đạt những pháp thượng nhân như các tầng thiền, các thắng trí Túc mạng minh, thần túc thông, tha tâm minh ....

Còn trong lãnh vực thiền quán (vipassanājhāna), tưởng giúp cho trí nhạy bén thấy rõ được tam tướng, chứng đạt Níbàn.

"Rāgassa, bhikkhave, abhiññāya, cha dhammā bhāvetabbā. Katame cha?

Aniccasaññā, anicce dukkhasaññā, dukkhe anattasaññā, pahānasaññā, virāgasaññā, nirodhasaññā.

"Để thắng tri tham, này các Tỳkhưu, sáu pháp cần phải tu tập. Thế nào là sáu?

Tưởng vô thường, tưởng khổ trong vô thường, tưởng vô ngã trong khổ, tưởng đoạn tận, tưởng ly tham, tưởng đoạn diệt.[1]

Bốn ý nghĩa thực tính của Tưởng là:

- *Trạng thái*: Có sự nhớ lại (sañjānanalakkhaṇā).

- *Phận sự*: Nhớ trở lại do có dấu hiệu (đã biết) làm duyên (pana sañjānana paccayanimittakaraṇarasā).

- *Thành tựu*: Nắm giữ (đúng hoặc sai) cảnh quá khứ (yathā gajhanimittabhinivesa paccupaṭṭhānā).

- *Nhân cần thiết*: Có cảnh tái hiện (yathā upaṭṭhitavisaya padaṭṭhānā).

3- **Tư** (cetanā).

Cetanā xuất nguyên từ ngữ căn CIT nghĩa là "suy gẫm".

Trong lý duyên khởi ở đây, Tư là tên gọi khác của *hành* (saṅkhāra), nhưng có nét sai biệt nhau: Hành (trong câu Hành duyên cho thức) là tâm sở Tư *đang tạo tác*, còn Tư ở đây là kết quả của hành, tức là tâm sở Tư trong các tâm quả hiệp thế (thức duyên danh sắc).

Trong luận Atỳđàm thì TƯ được dùng cho cả ba loại:

- Tư bất thiện: Là tâm sở Tư có trong 12 tâm bất thiện.

---

[1] – HT. TMC (d), *A,iii. 452*. Pháp 6 chi, kinh Tham (Rāgapeyyālaṃsuttaṃ)

- Tư thiện: Là tâm sở Tư có trong 37 tâm thiện (8 tâm thiện dục giới + 9 tâm thiện Đáo đại + 20 tâm đạo Siêu thế).

- Tư Vô ký: Là tâm sở Tư trong tâm quả và tâm duy tác.

Sách Atthasālinī có giải thích như vầy:

"Attānā sappayutta dhamme ārammaṇa abhisandahati = cetanā.

Phối hợp với các pháp tương ưng cùng với mình trong một cảnh, gọi là TƯ."

Sách Vibhāviniṭīkā lại giải thích:

" Saṅkhatābhisaṅkharaṇe vā byāpāraṃ apajjatī'ti = cetanā.

Tạo ra hay tạo điều kiện cho pháp khác sinh ra, gọi là TƯ.

Nói gọn lại: Tâm sở Tư là pháp có tính quyết định hành động, tự mình trực tiếp làm và điều hành các pháp tương ưng với nó cùng tạo tác.

Bốn ý nghĩa thực tính của Tư là:

- *Trạng thái:* Kích động các pháp tương ưng (cetayita lakkhaṇaṃ).

- *Phận sự:* Tập hợp các pháp tương ưng có trong một cảnh (āyuhanarasaṃ).

- *Thành tựu:* Phối hợp, xếp đặt các pháp tương ưng (saṃvidhāna paccupaṭṭhānaṃ)

- *Nhân cần thiết:* Có ba danh uẩn ngoài ra (sesakhandha padaṭṭhānaṃ).

Tư là một tâm sở rất quan trọng trong việc tục sinh, chính nó tạo ra tâm quả đầu tiên trong cảnh giới mới, khởi đầu cho một kiếp sống nối tiếp đời sống cũ, nó điều hành ái (taṅhā) dán sát tâm (thiện hay bất thiện trong lúc cận tử) vào cảnh giới sắp tái sinh, để rồi tạo ra tâm quả tục sinh tương thích.

Trong thời bình nhật của kiếp sống, cũng chính nó tạo ra những tâm quả tốt hay xấu khiến cho kiếp sống của chúng sinh thay đổi không ngừng, hạnh phúc và đau khổ nối tiếp nhau diễn hoạt trọn kiếp sống.

"Bao giờ còn tạo nghiệp thiện hay bất thiện, bấy giờ còn sinh tử. Bao giờ đoạn được nghiệp dẫn đến sinh tử, bấy giờ giải thoát mọi khổ đau. Con đường duy nhất đoạn nghiệp là Bát Thánh đạo."

4- **Xúc** (phassa). Xem phần giải về xúc.

5- **Tác ý** (manasikāra).

Theo nghĩa từ ngữ thì manasikāra là "việc làm của ý", dịch là ***tác ý***.

Tác ý là một tâm sở có tác năng sinh khởi các pháp khác, nếu tác ý không đúng sẽ sinh khởi những pháp ác, bất thiện, còn như tác ý đúng (yoni so manasikāra) sẽ sinh khởi những thiện pháp.

Trong những tâm lộ có đổng lực, chính tác ý khéo hay không khéo nằm trong tâm Hướng ý môn (manodvāravajjana citta), tác ý đúng làm sinh khởi những tâm đổng lực (javanacitta) tốt đẹp, tác ý không khéo khiến sinh khởi tâm bất thiện.

Mặt khác, các danh pháp sinh lên do có cảnh. Tâm sở Tác ý có chức năng "tạo cảnh cho tâm".

Pāli có giải thích:

"Ārammaṇa manasipaṭipādāyatī'ti = ārammaṇapaṭipādako.

Tạo cảnh cho tâm, là "tác ý thành cảnh".

Do đó, Đức Phật dạy: "*Các pháp lấy tác ý làm sinh khởi"(sđd).*

Bốn ý nghĩa thực tính của tâm sở Tác ý.

- *Trạng thái:* Dẫn dắt các pháp tương ưng hướng đến cảnh (sāranalakkhaṇaṃ).

- *Phận sự:* Làm cho những pháp tương ưng khắn khít với cảnh (sampayojanaraso).

- *Thành tựu:* Luôn hướng đến cảnh (ārammaṇābhimukhībhava paccupaṭṭhāno).

- *Nhân cần thiết:* Phải có cảnh cũ (āramaṇapadaṭṭhāno).

Nên ghi nhận: Tâm sinh lên do bốn nhân:

- Nghiệp quá khứ.

- Có tâm sở.

- Có cảnh.

- Có sắc ý vật.

Cảnh do tác ý tạo.

Đức Sāriputta dạy: *"Sáu xứ có danh sắc là tập khởi"*.

Ở đây, danh duyên cho ý xứ, tức là *các tâm sở làm duyên cho tâm sinh lên.*

sắc làm duyên cho ý xứ là sắc ý vật.

Vì rằng: Sắc ý vật là một trong các loại sắc do nghiệp sanh ra, đồng thời làm chỗ nương trú cho tâm[1] (sắc sinh trước trợ giúp cho tâm sinh sau, gọi là Tiền sinh duyên- Ns).

- B- *Sắc (rūpa)*.

Các Giáo thọ sư Pāli giải thích chữ rūpa có nguồn gốc từ chữ ruppati nghĩa là "bị thay đổi", như Phật ngôn:

"Ruppatīti kho bhikkhave, tasmā rūpan'ti vuccati: *Bị thay đổi, này các Tỳkhưu, nên gọi là sắc." [2]*

Sách Thanh tịnh đạo có định nghĩa *sắc (rūpa)* như sau:

- "Ruppatī'ti = rūpaṃ. *Biến đổi là sắc*.[3]

---

[1] - Một trong bốn nhân sinh tâm trong cõi ngũ uẩn là "có sắc vật nương"
[2]- S.iii, 86.
[3]- Vsm. Chương XVII, 587.

- "Tattha yaṃ kiñci sītādīhi ruppanalakkhaṇaṃ dhammajātaṃ, sabba taṃ ekato katvā rūpakkhandhoti veditabbaṃ

"Bất cứ pháp chủng (dhammajāti) nào có trạng thái biến đổi (ruppanna) do lạnh nóng v..v, tất cả được gom vào sắc uẩn"[1]

Như vậy, *"sự biến đổi"* ở đây chỉ cho sự thay đổi hình thức, hình thức sắc pháp bị thay đổi không còn như cũ nhưng vẫn giữ được tính chất (như viên đá bể vụn thành những mảnh nhỏ, những mảnh đá vụn vẫn có tính chất cứng hay mềm của đất), khác với sự biến đổi của danh pháp từ trạng thái này sang trạng thái khác (như từ sân sang tham, từ bất thiện sang bất thiện...).

Sắc pháp có hai loại: sắc đại hiển (mahābhūtāni rūpaṃ) và sắc nương sinh[2] (upādāyarūpaṃ), như Pāli có dẫn:

"Bhūtopādāyabhedato duvidhaṃ:

(Sắc) *phân thành hai loại là: đại hiển và nương sinh."* (sđd).

Mahābhūtāni (đại chủng).

Chữ bhūta có rất nhiều nghĩa, nhưng nơi đây thường dùng với nghĩa "*trở thành*", "*tạo ra*" (nghĩa là từ cơ sở này tạo ra loại sắc khác, như đã giải ở trên), "*biến trá*".

Theo nghĩa từng chữ thì mahābhūta là *"những gì trở nên lớn"*, nên mahābhūtāni còn được dịch là "*đại hiển*".

Gọi là *đại* (mahā), vì các sắc này có khắp nơi trong cõi Dục và cõi Sắc, chúng nổi bật hơn các sắc khác dù đó là sắc vô sinh vật như núi, sông, biển, lửa rừng... hay sắc sinh vật như người, chư thiên, Phạm thiên hữu sắc, đồng thời bản tướng của chúng rất rõ ràng, nên gọi là *hiển.*

Gọi là *đại,* vì chúng dẫn đầu (padhāna) cho các sắc khác .

Gọi là *đại,* vì muốn phân biệt nhận định rõ chúng phải chú ý và nổ lực cao, gọi là *hiển* vì chúng đã hiện bày, không còn ẩn khuất (bhūtāni: đã trở thành).

Ngài Buddhaghosa có giải thích:

"Gọi là ***mahābhūta*** do bốn ý nghĩa: *Biểu hiện lớn (mahantapātubhāvāto)*, *như nhả đại huyển thuật (mahābhūtasāmaññato)*, *có sự duy trì lớn (mahāparihārato), có thay đổi lớn (mahāvikārato)*."[3]

a- Biểu hiện lớn.

Có hai biểu hiện lớn: Biểu hiện lớn không chấp thủ và biểu hiện lớn có chấp thủ.

- Biểu hiện lớn không chấp thủ (anupādinna).

---

[1] – Vism, chương XIV, 432.
[2]- Có nơi còn dịch là "sắc chuyển hóa", như trong Vi Diệu Pháp toát yếu (Ông Phạm Kim Khách dịch).
[3] – Sư cô Trí Hải (d), *Thanh tịnh đạo, q.2 (2001)*, chương XI. 96

Như ân đức Tam bảo, ân đức giới, ân đức thí, ân đức thiên... là biểu hiện lớn không có chấp thủ.

"Yāvatā, Cundī, sattā apadā vā dvpadā vā catuppadā vā bahuppadā vā rūpino vā arūpino vā saññino vā asaññino vā nevasaññināsaññino vā. Tathāgato tesaṃ, aggamakkhāyati arahaṃ sammāsambuddho...

"Này Cundī, trong tất cả các loại hữu tình nào không chân, hai chân, bốn chân hay nhiều chân, có sắc hay không sắc, có tưởng hay không có tưởng hay phi tưởng phi phi tưởng. Như Lai, bậc Alahán Chánh đẳng giác xem là tối thượng...

"Yāvatā, Cundī, dhammā saṅkhatā vā asaṅkhatā vā. Virāgo tesaṃ, aggamakkhāyati.

Trong tất cả các loại pháp, hữu vi hay vô vi. Vô nhiễm (virāga) được xem là tối thượng.

"Yāvatā, Cundī, saṅghā vā gaṇā vā, Tathāgatasāvakasaṅgho tesaṃ, aggamakkhāyati.

Trong tất cả hội chúng nào, chúng Tăng đệ tử Như Lai, được xem là tối thượng." [1].

- Biểu hiện lớn có chấp thủ (upādinna).

Như thân sắc to lớn của Rāhu, chư thiên, phạm thiên, rồng chúa Nandopananda.... Tức là loại biểu hiện to lớn thành tựu từ sự chấp chủ.

"Seyyathāpi, Pahārāda, mahāsamuddo mahataṃ bhūtānaṃ āvāso; tatrime bhūtā-timi timirapiṅgalo asurā nāgā gandhabbā...

"Ví như này Pahārāda, biển lớn là trú xứ các loại chúng sinh lớn, như các con timi, timingalā, timirapiṅgalā, những loài Asura, Nāgā, Gandhabba.."[2].

b- *Như nhà đại huyễn thuật.*

Một chú thuật gia có thể biến nước thành sửa, đất hóa thành vàng... hay như nhà ảo thuật làm biến mất vật đang cầm trên tay, xuất hiện một vật khác. Cũng vậy, *đại chủng* có thể thay đổi hình dạng màu sắc nhanh chóng, như từ trứng chuyển sang sinh vật, từ mầm trở thành cây... hay từ lá xanh sang đỏ, từ đỏ sang vàng... hoặc màu da từ hồng chuyển sang tái xanh...

Lại nữa, như nữ dạ xoa dấu vẻ đáng sợ dưới hình thái xinh đẹp, đáng ưa thích để lừa mị người. Cũng vậy, những *đại chủng* này dấu những đặc tính như thô cứng hay mềm mại (chất đất), nóng hay lạnh (chất lửa), phồng ra hay co lại (chất gió), trôi chảy hay quến tụ (chất nước) dưới với hình thức xinh đẹp, màu sắc tươi thắm ưa nhìn ... nên nói bốn đại chủng giống như "nhà đại huyễn thuật".

Lại nữa, như người bị phi nhân có uy lực ám, người ấy khi thì thế này khi lại thế kia, cũng vậy, bốn đại chủng khi thì thế này khi thì thế kia, lúc thô cứng lúc mềm mại, lúc nóng lúc lạnh, lúc trôi chảy lúc quến tụ, lúc trương phồng lúc co cụm.

---

[1]- HT. TMC (d), *A.iii, 35.* Pháp 5 chi, kinh Cundī (Cundīsuttaṃ).
[2]- HT. TMC (d), *A.iv, 197*

Phi nhân ấy không ở trong, không ở ngoài, không biệt lập với người bị ám. Cũng vậy mỗi đại chủng không ở trong nhau, không ở ngoài nhau, không biệt lập nhau; chạm vào một như chạm vào bốn, chạm vào bốn như chạm vào một.

Bốn đại chủng quỷ quyệt như thế khiến chúng sinh không phân biệt được "đang chạm vào cái gì", chỉ có thể nói "đang chạm vào tứ đại", cụ thể là đại nào? Khó định rõ nếu không có sự ghi nhớ mạnh cùng với nổ lực cao.

c- Có sự duy trì lớn.

Tứ đại chủng được sinh ra, chúng được duy trì bởi sắc vật thực.

d- *Có sự thay đổi lớn.*

Tứ đại chủng dù có hay không chấp thủ, chúng đều bị thay đổi.

Trong bài kinh núi Vepulla[1], Đức Thế Tôn có dạy về sự thay đổi của núi Vepulla là:

- Trong thời Đức Phật Kakusandha (CùLưuTôn), núi Vepulla có tên là Pācinavamsa, dân chúng có tuổi thọ là 40.000 năm, mất bốn ngày mới leo lên đến đỉnh núi và mất bốn ngày mới leo xuống núi.

- Trong thời Đức Phật Konāgamana (CâuAHàmMâuNi), núi Vepulla có tên là Vankata, dân chúng có tuổi thọ là 30.000 năm, mất ba ngày mới leo đến đỉnh núi và mất ba ngày mới leo xuống núi.

- Trong thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), núi Vepulla có tên là Supassa, dân chúng có tuổi thọ là 20.000 năm, mất 2 ngày mới leo đến đỉnh núi va mất hai ngày leo xuống núi.

- Thời hiện tại, núi Vepulla được biết với tên Vepulla, chúng sinh có tuổi thọ là 100, leo lên đỉnh núi chỉ trong thời gian ngắn, leo xuống trong thời gian ngắn.

Hay: "Hoti so, bhikkhave, samayo yaṃ mahāsamuddo ussussati visussati na bhavati.

"Có thể có một thời, này các Tỳkhưu, biển lớn đi đến khô cạn, hoàn toàn khô kiệt, không có hiện hữu" [2].

Đó là ý nghĩa sự thay đổi lớn với vật vô sinh vật.

Đối với sinh vật, tứ đại thay đổi lớn như thân người khi tái sinh về chư thiên, phạm thiên...

Pāli có giải thích *mahābhūtāni* (đại hiển) như sau:

"Mahantāni hutvā bhutāni pātubhutānīti = mahābhūtāni

Có sự hiện bày rõ và lớn, gọi là đại hiển, (tức là đất, nước, lửa, gió).

1- Đất (pathavī).

Xuất nguyên từ ngữ căn puth nghĩa là *"nới rộng ra"*, đất là loại sắc cơ bản cho các sắc khác được tồn tại, đồng thời chứa đựng các sắc khác.

---

[1] – S.ii, 190.
[2]- HT. TMC (d), *S.iii, 149*. Tương ưng Uẩn, kinh Giây thằng số 1 (Gadduladaddhasuttaṃ).

Biệt tướng của đất là trải rộng ra (patthaṭa), nếu không có nguyên tố đất với biệt tướng này thì một vật không thể choán không gian.

Có câu giải tự về pathavī như sau:

"Sahajātarūpāni pathanti paṭiṭhahanti etthā'ti = pathavī:

(Sắc nào) thành chỗ nương trú cho các sắc đồng sinh khác, gọi là đất ".

Bốn ý nghĩa thực tính của *đất* là:

- *Trạng thái:* Cứng hoặc mềm (kakkhaḷattalakkhaṇā).

- *Phận sự:* Duy trì (paṭṭhānarasā).

- *Thành tựu:* Hứng chịu (sampaṭicchanapaccupaṭṭhānā).

- *Nhân cần thiết:* Có ba đại ngoài ra (avasesadhātutayapadaṭṭhānā).

2- Nước (āpo).

Xuất nguyên từ ngữ căn ***āpa*** nghĩa là "lan tràn, tản đi", như Pāli dẫn giải:

"Appoti pappoti taṃ taṃ ṭhānaṃ visaratī'ti = āpo:

Lan tràn chỗ nọ đến chỗ kia, gọi là nước." (1)

Hay Ā + ngữ căn ***pāya*** (thịnh vượng, tăng trưởng)

Sách Thanh tịnh có giải thích: "Gọi là nước (āpo) vì nó trôi chảy (appoti), thấm nhuận (āpiyati), làm cho tăng trưởng (appāyati) các pháp khác"(2).

Biệt tướng của nước là "kết dính", chính chất nước kết dính các sắc pháp vào nhau, không cho rã rời.

Có những câu Pāli giải về "nước" như sau:

- "Āpeti sahajātarūpesu byāpetvā tiṭṭhatī'ti = āpo:

(Sắc nào) thấm nhuần cùng khắp trong các pháp đồng sinh, gọi là nước.

- "Appāyati sahajātarūpāni suṭṭhu brūheti vaḍḍhetī'ti = āpo:

(Sắc nào) làm cho những sắc đồng sinh được tiến hóa tốt đẹp, gọi là nước.

-"Sahajātarūpāni avippakiññāni katvā thuso pāti rakkhatī'ti = āpo:

(Sắc nào) kết chặc các sắc đồng sinh, không cho rời rã, gọi là nước.(3)

Bốn ý nghĩa thực tính của nước là:

- *Trạng thái:* Chảy ra (paggharanalakkhaṇa) hay quến tụ lại āabandhanalakkhaṇa).

- *Phận sự:* Tiến hóa (byuhanarasā)

- *Thành tựu:* Kết dính chặc (saṅgahapaccupaṭṭhānā).

---

(1)- Đại Đức Giác Giới (s), *Tâm nguyên ngữ căn*.
(2)- Vsm. Chương XI.
(3)- Đại trưởng lão Tịnh Sự (sd), *Siêu lý Sơ học.*

- *Nhân cần thiết:* Có ba đại ngoài ra (avasesadhātutayapadaṭṭhānā).

3- Lửa (tejo).

Xuất nguyên từ ngữ căn ***tija,*** nghĩa là "nung chín". Có pāli giải tự như sau:

"Tejepi paripānetī'ti = tejo: *Làm cho chín, gọi là lửa.*"

Đặc tính *nóng* (uṇha) hay *lạnh* (sīta) đều là lửa, nhưng phần nhiều chỉ cho hơi nóng.

Biệt tướng của lửa là "*làm cho chín các sắc pháp đồng sinh*".

Bốn ý nghĩa thực tính của lửa là:

- *Trạng thái:* Nóng (uñhattalakkhaṇā).

- *Phận sự:* Làm cho chín (paripācanarasā)

- *Thành tựu:* Làm cho ấm áp (maddavānuppādanapaccupaṭṭhānā).

- *Nhân cần thiết:* Có ba đại ngoài ra (avasesadhātutayapadaṭṭhānā).

Lửa có năm loại:

a-Hơi ấm trong thân (usmātejpo).

b- Nóng sốt (chất nóng trong thân tăng thịnh) (santappanatejo).

c-Nóng cao độ (dahanatejo).

d- Lửa làm cho thân già (khiranatejo).

e- Lửa làm cho tiêu hóa vật thực (pācakatejo).

Trong năm thứ lửa trên, chỉ có *hơi ấm trong thân*, *lửa tiêu hóa vật thực* là thường xuyên có trong thân chúng sinh, còn ba loại kia là từ *hơi ấm trong thân* biến thể thành. Như hơi ấm tăng trưởng thì thành sốt, sốt cao, đồng thời chính hơi ấm trong thân đốt cháy những tế bào trong thân, tạo ra sắc già.

4- Gió (vāyo).

Xuất nguyên từ ngữ căn ***vāya*** là "rung động, di động".

Theo nghĩa đen, "gió là nguyên tố có tính di chuyển, chuyển động".

Theo nghĩa rộng thì "gió là nguyên tố có tính di động và căng phồng".

Gió là yếu tố chính cho các hoạt động của sắc pháp, có hai loại gió:

- Gió giữ cho các vật chất đứng yên, thăng bằng, gọi là vitthambhanavāya (gió yên lặng).

- Gió làm cho các vật chất chuyển động, gọi là samīraṇavāya (gió chuyển động).

Có hai câu giải tự về hai loại gió này như sau:

- "Vāyati sahajātadhamma apatamāne katvā vahatī'ti = vāyo.

Giử thăng bằng cho các pháp đồng sinh đứng vững, không lay động, gọi là gió.

-"Vāyati dosantaruppatti hetubhāvana bhutalaṅghātaṃ paratī'ti = vāyo.

Là nhân (hetu) khiến các sắc pháp khác lay động, rời khỏi vị trí, gọi là gió.

Bốn ý nghĩa thực tính của gió là:

- *Trạng thái*: Lay động (samīraṇalakkhaṇā) hay trương phồng (vitthambhanalakkhaṇā).

- *Phận sự:* Làm khua động thành tiếng (samudīranarasā).

- *Thành tựu:* Kéo đi (abhinihārapaccupaṭṭhānā).

- *Nhân cần thiết:* Có ba đại ngoài ra (avasesadhātutayapadaṭṭhānā).

Có sáu loại gió hoạt động trong thân chúng sinh là:

a- Gió thổi lên (uddhaṅgamavāya) như ợ, ngáp.

b- Gió thổi xuống (adhogamavāya), như đánh rắm.

c- Gió thổi trong vùng bụng (kucchiṭṭhavāya).

d- Gió thổi trong thân mình (koṭṭhāsayavāya).

e- Gió di động trong các bộ phân ở cơ thể (āṅgamaṅgānusārīvāya).

f- Gió trong dạng hơi thở ra vào (assāsapassāsavāya) [1].

Upādāyarūpaṃ (sắc thủ hay sắc nương sinh).

Upādāyarūpaṃ chỉ cho loại sắc hình thành từ tứ đại do nghiệp thủ (upādāya kamma) tạo ra, ví như tơ tằm hình thành từ con tằm, tơ nhện hình thành từ con nhện.

Chữ *upādāya* nghĩa là "nắm lấy, bám lấy", một số Giáo thọ sư dùng từ ***nissaya*** (nương) thay cho ***upādāya*** trong câu *catunnañ ca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ.*

Sắc nương từ tứ đại mà thành tựu có bốn loại, đó là:

- Sắc do thời tiết tạo, gọi là sắc thời tiết (utusamuṭṭhāna rūpa).

- Sắc do vật thực tạo, gọi là sắc vật thực (ojāsaṅkhāta rūpa) loại.

- Sắc do tâm tạo, gọi là sắc tâm (cittaja rūpa).

- Sắc do nghiệp tạo, gọi là sắc nghiệp (kammaja rūpa).

Chữ upādāyarūpaṃ trong kinh văn *catunnañ ca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ* chỉ cho sắc nương tứ đại thành tựu do nghiệp thủ, vì chính sắc này làm duyên cho 5 sắc xứ sinh khởi, là 5 sắc thần kinh: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân.

Một số sắc thành tựu từ tứ đại do duyên thời tiết hoặc vật thực hoặc tâm (ngoại trừ sắc tâm quả), gọi là sắc nương sinh từ tứ đại. Có pāli giải thích như sau:

"Upādāyati nissiyatī' ti = upādāyaṃ.

Nương nhờ (tứ đại) sinh ra, gọi là "nương sinh".[2]

---

[1]. Đại Đức Giác Nguyên (d), *Abhidhammatthasaṅgaha thích giải*.

Tổng quát thì sắc nương sinh có 24 loại (xin xem sách Thanh tịnh đạo, chương giải về năm uẩn).

Dứt giải về danh sắc.

Tiêu đề 13- Trí hiểu rõ về thức (viññāṇa).

Chánh kinh.

ChưHiền, thế nào là thức (viññāṇa), thế nào là tập khởi của thức, thế nào là đoạn diệt của thức, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của thức?

Chư Hiền, có sáu loại thức này: Nhãn thức (cakkhuviññāṇaṃ), nhĩ thức (sotaviññāṇaṃ), tỷ thức (ghānaviññāṇaṃ), thiệt thức (jivhāviññāṇaṃ), thân thức (kāyaviññāṇaṃ), ý thức (manoviññāṇaṃ).

Từ tập khởi của hành (saṅkhārasamudayā) có tập khởi của thức, từ đoạn diệt của hành có đoạn diệt của thức; và Thánh đạo tám ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của thức, tức là: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Giải.

Viññāṇa được phân tích thành VI (đặc biệt) +Ñāṇa (biết), nghĩa là "biết đặc biệt", đó là sự biết đơn thuần, không phải là sự biết của tưởng hay sự biết của trí. Như người lần đầu biết được cảnh vật.

Pāli có giải thích:

"Vijānātī'ti = viññāṇaṃ.

*Hiểu biết đặc biệt là **thức**"[1], (jānāti* là hiểu biết*, vi* là đặc biệt*)*

---

(2)- Đại trưởng lão (sd), *Siêu lý Sơ học.*

(1) Vsm. Chương XVII. 587.

Bốn ý nghĩa thực tính của thức là:

- *Trạng thái*: Biết cảnh (cách đặc biệt) (vijjānanalakkhaṇaṃ).

- *Phận sự:* Hướng đạo cho các tâm sở và sắc nghiệp (pubbaṃ gamarasaṃ).

- *Thành tựu*: Nối liền (chặng trước và chặng sau) (paṭisandhipaccupaṭṭhānaṃ).

- *Nhân cần thiết:* Có Hành (saṅkhārapadaṭṭhānaṃ) hoặc Vật và Cảnh (vatthārammaṇapadaṭṭhānaṃ).

Giải.

- *"Biết cảnh đặc biệt".*

Là cái biết đơn thuần, cái biết không do nhớ lại, cái biết không có trí tham dự.

Cái biết của thức ví như người mới biết cảnh lần đầu, cho dù sau này có nhận lại cảnh đó thì "sự biết như buổi ban đầu không thay đổi", nếu như nhớ rằng "cảnh này đã từng biết", thì đó là cái biết do tưởng, nếu như có sự nhận xét "cảnh như cũ, cảnh đổi khác", đó là cái biết do trí.

- *"Hướng đạo các tâm sở và các sắc nghiệp".*

Như Phật ngôn: "Manopubbaṃgamā dhammā, mamoseṭṭhā mano mayā.

Ý dẫn đầu các pháp, ý làm chủ ý tạo".

Các pháp ở đây chỉ cho tâm sở và sắc nghiệp.

-*"Nối liền".*

Là tâm này diệt đi, tâm khác sinh lên ngay không gián đoạn.

Khi kiếp sống cũ vừa chấm dứt, tâm sinh lên nối tiếp ngay (ngoại trừ bậc Alahán viên tịch), khởi điểm cho kiếp sống mới, tâm nối liền hai kiếp sống cũ và mới có tên gọi ***paṭisandhiviññāṇa*** (Thức nối liền hay thức tục sinh).

- *"Có hành (saṅkhāra)".*

Là có nghiệp đã tạo trong quá khứ, nghiệp đã tạo là bất thiện, gọi là phi phúc hành.

Nghiệp đã tạo là thiện gọi là phúc hành. Nghiệp đã tạo chỉ thành tựu danh pháp, không thành tựu sắc pháp trong tương lai, gọi là bất động hành.

Có một loại nghiệp cho cho thành tựu sắc, không thành tựu danh trong tương lai, đó là nghiệp Vô tưởng, nghiệp này được quy vào phúc hành.

"Có vật".

Trong cõi ngũ uẩn, tâm sinh lên phải nương trú vào vật (vatthu), nên vật là điều kiện trợ giúp cần thiết cho tâm sinh lên.

Nhãn vật giúp nhãn thức sinh khởi, nhĩ vật giúp nhĩ thức sinh lên... sắc ý vật trợ cho ý thức sinh lên.

Tóm lại, có 6 vật trợ giúp cho sáu thức sinh khởi.

"Có cảnh".

Đặc tính của tâm là "biết cảnh", cảnh ở đây nói gọn là 6 cảnh : Cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh mùi, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp.

Có sáu loại thức là:

1- *Nhãn thức (cakkhuviññāṇa).*

Là cái biết do nương vào mắt, hay thức phát sinh và nương trú ở mắt (thần kinh nhãn – cakkhupasāda).

Nhãn thức là sự nhận biết cảnh sắc hay cảnh sắc là đối tượng bị nhãn thức nhận biết.

Tuy cảnh sắc vẫn bị các tâm khác biết, nhưng nếu không có nhãn thức sinh lên trước tiên để nhận biết cảnh sắc thì các tâm khác không thể nhận biết cảnh sắc, như người mù bẩm sinh chẳng hạn. Người mù, ngoại trừ nhãn thức vẫn có những tâm khác, nhưng bao giờ còn mù người ấy không bao giờ biết cảnh sắc. Điểm đặc biệt của nhãn thức là đây.

Có hai loại nhãn thức: Một là quả dị thục bất thiện (akusalavipākaṃ), một là quả dị thục thiện (kusalavipākaṃ).

Tất cả đều có chức năng nhận bắt cảnh sắc, đều thọ xả, chỉ khác nhau là: Nhãn thức thọ xả quả bất thiện thì chỉ nhận biết cảnh sắc xấu, nhãn thức thọ xả quả thiện thì nhận biết cảnh sắc tốt.

Trong sách Thanh tịnh đạo, chương XVII, giải về năm uẩn, có giải thích về nhãn thức như sau:

"Cakkhu sannissita rūpavijānalakkhaṇaṃ = cakkhuviññāṇaṃ.

*Đặc tính nương thần kinh nhãn, biết cảnh sắc, **là nhãn thức**."*

Trong Paramatthadīpanīṭīkā giải thích:

"Cakkhuṃ nissitaṃ viññānanti = cakkhuviññāṇaṃ.

*Biết do nương vào mắt, **là nhãn thức.**".*

2- Nhĩ thức (sotaviññāṇaṃ).

Là cái biết do nương vào tai hay thức phát sinh nương trú ở tai (thần kinh nhĩ - sotapasāda).

Nhĩ thức chỉ biết độc nhất một cảnh là cảnh thinh, các tâm khác có thể biết cảnh thinh, nhưng nếu không có nhĩ thức dẫn lộ thì không thể biết.

Như người điếc bẩm sinh, bao giờ còn hư thần kinh nhĩ, y không bao giờ biết được âm thanh, đây là điểm đặc biệt của nhĩ thức.

Có hai loại nhĩ thức: Một là quả của bất thiện, chỉ nhận âm thanh xấu, gọi là nhĩ thức thọ xả quả bất thiện. Một là quả của thiện, chỉ nhận âm thanh tốt, gọi là nhĩ thức thọ xả quả thiện.

Sách Thanh tịnh đạo giải thích sotaviññāṇa như sau:

-"Sota sannissita saddavijānanalakkhaṇaṃ = sotaviññāṇaṃ.

Đặc tính nương vào tai (thần kinh nhĩ) để biết cảnh thinh, ***là nhĩ thức****."*

Trong Paramatthadīpanīṭīkā giải thích:

"Sotaṃ nissitaṃ viññānanti = sotaviññāṇaṃ.

Biết do nương vào tai, ***là nhĩ thức"****.*

3- Tỷ thức (ghānaviññāṇaṃ).

Là cái biết do nương vào mũi, hay thức phát sinh và nương trú ở mũi (thần kinh tỷ - ghānapasāda).

Tỷ thức chỉ biết độc nhất cảnh mùi, đồng thời chính nó dẫn lộ cho các tâm khác biết được cảnh mùi. Đây là điểm đặc biệt của tỷ thức.

Có hai loại tỷ thức: Một là quả của bất thiện, chỉ biết cảnh mùi xấu, gọi là nhĩ thức thọ xả quả bất thiện. Một là quả của thiện, chỉ biết cảnh mùi tốt, gọi là nhĩ thức thọ xả quảthiện

Sách Thanh tịnh đạo giải thích Tỷ thức như sau:

"Ghāna sannisita gandhavijānanalakkhaṇaṃ = ghānaviññāṇaṃ.

Đặc tính nương vào mũi (thần kinh tỷ) để biết cảnh mùi, ***là tỷ thức****."*

Trong Paramatthadīpanīṭīkā giải thích:

"Ghāna nissitaṃ viññānanti = viññāṇaṃ.

Biết do nương vào mũi, ***là tỷ thức****.*

4- Thiệt thức (jivhāviññāṇaṃ).

Là cái biết do nương vào lưỡi, hay thức phát sinh và nương trú ở lưỡi (thần kinh thiệt – jīvhāpasāda).

Thiệt thức chỉ biết độc nhất một cảnh vị, đồng thời chính nó dẫn lộ cho các tâm khác biết được cảnh vị. Đây là điểm đặc biệt của thiệt thức.

Có hai loại thiệt thức: Một là quả của bất thiện, chỉ biết cảnh vị xấu, gọi là thiệt thức thọ xả quả bất thiện. Một là quả của thiện, chỉ biết cảnh vị tốt, gọi là thiệt thức thọ xả quả bất thiện.

Sách Thanh tịnh đạo giải thích Thiệt thức như sau:

"Jīvhā sannissita rasavijānanalakkhaṇaṃ = jīvhāviññāṇaṃ.

Đặc tính nương vào lưỡi (thần kinh thiệt) để biết cảnh vị, ***là thiệt thức****.*

Trong Paramatthadīpanīṭīkā giải thích:

"Jīvhaṃ nissitaṃ viññāhanti = jīvhāviññāṇaṃ.

Biết do nương vào lưỡi, ***là thiệt thức"****.*

5- Thân thức (*kāyaviññāṇaṃ).

Là cái biết do nương vào thân, hay thức phát sinh và nương trú ở thân (thần kinh thân – kāyapasāda).

Thân thức chỉ biết độc nhất cảnh xúc, đồng thời chính nó dẫn lộ cho các tâm khác biết được cảnh xúc. Đây là điểm đặc biệt của thân thức.

Có hai loại thân thức. Một là quả của bất thiện, tâm thân thức này thọ khổ và chỉ biết cảnh xúc thô xấu, gọi là thân thức thọ khổ quả bất thiện. Một là quả của thiện, thân thức này thọ lạc và chỉ biết cảnh xúc êm ái, gọi là thân thức thọ lạc quả thiện.

Sách Thanh tịnh đạo giải thích Thân thức như sau:

"Kāyaṃ sannisitaṃ phoṭṭhabbavijānanalakkhaṇaṃ = kāyaviññāṇaṃ.

Đặc tính nương vào thân (thần kinh thân) để biết cảnh xúc, ***là thân thức****.*

Trong Paramatthadīpanīṭīkā giải thích:

"Kāyaṃ nissitaṃ viññānanti = kāyaviññāṇaṃ.

Biết do nương vào thân, là ***thân thức****."*

Năm thức trên có cảnh khác nhau không lẫn lộn, chỉ vì mỗi sắc thần kinh chỉ dung nạp được một cảnh tương thích.

Đức Phật có trả lời câu hỏi của Bàlamôn Unnābha như sau:

"Pañcimāni, brahmaṇā, indriyāni nānāvisayāni, nānāgocarāni na aññamaññassa gocaravisayaṃ paccanubhonti. Katamāni pañca? Cakkhundriyaṃ, sotindriyaṃ, ghānindriyaṃ, jīvhindriyaṃ, kāyindriyaṃ.

"Này Bàlamôn, có năm căn này, đối cảnh khác nhau (nāmavisayāni), hành cảnh khác nhau (nāmāgocarāni), chúng không dung nạp (paccanubhonti) hành cảnh, đối cảnh của nhau. Thế nào là năm? Nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn.

Imesaṃ kho, brahmaṇa, pañcannaṃ indriyānaṃ nānāvisayānaṃ nānāgocarānaṃ na aññamaññassa gocaravisayaṃ paccanubhontānaṃ mano paṭisaranaṃ, manova nesaṃ gocaravisayaṃ paccanubhohotī'ti.

Này Bàlamôn, năm căn này, đối cảnh khác nhau, hành cảnh khác nhau, chúng không dung nạp hành cảnh, đối cảnh của nhau, ***ý*** *làm chỗ quy tựa (patisaranaṃ) cho chúng, ý dung nạp hành cảnh, đối cảnh của chúng."*[1]

6- Ý thức (manoviññāṇaṃ).

Ngoại trừ năm đôi thức được nêu ở trên, tất cả tâm còn lại được gọi là ý thức.Ý thức trong tiêu đề này chỉ cho các tâm quả hiệp thế .

Câu saṅkhārasamudayā chỉ rõ "thức sinh khởi do có hành".

Vì sao không kể đến tâm quả Siêu thế (lokuttaraphalacittaṃ)? .

---

(1)- HT. TMC (d), *S.v, 217.* Tương ưng căn (Indriyasam.yuttaṃ), kinh BàlamônUnnābha.

Vì tâm quả Siêu thế thành tựu từ tâm Đạo (maggacitta), tâm Đạo nhận cảnh Nípbàn có khuynh hướng diệt nghiệp (tức là diệt hành).

Nên tâm quả Siêu thế thành tựu không phải do hành mà là do kết quả "sát trừ phiền não" của tâm Đạo.

Ví như nước làm tắt ngọn lửa, sức nóng mất; sức nóng mất ví như tâm quả Siêu thế, nước ví như tâm Đạo, phiền não hay nghiệp ví như ngọn lửa.

Mặc khác, các tâm quả hiệp thế là pháp vipākadhammā (pháp quả khác thời gian), còn tâm quả Siêu thế là akālikadhammā (pháp phi thời gian): "Khi đắc đạo thì đắc quả không chậm trể".

Vì sao không kể đến các tâm bất thiện, tâm thiện và tâm duy tác?.

Vì các tâm ấy không phải là loại tâm thành tựu từ nghiệp thủ, tuy chúng còn nhận cảnh trong thế gian như Pāli sau:

"Anupādinnupādāniyā dhammā:

Các pháp phi thành do (nghiệp) thủ mà cảnh thủ".

Chi pháp là: Tâm bất thiện, tâm thiện hiệp thế và tâm duy tác cùng các tâm sở (hợp trong những tâm ấy) và 19 sắc phi nghiệp (sắc tâm tạo, sắc thời tiết tạo và sắc vật thực tạo).

Như vậy, ý thức trong tiêu đề này là 22 tâm quả hiệp thế: 2 tâm Tiếp thâu, 3 tâm Quan sát, 8 tâm quả Dục giới hữu nhân , 5 tâm quả thiền Sắc giới và 4 tâm quả thiền Vô sắc giới.

Các tâm thiện hiệp thế, tâm bất thiện và tâm duy tác thành tựu từ đâu?.

Các tâm ấy thành tựu do nương vào loại tâm hữu phần cùng cảnh ngoại quan.

Tâm hữu phần (bhavaṅgacitta) là loại tâm chủ thể, duy trì đời sống danh pháp của chúng sinh (tùy theo chủng loại mà tâm hữu phần khác nhau), chúng chỉ có một trong ba cảnh chủ thể là: cảnh nghiệp (kammārammaṇa), cảnh nghiệp tướng (kamma nimittārammaṇa) hay cảnh (sinh) thú tướng (gatinimittārammaṇa).

Trong đời sống bình nhật, khi có một cảnh ngoài ba cảnh này xuất hiện, thế là nảy sinh một số tâm sở tương ứng với cảnh, tùy theo các loại tâm sở ấy, tâm hữu phần chuyển đổi thành tâm bất thiện, tâm thiện hay tâm duy tác. Ví như nước tinh khiết khi phối hợp với trà thì thành nước trà, phối hợp với muối thì thành nước muối ...

"Pabhassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. Tañca kho āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhan'ti.

"Tâm này, này các Tỳkhưu, là sáng chói, nhưng bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào."[1]

Tâm là sáng chói chỉ cho tâm hữu phần.

Tổng quát, **thức** trong tiêu đề này chỉ cho 32 tâm quả hiệp thế.

---

[1]- HT. TMC (d), A.i, 8 – Paṇhita – acchavaggo (phẩm đặt hướng và trong sáng).

Thức duyên cho danh sắc.

Thức duyên cho danh sắc có hai mô thức: Quả thức (vipāka viññāṇa), nghiệp thức (kamma viññāṇa).

Quả thức là 32 tâm quả hiệp thế (lokiyavipākacittaṃ). Nghiệp thức là tâm sở Tư tạo nghiệp trong quá khứ (là tâm sở Tư trong tâm thiện hiệp thế hay tâm bất thiện trong quá khứ).

Thức duyên cho danh sắc là nói đến quả thức duyên cho danh sắc.

Ngũ song thức (nhãn, nhĩ,tỷ, thiệt và thân) chỉ có mặt trong thời bình nhật, riêng ý thức chúng có mặt trong cà ba thời: thời tục sinh, thời bình nhật và thời tử.

Có 19 tâm chúng có mặt cả ba thời, đó là: 2 tâm quan sát thọ xả, 8 tâm đại quả (tâm quả Dục giới hữu nhân) và 9 tâm quả thiền.

Trong thời tục sinh chúng có tên là "thức tục sinh", trong thời bình nhật chúng có tên là "tâm hữu phần", trong thời tử chúng có tên là "tâm tử".

Hai tâm Quan sát xả thọ và 8 tâm đại quả, chúng còn làm phận sự *Na cảnh* (tadārammaṇa), nên còn có tên gọi "tâm Na cảnh".

Chúng ta có "thức duyên cho danh sắc theo ba thời" như sau:

a-Thời tục sinh.

- Tục sinh trong cõi ngũ uẩn.

Gồm có 15 tâm tục sinh (trừ 4 tâm quả thiền Vô sắc), là *thức duyên cho* ***danh sắc*** (là 15 tâm quả này tạo ra sắc tục sinh).

-Tục sinh trong cõi Vô sắc.

Gồm 4 tâm quả thiền Vô sắc, là *thức duyên cho danh*.

- Tục sinh trong cõi Vô tưởng.

Là nghiệp thức làm duyên (tâm sở Tư trong tâm ngũ thiền kiếp trước), khởi đầu một kiếp sống của chúng sinh cõi Vô tưởng, chính là bọn sắc Mạng quyền. Đây là *nghiệp thức duyên cho sắc*.

b- Trong thời bình nhật.

- Trong cõi ngũ uẩn.

Ngũ song thức sinh khởi *duyên cho danh* (là các tâm sở sinh chung với ngũ song thức).

Hai tâm Tiếp thâu, ba tâm Quan sát và 8 tâm đại quả (khi làm việc Na cảnh) thì *duyên cho danh sắc* (là các tâm sở đồng sinh với chúng, đồng thời chúng tạo ra một loại sắc tâm, gọi là sắc tâm quả).

Các tâm hữu phần *duyên cho danh sắc* (là các tâm sở đồng sinh với tâm hữu phần, đồng thời các tâm hữu phần này tạo ra sắc nghiệp bình nhật, sắc nghiệp bình nhật này do nghiệp thức tạo).

Sắc nghiệp bình nhật (pavattikammajarūpa) và sắc tâm quả (cittajavipākarūpa) được quy vào tâm quả, vì do quả thức và nghiệp thức trợ.

- ***Trong cõi Vô sắc***, các tâm hữu phần duyên cho danh.

c- Trong thời tử. Tương tự như thời tục sinh, chỉ khác là thức, danh sắc bị diệt mất, chấm dứt kiếp sống cũ.

Dứt giải về thức.

Tiêu đề 14- Trí hiểu rõ về hành (saṅkhāra).

Chánh kinh.

ChưHiền, thế nào là hành (saṅkhārā), thế nào là tập khởi của hành, thế nào là đoạn diệt của hành, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của hành?

Chư Hiền, có ba loại hành này: Thân hành (kāyasaṅkhāra), ngữ hành (vācīsaṅkhāra), tâm hành (cittasaṅkhāra).

Từ tập khởi của vô minh (avijjāsamudayā) có tập khởi của hành, từ đoạn diệt của vô minh (avijjānirrodhā) có đoạn diệt của hành; và Thánh đạo tám ngành là con đường đưa đến đoạn diệt của thức, tức là: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Giải.

Saṅkhāra xuất nguyên từ Saṃ + căn KAR (làm), saṅkhāra nghĩa là "tạo ra", như Pāli có giải:

"Saṅkhatamabhisaṅkharontī'ti = saṅkhāra.

Tạo tác thành pháp khác, gọi là Hành."[1].

Có hai loại Hành: Hành do vô minh làm duyên trực tiếp, như nói "avijjā paccayā saṅkhārā: *Vô minh duyên hành*".

Hành không do vô minh làm duyên trực tiếp, như nói "sabbe saṅkhārā aniccāti: *Tất cả hành là vô thường*".

Hoặc là:

"Taṃ pavattitaṃ samānaṃ yāvatikā abhi***saṅkhārassa*** gati tāvatikaṃ gantvā akkhāhataṃ maññe aṭṭhāsi:

Bánh xe ấy quay cho đến khi hết lực đẩy ban đầu, thì đứng lại như đang mắc vào trục xe".[2]Hành ở đây chỉ cho sự chuyển động.

Hành thường được dùng với hai nghĩa *"cái trực tiếp tạo ra và cái bị tạo*", như nghiệp và quả của nghiệp đều là pháp hành.

Tâm Siêu thế là pháp hành, Nípbàn là pháp vô hành (asaṅkhāra) vì Nípbàn không tạo ra pháp khác, đồng thời không bị pháp khác tạo ra.

A- Hành không do vô minh làm duyên. Có 4 loại.

1- *Hữu vi hành (saṅkhatasaṅkhāra)*.

Là được sinh ra do sự vận chuyển của pháp hữu vi, được thành tựu do duyên của pháp hữu vi (ngoại trừ vô minh).

---

[1] – Vsm. Chương XVII. 587.
[2]- HT. TMC (d), *A.i, 110*. Pháp ba chi, (Người đóng xe Pacetana).

Gọi là "hữu vi hành", vì pháp tạo ra lẫn pháp bị tạo đều là pháp hữu vi, như "sông cạn đá mòn", hay lửa phát sinh từ hai thanh tre khô cọ xát nhau, âm thanh phát ra do hai vật chạm vào nhau ... (hai thanh tre cọ vào nhau là *hành* (chuyển động), lửa (cũng là pháp hữu vi) phát sinh).

Hay: "Assāsapassāsā kho āvuso Visākha kāyikā ete dhammā kāyapaṭibaddhā, tasmā assāsapassāsa kāyasaṅkhāro.

"*Này Hiền giả Visākha, hơi thở ra hơi thở vô là thân hành vì lệ thuộc vào thân.*

Pubbe kho āvuso Visākha vitakketvā vicāretvā pacchā vācaṃ bhindati, tasmā vitakkavicārā vacīsaṅkhāro.

Này Hiền giả Visākha, trước phải tầm (vitakka) tứ (vicāra) rồi sau mới phát ra lời nói, nên tầm tứ thuộc ngữ hành (vacīsaṅkhāra).

Saññā ca vedanā ca cetasikā ete dhammā cittapaṭibaddhā, tasmā saññā ca vedanā ca cittasaṅkhāro ti.

Tưởng và thọ là tâm sở, các pháp này lệ thuộc vào tâm, nên thọ và tưởng thuộc tâm hành."[1]

Như vậy, chúng ta thấy: Trong hữu vi hành này, có thêm ba loại hành cũng không phải là quả của Vô minh, tức là hơi thở (thân hành), bốn tâm sở tầm - tứ (ngữ hành), thọ - tưởng (tâm hành) trong tâm quả, bốn tâm sở này là quả của thức.

Bốn tâm sở này trong tâm Siêu thế và tâm duy tác, là quả của sự vận hành pháp. Và hành ở đây mang ý nghĩa "vận hành".

2- Tối vi hành (abhisaṅkhatasaṅkhāra).

Abhi là "cao tột". Abhisaṅkhatasankhāra là "pháp hữu vi được tạo ra cao nhất" mà nó có thể có được, như đứa bé phát huy sức mạnh cao nhất của nó, dĩ nhiên sức mạnh này không thể sánh bằng sức mạnh của người lớn.

Tối vi hành được thành tựu theo hai cách:

- *Thành tựu tự nhiên*.

Như 32 đại nhân tướng của vua Chuyển luân hay của Bồtát Chánh đẳng giác kiếp chót, 5 vẽ đẹp mỹ diệu của bà Visākhā, thân sắc của các vị Phạm thiên sắc giới, hay sắc diện xấu xí của nàng Pañcapāpā, thân xấu xí của các chúng sinh ngạ quỷ...

Hoặc các tâm quả hiệp thế thành tựu theo cách tự nhiên, như khi mắt chạm cảnh sắc xấu lập tức Nhãn thức thọ xả quả bất thiện sinh khởi...

- *Thành tựu do nguyện lực*.

Như Ngài Bakkula trong tiền kiếp cúng dường thuốc trị bịnh đến Đức Phật Kassapa (Cadiếp), nguyện thân ít bịnh, hay Hoàng hậu Anojā trong tiền kiếp cúng dường hoa anojā

---

[1]- HT. TMC (d), *M.i*, kinh Tiểu Phương quảng (cūḷavedallasuttaṃ).

đến bảo tháp thờ Xálợi Đức Chánh giác Kassapa, nàng nguyện có được làn da như màu hoa anojā...

Chi pháp trong Tối vi hành là: Sắc nghiệp và tâm quả hiệp thế.

3- Chuyên tạo hành (abhisaṅkharaṇakasaṅkhāra).

Đây là nói đến ảnh hưởng di truyền của tâm sở Tư trong tâm bất thiện hay trong tâm thiện hiệp thế sau khi đã diệt, ảnh hưởng này sẽ tạo ra sắc nghiệp và tâm quả trong tương lai (xem kinh Tiểu Nghiệp phân biệt, Trung bộ III), ví như vị trưởng giả có di chúc, sau khi mệnh chung người ta theo di chúc ấy mà phân chia tài sản.

4- Tối cần hành (payogābhisaṅkhāra).

Là nỗ lực cao tột để thành tựu mục đích, ví như người thợ săn rượt theo con mồi, con vật chạy đến đâu người thợ săn đuổi đến đó.

Sự tinh tấn của Bồtát dưới cội Bồđề trong đêm thành Chánh đẳng giác:

"Dù chỉ còn xương da, máu và thịt có khô cạn, chưa chứng đắc quả Vô thượng Chánh giác, ta không rời bảo tọa này". Đó là tối cần hành của Bồtát.

Hay như Ngài Cakkhupāla, cố gắng giữ hạnh "ngăn oai nghi nằm", cho dù bị bịnh đau mắt, với mục đích "chứng đạt đạo quả", đó là tối cần hành của Ngài Cakkhupāla ...

Chi pháp ở đây chính là tâm sở Cần (viriyacetasika), trợ giúp cho thân và ý không lui sụt trước khó khăn, chướng ngại.

B- Hành do vô minh làm duyên.

Hành do vô minh làm duyên, là loại hoạt động do vô minh trực tiếp tác động, ám chỉ cho hành uẩn.

Hành uẩn là nhóm có phận sự tạo tác, đứng đầu nhóm này là tâm sở Tư (cetanācetasika), nên chi pháp của Hành thường nêu ra là tâm sở Tư, ví như thường nói "công trình của kỷ sư A..."

Hành là quả của Vô minh, được các Ngài giải thích như sau:

"Saṅkhataṃ kāyavacīmanokammaṃ abhisaṅkharontī ti etehi'ti = saṅkhāro.

Ba nghiệp (thân, ngữ, ý) được hình thành bằng cái gì, cái đó được gọi là hành"[(1).]

Như vậy, chi pháp của Hành ở đây là *tâm sở Tư* trong những tâm thiện hay bất thiện, chính trong những tâm này, tâm sở Tư mới có tác năng tạo nghiệp.

Trong những tâm quả hay tâm duy tác, tuy có tâm sở Tư nhưng đó không phải là quả của vô minh, tâm quả là kết quả của Hành, như kinh văn:

"Saṅkhāra paccayā viññāṇaṃ: *Hành duyên cho thức*".

---

(1) – Đại 9ức Giác Nguyên (d), *Giáo lý duyên khởi*.

Còn tâm Duy tác là kết quả của sự vận hành của pháp hữu vi (ám chỉ ba tâm duy tác vô nhân), hay do dứt tuyệt vô minh của vị Thánh Alahán (tâm duy tác đổng lực – kiriyājavanacitta), tuy có tâm sở Tư nhưng không tạo tâm quả.

Nói cách khác, hành do duyên vô minh là loại hành tạo ra tâm quả dị thục, chủ yếu là tâm quả làm việc tục sinh.

Tâm sở Tư tự mình tạo tác, lại còn đôn đốc các pháp đồng sinh cùng tạo tác, theo chức năng có được của các pháp ấy.

D0 đó, bốn ý nghĩa thực tính của hành là nêu lên "thực tính pháp" chung của hành uẩn, không chỉ riêng cho tâm sở Tư .

Bốn ý nghĩa thực tính của hành (uẩn) là:

- *Trạng thái:* Tạo tác (abhisaṅkharanalakkhaṇā).

- *Phận sự:* Tích trữ (āyūhanarasā).

-*Thành tựu:* Cố ý (cetanāpaccupaṭṭhānā)

- *Nhân cần thiết:* Có vô minh (avijjāpadaṭṭhānā).

Giải:

-*"Tạo tác".*

Là tạo ra một pháp khác. Ở đây (trong phần vô minh duyên hành này) được hiểu là tạo ra pháp thiện hay pháp bất thiện mới. Hay tạo ra tâm quả dị thục (vipākacitta) và sắc nghiệp sau này.

-*"Tích trữ".*

Là chất chứa những mầm giống (bīja) để tạo ra tâm quả và sắc nghiệp.

- *"Cố ý".*

Là có sự quyết định thực hiện, tức là hành có sự thành tựu là ***nghiệp***. Như Phật ngôn:

"Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi: *Này các Tỳkhưu, Ta tuyên thuyết "cố ý" là nghiệp".*

- *"Có vô minh là nhân gần".*

Là không biết rằng "có danh sắc là có khổ", cho dù danh sắc ấy hiện khởi ở trong cõi Phạm thiên cao cấp, danh sắc ấy vẫn bị hoại diệt.

Có Phật ngôn "sabbe saṅkhārā dukkhāti: *Các pháp hành là khổ".*

Mà nghiệp thì tạo ra danh sắc.

Đức Sāriputta nêu rõ là:Thân hành (kāyasaṅkhāra), ngữ hành (vacīsaṅkhāra) và tâm hành (manosaṅkhāra), (chúng tôi trình bày ba loại hành theo thứ tự nêu trong kinh văn, còn trong sách Thanh tịnh đạo, Ngài Buddhaghosa trình bày 6 hành kể từ phúc hành, phi phúc hành, bất động hành, thân hành, ngữ hành và ý hành).

1- Thân hành (kāyasaṅkhāra).

Khác với hơi thở ra hơi thở vào (cũng là thân hành), hơi thở ra hơi thở vào không tạo nghiệp, trái lại thân hành này tạo ra nghiệp, gọi là thân nghiệp (kāyakammaṃ)[1], nên thân nghiệp do vô minh làm duyên.

Pāli có giải thích: "Kāyaṃ saṅkharotī'ti = kāyasaṅkhāro:

Điều khiển thân(tạo nghiệp), là thân hành".

Thân nghiệp (hay thân hành) có hai loại: Thân ác nghiệp và thân thiện nghiệp.

- *Thân ác nghiệp* là thân thực hành ba ác pháp : sát sanh, trộm cắp và tà hạnh trong dục lạc, ngoài ra còn dùng gậy gộc, đao trượng ... để hành hạ chúng sinh khác.

Đây là tâm sở Tư trong 12 tâm bất thiện, điều khiển thân hành động.

- *Thân thiện nghiệp*.

*- **Về mặt tiêu cực**, thân thiện nghiệp là lánh xa ba ác pháp: Sát sinh, trộm cắp, tà hạnh trong dục lạc cùng với các cách thức dùng thân làm khổ chúng sinh khác.

*- **Về mặt tích cực**, dùng thân này tạo những lợi ích đến cho người hay cho mình theo đúng pháp như "phục vụ", "cung kỉnh bậc đáng cung kỉnh", "nghe pháp", "ngồi kiết già, lưng thẳng đặt niệm trước mặt"...

Nếu chỉ thực hiện mặt tiêu cực, Đức Phật gọi là "*thân có chỗ cong (kāyavaṅkāna), thân có chỗ hỏng (kāyadosana), thân có chỗ khuyết (kāyakasāvāna)".*[2]

Hành giả cần phải đoạn tận chỗ cong của thân, chỗ hỏng của thân, chỗ khuyết điểm của thân qua phương thức tích cực.

Chi pháp ở đây là tâm sở Tư có trong 8 tâm đại thiện, điều sử thân hành động.

Chi tiết hơn thi chi pháp của thân hành là sắc ***"thân biểu tri (kāyaviññāti rūpa)***".

2- *Ngữ hành (vacīsaṅkhāra)*.

Có hai loại ngữ hành: Loại không tạo nghiệp như "tiếng nói trong mơ", tiếng hú, tiếng cười ... và loại tạo nghiệp.

Chính loại ngữ hành tạo nghiệp được nói đến ở đây, đó là loại ngữ hành do vô minh làm duyên, gọi là ngữ nghiệp (vacīkammaṃ).

Pāli có giải thích: "Vacaṃ saṅkhārotīti = vacīsaṅkhāro:

Điều khiển ngữ (tạo nghiệp), là ngữ hành.

Ngữ nghiệp có hai loại:

- *Ngữ ác nghiệp,* là thực hành bốn loại lời nói : Nói dối, nói đâm thọc, nói thô ác và nói phù phiếm.

---

[1]- M.ii, kinh Ưubaly (Upālisuttaṃ).
[2]- A.i, 110 . Người đóng xe hay Pacetana.

Chi pháp ở đây là tânm sở Tư trong 12 tâm bất thiện, điều khiển ngữ hoạt động.

- *Ngữ thiện nghiệp*.

*- Về mặt tiêu cực thì lánh xa bốn ác ngữ nghiệp ở trên.

*- Về mặt tích cực là: Nói những lời có lợi ích, như thuyết giảng chánh pháp...

Lời lợi ích có 10 là:

"Nói về thiểu dục, nói về tri túc, nói về độc cư, nói về không ô nhiễm, nói về tinh tấn, nói về giới hạnh, nói về thiền định, nói về trí tuệ, nói về giải thoát, nói về giải thoát tri kiến."[1]

Trong Kinh Vô úy vương tử (Abhayarājakumārasuttaṃ)[2], có ghi:

*"*Yam-pi Tathāgato vācaṃ jānāti bhūtaṃ taccaṃ anatthasaṃhitaṃ, sā ca paresaṃ appiyā amanāpā, yam – pi, Tathāgato vācaṃ na bhāsati.

"Lời nói nào Như Lai biết như thật như chân, không tương ứng với mục đích, lời nói ấy người khác không ưa, không thích, Như Lai ***không nói****.*

"Yam-pi kho Tathāgato vācaṃ jānāti bhūtaṃ taccaṃ atthasaṃhitaṃ, sā ca paresaṃ appiyā amanāpā , tatrā kālaññū, Tathāgato hoti tassā vācāya veyyākaraṇāya.

"Lời nào Như Lai biết như thật như chân, tương ứng với mục đích, lời nói ấy khiến những người khác không ưa, không thich, ở đây, Như Lai ***biết thời giải thích lời nói ấy****.*

"*"*Yam- pi Tathāgato vācaṃ jānāti bhūtaṃ taccaṃ anatthasaṃhitaṃ, sā ca paresaṃ piyā manāpā, yam – pi Tathāgato vācaṃ na bhāsati

"Lời nào như thật như chân, không tương ứng với mục đích, lời nói ấy khiến những người khác ưa và thích, Như Lai không nói lời ấy.

*"*Yam-pi kho Tathāgato vācaṃ jānāti bhūtaṃ taccaṃ atthasaṃhitaṃ, sā ca paresaṃ piyā manāpā , tatrā kālaññū Tathāgato hoti tassā vācāya veyyākaraṇāya.

"Lời nào như thật như chân, tương ứng với mục đích, lời ấy khiến những người khác ưa và thích. Như Lai biết thời ***giải thích lời nói ấy.****"*

Xét ra, im lặng suông tuy không vi phạm vào bốn ác ngữ nghiệp, nhưng không phải là phương thức hoàn hảo cho ngữ nghiệp thiện.

"Na monena munī hoti. Mūḷharūpo avidasu

Yo ca tulaṃ' va paggayha.Varaṃ ādāya paṇḍito.

Im lặng nhưng ngu si. Đâu được gọi ẩn sĩ

Như người cầm cán cân. Bậc trí chọn điều lành."[3]

Trong ý nghĩa nào đó, sự im lặng đồng nghĩa với chấp nhận, như:

---

[1]- M.i, kinh Trạm xe (Rathavivūtasuttaṃ).
[2]- M.ii, kinh số 58.
[3]- HṬ TMC (d), *Dhp. Câu 267.*

*"*Ekamantaṃ nisinno kho Citto gahapati there bhikkhū etadavoca:

"Adhivāsentu me, bhante, therā svātanāya bhattan'ti.

"Ngồi xuống một bên, gia chủ Citta thưa với các Tỳkhưu trưởng lão:

- Bạch các Ngài, mong rằng các Trưởng lão ngày mai nhận lời mời dùng bữa ăn của con."

Adhivāsesuṃ kho therā bhikkhū tuṇhibhāvena.

Các Tỳkhưu trưởng lão ***im lặng nhận lời****."*[1]

Im lặng trước chánh pháp là điều tốt, trái lại thì tai hại vô cùng.

Mặt khác, qua đoạn kinh văn trong bài kinh Vô úyVương tử ở trên, "sự thật mà không mang lại lợi ích, không tương ứng với lợi ích", cũng không nên nói.

Như vậy, thiện ngữ hành là: *"Nói chân thật có tương ứng với lợi ích*".

Nếu ngữ thiện hạnh không thực hiện được điều này, gọi là *"ngữ có chỗ cong, có chỗ hỏng, có khuyết điểm"* [2].

Chi pháp ngữ thiện nghiệp là tâm sở Tư trong tâm đại thiện, điều khiển sự nói, chi tiết hơn thì chi pháp của ngữ hành là sắc "***ngữ biểu tri (vacīviññatti)".***

3-Ý hành (manosasaṅkhāra).

Theo nghĩa đen, ý hành là sự tạo tác của tâm. Pāli có giải thích như sau:

"Cittaṃ saṅkharotī'ti = cittasaṅkharo.

Điều khiển tâm (tạo nghiệp), là tâm hành."

Ý hành trong phần này bao gồm hai loại:

- Trong tương lai, cho quả dị thục làm phận sự tái sinh.

- Trong tương lai, cho quả dị thục nhưng không làm phận sự tái sinh.

Ý hành cho quả làm phận sự tái tục là quan trọng nhất

Chính tâm bất thiện hay tâm thiện hiệp thế liên đới với tâm sở Tư tạo ra ý nghiệp (manokammaṃ), chức năng của tâm sở Tư là tự mình tạo tác, đồng thời khích động các pháp đồng sinh cùng tạo tác.

Ý là một pháp đồng sinh với tâm sở Tư, dù rằng "ý dẫn đầu các pháp", nhưng ý vẫn bị tâm sở Tư kích động tham gia vào việc tạo tác của chúng, ví như vị Đại thần trình tấu lên vua một sớ cầu và Đức vua chấp nhận sớ cầu đó.

Trong ba loại nghiệp: Thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp thì ý nghiệp là quan trọng nhất.

---

[1]-HỊ TMC (d), *S.v, 285*. Tương ưng Citta (Cittasaṃyuttaṃ), kinh Isidatta số 1 (Pathama - Isidattasuttaṃ).
[2]- A,i, 110.

"Ime saṃ kho ahaṃ Tapassi tiṇṇaṃ kammāna evaṃ paṭivibhattānaṃ evaṃ paṭivisiṭṭhānaṃ manokammaṃ mahāsāvajjataraṃ.

"*Này Tapassi, trong ba loại nghiệp này, được chia chẻ như vậy, được phân biệt như vậy, Ta chủ trương ý nghiệp là tối trọng.*[1]

Chi pháp chủ yếu trong ý hành này là tâm sở Tư tạo thành ý nghiệp, để rồi trong tương lai tạo ra tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp.

Tâm sở Tư tạo ra 3 loại ý nghiệp:

a- *Ý nghiệp thiện*, gọi là ***phúc hành (apuññābhisaṅkhāra).***

Tức là tâm sở Tư trong 8 tâm đại thiện và thiện (thiền) Sắc giới. Vì đi chung với vô tham, vô sân và vô si [2] nên tâm sở Tư tạo thành ý nghiệp thiện. Tâm sở Tư tạo tác kết quả tốt trong tương lai, gọi là *phúc hành.*

Pāli có giải thích về ***phúc*** (puñña):

"Attano santānaṃ punāti sodhetī'ti = puññaṃ:

Rữa sạch bợn nhơ trong ta, gọi là phúc".

"Puññañca taṃ abhisaṅkhāro cāti = puññābhisaṅkhāro:

Vừa là phước vừa là động cơ tạo nghiệp, gọi là ***phúc hành.*****"**

Tâm sở Tư hiệp trong 8 tâm đại thiện, khiến "lánh ra 10 ác hạnh", đồng thời thực hiện 10 hạnh phúc: Bố thí, trì giới, tu thiền, cung kỉnh, phục vụ, hoan hỷ phước, hồi hường phước, nghe pháp, thuyết pháp và củng cố tri kiến chân chính thuộc về ý.

Nên hiểu rằng "cả 2o điều trên là do có ý muốn thực hiện" mới thành tựu, nếu "không có ***ý*** bố thí" thì bố thí sự không thành, không có **ý** cung kỉnh thì sự vái chào, đảnh lễ bằng thân không có, không có ***ý muốn nghe pháp*** thì sự nghe pháp không sinh lên ....

Tâm sở Tư trong năm tâm thiền Sắc giới, tạo ra quả tái sinh về cảnh giới thiền tương ứng cùng với sắc nghiệp nơi cảnh giới ấy.

Tuy tâm Thông thiện (kusalābhiññāṇacittaṃ) không cho tâm quả dị thục thức, các pháp thần thông là chỉ cho những thành quả cụ thể ngay trong hiện tại của tâm thông, nhưng vẫn được kể vào phúc hành, vì đó là tâm thiện ngũ thiền và cũng do vô minh trợ giúp.

b- Ý nghiệp bất thiện, gọi là **phi phúc hành** (apuññābhisaṅkhāra).

Trái ngược với phúc là phi phúc. Như Pāli giải thích:

"Na puññaṃ = apuññaṃ: *Không phúc là vô phúc (hay phi phúc)"*.

"Apuññañca taṃ abhisaṅkhāro cāti = apuññābhisaṅkhāro:

Vừa vô phúc vừa là động cơ tạo nghiệp, gọi là phi phúc hành.".

---

[1] –HT. TMC (d), *M.ii*, kinh Ưubaly.
[2]- A.i, 201.

Chi pháp phi phúc hành là tâm sở Tư hiệp trong 12 tâm bất thiện, tạo ra 1o ác hạnh: Sát sanh, trộm cắp, tà hạnh trong dục lạc ... tà kiến ác.

Thế là tâm quả bất thiện cùng sắc nghiệp bất thiện xuất hiện trong tương lai.

"Na hi pāpaṃ kataṃ kammaṃ; sajju khīraṃ'va muccati.

Dahantaṃ bālaṃ anveti; bhasmacchanno'va pāvako.

"Nghiệp ác đã được làm, như sữa không đông ngay,

Cháy ngầm theo kẻ ngu, như tro che đậy lửa."[1]

c- Bất động hành (aneñjhābhisaṅkhāra).

Bất động hành cũng là phúc hành, nhưng phúc hành còn rung động bởi các tưởng sai biệt hay các tưởng đối lập, tạo ra chướng ngại cho tâm, như Bàlamôn Cūḷekasātaka đầu hôm tâm hoan hỷ muốn cúng dường đến Đức Phật tấm áo choàng, nhưng một tư tưởng bỏn xẻn nổi lên chặn đứng tâm thiện ấy.

Bất động hành chỉ cho sự chứng đắc các tầng thiền Vô sắc, như kinh văn ghi:

"Vị tỷ khưu vượt qua sắc tưởng, diệt đối ngại tưởng do không tác ý đến dị biệt tưởng, chứng và trú thiền Không vô biên xứ với tác ý ***"cái không vô cùng tận"****.*

Pāli có giải thích như sau:

"Aneñjanañca taṃ abhisaṅkhāro cāti = aneñjābhisaṅkhāro.

Vừa không rung động, vừa tạo nghiệp, gọi là bất động hành."

Chi pháp là tâm sở Tư hiệp trong những tâm thiện Vô sắc giới.

Tâsm thiền Vô sắc không hề rung động do sắc tưởng, các tưởng sai khác, các tưởng đối lập với tưởng vô sắc, do đó gọi là "bất động".

Ba hành đối với ba nghiệp.

-Phúc hành là 8 tâm đại thiện thì tạo được ba loại nghiệp: Thân nghiệp thiện, ngữ nghiệp thiện và ý nghiệp thiện.

- Phúc hành là 5 tâm thiện Sắc giới và bất động hành, tạo được ý nghiệp thiện.

- Phi phúc hành tạo được: Thân nghiệp bất thiện, ngữ nghiệp bất thiện và ý nghiệp bất thiện.

Hành làm duyên cho thức ra sao?.

Như đã giải, tâm sở Tư có hai khía cạnh: Là quả của vô minh (Vô minh duyên hành), là nhân của thức (hành duyên thức).

Hành làm duyên cho thức sinh khởi qua hai thời điểm:

- *Thời tục sinh.*

---

[1]- HT. TMC (d), *Dhp*. Câu 71.

Phi phúc hành tạo tâm Quan sát thọ xả quả bất thiện trong thời tục sinh, như vậy chi pháp ở đây chỉ là tâm sở Tư hiệp trong 11 tâm bất thiện (trừ tâm si hợp phóng dật), vì Tư hợp với phóng dật rất yếu, chỉ có khả năng tạo quả bất thiện trong thời bình nhật.

Phúc hành tạo được 13 tâm quả làm việc tục sinh, là: 8 tâm đại quả và 5 tâm quả Thiền Sắc giới (tương ứng với tầng thiền đắc chứng).

Bất động hành tạo được 4 tâm quả thiền Vô sắc giới (tương ứng với tầng thiền đắc chứng).

- *Thời bình nhựt.*

Phi phúc hành là 12 tâm sở Tư trong 12 tâm bất thiện, mỗi tâm sở Tư tạo ra 7 tâm quả bất thiện.

Phúc hành là 8 tâm sở Tư trong tám tâm đại thiện, thì:

- Tâm sở Tư trong tâm thiện ly trí thiếu một trong ba Tư (cố ý trước khi làm, cố ý trong khi làm và cố ý sau khi làm) cho 8 tâm quả thiện vô nhân.

- Tâm sở Tư trong tâm thiện ly trí thọ hỷ đủ tam tư, cho 12 tâm quả: 8 tâm quả thiện vô nhân + 4 tâm đại quả ly trí.

- Tâm sở Tư trong tâm thiện ly trí thọ xả đủ tam tư, cho 10 tâm quả: 8 tâm quả thiện vô nhân + 2 tâm đại quả ly trí thọ xả (vì tâm thiện thọ xả không thể cho tâm quả thọ hỷ).

- Tâm sở Tư trong tâm đại thiện có trí thiếu tam tư, cho 12 tâm quả: 8 tâm quả thiện vô nhân + 4 đại quả ly trí (vì thiếu một trong tam tư, nên mãnh lực yếu không thể duy trì nhân trí).

- Tâm sở Tư trong tâm đại thiện có trí thọ hỷ, đủ tam tư tạo 16 quả : 8 tâm quả thiện vô nhân + 8 đại quả.

- Tâm sở Tư trong tâm đại thiện có trí thọ xả, đủ tam tư tạo 12 quả: 8 quả thiện vô nhân + 4 đại quả thọ xả có trí,

Phúc hành là 5 tâm sở Tư trong 5 tâm thiện thiền Sắc giới cùng 4 tâm sở Tư trong 4 tâm thiện thiền Vô sắc, trong thời bình nhật cho tâm quả thiền tương ứng làm việc hữu phần (bhavaṅga kiccaṃ).

Dứt phần giải về Hành.

Tiêu đề 15- Trí hiểu rõ về Vô minh (avijjā).

Chánh kinh.

Chư Hiền, thế nào là vô minh (avijjā), thế nào là tập khởi của vô minh, thế nào là đoạn diệt của vô minh, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh? Sự không biết về

khổ (dukkhe aññāṇaṃ), không biết về tập khởi của khổ (dukkhasamudaye aññāṇaṃ), không biết về diệt khổ (dukkhanirodhe aññāṇaṃ), không biết về con đường đưa đến diệt khổ (dukkhanirodhagāminī paṭipādāya aññāṇaṃ), chư Hiền, như vậy gọi là vô minh.

Từ tập khởi của lậu hoặc (āsava) có tập khởi của vô minh; từ đoạn diệt của lậu hoặc có đoạn diệt của vô minh; và Thánh đạo tám ngành là con đường đưa đến đoạn diệt vô minh, tức là: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định".

Giải.

1- Ý nghĩa từ avijjā.

Avijjā phân tích thành [na+ căn vid].

Căn vid có nhiều nghĩa, nhưng ở đây chỉ cho *sự hiểu biết, sự biết rõ* (tương đương với ñāṇa – trí).

Từ ý nghĩa này, phát sinh chữ *veda* (minh triết), vedagū, vidū, vedī (bậc minh triết, bậc hiểu biết), vijjā (sáng suốt, thông minh).

Avijjā trước tiên có ý nghĩa "không hiểu biết", ngoài ra còn một số ý nghĩa khác như "sự thờ ơ (với chân lý)", "sự nhầm lẫn", "sự mê muội".

- **Vô minh với ý nghĩa** *"không hiểu biết"*, là không ***biết rõ*** 4 chân lý cao thượng: Khổ, tập, diệt và đạo đế.

Có vị Tỳkhưu bạch hỏi Đức Thế Tôn:

"Avijjā, avijjā'ti bhante, vuccati. Katamā nu kho, bhante, avijjā?

"Vô minh, vô minh, bạch Đức Thế Tôn, được nói đến như vậy. Bạch đức Thế Tôn, thế nào là vô minh?

*"*Yaṃ kho, bhikkhu, dukkhe aññānaṃ , dukkhasamudaye aññānaṃ, dukkhanirodhe aññānaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññānaṃ .

Ayaṃ vuccati, bhikkhu, avijjā.

- Này Tỳkhưu, chính không rõ biết về khổ, không rõ biết về khổ tập, không rõ biết về khổ diệt, không rõ biết về con đường đưa đến khổ diệt.

Này Tỳkhưu, đây gọi là vô minh".[1]

Một đoạn kinh khác ghi nhận. Có vị Tỳkhưu bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

""Avijjā, avijjā'ti bhante, vuccati. Katamā nu kho, bhante, avijjā?

"Vô minh, vô minh, bạch Đức Thế Tôn, được nói đến như vậy. Bạch đức Thế Tôn, thế nào là vô minh?

---

(1)- HT. TMC (d), Tương ưng sự thật (saccasaṃyuttaṃ), kinh Vô minh (avijjāsuttaṃ).

"Iddha, bhikkhu, assutavā puthujjano rūpaṃ nappajānāti, rūpasamudayaṃ nappajānāti, rūpanirodhaṃ nappajānāti, rūpanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ nappajānāti.

- Ở đây, *này Tỳkhưu, kẻ vô văn phàm phu không biết rõ sắc, không biết rõ sắc tập khởi, không biết rõ sắc đoạn diệt, không biết rõ con đường đưa đến sắc đoạn diệt.*

Vedanaṃ nappajānāti ... saññā nappajānāti ... saṅkhāre nappajānāti ...

Không biết rõ thọ... không biết rõ tưởng... không biết rõ hành...

Viññāṇaṃ nappajānāti, viññāṇasamudayaṃ nappajānāti, viññāṇanirodhaṃ nappajānāti, viññāṇanirodhagāminiṃ paṭipadaṃ nappajānāti.

Ayaṃ vuccati, bhikkhu, avijjā...

Không biết rõ thức, không biết rõ thức tập khởi, không biết rõ thức đoạn diệt, không biết rõ con đường dẫn đến thức đoạn diệt.

Này Tỳkhưu, đây gọi là vô minh." [1]

Hai đoạn kinh trên tuy có khác nhau về chi tiết, nhưng đều quy về "không biết tứ đế".

Không hiểu biết về tứ đế, đồng nghĩa "không thấy tam tướng của các pháp hữu vi". Đó cũng là một ý nghĩa của vô minh.

Có vị Tỳkhưu bạch hỏi Đức thế Tôn rằng:

"Kathaṃ nu kho, bhante, jānato kathaṃ passato avijjā pahīyati, vijjā uppajjatī'ti?

"Bạch Thế Tôn, do biết như thế nào, do thấy như thế nào vô minh được đoạn tận, minh được sinh khởi?.

" Cakkhuṃ kho, bhikkhu, aniccato jānato passato avijjā pahīyati, vijjā uppajjati.

- Này Tỳkhưu, d0 biết, do thấy mắt là vô thường, vô minh được đoạn tận, minh được sinh khởi."[2]

- **Vô minh với ý nghĩa** *"thờ ơ với sự thật"*.

Có hạng chúng sinh, nhờ nghe pháp của Đức Thế Tôn tuy hiểu được 4 chân lý này, nhưng không thực hành pháp để chứng đạt những gì cần chứng đạt, được gọi là "thờ ơ với chân lý", và điều này được xem như "do vô minh chi phối".

Có lần vua Trời Đế Thích cùng thiên chúng đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, nghe Pháp từ Đức Thế Tôn rồi trở về thiên giới.

Đức Mụckiềnliên (Moggallāna) muốn biết các thiên tử có thực hành pháp hay không, Ngài đi đến cung trời Đạo lợi, thấy các thiên chúng vẫn say mê trong dục lạc [3]. Đây là ý nghĩa "thờ ơ với chân lý".

Hoặc: *"Thành tựu ba pháp, này các Tỳkhưu, người ngu được biết đến. Thế nào là ba?*

---

[1]- HT TMC (d), *S.iii, 162*. Tương ưng Uẩn (Khandhasaṃyuttaṃ), kinh Vô minh (avijjāsuttaṃ).
[2]- HT. TMC (d), *S.iv, 30*.
[3]- M.i, Tiểu kinh đoạn tận Ái (Cūlataṅhāsaṅkhayasuttaṃ).

- Phạm tội không thấy là phạm tội.

- Thấy phạm tội nhưng không sám hối (chừa cải).

- Người khác thấy phạm tội, nhưng (người phạm tội) không chấp nhận." [1].

- **Vô minh với ý nghĩa** *"nhầm lẫn".*

Chính sự nhầm lẫn này dẫn đến kết quả vô cùng tai hại, đó là tà kiến.

Không biết chưa hẳn dẫn đến điều ác xấu, nó có thể dẫn đến điều tốt, như một đứa bé để dành thức ăn ngon cho cha mẹ, dù rằng nó không biết "đó là điều tốt". Còn nhầm lẫn, tốt cho là xấu, xấu cho là tốt mới là nguy hại.

Người giúp mình lại cho là "kẻ ấy hại ta" nên đem oán báo ân, kẻ hại mình lại cho là "ân nhân", nên tri ân kẻ thù, đó chẳng phải là hiểm nạn sao?.

Ngài Buddhaghosa có giải thích :

"Taṃ avindiyaṃ vindatī'ti avijjā:

Vô minh là không thấy điều đáng thấy".

Và: "Taṃ vindiyaṃ na vindatī'ti avijjā:

Vô minh là thấy điều không đáng thấy."[2]

Điều không đáng thấy là thân ác hạnh, ngữ ác hạnh. *Điều đáng thấy* là thân thiện hạnh, ngữ thiện hạnh.

Đức Phật có dạy:

"Avajje vajjadassino; vajje cāvajjadassino.

Micchādiṭṭhi samādānā; sattā gacchanti duggatiṃ.

"Không lỗi, lại thấy lỗi; có lỗi lại thấy không.

Không sợ lại đáng sợ, đáng sợ, lại thấy không.

Do chấp nhận tà kiến, chúng sinh đi ác thú (duggatiṃ)."[3]

Hay:

"Avijjāgatassa, bhikkhave, aviddasuno micchādiṭṭhi pahoti.

"Với kẻ bị vô minh chi phối, không biết, này các Tỳkhưu, tà kiến sanh (pahati = uppajjati: sanh khởi)".[4]

- ***Vô minh với ý nghĩa*** *"mê muội*" (hay ngu si, si ám, mê si).

Là đồng nghĩa với si (moha), loại vô minh này là nền tảng cho tham (lobha), sân (dosa) cùng các pháp tùy tùng với chúng được sinh lên (sđd), như Kinh văn:

---

[1]- HT. TMC (d), *A.i, 101.*
[2]- Vsm, chương XVII. 587.
[3]- HT. TMC (d), *Dhp, câu số 318.*
[4]- HT. TMC (d), *S.v, 1.*

" Yā kāc'imā duggatiyo asmiṃ loke paranti ca,

avijjāmūlikā sabbā, icchālobhasamussayā.

*Phàm có **khổ cảnh** gì, đời này và đời sau.*

*Tất cả do **vô minh**, làm gốc, làm cội rễ.*

Dục tham được chất chứa." [1]

Và:

"Yena mohena mūḷhāse,

Sattā gacchanti duggatiṃ...

Với ***si***, bị ***si mê***.

Chúng sinh đến *khổ cảnh*..." [2].

Do vô minh chúng sinh đến khổ cảnh, bị si mê chúng sinh đến khổ cảnh, như vậy vô minh (trong trường hợp này) đồng nghĩa với si mê (moha).

Tóm lại, vô minh chỉ là trạng thái "không sáng suốt" khi đối diện với chân lý, khi đứng trước cảnh.

Vô minh tuy có gốc rễ là si (moha) nhưng lại khác si, si dẫn xuống khổ cảnh còn vô minh có thể dẫn đến nhàn cảnh.

Có thể hình dung Si (moha) như người đi trong đêm đen, luôn luôn gặp những tai họa, còn vô minh như người như người đi trong bối cảnh mờ mờ ảo ảo, có thể lạc đường, nhầm lẫn nhưng ít gặp tai họa hơn.

Hoặc ví như người mù đi lang thang vô định, người ấy có lúc leo lên núi cao (ví như vô minh), cũng có lúc lần xuống vực thẳm (ví như si), cả núi cao hay vực thẳm y đều không biết, cũng vậy, có những lúc vô minh trợ giúp trợ tạo thiện nghiệp, có những lúc trợ tạo ác nghiệp.

Điểm chính của vô minh là *ngăn che đạo quả và Nípbàn, dẫn dắt chúng sinh đi vào luân hồi.*

a- Những giải thích về từVô minh.

Pāli có giải thích về avijjā (vô minh) như sau [3]:

- Vijjā paṭikkhati = avijjā:

Chống lại (paṭi) sự sáng suốt, gọi là vô minh.

- Catusaccadhammaṃ vidati pākataṃ karotī'ti = avijjā:

*Làm cho không biết pháp **bốn sự thật** (Tứ đế) , gọi là vô minh.*

---

[1]- HT. TMC (d), *It, 34* (chương II, phẩm II, 3).
[2]- HT. TMC (d), *It, 6* (chương I, phẩm II, 1).
[3]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (sd), *Siêu lý cao học, Y tương sinh*.

-Avindiyaṃ vindatī'ti = avijjā:

Vui thích trong (pháp) đau khổ (ác xấu), gọi là vô minh.

Nghĩa là, những pháp người đời cho là lạc như danh tiếng, quyền lực, lợi đắc... thật sự là "đau khổ", vui thích với những pháp tiềm ẩn đau khổ như thế, gọi là vô minh.

-Vindiyaṃ navindatī'ti = avijjā:

Không vui thích trong pháp tốt đẹp, gọi là vô minh.

- Avijjamāne javāpetī'ti = avijjā:

Không biết (pháp) hiện tại, gọi là vô minh.

(avijjamāna là không biết hiện tại, javāpeti = java (chạy nhanh) + apeti (biến mất).

Tức là, vô minh làm cho tâm chỉ biết "cái quá khứ", hay "cái vị lai", hai cái biết này là "do tưởng tạo thành", cái gì do tưởng biết, tưởng tạo thành, thường là cảnh chế định (sammutārammaṇa), vì "biết rõ trong hiện tại là biết được thực tính pháp".

Do đó, Đức Phật dạy :

"Atītaṃ nañvāgameyya, nappaṭikaṅkhe anāgataṃ...

Quá khứ kkông truy tầm, tương lai không ước vọng..."[1].

Hay:

"Anāgatappajappaaya, atītassānusocanā.

Etena bālā sussanti, naḷova harito luto'ti.

"Do mong việc sắp tới, do than việc đã qua.

Nên kẻ ngu héo úa, như lau xanh rời cảnh"[2]

Và cũng vì thế nên các Giáo Thọ Sư dạy : "Vô minh chỉ biết cảnh chế định".

- Vijjāmāne na javāpetī'ti = avijjā:

Không biết pháp chân đế (như uẩn, xứ, giới...), gọi là vô minh.

- Veditabbaṃ aviditaṃ karotīti = avijjā:

Làm cho không biết điều đáng biết, gọi là vô minh.

Có thể hiểu: "Biết điều không đáng biết, không biết điều đáng biết, đều là vô minh".

Điều đáng biết là gì ?

Chính là Bốn sự thật: Khổ, nguyên nhân sinh khổ, sự diệt khổ và con đường dẫn đến sự diệt khổ.

---

(1)- M.iii, Bhaddekarattasuttaṃ (Kinh Nhất dạ hiền giả).
(2)- HT. TMC (d), *S.i, 5*. Tương ưng chư thiên (Devatāsaṃyuttaṃ), kinh Rừng núi (araññasuttaṃ).

Theo Phật giáo, bậc thiện trí thức (sappurisa) là bậc đã thấy được 4 điều này, người không thấy được *bốn sự thật*, không phải là bậc thiện trí thức, cho dù đó là vị Hoàng Đế, hay các Samôn, Bàlamôn học rộng biết nhiều.

"Yathindakkhīlo paṭhaviṃ sito siyā.

Catubbhi vātebhi asampakampiyo.

Tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi.

"Như cây cột trụ đá.

Khéo nương tựa (sito) lòng đất.

Dầu có gió bốn phương.

Cũng không thể giao động.

Ta nói ***bậc chân nhân*** *(sappurisa).*

Giống như ví dụ này.

Vị thể nhập với tuệ.

Thấy được bốn Thánh đế."[1]

Các vị Thánh Alahán còn triển khai ý nghĩa "không biết bốn sự thật" qua các hình thức khác như : không biết sự tập khởi và sự đoạn diệt của *ngũ uẩn* [2], không biết vị ngọt, nguy hại, sự xuất ly của ngũ uẩn.[3]

b-Bốn ý nghĩa thực tính của vô minh.

- *Trạng thái*: Không biết (añāṇalakkhaṇā)

- *Phận sự*: Làm tối tăm các pháp (ngay cả chính nó) (sammoharasā)

- *Thành tựu*: Ngăn che bản thể thực tính của các pháp (ohādanapaccupaṭṭhānā).

- *Nhân cần thiết*: Có pháp ngâm tẩm (āsavapadaṭṭhānā)

Giải.

- "*Không biết*".

Biết có ba loại: Biết do trí, biết do tưởng, biết do thức, "không biết" ở đây ám chỉ "không có cái biết của trí".

Mặt khác, "không biết" là *không biết nguyên nhân sinh khổ, không biết con đường diệt khổ.*

Trước thời Đức Phật, các Samôn, Bàlamôn cũng biết khổ, nhưng nguyên nhân sinh ra khổ thì các vị ấy cho rằng: "Do Thượng Đế tạo ra" hay "do nghiệp quá khứ", Đức Phật đã bác bỏ thẳng thừng quan điểm "khổ do nhân Thượng Đế tạo ra", đối với quan điểm "khổ do

---

[1]- HT. TMC (d), *Sn, 39* – Ratanasutta (kinh Châu báu)..
[2]- S.iii, 171.
[3]- S.iii, 172.

nhân nghiệp quá khứ", Đức Phật cũng không chấp nhận hoàn toàn, nghĩa là "có phần là thế, có phần lại không".(1)

Và Đức Phật chỉ ra "nguyên nhân sinh khổ là do ái ".

Để diệt khổ các vị ấy thực hành những tà pháp, thế là "không biết phương pháp trừ diệt khổ". Đã không biết "con đường dẫn đến diệt khổ", tất nhiên "sự diệt khổ" cũng không biết nốt.

Các Samôn, Bàlamôn trước thời Đức Phật, *tuy biết khổ,* nhưng cái biết này do tưởng "vẽ lại", còn khổ đang đình trụ, đang diễn tiến thì không thể "thấy - biết".

Tóm lại, vì vắng mặt của trí, nên ***"không biết bốn sự thật".***

- *"Làm tối tăm các pháp".*

Là làm cho tâm cùng các pháp sinh chung với tâm không nhận định được đâu là chân lý, đâu là thực, đâu là phi chân lý, đâu là ảo. Ví như ảo thuật gia làm hoa mắt người xem để thực hiện việc làm riêng của mình.

- *"Ngăn che bản thể thực tướng".*

Tức là ngăn che 3 tướng trạng của pháp hữu vi. Ngay cả khi hành giả có nhận thức được "khổ", vô minh tạo ra "lạc" để ru ngũ tâm.

Trong "lạc thọ" đã có "khổ ẩn vào", nhưng hành giả không nhận thức được. Đó là thành tựu của Vô minh, nên Đức Phật dạy:

"Hãy quán thọ khổ như mũi tên, quán thọ lạc là khổ, quán thọ xả là vô thường".

- "*Có pháp rịn thấm (āsavadhamma)".*

Là có pháp "rỉ ra, thấm vào", ví như nhựa cây rỉ ra từ vết nứt thân cây, rồi thấm vào thân cây, giác cây.

Pháp ngâm tẩm ở đây chỉ cho: Dục rịn thấm (kāmāsava), hữu rịn thấm (bhāvāsava), kiến rịn thấm (diṭṭhāsava) và Vô minh rịn thấm (avijjāsava).

2- Các dạng thức của Vô minh.

Vô minh xuất hiện rất đa dạng, có rất nhiều hình thức tùy theo sự hoạt động của nó.

Trước tiên, vô minh là gốc rễ của tất cả bất thiện pháp, vì kẻ tùy tùng đắc lực của vô minh là phóng dật (uddhacca), chính phóng dật khiến tâm chỉ biết (cảnh) quá khứ hay (cảnh) vị lai, xa lìa pháp hiện tại.

"(Evameva kho), bhikkhave, ye keci akusalā dhammā sabbe te avijjāmūlakā...

" (Cũng vậy), này các Tỳkhưu, phàm có những bất thiện nào, chúng đều lấy vô minh làm cội rễ...

"Tasmātiha, bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ "appamattā viharissāmā'ti".

---

(1)- M. iii, Devadahasuttaṃ (Kinh Thiên Tý). HT. Thích Minh Châu dịch.

Do vậy, này các Tỳkhưu, các ngươi cần phải học tập như sau: "Chúng ta sống không phóng dật (appamatta là tên gọi khác của niệm – sati - Ns*)."*[1].

Nhờ có niệm mạnh, phóng dật bị tiêu trừ, do đó các bất thiện pháp không thể sinh lên.

Và một khi chánh trí xuất hiện thì vô minh không thể có mặt, thế là tâm không chạy theo quá khứ hay vị lai.

"Appamādarato bhikkhu, pamāde bhayadassi vā,

Abhabbo parihānāya. Nibbānass' eva santike.

"Vị Tỳkhưu thích thú trong chú niệm, thấy sợ hãi trong phóng dật, (vị ấy) không còn thối đọa, vị ấy đối diện với Nípbàn."[2]

Hay*:" Này các Tỳkhưu, vị Thánh đệ tử khéo thấy như chơn với chánh trí tuệ lý duyên khởi này và các pháp duyên sinh này, nên chắc chắn vị ấy không chạy theo quá khứ (với những câu hỏi): "Ta có trong quá khứ? Ta không có mặt trong quá khứ. Ta có mặt như thế nào trong quá khứ...*

Hay không chạy theo tương lai (với những câu hỏi): "Ta có mặt trong tương lai? Ta không có mặt trong tương lai? Ta có mặt như thế nào trong tương lai?..."[3]

Chính do ý nghĩa này, các Luận Sư đã bảo: Chi pháp của vô minh là tâm sở Si (mohacetasika).

- Vô minh xuất hiện với dạng *dòng nước mạnh* (oghā), lôi cuốn chúng sinh vào luân hồi, được gọi là avijjoghā [4] (vô minh bộc lưu hay vô minh cuồng lưu).

Chữ oghā, Pāli có giải thích như sau:

"Avattharitvā hanantīti = oghā:

Tràn ngập, xâm hại chúng sinh, gọi là ***cuồng lưu.***[5]

- Vô minh xuất hiện với dạng pháp *che lấp* (nīvaraṇadhamma), ngăn cản không cho trí sinh khởi để chứng đắc thiền hoặc Đạo quả, được gọi là avijjānīvaraṇa (Vô minh che lấp).[6]

Pāli có giải thích từ nīvaraṇa như sau:

"Jhānadika nīvārentīti = nivaraṇāni:

Ngăn chận, không cho chứng đạt Thiền, gọi là che lấp (sđd).

- Vô minh xuất hiện với dạng *ngủ ngầm* (anusaya), như Kinh văn:

*"*Yato kho, bhikkhave, bhikkhuno sukhāya vedanāya rāgānusayo pahīno hoti, dukkhāya vedanāya paṭighānusayo pahīno hoti. Adukkhamasukhāya vedanāya avijjānusayo pahīno hoti...

---

[1]- HT. TMC (d), *S.ii, 262*.
[2]- Phạm Kim Khánh (d), *Dhp, câu 32*.
[3]- HT. TMC (d), *S.ii, 26*.
[4]- S.iv, 257.
[5]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (s), *Siêu lý Sơ học*.
[6]- A.i, 223. S.ii, 23.

"Này các Tỳkhưu, khi nào Tỳkhưu đoạn tận tham ngủ ngầm (rāganusaya) với lạc thọ, đoạn tận sân ngủ ngầm (paṭighānusaya) với khổ thọ, đoạn tận ***vô minh ngủ ngầm*** *(avijjānusaya) với thọ không khổ không lạc..."* [1]

Gọi là "ngủ ngầm – anusaya", là khi có cơ hội thích ứng các pháp này sẽ sinh lên. Như sóng vốn không có sẵn trong nước, nhưng khi có gió thì sóng nổi dậy.

Pāli có giải thích như sau:

"Santāna anu anu sentī'ti = anusaya:

Pháp (dường như) ngủ nghĩ liên tục, gọi là ngủ ngầm."

"Anurūpaṃ kāranaṃ labhitvā santi uppajjantī'ti = anusaya:

Theo sắc (dường như) ngủ yên, khi gặp điều kiện thích hợp thì sinh lên, gọi là ngủ ngầm.

Tuy pháp ngủ ngầm cũng có thể nương theo danh pháp sinh lên khi gặp điều kiện thích ứng, nhưng phần lớn do nương theo sắc pháp, cho dù chứng đạt thiền Sắc giới, pháp ngủ ngầm cũng nương sinh do có liên hệ đến sắc tưởng, ngoại trừ những vị chứng thiền Vô Sắc, nhưng những vị chứng thiền Vô sắc rất ít.

- Vô minh xuất hiện với dạng *ngâm tẩm* (āsavadhamma), (chữ āsava, các vị Tiền bối thường dịch là *lậu hoặc* – Ns).

"Tayome, bhikkhave, āsavā. Katame tayo? Kāmāsavo, bhavāsavo, avijjāsavo.

Ime kho, bhikkhave, tayo āsavā'ti.

"Này các Tỳkhưu, có ba loại ngâm tẩm này. Thế nào là ba? Dục ngâm tẩm, hữu ngâm tẩm, vô minh ***ngâm tẩm****.*

Này các Tỳkhưu, có ba ngâm tẩm này." [2]

- Vô minh xuất hiện với dạng *dây trói buộc* (saṃyojana: triền)[3], gọi là vô minh triền (avijjāsaṃyojana).

Pāli có giải thích:

"Saṃyojananti bandhantī'ti = saṃyojana:

Cột trói (chúng sinh), gọi là triền.

Có vị chư thiên bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

"Kiṃsu saṃyojano loko, kiṃsu tassa vicāraṇaṃ.

"Vật gì trói buộc đời?. Vật gì ***lôi kéo*** *đời?.*

Đức Thế Tôn đáp:

"Nandī saṃyojano loko, vitakkassa vicāranaṃ

---

[1]- HT. TMC (d), *S.iv, 205*. Tương ưng thọ (Vedanāsaṃyuttaṃ), kinh Đoạn tận (Pahānasuttaṃ).
[2]- HT. TMC (d), *It, 49*.
[3]- Dhs, phần tụ Triền (saññojanagocchaka).

"Chính hỷ trói buộc đời, tầm cầu lôi kéo đời"[1].

Sự cột trói này có ba loại: Cột trói bình thường, gọi là triền. Cột thắt cứng (khá chặc), gọi là *kết* (yoga), vô minh xuất hiện với dạng này, gọi là vô minh kết (avijjāyoga)[2]. Tức là vô minh cột khá chặt chúng sinh vào vòng luân hồi, pāli có giải thích:

"Vaṭṭasmiṃ satte yojentī'ti – yoga:

Cột chúng sinh dính khắn khít vào luân hồi, gọi là kết.

Và "cột cứng chắc", gọi là gantha hay bandha (phược)[3], nhưng vô minh không xuất hiện với dạng này.

3- Phân tích vô minh.

- Vô minh có một loại: Không biết, không thấy.

Là không biết, không thấy chân lý, nên luôn luôn bị vô minh dẫn dắt vào sinh tử luân hồi.

"Dīgho bālānaṃ saṃsāro, saddhamaṃ avijjānataṃ.

"Kẻ ngu luân hồi dài, do không biết diệu pháp" [4].

- Vô minh có 2 loại: Không thực hành điều nên thực hành, thực hành điều không nên làm.

"Không thực hành điều nên thực hành", là không làm những thiện sự, hay thực hành bát chánh đạo,

"Thực hành điều không nên thực hành", là tạo những ác, bất thiện nghiệp từ thân, ngữ, ý hay thực hành những pháp khổ hạnh thuộc tà giải thoát.

Lại nữa, vô minh có hai loại:

"Điều sai lầm cho là đúng, điều đúng lại cho sai lầm". Ám chỉ sự "nhầm lẫn" của vô minh, từ đó nảy sinh tà kiến.

"Asāre saramatino. Sāre cāsāradassino...

"Cốt lõi, cho không cốt lõi. Không cốt lõi, thấy là cốt lõi..." [5].

- Vô minh có ba loại : Là tâm sở Si tương ưng với ba thọ.

Chính vì không biết sự nguy hại của thọ, vì thọ dẫn đến ái, bao giờ còn ái là còn lưu chuyển trong luân hồi.

- Vô minh có bốn loại : Là bất tri tứ đế.

- Vô minh có 5 loại: Là che đậy tội lỗi trong 5 nẻo tái sinh: Địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, người và trời..

---

[1]- S.i, 39.
[2] – D.iv, kinh Thập thượng (Dasuttarasuttaṃ). HT. Thích Minh Châu dịc h là ***ách***.
[3] – S.i, 8.
[4]- Dhp, câu 60.
[5]- Dhp, câu 11.

- Vô minh có sáu loại. Là không thấy vô thường, khổ, vô ngã trong sáu môn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý môn) và sáu cảnh (sắc, thinh, mùi, vị, xúc và pháp cảnh), như "không thấy mắt là vô thường, khổ, vô ngã, tai là vô thường, khổ vô ngã ....

Phần 2.

Bất tri tứ đế.

Nên phân biệt đế và Thánh đế, đế là sự thật theo thường tình, còn Thánh đế là sự thật của bậc thánh, vì thành tựu Thánh vị nên gọi là Thánh đế, là sự thật cao quý không hề thay đổi.

Sự thật theo thường tình (lokiyasacca - tục đế) thường thay đối, có những sự thật theo thường tinh, nhưng bậc Thánh không thực hành, như:

"Này các Tỳkhưu, chớ có nói những câu chuyện của loài súc sinh, câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm....

Những câu chuyện như thế này, này các Tỳkhưu không đưa đến mục đích, không làm căn bản cho phạm hạnh, không đưa đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Nípbàn".[1]

Hay, theo thường tình thì "thương yêu mà gần" họ cho là lạc, trái lại bậc Thánh vẫn xem là khổ... như bà Dhammadinnā có trả lời ôngVisākha, khi ông hỏi:

"Sukhā pan'ayye vedanā kiṃ sukhā kiṃ dukkhā?

- Thưa Ni sư, trong thọ lạc, cái gì là lạc cái gì là khổ.

"Sukhā kho āvuso Visākha vedanā ṭhitisukhā vipariṇāmadukkhā.

- Này hiền giả Visākha, trong thọ lạc, đang trú là lạc, diệt mất là khổ.[2]

Tứ đế ở đây ám chỉ Tứ Thánh đế, đối với bậc Thánh thì:

- Khổ đế cần phải thắng tri.

- Tập đế cần phải đoạn trừ.

- Diệt đế cần phải tác chứng.

- Đạo đế cần phải tu tiến.

I - Không biết về khổ (dukkhe aññāṇaṃ).

1- ***Ý nghĩa từ dukkha (khổ).***

Chữ aññāṇaṃ là chỉ cho tâm sở Si.

Chữ dukkha có rất nhiều ý nghĩa, theo nghĩa từ nguyên thì DU (xấu xa, khó chịu) + KHA (rỗng không, trống không) = dukkha.

---

(1)- S.v, 419.
(2)- M.i, kinh Tiểu Phương Quảng.

Sở dĩ gọi là xấu xa, khó chịu vì là chỗ trú của nhiều hiểm nạn, gọi là "*trống rỗng*" vì chỗ trú không bền vững, không có cốt lõi.

Chỗ trú của khổ ở đâu? Chính là danh sắc, danh sắc là chỗ trú của khổ.

Thế gian này được khởi lên do có danh sắc, mà danh sắc lại "rỗng không", bất cứ điều nào bám vào danh sắc hay ngũ uẩn đều dẫn đến khổ.

Đức Phật có ví dụ: " Sắc uẩn như bọt nước, thọ uẩn ví như bong bóng nước, tưởng uẩn ví như hoa nắng, hành uẩn ví như cây chuối (không có lõi) và thức uẩn ví như trò ảo thuật."[(1).]

Và Ngài dạy ngắn gọn trong kinh Chuyển Pháp Luân là: "Pañcupādakkhandhā dukkhā: *Nắm giữ năm uẩn là khổ".*

Như vậy, *nắm giữ năm uẩn* chính là cái khổ cùng tột, cái khổ sinh tử luân hồi, ***không thấu rõ sự thật về khổ*** chính là ở điểm này.

Vì sao *nắm giữ 5 uẩn*? Vì có *vị ngọt* trong năm uẩn.

Chính vị ngọt (là hỷ lạc) của năm uẩn dẫn dắt chúng sinh luân chuyển trong tam giới, đồng thời chính nó *che lấp* cái nguy hại của 5 uẩn.

Đã không thấy được *nguy hại* qua đặc tướng vô thường của năm uẩn, thì làm sao thấu đáo được "khổ", thế là ngoan ngoãn đưa tay cho vô minh trói buộc.

"Yaṃ kho lokaṃ paṭicca upajjati sukhaṃ somanassaṃ, ayaṃ loke assādo.

"Do duyên với đời khởi lên lạc, hỷ gì, đấy là vị ngọt(assāda) ở đời"[(2)] (đời ở đây chỉ cho danh sắc hay năm uẩn- Ns).

Thì ra, chính hỷ tham (nandī) trợ giúp sức mạnh cho vô minh để ngăn che trí, không cho trí biết rõ *khổ*.

Cái ***vị ngọt ở đời****, chính là sắc, thinh, hương, vị, xúc* do mắt, tai mũi, lưỡi, thân tiếp nhận, *các pháp khả hỷ, khả lạc liên hệ đến dục* (kāma) do ý tiếp nhận. Tất cả đều bị định luật vô thường chi phối, chúng luôn đổi thay tiêu hoại, bám víu vào chúng, thích thú với chúng thì quả là vô trí.

Đức Phật dùng hình ảnh người đốt lá, cỏ hay cây trong rừng Jeta, người khác không nghĩ rằng: "Người này đang đốt ta hay những vật của ta". Và Ngài dạy:

"Yaṃ, bhikkhave, na tumhākaṃ taṃ pajahatha. Taṃ vo pahīnaṃ hitāya sukhāya bhavissati.

"Này các Tỳkhưu, cái gì không phải của các ngươi, hãy từ bỏ chúng.Từ bỏ chúng sẽ đem lại hạnh phúc an lạc".[(3)]

Bám giữ năm uẩn, cho là *ta*, là *của ta* , đó là khổ.

---

(1)- Đại trưởng lão Bửu Chơn (d), *Kho tàng Pháp bảo*.
(2)- A.i, 258.
(3)- S.iv, 128

Có vị chư thiên bạch hỏi Đức Phật:

"Kismiṃ loko patiṭṭhito'ti – *Trên gì đời an trú?*.

Đức Phật trả lời:

"Dukkhe loko patiṭṭhito'ti : *Trên khổ, đời an trú.*"[1]. (đời – loka, ở đây chỉ cho danh sắc hay năm uẩn – Ns).

Hiểu biết cái khổ của danh sắc là điều rất quan trọng, từ đó định hướng cho tâm thoát ra sự khổ, *"tâm đặt đúng hướng có thể xuyên thủng vô minh"*[2].

Thật ra, chúng sinh vẫn thấy khổ, nhưng chỉ hiểu cái khổ trên phương diện thế tục, còn trên phương diện chân lý thực tính khổ của danh sắc thì không thấu đáo.

Ngài Buddhaghosa có nêu lên:

"Khổ có bốn ý nghĩa: là bức bách (pīḷana), là bị tạo ra (saṅkhata), là nóng bức (santāpa), là biến đổi(vipariṇāma). Đây là bốn nghĩa của Thánh đế về khổ".[3]

-**Khổ với ý nghĩa là** "*bức bách*".

Danh sắc này cho dù bên ngoài hay bên trong đều chịu sự hư hoại, muốn bền vững không thể được, ví như người ở khoảng không muốn dừng cũng không được, người ấy đang bị "sự rơi" bức bách.

Chính vì không thể làm chủ được lạc, nên khổ xuất hiện, muốn khổ đừng có, khổ cứ hiện lên, khổ bức bách thân-tâm đi vào khó chịu, đau đớn.

- **Khổ với ý nghĩa là** "*bị tạo ra*".

Pháp nào "bị tạo ra" pháp ấy là khổ, như Phật ngôn: "Sabbe saṅkhārā dukkhā'ti: *Các pháp hữu vi là khổ*."

-**Khổ với ý nghĩa là** *"nóng bức"*.

Là thích thú khi đạt được cái yêu thích, tâm phừng phựt như ngọn lửa bốc cao, không đạt được hoặc mất đi cái yêu thích, tâm rơi vào sầu muộn, héo xào giống như lá cây bị lửa làm cho co lại, héo úa.

Đức Phật có dạy:

"Cakkhu, bhikkhave, ādittaṃ, rūpa ādittā, cakkhuviññāṇaṃ ādittaṃ, cakkhusamphasso āditto.

"Này các Tỳkhưu, mắt bị bốc cháy, các sắc bị bốc cháy, nhãn thức bị bốc cháy, nhãn xúc bị bốc cháy.

"Yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā upajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi ādittaṃ.

---

[1]- S.i, 40.
[2]- A.i, 8.
[3] – Sư cô Thích nữ Trí Hải (d), Vsm, chương XVI, mô tả về Đế.

Do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay không lạc không khổ, cảm thọ ấy bị bốc cháy.

*"*Kena ādittaṃ? Rāgagginā, dosagginā, mohagginā ādittaṃ.

Jātiyājarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, ādittan'ti vadāmi.

Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi ***lửa tham, lửa sân, lửa si.***

Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não."[1].

Tương tự như thế đối với các xứ còn lại là: Tai, mũi, lưỡi, thân và ý cùng với thanh, mùi, vị, xúc thân và pháp.

- Khổ với ý nghĩa *"biến đổi"*.

Ám chỉ kết quả tất yếu của sự vô thường, cái gì vô thường cái ấy dẫn đến khổ.

Pāli có giải thích dukkha (khổ) như sau:

"Dukkhananti = dukkhaṃ:

Nhận lấy khó chịu (xấu), gọi là khổ.

Hay: "Dukkucchitaṃ hutvā kāyikasukkhaṃ khaṇatī'ti = dukkhaṃ:

(Pháp nào) xấu xa, khó chịu, làm tiêu hoại sự an lạc thân từng sátna (khaṇa), gọi là khổ. [2] (đây là nói về khổ của thân - Ns).

2- Thực tính của khổ đế. [3]

-*Trạng thái:* Bị bức bách (bādhanalakkhaṇaṃ)

- *Phận sự:* Làm cho nóng bức (santāpanarasaṃ).

- *Thành tựu:* Hiện bày ra (pavattipaccupaṭṭhāṇaṃ).

- *Nhân cần thiết:* Có danh sắc. (nāmarupapadaṭṭhānaṃ).

3- Phân tích khổ.

Thật ra, cái khổ chỉ một kiếp nhân sinh thôi, cũng nhiều vô số như nước chứa trong đại dương, không ai biết *tất cả khổ* ngoại trừ bậc Chánh Giác. Tuy vậy vẫn có thể hiểu thấu khổ, ví như người chỉ uống chút ít nước biển cũng biết được vị mặn của biển. Do đó, Đức Sāriputta (Xálợiphất) dạy:

"Dukkhaṃ ariya saccaṃ, dukkhasamudayaṃ ariya saccaṃ, dukkhanirodhaṃ ariya saccaṃ, dukkhanirodha gāminī paṭipadā ariya saccaṃ.

Ime cattāro dhammā abhiññeyyā.

---

[1]- S.iv,19.
[2]- Đại trưởng lão Tịnh Sự (sd), *Siêu lý cao học, Y tương sinh*.
[3]- Vsm, chương giải về Quyền - Đế.

"Sự thật cao quý về khổ, sự thật cao quý về tích tập của khổ, sự thật cao quý về diệt khổ, sự thật cao quý về con đường dẫn đến diệt khổ.

Đó là bốn pháp cần phải hiểu cao tột."[1].

Tức là hiểu về khổ không cần phải hiểu nhiều, hiểu rộng mà là phải hiểu sâu, nhất là hiểu rõ về bản chất thật của năm uẩn, bấy nhiêu cũng đủ.

Mọi người đều biết khổ, nhưng phần nhiều biết theo thế tục như nghèo là khổ, xấu là khổ, bị thất bại là khổ, vất vả là khổ ... họ không biết cái khổ đúng theo thực tướng.

Có những điều theo bậc Thánh (ariya) là khổ, thì người đời cho là hạnh phúc, như: Giàu có, quyền uy, danh vọng, chức vị ...

Bốn sự thật (sacca) được gọi là Thánh đế vì là "cái biết, cái thấy của bậc Thánh".

Gọi là Thánh đế vì là cái thấy, biết cao quý (ariya). Có ba cách hiểu về "sự cao quý":

- *Gọi là cao quý*, vì đó là cái biết của bậc Thánh.

Bậc Thánh (ám chỉ Đức Chánh Giác) thông suốt bốn chân lý này, các Ngài dạy cho chúng sinh cùng hiểu để giải thoát khỏi sinh tử.

"Sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrahmaṇiyā pajāya sadevamanussāya Tathāgato ariyo; tasmā ariyasaccānī'ti vuccanti.

"Này các Tỳkhưu, trong các thế giới chư thiên, Ma giới, Phạm thiên giới, và quần chúng Samôn, Bàlamôn, Như Lai là bậc Thánh, do vậy được gọi là Thánh Đế".[2]

- *Gọi là cao quý*, vì khi thấu triệt một sự thật, sẽ đưa đến thành tựu địa vị Thánh nhân, trở thành bậc cao quý.

Tôn giả Gavampati có dạy:

"Sammukhā metaṃ, āvuso, bhagavato sutaṃ, sammukhā paṭiggahitaṃ - "yo bhikkhave, dukkhaṃ passati dukkhasamudayampi so passati, dukkhanirodhampi passati, dukkhanirodhagāminiṃ paṭipādampi passatī'ti.

"Này chư Hiền, tôi tự thân nghe từ Đức Thế Tôn, tự thân lãnh thọ như sau: "Này chư Tỳkhưu, ai thấy khổ, người ấy cũng thấy khổ tập, cũng thấy khổ diệt, cũng thấy con đường đưa đến khổ diệt"...[3].

Và: *"Này các Tỳkhưu, do biết, do thấy: "Đây là khổ, các lậu hoặc được đoạn tận". Do biết, do thấy: "Đây là khổ tập".... Do biết, do thấy: "Đây là khổ diệt"... Do biết, do thấy: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt", các lậu hoặc được đoạn tận".*[4]

Nội dung bài kinh nêu lên: "Biết và thấy một sự thật (bất kỳ sự thật nào về bốn sự thật) sẽ thấy cả bốn".

---

[1]- HT. TMC (d), D.iv, kinh Thập thượng (Dasuttarasuttaṃ).
[2]- HT. TMC (d), *S.v, 435*. Tương ưng sự thật (saccasaṃyuttaṃ), Kinh Thế giới (Lokasuttaṃ).
[3]- HT. TMC (d), *S.v, 436*.
[4]- HT. TMC (d), *S.v,434*.

Như vậy, không thấy được khổ theo đúng chân lý, đồng nghĩa không thấy cả bốn sự thật, và đó là do vô minh bao phủ (phần đông Phật tử chúng ta chỉ mới biết khổ nhưng chưa thấy "sự thật của khổ". Ns)

- *Gọi là cao quý*, vì những sự thật này không hề có hư ngụy, hay thay đổi trở thành khác, như đã là vô thường thì không thể nào trở thành thường, đã là khổ thì không thể nào là lạc cho dù có biến đổi ra sao vẫn là khổ...

"Cattārimāni, bhikkhave, ariyasaccāni. Katamāni cattāri?

"Này các Tỳkhưu, có bốn thánh đế? Thế nào là bốn?.

Dukkhaṃ ariyasaccaṃ, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadā ariyasaccaṃ.

Thánh đế vế khổ, Thánh đế về khổ tập, Thánh đế về khổ diệt, Thánh đế về con đường đưa đến khổ diệt.

Imāni kho, bhikkhave, cattāri ariyasaccāni tathāni avitathāni aññathāni. Tasmā ariyasaccāni'ti vuccanti.

"Bốn Thánh đế này, này các Tỳkhưu, là như thật, ***không lìa như thật, không khác như thật****. Do vậy, được gọi là Thánh đế."*[1]

Bộ Vibhaṅga (Phân tích) trong Tạng Luận có nêu ra 12 cái khổ là:

- Sanh là khổ (jātipi dukkhā).

- Già là khổ (jarāpi dukkhā).

- Chết là khổ (maraṇaṃpi dukkhaṃ).

- Sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ (sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā).

- Gần cái không ưa là khổ (appiyehi sampayogo dukkho).

- Xa lìa cái thương mến (piyehi vippayogodukkho) là khổ.

- Mong muốn không được là khổ (yampicchaṃ na labhati).

Tóm lại, nắm giữ năm uẩn là khổ (pañcupādānakkhandhā dukkho).

Trong kinh Chuyển Pháp Luân có nêu thêm: Bịnh là khổ (byādhipi dukkhā), là nói đến cái khổ riêng của chúng sinh có sắc thô như nhân loại, súc sinh để dẫn dắt trí năm Ngài KiềuTrầnNhư (Koṇḍañña) tiến đắc Đạo quả, còn Bộ Phân tích nói đến cái khổ chung của tất cả chúng sinh là "sinh, già, chết".[2]

Bàn về bịnh là khổ.

Bịnh có hai loại : Thân bịnh và tâm bịnh.

Thân bịnh chỉ có đối với chúng sinh thai sinh, noãn sinh và thấp sinh, chúng sinh hóa sinh như ngạ quỷ, chư thiên, Phạm thiên hữu sắc thì không có thân bịnh (vì đó là loại sắc tế).

---

[1]- HT. TMC (d), *S.v, 435*.
[2]- Tuy chư thiên có thân là sắc tế (sukhumarūpa), vẫn nhận biết già (S.i, 2) và (A.iii,54).

Tâm bịnh là: sầu, bi, khổ, ưu, não được đề cập kế tiếp.

Nhìn tổng quát, chúng ta thấy rằng;

- ***Sinh, già, bịnh, chết*** là nêu bày "*khổ phổ biến* – sāmaññadukkha", vì đã có sinh muốn không bị già, muốn không bị bịnh, muốn không bị chết là điều không thể có được [(1)].

Còn **"sầu, bi, khổ, ưu, não, ghét phải gần, thương phải xa, muốn không được"** là *"khổ cá biệt* – visesadukkha", cái khổ chỉ có riêng với số chúng sinh này mà không có đối với chúng sinh khác (sđd).

- *Sinh, già, bịnh chết* là nói đến cái khổ của thân lẫn tâm, còn *"sầu, bi, ưu, não, ghét phải gần, thương phải xa, mong muốn không được"* là nói đến cái khổ của tâm.

- **"Khổ"** là nói riêng khổ thân.

Nói theo tính chất "do duyên sinh khởi" thì:

- Già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, có duyên chủ yếu là "sinh"(theo lý duyên khởi), còn "ghét phải gần, thương phải xa, muốn không được", duyên chủ yếu là "sinh lẫn ái".

Sinh có mặt lại do ái làm duyên. Sinh – già - chết là ba giai đoạn diễn hoạt của khổ.

Sinh là khổ của năm uẩn đang hình thành. Già là khổ của năm uẩn đang diễn tiến (ở chặng giữa). Chết là khổ của năm uẩn ở giai đoạn cuối.

Ví như ngọn lửa vừa nhen lên (sinh), ngọn lửa cháy sáng (già) và ngọn lửa thiêu rụi vật đang bị đốt (chết), cái gì là nhiên liệu cho ngọn lửa? Chính là ái danh sắc.

"Nắm giữ năm uẩn là khổ", là tổng quát về *khổ*.

Trong hiện tại có thân năm uẩn là do "nắm giữ" trong quá khứ.

Hiện tại "nắm giữ năm uẩn" tất nhiên năm uẩn trong tương lai (đời sau) sẽ hiện hữu.

Thế là, khổ cứ theo nhau tiếp diễn.

Đức Phật dạy:

"Upādāne bhayaṃ disvā, jātimaraṇasambhave.

Anupādā vimuccanti, jātimaraṇasaṅkhaye.

"Thấy sợ trong chấp thủ, trong hiện hữu sinh tử.

Được giải thoát, không thủ,

sinh tử được đoạn trừ".[(2)]

Lại nữa, khổ khi phân tích theo đặc tính thì có ba.

Có vị Tỳkhưu có bạch hỏi Đức Sāriputta(Xálợiphất) rằng:

"Dukkhaṃ, dukkhan'ti, āvuso Sāriputto vuccati. Katamaṃ nu kho, āvuso, dukkhan'ti?

---

(1)- A.iii, 54.

2)- HT. TMC (d), *A.i. 138*, Kinh Diêm chúa.

"Khổ, khổ, này hiền giả Sāriputta, được nói đến như vậy. Này hiền giả, thế nào là khổ?.

"Tisso imā, āvuso, dukkhatā, dukkhadukkhatā, saṅkhāradukkhatā, vipariṇāmadukkhatā.

- Này hiền giả, có ba khổ tánh (dukkhatā) này: Khổ khổ tánh (dukkhadukkhatā), hành khổ tánh (saṅkhāradukkhatā), biến khổ tánh (vipariṇāmadukkhatā).[1]

Khổ khổ tánh là nói đến khổ thân (kāyikadukkha) và khổ tâm (cetasikadukkha).

Chi pháp của khổ thân là "(tâm) thân thức thọ khổ - dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ". Chi pháp của khổ tâm là "hai tâm sân".

"Sầu, bi, khổ, ưu, não ... muốn không được", liệt vào *khổ khổ tánh* (vì liên hệ đến (tâm) thân thức thọ khổ và hai tâm sân)

H*ành khổ tánh* là cái khổ của pháp hữu vi khi sinh lên, chi pháp là thọ xả.

Sinh là khổ được liệt vào hành khổ tánh.

Biến khổ tánh là cái khổ của pháp hữu vi khi diệt mất, chi pháp là thọ lạc khi bị diệt.

"***Già - chết***" được liệt vào phần này.

Xét ra, vị Thánh Alahán chí đến Đức Phật Chánh giác, khi còn thân năm uẩn các Ngài không có khổ tâm, nhưng khổ thân, hành khổ, hoại khổ vẫn còn.

Như vậy, cần phải hiểu khổ qua hai phương diện: Hiện tượng khổ và tánh khổ.

Hiện tượng khổ có hai loại:

- Khổ phổ biến *(sāmaññadukkha).*

Là cái khổ không một chúng sinh nào tránh khỏi khi còn thân năm uẩn, cho dù là vị Thánh Alahán, bậc Độc Giác Phật hay bậc Chánh đẳng giác, đó là "già, chết". Già chết không từ chối một ai [2] nên già, chết được gọi là khổ phổ biến.

Nổi bật nhất của hiện tượng khổ là khổ thân, nó hiển lộ rõ nhất ở chúng sinh hạ đẳng như chúng sinh địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

Nhân loại tuy không hẳn là hạ đẳng, nhưng không cao cấp như chư thiên, Phạm thiên. Đồng thời sự khổ thân của nhân loại cũng đa dạng.

Thông thường người giàu ít khổ thân hơn so với người nghèo khổ nhưng không hẳn hoàn toàn như vậy, nghèo mà thân khỏe mạnh vẫn ít khổ hơn giàu mà thân bịnh triền miên ...

- Khổ cá biệt*.*

Là nỗi khổ riêng cho từng cá nhân, nỗi khổ này cũng rất đa dạng.

Sầu, bi, khổ, ưu, não thông thường chúng xuất phát từ một trong 5 tổn thất:

- *Tổn thất thân tộc (ñātibyana)*: Là mất mát thân quyến hay bạn thân.

---

[1]- HT. TMC (d), *S.iv, 259*. Tương ưngJambukhādaka (Jambukhādaka saṃyutta), Kinh Khổ vấn (Dukkhapañhāsuttaṃ).
[2] Dhp, câu 135.

- *Tổn thất tài sản (bhogabyasana)*: Là mất mát tài sản, lợi lộc.

- *Sự bất an trong cơ thể*, như bịnh, mất tay, mất chân... (rogabyasana).

- *Sự hư hoại giới hạnh* (sīlabyasana).

-*Sự hư hoại tri kiến*: Là rơi vào một trong những loại tà kiến (diṭṭhibyasana), dẫn đến thực hành khổ hạnh, như trường hợp hai du sĩ trong kinh *Hạnh con bò* (Trung bộ kinh).

Ba loại khổ kế (ghét phải gần, thương phải xa, muốn không được) phần nhiều xuất phát từ "yêu cái tôi" hay "yêu cái của tôi" (trong đó cũng có 3 sự tổn thất đầu).

Ngoài ra, có những sự khổ đa dạng khác như: Khổ vì chiến tranh, khổ vì thiên tai, khổ vì giặc cướp, khổ do bị cường quyền, khổ vì nạn đói, khổ do hành xác... cũng xếp vào "khổ cá biệt".

Ngay cả chư thiên cũng có khổ cá biệt này, thiên tử Pañcasikha (Ngũ kế) đau khổ vì nàng thiên nữ Suriya vaccasā [(1)]...

Các Phạm thiên tuy không có khổ cá biệt, nhưng khổ phổ biến vẫn có. Cho dù tuổi thọ của vị Phạm thiên có dài đến đâu, cũng phải đi đến cái chết, đã có sinh tức có sự biến hoại, đó là định luật bất di dịch của dòng luân hồi.

Mười hai cái khổ được giải thích lần lượt như sau:

1- *Sinh là khổ (jātipi dukkhā)*.

Ý nghĩa "sinh là khổ", hiện bày rõ ràng nhất trong khổ vức.

Chúng sinh sinh vào địa ngục, phải chịu đựng khổ khốc liệt như bị lửa đốt, bị trôi dạt trong nước đồng (kim loại) sôi sùng sục, bị tra khảo, đánh đập …

Chúng sinh sinh vào cảnh giới ngạ quỷ (peta) thì bị đói khát triền miên, bị lửa thiêu đốt …

Chúng sinh vào cảnh giới Atula, là cảnh giới tối tăm, lạnh lẽo (ở dưới đáy biển nên ánh sáng mặt trời không chiếu đến được).

Chúng sinh sinh vào thai bào cũng gặp phải nhiều khổ nạn phức tạp.

Nỗi khổ ở khổ vức sẽ không có, nếu không có sự sinh vào nơi đó, mở rộng phạm vi hơn "nếu không có sinh vào cảnh giới nào thì khổ ở cảnh giới ấy không có".

Do đó Đức Phật dạy "Sinh là khổ" trước tiên.

- Già - chết đã giải thích ở phần trước, xin giải về các khổ pháp tiếp theo.

4- *Sầu (soka)*.

Là trạng thái buồn rầu, phiền muộn do mất mát điều yêu thích, như buồn tình, buồn vì mất cha, mất mẹ, mất người bạn thân (như vua Pasenadi sầu muộn khi hay Hoàng

---

[(1)]- D.iii, kinh Đế Thích vấn đạo.

hậuMallikā chết ...), buồn vì tài sản khánh kiệt...Hoặc như Ngài Sudinna sầu muộn vì làm nhơ uế phạm hạnh[1].

Nói chung "tâm phiền muộn khi rơi vào 1 trong năm điều tổn thất (byasana).

Các Ngài giải thích chữ soka như sau:

"Socanaṃ = soko : *Ưu tư, gọi là sầu*".

Và:

"Socanti cittaparilāham gacchanti etenāti soko:

Sầu là tâm thái phiền muộn, nhiệt não"[2].

Bốn đặc tính pháp của sầu là:

- *Trạng thái*: Nung nấu nội tâm hay làm nội tâm khô héo (antonijjhānalakkhaṇo).

- *Phận sự:* Luôn đốt cháy nội tâm (ceto parinijjhāyanaraso).

- *Thành tựu*: Ưu tư, phiền muộn liên tục (anusocanapaccupaṭṭhāno).

- *Nhân cần thiết:* Có tâm sân sinh khởi (dosacittuppādapadaṭṭhāno).

Như vậy, sầu là thọ ưu trong hai tâm sân.

Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) có giải thích sầu là khổ như sau:

"Sattānaṃ hadayaṃ soko, visasallaṃva tujjati.

Aggitattova nārāco, bhusaṃva dahate puna.

Samāvahati ca byādhi - jarāmaraṇabhedanaṃ

Dukkhampi vividhaṃ yasmā, tasmā dukkhoti vuccatī'ti.[3]

"Sầu xuyên vào tim chúng sinh, nỗi đau như cắt xé.

Như mũi tên tẩm độc, như ngọn giáo đỏ lửa,

Đâm sâu vào tim, làm tâm khô héo

như vỏ trấu bị đốt.

Dẫn đến khổ vị lai,

Giống như già, bịnh, chết. ***Nên gọi sầu là khổ****.*

5- ***Bi (parideva)****.*

Là phiền muộn đến mức độ phải khóc, các Ngài có giải thích:

"Paridevanaṃ = paridevo: *Kêu khóc, gọi là bi*.

Hay: "Taṃ taṃ pavattiṃ parikittetvā devanti kandanti etenāti = paridevo:

---

[1]-- Tạng Luật, luật phân tích Tỳkhưu giới, điều học thứ 1.
[2]- Giáo lý duyên khởi, Đức Saddhammajotikathera soạn, Đại Đức Giác Nguyên dịch.
[3]- Vsm, chương XVI, xiển minh Quyền - Đế (Indriya – sacca niddesa), số 544.

Cách làm cho chúng sinh rơi nước mắt, than thở, kêu la, gọi là bi."

Theo Luận Atỳđàm (abhidhamma), thì tiếng khóc chỉ là âm thanh do tâm tạo (cittajavippalasasadda), và nó biểu thị cho trạng thái tâm đang bị sầu khổ chi phối quá mức chịu đựng.

Bốn thực tính pháp của Bi.

- *Trạng thái*: Than khóc, kể lể (lālappamalakkhaṇo).

- *Phận sự:* Nhắc đến chuyện tốt hay xấu đã qua (của mình lẫn người) (guṇadosaparikittanaraso).

- *Thành tựu:* Tâm bấn loạn (sambhamapaccupaṭṭhāno).

- *Nhân cần thiết:* Có sắc tứ đại do tâm sân tạo (dosacittajamahābhūtapadaṭṭhānaṃ).

Sách Thanh tịnh đạo có giải thích:

"Yaṃ sokasallavihato paridevamāno,

Kaṇṭhoṭṭhatālutalasosajamappasayham,

Bhuyyodhimattamadhigacchatiyeva dukkhaṃ,

Dukhoti tena bhagava paridevamāhā'ti.(1)

"Trúng phải mũi tên sầu, lại than van, kể lể,

Làm khổ thêm tăng trưởng, rát họng, miệng - môi khô,

Đức Thế Tôn, Ngài dạy: ***"Bi lụy chính là khổ"****.*

6- Khổ (dukkha)*.*

Nói gọn, khổ có hai loại là "khổ thân và khổ tâm".

Trong năm pháp: sầu, bi, ưu, não chỉ cho khổ tâm, còn **khổ** ở đây chỉ cho khổ thân (kāyikadukkha), chi pháp của **khổ** là (tâm) thân thức thọ khổ.

Trong khổ thân này, có loại hiện bày rõ ràng, người ngoài có thể thấy được như: Bị đâm, bị chém, bị hành hạ, bị đánh đập, bị thương tật... gọi là *hiện khổ* (appaṭicchannadukkha hay pākaṭadukkha).

Có loại khổ thân, người ngoài không thấy được, chỉ riêng kẻ ấy biết như: Đau răng, nhức đầu, chóng mặt, thân thể uể oải, mệt mỏi... gọi là *ẩn khổ* (paṭicchannadukkha hay apākaṭadukkha).

Các Ngài có giải thích về khổ thân như sau:

"Dukucchitaṃ hutvā kāyikasukhaṃ khaṇatī'ti = dukkhaṃ

"Làm hư hoại và đối nghịch với thân lạc, gọi là khổ".

Giải thích tổng quát về khổ thì:

---

(1)- Vsm, 545.

"Dukkhamanti = dukhaṃ: *Khó chịu, gọi là khổ"*.

Bốn đặc tính pháp của khổ như sau:

- *Trạng thái*: Bức bách thân xác (kāyapīḷanalakkhaṇaṃ).

- *Phận sự:* Khiến kẻ ngu sầu muộn (duppaññaṇaṃ domanassakaraṇarasaṃ)

- *Thành tựu:* Đau đớn thân (kāyi kāpādhapaccupaṭṭhāṇaṃ).

- *Nhân cần thiết:* Có thần kinh thân (kāyapasādapadaṭṭhāṇaṃ)

Sách Thanh tịnh đạo có giải thích:

"Pīḷeti kāyikamidaṃ,

Dukkhañca mānasaṃ bhiyyo,

Janayati yasmā tasmā,

Dukkhanti visessato vuttan'ti.[1]

"Đau đớn nơi thân xác,

Lại dẫn đến khổ tâm,

Tác động (tâm) như thế,

*Ngài gọi: sự **khổ** (thân),*

thật sự là khổ vậy."

7- Ưu (domanassa).

Chữ domanassa từ du+ manassa (xấu xa của ý). Ưu là buồn rầu, khó chịu của tâm.

Pāli có giải thích:

"Dumanasssabhāvo = domanassaṃ:

Tâm khó chịu, gọi là ưu".

Chi pháp của ưu là tâm sở thọ ưu.

Sầu, bi là *khổ tâm*, dẫn đến khổ thân. Từ khổ thân lại dẫn đến khổ tâm, một chuỗi tương sinh liên hoàn nối tiếp nhau như thế, nên chi ưu xếp nối tiếp của chi khổ.

Thực tế cho thấy: Đối với phàm nhân khi thân bất an (như bịnh, thân uể oải ...) thường dẫn đến tâm bất an, tâm bất an dẫn đến phiền muộn, có phiền muộn là có giao động, thế là phiền não sinh khởi.

Đức Phật có dạy:

"Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti, sabbaṃ iñjitapaccayā...

"Phàm khổ gì hiện hữu. Tất cả, duyên giao động..."[2].

---

[1]- Sư cô Thích nữ Trí Hải (d), *Thanh tịnh đạo q.2*. Vsm, 546.

[2] – Sn, 139 . 750.

Lại nữa, đôi khi phẩn uất quá mạnh, người ta tự dày vò thân như đấm ngực, bức tóc, dậm chân, nằm lăn lộn trên đất... thậm chí có thể tự tử bằng dao, thuốc độc...

Nhân phát sinh ưu có rất nhiều, tựu trung là gặp "cảnh bất toại ý" hoặc "không đạt được điều mong muốn".

Trong Tương Ưng kinh, Đức Phật có dạy:

"... Piyānaṃ adasssanaṃ dukkhaṃ

Appiyānañ ca dassanaṃ.

"...Không gặp điều thích ý và gặp điều không thích, là khổ".

Trong các loại khổ tâm thì ***ưu*** là nhẹ nhất, nhưng nếu không khéo sẽ dẫn đến sầu, bi.

Bốn ý nghĩa thực tính của ưu là:

- *Trạng thái*: Bức bách tâm (cittapiḷanalakkhaṇaṃ)

- *Phận sự:* Tra khảo tâm (manovigātarasaṃ)

-*Thành tựu:* Tâm không an tịnh (mānassabayādhipaccupaṭṭhānaṃ)

-*Nhân cần thiết:* Có sắc ý vật (hadayavatthupadaṭṭhānaṃ)[1]

Có câu hỏi rằng: Vì sao vị Phạm thiên hữu sắc cũng có sắc ý vật, lại không có thọ ưu.

Đáp rằng: Vị Phạm thiên khi thọ ưu sinh khởi thì mệnh chung, để gìn giữ mạng sống nên các Ngài thường quân bình tâm khi nhận cảnh không hài lòng (do thấy hoặc do nghe).

Mặt khác, sắc ý vật cõi dục thô xấu hơn so với sắc ý vật của vị Phạm thiên, do đó thọ ưu dễ sinh khởi hơn ví như đống rác dễ sinh sâu bọ hơn so với nơi sạch sẽ.

Cũng vì có nhân cần thiết là "sắc ý vật" nên ưu xếp sau khổ.

Sách Thanh tịnh đạo có giải thích về ưu như sau:

"Piḷeti yato cittaṃ,

Kāyassa ca pīḷanaṃ samāvahati;

Dukkhanti domanassaṃ,

Vidomanassā tato āhū'ti.(2)

"Khó chịu bức bách tâm,

lại còn bức hại thân.

Nên ưu gọi là khổ,

Bậc vô ưu(3) nói thế".

8- ***Não (upāyāsa).***

---

(1)- Xem phần giải thích về thọ ưu trong Tâm sở vấn đáp, tập 1, về thọ ưu.
(2) – Sư cô Thích nữ Trí Hải (d), *Thanh tịnh đạo q.2.* Vsm, 547.
(3) - Ám chỉ Đức Phật

Chữ upāyāsa phân tích thành upa (gần, khắn khít)+ āyāsa (phiền muộn, buồn phiền).

Các Ngài có giải thích *não* như sau:

"Bhuso āyāsanaṃ = upāyāsa:

Rất nhiều phiền muộn, gọi là não.

Não là sự sầu khổ quá lớn, vượt trội nhất trong các sự khổ, sầu quá nhiều dẫn đến bi lụy (khóc), điểm cao tột của sầu là não.

Với người bị não xâm chiếm mạnh, có thể rơi vào bất tỉnh hay điên loạn, như bà Pātācarā bị não xâm chiếm do chồng chết, con chết, cha mẹ chết, bà rơi vào điên loạn.

Trong Mahāniddesa (Đại xiển minh) có ghi câu Phật ngôn:

"Tassa ce kāmayānassa, chandajātassa jantuno.

Te kāmā parihāyanti, sallaviddhova ruppati.

"Với ai sống về dục, bị dục chế ngự tâm

Khi các dục mất đi, hắn khổ như bị tên". (Đại đức Giác Nguyên dịch).

Bốn ý nghĩa thực tính của não:

- *Trạng thái*: Thiêu đốt tâm mãnh liệt (cittaparidahanalakkhaṇo)

- *Phận sự:* Làm tổn hại tâm (nitthunnaraso) (chữ nitthunna nghĩa là rên rỉ, than van).

-*Thành tựu*: Tuyệt vọng (visadapaccupaṭṭhāno)

- *Nhân cần thiết:* Có sắc ý vật (hadayavatthupadaṭṭhāno)

Ngài Buddhaghosa (Giác Âm), có giải thích:

"Cittassa ca paridanā,

Kāyassa visādanā ca adhimattaṃ;

Yaṃ dukkhamupāyāso,

Janeti dukkho tato vutto 'ti.[1]

"Đặt lên tâm và thân,

Sự tổn hại tột cùng.

Đó chính là khổ não,

Nên Ngài dạy: Não là khổ".

Phân tích theo chi pháp thì: *Sầu* là thọ ưu, *bi* là âm thanh do tâm sân tạo ra, còn *não* là tâm sân.

Sách Thanh tịnh đạo có nêu lên ví dụ để giải thích ba trạng thái của sầu, bi (than khóc) và não, như sau:

---

[1]- Vsm, 548.

Sầu ví như dầu nấu trong nồi với lửa nhỏ ngọn, **bi** ví như lửa mạnh làm dầu tràn ra ngoài (phát ra tiếng khóc), còn **não** như dầu còn lại sau khi trào ra ngoài cho đến khi khô cạn".

Như vậy, theo ý nghĩa nào đó, chúng ta có thể hiểu "não là trạng thái sầu muộn đến nỗi muốn khóc mà không khóc được". Đức Phật dạy:

"... Sukhena phuṭṭhā athavā dukkhena

Na uccāvacaṃ paṇḍitā dassayanti .

"... Dù hạnh phúc hay đau khổ, bậc thiện trí không bồng bột cũng không để tinh thần suy sụp". [1]

9- *Ghét phải gặp (apiyasampayogo).*

Là gặp phải người hay vật mà mình không ưa thích. Sự gặp gỡ điều không đang ưa thích có hai:

- Đã từng gặp người, vật hay điều không ưa thích, nay gặp lại, tâm cảm thấy khó chịu.

- Chỉ mới gặp lần đầu, nhưng không hợp với khuynh hướng của tâm nên khó chịu. Như người phật tử tuy mới gặp lần đầu, nhưng nghe người nói những câu chuyện về trụy lạc thì cảm thấy khó chịu, hoặc người ngoại giáo nghe Phật tử tán dương Đức Phật thì tỏ ra bất mãn ...

Ý nghĩa thực tính của *ghét phải gặp* là:

- *Trạng thái:* Dính vào điều không thích (aniṭṭhasamodhānalakkhaṇo).

- *Phận sự:* Làm tâm khó chịu (cittavighātakaraṇaraso).

- *Thành tựu:* Có sự tai hại (anatthabhāvapaccupaṭṭhāno).

"Ghét phải gặp" là khổ, vì khi tâm khó chịu dẫn đến thân không an lạc, nó là điểm tựa cho khổ (dukkha) sinh lên.

10- Thương phải xa lìa (piyavippayoga).

Là phải lìa bỏ những người hay vật mà mình yêu mến.

- Ý nghĩa thực tính pháp của *thương phải xa lìa* là:

- *Trạng thái:* Lìa bỏ những đối tượng thương mến (iṭṭhavatthuviyogalakkhaṇo).

- *Phận sự:* Sanh sầu khổ (sokuppādanaraso).

- *Thành tựu:* Mất mát (byasanapaccupaṭṭhāno).

"Thương phài xa lìa" là khổ, vì nó là điểm tựa cho sầu (soka) sinh lên.

11-"Mong muốn không được (icchitālābho)".

---

[1]- Phạm Kim Khánh (d), *Dhp*, câu số 83.

Là mong cầu hạnh phúc mà không được, như muốn đừng xa lìa người hay vật hài lòng, đừng gặp những điều bất hạnh, đau khổ, muốn đừng già, đừng bịnh, đừng chết....

-Ý nghĩa thực tính của *mong muốn không được* là:

- *Trạng thái:* Mong mõi điều không thể có (alabhaneyyavatthūsu icchanalakkhaṇā).

- *Phận sự:* Tầm cầu điều đó (tappariyesanarasā).

- *Thành tựu:* Thất vọng (tesaṃ appattipaccupaṭṭhānā).

Muốn không được là điểm tựa cho khổ khởi lên, nên nói "muốn không được là khổ".

12- Nắm giữ năm uẩn là khổ.

Giữa uẩn và thủ uẩn có khác nhau không? Có, Đức Thế Tôn có dạy:

"Pañca, bhikkhave, khandhe desessāmi pañcupādānakkhandhe ca.

*"Này các Tỳkhưu, Ta sẽ giảng năm **uẩn** và năm **thủ uẩn**, hãy lắng nghe."* [1]

Về bản chất, uẩn và thủ uẩn không có gì sai khác, điểm sai khác duy nhất là: "Không nắm giữ là ***uẩn***", "có nắm giữ là **thủ uẩn**", (uẩn ở đây chỉ cho những thành phần có trong thân chúng sinh, không đề cập đến sắc uẩn vô sinh vật- Ns).

Nói cách khác: uẩn thành tựu từ nghiệp tham ái hay làm cảnh cho tham ái, là thủ uẩn, ngoài ra chỉ là uẩn.

Trong bộ Pháp Tụ, Tạng Thắng pháp, phần mẫu đề tam (mātikā) có ghi nhận:

"Anupādinnānupādāniyā dhammā:

Các pháp phi thành do thủ, phi cảnh thủ".

Là những pháp thành tựu không do tham ái, tà kiến, đồng thời cũng không nhận cảnh của tham ái hay tà kiến tạo ra.

Đó là 8 tâm siêu thế (lokuttaracittaṃ), cùng 36 tâm sở hợp và Nípbàn.

Tám tâm siêu thế là thức uẩn, không là thức thủ uẩn. Tâm sở thọ trong 8 tâm siêu thế là thọ uẩn, không là thọ thủ uẩn v..v..

Trong năm uẩn, sắc uẩn là pháp thành tựu từ pháp thủ, nên sắc uẩn là thủ uẩn, cho dù sắc uẩn có hay không thành cảnh cho tham ái hay tà kiến, sắc uẩn vẫn là thủ uẩn.

Còn thọ, tưởng, hành và thức khi không nhận cảnh do tham ái hay tà kiến tạo ra, chỉ là uẩn, không là thủ uẩn.

Nắm giữ năm uẩn là khổ. Nghĩa là bao giờ còn dính mắc với tham ái (tạo nghiệp hay nhận cảnh do tham ái tạo ra) là còn khổ.

Khổ đế được bao gồm vào 7 hoặc 9 loại :

1- *Khổ khổ* (dukkhadukkhaṃ).

---

[1]-HT. TMC (d), S.iii, 47.

Là cái khổ thuộc về thân tâm. Khi phân tích thì khổ khổ có hai là: Khổ thân (thân thức thọ khổ) và khổ tâm (thọ ưu).

2-*Biến hoại khổ* (vipariṇāmadukkhaṃ):

Là khi thọ lạc thay đổi trở thành thọ khổ. Chi pháp là thọ lạc đang trụ (ṭhiti)

3- *Hành khổ* (saṅkhāra dukkhaṃ).

Là cái khổ sinh diệt liên tục của pháp hữu vi. Chi pháp là thọ xả trước các pháp hành trong ba cõi.

4- *Ẩn khổ* (paṭicchannadukkhaṃ).

Là cái khổ không lộ ra ngoài, người khác không biết được, như nhức răng, đau tai, thân uể oải... hoặc sự nóng nảy sinh lên từ sân, sự nóng nảy sinh lên từ tham...

Gọi là ẩn khổ vì hỏi mới biết được, như khi thấy vị Tỳkhưu thân xanh xao, vàng vọt, chư Tỳkhưu hỏi:

"Này Hiền giả, vì sao thân hình hiền giả xanh xao, vàng vỏ như thế?"

5- *Hiện khổ* (appaṭicchanna):

Là cái khổ không cần hỏi cũng biết, như người bị khánh tận tài sản, tâm tư ưu sầu, người biết rõ sự kiện, thấy người bị khánh tận "mặt buồn rười rượi", thì hiểu biết ngay, không cần phải hỏi. Hoặc các chứng bịnh được thấy rõ.

6-*Ảnh hưởng khổ* (pariyāyadukkha) .

Là từ cái khổ này nảy sinh cái khổ khác, như bị ngọn giáo đâm vào thân làm thành vết thương, vết thương lại tạo ra sự khổ khác.

Hành khổ và ***biến hoại khổ*** là ảnh hưởng khổ, vì từ hai loại khổ này, các khổ khác sinh ra.

7- *Bất ảnh hưởng khổ* (nippariyāyadukkha).

Là chịu trực tiếp cái khổ phát sinh nơi thân hoặc tâm, ám chỉ 12 chi phần của khổ đế như sinh, già .... còn gọi là *chánh khổ*. ***Khổ khổ*** được xem là chánh khổ.

Nguyên nhân bất tri khổ đế.

Theo Sớ giải kinh Chánh tri kiến, sở dĩ không biết sự thật về khổ, do bốn lý do:

- *Khổ ẩn và0 bên trong.*

Là khổ ẩn mình sau lớp hỷ lạc bọc bên ngoài, như chất độc của trái cây được che dấu sau lớp vỏ có màu sắc xinh đẹp, như vị đắng của viên thuốc bọc đường, khổ ẩn vào bên trong hỷ lạc nên chúng sinh không thấy khổ.

Một người vượt đường xa cảm thấy mỏi mệt, y ngồi nghỉ và cho "đó là lạc", nếu "là lạc" thì người ấy phải ngồi mãi, nhưng đến một giai đoạn nào đó y cảm thấy không thể ngồi được nữa phải đứng lên, điều này cho thấy "khổ ngồi" bị che lấp bởi cái lạc.

Sáu nội xứ, sáu ngoại xứ đều có vị ngọt riêng của chúng như mắt trong sáng tinh tường, sắc xinh đẹp, tai thính, âm thanh du dương ..., chính vị ngọt này khiến chúng sinh đắm nhiễm[1] đồng thời che lấp cái khổ.

"Sukhaṃ vā yadi vā dukkhaṃ, adukkhamasukhaṃ saha;

Ajjhattañca bahiddhā ca, yaṃ kiñci āthi veditaṃ

Etaṃ dukkhanti ñatvāna, mosadhammaṃ palokinaṃ...

"Với lạc thọ, khổ thọ.

Nội thọ và ngoại thọ.

Phàm có cảm thọ gì

Biết được đây là khổ.

Giả dối (mosa), bị hủy hoại (palokinaṃ) [2].

- Khổ nương tựa vào vô minh.

Như đứa bé nương tựa vào cha mẹ nó, cũng vậy khổ sinh lên từ vô minh và ái, rồi nương tựa vào đó. Một khi vô minh bị đẩy lùi hay bị trừ diệt thì khổ hiện bày, như đứabé vắng cha mẹ sẽ kêu khóc, từ đó người ta biết có nó.

- *Cảnh chế định.*

Chúng sinh vẫn nhận biết khổ, nhưng chỉ nhận biết qua ý nghĩa thế tục, như nghèo là khổ, giàu sang là hạnh phúc, xấu xí là khổ, xinh đẹp là hạnh phúc... còn "cái đang chịu bức bách" (thực tướng của khổ) thì không thấy.

Một số chúng sinh tìm mọi cách hưởng thụ trần cảnh với phương cách ác xấu, tuy có hưởng an lạc tạm thời nhưng sau đó nhận lấy ác quả.

Như thanh niên Nanda hành động tà vạy với vị Thánh nữ Uppalavaṇṇā (Liên hoa nữ), sau đó bị đất rút, nhân đó Đức Thế Tôn dạy:

"Madhu vā maññati bālo; yāva pāpaṃ na paccati

Yadā ca paccati pāpaṃ; atha bālo dukkhaṃ nigacchati.

"Người ngu nghĩ là ngọt, khi ác chưa chín muồi.

Ác nghiệp chín muồi rồi, người ngu chịu khổ đau."[3].

Số chúng sinh khác lại tạo thiện nghiệp bố thí, trì giới, tu thiền, để thụ hưởng những trần cảnh tốt đẹp này, tuy có khá hơn hạng trên nhưng cuối cùng vẫn chịu sinh tử triền miên, luôn trôi nỗi trong các sinh hữu để rồi nhận lãnh nỗi khổ "già, chết".

Các sinh hữu bất luận sinh hữu nào, đều là nơi ẩn chứa nhiều bất trắc, khổ nạn. Đức Phật có dạy: *"Này chư Tỳkhưu, Như Lai không tán thán bất kỳ hữu nào, dù chỉ chút ít".*

---

[1]- S.iv, 10.
[2] - HT TMC (d), *Sn. 139* . 738.
[3]- HT. TMC (d), *Dhp*, số 69.

- *Bị che đậy.*

Là khổ này bị khổ khác che lấp. Thật ra, cả một chuỗi khổ sinh diễn nối tiếp nhau, nhưng chúng sinh chỉ thấy cái khổ trước mắt, còn các khổ khác thì không, như danh sắc cùng hoại diệt, nhưng khổ sắc pháp có thể thấy qua các hiện tượng răng long, tóc bạc... khổ danh pháp thì không hề thấy.

Mặt khác, chính sự nhầm lẫn của vô minh đã che đậy cái khổ, cho khổ là lạc[1].

Lại nữa, hầu hết chúng sinh hài lòng với "***sự hiện hữu*** của chính mình", chính cái "hiện hữu của danh sắc" đã che đậy tính vô thường của các pháp hữu vi. Vô thường bị che đậy, hẳn nhiên khổ cũng bị che đậy.

II- Không biết về tập khởi của khổ ((dukkhasamudaye aññāṇaṃ).

1- Ý nghĩa từ samudaya (tập).

Ngài Buddhaghosa có giải thích từ *samudaya* như sau:

Saṃ + U+ Aya = Samudaya.

SAṂ là hội hợp như samāgamo (đến nơi hội hợp), sametaṃ (nơi hội hợp).

U là phát sinh, như uppannam, (đã sinh lên), uditaṃ (đã xẩy đến).

AYA là nguyên nhân.

Như vậy, samudaya là "hội các nguyên nhân (hay duyên) để khởi lên", dukkhe samudaye là "hội các nguyên nhân lại để sinh lên khổ".

Thật ra khổ sinh lên chẳng phải do một mà do nhiều duyên hội lại.

Nguyên nhân chính cho khổ trong sinh tử luân hồi đó là ái (taṅhā), ngoài ra cái khổ khác (không phải là khổ sinh tử luân hồi) phát sinh do nhiều nhân khác (không phải do ái).

Tập đế có bốn ý nghĩa: Là *tích lũy* (āyuhana), là *căn nguyên* (nidāna), là *trói buộc* (saṃyogaṭṭho), là *chướng ngại* (palibodha).

Gọi là *tích lũy* vì huân tập nhiều đời nhiều kiếp.

Gọi là *căn nguyên* (hay nguồn cội), là từ đó sinh khởi các khổ, cụ thể là gì? Chính là danh sắc.

Gọi là *trói buộc*, là trói buộc chúng sinh trong vòng luân hồi, chính là ái danh sắc này.

Gọi là *chướng ngại*, vì không cho thoát ra khỏi sinh tử.

Ý nghĩa thực tính pháp của tập đế:

- *Trạng thái:* Là nguồn gốc sinh ra (pabhavalakkhaṇaṃ)

- *Phận sự:* Không gián đoạn (anupacchedakaraṇarasaṃ)

- *Thành tựu:* Tạo ra chướng ngại (palibodhapaccupaṭṭhānaṃ)

---

[1]- A.ii, 52.

Giải.

" Nguồn gốc sinh ra". Khổ sinh ra từ nơi nào, nơi ấy gọi là nguồn gốc củakhổ.

"Không gián đoạn". Khổ này diệt, khổ khác sinh lên, gọi là (khổ) không gián đoạn.

"*Tạo chướng ngại"*. Khổ thân là một chướng ngại của tâm, khổ tâm làm cho thân uể oải, suy nhược, là chướng ngại của thân.

2- Phân tích.

Nhân chủ yếu sinh khổ là ái (taṅhā), vì có ái mới có thân tâm.

Ái được phân tích làm ba loại: Ái dục (kāmataṅhā), ái sắc (rūpataṅhā) ái vô sắc (vibhavataṅhā) như đã trình bày ở trên (phần trí hiểu rõ về ái).

Ngoài ra, còn một số duyên hội hợp khác, đơn cử như:

- ***Sinh là khổ.*** Ngoài ái là nhân, còn có sinh hữu là duyên, nghiệp hữu là duyên, tác ý là duyên, xúc là duyên, cảnh là duyên... Như : *"Do duyên tịnh tướng, tham sinh khởi"*, *"do duyên bất tịnh tướng, sân sinh khởi"* (1). Hay:

"Kalyāṇamittasssa, bhikkhave anuppannā ceva kusalā dhammā uppajjanti..

Làm bạn với thiện*, này chư Tỳkhưu, các pháp thiện chưa* ***sinh*** *được* ***sinh khởi****...(2)*

- **"Bịnh là khổ"**. Bịnh sinh lên do duyên thời tiết, do duyên vật thực, do duyên bị đánh đập, do duyên phi nhân tạo ra... Đức Phật có dạy:

".. pittasamuṭṭhānā ābādhā semhasamuṭṭhānā ābādhā vātasamuṭṭhānā ābādhā sannipātikā ābādhā utupariṇāmayā ābādhā visamaparihārajā ābādhā opakkamikā ābādhā kammavipākajā ābādhā sītaṃ uṇhaṃ jighacchā pipāsā uccāro passāvo'ti.

"Các bịnh khởi lên do mật, bịnh khởi lên từ đàm, niêm dịch (semhasamutthānā), bịnh khởi lên từ gió, bịnh do hòa hợp các thể dịch sinh ra (sannipātikā ābādhā), bịnh do thời tiết sinh, bịnh do làm việc quá độ (visamaparihārajā) (là do ngồi hay đứng quá lâu), bịnh do trùng hợp các sự kiện (opakkamikā ābādhā), bịnh do nghiệp thuần thục, bịnh do lạnh, do nóng, do đói khát, do tiểu tiện, do đại tiện."(3).

- ***Sầu, bi, khổ, ưu, não*** do duyên gặp cảnh trái ý, do mất mát những vật đáng thích ý...

Trong Kinh Tập (Suttannipāta) của Tiểu Bộ kinh, bài kinh *Hai pháp tùy quán (4).* (Dvayatānupassanā suttaṃ), Đức Phật nêu lên nhiều loại duyên khiến khổ hiện bày, như:

"Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti, sabbaṃ saṅkhārapaccayā...

Phàm khổ gì ***hiện hữu****. Tất cả do duyên hành...*

"Yaṃ kiñci dukkhaṃ bhoti, sabbaṃ viññāṇapaccayā.

Phàm khổ gì hiện hữu. Tất cả do duyên thức....

---

(1)- A.i, 3.
(2)- A.i, 14.
(3)- HṬ TMC (d), *A. v, 108*. Pháp 10 chi, kinh Girīmānanda (Girīmānandasuttaṃ).
(4)- HT. TMC (d), *Sn. 139*.

"Yaṃ kiñci dukkhaṃ, sabbaṃ iñjitapaccayā...

Phàm khổ gì hiện hữu. Tất cả do (duyên) giao động...

Tuy duyên cho khổ sinh lên đa dạng như vậy, nhưng cội nguồn cũng chỉ từ vô minh mà thôi.

"Upadhinidānā pabhavanti dukkhā,

Ye keci lokasmimanekarūpā,

Yo ve avidvā upadhiṃ karoti

Punappunaṃ dukkhaṃ upeti mando...

"*Từ sinh y, sinh khổ*

Với rất nhiều hình tướng,

Khác khác nhau, trong đời,

Vô minh tạo sinh y,

Khổ sinh và tiếp diễn". (1)

Phật ngôn trên cho thấy vô minh là cội nguồn (mūla) của khổ.

Chúng ta có thể hiểu chính vô minh là gốc rễ, ái là nhân (hetu) để có danh sắc, có danh sắc thì có khổ hiện bày với nhiều hình thức đa dạng.

3- Nguyên nhân bất tri tập đế.

Bất tri tập đế có ba lý do:

- ***Nương tựa khổ***.

Đã có danh sắc tất nhiên có khổ, nhưng hầu hết chúng sinh đều "*mong mỏi được tồn tại*", chính *sự mong mỏi này là ái vi tế* .

Chúng sinh tạo phước lành để mong cầu có được danh sắc thù diệu, nhưng còn danh sắc là còn khổ.

Chỉ vì muốn tồn tại nên chúng sinh mong mỏi các sinh hữu, sinh hữu nào cũng bị định luật vô thường chi phối.

Có sinh hữu là có khổ, ái ước muốn cả hai: Danh sắc và sinh hữu, nên nói " ái nương tựa vào khổ". Đức Phật dạy:

"Anissito na catati, nissito ca upādiyaṃ:

Không nương tựa, không động,

Nương tựa, có chấp thủ".(sđd, 757)

Và:

"... Na siyā loka vaddhano:

---

(1) –HT. TMC (d), *Sn, 139*. 733.

... Không nên nâng đở thế gian".[1]

- "***Do trần cảnh**".*

Với những trần cảnh tốt đẹp, chúng sinh lăn xả vào để chiếm hữu bằng ác hành cũng có, bằng thiện hành cũng có. Cho dù bằng cách nào chăng nữa, tất cả đều là nô lệ cho tham ái.

Trong kinh Đại viên tịch (Mahānibbānasuttaṃ) ở Trường bộ, có ghi nhận: Có lần Đức Thế Tôn vượt qua bên kia sông Hằng, Ngài thấy chư Tỳkhưu đang tìm thuyền để sang sông, cảm hứng Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

"Appakā te manussesu, ye janā pāragāmino

Athāyaṃ itarā pajā,tīramevānudhāvati.

Ít người giữa nhân loại, đến được bờ bên kia

Còn số người còn lại, xuôi ngược chạy bờ này"[2].

Ý nghĩa kệ ngôn trên ám chỉ rất ít chúng sinh "giải thoát khỏi sinh tử luân hồi", đa số vẫn chìm đắm trong giòng sinh tử.

Thậm chí khi thọ dụng các trần cảnh khả ái, người thiếu trí cho là lạc, trái lại, bậc trí cho là nguy hại.

"Appassādā āvuso, kāmā vuttā Bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, adīnavo etthabhuyyo.

Này Hiền giả, Thế Tôn đã nói: Các dục (kāmā) vị ngọt ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hại ở đây lại nhiều hơn [3].

- ***Bị che đậy.***

Nhân sinh khổ là ái, nhưng do sự nhầm lẫn của vô minh, đa số chủ trương do Thượng đế tạo ra, số khác lại chủ trương do nghiệp quá khứ...

Lại nữa, chính hỳ lạc của cảnh trần, của thân năm uẩn đã quyến rủ tâm rơi vào đắm nhiễm, đồng thời chính hỳ lạc ấy đã che đậy khổ lẫn nguyên nhân sinh khổ.

"Etha passath' imaṃ lokaṃ. Cittaṃ rājarathūpamaṃ

Yattha bālāa visīdanti. Natthi saṅgo vijānataṃ.

Đến đây, hãy nhìn thế gian này, như chiếc long xa trang hoàng lộng lẫy.

Kẻ cuồng dại lặn hụp trong thế gian ấy, nhưng bậc thiện trí thì không luyến ái."[4] (thế gian ở đây chỉ cho năm uẩn, và sáu trần cảnh - Ns).

Lại nữa, hầu hết chúng sinh đều thích thú, hài lòng với "***cái hiện hữu*** của chính mình" và rất sợ hãi khi nghĩ đến "mất cái hiện hữu" ấy.

---

[1]- Dhp, câu 167.
[2] – Dhp, câu 85.
[3]- A.iii, 93. Pháp 5 chi, kinh người chiến sĩ..
[4]- Phạm Kim Khánh (d), *Dhp, câu 171*.

Cái hiện hữu ấy là nơi khổ hội tụ, cũng là nơi sinh khổ (ảnh hưởng khổ - Ns), tuy các pháp hữu vi luôn vô thường, nhưng hiện hữu này nối tiếp hiện hữu khác, nên nó che lấp hiện tượng vô thường.

III- Không biết sự diệt khổ (dukkhanirodhe aññānaṃ).

1- Ý nghĩa từ nirodha.

Phân tích từ nirodha = NI + RODHA.

Ni là không có, rodha xuất phát từ ngữ căn rudhi nghĩa là *"đóng lại, bịt lại"*, nirodha là "không bị đóng lại", "không còn nhà tù", "sự phá tan", "sự diệt mất".

Nirodha trong ý nghĩa cùng tột là "sự phá tan các cảnh giới (tái sinh)".

Diệt đế (nirodhasaccaṃ) có bốn ý nghĩa: Là thoát ra (nissaraṇa), là vắng vẻ (viveka), không bị tạo ra (asaṅkhata), là bất tử (amata).

Gọi là ***thoát ra***, là thoát khỏi sự giam cầm trong tam giới, là thoát khỏi mọi trói buộc của phiền não...

Gọi là ***vắng vẻ***, vì không có bóng dáng của pháp hữu vi.

Gọi là ***không bị tạo ra***, là không do pháp khác tạo ra, đồng thời cũng không tạo ra pháp khác.

Phàm cái gì tạo ra, chính cái đó sẽ bị tạo như phước cho quả an lạc thì chính phước được tạo ra...

Gọi là ***bất tử***, vì không bị định luật vô thường chi phối.

Không có vô thường là không có khổ, nên diệt đế xem như là lạc, như Phật ngôn:

Nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ:

Nípbàn là an lạc tối thượng"[1].

(Diệt đế, bất tử, vô bịnh (aroga) là những tên gọi khác của Nípbàn - Ns).

Thực tính pháp của diệt đế là:

- *Trạng thái:* Vắng lặng (santilakkhaṇaṃ).

- *Phận sự:* Bất động (accutirasaṃ).

- *Thành tựu:* Không hình tướng (animittapaccupaṭṭhānaṃ).

Nípbàn là một pháp rất thâm sâu, cực kỳ vi tế không thể hiểu qua ngôn từ hay trí văn hoặc trí tư.

Ngoại trừ bậc Thánh, phàm nhân chỉ có khái niệm về "nípbàn", đó là sự diệt tắt cái khổ và cái khổ ấy không còn sinh khởi trở lại (asaṅkhata).

---

[1]- HT. TMC (d), *Dhp, câu 203.*

Phàm nhân khi chứng đắc Nípbàn lần đầu trở thành Bậc Thánh Dự lưu, chẳng những tà kiến và hoài nghi bị diệt mà *cái khổ* do chúng (hoài nghi và tà kiến) sinh ra cũng bị diệt.

Không những thế, ngay cả nhân sinh ra tà kiến, hoài nghi lẫn những pháp đồng sinh với chúng cũng bị diệt không còn dư sót.

Mặt khác, không những nghiệp dẫn tái sinh vào bốn khổ cảnh do tà kiến hoài nghi bị diệt, ngay cả những nghiệp dẫn xuống khổ cảnh xuất phát từ tâm tham ly tà hay tâm sân cũng bị diệt tận, cho dù bậc Thánh Dự lưu vẫn còn tâm tham ly tà và tâm sân.

Chữ nibbāna tích thành ni (không có) + varna (kết dệt).

Nibbāna nghĩa là không còn kết dệt với ái, nên được gọi là *diệt khổ.* Và Nípbàn chỉ có một không thể có hai để có cái tương tự.

Ông Visākha có hỏi bà Dhammadinnā:

"Nibbānassa pan'ayye kiṃ paṭibhāgo ti:

(Thưa Ni sư) Nípbàn lấy gì làm tương đương.

Bà Dhammadinnā đã trả lời:

"Accasarāvuso Visākha pañhaṃ, nāsakkhi pañhānaṃ pariyantaṃ gahetuṃ:

Này hiền giả Visākha, câu hỏi đi quá xa, vượt ra ngoài giới hạn câu trả lời.

Tiếp theo bà giải thích:

"Nibbānogadhaṃ hi āvuso Visākha brahmacariyaṃ nibbānaparāyanaṃ nibbānapariyosānaṃ:

"Này hiền giả Visākha, Phạm hạnh là chứng đắc Nípbàn, đến Nípbàn, Nípbàn là tối hậu (pariyosāna)." [1]

Thanh niên Udaya có hỏi Đức Thế Tôn:

.... Kissassa vippahānena, nibbānaṃ iti vuccati?.

... Do đoạn được cái gì, được gọi là Nípbàn?

Đức Thế Tôn đáp:

.... Taṅhāya vippahānena, nibbānaṃ iti vuccati.

... Do đoạn được khát ái, được gọi là Nípbàn.[2]

Rõ ràng, ái tuy đa dạng, có nhiều thứ nhiều loại, nhưng diệt ái chỉ có một. Như một cội cây có nhiều nhánh, nhưng bứng tận gốc rễ thì tất cả đều ngã. Cũng vậy, ái có nhiều loại ví như nhánh cây, diệt ái chỉ có một là Nípbàn.

Nípbàn có phải là cõi trú của chúng sinh không? Không, Nípbàn không có danh sắc.

Có vị chư thiên bạch hỏi Đức Thế Tôn:

---

[1]- M.i, Kinh Tiểu Phương quãng (Cūḷavedallasuttaṃ)
[2]- Sn, 190 . 1109.

"Kuto sarā nivattanti, katthavattam na vattati.

Kattha nāmañca rūpañca, asesaṃ uparujjhatī 'ti.

Chỗ nào nước chảy ngược, chỗ nào nước xoáy dừng.

Chỗ nào danh và sắc, được đoạn diệt không dư.

Đức Thế Tôn trả lời:

Yattha āpo ca pathavī, tejo vāyo na gādhati

Ato sarā nivattanti, etthavattaṃ na vattati

Ettha nāmañca rūpañca, asesaṃ uparujjhatī ' ti.

Chỗ nào nước và đất, lửa gió không vững trú.

Do vậy nước chảy ngược, chỗ ấy nước xoáy dừng.

Chỗ ấy danh và sắc, được đoạn diệt không dư [1].

Bản sớ giải giải thích "ettha (do vậy)", chỉ cho Vô dư Nípbàn.

Vị Thánh Alahán viên tịch thì không còn danh sắc nào cả, đã không có danh sắc thì Nípbàn không phải là cõi trú của chúng sinh.

Nípbàn là phi hữu, vậy Nípbàn là một thực tại hay hư vô?

Nípbàn là một thực tại, đó là sự diệt tận tham, sân, si.

Du sĩ Jambukhādaka có bạch hỏi Đức Sāriputta rằng:

"Nibbānaṃ, nibbānanti, āvuso Sāriputta, vuccati. Katamaṃ nu kho, āvuso, nibbānanti?

"Nípbàn, nípbàn, này hiền giả Sāriputta, như vậy được nói đến. Này hiền giả, thế nào là Nípbàn?.

Yo kho, āvuso, rāgakkhayo dosakkhayo, mohakkhayo. Idaṃ vuccati nibbānanti."

- Này hiền giả, đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si. Đây gọi là Nípbàn."[2]

IV. Không biết con đường đưa đến khổ diệt (dukkhanirodhagāmini paṭipadāya aññāṇaṃ).

1- Ý nghĩa.

Gọi là "đạo diệt khổ" vì đối diện với diệt khổ, nói cách khác, gọi là "đạo diệt khổ vì nhận cảnh là Nípbàn".

Chữ paṭipadā là *"phương cách thực hành tiến hóa"*, đạo ở đây có bốn ý nghĩa: Hướng dẫn thoát ra (niyyāna), nguyên nhân (hetu), thấy (dassana), ưu thắng (adhipateyya).

---

[1]- HT. TMC (d), *S.i, 15.* Kinh nước chảy ngược (sarasuttam.).
[2] – S.iv, 251.

Gọi là ***"hướng dẫn thoát ra"***, như một người thoát ra khỏi khu rừng nhờ đi đúng hướng. Cũng vậy, người thoát ra luân hồi chấm dứt khổ sinh tử do thực hiện đúng phương pháp.

Tức là thực hành theo cách thức như vậy sẽ diệt khổ từng phần, cuối cùng đoạn tận tử sinh.

Gọi là ***"nguyên nhân"***, là nhân thoát ly ra mọi thống khổ.

Gọi là ***"thấy"***, vì thấy rõ các pháp: Khi có sinh lên tất có diệt, nhân nào sinh ra pháp ấy, nhân nào diệt pháp ấy, cách thức diệt nhân ấy. Tất cả đều thấy rõ.

Gọi là "***ưu thắng***", vì khổ đã được thấy cùng tột (abhiñeyya), nguyên nhân sinh khổ đã được đoạn trừ, sự diệt khổ đã chứng nghiệm và phương pháp thực hành diệt khổ đã tu tiến thành đạt.

Thực tính pháp của đạo đế là:

- *Trạng thái:* Hướng dẫn thoát ra (niyyānalakkhaṇaṃ)

- *Phận sự:* Diệt trừ phiền não (kilesappahānakaranarasaṃ).

- *Thành tựu:* Thoát ra (khổ) (vuṭṭhānapaccupaṭṭhānaṃ).

2- Phân tích.

Đạo đế là con đường có 8 chi như Đức Phật dạy trong kinh Chuyển Pháp Luân, đó là : Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Con đường 8 chi này có hai loại: Còn trong thế gian và xuất thế gian.

Còn trong thế gian là trong giai đoạn tu tiến, gọi là hữu lậu (sāsavā), xuất thế gian là khi thành tựu tâm Đạo (đạo Thánh đế), gọi là vô lậu (anāsāva) [(1)].

Những ý nghĩa thực tính của chánh kiến.... chánh định lần lượt giải, là nói đến thực tính pháp của 8 chi này trong tâm Đạo (maggacittaṃ).

a- Chánh kiến (xem phần duyên khởi ở trước).

Paṭisambhidāmagga (Vô ngại giải đạo) có giải thích: "Chánh kiến trong tâm đạo mang ý nghĩa: Thấy rõ con đường, đoạn trừ tà kiến..." [(2)].

Chánh kiến có hai loại:

- *Chánh kiến còn trong thế gian*, gọi là chánh kiến hữu lậu vì còn cho quả tục sinh.

- *Chánh kiến xuất thế gian*, là chánh kiến trong tâm siêu thế, gọi là chánh kiến vô lậu.

Tương tự như thế đối với 7 chi đạo còn lại.

b- *Chánh tư duy* (sammasaṅkappo). Là sự suy tư đúng.

---

(1)- M.iii, kinh Đại Tứ thập (mahācattārīsakasuttaṃ).
(2)- Nguyễn Hoàng Hải (d), *Vô ngại giải đạo*. Psm, Luận đề đạo (maggakathā).

Theo Tạng Thắng Pháp thì sự tư duy là tâm sở Tầm (vitakkacetasika).

Khi suy tư liên hệ với bất thiện thì gọi là tà tư duy, khi suy tư liên hệ với vô tham, vô sân, vô si thuộc thiện, gọi là chánh tư duy.

Tâm sở Tầm trong tâm quả hay tâm duy tác không gọi là chánh hay tà, đơn thuần là tầm vô ký (kriyavitakko), vì không cho tâm quả dị thục an lạc hay tâm quả dị thục bất lạc. Tuy nhiên, chánh tư duy trong ý nghĩa "suy nghĩ đúng", thì tâm sở Tầm trong những tâm duy tác hữu nhân (tâm của vị Thánh Alahán) xem như là "chánh tư duy", vì sự suy tư của các Ngài không còn liên hệ đến tham, sân, si.

Tâm sở Tầm trong tâm quả hiệp thế chúng chỉ hiện diện nhưng không hoạt động, tương tự như thế trong tâm quả Siêu thế bình thường.

Nhưng trong lộ nhập thiền quả của vị thánh Thân chứng, tâm sở Tầm trong tâm quả Siêu thế là chánh tư duy vì trở thành chi thiền.

Theo Kinh Tạng, chánh tư duy có ba chi phần là:

- Suy nghĩ cách thức thoát trần (nekkhamma vitakko).

- Suy nghĩ không thù oán (abyāpāda vitakko).

- Suy nghĩ không hãm hại (avihiṃsa vitakko).[1]

Ngược với chánh tư duy là tà tư duy. Tà tư duy là "suy nghĩ về hưởng thụ dục lạc (kāma vitakko), suy nghĩ về sự thù oán (byāpāda vitakko), suy nghĩ về hãm hại (himsa vitakko), tức là loại tâm sở Tầm đi chung với tham, sân.

Tham, sân dựa vào vô minh để sanh khởi và tăng trưởng, một khi chúng có gốc rễ (mūla) rồi thì đoạn trừ chúng rất khó khăn, đồng thời chúng trở thành một chướng ngại (sân độc cái, tham dục cái) cho sự thoát ly khỏi thế gian.

Một khi không có tham sân thì mãnh đất vô minh kia không gây nguy hiểm nhiều, chính sự *suy gẫm về phương thức thoát trần* đã hạn chế sức mạnh của vô minh đang tiềm ẩn trong tâm hành giả.

"Mā bhikkhave, pāpake akusale vitakke, vitakkheyyātha, seyyathidaṃ kāmavitakkaṃ, byāpādavitakkaṃ, vihiṃsāvitakkaṃ...

"Này các Tỳkhưu, chớ có suy tầm các tầm ác - bất thiện như dục tầm, sân tầm, hại tầm...

"Vitakkentā ca kho tumhe, bhikkhave: Idaṃ dukkhan'ti vitakkeyyātha, ayaṃ dukkhasamudayo'ti vitakkeyyātha, ayaṃ dukkhanirodho'ti vitakkeyyātha, ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā'ti vitakkeyyātha.

"Này các Tỳkhưu, các ngươi hãy suy tầm: Đây là khổ, đây là khổ tập, đây là khổ diệt, đây là con đường đưa đến khổ diệt..."[2].

---

[1].- Còn được dịch là "ly dục tầm", "ly sân tầm", "ly hại tầm".
[2]- S,v, 417. Tương ưng sự thật (saccasaṃyuttaṃ), kinh Các Tầm.

Ý nghĩa thực tính của Chánh tư duy là:

- *Trạng thái:* Hướng tâm đúng, đặt vào (nơi) cao tột (sammācittābhiniropana lakkhanaṃ).

- *Phận sự:* Kiên cố (appanārasaṃ).

- *Thành tựu:* Diệt trừ tà tư duy (micchāsaṅkappapahānapaccupaṭṭhāṇo).[1]

Gọi là ***"hướng tâm đúng, đặt vào nơi cao tột".***

Nơi cao tột chính là cảnh giới Nípbàn, sự hướng tâm đến Nípbàn, là đối tượng của đạo, đó là chi phần "xuất ly tầm – nekkhamma vitakko" của chánh tư duy được phát huy cao tột.

"Này các Tỳkhưu, tâm đặt đúng hướng có thể xuyên thủng vô minh".

Gọi là ***"kiên cố "***, vì không rung động trước tà tư duy.

Trong thời điểm đối diện với Nípbàn chánh tư duy trở thành một chi thiền của tâm đạo, trước khi Nípbàn xuất hiện (trong những sátna: Chuẩn bị, Cận hành, Thuận thứ - Xem bản tâm lộ đắc đạo), chi tầm này nhận một trong ba cảnh thực tướng của pháp hữu vi.

Nếu nhận cảnh là "tướng vô thường", chánh tư duy trở thành chi thiền của định vô tướng, tâm đạo thoát ly thế gian qua cửa nảy, gọi là *vô tướng giải thoát môn*.

Nếu nhận cảnh là "khổ tướng", chánh tư duy trở thành chi thiền của định vô nguyện, tâm đạo thoát ly thế gian qua cửa này, gọi là *vô nguyện giải thoát môn*.

Nếu nhận cảnh là "tướng vô ngã", chánh tư duy trở thành chi thiền của định không tánh, tâm đạo thoát ly thế gian qua cửa này, gọi lả *không tánh giải thoát môn.*

Gọi là ***"diệt trừ tà tư duy"***, là không cho dục tầm, sân tầm, hại tầm sinh lên làm ô nhiễm tâm. Nói cách khác là "không cho tham, sân sinh khởi".

Chánh tư duy trong tâm Đạo mang ý nghĩa "*đang hướng đến (đối tượng) của đạo[2], đoạn trừ tà tư duy*…." (sđd).

Chánh kiến và chánh tư duy được gom vào tuệ uẩn. Chánh kiến có đặc tính "soi sáng", nhưng không có khả năng phân tích, chánh kiến phân tích được tam tướng là nhờ chánh tư duy, vì đặc tính của chánh tư duy là "suy gẫm".

Ví như người thấy viên ngọc, nhưng không thể xác định thật hay giả, nhờ bàn tay xoay viên ngọc mọi chiều, mắt quan sát được rõ ràng và xác định thật hay giả. Cũng vậy, pháp hữu vi luôn có ba tướng: Vô thường, khổ , vô ngã, chánh kiến muốn nhận rõ một trong ba tướng phải nhờ đến chánh tư duy (tức là tâm sở Tầm).

c-Chánh ngữ(sammāvācā).

Là tránh xa 4 tà ngữ, sách Thanh tịnh đạo giải thích ý nghĩa thực tính của Chánh ngữ là:

---

(1) – Psm. Chương XVI, xiển minh Đế.
(2)- Ám chỉ Nípbàn, Nípbàn là cảnh của tâm Đạo.

- *Trạng thái:* Giữ gìn (pariggahalakkhaṇā).

- *Phận sự :*Tránh xa (viramanarasā).

- *Thành tựu:* Đoạn trừ tà ngữ (micchāvācappahānapaccupaṭṭhāno).

Gọi là *"gìn giữ"* là gìn giữ sự thật.

Gọi là *"tránh xa*", là tránh xa những điều hư ngụy.

Sách Vô ngại giải đạo có giải thích: "*Trong sátna đạo, chánh ngữ mang ý nghĩa* ***xác nhận sự thật***, *đoạn trừ tà ngữ*....".

d- Chánh nghiệp (sammākammanto).

Là việc làm đúng, đó là sự tránh xa những ác- bất thiện pháp thuộc về thân như sát sanh, trộm cắp, tà hạnh trong dục ....

Sách Thanh tịnh đạo giải thích thực tính pháp của chánh nghiệp như sau:

- *Trạng thái:* Thực hiện việc đúng (sammāṭhāpanalakkhaṇo).

- *Phận sự:* Tránh xa (viramanarasā).

- *Thành tựu:* Đoạn trừ tà nghiệp (micchākammantappahaanapaccupaṭṭhāno).

Sách Vô ngại giải Đạo giải thích: *"Trong sátna đạo, chánh nghiệp có ý nghĩa* ***"việc làm đúng"***, *đoạn trừ việc làm sai".*

"*Việc làm đúng*" là giúp các pháp đồng sinh cùng với chính mình tiến đắc Nípbàn, diệt trừ phiền não.

e-*Chánh mạng (sammā ājīvo).*

Chánh mạng theo đời thường là nuôi mạng đúng, tức là tránh xa cách nuôi mạng tà vạy, như người cư sĩ lánh xa 5 nghề : buôn bán người, buôn bán thú sống, buôn bán chất độc, buôn bán vũ khí (dùng để sát hại sinh vật như cung tên, giáo, đao, thương...), buôn bán chất say, cùng một số nghề sái quấy khác.

Sách Thanh tịnh đạo có giải thích ý nghĩa thực tính của Chánh mạng là:

- *Trạng thái:* Trong sạch (yodānalakkhaṇo)

- *Phận sự:*Duy trì sự sống đúng (ñāyājīvappattiraso).

- *Thành tựu:* Đoạn trừ tà mạng (micchājīvappahānapaccupaṭṭhāno).

Gọi là "*duy trì sự sống đúng*", chữ jīva nghĩa là "sự sống", nghĩa mở rộng là "sự tồn tại".

Tâm đạo cùng các tâm sở đồng sanh là danh uẩn hữu vi, khi nhận cảnh Nípbàn ĐANG SÁT TRỪ PHIỀN NÃO, danh uẩn hữu vi này cần phải tồn tại, sự tồn tại phải được trong sạch hóa tuyệt đối (đúng), chính chánh mạng đãm nhận phận sự này.

Sách Vô ngại giải đạo có giải thích : "*Trong sátna đạo, chánh mạng có ý nghĩa là* ***trong sạch****, đoạn trừ tà mạng (đời sống sai)*".

Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng được gom vào Giới uẩn.

Trong đời sống thường nhật, chúng là những tâm sở bất định không hề sanh chung với nhau, vì cảnh của chúng sai biệt.

Khi có đối tượng là "lời nói" thì chánh ngữ sinh lên để diệt trừ tà ngữ, đồng thời nói *ái ngữ.*

Khi đối tượng là "việc làm về thân" thì chánh nghiệp sinh lên để đoạn trừ tà nghiệp, đồng thời thực hành những việc lành như: Cung kỉnh, phục vụ...

Khi đối tượng là "sự nuôi mạng sống", thì chánh mạng sinh lên để diệt trừ những cách thức nuôi mạng gian trá.

Trong tâm đạo ba tâm sở này cùng có mặt vì liên hệ với chánh kiến và chánh tư duy, ba tâm sở này đều có một cảnh là Nípbàn, đều có chung phận sự là "diệt trừ ác xấu thô thiển".

f- Chánh tinh tấn (sammāvāyāmo).

Trong đời sống thường nhật, tinh tấn mang ý nghĩa "cắt đứt lười biếng", chi pháp là tâm sở tinh tấn (viriyacetasika).

Tinh tấn có hai loại: Tà tinh tấn và chánh tinh tấn.

Tà tinh tấn là loại tinh tấn đi chung với tham sân si (ám chỉ tâm sở tinh tấn trong 12 tâm bất thiện).

Chánh tinh tấn là loại tinh tấn đi chung với vô tham, vô sân và vô si (ám chỉ tâm sở tinh tấn trong những tâm thiện), chánh tinh tấn được tu tập với bốn chi phần:

- Tinh tấn ngăn trừ các ác bất thiện pháp chưa sinh, không sinh lên.

- Tinh tấn diệt trừ các ác bất thiện pháp đang có.

- Tinh tấn làm cho các thiện pháp chưa sinh được sinh lên.

- Tinh tấn duy trì và làm tăng trưởng những thiện pháp đang có.

Sách Thanh tịnh đạo có giải thích ý nghĩa của chánh tinh tấn như sau:

- *Trạng thái:* Nỗ lực (paggahalakkhaṇo).

- *Phận sự:* Không cho điều bất thiện sinh lên (anuppanna akusalānuppādanādiraso)

- *Thành tựu:* Đoạn trừ tà cần (micchāvāyāmappahānapaccupaṭṭhāno).

g- Chánh niệm (samāsati).

Trong thời tu tiến, niệm (sati) là sự ghi nhớ, ghi nhận, khi nhớ chính xác gọi là chánh niệm.

Có hai loại chánh niệm:

- Chánh niệm theo chế định, là ghi nhận những danh từ chính xác có ý nghĩa thực tính pháp, như ghi nhận "đất, nước, lửa. gió...", sự ghi nhận này mang lại lợi ích là: chứng đắc thiền hiệp thế.

- Chánh niệm theo Tứ niệm xứ, là ghi nhớ để thấy rõ một trong ba tướng vô thường, khổ, vô ngã.

Ghi nhớ được (một trong) tam tướng đó là chánh niệm theo thực tướng pháp (chánh niệm có cảnh là (một trong) tam tướng).

Chánh niệm là thành phần quan trọng trong đời sống tu tập của hành giả. Hành giả an trú tâm vào 4 nơi ghi nhận là:

- Niệm thân trong thân.

- Niệm thọ trong thọ.

- Niệm tâm trong tâm.

- Niệm pháp trong pháp.

Chánh niệm trong tâm đạo là "ghi nhớ (một trong) tam tướng".

Sách Thanh tịnh đạo giải thích ý nghĩa thực tính của chánh niệm là:

- *Trạng thái:* An trú (upaṭṭhānalakkhaṇā).

- *Phận sự:* Không quên lãng (asmmussanarasā).

- *Thành tựu:* Đoạn trừ tà niệm (micchāsetiyappahānapaccupaṭṭhāno).

Gọi là *"an trú".*

Chánh niệm luôn an trú một trong bốn chỗ: Thân, thọ, tâm, pháp. Nếu nói gọn thì "an trú trong danh sắc hữu vi".

Có hai loại chánh niệm như đã giải ở trên, chánh niệm theo thiền chỉ thì nhận cảnh là chế định, còn chánh niệm theo thiền quán thì nhận cảnh thực tướng của pháp hữu vi, cảnh thực tướng này chỉ có trong danh sắc hay 5 uẩn.

Nếu phân theo danh sắc thì: Thân niệm xứ là "ghi nhớ" sắc, thọ niệm xứ và tâm niệm xứ là "ghi nhớ" danh, pháp niệm xứ là "ghi nhớ" danh và sắc.

Nếu phân tích theo 5 uẩn thì: Thân niệm xứ là "ghi nhớ" sắc uẩn, thọ niệm xứ là "ghi nhớ" thọ uẩn, tâm niệm xứ là "ghi nhớ" thức uẩn, pháp niệm xứ là "ghi nhớ" tưởng uẩn và hành uẩn.

Chính trong danh sắc hữu vi hay 5 uẩn này, tam tướng mới hiển lộ để niệm ghi nhớ thực tướng.

Gọi là *"không quên lãng".*

Hàm ý không có sự mê muội trong cách ghi nhớ.

Gọi là "*tà niệm*", là ghi nhớ sai, tà niệm có thể là tà tín, tà tưởng, tà kiến [(1)].

---

(1)- HT. TMC (d), *A.ii, 52*.

Sở dĩ đoạn trừ được tà niệm vì nương theo chánh kiến thấy rõ tam tướng, những gì là vô thường không thể ghi nhớ là thường, những gì là khổ không thể ghi nhớ là lạc, những gì vô ngã không thể ghi nhớ là ngã.

h- Chánh định (sammā samādhi).

Định là tâm an trú vững chắc trong một cảnh, *chánh định* là ***an trú tâm trong cảnh đáng an trú***.

An trú tâm vào cảnh không đáng an trú (là cảnh quyến rủ tham, sân sinh khởi) là tà định. Chi pháp của tà định hay chánh định đều là tâm sở Nhất hành (ekaggatā cetasika), chỉ khác nhau về cảnh đáng an trú hay cảnh không đáng an trú.

Có hai loại chánh định:

- *Chánh định hiệp thế.* Là sự chứng đắc các tầng thiền Sắc giới và Vô sắc giới, hay an trú tâm vào một trong tam tướng của hành giả đang tu tập thiền quán, tức là an trú tâm trong tướng vô thường, gọi là "*vô tướng định (animitta samādhi)"*, hoặc an trú tâm trong tướng khổ, gọi là "*vô nguyện định (apaṇihita samādhi)"* hay an trú tâm trong tướng vô ngã, gọi là *"không tánh định (suññata samādhi)"* .

"Rāgassa bhikkhave, abhiññāya tayo dhammā bhāvetabbā. Katame tayo?

Suññato samādhi, animitto samādhi, appaṇihito samādhi.

Rāgassa, bhikkhave, abhiññāya, ime tayo dhammā bhāvetabbā".

"Này các Tỳkhưu, để thắng tri tham ái (rāgassa abhiññāya), ba pháp cần phải tu tập. Thế nào là ba?

Không định, vô tướng định, vô nguyện định.

Để thắng tri tham ái, này các Tỳkhưu, ba pháp này cần phải tu tập."[1]

- *Chánh định siêu thế*. Là định trong tâm đạo và tâm quả Siêu thế, là loại định nhận Nípbàn làm cảnh.

Nên ghi nhận: *Phàm định* là các tầng thiền hiệp thế mà phàm nhân chứng đắc được.

Thánh định là các tầng thiền hiệp thế của bậc Thánh, và định trong tâm Siêu thế cũng được xem là Thánh định.

Sách Thanh tịnh đạo có giải thích ý nghĩa thực tính của chánh định là:

- *Trạng thái:* Không phân tán (avikkhepalakkhaṇo).

- *Phận sự:* Tập trung (samādhānaraso)

- *Thành tựu:* Diệt trừ tà định (micchāsamādhippahānapaccupaṭṭhāno).

Gọi là "**không phân tán**", là cảnh cùng với tâm trở thành một, tâm không buông lìa cảnh, cảnh không lìa tâm.

---

[1]- A.i, 299

Gọi là *"**tập trung***", là tâm cùng các tâm sở cùng với định, chỉ là một trong cảnh.

Gọi là **"*diệt trừ tà định*"**, là không an trú vào những cảnh khiến cho tham sân sinh khởi.

Ba chi: Chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định được gom vào Định uẩn.

Trong phần định uẩn thì Định là chủ yếu, tuy nhiên chánh định được vững mạnh phải nhờ chánh tinh tấn và chánh niệm trợ giúp.

Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) có cho ví dụ như sau: Có ba người vào vườn cây, muốn hái trái chín, nhưng trái cây ở cao, bất kỳ người nào cũng không thể hái được.

Họ lập thế, một người đứng lên vai người bạn tuy vừa tầm với có thể hái được trái cây, nhưng người ở dưới không đủ lực nên người đứng trên vai bị rung chuyển đứng cũng không vững, người thứ ba kề vai vào, người kia hai chân đặt trên hai vai của hai người bạn, nên đứng vững vàng và hái trái cây.

Người đứng trên vai hai người bạn ví như Định, hai người kề vai ví như chánh niệm và chánh tinh tấn.

Trong Bát Thánh đạo, tuy chánh kiến dẫn đầu, nhưng chánh định giữ vai trò rất quan trọng, vì phận sự của chánh định là *"tập trung"* sức mạnh hổ trợ cho chánh kiến sát tuyệt phiền não vô minh và ái tùy miên.

Có câu hỏi: Nhân gần của từng chi đạo trong Bát Thánh Đạo là gì?".

Đáp: Trong tâm đạo, bát chi đạo nương nhau sinh lên bằng đồng sinh duyên (sahajāta paccaya). Như trong kinh Đại Tứ Thập của Trung bộ kinh III có ghi:

"Katamo ca bhikkhave, ariyo sammāsamādhi sa – upaniso sapparikkhāro? Seyyathīdaṃ: Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto, sammā-ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati...

"*Này các Tỳkhưu, thế nào là Thánh chánh định với các cận duyên và các tư trợ? Chính là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm".*

Nếu tính riêng từng chi đạo thì chi đạo sau do nương chi đạo trước bằng cách cận y duyên (upanissaya paccaya), như:

"Sammādiṭṭhissa sammāsaṅkappo pahoti:

Do chánh kiến, chánh tư duy được khởi lên.

"Sammāsaṅkappassa sammāvācā pahoti:

Do chánh tư duy, chánh ngữ được khởi lên.

"Sammāvācassa sammākammanto pahoti:

Do chánh ngữ, chánh nghiệp được khởi lên.

"Sammākammantassa sammā-ājīvo pahoti:

Do chánh nghiệp, chánh mạng được khởi lên.

"Sammā-ājīvassa sammāvāyāmo pahoti:

Do chánh mạng, chánh tinh tấn được khởi lên.

"Sammāvāyāmassa sammāsati pahoti:

Do chánh tinh tấn, chánh niệm được khởi lên.

"Sammāsatissa sammāsamādhi pahoti:

Do chánh niệm, chánh định được khởi lên. (sđd).

Không thấu đáo Diệt đế và đạo đế chỉ có một nhân, đó là: (do vô minh) che đậy.

Dứt trí hiểu về vô minh.

***

Tiêu đề 16- Trí hiểu rõ về pháp ngâm ***tẩm (āsava).***

(Xin xem ***đoạn trừ lậu hoặc***, tức luận giải bài kinh ***"Tất cả lậu hoặc – sabbāsava sutta***, do Ngài Achariya Buddharakkhita soạn, Việt dịch: Đại Đức Pháp Thông).

Soạn xong vào mùa an cư 2005 – năm Ất Dậu. PL. 2549.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Kinh Tạng PĀLI.

Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch:

– Dīgha Nikāya (Trường Bộ Kinh), I, II, III, IV. (1972). Sài Gòn, Viện Đại Học Vạn Hạnh.

– Majjhima Nikāya (Trung Bộ Kinh), I, II, III.(1973). Sài Gòn, Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh.

– Aṅguttara Nikāya (Tăng Chi bộ), I, II, III, (1987 – 1988), Tp Hồ Chí Minh, Trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam.

– Saṃyutta Nikāya (Tương Ưng bộ), I, II, III, IV, V. (1982), Tp Hồ Chí Minh, Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh.

– Khuddaka Nikāya (Tiểu Bộ Kinh), (1982), Tp Hồ Chí Minh,Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh.

*- *Suttanipāta (Kinh tập)*.

*- *Itivuttaka (Như thị thuyết)*.

*- *Dhammapāda (Kinh Pháp cú).*

*- *Jātaka atthakātha (Câu chuyện tiền thân)*

– Nguyễn Hoàng Hải (dịch) (1988), *Vô ngại giải đạo (Paṭisambhidāmagga).* -

– Đại trưởng lão Pháp Minh, *Chú giải kinh Pháp cú* I (1997), II (1998), III (2000) (*Dhammapāda – Atthakathā*), Tp Hồ Chí Minh, Thành hội Phật Giáo Tp Hồ Chí Minh.

– Đại Trưởng lão Hộ Tông, (2000), *Kinh Nhật tụng cư sĩ,* Tp Hồ Chí Minh, Nxb Tp Hồ Chí Minh.

– Đại Trưởng lão Hộ Tông, (1995),*Thập độ,* Tp Hồ Chí Minh, Thành Hội Phật Giáo. Thành Phố Hồ Chí Minh .

– Đại Trưởng lão Bửu Chơn, (1962), *Kho Tàng Pháp Bảo*, Sài Gòn, nhà in Nguyên Ba. Đại Trưởng Lão Bửu Chơn dịch.

– Đại Trưởng lão Giới Nghiêm, (1962 – 1981), *Mi Tiên vấn đáp I, II, III (Milindapañhā)*,

– Đại Đức Thiện Phúc dịch (kn)

*- *Sớ giải Therīgāthā*, (Trưởng lão Ni kệ).

*- *Sớ giải Theragāthā* (Trưởng lão Tăng kệ).

*- *Chú giải người và cõi*.

- Đại Đức Giác Giới, (kn), *Tầm nguyên ngữ căn.*

-Đại Đức Minh Huệ (dịch), *Pháp duyên khởi.*

- Sư cô Thích nữ Trí Hải (dịch), (2001), *Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga)* Tp Hồ Chí Minh, Nxb Tôn Giáo.

– Sớ Giải Thiên cung sự …..

– Sớ giải kinh Hemavata.

– Sớ Giải kinh Đại Viên tịch.

***

Luật Tạng.

– Đại Đức Nguyệt Thiên (dịch) (2005), *Luật Đại Phẩm* (Vinaya- Mahā Vagga).

– Đại Đức Giác Giới (dịch):

– (Kn) *Luật Đại Phân Tích Tỳ Kheo* (Mahā Vibhaṅga bhikkhu).

– *(Kn) Luật phân tích Tỳ kheo ni* (Vinaya bhikkhunī).

***

Luận Tạng.

- Đại Trưởng lão Tịnh Sự (dịch):

- (1990) *Pháp Tụ* (Dhammasaṅgani), Tp Hồ Chí Minh, Thành Hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

*- *(kn) Siêu Lý Sơ học*.

*- *(kn) Siêu Lý Cao Học*.

- HT. Thích Minh Châu (dịch), (1966), *Thắng Pháp Tập Yếu Luận (abhidhammatthasaṅgaha),* Sài Gòn, Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh.

– Tâm An – Minh Tuệ (dịch), (1988), *Luận điểm (Kathāvatthu)*, Tp Hồ Chí Minh, Thành Hội PG Tp Hồ Chí Minh.

- Phạm Kinh Khánh (dịch) (kn), Vi diệu pháp toát yếu.

- Đại Đức Giác Nguyên, (1995), *Giáo Lý Duyên Sinh*.
- Đại Dức Khải Minh (dịch), (kn) *Mẫu đề tam* (Mātikā).
- Pāli – English Dictionary .

---000---